M. V. BƠ-RI-ÉP

SÁCH GIÁO KHOA

NGUYÊN LÝ KẾ HOẠCH HÓA KINH TẾ QUỐC DÂN

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ - NỘI

D.K. 252

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Công tác kế hoạch là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Muốn kế hoạch hóa đúng đắn nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước tiên phải nắm vững và lợi dụng một cách khôn khéo và chính xác các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Môn kinh tế chính trị đã giúp chúng ta nhận thức các quy luật đó. Kế tục trực tiếp môn kinh tế chính trị, môn học « Nguyên lý kế hoạch hóa kinh tế quốc dân » sẽ giúp chúng ta, trên cơ sở đã nhận thức được các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, vận dụng các quy luật đó vào việc xây dựng chính xác các kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân.

Liên-xô đã vận dụng tài tình các quy luật đó để phát triển nền kinh tế quốc dân theo kế hoạch, nên đã mau chóng thoát khỏi tình trạng lạc hậu trước kia, trở thành một nước hùng mạnh có nền khoa học tiến bộ nhất thế giới. Kinh nghiệm vô cùng quý báu của Liên-xô trong việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân đã được tất cả các nước xã hội chủ nghĩa rất coi trọng, học tập và áp dụng sáng tạo thích hợp với hoàn cảnh mỗi nước.

Miền Bắc nước ta đã hoàn thành thắng lợi kế hoạch khôi phục kinh tế và đang trên đà hoàn thành vượt mức kế hoạch 3 năm 1958—1960 ; đồng thời chúng ta đang tích cực chuẩn bị để xây dựng kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của nước ta. Do đó, việc học tập có hệ thống các nguyên lý kế hoạch hóa để làm cơ sở cho công tác thực tiễn xây dựng các kế hoạch kinh tế quốc dân, đã trở thành một yêu cầu bức thiết của toàn thể cán bộ làm công tác kinh tế tài chính nói chung và đặc biệt là của cán bộ trực tiếp phụ trách công tác kế hoạch nói riêng.

Để phục vụ yêu cầu trên đây, và cũng là để giúp các cán bộ nghiên cứu khoa học kinh tế và sinh viên các ngành kinh tế tài chính có tài liệu tham khảo môn học « Nguyên lý kế hoạch hóa kinh tế quốc dân », chúng tôi xuất bản cuốn « Sách giáo khoa nguyên lý kế hoạch hóa kinh tế quốc dân » gồm các bài giảng của giáo sư Liên-xô Bơ-ri-ép ở trường Đại học nhân dân Trung-quốc. Cuốn sách giáo khoa này đã được trường Đại học nhân dân Trung-quốc cho xuất bản năm 1956 ở Bắc-kinh.

Trong cuốn sách này, giáo sư Bơ-ri-ép giới thiệu tường tận các nguyên lý cơ bản của vấn đề kế hoạch hóa toàn bộ nền kinh tế quốc dân và nguyên lý kế hoạch hóa từng ngành kinh tế quốc dân (như : sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, vận tải, xây dựng cơ bản, cung cấp vật tư và kỹ thuật, năng suất lao động v .v...). Đồng thời, giáo sư Bơ-ri-ép đã giới thiệu bộ máy làm kế hoạch, phương pháp lập kế hoạch, phương pháp tính các chỉ tiêu kế hoạch và các bảng mẫu cần thiết cho mỗi kế hoạch đã áp dụng ở Liên-xô.

Bản thân môn học « Nguyên lý kế hoạch hóa kinh tế quốc dân » là một môn khoa học trẻ tuổi, đối với chúng ta thì lại càng mới mẻ, nên trong quá trình dịch, chúng tôi đã gặp một số khó khăn nhất định, vì một số danh từ khoa học và chuyên môn chưa được quy định thống nhất. Bởi vậy, chúng tôi mong bạn đọc sẽ góp ý kiến nhận xét cho cuốn sách.

Tháng 3-1960

SỰ THẬT

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

I. LÊ-NIN VÀ STA-LIN LÀ NGƯỜI ĐẶT CƠ SỞ CHO LÝ LUẬN KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

Đối tượng nghiên cứu của kế hoạch kinh tế quốc dân được xác định căn cứ vào một số chỉ thị về kế hoạch hóa kinh tế quốc dân của Lê-nin và Sta-lin. Do đó, muốn hiểu rõ và xác định đối tượng của kế hoạch kinh tế quốc dân, ta cần phải trình bày rõ những nguyên lý cơ bản về kế hoạch kinh tế quốc dân của Lê-nin và Sta-lin.

Lê-nin và Sta-lin là người đặt cơ sở cho lý luận kế hoạch kinh tế quốc dân. Các tác phẩm của Lê-nin và Sta-lin về xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, về tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, về các quy luật kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa là những nguyên lý khoa học của kế hoạch hóa kinh tế quốc dân.

Các học thuyết của Lê-nin và Sta-lin về tiền đề kế hoạch hóa, về tổ chức kế hoạch hóa, về các khâu chính của kế hoạch, tính chất của kế hoạch Nhà nước, việc thu hút quần chúng tham gia công tác kế hoạch, kiểm tra tình

hình thực hiện kế hoạch cũng như về quan hệ tỷ lệ và bảng cân đối kinh tế quốc dân, là những nội dung cơ bản của toàn bộ lý luận kế hoạch kinh tế quốc dân.

Lê - nin và Sta - lin là người đặt cơ sở cho lý luận kế hoạch kinh tế quốc dân, ý nghĩa của điều đó đã được đồng chí Quy-bi-sép, người bạn chiến đấu gần gũi nhất và đã tạ thế của Lê - nin và Sta - lin, trình bày tỉ mỉ rõ ràng. Đồng chí Quy-bi-sép là chủ tịch Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô trong thời gian hai kế hoạch 5 năm đầu và là Ủy viên Bộ chính trị của Trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô. Dưới đầu đề « Lê-nin và Sta-lin bàn về kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa », đồng chí Quy-bi-sép đã viết một bài luận văn nổi tiếng. Trong bài đó có đoạn :

« Lê-nin đã từng nghiên cứu vấn đề kế hoạch hóa của thời đại chuyên chính vô sản, về mặt lý luận, công cuộc nghiên cứu này đã đạt tới trình độ hết sức sâu sắc, đồng thời cũng rất phù hợp với thực tế.

Bất kỳ trước đây hay hiện nay, những bài luận văn, những bài diễn văn và những sách vở của Lê-nin về vấn đề kế hoạch hóa, đều là những kho tàng lý luận quý báu quyết định phương hướng tư tưởng kế hoạch bôn-sê-vích của chúng ta. Đi đôi với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, ý nghĩa của kế hoạch và tổ chức công tác kế hoạch càng lớn, lực lượng kế hoạch hóa càng được tăng cường và củng cố, thì những di sản của Lê-nin về vấn đề kế hoạch hóa cũng càng tỏ ra vĩ đại.

Theo quan điểm của Lê nin, công cuộc kế hoạch hóa là một bộ phận không thể thiếu được trong nền chuyên chính vô sản. Mục đích không gì thay đổi được của chuyên chính vô sản là phải làm cho chủ nghĩa xã hội chiến thắng chủ nghĩa tư bản, là phát huy năng lực sáng tạo của hàng ngàn hàng vạn quần chúng để đập tan sự chống đối của giai cấp thù địch, sự chống đối của bọn cơ hội chủ nghĩa—tay sai của địch,—và đập tan sự chống đối nham hiểm xảo quyệt của chúng (theo lối nói của Lê-nin).

Sau khi Lê-nin mất, các vấn đề quan trọng nhất về kế hoạch hóa đều được đồng chí Sta-lin nghiên cứu

và phát triển. Trong khi bóc trần âm mưu của những phần tử cơ hội chủ nghĩa « phái tả » phái hữu và động viên toàn Đảng xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa toàn diện, đồng chí Sta-lin cũng đã bảo vệ những di sản của Lê-nin về mặt kế hoạch hóa. Không phải chỉ có thế, công lao của đồng chí Sta-lin — vị lãnh tụ và nhà lý luận của Đảng bôn-sê-vích chúng ta — trước hết còn thể hiện ở những thành tựu về mặt nghiên cứu sâu thêm lý luận kinh tế xô-viết, nghiên cứu lý luận kế hoạch xã hội chủ nghĩa » (1).

Lê-nin cho rằng, xây dựng chủ nghĩa xã hội là một trong những nhiệm vụ quan trọng đầu tiên của chuyên chính vô sản. Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội phải tiến hành trên cơ sở kế hoạch phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Theo Lê-nin thì kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân là cương lĩnh thứ hai của Đảng. Chúng ta hãy nghe Lê-nin nói về vấn đề này ở Đại hội các Xô-viết toàn Nga lần thứ 8 năm 1920.

«Cương lĩnh của Đảng ta không thể chỉ đứng nguyên là cương lĩnh của Đảng. Nó phải trở thành cương lĩnh kiến thiết kinh tế của chúng ta, nếu không thì nó không đáng ngay cả là cương lĩnh của Đảng nữa. Nó phải được bổ sung bằng một bản cương lĩnh thứ hai của Đảng, tức là kế hoạch các công trình khôi phục toàn bộ nền kinh tế quốc dân và nâng cao nền kinh tế đó đến trình độ kỹ thuật hiện đại » (2).

Trong các tác phẩm của Lê-nin nói về tính chất kinh tế và các thành phần kinh tế của thời kỳ quá độ, về các mạch máu kinh tế của chuyên chính vô sản, đã nêu lên những điều kiện kinh tế để thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân trong thời kỳ quá độ.

---

(1) *Tập diễn văn của Quy-bi-sép*, Nhà xuất bản sách Chính trị quốc gia Liên-xô, Mát-scơ-va, 1944, tr. 102.

(2) Sta-lin : *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 409.

Lê-nin cho rằng việc xây dựng cơ sở tổ chức của việc kế hoạch hóa có ý nghĩa rất lớn lao. Ngay từ giai đoạn đầu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa (cuối năm 1917), theo đề nghị của Lê-nin, đã lập ra cơ quan trung ương quản lý và lập kế hoạch toàn bộ kinh tế quốc dân, đó là Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao.

Lê-nin nói : Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao về mặt kinh tế, phải giống như Hội đồng dân ủy về mặt chính trị, là một cơ quan chiến đấu chống địa chủ và tư bản.

Lê-nin là người tổ chức việc thực hiện hệ thống kế hoạch thống nhất trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Theo đề nghị của Lê-nin, tháng 2 năm 1921 đã thành lập ra Ủy ban kế hoạch Nhà nước. Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô có từ hơn 30 năm nay. Chỉ riêng một sự thật đó cũng đủ để chứng minh rằng hệ thống kế hoạch có một sức sống vô cùng mạnh mẽ biểu hiện trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Đồng chí Sta-lin đã phát triển hơn nữa chỉ thị của Lê-nin về những điều kiện tiền đề của việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân. Đồng chí Sta-lin đã xác định những điều kiện tối thiểu cần phải có để thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân.

Trước Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên-xô lần thứ 15 vào năm 1927, đồng chí Sta-lin đã nói :

> « Muốn lãnh đạo theo một kế hoạch, phải có một hệ thống công nghiệp khác, một hệ thống xã hội chủ nghĩa chứ không phải tư bản chủ nghĩa ; chí ít cũng phải có một nền công nghiệp quốc hữu hóa, một hệ thống tín dụng quốc hữu hóa, ruộng đất quốc hữu hóa, sự liên minh xã hội chủ nghĩa với nông thôn, chính quyền của giai cấp công nhân thiết lập trong cả nước » (1).

(1) Sta-lin : *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 227.

Tính chất của chính quyền và sự công hữu hóa những tư liệu sản xuất cần thiết đã tạo ra một khả năng đầy đủ cho các nước dân chủ nhân dân thực hiện kế hoạch hóa kinh tế quốc dân. Đồng thời, những điều kiện trong thời kỳ quá độ của các nước dân chủ nhân dân lại quyết định một loại tỷ lệ khác trong các phương pháp lập kế hoạch. Điều đó trước hết biểu hiện ra là : trong những nước này, phương pháp kế hoạch chỉ thị trực tiếp chưa phải là phương pháp chiếm địa vị thống trị trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, phương pháp kế hoạch áp dụng trong nông nghiệp chủ yếu là phương pháp kế hoạch gián tiếp hoặc phương pháp điều chỉnh.

Trong khi phát triển học thuyết của Lê-nin về chuyên chính vô sản là điều kiện chủ yếu để tổ chức nền kinh tế quốc dân theo kế hoạch, đồng chí Sta-lin đã nêu lên vai trò lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết về mặt tổ chức kế hoạch kinh tế quốc dân.

Trong cuộc nói chuyện với đoàn đại biểu đầu tiên của công nhân Mỹ, đồng chí Sta-lin đã nói :

> «... Đảng đã cho những chỉ thị đại cương giúp các cơ quan chính quyền này hay các cơ quan chính quyền khác xây dựng công tác của mình, trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp hay trong lĩnh vực thương nghiệp hoặc kiến thiết văn hóa, những chỉ thị này quyết định tính chất và phương châm công tác của các cơ quan đó trong suốt cả thời gian thực hiện những kế hoạch ấy» (1).

Học thuyết của Lê-nin và Sta-lin về tính chất có mục đích và tính chất chỉ thị của kế hoạch là một bộ phận chính của lý luận kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân. Theo học thuyết của Lê-nin và Sta-lin thì không có và không thể có một thứ công tác kế hoạch mà không có mục đích khoa học.

---

(1) Sta-lin : *Cuộc nói chuyện với đoàn đại biểu đầu tiên của công nhân Mỹ*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 15.

Trước Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên-xô lần thứ 15, đồng chí Sta-lin đã nhấn mạnh rằng :

> « Kế hoạch của chúng ta không phải là những kế hoạch—phỏng chừng, cũng không phải là những kế hoạch—ước lượng, mà là những kế hoạch có *tính chất chỉ thị, bắt buộc* các cơ quan lãnh đạo phải chấp hành, và những kế hoạch đó *quyết định* phương hướng sự phát triển kinh tế của chúng ta trong *tương lai*, trên phạm vi *toàn quốc* » (1).

Cần phải chỉ ra rằng bản thân nguyên lý «kế hoạch của chúng ta không phải là kế hoạch—phỏng chừng» tuyệt nhiên không mâu thuẫn với việc cần phải có dự kiến khi lập kế hoạch Nhà nước phát triển kinh tế quốc dân. Khi lập kế hoạch kinh tế quốc dân, đặc biệt là khi lập dự thảo kế hoạch — thí dụ như muốn xác định tương lai của sự tiến bộ kỹ thuật, mức thu hoạch kế hoạch và xác định mối liên hệ kinh tế đối ngoại của Liên-xô—đều cần phải dự tính.

Quy luật phát triển xã hội là căn cứ khoa học của mục tiêu kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa.

Do đó, bản chất của tất cả mọi sự thí nghiệm về kế hoạch hóa dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, cũng như của các kiểu « kế hoạch » « nhằm mục đích phát triển kinh tế quốc dân» trong điều kiện tư bản chủ nghĩa, đều là hoàn toàn đi ngược lại quy luật phát triển xã hội. Đó là những kế hoạch phản khoa học và nhất định phải phá sản.

Lý luận kế hoạch của chủ nghĩa Mác khoa học đã nói rõ : kế hoạch kinh tế quốc dân khoa học là sự phản ánh của quy luật phát triển xã hội. Nhà nước tư bản chủ nghĩa có thể lập được kế hoạch phản ánh quy luật khách quan của sự phát triển xã hội không ? Quy luật khách quan của sự phát triển xã hội thúc đẩy phương thức sản xuất tư

---

(1) Sta-lin : *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 227.

bản chủ nghĩa đi đến cách mạng vô sản, và đem phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa thay thế cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Rất rõ ràng, việc đặt và thực hiện thứ kế hoạch ấy hoàn toàn không có lợi cho giai cấp tư sản. Kế hoạch kinh tế quốc dân khoa học cần phải phản ánh lợi ích của nhân dân, nhưng trong các nước tư bản chủ nghĩa, điều đó hoàn toàn đối lập gay gắt với lợi ích của giai cấp tư sản. Trong cuộc nói chuyện với nhà văn Anh Oen-xơ hồi tháng 7-1934, đồng chí Sta-lin đã nói :

« Thế nào là kinh tế kế hoạch ? Kinh tế kế hoạch có những đặc trưng gì ? Kinh tế kế hoạch là nhằm xóa bỏ hiện tượng thất nghiệp. Chúng ta hãy giả thử trong khi bảo tồn chế độ tư bản chủ nghĩa, có thể xóa bỏ hiện tượng thất nghiệp tới một mức tối thiểu nào đó. Nhưng bất cứ một nhà tư bản nào từ trước tới nay đã không và vô luận thế nào cũng không đồng ý xóa bỏ hoàn toàn hiện tượng thất nghiệp, xóa bỏ hoàn toàn đội hậu bị thất nghiệp, bởi vì sứ mạng của đội hậu bị thất nghiệp là thúc ép thị trường lao động, bảo đảm nhân công với tiền lương rẻ mạt. Ngài xem, đấy đã là một khe hở trong « nền kinh tế kế hoạch » của xã hội tư sản. Thứ nữa, kinh tế kế hoạch dựa trên tiền đề đẩy mạnh sản xuất của các ngành công nghiệp mà sản phẩm của nó rất cần thiết cho nhân dân. Nhưng như ngài đã biết, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc mở rộng sản xuất đã dựa vào một động cơ hoàn toàn khác hẳn, tỷ suất lợi nhuận ở ngành kinh tế nào cao thì tư bản sẽ đổ xô vào ngành kinh tế đó. Ngài không thể buộc nhà tư bản tự họ chịu thiệt và đồng ý với tỷ suất lợi nhuận tương đối thấp để thỏa mãn nhu cầu của nhân dân » (1).

Sau khi nói rõ những nguyên nhân ấy với nhà văn Oen-xơ, đồng chí Sta-lin đã kết luận một cách khẳng định rằng :

« Nếu như không giải phóng khỏi nhà tư bản, nếu như không xóa bỏ nguyên tắc tư hữu về tư liệu sản xuất,

(1) Sta-lin : *Nói chuyện với nhà văn Oen-xơ* (*Wells*) Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 3.

thì Ngài sẽ không thể xây dựng được nền kinh tế kế hoạch » (1)

Những lời nói đó của đồng chí Sta-lin đã hoàn toàn được chứng thực bằng kinh nghiệm lịch sử của nhiều năm. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, kết quả của tất cả mọi sự thí nghiệm về thi hành kế hoạch đều gặp phải những thất bại không thể tránh khỏi

Những mục đích sinh ra từ quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội đã biểu hiện cụ thể trong kế hoạch dài hạn và kế hoạch ngắn hạn phát triển kinh tế quốc dân.

Lê-nin đã đặt cơ sở cho việc lập kế hoạch dài hạn.

Lê-nin là người cổ vũ và tổ chức việc lập kế hoạch dài hạn đầu tiên phát triển kinh tế quốc dân, đó là kế hoạch điện khí hóa toàn Nga (Gô-en-rô) với thời gian từ 10 đến 15 năm.

Nếu chúng ta hiểu biết quy luật phát triển của xã hội, thì có thể đặt ra kế hoạch phát triển trong thời gian nhiều năm, và phù hợp với yêu cầu khoa học. Chỉ có những phần tử cơ hội chủ nghĩa và những kẻ hoài nghi phủ nhận tính chất có mục đích của kế hoạch xã hội chủ nghĩa, phủ nhận lý luận kế hoạch kinh tế quốc dân, mới không tin tưởng vào tính chất khoa học của kế hoạch dài hạn.

Lập kế hoạch dài hạn là điều kiện cần thiết để lập kế hoạch ngắn hạn phù hợp với yêu cầu khoa học. Sự kết hợp hữu cơ giữa kế hoạch dài hạn và kế hoạch ngắn hạn là phương châm khoa học duy nhất đúng của công tác kế hoạch. Ngay khi lập kế hoạch điện khí hóa toàn Nga, đồng chí Lê-nin đã nêu lên vấn đề này. Tại Đại hội các Xô-viết toàn Nga lần thứ 8 họp tháng 12-1920, đồng chí Lê-nin đã nói :

« Khi kế hoạch dài hạn lớn lao xuất hiện, thường làm cho một số người hoài nghi. Họ nói : « Chúng ta làm

---

(1) Sta-lin : *Nói chuyện với nhà văn Oen-xơ (Wells)*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 3

gì mà có thể dự tính được nhiều năm, hỡi giời! Hãy để cho chúng tôi làm những việc cần thiết hiện nay đã! » « Các đồng chí, chúng ta cần phải khéo kết hợp kế hoạch dài hạn với kế hoạch trước mắt, không có kế hoạch dài hạn nhằm đạt được những thành tích lớn lao thì chúng ta không thể làm việc được... Các đồng chí đừng sợ kế hoạch dài hạn nhiều năm; không có kế hoạch đó, các đồng chí sẽ không thể khôi phục kinh tế được đâu » (1).

Lê-nin vạch rõ:

« Cần phải hết sức tìm cách gắn liền kế hoạch điện khí hóa khoa học với kế hoạch thực tiễn hàng ngày và những công việc nhằm thực hiện cụ thể kế hoạch thực tiễn đó » (2).

Kế hoạch điện khí hóa toàn Nga thông qua chưa được bao lâu thì đến tháng 5-1921, đồng chí Lê-nin lại viết:

« Cần phải lập kế hoạch kinh tế toàn quốc trong thời gian ngắn hơn, một hoặc hai năm » (3).

Theo tư tưởng của Lê-nin, sau khi kế hoạch dài hạn có căn cứ khoa học đã được lập ra và thực hiện, thì phải chú ý tới việc lập ra kế hoạch ngắn hạn.

Tất cả chúng ta đều biết rằng, trong một chỉ thị gửi cho Ủy ban kế hoạch Nhà nước, đồng chí Lê-nin đã đề nghị điều động 4/5 nhân viên công tác của Ủy ban kế hoạch Nhà nước vào công tác lập kế hoạch ngắn hạn.

Trong việc lập kế hoạch dài hạn và kế hoạch ngắn hạn có căn cứ khoa học, cần phải chọn trước các khâu quan trọng bậc nhất của kế hoạch. Học thuyết của Lê-nin và Sta-lin về khâu chủ đạo của kế hoạch là một trong những nguyên lý quan trọng của lý luận kế hoạch kinh tế quốc dân.

---

(1) Lê-nin: *Toàn tập*, Nga văn, q. 25, tr. 479.

(2) Lê-nin: *Bàn về kế hoạch kinh tế thống nhất*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1952, tr. 10.

(3) Lê-nin: *Toàn tập*, Nga văn, q. 32, tr. 349.

Lê-nin đã nói :

> « Cần phải sáng suốt tìm ra một khâu đặc biệt trên sợi dây chuyền trong mỗi thời kỳ, phải đem toàn lực ra nắm lấy khâu đó để nắm được toàn bộ sợi dây chuyền và chuẩn bị một cách vững chắc tiến tới khâu tiếp theo » (1).

Việc lựa chọn khâu chủ đạo của kế hoạch phải xuất phát từ nhiệm vụ chính trị cụ thể và đặc điểm của mỗi thời kỳ kế hoạch. Cho nên, khâu chủ đạo không phải là vĩnh viễn không thay đổi, bởi vì mỗi thời kỳ kế hoạch đều có nhiệm vụ riêng của nó.

Lê-nin và Sta-lin dạy rằng, nếu không kiểm tra một cách có hệ thống tình hình thực hiện kế hoạch, chúng ta sẽ không thể lập ra kế hoạch khoa học. Lê-nin cho rằng, không kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch, không nghiên cứu kinh nghiệm của công tác kế hoạch, thiếu thực tiễn của việc thực hiện kế hoạch, đó là những khuyết điểm trong công tác kế hoạch. Những khuyết điểm này sẽ không khỏi làm cho kế hoạch thành ra trống rỗng, phản khoa học, quan liêu.

Chỉ có dựa trên cơ sở kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch và nghiên cứu thực tiễn của công tác kế hoạch, mới có thể cải tiến kế hoạch được.

Khi giải thích về kế hoạch điện khí hóa toàn Nga, Lê-nin đã nói :

> « Mỗi một ngày, trong mỗi công xưởng, trong mỗi quận, cương lĩnh đó đều sẽ được cải tiến, được chỉnh lý lại cho chính xác, được hoàn thiện và sửa đổi » (2).

---

(1) Lê-nin : *Tuyển tập*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tập 2 quyển, q. 2, tr. 403.

(2) Sta-lin : *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 409

Đồng chí Sta-lin đã phát triển nguyên lý của Lê-nin về việc cần phải kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch, và đã chứng minh nguyên lý cực kỳ quan trọng có liên quan tới lý luận và thực tiễn của kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa đó.

Đồng chí Sta-lin nói :

> « Đối với chúng ta, kế hoạch 5 năm, cũng như mọi kế hoạch khác, chỉ là một kế hoạch có tính chất ước lượng đại khái, mà người ta cần phải căn cứ vào những kinh nghiệm địa phương và kinh nghiệm đã thu được trong khi thực hiện kế hoạch để làm cho nó được chính xác, để sửa đổi đi và làm cho nó hoàn thiện. Không một kế hoạch 5 năm nào mà có thể tính được hết tất cả mọi khả năng tiềm tàng trong lòng chế độ ta, và chỉ phát lộ ra trong quá trình công tác, trong quá trình thực hiện kế hoạch ở công xưởng, ở nông trang tập thể, nông trường quốc doanh, ở các khu v.v... mà thôi. Chỉ có những kẻ quan liêu mới nghĩ rằng hễ cứ lập xong kế hoạch là đã *hoàn thành* công tác làm kế hoạch rồi. Việc lập xong kế hoạch chỉ là *bước đầu của việc kế hoạch hóa*. Việc thực sự lãnh đạo kế hoạch chỉ bắt đầu thực hiện được triệt để là từ sau khi lập xong kế hoạch, sau khi kiểm tra tại chỗ, trong quá trình thực hiện, về việc sửa chữa kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch cho được chính xác » (1).

Chỉ thị này của đồng chí Sta-lin là một cống hiến lớn lao cho sự phát triển của lý luận kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa. Nó đã quy định rất nhiều nguyên lý khoa học cho môn khoa học này, chẳng hạn như về thực chất của sự lãnh đạo kế hoạch và sự kết hợp giữa thực tiễn kế hoạch và lý luận kế hoạch.

Căn cứ vào chỉ thị của đồng chí Sta-lin, ta có thể rút ra kết luận sau đây : toàn bộ quá trình của công tác kế hoạch là do các quá trình liên hệ chặt chẽ với nhau hợp thành. Quá trình thứ nhất là lập kế hoạch ; kế hoạch đã lập ra

---

(1) Sta-lin : *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 408—409.

là sự phát triển kinh tế quốc dân biểu hiện trên lý luận; trước khi chưa thi hành, kế hoạch là một thứ lý luận hướng dẫn sự phát triển nền kinh tế quốc dân trong tương lại. Nhưng sau khi được phê chuẩn, kế hoạch sẽ có tính chất chỉ thị và được đem ra thi hành. Như thế có nghĩa là, lý luận về phát triển kinh tế quốc dân đã bắt đầu chuyển sang thực tiễn, đã bắt đầu được thực hiện trong thực tiễn. Quá trình này là quá trình chủ yếu, bởi vì chỉ có sau khi hoàn thành kế hoạch thì nền kinh tế quốc dân mới phát triển được. Nhưng bản thân kế hoạch không thể tự nó thực hiện lấy được. Muốn hoàn thành kế hoạch, cần phải lãnh đạo có kế hoạch, mà một sự lãnh đạo như thế chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở kiểm tra kế hoạch. Muốn lãnh đạo kinh tế trên cơ sở kế hoạch, cần phải biết tình hình thực hiện kế hoạch như thế nào, việc thực hiện kế hoạch có những khuyết điểm gì, đã phát hiện ra những khả năng mới nào trong việc thực hiện kế hoạch. Nhờ công tác kiểm tra này mà trong quá trình thực hiện kế hoạch, chúng ta có thể rút ra những kết luận về việc sửa đổi và đính chính, tức là những kết luận về việc cải tiến kế hoạch.

Căn cứ những điểm nói trên và nếu ta tổng kết lại thì thấy rằng: quá trình thứ nhất (lập kế hoạch) là vạch ra những lý luận về phát triển cụ thể nền kinh tế quốc dân; quá trình thứ hai tức là quá trình chủ yếu, là biến lý luận đó thành hoạt động thực tiễn; quá trình thứ ba là tổng hợp kết quả thực tế về việc thực hiện kế hoạch, để làm phong phú thêm lý luận của công tác kế hoạch. Sau đó lại đem kế hoạch đã được sửa đổi, đính chính (lý luận về phát triển kinh tế quốc dân đã được thực tiễn làm phong phú) trả về cho thực tiễn, và cứ tuần hoàn như thế mãi (lý luận — thực tiễn — lý luận được phát triển cao hơn).

Những lý luận kế hoạch thực sự khoa học, được sự tổng kết của thực tiễn công tác kế hoạch làm phong phú thêm, đang trưởng thành và phát triển. Những lý luận đó là một thứ vũ khí sắc bén không những để nhận thức thế giới mà còn để tích cực cải tạo thế giới nữa.

Đảng cộng sản dựa vào quần chúng lao động và tổ chức họ hoàn thành kế hoạch một cách rất nhanh chóng.

Ý chí lao động và lòng quyết tâm hoàn thành kế hoạch của quần chúng lao động đang thực hiện kế hoạch, là điều kiện cần thiết để biến kế hoạch thành hiện thực.

Đồng chí Sta-lin đã nêu lên và đã quy định các vấn đề chính trong việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân. Tất cả chúng ta đều biết rằng, tại Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên-xô lần thứ 16, đồng chí Sta-lin đã nêu lên và trình bày các vấn đề dưới đây :

— Vấn đề phân bố đúng đắn sức sản xuất trong toàn quốc.

— Vấn đề cung cấp cán bộ cho nền kinh tế quốc dân.

— Vấn đề nâng cao năng suất lao động.

— Vấn đề cung cấp.

— Vấn đề tín dụng và lưu thông tiền tệ.

— Vấn đề dự trữ.

— Vấn đề hợp lý hóa.

— Vấn đề hạ giá thành.

— Vấn đề cải tiến chất lượng sản phẩm.

Trong nhiều tác phẩm của Lê-nin và Sta-lin, có nhiều chỉ thị có liên quan đến các vấn đề tốc độ, quan hệ tỷ lệ và bảng cân đối kinh tế quốc dân. Những chỉ thị này đều có ý nghĩa lớn lao đối với việc lập và thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân.

Bắt đầu từ Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười trở đi, những người đặt cơ sở cho lý luận kế hoạch

xã hội chủ nghĩa đã cho rằng vấn đề tốc độ phát triển kinh tế là vấn đề quan trọng nhất trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, do đó mà nó cũng là vấn đề quan trọng nhất của thực tiễn và lý luận kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa.

Ngay từ hồi Cách mạng tháng Mười, Lê-nin đã nói :

> « Hoặc là chịu diệt vong, hoặc là phải đuổi kịp những nước tiên tiến và vượt những nước đó *cả về mặt kinh tế nữa* » (1).

Đồng chí Sta-lin đã bảo vệ và phát triển lý luận kế hoạch của Lê-nin về vấn đề Nhà nước xô-viết sẽ phát triển kinh tế với tốc độ cao.

Đồng chí Sta-lin đã phê phán và bẻ gẫy những lý luận phản khoa học có liên quan đến vấn đề quy định tốc độ phát triển.

Đồng chí Sta-lin đã chứng minh rằng : trong điều kiện nền kinh tế xô-viết, việc áp dụng kế hoạch phát triển kinh tế với tốc độ cao thích hợp trong suốt thời gian xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đồng chí Sta-lin đã đập tan thuyết « đường biểu diễn đi xuống» về tốc độ phát triển của Tờ-rốt-ski, bởi vì «thuyết» này cho rằng chỉ trong thời kỳ khôi phục mới có thể áp dụng được tốc độ cao.

Lý luận về phát triển kinh tế với tốc độ cao của chủ nghĩa Mác—Lê-nin là lý luận kế hoạch hóa khoa học, do đó hoàn toàn khác hẳn với « lý luận » kế hoạch hóa về phát triển siêu tốc độ của các nhà không tưởng.

Đồng chí Sta-lin đã chứng minh tính chất nguy hại của thứ lý luận giả dối đó.

Tại Đại hội Đảng lần thứ 18, đồng chí Sta-lin đã chứng minh một cách khoa học khả năng phát triển kinh tế với tốc độ cao ở Liên-xô và khả năng giải quyết nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô, đồng thời chỉ rõ :

---

(1) Lê-nin : *Tuyển tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, q. II, phần I, tr. 143.

« Khi khởi thảo kế hoạch 5 năm lần thứ hai, một số ủy viên trong Ủy ban kế hoạch Nhà nước trước đây đã đề nghị quy định sản lượng gang khi kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ hai là 60 triệu tấn » (1).

Từ đó, đồng chí Sta-lin rút ra kết luận :

« Như vậy là các ủy viên đó đã xuất phát từ khả năng có thể đạt được mức tăng trung bình hàng năm là 10 triệu tấn gang. Cố nhiên đó là một ảo tưởng, nếu không phải là một cái gì tệ hơn thế nữa » (1).

Đồng chí Sta-lin đã có những chỉ thị trực tiếp về khả năng có thể đạt được của tốc độ tăng sản lượng gang. Đồng chí nói :

« Nếu chúng ta gạt những kẻ mơ tưởng hão đó ra một bên và dựa trên cơ sở thực tế mà xét, thì trung bình hàng năm chúng ta hoàn toàn có thể tăng mức sản xuất của gang thêm được 2 triệu hay 2,5 triệu tấn, căn cứ vào tình hình kỹ thuật luyện kim hiện tại » (1).

Đồng chí Sta-lin đã cho chúng ta một khái niệm khoa học duy nhất hợp lý về tốc độ phát triển kinh tế, tức là dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, thực ra không hề có mâu thuẫn giữa việc quy định tốc độ phát triển cao cho nền kinh tế với sự thật sau đây : tức là có thể tăng hay giảm tỷ lệ phần trăm về tăng sản lượng trong các giai đoạn khác nhau của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ; nhưng bao giờ số lượng tuyệt đối bao gồm trong mỗi một phần trăm cũng vẫn không ngừng tăng lên.

Trong cuộc Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô tháng Giêng 1933, khi đọc bản báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đồng chí Sta-lin đã trình bày rõ khả năng và sự cần thiết phải quy định tốc độ phát triển của kế hoạch 5 năm lần thứ hai chậm hơn kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Đồng thời, đồng chí Sta-lin vạch ra, muốn hiểu tốc độ một cách đúng đắn, chúng ta không những phải biết tỷ lệ phần

(1) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 757 — 758.

trăm tăng lên, mà còn phải tìm hiểu ý nghĩa tuyệt đối của nó.

Khi phân tích tốc độ phát triển kinh tế trong những năm 1925, 1926 và 1933, đồng chí Sta-lin đã chứng minh một cách đúng đắn rằng, trong mỗi thời kỳ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, số lượng tuyệt đối cũng như số lượng sản phẩm bao gồm trong mỗi một phần trăm của sản lượng tăng thêm đều nhiều hơn so với một phần trăm ở thời kỳ trước.

> « Tất cả những cái đó nghĩa là thế nào ? Nghĩa là trong khi nghiên cứu những tốc độ tăng lên của sản lượng thì không nên xét một cách giản đơn tổng số phần trăm tăng thêm. Còn phải hiểu mỗi một phần trăm tăng thêm bao gồm ý nghĩa gì và tổng số sản lượng tăng thêm hàng năm là bao nhiêu » (1).

Căn cứ vào chỉ thị đó của đồng chí Sta-lin, đã rút ra một kết luận rất quan trọng về mặt thực tiễn và cả về mặt khoa học, tức là những nguyên lý cơ bản của phương pháp lập kế hoạch về tốc độ phát triển. Kết luận đó là : *tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa tiến hành theo quy luật sản lượng không ngừng tăng lên.*

Trong các tác phẩm của Lê-nin và Sta-lin bàn về nền kinh tế xô-viết, thì những chỉ thị có ý nghĩa lớn lao đối với phương pháp lập kế hoạch là những chỉ thị về tỷ lệ phát triển các mặt của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa. Lê-nin đã có một cách nhìn hết sức sâu sắc và hoàn toàn mới mẻ đối với các vấn đề như quan hệ giữa chính trị và kinh tế, sự cần thiết phải xây dựng cơ sở kinh tế mới dưới chính quyền tiên tiến. Những chỉ thị của Lê-nin về quan hệ giữa các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ, về xây dựng nền kinh tế mới và tổ chức sản xuất mới của xã hội xã hội chủ nghĩa đều được mọi người biết tới.

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 568.

Đi đôi với việc phát triển những nguyên lý ấy của Lê-nin, đồng chí Sta-lin đã chứng minh một cách khoa học vấn đề tính chất cân đối của tái sản xuất mở rộng trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Về mặt này, những chỉ thị của Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên-xô lần thứ 15 về kế hoạch 5 năm đã có một ý nghĩa rất lớn lao đối với phương pháp lập kế hoạch. Trong nghị quyết về những quan hệ tỷ lệ quan trọng của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa của Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên-xô lần thứ 15, đã viết :

> « Về tỷ lệ giữa *sản xuất và tiêu dùng*, cần phải chú ý rằng không thể *đồng thời* đòi hỏi hai bên đều đạt tới những con số lớn nhất... bởi vì đó là nhiệm vụ không thể giải quyết được ; cũng không thể *chạy theo tích lũy vốn* một cách phiến diện... hay *chạy theo tiêu dùng* một cách phiến diện trong giai đoạn hiện tại. Một mặt, phải nhìn thấy mâu thuẫn tương đối, tác dụng qua lại và mối liên hệ giữa hai mặt đó, đồng thời đứng trên quan điểm phát triển lâu dài và về toàn bộ mà xét, thì hai mặt ấy nhất trí với nhau, cho nên cần phải làm cho hai bên kết hợp với nhau một cách hoàn hảo.
>
> Quan hệ giữa thành thị và nông thôn, quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng như thế. Nếu như chúng ta đòi hỏi dùng hết tiền vốn nông nghiệp để xây dựng công nghiệp thì không đúng, bởi vì như thế không những sẽ xa rời nông dân về mặt chính trị, mà còn phá vỡ mất cơ sở nguyên liệu của bản thân công nghiệp, phá vỡ mất thị trường trong nước của công nghiệp, phá vỡ mất sự cân đối giữa việc xuất khẩu với toàn bộ hệ thống kinh tế quốc dân. Mặt khác, nếu chúng ta từ chối không thu hút những tiền vốn ở nông thôn để xây dựng công nghiệp, thì cũng không đúng, bởi vì như thế sẽ làm chậm tốc độ phát triển công nghiệp phá hoại sự cân đối và có hại cho nền công nghiệp nước ta.
>
> Tính chất phức tạp cao độ của vấn đề *tốc độ* phát triển cũng phải được chú ý tới với thái độ toàn diện như trên. Ở đây, chúng ta không nên đòi hỏi trong một

hoặc vài năm *sắp tới* phải làm cho việc tích lũy vốn đạt tới mức cao nhất, mà đòi hỏi giữa các thành phần của nền kinh tế quốc dân giữ được một tỷ lệ nhất định, giúp ta bảo đảm được tốc độ phát triển nhanh nhất *trong một thời kỳ dài*. Theo quan điểm đó, cần phải kiên quyết và triệt để đập tan khẩu hiệu nâng cao vật giá của phái đối lập. Khẩu hiệu này không những sẽ dẫn đến sự thối nát trong công nghiệp, tức chủ nghĩa quan liêu biến tướng và sự độc quyền, không những là một đòn đánh vào người tiêu dùng, trước tiên là công nhân ở thành thị và bần nông ở nông thôn, không những đã trao những vũ khí quan trọng cho bọn phú nông, mà hơn nữa sau một thời gian, nó sẽ thu hẹp thị trường trong nước, phá vỡ cơ sở nông nghiệp cần thiết cho công nghiệp, cản trở sự tiến bộ kỹ thuật của công nghiệp, do đó mà tốc độ phát triển giảm sút ghê gớm.

Về mặt tỷ lệ *phát triển công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ*, cũng phải làm cho hai bên kết hợp với nhau một cách hoàn hảo. Đặt trọng điểm vào sản xuất tư liệu sản xuất là đúng, nhưng đồng thời cũng phải tính đến nguy cơ ứ đọng tiền vốn Nhà nước quá nhiều trong những công trình xây dựng to lớn mà phải qua nhiều năm mới có thể bán được sản phẩm ra thị trường; mặt khác, cũng phải chú ý rằng việc luân chuyển vốn tương đối nhanh trong công nghiệp nhẹ (sản xuất đồ dùng hàng ngày) cũng có thể giúp chúng ta sử dụng được vốn của công nghiệp nhẹ để xây dựng công nghiệp nặng trong điều kiện vẫn phát triển công nghiệp nhẹ.

Chỉ khi nào chúng ta đã tính đến các nhân tố trên và làm cho chúng nhịp nhàng cân đối với nhau theo kế hoạch, thì nền kinh tế mới có thể tiến bước được trên con đường phát triển có kế hoạch và không có khủng hoảng » (1).

Đồng chí Sta-lin đã chứng minh sự cần thiết phải xây dựng quan hệ tỷ lệ kinh tế quốc dân mới trong thời kỳ công nghiệp hóa nước nhà.

---

(1) *Nghị quyết của Đảng cộng sản (b) Liên-xô về vấn đề xây dựng kinh tế*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, t. 2, tr. 38 — 39.

Trong báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên-xô lần thứ 16, đồng chí Sta-lin đã phân tích một cách sâu sắc sự thay đổi của những tỷ lệ kinh tế quan trọng nhất. Đồng chí Sta-lin đã chứng minh rằng, muốn biến nước Nga từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp thì kết cấu kinh tế của Nhà nước xô-viết phải thay đổi về căn bản. Đồng chí Sta-lin đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa việc thay đổi tỷ lệ giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng, tỷ lệ giữa sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, tỷ lệ giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.

Cần phải đặc biệt nhấn mạnh phần đóng góp của đồng chí Sta-lin trong việc giải quyết vấn đề quan hệ tỷ lệ trong các thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ai cũng biết rằng, các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô đều được lập ra dưới sự lãnh đạo của đồng chí Sta-lin. Trong những kế hoạch này, đã quy định các quan hệ tỷ lệ của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, căn cứ vào nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ kinh tế của từng thời kỳ kế hoạch. Tuân theo chỉ thị của đồng chí Sta-lin, các kế hoạch 5 năm đều căn cứ vào điều kiện riêng biệt của từng thời kỳ 5 năm để xác định tính chất của sự thay đổi những quan hệ tỷ lệ ấy.

Khi tổng kết thực tiễn của kế hoạch xã hội chủ nghĩa, đồng chí Sta-lin đã nêu lên, trong điều kiện nhiệm vụ chính trị đã quy định, thì việc xác định đúng đắn những quan hệ tỷ lệ của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với việc lập kế hoạch kinh tế quốc dân.

Theo học thuyết của đồng chí Sta-lin về quan hệ tỷ lệ, ta có thể thấy mấy đặc điểm cơ bản dưới đây của quan hệ tỷ lệ trong tái sản xuất xã hội chủ nghĩa:

1) Tính chất của quan hệ tỷ lệ tái sản xuất xã hội chủ nghĩa về nguyên tắc khác hẳn với quan hệ tỷ lệ dưới

chế độ tư bản chủ nghĩa ; phù hợp với tính chất của quan hệ tỷ lệ tái sản xuất xã hội chủ nghĩa là một loại quan hệ tỷ lệ số lượng có tính chất khác giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng.

2) Quan hệ tỷ lệ giữa các mặt và giữa các ngành của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa là quan hệ tỷ lệ hoàn thiện nhất, tức có lợi nhất cho sự phát triển nền kinh tế quốc dân.

3) Từ đặc điểm thứ hai ta rút ra : tính chất của quan hệ tỷ lệ phụ thuộc vào nhiệm vụ kinh tế và chính trị cơ bản của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

4) Tính chất thay đổi không ngừng ấy của quan hệ tỷ lệ tái sản xuất xã hội chủ nghĩa là do tốc độ nhanh của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa và đặc điểm của mỗi thời kỳ kế hoạch sinh ra.

5) Quan hệ tỷ lệ có ý nghĩa quyết định về mặt phương pháp đối với công tác kế hoạch kinh tế quốc dân, tức là đối với việc lập và thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân, đối với việc phân tích kết cấu kinh tế của nền kinh tế quốc dân.

Trong các tác phẩm của Lê-nin và Sta-lin, có nhiều chỗ nói đến những nguyên lý về phương pháp cân đối trong việc lập kế hoạch kinh tế quốc dân.

Ngay từ giai đoạn phát triển đầu tiên của Nhà nước xô-viết, khi vấn đề lương thực và nhiên liệu vô cùng nguy ngập, Lê - nin đã yêu cầu phải phối hợp một cách cân đối giữa nguồn cung cấp với việc phân phối lương thực, giữa việc khai thác, dự trữ với việc tiêu dùng nhiên liệu. Khi thảo luận kế hoạch điện khí hóa toàn Nga ở Đại hội các Xô-viết lần thứ 8, Lê-nin đã chỉ thị trực tiếp về việc sử dụng phương pháp cân đối trong việc lập kế

hoạch. Khi trình bày một cách khoa học kế hoạch dài hạn đầu tiên về phát triển kinh tế quốc dân, Lê-nin đã dẫn chứng những sự thật về việc dùng các bảng cân đối để tính toán trong kế hoạch điện khí hóa toàn Nga. Lê-nin nói, trong kế hoạch điện khí hóa toàn Nga :

> «...Vừa có bảng đối chiếu (tức là bảng cân đối—N. D.) tư liệu vật chất của công cuộc điện khí hóa, vừa có bảng đối chiếu thu chi tài chính (tính bằng đồng rúp vàng) của công cuộc điện khí hóa (gồm chừng 370 triệu ngày công, một số xi-măng, một số gạch ngói, một số pút (1 pút : 16 ki-lô) đồng, sắt v.v.., năng lực phát điện của những tuyếc-bin lớn). Bảng đối chiếu này dự định trong khoảng 10 năm sẽ tăng sản lượng của ngành chế tạo (căn cứ vào sự ước lượng rất đại khái) lên 80% và tăng sản lượng của ngày khai thác lên 80—100% » (1).

Người ta dễ dàng nhận thấy ngay điều mà Lê-nin chỉ ra không phải chỉ là sự tính toán về bảng cân đối tài chính, mà còn nói đến bảng cân đối một phần lao động, bảng cân đối vật liệu kiến trúc (xi-măng, gạch) và bảng cân đối thiết bị và kim loại.

Lê-nin cho rằng đề án quan trọng của kế hoạch điện khí hóa toàn Nga, đặc biệt là về mức tăng 80% của chỉ tiêu sản lượng công nghiệp chế tạo, mức tăng 80-100% của công nghiệp khai thác, là có căn cứ, bởi vì những đề án trên đều dựa vào sự tính toán của bảng cân đối để lập ra.

Trong nhiều tác phẩm của đồng chí Sta-lin cũng đã có những chỉ thị quan trọng về phương pháp cân đối trong việc lập kế hoạch.

Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội lần thứ 14 của Đảng cộng sản (b) Liên-xô, đồng chí Sta-lin đã chỉ ra :

---

(1) Lê-nin : *Bàn về kế hoạch kinh tế thống nhất*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1952, tr. 6

« Có một số hiện tượng không ăn khớp giữa bảng cân đối kim loại và bảng cân đối toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nếu chúng ta đem tính nhu cầu tối thiểu về kim loại và sản lượng tối đa của kim loại, thì chúng ta nhận thấy rằng về kim loại chúng ta đang thiếu đến hàng chục triệu rúp. Chính đó là một sự cản trở cho việc phát triển nền kinh tế nước ta, và đặc biệt cho việc phát triển công nghiệp nước ta. Cho nên phải đặc biệt chú ý đến sự việc đó. Trong tất cả những cơ sở của công nghiệp nước ta thì kim loại là cơ sở quan trọng nhất ; cho nên cần phải làm cho bảng cân đối kim loại phù hợp với bảng cân đối công nghiệp và ngành vận tải ».

Qua ý kiến của đồng chí Sta-lin, ta rút ra kết luận sau đây :

1.— Bảng cân đối cá biệt chỉ có thể được lập ra một cách chính xác nếu nó được coi là một bộ phận của bảng cân đối toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

2.— Bảng cân đối kim loại là một trong những bảng cân đối quan trọng nhất ; nếu không phối hợp với bảng cân đối quan trọng ấy thì sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân sẽ không có căn cứ khoa học.

Sự phối hợp giữa bảng cân đối kim loại với bảng cân đối toàn bộ sản xuất công nghiệp và bảng cân đối vận tải là hết sức cần thiết, bởi vì đây là những ngành có tính chất quyết định trong quá trình tái sản xuất tổng sản phẩm xã hội.

Đồng thời cũng cần phải vạch rõ, chính đồng chí Sta-lin là người đầu tiên nêu lên vấn đề bảng cân đối kinh tế quốc dân tại Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên - xô lần thứ 14 vào năm 1925. Điểm này có thể được chứng thực qua vấn đề « *bảng cân đối kim loại không ăn khớp với bảng cân đối toàn bộ nền kinh tế quốc dân* » mà đồng chí Sta-lin đã nói đến.

Tại Hội nghị những người mác-xít chuyên môn về vấn đề ruộng đất năm 1929, đồng chí Sta-lin lại một lần

nữa nêu lên vấn đề bảng cân đối kinh tế quốc dân một cách tỷ mỷ.

Đồng chí Sta-lin nói :

> « Cần phải đặt vấn đề tuyên truyền rộng rãi lý luận tái sản xuất của chủ nghĩa Mác. Cần phải nghiên cứu vấn đề cách thức lập bảng cân đối kinh tế quốc dân. Cái mà Cục thống kê trung ương đã công bố năm 1926 thực ra chưa phải là bảng cân đối kinh tế quốc dân, mà chỉ là một trò múa rối bằng con số. Kiến giải của Ba-đa-rốp và Gơ-rô-man về vấn đề bảng cân đối kinh tế quốc dân cũng không thích hợp nốt. Cách thức bảng cân đối kinh tế quốc dân Liên-xô phải do những người mác-xít cách mạng lập ra, nếu quả thật họ muốn nghiên cứu tỷ mỷ các vấn đề kinh tế của thời kỳ quá độ » (1).

Ngoài ra chúng ta cũng cần phải kể đến nhiều tác phẩm chính trị và kinh tế của đồng chí Sta-lin, trong đó có những tài liệu hết sức phong phú có liên quan đến vấn đề tái sản xuất xã hội chủ nghĩa và vấn đề phương pháp luận trong việc lập bảng cân đối kinh tế quốc dân. Kế hoạch kinh tế quốc dân dài hạn và ngắn hạn lập ra dưới sự lãnh đạo trực tiếp của đồng chí Sta-lin là một cống hiến lớn lao đối với sự phát triển của phương pháp cân đối — trong đó bao gồm bảng cân đối kinh tế quốc dân.

Những chỉ thị của đồng chí Sta-lin về bảng cân đối kinh tế quốc dân, những tác phẩm của đồng chí Sta-lin trình bày về vấn đề lý luận tái sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng như những thực tiễn phong phú của việc lập bảng cân đối kinh tế quốc dân, là những điểm xuất phát chủ yếu của phương pháp lập bảng cân đối kinh tế quốc dân.

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 400.

II. QUY LUẬT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VỚI VIỆC KẾ HOẠCH HÓA KINH TẾ QUỐC DÂN

Tác phẩm « Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô » của đồng chí Sta-lin có ý nghĩa rất lớn đối với lý luận kế hoạch hóa. Ở đây, chỉ thị của đồng chí Sta-lin về quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội đã có ý nghĩa đặc biệt.

Quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội phản ánh tính chất khách quan của sự phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, phản ánh sự cần thiết và khả năng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa theo phương hướng do bản chất của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa quyết định.

Vì kế hoạch hóa kinh tế quốc dân biểu hiện các quá trình cụ thể của sự phát triển kinh tế quốc dân, nên quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội là cơ sở của kế hoạch hóa. Do đó thấy rằng, việc lập và thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân cần phải xét đầy đủ tới tác dụng của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, tức là tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, tác dụng của quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) (1) và tác dụng của các quy luật khác.

Đặc điểm và yêu cầu chủ yếu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội là : không ngừng mở rộng và cải tiến sản xuất trên cơ sở một nền kỹ thuật tiên tiến nhằm mục đích thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tăng và sự phát triển toàn diện của mọi thành

---

(1) Trong « Sách giáo khoa chính trị kinh tế học » xuất bản lần thứ 3, chúng tôi dịch là « Quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối ». Ở đây giữ nguyên theo bản dịch của Trường đại học kinh tế tài chính là « Quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) » (B.T.).

viên trong xã hội (1). Những đặc điểm và yêu cầu ấy của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội đã quyết định bản chất của kế hoạch hóa kinh tế quốc dân, đã nêu phương hướng cho sự phát triển kinh tế quốc dân.

Thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tăng và sự phát triển toàn diện của mọi thành viên trong xã hội biểu hiện một cách khái quát nhất ở sự tăng lên của thu nhập quốc dân. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, toàn bộ thu nhập quốc dân đều là sở hữu của nhân dân lao động. Một phần rất lớn, chiếm chừng 3/4 thu nhập quốc dân, dùng để thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của cá nhân nhân dân, một phần khác dùng để mở rộng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và dành cho các nhu cầu khác của xã hội.

Tình hình thu nhập quốc dân của Liên-xô là một bằng chứng rõ ràng về sự thực hiện thường xuyên những đặc điểm chủ yếu nhất của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Điểm này ta có thể nhìn thấy rõ qua các bản tổng kết tình hình thực hiện các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân ở Liên-xô.

TÌNH HÌNH THU NHẬP QUỐC DÂN LIÊN-XÔ

(Tỷ lệ phần trăm so với năm 1928)

Kế hoạch 5 năm lần thứ 1 (1932)	Kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1937)	Kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1940)	Kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1950)	Đầu thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ 5 (1951)
182,0	386,0	513,0	841,0	939,0

(1) Chúng tôi sửa lại theo « Sách giáo khoa chính trị kinh tế học » xuất bản lần thứ 3, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, tr. 625. (*N.D.*)

Qua những số liệu trên, ta có thể nhìn thấy nhu cầu vật chất và văn hóa thường xuyên tăng lên của toàn xã hội đang được thỏa mãn tới hạn độ lớn nhất.

Đặc điểm chủ yếu thứ hai của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội trước tiên biểu hiện ở sự phát triển sản xuất của ngành công nghiệp, nông nghiệp, ngành kiến trúc và ngành vận tải. Điểm này có thể thấy được qua những tài liệu có liên quan với các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô.

Cuối cùng, đặc điểm thứ ba của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội chứng tỏ : cần phải bảo đảm nâng cao không ngừng trình độ kỹ thuật của tất cả các ngành kinh tế quốc dân. Nâng cao kỹ thuật sản xuất phải tiến hành với tốc độ cao. Chỉ có trong điều kiện như thế mới có thể làm cho sản xuất phát triển không ngừng với tốc độ cao, nhờ đó bảo đảm thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu vật chất và văn hóa thường xuyên tăng lên của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Một quy luật kinh tế khác rất quan trọng của chủ nghĩa xã hội và được coi là cơ sở của kế hoạch hóa, là quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ). Trong xã hội tư bản chủ nghĩa tồn tại sự cạnh tranh và trạng thái sản xuất vô chính phủ, đó là một trong những biểu hiện quan trọng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trạng thái sản xuất vô chính phủ biểu hiện sự phát triển không theo tỷ lệ của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sự cân đối tương đối của sản xuất tư bản chủ nghĩa mang tính chất tạm thời, việc thực hiện sự cân đối tương đối đó chỉ là kết quả của quan hệ tỷ lệ thường xuyên bị phá hoại, đồng thời cũng là kết quả của sản xuất phát triển không theo tỷ lệ.

Trong « Tư bản » quyển III, Mác nói :

« ... trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự cân đối giữa nhiều ngành sản xuất riêng lẻ biểu hiện thành

một quá trình liên tục do sự không cân đối tạo thành bởi vì ở đây mối liên hệ của toàn bộ sản xuất như là một quy luật mù quáng, tác động vào người nắm quyền sản xuất » (1).

Do đó thấy rằng, đặc trưng của chủ nghĩa tư bản là quan hệ tỷ lệ luôn luôn bị phá hoại, và sự phát triển của các ngành, các mặt của nền kinh tế quốc dân luôn luôn không theo tỷ lệ.

Hiện tượng mất cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng là dấu hiệu rõ rệt nhất nói lên sự phát triển không theo tỷ lệ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển không theo tỷ lệ này biểu hiện ở những cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa tương đối mang tính chất phá hoại.

Quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa thường xuyên bị phá hoại, có nghĩa là ở đấy năng lực sản xuất thường xuyên không được sử dụng hết, hàng hóa tồn kho tăng lên ghê gớm, lao động bị hao phí một cách vô ích, sản phẩm bị phá hủy trực tiếp, và quy cho đến cùng, những điều đó sẽ gây ra lãng phí to lớn về của cải vật chất và lao động xã hội.

Khác với sự phát triển không theo tỷ lệ của sản xuất tư bản chủ nghĩa, phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa đã quyết định sự cần thiết và khả năng phát triển nền kinh tế quốc dân theo tỷ lệ, tức là sự cần thiết và khả năng phát triển nhịp nhàng các ngành kinh tế quốc dân. Mặt quan trọng ấy của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa biểu hiện trong quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ).

Qua đó thấy rằng, nếu quy luật kinh tế cơ bản thể hiện sự quy định phương hướng phát triển cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng như các ngành, các mặt của nó, thì quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) thể hiện

---

(1) Mác : *Tư bản* , Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, q. III, tr. 306—307.

sự quy định đúng đắn các quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các mặt của nền kinh tế quốc dân trong kế hoạch kinh tế quốc dân.

Cũng giống như quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, cơ sở kinh tế của quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Chế độ sở hữu này đã xóa bỏ sự cạnh tranh và trạng thái sản xuất vô chính phủ.

Đồng chí Sta-lin nói : quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) sinh ra trên cơ sở công hữu hóa tư liệu sản xuất, sau khi quy luật cạnh tranh và trạng thái sản xuất vô chính phủ đã mất hiệu lực.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất đã mâu thuẫn với tính chất xã hội của sản xuất, do đó không khỏi đưa đến trạng thái sản xuất vô chính phủ ; còn dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thống nhất với tính chất xã hội của sản xuất, nên đã xóa bỏ được các điều kiện gây ra trạng thái sản xuất vô chính phủ.

Tính chất xã hội của sản xuất *buộc các bộ phận của sản xuất cần phải phát triển nhịp nhàng, tức là phát triển có kế hoạch, theo tỷ lệ.*

Nếu như trong nền sản xuất xã hội của chủ nghĩa xã hội mà có bộ phận nào bắt đầu tách rời các bộ phận khác, tức là phát triển không theo tỷ lệ với các bộ phận khác của sản xuất, thì tính chất xã hội của sản xuất tất nhiên sẽ bị phá vỡ.

Do đó ta thấy, sự phát triển theo tỷ lệ của nền sản xuất xã hội là quy luật kinh tế khách quan không thay đổi theo ý chí con người.

Quy luật này tuy có ý nghĩa xã hội to lớn, nhưng nó không thể là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) biểu hiện sự cần thiết phải phát triển nhịp nhàng các bộ phận của

nền sản xuất, nhưng nó không thể hiện mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Mục đích của sản xuất không phải là sự quy định tỷ lệ đúng đắn cho sản xuất. Thí dụ như quy định tỷ lệ đúng đắn giữa công nghiệp và nông nghiệp không phải là mục đích. Sự phát triển theo tỷ lệ giữa công nghiệp và nông nghiệp là biện pháp để phát triển công nghiệp và nông nghiệp mà không bị khủng hoảng ; nhờ sự phát triển đó, toàn bộ nền sản xuất vật chất sẽ phát triển tới cao độ.

Bản thân quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) và biểu hiện của quy luật này — kế hoạch hóa kinh tế quốc dân — thực ra không thể quyết định sự phát triển đúng đắn của nền kinh tế quốc dân. Nếu như không nắm được các nhiệm vụ biểu hiện mục đích của sản xuất, thì tác dụng của quy luật này và của kế hoạch hóa kinh tế quốc dân sẽ trở thành những mũi tên không có đích. Chẳng hạn, nếu như không nắm được nhiệm vụ về công nghiệp hóa nước nhà, thì cũng sẽ không biết nên nhằm vào phương hướng nào để quy định quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp với nông nghiệp, quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp nặng với công nghiệp nhẹ, cũng như quan hệ tỷ lệ giữa ngành chế tạo máy móc với toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Đồng chí Sta-lin đã nói :

> « Quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) nền kinh tế quốc dân chỉ đem lại hiệu quả như ý nếu sự phát triển đó nhằm giải quyết một nhiệm vụ nhất định. Nhiệm vụ đó nằm trong quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội dưới hình thức những yêu cầu trình bày trên. Do đó, quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) chỉ phát sinh tác dụng triệt để, nếu tác dụng ấy dựa trên quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội » (1).

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 36.

Như vậy, quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) là quy luật phụ thuộc vào quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Nguyên lý cơ bản của quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) nằm trong quy luật kinh tế cơ bản.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội nêu lên mấy điểm dưới đây :

1. — Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội đã vạch ra quan hệ tỷ lệ quan trọng nhất của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa, đó là quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất và tiêu dùng. Quan hệ tỷ lệ này là biểu hiện chung nhất của tất cả các quan hệ tỷ lệ khác trong sản xuất xã hội chủ nghĩa.

2. — Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội đã nêu lên tính chất thường xuyên biến động của quan hệ tỷ lệ nói trên, bởi vì quan hệ tỷ lệ đó một mặt biểu hiện ở chỗ *nhu cầu ngày càng tăng của xã hội*, mặt khác biểu hiện ở chỗ *không ngừng mở rộng và cải tiến sản xuất*.

3. — Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội nêu lên giữa sản xuất và tiêu dùng không có mâu thuẫn đối kháng. Điểm này đã quyết định khả năng đầy đủ về sự phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sản xuất ngày càng tăng nhanh chóng khiến cho sức mua của người lao động thường xuyên nâng cao, khiến cho sự tiêu dùng có tính chất sản xuất mở rộng không ngừng. Do đó, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhu cầu xã hội ngày càng tăng lên chính là động lực của sản xuất, nó mở rộng khả năng của sản xuất, nhờ đó mà làm cho khủng hoảng sản xuất thừa, hiện tượng thất nghiệp và nghèo đói không thể xảy ra.

Đồng chí Sta-lin nói :

« Việc cải thiện không ngừng đời sống vật chất của những người lao động và những nhu cầu của họ (tức là

sức mua) không ngừng tăng lên, vì nó là một cái nguồn cứ ngày một lớn mạnh thêm mãi đối với việc mở rộng sản xuất, đã đảm bảo cho những người lao động tránh được nạn khủng hoảng sản xuất thừa, tránh được tình trạng là nạn thất nghiệp và sự cùng khổ cứ ngày càng tăng lên » (1).

Đồng chí Sta-lin vạch rõ rằng kế hoạch kinh tế quốc dân tạm thời chưa phản ánh đầy đủ yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ).

Nói như thế có nghĩa là các kế hoạch hàng năm và 5 năm của chúng ta tạm thời mới chỉ là một sự phản ánh đại thể quan hệ tỷ lệ tất yếu khách quan của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Kế hoạch hàng năm và kế hoạch 5 năm — kế hoạch hóa toàn bộ nền kinh tế quốc dân — được tổ chức theo ý chí của con người trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Đồng chí Sta-lin nói :

> « Kế hoạch sản xuất là hành động thực tế và sinh động của hàng chục triệu người. Tính chất thực tế của kế hoạch sản xuất của chúng ta là ở chỗ hàng chục triệu người lao động đang sáng tạo cuộc sống mới. Tính chất thực tế của kế hoạch chúng ta là ở chỗ những con người sống, tức là các đồng chí và chúng tôi, là ý chí lao động của chúng ta, là quyết tâm của chúng ta muốn công tác theo một phương pháp mới, là quyết tâm của chúng ta để thực hiện kế hoạch » (2).

Do đó, nếu hiểu kế hoạch hàng năm và kế hoạch 5 năm, hiểu việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân như là quy luật kinh tế của xã hội xô-viết, thì đó là sự hiểu biết chủ quan, không chính xác đối với quy luật của chính trị kinh tế học. Kế hoạch kinh tế do Nhà nước xã hội chủ

---

(1) Sta-lin : *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 380—381.

(2) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 469.

nghĩa đặt ra. Vì vậy nếu nói kế hoạch Nhà nước là quy luật kinh tế, thế thì từ đó ta sẽ rút ra kết luận : bản thân Nhà nước sẽ là người sáng tạo ra quy luật kinh tế của xã hội xô-viết. Quan điểm về quy luật kinh tế như thế là quan điểm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Đồng chí Sta-lin nói, chủ nghĩa Mác coi quy luật khoa học là sự phản ánh quá trình khách quan không thay đổi theo ý chí của người ta.

Học thuyết về kế hoạch xã hội chủ nghĩa của Lê-nin và Sta-lin, những lý luận về tái sản xuất xã hội chủ nghĩa của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, những nghị quyết có liên quan tới vấn đề kế hoạch của Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết, là những nguồn tài liệu chủ yếu để nghiên cứu kế hoạch hóa kinh tế quốc dân. Lịch sử của kế hoạch hóa cũng là một nguồn tài liệu khác để nghiên cứu lý luận kế hoạch hóa kinh tế quốc dân. Nguồn này trực tiếp liên hệ với nguồn trước, và do nguồn trước sinh ra. Lê-nin nói, lý luận là sự tổng kết và kết luận của lịch sử. Ý kiến đó của Lê-nin thích hợp với bất cứ một thứ lý luận và bất cứ một môn khoa học nào. Bất cứ khoa học nào cũng đều là kết quả của sự tổng kết thực tiễn trong nhiều năm, đồng thời cũng là tổng kết của lịch sử, không có và không thể có môn khoa học nào lại không có lịch sử của bản thân nó. Triết học mác-xít tức chủ nghĩa duy vật biện chứng, sở dĩ thành một môn khoa học là nhờ kết quả của sự phát triển lịch sử ; môn chính trị kinh tế học mác-xít ra đời vào nửa cuối thế kỷ 19 là thành quả của cả một quá trình phát triển lịch sử trong non 200 năm của khoa kinh tế chính trị. Giống như thế, lý luận kế hoạch hóa kinh tế quốc dân khoa học cũng là kết quả của quá trình phát triển lịch sử của nó. Do đó, muốn nghiên cứu một cách thực sự khoa học về lý luận kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa, ta cần phải nghiên cứu lịch sử của nó.

Kế hoạch kinh tế quốc dân và việc tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch là biểu hiện cụ thể của lịch sử kế hoạch kinh tế quốc dân. Mỗi kế hoạch kinh tế quốc dân đều là biểu hiện lý luận của kế hoạch hóa trong từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của nó. Nghiên cứu những thành tích cụ thể của kế hoạch kinh tế quốc dân tức là nghiên cứu và tổng kết thực tiễn của nhiều năm công tác kế hoạch ; lý luận kế hoạch hóa đã đi trước thực tiễn trong một giai đoạn phát triển nhất định của nó. Nhưng cũng cần phải nêu lên, cũng như đối với bất cứ loại thực tiễn nào trong hoạt động của loài người, chúng ta phải hiểu chữ thực tiễn của kế hoạch hóa theo nghĩa rộng, tuyệt đối không thể cho rằng thực tiễn của kế hoạch hóa chỉ là hoạt động thường ngày của những người làm công việc thực tế trước mắt. Nói theo nghĩa rộng, thực tiễn của kế hoạch hóa là hoạt động lịch sử của hàng chục triệu quần chúng lao động, thực tiễn thực hiện kế hoạch biểu hiện trong việc tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân.

Tất cả những điều nói trên về lịch sử kế hoạch hóa, tức là những nguồn tài liệu để nghiên cứu lý luận kế hoạch hóa, có nghĩa là :

1) Cần phải nghiên cứu nội dung cụ thể của sự phát triển trong quá trình lịch sử của lý luận kế hoạch hóa kinh tế quốc dân. Như thế có nghĩa là, trước hết phải nghiên cứu kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, tức là những kế hoạch 5 năm lần thứ 1, 2, 3, 4, 5 phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô.

2) Cần phải nghiên cứu nội dung cụ thể của kết quả thực hiện thực tế kế hoạch kinh tế quốc dân. Như thế có nghĩa là, trước hết phải nghiên cứu các văn kiện tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 1, 2, 3, 4, 5 về phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô.

3. — Cần phải nghiên cứu nội dung cụ thể của các kế hoạch dài hạn của các nước dân chủ nhân dân và các văn kiện tổng kết tình hình thực hiện những kế hoạch ấy.

III. ĐỐI TƯỢNG CỦA KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

Nguyên lý cơ bản về lý luận kế hoạch hóa trình bày trong các tác phẩm của Lê-nin và Sta-lin, cũng như tác phẩm «Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô» của đồng chí Sta-lin, đã quy định nội dung chung về đối tượng của kế hoạch kinh tế quốc dân. Nhiệm vụ của chúng ta là cụ thể hóa nội dung ấy.

Thế nào là kế hoạch kinh tế quốc dân, kế hoạch kinh tế quốc dân nghiên cứu cái gì ?

Mọi người đều biết rằng, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mọi tư liệu sản xuất chủ yếu đều thuộc sở hữu của xã hội, Nhà nước quản lý nền kinh tế quốc dân. Việc quản lý kinh tế quốc dân được thực hiện bằng kế hoạch kinh tế quốc dân của Nhà nước.

> «Sinh hoạt kinh tế ở Liên-xô do kế hoạch kinh tế quốc dân của Nhà nước quy định và lãnh đạo nhằm làm cho xã hội thêm giàu có, nâng cao không ngừng mức sống vật chất và văn hóa của người lao động, củng cố nền độc lập và tăng cường khả năng quốc phòng của Liên-xô» (1).

Các nước dân chủ nhân dân đi lên con đường xã hội chủ nghĩa, như Trung-quốc, Ba-lan, Bun-ga-ri, Ru-ma-ni, Hung-ga-ri, Tiệp-khắc, An-ba-ni, Triều-tiên, nước Cộng hòa

(1) *Hiến pháp Liên-xô*, điều 11.

nhân dân Mông-cổ và nước Cộng hòa dân chủ Đức, cũng đều dựa vào kế hoạch để quản lý nền kinh tế quốc dân.

Do đó ta rút ra kết luận : *nói theo nghĩa rộng, kế hoạch kinh tế quốc dân là phương pháp quản lý kinh tế quốc dân trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và trong xã hội cộng sản chủ nghĩa.*

Nhà nước căn cứ vào quy luật kinh tế và dựa vào kế hoạch kinh tế quốc dân để xác định đường lối phát triển cụ thể của toàn bộ nền kinh tế quốc dân và của các ngành kinh tế quốc dân. Thông qua kế hoạch, Nhà nước có thể phối hợp được công tác của các Bộ với các Cơ quan chủ quản, và căn cứ vào kế hoạch để lãnh đạo có hệ thống toàn bộ sinh hoạt kinh tế trong toàn quốc.

Bằng phương thức kế hoạch, Nhà nước quy định và thực hiện những nhiệm vụ sau đây :

1.— Tốc độ và quan hệ tỷ lệ trong sự phát triển nền kinh tế quốc dân và các ngành kinh tế quốc dân.

2.— Khối lượng sản xuất, khối lượng lưu thông, khối lượng tích lũy và khối lượng tiêu dùng ; sản phẩm xã hội và việc phân phối sản phẩm xã hội.

3.— Nguồn lao động và việc phân phối nguồn lao động theo các ngành kinh tế quốc dân.

4.— Nguồn tài chính và việc phân phối nó cho các ngành kinh tế quốc dân cũng như cho các nhu cầu khác.

5.— Tiết kiệm hao phí lao động và hạ thấp tiêu chuẩn hao phí vật tư (nguyên liệu, nhiên liệu, v.v...)

6.— Hạ thấp giá thành và giá cả.

7.— Tăng cường khả năng quốc phòng.

8.— Phát triển các ngành văn hóa xã hội (bảo vệ sức khỏe, giáo dục, v.v...).

9.— Xác định mối liên hệ kinh tế của nền kinh tế quốc dân với các nước khác.

10. — Quy định những điều kiện cần thiết để phát triển nền kinh tế quốc dân và các ngành kinh tế quốc dân.

11. — Kiểm tra tình hình thực hiện các nhiệm vụ, khai thác lực lượng dự trữ mới và khả năng mới trong việc phát triển nền kinh tế quốc dân.

Do đó thấy rằng, Nhà nước đã dùng phương pháp kế hoạch để quản lý mọi mặt trong đời sống kinh tế và đời sống xã hội của toàn quốc.

Nhưng chỉ khi nào nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân được quy định theo các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội về sản xuất và phân phối, thì mới có thể quản lý tốt nền kinh tế quốc dân bằng kế hoạch được.

Đồng chí Sta-lin nói :

> « Về việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân thì nó chỉ có hiệu quả thực tế nếu theo đúng hai điều kiện dưới đây :
>
> 1. — Nếu nó phản ánh đúng đắn các yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) nền kinh tế quốc dân.
>
> 2. — Nếu về mọi mặt, nó đều thích hợp với yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội » (1).

Nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân đã biểu hiện quy luật kinh tế, thì rất rõ ràng, những nhiệm vụ này hoàn toàn có tính quy luật.

Muốn quy định đúng đắn và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân, trước hết ta cần phải nghiên cứu tính quy luật riêng biệt của các quá trình. Tính quy luật này là biểu hiện quy luật chung về sản xuất và phân phối, đồng thời cũng quyết định tính chất của nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân và những số lượng nhất định mà nó thể hiện. Nếu không, sẽ không có cách nào

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr.36.

để quy định đúng đắn các nhiệm vụ, do đó cũng không thể lãnh đạo có kế hoạch sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Thí dụ, yêu cầu chủ yếu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội là thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tăng và sự phát triển toàn diện của mọi thành viên trong xã hội. Yêu cầu này sẽ biểu hiện trên các kế hoạch về những nhiệm vụ như nâng cao tiền lương bằng tiền, tăng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ. Ở đây, biểu hiện riêng biệt của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội là : tốc độ tăng lên của mức lưu chuyển hàng hóa thường phải quy định cao hơn tốc độ tăng lên của tổng số tiền lương. Chỉ khi nào có đủ điều kiện ấy và các điều kiện khác không thay đổi, ta mới có thể hạ thấp giá cả vật phẩm tiêu dùng được. Nghiên cứu tính quy luật ấy (quan hệ tỷ lệ giữa việc tăng tiền lương và việc tăng mức lưu chuyển hàng hóa) là một trong những điều kiện cần thiết để quy định đúng đắn các nhiệm vụ về tiền lương, mức lưu chuyển hàng hóa và giá cả v.v...

Việc quản lý nền kinh tế quốc dân không phải dựa trên một cơ sở kinh tế trừu tượng chung chung nào đấy, mà là dựa trên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã thực sự phát triển trong những điều kiện nhất định.

Đương nhiên như thế không có nghĩa là những nguyên lý cơ bản của kế hoạch hóa có thể có sự khác nhau về nguyên tắc trong các nước xã hội chủ nghĩa khác nhau. Những quy luật chung về sản xuất và phân phối trong các nước đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản về cơ bản đều giống nhau, thế thì, những nguyên lý cơ bản về lập và thực hiện kế hoạch trong các nước đó cũng giống nhau. Nhưng tuyệt đối chúng ta không thể dừng lại trong phạm vi đó, mà còn cần phải nắm được những đặc điểm của kế hoạch hóa đã sinh ra trong quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa cụ thể của từng nước, trong những điều kiện phát triển lịch sử nhất định.

Nếu không như thế thì bản thân phương pháp quản lý kinh tế quốc dân sẽ không thể gây tác dụng được.

Kế hoạch kinh tế quốc dân nghiên cứu tính quy luật của nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân trong các điều kiện lịch sử khác nhau. Thí dụ, quy luật chung về nhiệm vụ phát triển sản xuất công nghiệp tư liệu sản xuất và nhiệm vụ phát triển sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng là tốc độ của nhiệm vụ thứ nhất phải cao hơn tốc độ của nhiệm vụ thứ hai. Như thế có nghĩa là, nhất định phải quy định tốc độ tăng tài sản cố định của khu vực A cao hơn tốc độ tăng tài sản cố định của khu vực B. Xuất phát từ đó, tính chất của việc phân phối vốn đầu tư vào công nghiệp là : nâng cao tỷ trọng vốn đầu tư vào khu vực A, còn hạ thấp tương đối tỷ trọng vốn đầu tư vào khu vực B.

Nhưng, trong những điều kiện lịch sử nhất định, trong một thời kỳ cá biệt, khi trình độ lực lượng sản xuất rất cao, khu vực A chiếm tỷ trọng rất lớn trong toàn bộ công nghiệp, và đồng thời lại không cần phát triển nhanh chóng sản xuất quốc phòng thì ta có thể quy định tốc độ tăng của khu vực B cao hơn khu vực A. Trong trường hợp này, tốc độ tăng tài sản cố định của khu vực B có thể cao hơn một chút, còn tốc độ tăng tài sản cố định của khu vực A có thể hạ thấp một cách tương đối. Như vậy là chúng ta sẽ có một cách phân phối khác về số vốn đầu tư vào công nghiệp tư liệu sản xuất và công nghiệp vật phẩm tiêu dùng.

Rất rõ ràng, không thể không xét đến những tính chất riêng biệt mà những quy luật này đã biểu hiện trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Về điểm này, thì những đặc điểm của các dự thảo kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân và những kết quả thực hiện các kế hoạch ấy là những bằng chứng phong phú. Đặc điểm của kế hoạch là do chính sách kinh tế của Nhà nước xô-viết trực tiếp

quyết định. Nhà nước xô-viết căn cứ vào điều kiện lịch sử nhất định để cụ thể hóa các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, rồi dựa vào đó để đặt ra chính sách kinh tế cho mình.

> « Chính trị kinh tế học nghiên cứu các quy luật phát triển của quan hệ sản xuất giữa người với người, chính sách kinh tế rút ở đấy ra các kết luận thực tế, cụ thể hóa nó và dùng nó làm căn cứ cho mọi hoạt động hàng ngày của mình » (1).

Việc cụ thể hóa quy luật kinh tế trong chính sách kinh tế, trước hết biểu hiện trong nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ kinh tế cơ bản của kế hoạch kinh tế quốc dân. Nội dung cụ thể của những nhiệm vụ đó đều có những đặc điểm rất lớn trong từng thời kỳ kế hoạch 5 năm, mà chính những nhiệm vụ cơ bản ấy là căn cứ để quy định các nhiệm vụ cụ thể trong việc phát triển kinh tế quốc dân.

Tóm lại, kế hoạch kinh tế quốc dân có nhiệm vụ nghiên cứu :

1. — Những tính quy luật sinh ra từ các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và quyết định phương hướng cho việc xác định và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân.

2. — Những đặc điểm của nhiệm vụ công tác kế hoạch (lập và thực hiện kế hoạch) do chính sách kinh tế của Nhà nước xô-viết quyết định và nội dung cụ thể của nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân.

Đó là đối tượng nghiên cứu của kế hoạch kinh tế quốc dân.

Những vấn đề kinh tế chủ yếu mà kế hoạch kinh tế quốc dân nghiên cứu là tốc độ phát triển và quan hệ tỷ lệ của các bộ phận và các mặt của tái sản xuất xã hội chủ

---

(1) Sta-lin: *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 65.

nghĩa. Những vấn đề này do quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội đẻ ra. Yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội chỉ rõ, cần phải *không ngừng mở rộng và cải tiến sản xuất trên cơ sở một nền kỹ thuật tiền tiến* để bảo đảm thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tăng. Những yêu cầu này của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội sẽ biểu hiện nhiệm vụ về tốc độ tăng lên của các mặt sản xuất, lưu thông, tiêu dùng và tích lũy, biểu hiện nhiệm vụ về tốc độ tăng lên của công nghiệp, nông nghiệp, ngành vận tải, khối lượng lưu chuyển hàng hóa v.v ..

Quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân nói rõ sự phát triển của các bộ phận và các mặt của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa, như sự phát triển hết sức nhịp nhàng giữa khu vực A và khu vực B, giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Ngoài ra, còn phải xác định và nghiên cứu các phương pháp dùng để ấn định nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân.

IV. PHƯƠNG PHÁP CỦA KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

Kế hoạch kinh tế quốc dân được lập ra một cách khoa học, nghĩa là những nhiệm vụ về phát triển kinh tế quốc dân đã được quy định phải thích hợp với các nhiệm vụ khác của kế hoạch.

Trong trường hợp nhiệm vụ chính trị và kinh tế đã được xác định, nhiệm vụ cơ bản của phương pháp lập kế hoạch là quy định tỷ lệ đúng đắn trong việc phát triển nền kinh tế quốc dân.

Nhiệm vụ cơ bản của phương pháp lập kế hoạch nói trên là do quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) nền kinh tế quốc dân trực tiếp sinh ra.

Muốn xác định quan hệ tỷ lệ đúng đắn, ta cần phải có phương pháp lập kế hoạch thích đáng.

Phương pháp chung trong việc lập kế hoạch sinh ra từ phép biện chứng duy vật. Phép biện chứng duy vật là một phương pháp thường dùng để nhận thức thế giới và là cơ sở chung của các phương pháp dùng cho mọi môn khoa học. Nhưng mỗi một môn khoa học đều có phương pháp riêng của nó, phương pháp đó là biểu hiện cụ thể của phương pháp chung, tức phép biện chứng duy vật, ứng dụng vào môn khoa học ấy. *Trong công tác kế hoạch kinh tế quốc dân, phương pháp cơ bản là phương pháp cân đối, tức là lập một hệ thống bảng cân đối kinh tế.*

Nguyên tắc chính của phương pháp cân đối là nguyên tắc tỷ lệ trong tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Tỷ lệ của các mặt trong tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa được xác định bằng một hệ thống bảng cân đối kinh tế. Muốn ứng dụng đúng đắn phương pháp cân đối trong công tác kế hoạch, đòi hỏi phải phân tích một cách thật chính xác và toàn diện các quá trình kinh tế trong các khoản mục tương quan của bảng cân đối và tổng kết kết quả của việc phân tích ấy.

Qua đó thấy rằng, phương pháp cân đối không thể tách rời phương pháp thường dùng trong công tác nghiên cứu kinh tế, tức là phương pháp phân tích và phương pháp tổng hợp của chủ nghĩa Mác khoa học.

Môn kế hoạch kinh tế quốc dân sẽ nghiên cứu 3 loại bảng cân đối kinh tế quốc dân lớn như sau :

1.—Bảng cân đối vật tư, tức các bảng cân đối về nhiên liệu, điện lực, kim loại, thiết bị, vật liệu kiến trúc v.v ...

2.— Bảng cân đối lao động, tức các bảng cân đối lao động kinh tế quốc dân, bảng cân đối cán bộ và bảng cân đối sức lao động nông trang tập thể v.v...

3. — Bảng cân đối tiền tệ, tức các bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân, bảng cân đối thu nhập quốc dân v.v...

Việc nghiên cứu bảng cân đối kinh tế quốc dân trong môn kế hoạch kinh tế quốc dân có một ý nghĩa đặc biệt.

Nội dung cụ thể của môn này căn cứ vào các bộ phận chính trong kế hoạch kinh tế quốc dân. Những bộ phận đó nghiên cứu công tác kế hoạch của các mặt tái sản xuất, trong đó kể cả việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch, và các biện pháp thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân.

V. NHIỆM VỤ CỦA MÔN KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN.

Trong khi nghiên cứu môn kế hoạch kinh tế quốc dân, cần phải giải quyết một số nhiệm vụ sau đây :

1. — Mở rộng nhãn quan kinh tế toàn diện của người học, nâng cao năng lực phân tích những quá trình chằng chịt phức tạp của tái sản xuất kinh tế quốc dân.

2. — Bồi dưỡng quan điểm kinh tế quốc dân duy nhất đúng đắn để giải quyết các vấn đề trong tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

3. — Nắm vững phương pháp lập kế hoạch kinh tế quốc dân (phương pháp cân đối), nắm vững những nguyên lý về phương pháp tính toán các bảng cân đối quan trọng, nắm vững những nguyên lý về phương pháp đặt và kiểm tra tình hình thực hiện các bộ phận của kế hoạch kinh tế quốc dân.

Muốn có nhãn quan kinh tế và năng lực suy nghĩ về kinh tế, người học chủ yếu phải đặt được cho mình một cơ sở ngay trong khi nghiên cứu chính trị kinh tế học. Những quy luật mà chính trị kinh tế học nghiên cứu là quy luật chung nhất về sản xuất và phân phối.

Nhiệm vụ của các khoa học kinh tế khác, kể cả môn kế hoạch kinh tế quốc dân, là mở rộng nhãn quan kinh tế của người học, nâng cao năng lực suy nghĩ của họ về các vấn đề kinh tế quốc dân cụ thể. Muốn cho người học có thể phân tích được các quá trình phức tạp của tái sản xuất kinh tế quốc dân, như quy mô và tốc độ tái sản xuất sản phẩm xã hội và các bộ phận của nó (tổng giá trị sản lượng công nghiệp, tổng giá trị sản lượng nông nghiệp, tổng mức xây dựng cơ bản, khối lượng vận tải hàng hóa, mức lưu chuyển hàng hóa, nâng cao năng suất lao động xã hội và hạ thấp chi phí sản xuất), cần phải thông qua việc nghiên cứu kế hoạch kinh tế quốc dân để nâng cao năng lực phân tích và suy nghĩ.

Trên cơ sở mở rộng nhãn quan kinh tế quốc dân và nâng cao năng lực phân tích đối với các quá trình tổng hợp của nền kinh tế quốc dân, người học cần phải bồi dưỡng quan điểm kinh tế quốc dân toàn diện, để quan sát các quá trình phát triển kinh tế quốc dân mà mới xem ra thì tựa hồ như hoàn toàn riêng rẽ, độc lập.

Trong việc đào tạo nhân viên công tác kinh tế, chúng ta có khuyết điểm nghiêm trọng là : khi nghiên cứu các vấn đề kinh tế quốc dân thì những nhân viên công tác này thường thường xuất phát từ một ngành cá biệt, thậm chí có khi chỉ xuất phát từ một xí nghiệp cá biệt.

Về mặt này, ta có thể nêu ra rất nhiều dẫn chứng. Mọi người đều biết rằng, có một số nhân viên công tác kinh tế khi tính năng suất lao động và chi phí sản xuất, thường chỉ xuất phát từ quan điểm của xí nghiệp mà không xuất

phát từ quan điểm của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Trong một phạm vi hẹp hơn và về một ý nghĩa nào đó mà nói, thì lối xử trí mọi công việc một cách sự vụ chỉ là sự lo lắng cho lợi ích bản vị .Rõ ràng là, điều đó mâu thuẫn với tính chất thống nhất của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển của nền kinh tế quốc dân phải nhằm mục đích đem lại đời sống hạnh phúc cho toàn bộ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Nhờ nghiên cứu môn kế hoạch kinh tế quốc dân mà khi giải quyết các vấn đề kinh tế, chúng ta sẽ có thể hoàn toàn xóa bỏ được quan điểm bản vị và xây dựng được quan điểm kinh tế quốc dân. Việc nghiên cứu các vấn đề về tái sản xuất xã hội chủ nghĩa trong môn kế hoạch kinh tế quốc dân, đều xuất phát từ lập trường của kế hoạch kinh tế quốc dân thống nhất toàn quốc.

Những điều đã nói trên đây gắn liền với nhiệm vụ thứ ba, trên thực tế nhiệm vụ thứ ba cũng biểu hiện hai nhiệm vụ đầu tức là làm cho người học nắm vững phương pháp lập kế hoạch kinh tế quốc dân. Như vậy trước hết có nghĩa là, phải nghiên cứu vấn đề phương pháp luận chủ yếu của công tác kế hoạch và phương pháp chủ yếu để giải quyết vấn đề ấy. Nắm vững thực chất và nội dung cụ thể của phương pháp cân đối là một vấn đề căn bản, nếu không nắm vững phương pháp cân đối, chúng ta sẽ không thể hiểu được nội dung thực tế của kế hoạch kinh tế quốc dân.

VI. ĐỊA VỊ CỦA MÔN KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

Đối tượng nghiên cứu của kế hoạch kinh tế quốc dân là các quy luật và các phương pháp bắt nguồn từ các quy

luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và quyết định nhiệm vụ phát triển của nền kinh tế quốc dân, cho nên kế hoạch kinh tế quốc dân là sự kế tục trực tiếp của chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa trong điều kiện phát triển cụ thể của nền kinh tế quốc dân.

Tách rời chính trị kinh tế học, tách rời quy luật kinh tế, không dựa vào quy luật kinh tế để lập kế hoạch, chúng ta sẽ không thể lập được một kế hoạch khoa học. Muốn lập kế hoạch kinh tế quốc dân cần phải xét đầy đủ tới tác dụng của quy luật kinh tế trong các quá trình riêng biệt của sự phát triển kinh tế quốc dân. Ở trên ta đã nói, quy luật kinh tế phổ biến được biểu hiện trong tính quy luật của các quá trình phát triển kinh tế quốc dân, những tính quy luật ấy chính là những vấn đề mà kế hoạch kinh tế quốc dân nghiên cứu. Do đó ta thấy, kế hoạch kinh tế quốc dân nghiên cứu sự biểu hiện riêng biệt của quy luật phổ biến trong quá trình tái sản xuất cụ thể, cho nên kế hoạch kinh tế quốc dân là sự kế tục của chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa.

Thí dụ, khi chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa nghiên cứu quy luật phân phối theo lao động, đã nói rõ nguyên nhân kinh tế và xã hội của việc phân phối vật phẩm tiêu dùng cá nhân theo số lượng lao động đã hao phí, nói rõ tại sao dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không thể thực hiện nguyên tắc phân phối theo nhu cầu, nói rõ từ phân phối xã hội chủ nghĩa (hưởng theo lao động) tiến tới phân phối cộng sản chủ nghĩa (hưởng theo nhu cầu) thì cần phải có những điều kiện gì và phải đi theo con đường nào, v.v.... Còn kế hoạch kinh tế quốc dân thì nghiên cứu nhiệm vụ cụ thể của quy luật phân phối theo lao động biểu hiện thành tiền lương như thế nào. Kế hoạch kinh tế quốc dân sẽ trả lời những vấn đề như sau : căn cứ vào quy luật phân phối theo lao động, ta

phải quy định tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của nền kinh tế quốc dân như thế nào; con số cụ thể của tổng số tiền lương và tiền lương bình quân nên quy định là bao nhiêu; quan hệ tỷ lệ của tổng số tiền lương và tiền lương bình quân giữa các ngành kinh tế quốc dân phải như thế nào; trong điều kiện sản xuất và phân phối như thế nào thì tổng số tiền lương và tiền lương bình quân mới có thể tăng lên nhiều hay ít; quan hệ qua lại giữa nhiệm vụ tiền lương với các chỉ tiêu liên quan với nó như thế nào (năng suất lao động và mức giá cả của vật phẩm tiêu dùng v.v...).

Nhưng, lý luận kế hoạch kinh tế quốc dân và chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa cũng có chỗ khác nhau nhất định.

Trên thực tế, ranh giới giữa lý luận kế hoạch kinh tế quốc dân và chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa là: kế hoạch kinh tế quốc dân nghiên cứu các quy luật chung về sản xuất và phân phối bắt đầu từ những biểu hiện riêng biệt của nó tức là thông qua các nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước, nói một cách giản đơn, tức là lấy kế hoạch Nhà nước, các khoản mục và các chỉ tiêu của nó làm khởi điểm nghiên cứu.

Trên lý luận, đặc biệt là trên thực tiễn, việc phân chia giới hạn giữa kế hoạch kinh tế quốc dân và các môn kinh tế học ngành lại càng khó khăn hơn.

Để tránh tình trạng lẫn lộn giữa kế hoạch kinh tế quốc dân và kinh tế học ngành, chúng ta nên tiến hành nghiên cứu môn kế hoạch kinh tế quốc dân như là vấn đề cân đối của nền kinh tế quốc dân. Do đó ta rút ra kết luận: nội dung chính của môn này là vấn đề cân đối kinh tế quốc dân, tức là nghiên cứu một số vấn đề thuộc về toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đối tượng nghiên cứu của các môn kinh tế học ngành là: tài sản cố định, vốn

đầu tư và tổng số tiền lương của các ngành ; còn kế hoạch kinh tế quốc dân thì nghiên cứu một số vấn đề thuộc toàn bộ nền kinh tế quốc dân như : tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân, tổng số vốn đầu tư của nền kinh tế quốc dân và tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân. Điều đó không có nghĩa là, kế hoạch kinh tế quốc dân phải tách rời sự phân chia các ngành kinh tế quốc dân và trở thành cái gì trừu tượng. Kế hoạch Nhà nước đã biểu hiện các quá trình cụ thể của tái sản xuất, vậy thì tất cả các ngành kinh tế quốc dân phải được nêu ra trong môn kế hoạch kinh tế quốc dân. Nhưng không thể nêu những ngành này lên như là những đối tượng nghiên cứu riêng biệt, mà phải coi những ngành đó như một bộ phận của toàn bộ nền sản xuất vật chất. Nói một cách đúng đắn hơn, kế hoạch kinh tế quốc dân cần phải nghiên cứu quan hệ qua lại giữa các ngành, tức là cấu thành ngành của nền sản xuất vật chất. Do đó, cần phải nghiên cứu cấu thành ngành của tài sản cố định trong nền kinh tế quốc dân, cấu thành ngành của vốn đầu tư trong nền kinh tế quốc dân, và quan hệ tỷ lệ về tổng số tiền lương giữa các ngành kinh tế quốc dân v.v...

Sự phân chia giới hạn nghiên cứu giữa kế hoạch kinh tế quốc dân với các môn khoa học khác liên quan với nó, đã quyết định địa vị của kế hoạch kinh tế quốc dân trong hệ thống các môn khoa học kinh tế chủ yếu.

Chúng ta đã nói rằng, kế hoạch kinh tế quốc dân là sự kế tục của chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa, và khi nghiên cứu các vấn đề của kế hoạch, nó phải dựa trên cơ sở hiểu biết các quy luật về sản xuất và phân phối của chủ nghĩa xã hội, thế thì khi giảng môn kế hoạch kinh tế quốc dân cũng cần phải dựa trên cơ sở của chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa.

Các môn kinh tế học ngành như kinh tế công nghiệp,

kinh tế nông nghiệp, kinh tế thương nghiệp, đều là sự phát triển và cụ thể hóa hơn nữa kế hoạch kinh tế quốc dân. Do đó, kế hoạch kinh tế quốc dân là một môn khoa học trung gian giữa chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa và kinh tế học ngành.

CHƯƠNG II

PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC LẬP KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

I. NHIỆM VỤ VÀ NGUYÊN TẮC CỦA KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

A. Ý nghĩa của kế hoạch kinh tế quốc dân

Việc thực hiện kinh tế kế hoạch ở Liên-xô là một thành quả lớn nhất của cuộc Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười. Nhờ có kế hoạch kinh tế quốc dân mà trong một thời gian lịch sử rất ngắn, Liên-xô đã thu được những thành tựu lớn lao.

Ai cũng biết rằng, nước Nga trước cách mạng về đại thể là một nước nông nghiệp, một nước kỹ thuật lạc hậu. Lê-nin nói :

> « Nước Nga là một nước mà thiết bị về công cụ sản xuất hiện đại kém 4 lần so với nước Anh, 5 lần so với nước Đức và 10 lần so với nước Mỹ » (1).

Lúc đó, tất cả các ngành kinh tế quốc dân đều tỏ rõ

(1) Mô-lô-tốp : *Kế hoạch 5 năm lần thứ ba phát triển kinh tế quốc dân của Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 17.

sự lạc hậu về mặt kinh tế và kỹ thuật của đất nước. Điều đó khiến cho tư bản nước ngoài có thể mặc sức hoành hành, làm cho nước Nga hèn kém bất lực về mặt quân sự. Trong nước Nga dưới chế độ Sa hoàng, đời sống của công nhân và nông dân vô cùng nghèo khổ.

Do hoàn thành mấy kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân, Liên-xô đã trở thành một nước công nghiệp có một nền kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Nông nghiệp Liên-xô đã từ chỗ là kinh tế tiểu nông lạc hậu biến thành một nền kinh tế tập thể to lớn, có kỹ thuật sản xuất bằng máy móc. Về mặt quốc phòng, Liên-xô đã trở thành một cường quốc với một lực lượng hùng hậu, vượt xa các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến ở châu Âu. Ta hãy thử nêu một sự thật dưới đây cũng đủ chứng minh điểm đó. Số lượng thép mà các công xưởng luyện kim Liên-xô sản xuất năm 1951 bằng tổng số của các nước Anh, Pháp, Bỉ, Thụy-điển. Mấy năm gần đây, chỉ riêng số lượng than khai thác trung bình tăng lên mỗi năm có tới 24 triệu tấn. Năm 1951, Liên-xô đã sản xuất ra trên 100 tỷ ki-lô-oát giờ điện lực, không những vượt quá nước Anh mà còn vượt quá tổng số của nước Anh và nước Pháp. Số bông mà hiện nay Liên-xô đã sản xuất ra còn nhiều hơn tổng số bông của Ấn-độ, Pa-kít-stăng và Ai-cập. Chỉ riêng số lượng hàng hóa vận tải bằng đường sắt tăng lên năm 1951 cũng đã bằng tổng số hàng hóa vận tải bằng đường sắt cả năm của nước Anh và nước Pháp.

Do phát triển thuận lợi nền kinh tế quốc dân trên cơ sở kế hoạch, nên đời sống của công nhân, nông dân và trí thức đã được cải thiện về căn bản. Thí dụ, chỉ riêng trong năm 1951, tại các thành phố và khu công nhân ở Liên-xô, tổng số diện tích nhà ở đã xây dựng được gần 27 triệu mét vuông, ở nông thôn đã xây dựng 40 vạn dãy nhà. Do đời sống càng ngày càng đầy đủ, số người chết

ở Liên-xô không những giảm xuống so với trước cách mạng mà còn ít hơn trước chiến tranh nữa. Hiện nay, tỷ số người chết ở Liên-xô đã bớt đi một nửa so với năm 1940. Số người theo học ở các trường Cao đẳng và Trung cấp kỹ thuật ở Liên-xô có tới trên 3 triệu người (số liệu năm 1952 — N.D.).

Trên đây là phần trình bày hết sức sơ lược những thành tựu mà Liên-xô đã đạt được trên cơ sở phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân.

B. Nhiệm vụ của kế hoạch kinh tế quốc dân

Việc phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kinh tế quốc dân. Muốn lập và thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân, ta cần phải biết nhiệm vụ của kế hoạch là gì?

Kế hoạch biểu hiện các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và lấy đó làm căn cứ, cho nên nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch là trực tiếp sinh ra từ các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, trước hết là từ quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ hoặc mục đích chính của kế hoạch là: dùng kế hoạch khoa học để bảo đảm thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tăng và sự phát triển toàn diện của mọi thành viên trong xã hội. Nhiệm vụ này cũng như các nhiệm vụ khác sinh ra từ các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, đều là nhiệm vụ thường xuyên của kế hoạch kinh tế quốc dân.

Vì kế hoạch kinh tế quốc dân lập ra theo mỗi thời kỳ nhất định, mà mỗi thời kỳ đều có đặc điểm riêng của nó, nên trong mỗi kế hoạch kinh tế quốc dân đều quy định nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ kinh tế cơ bản của mỗi thời kỳ lịch sử nhất định.

Thí dụ, nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm lần thứ

nhất là : biến Liên-xô từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp, hướng dẫn nông nghiệp nhỏ, phân tán đi vào con đường kinh tế tập thể có quy mô to lớn, đặt cơ sở kinh tế cho việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm lần thứ hai là : xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, hoàn thành việc cải tạo kỹ thuật nền kinh tế quốc dân, nắm vững kỹ thuật mới, nâng cao mức sống vật chất của nhân dân lên từ một đến hai lần.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm lần thứ ba là : xây dựng xong xã hội xã hội chủ nghĩa không có giai cấp, và tiến dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô từ 1946 đến 1950 là : khôi phục nền kinh tế của các khu vực bị chiếm đóng trong toàn quốc, khôi phục công nghiệp và nông nghiệp ngang mức trước chiến tranh, sau đó sẽ vượt quá mức này.

Nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô từ 1951—1955 là phải làm cho các ngành kinh tế quốc dân phát triển hơn nữa, làm cho mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân được nâng cao hơn nữa. Việc giải quyết các nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ năm là một giai đoạn quan trọng trên con đường chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.

Nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân đã quy định cho từng thời kỳ lịch sử nhất định là sự cụ thể hóa nhiệm vụ thường xuyên của kế hoạch, *nhiệm vụ đó có ý nghĩa quyết định đối với công tác lập từng kế hoạch kinh tế quốc dân.*

Khó khăn trong việc xác định những nhiệm vụ ấy là :

trước khi bắt đầu lập kế hoạch kinh tế quốc dân đã phải quy định những nhiệm vụ ấy ngay trong khi chưa biết khả năng cụ thể về tương lai phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Nhưng, những khó khăn đó không đến nỗi làm mất khả năng giải quyết vấn đề quan trọng ấy.

Trong điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa, sự dự kiến khoa học hoàn toàn có thể đạt tới mức là trong kỳ báo cáo có thể xác định nhiệm vụ mới của kỳ kế hoạch (1).

Dự kiến khoa học dựa trên cơ sở nhận thức quy luật phát triển xã hội và phân tích cụ thể tình hình trong nước và tình hình thế giới. Đảng ta đã nắm vững sự dự kiến khoa học như thế. Đúng như đồng chí Sta-lin đã nêu lên, sự lãnh đạo của Đảng ta tuyệt đối không nên lấy động cơ ngẫu nhiên nào đó làm mực thước mà lên lấy những quy luật phát triển xã hội và những kết luận thực tế rút ra từ những quy luật ấy làm mực thước.

Sắc lệnh của Đảng và Chính phủ đã tạo cơ sở khoa học cho nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân.

Nhiệm vụ đã định ra có được giải quyết đúng đắn hay không là do việc lựa chọn trọng điểm phát triển kinh tế quốc dân quyết định.

Trong giai đoạn đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, lúc đó công tác tổ chức về kế hoạch hóa vừa mới ra đời, nên vấn đề tổ chức kiểm kê và kiểm soát việc sản xuất và tiêu dùng sản phẩm là một khâu chủ yếu của chính sách kinh tế.

Lê-nin đã từng viết :

> « Vấn đề tổ chức việc kiểm kê và kiểm soát đó trở thành trọng tâm của cuộc đấu tranh chống giai cấp

---

(1) Kỳ báo cáo và kỳ kế hoạch có nghĩa là thời kỳ báo cáo và thời kỳ kế hoạch — (*N.D.*).

> tư sản. Chỉ có xuất phát từ chỗ đó, người ta mới có thể quy định được chính xác những nhiệm vụ hiện nay của chính sách kinh tế và tài chính trong việc quốc hữu hóa các ngân hàng, việc chiếm độc quyền ngoại thương, việc Nhà nước kiểm soát sự lưu thông tiền tệ, việc thiết lập một thứ thuế công bằng về tài sản và thu nhập, đúng theo quan điểm của giai cấp vô sản, việc áp dụng một chế độ lao động nghĩa vụ » (1).

Trong thời kỳ nội chiến và nước ngoài võ trang can thiệp thì việc động viên mọi tài nguyên để đập tan bọn can thiệp võ trang là khâu chủ yếu.

Trong thời kỳ thi hành chính sách kinh tế mới, thương nghiệp là khâu quan trọng của chính sách kinh tế. Kế hoạch kinh tế quốc dân đã được đặt ra căn cứ vào chính sách kinh tế ấy.

> « Trong thời kỳ này, thương nghiệp là khâu cơ bản trong tất cả mọi nhiệm vụ trước mắt của Đảng. Không giải quyết được nhiệm vụ này thì không thể mở rộng được lưu thông hàng hóa giữa nông thôn và thành thị, không thể củng cố được khối liên minh công nông về kinh tế, không thể phát triển nông nghiệp, cũng không thể đưa công nghiệp ra khỏi tình trạng suy sụp » (2).

Việc lựa chọn khâu quyết định của kế hoạch là do chính sách kinh tế của Đảng và Chính phủ xô-viết quyết định. Điều này có một ý nghĩa lớn lao đối với việc thực hiện nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch.

Có thể tính trước được nhiệm vụ thực tế một cách hoàn toàn chính xác, tức là khách quan ; nhưng nếu phương pháp thực hiện những nhiệm vụ đó sai, thì nhiệm vụ đã đề ra sẽ không được giải quyết. Lúc kết thúc thời kỳ khôi phục, Liên-xô đã có đủ mọi điều kiện

---

(1) Lê-nin : *Tuyển tập*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, q. II, phần I, tr. 411.

(2) *Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên-xô*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1953, tr. 320.

cần thiết để tiến lên công nghiệp hóa đất nước. Nhưng giả dụ rằng lúc bấy giờ phương pháp được chọn để giải quyết nhiệm vụ đó là trước tiên phát triển công nghiệp nhẹ, thế thì vẫn không thể giải quyết được nhiệm vụ hoàn toàn đúng đắn là công nghiệp hóa nước nhà. Sở dĩ nhiệm vụ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa Liên-xô có thể giải quyết thuận lợi, là vì đã nắm đúng được khâu chủ đạo trong việc phát triển kinh tế quốc dân, tức công nghiệp nặng và ngành chế tạo máy móc là trụ cột của nó.

Đối với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đồng chí Sta-lin đã nói rằng :

> « Muốn thực hiện một kế hoạch như thế, trước hết phải tìm được khâu cơ bản, vì chỉ có sau khi tìm thấy và nắm vững cái khâu đó, thì mới có thể lôi kéo được tất cả mọi khâu khác của kế hoạch... Khâu cơ bản của kế hoạch 5 năm là công nghiệp nặng và trụ cột của nó, tức ngành chế tạo máy móc » (1).

Chọn được khâu chủ đạo trong kế hoạch sẽ quyết định được phương hướng phát triển của các ngành có liên quan với nó. Thí dụ, nếu ngành chế tạo máy móc là khâu quyết định, và quy định phải phát triển theo một tốc độ cao, thì trong trường hợp mọi điều kiện khác vẫn như cũ, sẽ phải phát triển nhanh chóng ngành luyện kim màu đen, công nghiệp than đá, ngành khai thác quặng sắt và quặng kim loại màu đen. Việc lập dự thảo kế hoạch ngành chế tạo máy móc, trên một mức độ rất lớn đã quyết định việc lập dự thảo kế hoạch của các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân.

Nếu ngành công nghiệp nặng là khâu chủ đạo để phát triển kinh tế, thì trong trường hợp những điều kiện khác như nhau, nó sẽ quyết định sự phát triển nhanh

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 497.

chóng của toàn bộ nền sản xuất vật chất và việc nâng cao tích lũy v.v...

Khi đã quy định được nhiệm vụ của kỳ kế hoạch và chọn đúng được khâu chủ đạo của kế hoạch, sẽ có thể giải quyết được các vấn đề quan trọng của nền kinh tế quốc dân, như : tốc độ phát triển kinh tế, tích lũy và tiêu dùng, nâng cao năng suất lao động xã hội, cải tiến kỹ thuật, phân bố sản xuất hợp lý, hạ giá thành, sửa đổi mức và quan hệ tỷ tệ của giá cả v.v...

Những điều kiện mới về phát triển kinh tế trong kỳ kế hoạch đòi hỏi chúng ta phải cân nhắc đầy đủ đến đặc điểm của thời kỳ đó, dựa vào tình hình mới để giải quyết những vấn đề nói trên.

Vấn đề tốc độ phát triển kinh tế là một trong những vấn đề quan trọng nhất có ý nghĩa kinh tế quốc dân.

Tốc độ phát triển kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa nhanh gấp nhiều lần so với tốc độ « phát triển » của các nước tư bản chủ nghĩa và toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa.

Tuy về mặt tốc độ phát triển, Liên-xô đã vượt quá tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, nhưng vấn đề tốc độ phát triển kinh tế vẫn là một nhiệm vụ quan trọng của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Đó là do sự cần thiết phải giải quyết nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô quyết định. Liên-xô phải có một khối lượng sản xuất lớn hơn nhiều so với các nước tư bản chủ nghĩa mạnh nhất trên thế giới.

Năm 1946, khi nói đến kế hoạch dài hạn, đồng chí Sta-lin đã vạch ra, sản phẩm công nghiệp của Liên-xô cần phải tăng chừng 3 lần so với năm 1940 ; về gang mỗi năm phải sản xuất 50 triệu tấn, thép 60 triệu tấn, than 500 triệu tấn, dầu hỏa 60 triệu tấn. Đồng chí Sta-lin vạch rõ :

« Chỉ khi nào thực hiện được như thế mới có thể nói rằng Tổ quốc chúng ta đã bảo đảm tránh được mọi việc bất trắc » (1).

Nhiệm vụ đó chỉ có thể giải quyết được bằng cách thực hiện tái sản xuất xã hội chủ nghĩa với một tốc độ cao. Vì vậy đòi hỏi phải tích lũy thật nhanh.

Tích lũy xã hội chủ nghĩa khác với tích lũy tư bản chủ nghĩa, nguồn tích lũy tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư thu được bằng cách bóc lột quần chúng lao động và làm cho quần chúng lao động bần cùng hóa, nhưng tích lũy xã hội chủ nghĩa lại là một bộ phận sản phẩm xã hội dùng để phát triển nền kinh tế quốc dân nhằm mưu lợi ích cho toàn dân. Biểu hiện vật chất của tích lũy xã hội chủ nghĩa là dự trữ vật tư và tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân.

Vì quy mô của tích lũy quyết định tốc độ tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, nên quy định khối lượng tích lũy là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất trong việc lập kế hoạch kinh tế quốc dân. Nếu giữa tích lũy và sản xuất vật chất, giữa tích lũy và tiêu dùng đã đạt được tỷ lệ đúng đắn, nếu tích lũy đã được phân phối một cách đúng đắn vào tài sản cố định và tài sản lưu động, cũng như cho các ngành và các vùng kinh tế khác nhau, thì rất có khả năng giải quyết được nhiệm vụ đó.

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân cần giải quyết vấn đề thành lập quỹ dự trữ của Nhà nước. Quỹ dự trữ của Nhà nước về nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu, lương thực và tiền tệ, cùng với lực lượng dự trữ về năng lực sản xuất là điều kiện cần thiết để phát triển không ngừng nền kinh tế quốc dân Liên-xô. Do quy mô sản xuất của kỳ kế hoạch mở rộng, nên đòi hỏi phải tính trước việc tăng quỹ dự trữ của Nhà nước với khối lượng tương đương. Quỹ dự trữ

---

(1) Sta-lin : *Diễn văn đọc trước cử tri tuyển khu Sta-lin ở Mát-scơ-va*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 30.

cần thiết trước hết là để đảm bảo cho các hoạt động kinh tế được linh hoạt. Khi thành lập quỹ dự trữ, đòi hỏi phải quy định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa sản xuất và tiêu dùng và yêu cầu giữ đúng quan hệ tỷ lệ nhất định trong việc dự trữ các loại vật tư khác nhau.

Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa không những có thể thực hiện tích lũy cao độ mà còn có thể làm cho tiêu dùng không ngừng tăng lên. Ví dụ, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai, đã đề ra và đã hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ nâng cao mức tiêu dùng của nhân dân lên hơn gấp đôi. Thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ ba đã đề ra nhiệm vụ nâng cao mức tiêu dùng của nhân dân lên từ gấp rưỡi đến gấp đôi. Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm sau chiến tranh, tuy chi phí về khôi phục kinh tế quốc dân rất lớn, nhưng nhiệm vụ đề ra là không những đạt tới mà phải vượt xa mức sinh hoạt của nhân dân trước chiến tranh, cũng đã hoàn thành thuận lợi. Nhiệm vụ quy định cho kế hoạch 5 năm lần thứ năm là nâng cao tiền lương thực tế của công nhân viên chức tối thiểu là 35%, nâng cao thu nhập của nông trang viên ít nhất là 40%.

Nguồn chủ yếu để tăng tích lũy và tiêu dùng là nâng cao năng suất lao động xã hội.

Ý nghĩa của nhiệm vụ đó là :

> « Năng suất lao động, quy cho tới cùng là điều kiện quan trọng nhất, chủ yếu nhất, để bảo đảm sự thắng lợi của chế độ xã hội mới » (1).

Đồng chí Sta-lin đã nói rằng :

> «... Vấn đề tăng năng suất lao động có ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với chúng ta » (2).

---

(1) Lê-nin : *Tuyển tập*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, q. 2, tr. 597.

(2) Sta-lin : *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 389.

Việc nâng cao năng suất lao động quyết định tốc độ tăng lên của tiền lương bình quân, tổng số tiền lương, toàn bộ thu nhập của nhân dân và toàn bộ quỹ tiêu dùng, quyết định việc hạ giá thành và tăng thêm tích lũy. Nâng cao năng suất lao động, trên một mức độ rất lớn, quyết định tốc độ tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Việc nâng cao năng suất lao động do nhiều nhân tố quyết định, tác dụng của những nhân tố đó đều khác nhau trong mỗi kỳ kế hoạch mới. Trình độ kỹ thuật sản xuất, đời sống vật chất của người lao động, trình độ lành nghề của sức lao động và ảnh hưởng của điều kiện thiên nhiên, đều thay đổi với mức độ khác nhau, vì vậy ảnh hưởng của chúng đối với việc nâng cao năng suất lao động cũng sẽ khác nhau.

Nhiệm vụ là trong kế hoạch kinh tế quốc dân, phải định ra những điều kiện có lợi nhất để nâng cao năng suất lao động, xác định được ảnh hưởng của các nhân tố đối với việc nâng cao năng suất lao động và dựa vào tình hình nâng cao năng suất lao động để quy định sự trả công mới v.v...

Cải tiến kỹ thuật là điều kiện quyết định và là cơ sở vật chất để nâng cao năng suất lao động.

Việc giải quyết nhiệm vụ cải tiến kỹ thuật có liên quan chặt chẽ với việc tăng cường phát triển lực lượng sản xuất trong toàn quốc. Cải tiến kỹ thuật có nghĩa là nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất và cải tiến tổ chức sản xuất. Trên cơ sở đó mới có khả năng nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm hao phí vật tư, nhờ đó hạ thấp được giá thành sản phẩm. Do đó, suy đến cùng, kỹ thuật phát triển tất nhiên sẽ tiết kiệm được hao phí lao động xã hội tất yếu, do đó cũng có thể tăng được sản phẩm xã hội, tăng được quỹ tiêu dùng và quỹ tích lũy.

Việc giải quyết nhiệm vụ cải tiến kỹ thuật có liên hệ mật thiết với việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế chung :

đuổi kịp và vượt quá các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu về mặt kinh tế.

Vì vậy, không những phải đuổi kịp mà còn phải vượt quá thành tựu khoa học của nước ngoài trong một thời gian ngắn.

Khi lập kế hoạch kinh tế quốc dân, phải quy định những điều kiện cần thiết để phát triển khoa học và kỹ thuật, và trong sản xuất phải áp dụng những kỹ thuật mới, có trình độ cao hơn các nước tư bản chủ nghĩa.

Nhiệm vụ là phải xác định được những phương pháp có lợi nhất trong việc đổi mới kỹ thuật cho tài sản cố định, nhằm kết hợp được với vấn đề sử dụng có hiệu quả nhất những kỹ thuật hiện có, phổ biến thật rộng rãi kỹ thuật mới. Chỉ có như vậy mới có thể bảo đảm tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa với tốc độ cao.

Phân bố đúng đắn lực lượng sản xuất trong toàn quốc, trước tiên là phân bố đúng đắn ngành công nghiệp, là một nhiệm vụ quan trọng của công tác kế hoạch kinh tế quốc dân.

> « Dù có phát triển nền kinh tế quốc dân như thế nào chăng nữa, chúng ta cũng phải giải quyết vấn đề phân bố đúng đắn ngành công nghiệp, vì nó là ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc dân » (1).

Việc giải quyết nhiệm vụ đó có một ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với việc lập kế hoạch kinh tế quốc dân theo từng khu vực. Việc phân bố sản xuất quyết định mối liên hệ và quan hệ tỷ lệ kinh tế quốc dân giữa các khu vực. Việc phân bố sản xuất quyết định khối lượng hàng vận chuyển của ngành vận tải nhiều hay ít, quyết định sự phát triển kinh tế của các nước Cộng hòa dân tộc, các khu kinh tế và các tỉnh.

(1) Sta-lin : *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội lần thứ 16 của Đảng cộng sản (b) Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1954, tr. 88.

Nhiệm vụ là phải giải quyết có hiệu quả nhất vấn đề phân bố sản xuất trong kế hoạch kinh tế quốc dân, để có sự phối hợp cần thiết giữa ba mặt tiết kiệm lao động xã hội, chính sách dân tộc của Nhà nước xô-viết và tăng cường khả năng quốc phòng.

Nhiệm vụ hạ giá thành sản phẩm và vấn đề giá cả có ý nghĩa quan trọng trong điều kiện phát triển quan hệ hàng hóa tiền tệ và chế độ hạch toán kinh tế.

Số vốn đầu tư kinh tế quốc dân lớn hay nhỏ dựa trên cơ sở hạ giá thành, mà việc hạ giá thành cũng quyết định tốc độ tái sản xuất xã hội chủ nghĩa. Việc hạ giá thành quyết định mức tích lũy trong nội bộ sản xuất và mức tích lũy tập trung (ngân sách) lớn hay nhỏ. Hạ giá thành và giảm bớt chi phí lưu thông là điều kiện cần thiết để hạ giá bán buôn và giá bán lẻ.

Nhiệm vụ là phải quy định chính xác nguồn hạ giá thành, mức giá thành, mức tiết kiệm, mức giá cả và khối lượng tích lũy sản xuất, nếu không sẽ không thể giải quyết được toàn bộ vấn đề hạ giá thành.

Tầm quan trọng của vấn đề giá cả là xuất phát từ quy luật giá trị; giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị. Nâng cao năng suất lao động sẽ giảm được giá trị sản xuất. Đồng thời trong các ngành sản xuất vật chất khác nhau, mức độ giảm hao phí lao động trong đơn vị sản phẩm cũng mỗi ngành một khác, điểm đó đã quyết định rằng trong kỳ kế hoạch không những có sự cần thiết về mặt kinh tế là phải hạ thấp mức giá cả mà cũng phải thay đổi các quan hệ tỷ lệ của giá cả.

Hơn nữa, với mức độ rất lớn, mức giá cả và quan hệ tỷ lệ của giá cả đã quyết định phải lập kế hoạch như thế nào đối với tổng số tiền lương và tiền lương bình quân, mức thu nhập bằng tiền của nhân dân, sức mua của đồng rúp, mức lưu thông tiền tệ trong toàn quốc, quan hệ tỷ lệ

giữa khối lượng tiền tệ và mức lưu chuyển hàng hóa, mức sống của nhân dân, khối lượng tích lũy sản xuất và khối lượng tích lũy tập trung, sự phân phối tích lũy giữa các ngành sản xuất khác nhau v. v...

Nhiệm vụ là phải quy định mức giá cả và tỷ lệ giá cả hợp lý trong kế hoạch kinh tế quốc dân để có thể giải quyết những vấn đề đó một cách có hiệu quả nhất.

Để ngăn ngừa những cuộc xâm lược mới và bảo đảm nền an ninh của nước nhà, thì việc nâng cao hơn nữa khả năng quốc phòng và trang bị cho lực lượng vũ trang Liên-xô bằng kỹ thuật quân sự mới nhất, có một ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Nói chung, muốn giải quyết những nhiệm vụ trên và các nhiệm vụ quan trọng khác đều phải dựa vào tính chất của quy luật tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Nhưng tính chất đặc biệt của những nhiệm vụ đó trong kỳ kế hoạch lại đòi hỏi phải xét tới rất nhiều đặc điểm trong việc phát triển nền kinh tế quốc dân hiện nay, cứ mỗi lần giải quyết những nhiệm vụ ấy đều phải dựa vào tình hình mới.

Những nhiệm vụ đó có ý nghĩa kinh tế quốc dân, và việc giải quyết những nhiệm vụ đó cũng tương đối phức tạp.

Mỗi một nhiệm vụ trong những nhiệm vụ đó đều có liên hệ hữu cơ với các nhiệm vụ khác; mỗi một nhiệm vụ không phải là biểu hiện một mặt nào đó trong sự phát triển kinh tế, mà là biểu hiện toàn bộ quá trình tái sản xuất dưới một hình thức nào đó. Những nhiệm vụ này chỉ được giải quyết đúng đắn khi nào coi nó là một bộ phận của toàn bộ vấn đề quan hệ tỷ lệ. Cho nên việc xác định quan hệ tỷ lệ của nền kinh tế quốc dân có một ý nghĩa rất lớn.

Giải quyết đúng đắn vấn đề quan hệ tỷ lệ, có thể bảo đảm thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu xã hội, vì

«... Những khối lượng sản phẩm phù hợp với những nhu cầu khác nhau thì đòi hỏi những khối lượng nhất định khác nhau và được quy định về số lượng trong toàn bộ lao động xã hội » (1).

Vấn đề phát triển xã hội theo cách như thế khó mà được giải quyết hợp lý trong xã hội tư bản chủ nghĩa, vì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở *mâu thuẫn đối kháng giữa tính chất xã hội của nền sản xuất và sự chiếm hữu tư nhân.*

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, dựa vào kế hoạch có thể bảo đảm sự phù hợp giữa các nhu cầu xã hội với sự hao phí lao động.

Giải quyết được vấn đề quan hệ tỷ lệ về phát triển kinh tế quốc dân là nhiệm vụ chủ yếu về mặt phương pháp luận quyết định việc lập và thực hiện đúng đắn kế hoạch kinh tế quốc dân.

« Nhiệm vụ quan trọng nhất của Ủy ban kế hoạch Nhà nước là phải bảo đảm quan hệ tỷ lệ chính xác cho sự phát triển các ngành trong kế hoạch kinh tế quốc dân, và đề ra các phương sách cần thiết để ngăn ngừa những hiện tượng mất cân đối trong khi phát triển nền kinh tế quốc dân, trên cơ sở củng cố chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa » (2).

Không một nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân nào có thể giải quyết riêng được, nếu không liên hệ với nhiệm vụ chung, tức là liên hệ với những quan hệ tỷ lệ bảo đảm sự phát triển của nền kinh tế quốc dân Liên-xô.

Ta hãy lấy ví dụ về một vấn đề quan trọng của công tác kế hoạch là việc xác định tốc độ phát triển kinh tế. Để định được tốc độ phát triển của một ngành nào đó thì phải

---

(1) Thư của Mác gửi Cu-ghen-man, xem *Tư bản,* Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, q. I, tr. 998.

(2) *Điều lệ của Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô.*

xác định sản lượng của nó, nhưng sản lượng này lại phải căn cứ vào sản lượng của các ngành có liên quan mới có thể định ra được.

Thí dụ : khối lượng sản xuất của ngành luyện kim màu đen chỉ có thể xác định được chính xác khi nào thực hiện được hai điều kiện dưới đây :

1.— Phải thích ứng với những ngành tiêu dùng kim loại, (ngành chế tạo máy móc, ngành vận tải và xây dựng cơ bản v.v...).

2.— Thích ứng với ngành sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu và thiết bị luyện kim (ngành khai thác quặng sắt, ngành khai thác than đá).

Nếu không có hai quan hệ tỷ lệ trên thì không thể định được sản lượng của ngành luyện kim màu đen.

Tình hình về ngành luyện kim màu đen đã nói trên đều thích hợp với việc xác định sản lượng của tất cả các ngành sản xuất vật chất khác.

Ai cũng biết rằng, tích lũy có một ý nghĩa quyết định đối với việc xác định tốc độ của tái sản xuất mở rộng, nhưng vấn đề đó sẽ không thể giải quyết được nếu tách rời vấn đề tiêu dùng.

Khi giải quyết vấn đề đó, phải cân nhắc khối lượng tiêu dùng là bao nhiêu. Muốn cho mỗi một vấn đề trong những vấn đề nói trên đều được giải quyết đúng đắn, thì phải tìm được quan hệ tỷ lệ thích đáng giữa tích lũy và tiêu dùng.

Ngay cả đến những chỉ tiêu như hạ giá thành, nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm hao phí vật tư đều là biểu hiện của các quan hệ tỷ lệ giữa những nhân tố có liên quan với nhau trong quá trình sản xuất. Ví dụ, mức giá thành sản phẩm của bất kỳ ngành nào cũng đều biểu hiện quan hệ tỷ lệ giữa sản lượng của ngành đó với số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện lực đã

hao phí để có sản lượng ấy ; còn năng suất lao động thì biểu hiện quan hệ tỷ lệ giữa số lượng nguyên vật liệu chế biến với khối lượng hao phí lao động.

Quan hệ tỷ lệ về phát triển kinh tế quốc dân biểu hiện trong tỷ lệ hao phí lao động, trong tỷ lệ vật chất và tỷ lệ giá trị.

Tỷ lệ hao phí lao động nói theo nghĩa rộng là sự phân phối *các lao động* xã hội (lao động sống và lao động vật hóa) theo tỷ lệ.

Nói theo nghĩa hẹp hơn thì tỷ lệ hao phí lao động chỉ biểu hiện sự phân phối lao động sống theo tỷ lệ.

Quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng nhu cầu về sức lao động với nguồn lao động của nền kinh tế quốc dân là biểu hiện chung nhất của tỷ lệ hao phí lao động.

Tỷ lệ giữa khối lượng quặng sắt được khai thác với sản lượng gang biểu hiện bằng hiện vật là một thí dụ thực tế của tỷ lệ vật chất.

Tỷ lệ giữa cung và cầu vật phẩm tiêu dùng cá nhân biểu hiện bằng tiền tệ là một thí dụ thực tế của tỷ lệ giá trị.

Quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa là cơ sở của quan hệ tỷ lệ về phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô.

Yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) đòi hỏi phải xây dựng và thực hiện những quan hệ tỷ lệ dưới đây :

Quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng ;

Quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp và nông nghiệp ;

Quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến ;

Quan hệ tỷ lệ giữa các ngành công nghiệp ;

Quan hệ tỷ lệ giữa các ngành nông nghiệp ;

Quan hệ tỷ lệ giữa ngành vận tải và nền kinh tế quốc dân ;

Quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất sản phẩm xã hội với việc phân phối sản phẩm xã hội vào quỹ bù đắp và thu nhập quốc dân ;

Quan hệ tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng ;

Quan hệ tỷ lệ giữa nhu cầu về sức lao động và nguồn sức lao động ;

Quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương ;

Quan hệ tỷ lệ giữa tiền lương và lưu chuyển hàng hóa v.v...

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, đã quy định tất cả các quan hệ tỷ lệ quan trọng nhất của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Mỗi một quan hệ tỷ lệ đều có biểu hiện đầy đủ và cụ thể. Ví dụ : quan hệ tỷ lệ giữa công nông nghiệp biểu hiện trong những quan hệ tỷ lệ cụ thể giữa sản xuất tư liệu sản xuất nông nghiệp (máy kéo, máy móc nông nghiệp và phân khoáng v.v...) với khối lượng công tác nông nghiệp, giữa sản lượng nông nghiệp với năng lực sản xuất của công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dệt và công nghiệp nhẹ.

Quan hệ tỷ lệ giữa ngành vận tải và nền kinh tế quốc dân biểu hiện giữa khối lượng nhu cầu vận tải của nền kinh tế quốc dân với năng lực sản xuất của ngành vận tải, biểu hiện giữa năng lực sản xuất của ngành vận tải với ngành chế tạo máy móc vận tải v.v...

Mỗi một quan hệ tỷ lệ trong những quan hệ tỷ lệ đó đều do nhiều quan hệ tỷ lệ riêng lẻ hợp thành. Ví dụ quan hệ tỷ lệ giữa năng lực sản xuất của ngành vận tải và ngành

chế tạo máy móc vận tải bao gồm các quan hệ tỷ lệ giữa năng lực sản xuất của vận tải đường sắt, đường sông, đường biển, đường xe hơi, đường hàng không và ngành chế tạo đầu máy, ngành chế tạo toa xe, ngành chế tạo tàu bè trên sông và trên biển, ngành chế tạo xe hơi và máy bay.

Quan hệ tỷ lệ giữa ngành khai thác quặng sắt với ngành luyện kim màu đen và quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp khai thác than với ngành luyện kim màu đen, ngành sản xuất điện lực và ngành vận tải đường sắt là một thí dụ thực tế về quan hệ tỷ lệ giữa các ngành. Và trong nội bộ mỗi một ngành lại còn có quan hệ tỷ lệ giữa các nhân tố sản xuất với nhau.

Quan hệ tỷ lệ giữa nền kinh tế quốc dân của các khu vực biểu hiện trong quan hệ tỷ lệ giữa các khu vực.

Không phải mọi quan hệ tỷ lệ của nền kinh tế quốc dân đều vĩnh viễn không thay đổi. Quan hệ tỷ lệ của nền kinh tế quốc dân Liên-xô được sửa đổi căn cứ vào nhiệm vụ của Đảng và Chính phủ đã đề ra cho nền kinh tế quốc dân.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, khi giải quyết nhiệm vụ công nghiệp hóa nước nhà, hướng sửa đổi quan hệ tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng là nâng cao tỷ trọng tích lũy (trong điều kiện tiêu dùng tăng lên tuyệt đối). Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, do đã đề ra nhiệm vụ là phải mau chóng tăng tiêu dùng của nhân dân lên từ hai đến ba lần; cho nên hướng sửa đổi quan hệ tỷ lệ đó lại chuyển sang hạ tỷ trọng tích lũy.

Trong điều kiện tư bản chủ nghĩa, quan hệ tỷ lệ thay đổi là do có tình trạng mất cân đối mà ra, nhưng trong điều kiện xã hội chủ nghĩa thì quan hệ tỷ lệ mới phải hình thành theo kế hoạch Nhà nước, trong kế hoạch Nhà nước quy định những điều kiện để tiến đến quan hệ tỷ lệ mới.

Muốn sửa đổi hẳn những quan hệ tỷ lệ chủ yếu, nhất định phải mất một thời gian tương đối dài, vì phải có một số lượng vốn đầu tư thích đáng, do đó mà phải tích lũy rất nhiều.

C. Những nguyên tắc quan trọng của kế hoạch Nhà nước

Kế hoạch kinh tế quốc dân biểu hiện quá trình cụ thể của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa trong những điều kiện lịch sử nhất định. Mỗi một kế hoạch kinh tế quốc dân không những biểu hiện quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, mà còn biểu hiện đặc trưng của nó trong một thời kỳ lịch sử nào đó. Điều đó quyết định đặc điểm của việc lập dự thảo kế hoạch kinh tế quốc dân. Dù những đặc điểm đó ra sao, thì khi lập một kế hoạch kinh tế quốc dân cũng cần dựa vào 5 nguyên tắc dưới đây :

1—Tính chất Nhà nước của kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân. Kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô là do Nhà nước xã hội chủ nghĩa lập ra và thực hiện dựa vào sự hoạt động sáng tạo của nhân dân.

2— Tính đảng của kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân. Tính đảng của kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân biểu hiện trên đường lối chung của Đảng về các mặt xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, củng cố nền độc lập của nước nhà và tăng cường khả năng quốc phòng.

3— Tính chất khoa học của kế hoạch kinh tế quốc dân. Tính chất khoa học đó bắt nguồn từ lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Kế hoạch kinh tế quốc dân biểu hiện quy luật phát triển của xã hội và dựa trên cơ sở vận dụng tất cả mọi thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện đại.

4— Tính chất chỉ thị của kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân. Tính chất chỉ thị này quyết định mục tiêu kế hoạch phải đạt tới, quyết định kế hoạch phải hoàn thành vô điều kiện, và xây dựng sự lãnh đạo tập trung đối với việc thực hiện kế hoạch.

5 — Tính chất thống nhất của kế hoạch kinh tế quốc dân. Tính chất thống nhất này tỏ rõ sự phát triển nhịp nhàng giữa các mặt của tái sản xuất, tỏ rõ sự nhịp nhàng giữa kế hoạch phát triển của các ngành, các Cục quản lý và các khu vực.

Mỗi một nguyên tắc trong 5 nguyên tắc trên đều không thể tách rời khỏi 4 nguyên tắc kia, muốn nắm vững chính xác mỗi một nguyên tắc cần chú ý tới tác dụng của mấy nguyên tắc còn lại.

II. KHOẢN MỤC VÀ CHỈ TIÊU CỦA KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

A. Bảng tổng kê các khoản mục và chỉ tiêu của kế hoạch kinh tế quốc dân

Tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, các mặt của nó cũng như sự liên hệ và quan hệ tỷ lệ giữa các mặt ấy, phải biểu hiện trong kế hoạch kinh tế quốc dân với nội dung cụ thể là những hoạt động thực tế. Sở dĩ phải đặt kế hoạch như vậy là do công dụng thực tế của kế hoạch quyết định ; do kế hoạch kinh tế quốc dân là nhiệm vụ của Nhà nước, nó quyết định quá trình thực tế của tái sản xuất, mà quá trình đó lại sinh ra từ những hoạt động thực tế. Các nhiệm vụ của kế hoạch kinh tế quốc dân phải

do những người chấp hành thực hiện, những người chấp hành kế hoạch phải biết : *công tác cụ thể họ sẽ phải làm, phạm vi hoạt động của họ như thế nào, họ phải hoàn thành nhiệm vụ của Nhà nước trong kỳ hạn bao lâu và với điều kiện như thế nào?*

Như thế không có nghĩa là tất cả mọi nhiệm vụ giao cho những người chấp hành đều phải biểu hiện trực tiếp và riêng rẽ trong kế hoạch kinh tế quốc dân. Tuy trong kế hoạch kinh tế quốc dân cũng quy định nội dung cụ thể của nhiệm vụ, nhưng nội dung cụ thể đó không thể đề cập tới các xí nghiệp (trừ một số xí nghiệp), vì làm như vậy có nghĩa là tập trung quá mức công tác kế hoạch.

Trình độ cụ thể hóa các nhiệm vụ kế hoạch kinh tế quốc dân là tùy theo trọng điểm phát triển kinh tế quốc dân.

Kế hoạch của các Bộ, Tổng cục quản lý, tơ-rớt, kế hoạch của các xí nghiệp và các phân xưởng chính là sự cụ thể hóa thêm một bước những nhiệm vụ nói trên.

Kế hoạch kinh tế quốc dân gồm có các khoản mục và chỉ tiêu biểu hiện các mặt của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Bảng tổng kê kế hoạch kinh tế quốc dân là biểu hiện chung nhất các khoản mục và chỉ tiêu đó.

(Xem tiếp bảng tổng kê trang bên)

BẢNG TỔNG KÊ KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

Khoản mục và chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
I — *Dân cư*				
1— Tổng số	1 triệu người			
gồm :				
— Nhân khẩu thành thị	1 triệu người			
— Nhân khẩu nông nghiệp	1 triệu người			
II — *Thu nhập quốc dân*				
1— Tổng cộng	1.000 triệu rúp			
2— Tỷ lệ quỹ :				
Quỹ tích lũy	%			
Quỹ tiêu dùng	%			
III — *Tài sản cố định*				
Tổng cộng nền kinh tế quốc dân	1.000 triệu rúp			
gồm :				
— Công nghiệp	»			
— Nông nghiệp	»			
— Ngành vận tải	»			
— Mậu dịch	»			
— Sự nghiệp công dụng, nhà ở	»			
— Giáo dục	»			
— Bảo vệ sức khỏe	»			

Khoản mục và chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
IV — *Lao động và tiền lương*				
1— Số công nhân viên chức của toàn bộ nền kinh tế quốc dân	1 triệu người			
2— Số công nhân viên chức của các ngành kinh tế quốc dân	1.000 người			
3— Đào tạo cán bộ (hệ thống dự trữ lao động Nhà nước và các cơ quan đào tạo khác)	1.000 người			
4— Nâng cao năng suất lao động của các ngành kinh tế quốc dân	%			
5— Tổng số tiền lương của công nhân viên chức trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân và các ngành của nó	1.000 triệu rúp			
6— Tiền lương bình quân của toàn bộ nền kinh tế quốc dân và các ngành của nó	rúp			
V — *Công nghiệp*				
1— Tổng giá trị sản xuất toàn bộ công nghiệp	1.000 triệu rúp			
gồm :				
— Khu vực A	»			
— Khu vực B	»			

Khoản mục và chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
2— Tốc độ tăng bình quân hàng năm của công nghiệp :	%			
— Khu vực A	»			
— Khu vực B	»			
3— Các sản phẩm công nghiệp quan trọng biểu hiện bằng hiện vật :				
— Điện lực	1.000 triệu KW giờ			
— Dầu hỏa	1 triệu tấn			
— Than	»			
— Gang	»			
— Thép	»			
— Vật liệu thép	1 triệu tấn			
— Máy móc	1.000 cỗ			
— Các loại khác				
4— Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của các Bộ	1 triệu rúp			
5— Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tổ chức hợp tác xã	»			
VI— *Nông nghiệp*				
1— Tổng giá trị sản xuất nông phẩm	1.000 triệu rúp			
2— Tổng giá trị sản xuất toàn bộ nông phẩm và nông phẩm quan trọng	1.000 triệu rúp (hoặc tính bằng hiện vật)			

Khoản mục và chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
3— Diện tích trồng trọt toàn bộ nông phẩm và nông phẩm quan trọng	1.000 éc-ta			
4— Tỷ suất thu hoạch các nông phẩm quan trọng	Tính bằng 100kg/1 éc-ta			
5— Tổng giá trị sản xuất toàn bộ ngành chăn nuôi và các sản phẩm chăn nuôi quan trọng	1.000.000 rúp (hoặc tính bằng hiện vật)			
6— Số súc vật (theo các loại súc vật) (Rất nhiều chỉ tiêu của ngành nông nghiệp được tính riêng theo nông trang tập thể, nông trường quốc doanh và kinh tế cá thể)	1 triệu con			
VII— *Ngành vận tải và ngành bưu điện*				
1— Tổng khối lượng hàng vận chuyển của ngành vận tải	1.000 triệu tấn/km			
2— Khối lượng hàng vận chuyển của các ngành vận tải:	1.000 triệu tấn/km			
Đường sắt				
Đường sông				
Đường biển				
Đường xe hơi				
Hàng không				

Khoản mục và chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
3— Khối lượng vận tải các loại hàng bằng các phương thức vận tải khác nhau	1 triệu tấn			
4— Khối lượng vận tải hàng hóa quan trọng bằng đường sắt, đường sông và đường biển (tính riêng)	1 triệu tấn.			
5— Khối lượng vận tải hành khách bằng các phương thức vận tải khác nhau (tính riêng)	1 triệu người			
6— Tổng sản lượng ngành bưu điện	1 triệu đơn vị thống kê			
VIII— *Lưu chuyển hàng hóa*				
1— Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ	1.000 triệu rúp			
2— Quỹ thị trường về nông phẩm và công nghiệp phẩm	1 triệu rúp (và tính bằng hiện vật)			
3— Mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ của hệ thống mậu dịch	1 triệu rúp			
4— Mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ ở thành thị và ở nông thôn	1 triệu rúp			
5— Mức bình quân giá cả bán lẻ	% đối với kỳ báo cáo			
6— Lưới mậu dịch bán lẻ của cửa hàng quốc doanh và cửa hàng hợp tác xã	1.000 cái			

Khoản mục và chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
IX— *Sự nghiệp công dụng, nhà ở*				
1— Tổng số nhà ở	1 triệu m^2			
2— Tiêu chuẩn bình quân diện tích nhà ở cho mỗi người	mét vuông			
3— Hệ thống dẫn nước	1.000 mét			
4— Khối lượng nước dùng trong 1 ngày đêm cho 1 người dân thành phố	lít			
X— *Văn hóa (giáo dục, xuất bản, nghệ thuật, khoa học)*				
1— Số học sinh (tiểu và trung học)	1.000 người			
2— Số học sinh trường Trung cấp chuyên nghiệp	1.000 người			
3 — Số học sinh Trường Cao đẳng	1.000 người			
4— Mức báo chí phát hành 1 lần	1 triệu tờ			
5— Số trang sách vở, tạp chí	1 triệu trang tiêu chuẩn			
6— Số nơi giải trí	1.000 nơi			
7— Nhân viên nghiên cứu khoa học.	1.000 người			
XI— *Bảo vệ sức khỏe*				
1— Số giường bệnh cho mỗi nghìn người dân.	Chiếc			
Gồm : — Nhân dân thành thị	»			
— Nhân dân nông thôn	»			

Khoản mục và chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
2— Số người có thể thu nhận vào nhà hộ sinh.	1.000 người			
3— Số người có thể thu nhận vào viện điều dưỡng	1.000 người			
4— Số người có thể thu nhận vào viện an dưỡng	1.000 người			
5— Số bác sĩ	1.000 người			
XII— *Xây dựng cơ bản*				
1— Xây dựng cơ bản toàn bộ kinh tế quốc dân.	1.000 triệu rúp			
2— Xây dựng cơ bản của các ngành kinh tế quốc dân	1 triệu rúp			
Công nghiệp	»			
Nông nghiệp	»			
Vận tải	»			
Các ngành khác	»			
3— Số lượng sử dụng (tổng cộng)	1.000 triệu rúp			
4— Số lượng sử dụng của các ngành kinh tế quốc dân.	1 triệu rúp			
XIII— *Giá thành*				
1— Hạ giá thành	%			
— Về mặt công nghiệp	%			
— Về mặt nông nghiệp (nông trường quốc doanh)	%			

Khoản mục và chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
— Về mặt vận tải (theo các ngành vận tải)	%			
— Về mặt kiến trúc	%			
— Về mặt mậu dịch	%			
Tính theo cơ quan mậu dịch (chi phí lưu thông)	%			
2— Giá thành các loại sản phẩm quan trọng	Tính theo rúp hoặc cô-pếch			
1 tấn than	»			
1 tấn than bùn	»			
1 tấn dầu hỏa	»			
1 tấn gang	»			
1 tấn xi-măng	»			
1 tấn than cốc	»			
1 Kw/giờ điện lực	»			
Linh tinh				
XIV— *Tài chính*				
1— Tích lũy của kinh tế quốc doanh	1.000 triệu rúp			
Gồm : — Thu nhập ròng (lợi nhuận)	»			
— Thuế kinh doanh	»			
2— Phương hướng vận dụng nguồn vốn (toàn bộ)	»			
Gồm : Cấp phát kinh tế quốc dân	»			
Cấp phát cho công trình xây dựng văn hóa, xã hội	»			
Chi phí quản lý và chi phí quốc phòng.	»			

Khoản mục và chỉ tiêu của kế hoạch kinh tế quốc dân biểu hiện quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa (sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng và tích lũy).

Nhưng, vấn đề phải phản ánh trong kế hoạch kinh tế quốc dân không phải là tình hình chung chung của quá trình tái sản xuất, mà là tình hình cụ thể của quá trình tái sản xuất. Cho nên, các mặt của tái sản xuất đều được biểu hiện một cách riêng biệt trong các khoản mục tương quan của kế hoạch kinh tế quốc dân.

Tính chất riêng biệt đó là : mỗi một mặt của tái sản xuất đều phản ánh trong nhiều khoản mục của kế hoạch kinh tế quốc dân, và đồng thời các khoản mục của kế hoạch kinh tế quốc dân chủ yếu chỉ biểu hiện một mặt nào đó của tái sản xuất. Sự khác nhau trong sự thống nhất đó do bản chất của tái sản xuất quyết định,

> « ...sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng .. hợp thành các khâu của một khối chung, biểu hiện sự khác nhau trong một khối thống nhất » (1).

Giữa tất cả các khoản mục trong kế hoạch đều có sự liên hệ và lệ thuộc lẫn nhau. Các khoản mục của kế hoạch đều phản ánh một mặt nào đó của tái sản xuất, mà bản thân tái sản xuất lại là một quá trình thống nhất. Khoản mục chủ yếu và quyết định trong kế hoạch là khoản mục biểu hiện sản xuất.

Trong nội bộ sản xuất, một mặt sản phẩm xã hội được phân phối vào quỹ bù đắp (tức bù đắp vào phương tiện sản xuất đã hao mòn) và tích lũy, mặt khác, được phân phối vào quỹ tiêu dùng. Toàn bộ sản xuất vật chất chia ra làm hai khu vực lớn, tức sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Khu vực I tạo thành

---

(1) Mác : « *Phê phán chính trị kinh tế học* », Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1955, tr. 16.

nội dung vật chất của quỹ bù đắp và quỹ tích lũy ; khu vực II (chủ yếu) tạo thành nội dung vật chất của quỹ tiêu dùng. Quỹ bù đắp và quỹ tích lũy biểu hiện trong việc đầu tư vào tài sản cố định (khoản « xây dựng cơ bản ») và đầu tư vào tài sản lưu động (khoản «tài chính») ; quỹ tiêu dùng thì gồm có vật phẩm tiêu dùng (khoản « lưu chuyển hàng hóa ») và những phục vụ có tính chất tiêu dùng (khoản « văn hóa » và « giáo dục »).

Sản lượng và sự bố trí sản xuất quyết định mức hàng hóa trong lưu thông, điểm này biểu hiện ở khối lượng hàng vận chuyển của ngành vận tải (khoản « vận tải ») và ở mức lưu chuyển hàng hóa (khoản « lưu chuyển hàng hóa ») v.v...

Các khoản mục của kế hoạch kinh tế quốc dân có một nội dung rõ ràng và cụ thể, nội dung đó biểu hiện trong các chỉ tiêu của kế hoạch kinh tế quốc dân.

B — Hệ thống chỉ tiêu của kế hoạch kinh tế quốc dân

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân đã sử dụng hệ thống chỉ tiêu để biểu hiện các quá trình phát triển kinh tế quốc dân.

Hệ thống chỉ tiêu của kế hoạch kinh tế quốc dân phải thỏa mãn các yêu cầu dưới đây :

1 — Phản ánh sự phát triển của tất cả các mặt của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa (sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng, tích lũy).

2 —Phản ánh cụ thể việc tái sản xuất, cũng có nghĩa là phản ánh những hoạt động thực tế của các ngành, các bộ và các khu vực.

3 — Phản ánh quá trình tái sản xuất theo hiện vật, hao phí lao động và giá trị.

4 — Tạo khả năng đo lường quá trình tái sản xuất mở rộng về mặt số lượng và chất lượng.

5— Làm cho những chỉ tiêu biểu hiện các quá trình liên hệ với nhau trong tái sản xuất có thể so sánh với với nhau được, ví dụ thu nhập quốc dân với tích lũy và tiêu dùng, tích lũy với đầu tư, tiêu dùng với lưu chuyển hàng hóa bán lẻ v.v... Nguyên tắc phải tôn trọng khi định ra hệ thống chỉ tiêu đó, là điều kiện cần thiết để quy định quan hệ tỷ lệ giữa các mặt của tái sản xuất.

6 — Làm cho chỉ tiêu kế hoạch có thể so sánh với chỉ tiêu thống kê và chỉ tiêu báo cáo.

7 — Bảo đảm khái niệm về chỉ tiêu được rõ ràng, dễ hiểu.

Chỉ tiêu của kế hoạch kinh tế quốc dân phản ánh tác dụng của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa vào quy luật kinh tế về sản xuất và phân phối, thông qua chỉ tiêu để định ra những nhiệm vụ nhất định và nhằm vào nhiệm vụ đã đề ra để sửa đổi và chỉ đạo quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa. Do đó ta thấy, chỉ tiêu kế hoạch có tác dụng tổ chức tích cực trong sự nghiệp kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa.

Toàn bộ chỉ tiêu kế hoạch kinh tế quốc dân có thể chia làm hai loại :

1 — Chỉ tiêu nói rõ quy mô phát triển kinh tế quốc dân (sản xuất, lưu thông, tiêu dùng, tích lũy), tức là chỉ tiêu tổng lượng hoặc chỉ tiêu số lượng.

2 — Chỉ tiêu nói rõ sự thay đổi chất lượng trong sự phát triển kinh tế quốc dân, tức là chỉ tiêu chất lượng.

Việc phân chia chỉ tiêu thành chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu chất lượng không phải là tuyệt đối, vì chỉ tiêu số lượng phản ánh quá trình về mặt chất lượng, mà chỉ tiêu chất lượng cũng phản ánh sự thay đổi về mặt số lượng.

Chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu chất lượng thường biểu hiện trên nhiều mặt :

1 — Biểu hiện bằng hiện vật (trọng lượng, độ dài v.v...).

2 — Biểu hiện bằng giá cả (tính theo giá cả hiện hành).

3 — Biểu hiện tự nhiên (tính theo giá cả cố định).

4 — Biểu hiện bằng tiêu chuẩn (loại nhiên liệu tiêu chuẩn và máy kéo tiêu chuẩn).

Chỉ tiêu tổng lượng hoặc chỉ tiêu số lượng gồm :

1 — Tổng giá trị sản xuất công nông nghiệp tính theo giá cả hiện hành.

2 — Tổng giá trị sản xuất công nông nghiệp tính theo giá cả cố định.

3 — Số lượng một loại sản phẩm nào đó biểu hiện bằng hiện vật. Ví dụ điện lực tính theo KW/giờ, than và dầu hỏa tính theo tấn, gạch tính theo viên, hàng dệt tính theo mét.

4 — Số lượng một loại sản phẩm nào đó biểu hiện bằng tiêu chuẩn, như than tính theo nhiên liệu tiêu chuẩn 7.000 ca-lo, máy kéo tính theo tiêu chuẩn 15 mã lực, xe hàng tính theo tiêu chuẩn là hai trục, khối lượng công tác vận tải tính bằng tấn/km.

Chỉ tiêu chất lượng gồm :

1.— Nâng cao năng suất lao động. Chỉ tiêu này biểu hiện tổng sản lượng tăng lên của một người công nhân, một ngày làm việc, một giờ làm việc, hoặc giảm bớt hao phí lao động trong đơn vị sản phẩm.

2.— Sử dụng thiết bị có hiệu quả hơn, như giảm hệ số sử dụng dung tích chứa được của lò quạt gió, tăng nhanh mức quay vòng toa xe.

Sử dụng nguyên liệu tốt hơn, như hạ tiêu chuẩn hao phí củ cải đường trong khi chế tạo 100 cân đường.

Sử dụng nhiên liệu tốt hơn, như hạ tiêu chuẩn hao phí than cốc khi luyện mỗi tấn gang.

Sử dụng điện lực tốt hơn, như hạ tiêu chuẩn hao phí điện lực trong việc chế tạo mỗi tấn nhôm v.v...

Chỉ tiêu biểu hiện sự cải tiến việc sử dụng thiết bị, nguyên liệu và nhiên liệu cũng gọi là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, những chỉ tiêu này nói rõ hiệu suất kinh tế đã đạt được nhờ cải tiến việc sử dụng kỹ thuật.

3. — Giảm giá thành sản phẩm, chi phí lưu thông và chi phí của cơ quan quản lý hành chính v.v...

Sở dĩ phải áp dụng các chỉ tiêu biểu hiện khác nhau, là do nhiều nguyên nhân quyết định. Áp dụng chỉ tiêu giá cả là vì quy luật giá trị còn có tác dụng nhất định trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Phải áp dụng chỉ tiêu biểu hiện tự nhiên của sản phẩm là vì cần thực hiện đo lường thống nhất các loại sản phẩm khác nhau.

Áp dụng chỉ tiêu biểu hiện bằng hiện vật tức là phải biểu hiện các loại sản phẩm khác nhau theo thuộc tính tiêu dùng của sản phẩm.

Còn như áp dụng chỉ tiêu biểu hiện bằng tiêu chuẩn là vì cần phải tính toán thống nhất các loại sản phẩm cùng loại. Công dụng kinh tế của những sản phẩm cùng loại không khác nhau, nếu có khác nhau cũng chỉ là những đặc điểm nhỏ nào đó.

Hệ thống chỉ tiêu của kế hoạch ngắn hạn và kế hoạch dài hạn có sự khác nhau. Những sự khác nhau đó không có liên quan gì với nguyên tắc lập hệ thống chỉ tiêu, mà chỉ là kết quả của việc biểu hiện các quá trình trên nhiều mặt mà thôi.

C — Kế hoạch ngắn hạn và kế hoạch dài hạn

Kế hoạch hóa kinh tế quốc dân Liên-xô thực hiện trên cơ sở kế hoạch ngắn hạn và kế hoạch dài hạn.

Kế hoạch ngắn hạn là kế hoạch kinh tế quốc dân có kỳ hạn một quý, nửa năm và một năm. Còn kế hoạch kinh tế quốc dân có kỳ hạn 5 năm, 10 năm hoặc 15 năm thì gọi là kế hoạch dài hạn. Trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, kế hoạch 5 năm đã quyết định nội dung của kế hoạch dài hạn. Nhưng trên lịch sử kế hoạch kinh tế quốc dân ở Liên-xô, cũng có kế hoạch dài hạn với thời gian dài hơn, như kế hoạch điện khí hóa nước Nga (kế hoạch điện khí hóa toàn Nga) thời gian từ 10 đến 15 năm đã được Đại hội các Xô-viết toàn Nga lần thứ 8 họp năm 1920 thẩm tra và phê chuẩn.

Giữa kế hoạch ngắn hạn và kế hoạch dài hạn có một mối liên hệ hữu cơ.

Tình hình khái quát về kế hoạch kinh tế quốc dân như sau :

1— Kế hoạch chung phát triển kinh tế quốc dân trong thời gian từ 10 đến 15 năm, sơ lược quyết định tương lai phát triển kinh tế quốc dân.

2— Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân biểu hiện cụ thể nhiệm vụ kế hoạch chung trong phạm vi kế hoạch 5 năm.

3— Kế hoạch hàng năm phát triển kinh tế quốc dân là cụ thể hóa nhiệm vụ kế hoạch 5 năm trong phạm vi một năm.

4— Kế hoạch quý là xét đến đặc điểm của từng quý mà phân chia cụ thể nhiệm vụ của một năm cho từng quý.

Mỗi một kế hoạch có thời hạn ngắn hơn không phải là một phần của kế hoạch dài hơn bị chặt ra một cách máy móc, mà phải là bộ phận hữu cơ của nó. Khi lập kế hoạch này, phải xét tới đặc điểm chủ yếu nhất của kỳ kế hoạch đó. Nếu lấy kế hoạch 5 năm từ 1946 đến 1950 làm thí dụ, thì tổng mức xây dựng cơ bản kinh tế quốc dân được quy định là 250.000 triệu rúp, nhưng không

có nghĩa là cứ mỗi một năm của kế hoạch 5 năm phải chiếm 1/5 tổng mức xây dựng cơ bản hoặc chiếm 50.000 triệu rúp. Khác với tính chất chu kỳ của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa ngày càng tăng lên. Vì vậy trong kế hoạch dài hạn, quy mô phát triển kinh tế quốc dân của kế hoạch kinh tế mỗi năm đều lớn hơn năm trước; hơn nữa mỗi một giai đoạn phát triển kinh tế quốc dân đều tiến hành dưới điều kiện mới, các bộ phận của kế hoạch kinh tế quốc dân dài hạn đã biểu hiện đặc điểm của những điều kiện đó. Những đặc điểm đó phản ánh trong bản giải thích của đề án kế hoạch hàng năm.

Ví dụ: kế hoạch kinh tế quốc dân năm 1947, tuy kỳ hạn của nó cũng giống như kế hoạch năm 1946, và hai kế hoạch đều biểu hiện cùng một nhiệm vụ là khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân, nhưng giữa hai kế hoạch vẫn có chỗ khác nhau. Bất kỳ về mặt quy mô phát triển kinh tế quốc dân hay về mặt đặc điểm phát triển kinh tế quốc dân, kế hoạch năm thứ hai của kế hoạch 5 năm sau chiến tranh cũng khác hẳn với kế hoạch năm thứ nhất.

Thời hạn kế hoạch kinh tế quốc dân càng dài thì nhiệm vụ quy định trong kế hoạch đó lại càng nặng. Do đó, chẳng hạn nhiệm vụ quan trọng cải tạo nền kinh tế quốc dân sau chiến tranh, rất có thể được giải quyết trong kế hoạch năm 1946, nhưng trong vòng một quý thì không thể làm nổi.

Nhiệm vụ có ý nghĩa lịch sử đã quy định trong kế hoạch 5 năm khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô 1946—1950 là: « Khôi phục các khu vực bị tàn phá trong nước, phải khôi phục công nghiệp và nông nghiệp ngang mức trước chiến tranh, sau đó phải vượt xa mức này ».

Nếu chúng ta chú ý rằng, chỉ riêng những sự tổn thất của nhân dân và nền kinh tế quốc dân do bọn phát-xít Đức

gây ra đã trị giá tới 679.000 triệu rúp (tính theo giá cả Nhà nước), mà chúng ta thì không những phải bù vào những tổn thất đó, còn phải làm cho nền kinh tế quốc dân phát triển gấp rưỡi mức trước chiến tranh, như vậy rõ ràng là những nhiệm vụ đó không thể giải quyết được trong kế hoạch kinh tế quốc dân của một năm.

Về tính chất và nhiệm vụ của kế hoạch chung phát triển nền kinh tế quốc dân từ 10 đến 15 năm thì thể hiện ở chỗ là trong kế hoạch đó, có thể xác định được nhiệm vụ của toàn bộ thời kỳ phát triển của nước xã hội chủ nghĩa.

Phạm vi mà nhiệm vụ của kế hoạch kinh tế quốc dân đề cập đến cũng quyết định hình thức biểu hiện của những nhiệm vụ đó.

Thời hạn kế hoạch càng dài, thì nhiệm vụ kế hoạch và đề án kế hoạch càng không tỷ mỷ chi tiết ; ngược lại thời hạn kế hoạch càng ngắn thì nhiệm vụ và đề án kế hoạch càng tỷ mỷ rõ ràng.

III. PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

A— Phương pháp cân đối của việc lập kế hoạch

Nếu nhiệm vụ đã định và khâu chủ đạo của kế hoạch quyết định việc tiến hành nghiên cứu như thế nào đối với những vấn đề kinh tế quốc dân quan trọng nhất, quyết định cách thức lập đề án kế hoạch của các ngành, cục quản lý và các khu vực ra sao (tức là quyết định tính chất và phương hướng của công tác đó), nếu hệ

thống chỉ tiêu có thể biểu hiện các quá trình tái sản xuất qua những số lượng nhất định, thì nhiệm vụ của hệ thống bảng cân đối kinh tế (trong điều kiện nói trên) là bảo đảm sự nhất trí nhịp nhàng giữa các đề án kế hoạch và giữa các chỉ tiêu. *Phương pháp cân đối là phương pháp cơ bản để lập kế hoạch kinh tế quốc dân và kiểm tra tình hình thực hiện nó. Phương pháp cân đối đã trả lời được vấn đề : muốn cho các khoản mục kế hoạch ăn khớp với các chỉ tiêu, phải áp dụng phương pháp nào để vạch đề án kế hoạch kinh tế quốc dân.*

« Phương pháp cân đối », riêng tên của nó đã bao hàm một ý nghĩa : đó là một phương pháp dùng để định ra quan hệ tỷ lệ cho các mặt của tái sản xuất.

Đặc điểm cơ bản của phương pháp cân đối là nguyên tắc quan hệ tỷ lệ. Nguyên tắc quan trọng đó mà công tác lập kế hoạch phải tuân theo sinh ra từ quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ).

Phương pháp cân đối của công tác kế hoạch biểu hiện quan hệ tỷ lệ về phát triển kinh tế quốc dân. Tính chất của các quan hệ tỷ lệ đó do quy luật tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa quyết định. Lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa là cơ sở khoa học của phương pháp cân đối trong công tác kế hoạch.

Chỉ có đứng trên lập trường lý luận tái sản xuất của chủ nghĩa Mác mới có thể ứng dụng được phương pháp cân đối một cách khoa học trong công tác kế hoạch.

Muốn ứng dụng được chính xác phương pháp cân đối trong công tác kế hoạch, đòi hỏi phải phân tích quá trình kinh tế một cách tỷ mỷ và toàn diện, và đòi hỏi phải tổng hợp được những kết quả đã phân tích. Vì vậy có thể nói rằng, *phương pháp cân đối không tách rời phương pháp chung của công tác nghiên cứu kinh tế,*

tức là phương pháp phân tích và phương pháp tổng hợp của chủ nghĩa Mác khoa học.

Vì mỗi bảng cân đối đều thông qua số lượng để biểu hiện những tỷ lệ nhất định, cho nên chỉ khi nào có một tiêu chuẩn nhất định mới có thể lập được bảng cân đối một cách chính xác nhất. Muốn lập bảng cân đối vật tư thì phải có tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật về tiêu dùng nguyên liệu, nhiên liệu, điện lực v.v...

Thông qua hệ thống bảng cân đối kinh tế, có thể định được quan hệ tỷ lệ chính xác giữa các mặt của tái sản xuất mở rộng (sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng và tích lũy).

Mỗi một bảng cân đối kinh tế nói chung chia làm 3 bộ phận : tài nguyên, phân phối tài nguyên, tiêu dùng tài nguyên.

Toàn bộ bảng cân đối kinh tế đã ứng dụng trong công tác kế hoạch chia làm 3 loại :

Loại 1: Bảng cân đối vật tư, như bảng cân đối về nhiên liệu, điện lực, thiết bị, vật liệu kiến trúc, ngũ cốc và thức ăn súc vật, và nguyên liệu nông nghiệp v.v... Bảng cân đối vật tư còn bao gồm bảng cân đối về các loại năng lực sản xuất.

Loại 2: Bảng cân đối lao động, như bảng cân đối sức lao động nông trang tập thể, bảng cân đối sức lao động các ngành và các khu vực, bảng cân đối lao động kinh tế quốc dân v.v...

Loại 3: Bảng cân đối tiền tệ, như bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân, bảng cân đối tài chính của ngành, kế hoạch tiền mặt của Ngân hàng quốc gia, ngân sách Nhà nước, bảng cân đối thu nhập quốc dân, bảng cân đối chi tiêu v.v...

Phạm vi của bảng cân đối vật tư rộng nhất vì khi lập kế hoạch các loại giá trị sử dụng đều phải dùng bảng cân đối vật tư.

Xét theo công dụng kinh tế, bảng cân đối vật tư biểu hiện việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng trên 4 khoản mục dưới đây:

1 — Tư liệu sản xuất;

2 — Vật phẩm tiêu dùng cá nhân;

3 — Yếu tố tài sản cố định;

4 — Yếu tố tài sản lưu động.

Xét theo phạm vi, bảng cân đối vật tư có thể chia làm mấy loại dưới đây:

1— Phạm vi toàn liên bang, tức là bảng cân đối biểu hiện việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng sản phẩm vật chất trong toàn cõi Liên-xô.

2— Phạm vi khu vực, tức là bảng cân đối biểu hiện việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng sản phẩm vật chất ở các khu kinh tế, nước Cộng hòa, tỉnh, biên khu và khu hành chính.

3— Phạm vi ngành, tức là bảng cân đối biểu hiện việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng ở các ngành kinh tế quốc dân.

Về mặt ứng dụng thực tế, bảng cân đối vật tư của các đơn vị chủ quản có một ý nghĩa rất lớn. Những bảng cân đối vật tư đó biểu hiện việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng của các Bộ, các Cục tổng quản lý, tơ-rớt và các xí nghiệp. Bảng cân đối vật tư chia theo đơn vị quản lý do bộ máy tổ chức quản lý kinh tế quốc dân quyết định.

Rất nhiều bảng cân đối vật tư, không những gồm một loại sản phẩm (ví dụ: than), mà còn gồm cả toàn bộ sản phẩm cùng loại hoặc sản phẩm có công dụng giống nhau. Ví dụ, bảng cân đối nhiên liệu ghi rõ việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng các loại nhiên liệu quan trọng nhất như than đá, hắc ín, than bùn, củi, đá có dầu và hơi đốt thiên nhiên.

Bảng cân đối lao động cũng có thể chia theo phạm vi toàn liên bang, khu vực, ngành và đơn vị quản lý. Còn trong bảng cân đối tiền tệ hoặc tài chính chỉ có một số có phạm vi toàn liên bang, ví dụ bảng cân đối thu nhập quốc dân, bảng cân đối chi tiêu, hoặc là chỉ có phạm vi toàn liên bang và khu vực như bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân.

Bảng cân đối vật tư của khu vực, ngành và đơn vị quản lý cụ thể hóa bảng cân đối vật tư toàn liên bang. Bảng cân đối một loại sản phẩm vật tư nào đó của khu vực, ngành và đơn vị quản lý, chỉ có thể lập được chính xác trong điều kiện có bảng cân đối toàn liên bang. Ví dụ, muốn lập bảng cân đối nhiên liệu của các khu vực, các ngành và các cục quản lý thì phải biết được toàn bộ nguồn nhiên liệu của toàn quốc. Lập bảng cân đối lao động và bảng cân đối tài chính cũng như vậy.

Các bảng cân đối vật tư, cân đối lao động và cân đối tài chính đều có liên hệ với nhau.

Sở dĩ ba bảng cân đối vật tư, lao động và tài chính phải dựa vào nhau là vì những bảng cân đối đó đều biểu hiện sự thống nhất của quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, đều biểu hiện tỷ lệ vật chất, lao động và giá trị của nó, mà những tỷ lệ đó lại liên hệ mật thiết với nhau.

Trong quá trình lập và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân, đã sử dụng hàng loạt bảng cân đối vật tư, bảng cân đối lao động và bảng cân đối tài chính.

Tuy rằng khi lập các đề án kế hoạch kinh tế quốc dân luôn luôn sử dụng bảng cân đối giống nhau, nhưng khi lập các khoản mục của kế hoạch lại phải dùng các bảng cân đối khác nhau.

Xin trình bày các khoản mục chính của kế hoạch kinh tế quốc dân và những bảng cân đối quan trọng có liên quan với nó như sau:

Mục « công nghiệp »—bảng cân đối nguyên liệu công, nông nghiệp, bảng cân đối nhiên liệu, bảng cân đối vật liệu kiến trúc, bảng cân đối thiết bị, và bảng cân đối các loại sản phẩm công nghiệp quan trọng khác.

Mục « nông nghiệp »—bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật, bảng cân đối cây công nghiệp, bảng cân đối sản phẩm chăn nuôi, bảng cân đối thức ăn súc vật và bảng cân đối máy móc nông nghiệp.

Mục « vận tải »—bảng cân đối khu vực về sản xuất và tiêu dùng than đá, sản phẩm dầu hỏa, kim loại, gỗ, củi, vật liệu kiến trúc bằng đá và các thứ sản phẩm có khối lượng lớn khác.

Mục « lưu chuyển hàng hóa »—bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân và bảng cân đối cung cầu vật phẩm tiêu dùng.

Mục « xây dựng cơ bản »—bảng cân đối năng lực sản xuất, bảng cân đối tài sản cố định, bảng cân đối thiết bị, và bảng cân đối vật liệu kiến trúc.

Mục « lao động »—bảng cân đối lao động, bảng cân đối sức lao động nông trang tập thể.

Mục « tài chính »—bảng cân đối tài vụ ngành, kế hoạch tiền mặt, kế hoạch cho vay và ngân sách Nhà nước.

Chỉ có trên cơ sở bảng cân đối kinh tế quốc dân, mới có thể lập được kế hoạch kinh tế quốc dân hoàn toàn cân đối.

Bảng cân đối kinh tế quốc dân làm cho các mặt của quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa (sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng, tích lũy sản phẩm xã hội) có thể nhất trí với nhau. Trong bảng cân đối kế hoạch kinh tế quốc dân, quy định toàn bộ quan hệ tỷ lệ kinh tế quốc dân quan trọng nhất.

Lý luận của Mác về tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa là cơ sở khoa học để lập bảng cân đối kinh tế quốc dân.

B – Trình tự chung trong việc lập bảng cân đối vật tư

Trình tự chung trong việc lập bảng cân đối vật tư toàn Liên bang như sau :

1.— Xác định khối lượng nhu cầu :

a) Xác định khối lượng nhu cầu của sản xuất hiện tại về một loại sản phẩm nào đó.

Muốn vậy, phải căn cứ nhiệm vụ kế hoạch để xác định khối lượng sản xuất của xí nghiệp tiêu dùng loại sản phẩm đó, và ấn định tiêu chuẩn hao phí loại sản phẩm đó trong đơn vị sản phẩm của nó. Dựa vào khối lượng sản xuất và tiêu chuẩn hao phí đó, xác định khối lượng nhu cầu đối với một loại sản phẩm.

b) Tính khối dự trữ Nhà nước cần phải có.

c) Xác định khối lượng xuất khẩu.

d) Xác định số dự trữ cuối kỳ kế hoạch.

e) Tính tổng khối lượng nhu cầu về một loại sản phẩm nào đó.

2.— Xác định nguồn vật tư.

a) Xác định số dự trữ một loại sản phẩm nào đó trong đầu kỳ kế hoạch.

b) Xác định sản lượng của loại sản phẩm đó.

c) Xác định khối lượng nhập khẩu.

d) Xác định số lượng có thể trích trong dự trữ Nhà nước.

e) Xác định thu nhập khác.

g) Tính toàn bộ nguồn vật tư về loại sản phẩm đó.

Có so sánh nguồn vật tư với khối lượng nhu cầu mới có thể định được biểu hiện số lượng của quan hệ tỷ lệ đó, và nhờ đó mới có thể kết luận được đúng đắn.

Trong trường hợp những điều kiện khác không thay đổi, khi khối lượng nhu cầu vượt quá nguồn vật tư thì phải đẩy mạnh sản xuất và huy động những nguồn vật tư nội bộ v.v...

Trong trường hợp nguồn vật tư không thể tăng lên, thì phải rút bớt khối lượng sản xuất dự định của ngành tiêu dùng loại sản phẩm đó và rút bớt số lượng xuất khẩu v.v...

Nhờ có phân tích được tỷ mỷ mỗi khoản mục trong mục nguồn vật tư và mỗi khoản mục trong mục nhu cầu, mới có thể định được quan hệ tỷ lệ chính xác giữa nguồn vật tư và khối lượng nhu cầu.

Cho nên để giải quyết được vấn đề quan hệ tỷ lệ giữa các ngành có liên quan với nhau, thì cần giải quyết những vấn đề quan trọng nhất trong kế hoạch sản xuất vật chất — phát hiện sự liên hệ của nền kinh tế quốc dân, xác định khối lượng sản xuất của các ngành liên quan với nhau, xác định tiêu chuẩn hao phí, giải quyết vấn đề dự trữ và tìm hiểu sự liên hệ với bên ngoài v.v...

Lập bảng cân đối là một quá trình phức tạp ; trước khi lập xong bảng cân đối phải qua nhiều dự thảo sơ bộ về bảng cân đối.

Công tác lập bảng cân đối vật tư và các bảng cân đối khác là bộ phận quan trọng của công tác lập kế hoạch kinh tế quốc dân.

C— Các phương pháp khác trong việc lập kế hoạch kinh tế quốc dân

Ngoài phương pháp cân đối, trong công tác kế hoạch thực tế còn sử dụng các phương pháp phụ khác, như phương pháp tỷ lệ cố định (rất ít thay đổi) và phương pháp quan hệ động.

Những phương pháp này chủ yếu để phỏng tính, ước lượng sơ bộ trong những trường hợp cần phải tính gấp và không đòi hỏi tính thật chính xác.

Những quy luật cùng tồn tại cả trong kỳ báo cáo và kỳ kế hoạch và việc nghiên cứu tỷ mỷ những tài liệu năm trước theo quan điểm lý luận tái sản xuất của chủ nghĩa Mác, là điều kiện cơ bản để sử dụng những phương pháp đó. Bởi vì, không phải một tỷ lệ nào và quan hệ động nào của năm trước cũng có thể dùng để tính toán được (dù rằng tính toán đại khái). Những phương pháp này cũng giống như phương pháp cân đối, nghĩa là đều dựa vào lý luận tái sản xuất của chủ nghĩa Mác khoa học và quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ).

Những tỷ lệ và quan hệ động dùng trong những phương pháp ấy tuy rằng phản ánh sự phát triển của nền kinh tế quốc dân trước kia, nhưng vì chúng là những tỷ lệ và quan hệ động của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nên đã phản ánh được thực tiễn của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và các tính quy luật của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Ví dụ, quy luật của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất sau chiến tranh và quy luật của kế hoạch 5 năm lần thứ hai sau chiến tranh, về nguyên tắc không khác nhau, mà chính là những quy luật cùng một tính chất của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Trong trường hợp này, khi lập kế hoạch kinh tế quốc dân (tức là khi xác định con đường phát triển cụ thể nền kinh tế quốc dân sau này), chúng ta không những có đầy đủ khả năng mà còn hoàn toàn cần thiết phải sử dụng các tỷ lệ và quan hệ động của những năm trước.

Việc sử dụng những phương pháp này hoàn toàn khác hẳn với cái gọi là phương pháp hệ số tĩnh và phương pháp hệ số động mà những nhà kinh tế học tư sản nước ta trước

đây sử dụng khi xác định những con số chỉ tiêu đầu tiên trong việc phát triển kinh tế quốc dân.

Cơ sở của phương pháp hệ số tĩnh và hệ số động là lý luận phát triển kinh tế xô-viết theo con đường tư bản chủ nghĩa của bọn phản động theo chủ nghĩa phục hồi giai cấp tư sản. Hệ số động và hệ số tĩnh của bọn kinh tế học tư sản và bọn phá hoại khác sử dụng, là phản ánh tính chất phát triển kinh tế của nước Nga trước cách mạng. Vì vậy những hệ số đó đã phản ánh sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, hơn nữa đó là một sự phát triển mà về mặt kinh tế còn lạc hậu hơn và phụ thuộc vào các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến. Khi đặt kế hoạch phát triển kinh tế xô-viết, bọn kinh tế học tư sản dựa vào những hệ số đó hòng duy trì những quan hệ tỷ lệ lỗi thời và những tốc độ chậm chạp nhất, hòng duy trì tính chất của một nước nông nghiệp trong sự phát triển đất nước v.v... Bọn chúng hòng đem quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản Nga đưa vào nền kinh tế xô-viết, để làm cho nền kinh tế xô-viết phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Phương pháp hệ số tĩnh và hệ số động mà bọn kinh tế học tư sản sử dụng, trước kia và hiện nay cũng vậy, đều phản ánh quan điểm của bọn phản động theo chủ nghĩa phục hồi giai cấp tư sản về phát triển kinh tế xô-viết. Trong khi đó thì phương pháp tỷ lệ và phương pháp quan hệ động mà những người làm công tác kinh tế xô-viết đã sử dụng lại phản ánh lý luận tái sản xuất của chủ nghĩa Mác tiên tiến, và những kinh nghiệm về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vấn đề này cũng giống như phương pháp cân đối.

Mọi người đều biết, những phần tử cơ hội chủ nghĩa đủ các kiểu, đã lợi dụng cái gọi là « thuyết cân đối » để sử dụng phương pháp cân đối hòng tìm chỗ dựa cho âm mưu phá hoại của chúng ; còn phương pháp cân đối mà những người làm công tác kinh tế xô-viết đã nắm vững, lại dựa

trên cơ sở lý luận tái sản xuất của chủ nghĩa Mác, vì vậy nó đã trở thành phương pháp khoa học chân chính để lập kế hoạch kinh tế quốc dân và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch.

Khi lập kế hoạch kinh tế quốc dân, có thể tính toán khái quát bằng cách sử dụng những quan hệ tỷ lệ tương đối cố định trong sự phát triển các mặt của nền kinh tế quốc dân. Thí dụ, trong kỳ báo cáo đã tập hợp được một số quan hệ tỷ lệ, khi chúng ta dự đoán thấy nó không có thay đổi gì lớn, thì trong kỳ kế hoạch nói chung vẫn có thể áp dụng được quan hệ tỷ lệ đó. Phương pháp này vừa nhanh vừa không phải tính toán phức tạp, có thể định ngay được một chỉ tiêu nào đó của kế hoạch. Mấy thí dụ dưới đây sẽ nói rõ điểm đó.

Thí dụ 1 : Giả thiết rằng, quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng vận tải và khối lượng khai thác than đá trong kỳ báo cáo là 0,9, còn trong kỳ kế hoạch dự đoán quan hệ tỷ lệ đó không có gì thay đổi lớn ; lại giả thiết rằng khối lượng khai thác than đá trong kỳ kế hoạch định là 250 triệu tấn, như thế thì khối lượng vận tải than phải quy định là bao nhiêu ?

Trả lời : 250.000.000 × 0,9 = 225.000.000 tấn.

Thí dụ 2 : Giả thiết rằng trong tổng khối lượng xây dựng cơ bản của nền kinh tế quốc dân, tỷ trọng công tác xây lắp trong kỳ báo cáo là 0,65, và trong kỳ kế hoạch cấu thành xây dựng cơ bản của các ngành chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân không có gì thay đổi lắm. Giả thiết tổng khối lượng xây dựng cơ bản là 250.000 triệu rúp, như thế khối lượng công tác xây lắp trong kỳ kế hoạch là bao nhiêu ?

Trả lời : 250.000.000.000 × 0,65 = 162.500.000.000 rúp.

Phương pháp ước lượng này rất cần thiết khi muốn tính toán khái quát nền kinh tế (ví dụ, muốn lập thử dự

thảo kế hoạch sơ bộ). Phương pháp này cũng có thể áp dụng được khi không thể tính tỷ mỷ hơn và trong những trường hợp phải tính toán gấp rút, dù rằng có phần đại khái, một chỉ tiêu nào đó của việc phát triển nền kinh tế quốc dân. Dĩ nhiên tất cả những cách tính toán tương tự như thế chỉ có tính chất sơ bộ và khái quát, sau này còn phải nghiên cứu và sửa chữa tỷ mỷ thêm.

Bản chất của phương pháp quan hệ động là :

1) Đem so sánh những dãy số(1) về tình hình phát triển của các chỉ tiêu trong kế hoạch với những dãy số về tình hình phát triển của các chỉ tiêu đó trong kỳ báo cáo. Qua việc so sánh đó, ta có thể rút ra kết luận : trình độ phát triển của các ngành kinh tế quốc dân trong kỳ kế hoạch cao hơn hay là thấp hơn kỳ báo cáo. Kết luận đó sau này còn có thể dùng để nghiên cứu và nói rõ nguyên nhân sinh ra sự chênh lệch ấy.

2) Bản chất của phương pháp đó là, trong một số trường hợp có thể lợi dụng quan hệ động của kỳ báo cáo để dự tính chỉ tiêu tương xứng của kỳ kế hoạch. Nhưng chỉ có thể dùng cách này để tính toán đối với một số rất ít chỉ tiêu, tức là chỉ trong trường hợp đã thấy rõ những dãy số về tình hình phát triển các chỉ tiêu đó có tính chất ổn định, nghĩa là khi những chỉ tiêu ấy là kết quả sinh ra từ những nguyên nhân giống nhau.

Tốc độ sản xuất của công nghiệp Liên-xô trước chiến tranh là một thí dụ thực tế của quan hệ động. Việc phát triển cao độ ngành công nghiệp Liên-xô có tính chất tương đối ổn định, vì vậy đã có một cơ sở chắc chắn để giả thiết rằng, trong công cuộc phát triển nền kinh tế quốc dân sau chiến tranh, sản xuất công nghiệp vẫn phát triển với một tốc độ cao. Việc khôi phục và phát triển nhanh

---

(1) Dãy số là một loạt các con số N.D.)

chóng ngành công nghiệp từ năm 1946 đến 1950 có thể chứng minh rõ điểm đó.

Tình hình nâng cao năng suất lao động cũng như vậy.

TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN HÀNG NĂM (%)

1929 — 1932	+ 8,9
1933 — 1937	+ 12,7
1938 — 1940 (kế hoạch 5 năm lần thứ 3)	+ 10,5
1929 — 1937	+ 10,7

Trước chiến tranh, năng suất lao động trong công nghiệp bình quân hàng năm tăng lên 11%. Để tính toán khái quát năng suất lao động của kế hoạch dài hạn hoặc để kiểm tra và trên một chừng mực nào đó chứng minh chỉ tiêu năng suất lao động đã tính bằng những phương pháp khác, người ta có thể dùng dãy số về tình hình phát triển của năng suất lao động trong những năm trước.

Khi xác định các chỉ tiêu đã thay đổi theo cấu thành sản xuất, cũng thường sử dụng phương pháp chỉ số. Thí dụ, trong khi làm kế hoạch năng suất lao động, tỷ lệ các ngành sản xuất công nghiệp có nhiều thay đổi, vì vậy việc nâng cao toàn bộ năng suất lao động công nghiệp phải tính theo phương pháp chỉ số. Trong trường hợp này nếu tính năng suất lao động bằng phương pháp tổng giá trị sản xuất thì sẽ sai lầm, vì trong kỳ kế hoạch, do tỷ lệ ngành sản xuất những sản phẩm đắt tiền, hoặc ngược lại do tỷ lệ ngành sản xuất sản phẩm rẻ tiền tăng lên, có thể làm cho chỉ tiêu tăng năng suất lao động cao lên hoặc thấp xuống.

Khi lập kế hoạch kinh tế quốc dân, một phương pháp được áp dụng rộng rãi là không những so sánh chỉ tiêu kế hoạch với kỳ báo cáo, mà còn so sánh với mức phát triển của các thời kỳ xa hơn nữa. Do lập kế hoạch với

thời gian khác nhau nên thời kỳ xa hơn so sánh với chỉ tiêu kế hoạch, cũng phải thay đổi. Thí dụ, kế hoạch kinh tế quốc dân từ 1921—1926 đã lấy năm 1913 làm kỳ gốc, để xác định nền kinh tế quốc dân phải nâng cao đến mức nào so với trước cách mạng. Kỳ gốc của các kế hoạch kinh tế quốc dân trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là năm 1925—1926, như thế có thể định được nền kinh tế quốc dân đến cuối thời kỳ khôi phục phải vượt quá bao nhiêu so với kỳ gốc. Kế hoạch 5 năm từ 1946—1950, và kế hoạch hàng năm trong thời gian đó, không những lấy mức năm 1945 làm cơ sở, mà còn lấy năm cuối cùng trước chiến tranh — năm 1940 — làm kỳ gốc. Như vậy sẽ có thể định được trình độ của việc khôi phục, sau đó còn có thể định được sự phát triển nền kinh tế quốc dân đã vượt mức trước chiến tranh là bao nhiêu.

Khi lập kế hoạch kinh tế quốc dân, cần so sánh sự phát triển của nền kinh tế quốc dân Liên-xô với các nước tư bản chủ nghĩa tiến bộ về mặt kỹ thuật. Điều đó rất cần thiết, vì có như thế mới so sánh được trình độ phát triển giữa Liên-xô với các nước tư bản chủ nghĩa, và cũng rất cần thiết để xác định nền kinh tế quốc dân Liên-xô phát triển nhanh hơn các nước tư bản chủ nghĩa bao nhiêu, và để xác định làm thế nào hoàn thành nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô.

Khi so sánh sự phát triển của nền kinh tế quốc dân Liên-xô với các nước tư bản chủ nghĩa tiến bộ về mặt kỹ thuật, cần phải đứng trên quan điểm mác-xít mà phân tích một cách tỷ mỷ và khoa học.

Quy luật phát triển của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa khác hẳn với xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, chiếm địa vị thống trị là các quy luật kinh tế phản ánh phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, như quy luật lợi nhuận tối đa, quy luật giá trị, quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân, quy luật giá cả sản xuất,

quy luật về tính chu kỳ của sự phát triển sản xuất và quy luật phân phối tư bản chủ nghĩa; còn ở Liên-xô, những quy luật kinh tế có tác dụng là những quy luật hoàn toàn khác hẳn, nó phản ánh phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Cho nên, việc so sánh chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân giữa Liên-xô với các nước tư bản chủ nghĩa rất phức tạp. Ví dụ, nếu so sánh tốc độ sản xuất của Liên-xô và Mỹ trong cùng một thời gian, nhưng trong thời gian đó nước Mỹ lại đang ở vào thời kỳ « hưng thịnh », như vậy việc so sánh này không thể giải quyết được vấn đề. Bởi vì thời kỳ « hưng thịnh » của kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa không phải là thường xuyên, thời kỳ đó rất ngắn, rồi lại chuyển ngay sang khủng hoảng và tiêu điều lâu dài.

Không thể nào so sánh chỉ tiêu năng suất lao động giữa Liên-xô và các nước tư bản chủ nghĩa bằng phương pháp thông thường được. Ai cũng đều biết, trong các nước tư bản chủ nghĩa đặc biệt là trong những năm khủng hoảng, không phải là toàn bộ sức lao động đều được sử dụng.

Sở dĩ chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân của Liên-xô khó so sánh với các nước tư bản chủ nghĩa còn do phương pháp tính toán những chỉ tiêu đó khác nhau. Ví dụ, việc xác định mức thu nhập quốc dân ở Liên-xô trong kế hoạch kinh tế quốc dân tính bằng phương pháp sản xuất, không tính tất cả thu nhập nhận được trong quá trình phân phối lại. Ngược lại, trong các nước tư bản chủ nghĩa, thu nhập quốc dân gồm toàn bộ thu nhập của nhân dân, một số chỗ bị tính lắp lại, cho nên tổng số thu nhập quốc dân ở các nước tư bản chủ nghĩa được phóng đại lên.

Sở dĩ việc so sánh chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân giữa Liên-xô với các nước tư bản chủ nghĩa còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa, là vì khi tính các chỉ tiêu, những nhà kinh tế học và thống kê học tư sản đã xuất phát từ lý luận kinh tế phản động, phản khoa học. Để

che giấu những mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa, các nhà kinh tế học tư sản đã nặn ra những chỉ tiêu kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ví dụ, các nhà thống kê học tư sản đã cố ý hạ thấp số người thất nghiệp, mức vật giá cao vọt, chỉ số sinh hoạt phí, lợi nhuận của nhà tư bản, và phóng đại tiền lương của công nhân và thu nhập của nhân dân lao động v.v... Bởi vậy không thể nào tin được những kết quả tính toán của các nhà kinh tế học tư sản.

> « Không thể tin được công việc đó, vì rằng, ngoài những sai lầm về mặt thuần túy kinh tế, những cuộc điều tra kinh tế đó còn có những sai lầm khác nữa, một phần vì mục đích của nó là che giấu và cố ý nói bớt những số tiền thu nhập của bọn tư bản, một phần nữa nó thổi phồng và thêm thắt một cách quá đáng những món thu nhập của giai cấp công nhân, bằng cách liệt kê những công chức được trả lương rất cao vào trong hàng công nhân » (1).

Trên thực tế, muốn so sánh được đúng đắn chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân giữa Liên-xô với các nước tư bản chủ nghĩa thì chỉ có cách là phải đứng trên quan điểm mác xít để phân tích một các tỷ mỷ và khoa học, vạch trần bản chất biện hộ trong tài liệu nghiên cứu của các nhà kinh tế học tư sản.

IV. LẬP VÀ KIỂM TRA TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

A— Trình tự chung về lập kế hoạch kinh tế quốc dân

---

(1) Sta-lin: *« Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô »*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 349-350.

Toàn bộ quá trình lập kế hoạch kinh tế quốc dân có thể chia làm 5 giai đoạn dưới đây :

1.— Xác định trình độ phát triển kinh tế quốc dân đã đạt được.

2.— Quy định nhiệm vụ cơ bản của kỳ kế hoạch.

3.— Lập đề án sơ bộ của kế hoạch kinh tế quốc dân (ấn định con số chỉ tiêu về phát triển kinh tế quốc dân).

4.— Lập dự thảo kế hoạch kinh tế quốc dân.

5.— Cơ quan lập pháp thảo luận và phê chuẩn kế hoạch kinh tế quốc dân.

Xác định trình độ phát triển kinh tế quốc dân đã đạt được là giai đoạn thứ nhất của việc lập kế hoạch kinh tế quốc dân. Không hiểu tình hình thực tế của nền kinh tế quốc dân thì không thể xác định được nhiệm vụ mới cho việc phát triển kinh tế quốc dân, mà không có nhiệm vụ mới thì không thể lập được kế hoạch kinh tế quốc dân.

Để xác định trình độ đã đạt được, cần tính toán những chỉ tiêu quan trọng nói lên được tình hình phát triển kinh tế quốc dân trong kỳ báo cáo. Ví dụ, tổng giá trị sản xuất công nông nghiệp là bao nhiêu, khối lượng hàng vận chuyển của ngành vận tải, mức lưu chuyển hàng hóa là bao nhiêu, số lượng công trình xây dựng cơ bản, mức năng suất lao động, mức giá thành và giá cả v.v... ; phải xác định những quan hệ tỷ lệ đã hình thành trong nền kinh tế quốc dân, vạch ra được những hiện tượng mất cân đối đã và đang xuất hiện, khai thác mọi lực lượng dự trữ để phát triển nền kinh tế quốc dân hơn nữa.

Việc xác định chỉ tiêu trình độ đã đạt được sẽ gặp khó khăn sau đây : những chỉ tiêu đó phải nói lên được trình độ phát triển kinh tế quốc dân đạt được cuối kỳ báo cáo, nhưng lại phải được xác định trước khi kết thúc kỳ báo cáo. Mọi người đều biết, trước khi bắt tay vào việc lập kế

hoạch kinh tế quốc dân, phải có một thời gian chuẩn bị trước khá dài. Ví dụ, lập kế hoạch hàng năm thường phải bắt đầu vào giữa năm của năm trước kế hoạch, tức là bắt đầu vào nửa năm trước của kỳ kế hoạch. Khi lập kế hoạch 5 năm lại phải chuẩn bị sớm hơn. Vì vậy, tài liệu báo cáo chỉ có thể nêu lên được tình hình phát triển kinh tế quốc dân khi lập kế hoạch, chứ không thể nêu được tình hình phát triển kinh tế quốc dân khi bắt đầu kỳ kế hoạch.

Để xác định được tình hình kinh tế quốc dân khi bắt đầu kỳ kế hoạch, cần xét đến sự thay đổi có thể xảy ra trong thời gian từ khi lập kế hoạch đến trước khi bắt đầu kỳ kế hoạch. Những chỉ tiêu này phải được tính toán căn cứ vào sự dự đoán tình hình hoàn thành kế hoạch trong thời gian đó.

Việc tính trình độ đã đạt được chính xác đến đâu có một ý nghĩa rất quan trọng khi lập dự thảo của kỳ kế hoạch.

Nếu dự tính thành tựu phát triển kinh tế quốc dân quá thấp hoặc quá cao, sẽ đi đến chỗ đề ra những dự thảo kế hoạch kinh tế quốc dân quá rộng hoặc quá hẹp. Chỉ có dự tính theo phương pháp khoa học, không dựa vào kinh nghiệm phỏng đoán mới có thể tránh được mọi khuyết điểm nghiêm trọng nói trên trong việc tính trình độ đã đạt được.

Tính chất khoa học của dự kiến là phải dựa trên cơ sở hiểu rõ quy luật chung của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa và tổng hợp được những tài liệu thực tế trong quá trình cụ thể phát triển kinh tế quốc dân. Kiểm tra có hệ thống tình hình thực hiện kế hoạch là một trong những điều kiện quyết định để dự tính một cách khoa học việc phát triển kinh tế quốc dân.

Việc tổng kết sơ bộ tình hình thực hiện kế hoạch kỳ trước, việc phân tích những văn kiện tổng kết đó và dự

tính được chính xác trình độ đã đạt được về mặt chính trị và kinh tế là một trong những điều kiện cần thiết để định nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân trong kỳ kế hoạch. Có những điều kiện đó mới có thể đặt được kế hoạch kinh tế quốc dân.

Kế hoạch kinh tế quốc dân không phải chỉ trong chốc lát mà có thể lập ngay được, trước khi lập kế hoạch lần cuối cùng, còn phải phác qua rất nhiều đề án kế hoạch. Mỗi một đề án kế hoạch lập sau đều phải đầy đủ hơn đề án trước. Trong những đề án dần dần càng sát với kế hoạch đó, thì việc lập bản đề án kế hoạch thứ nhất (con số chỉ tiêu về phát triển kinh tế quốc dân) có một ý nghĩa quan trọng hơn cả. Thí dụ, nếu đề án kế hoạch thứ nhất đã định được chính xác đề án cơ bản phát triển kinh tế quốc dân, thì trên một mức độ rất lớn đã nắm chắc được kết quả của việc lập tất cả mọi đề án kế hoạch về sau (kể cả đề án cuối cùng).

Trong đề án kế hoạch thứ nhất, chỉ vạch được đề án cơ bản biểu hiện trọng điểm phát triển kinh tế quốc dân.

Nhiệm vụ cơ bản của việc lập dự thảo kế hoạch thứ nhất là phải làm cho toàn bộ chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch liên kết được với nhau, dù rằng một cách khái quát.

Vì vậy, đề án kế hoạch thứ nhất được lập nên coi như là bảng cân đối sơ bộ của nền kinh tế quốc dân. Như vậy mới có thể làm cho việc lập các đề án kế hoạch về sau liên kết được với nhau mà không bị tách rời (vì ở đây sẽ không tránh được tình trạng không nhất trí giữa các đề án kế hoạch).

Muốn lập đề án kế hoạch thứ nhất, cần có đủ những điều kiện :

1.— Nhận thức về quy luật kinh tế của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa.

2.— Chỉ thị của Đảng và Chính phủ về việc quyết định nhiệm vụ chính trị và kinh tế trong kỳ kế hoạch.

3 — Tổng kết sơ bộ tình hình thực hiện kế hoạch kỳ trước đã lập ra và đã được phân tích.

4.— Những quan hệ tỷ lệ kinh tế quốc dân quan trọng trong kỳ báo cáo đã được quy định (cần dự đoán sự thay đổi sắp xảy ra của những quan hệ tỷ lệ đó).

Khi sử dụng tài liệu về quan hệ tỷ lệ trong kỳ báo cáo phải hết sức chú ý đến nhiệm vụ mới của Đảng và Chính phủ đã đề ra trong kỳ kế hoạch. Chỉ trong trường hợp này, việc sử dụng những tài liệu đó mới có hiệu quả.

Đề án sơ bộ của kế hoạch kinh tế quốc dân biểu hiện rất khái quát quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Một nhiệm vụ nữa là phải lập ra những đề án cụ thể về sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng và tích lũy theo các ngành, Cục quản lý và khu vực.

Song song với việc lập những đề án cụ thể của kế hoạch, còn phải định ra nhiều phương sách để bảo đảm thực hiện những đề án đó. Đề án kế hoạch lập sau khác với đề án kế hoạch sơ bộ, không những vì một số phương sách và hệ thống chỉ tiêu của đề án lập sau đã được phát triển thêm, mà còn vì một số chỉ tiêu chủ yếu của đề án kế hoạch sơ bộ cũng đã được sửa đổi.

Mặc dù đề án sơ bộ của kế hoạch lập ra hoàn hảo như thế nào, muốn cụ thể hóa hơn nữa đề án đó, cũng vẫn phải sửa đổi và chấn chỉnh toàn bộ chỉ tiêu chủ yếu của nó. Đó là vì trong quá trình lập kế hoạch đã phát hiện ra được những khả năng mới hoặc những hạn chế mới trong việc phát triển kinh tế quốc dân.

Muốn cho các đề án kế hoạch lập sau được cụ thể, thì cần phải trực tiếp làm việc với các cơ quan kế hoạch kinh tế quốc dân của các Bộ, Cục tổng quản lý, tơ-rớt,

xí nghiệp và các nước Cộng hòa, các tỉnh, các biên khu trong giai đoạn công tác kế hoạch.

Muốn đặt được kế hoạch kinh tế quốc dân, cần phải có sự bàn bạc giữa các Cục của Ủy ban kế hoạch Nhà nước, giữa Ủy ban kế hoạch Nhà nước với các Bộ trong Chính phủ và với Ủy ban kế hoạch Nhà nước các nước Cộng hòa liên bang.

Việc phối hợp này có thể thực hiện như sau :

1.— Quy định thời hạn tiến hành bàn bạc vấn đề lập kế hoạch kinh tế quốc dân giữa các Cục của Ủy ban kế hoạch Nhà nước, các Bộ trong Chính phủ và Ủy ban kế hoạch Nhà nước các nước Cộng hòa liên bang.

2.— Chấp hành chỉ thị của Ủy ban kế hoạch Nhà nước và cung cấp tài liệu kế hoạch theo bảng mẫu kế hoạch đã quy định trước.

Trong chỉ thị và bảng mẫu quy định mấy mục dưới đây :

1.— Phân loại các ngành nằm trong kế hoạch kinh tế quốc dân.

2.— Chỉ tiêu dùng trong việc lập kế hoạch của các Cục quản lý và các Ủy ban kế hoạch.

3.— Thống nhất khái niệm về chỉ tiêu kế hoạch (ví dụ chỉ tiêu « sản phẩm hàng hóa » nói lên những sản phẩm trọn bộ, phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và điều kiện kỹ thuật đã quy định).

4.— Phương pháp tính toán thống nhất của chỉ tiêu.

5.— Các Bộ, Cục tổng quản lý và Ủy ban các nước Cộng hòa cần nộp các tài liệu theo mẫu thống nhất lên Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô, như bảng liệt kê sản phẩm biểu hiện bằng hiện vật và giá cả, bảng báo cáo sản lượng chia theo khu vực, các kế hoạch, đơn yêu cầu và bảng cân đối.

Việc thống nhất phương pháp lập kế hoạch và thống nhất tài liệu báo cáo của các Bộ, Cục tổng quản lý, các Ủy ban kế hoạch đã nộp lên, làm cho công tác tổng hợp tài liệu được bảo đảm và có thể thống nhất được việc lập kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân trong toàn quốc.

B — Phương sách thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân.

Muốn lập đề án kế hoạch kinh tế quốc dân, cần dựa vào một số phương sách nhất định. Thực hiện được những phương sách đó mới có thể hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân của Nhà nước.

Các phương sách này quy định theo các khoản mục của kế hoạch — tức là công nghiệp, nông nghiệp, ngành vận tải, lưu chuyển hàng hóa, lao động và tài chính v.v...

Những phương sách này trước tiên quy định công tác tổ chức, lãnh đạo, lựa chọn và bố trí cán bộ.

Nhiệm vụ trung tâm của những phương sách đó là tổ chức quần chúng lao động phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh tế quốc dân. Những phương sách này sẽ giải đáp được vấn đề như sau : muốn hoàn thành nhiệm vụ trước mắt của kế hoạch, cần phải làm những gì. Dĩ nhiên, hoàn thành được một nhiệm vụ nào đó của kế hoạch là gắn liền với tình hình hoàn thành nhiệm vụ của các ngành kinh tế quốc dân có liên quan với nhau. Nhưng ngay cả trong trường hợp có đủ tiền đề vật chất, trình độ hoàn thành một nhiệm vụ nào đó cũng có thể khác hẳn. Ai cũng biết, để hoàn thành nhiệm vụ, ngoài tiền đề vật chất, còn đòi hỏi phải tiến hành những công tác tổ chức nhất định trong hoạt động kinh tế của những người thực hiện kế hoạch. Nhiệm vụ của các phương sách

đã quy định trong kế hoạch kinh tế quốc dân chủ yếu là phải tạo điều kiện cho những công tác tổ chức để hoàn thành nhiệm vụ đã quy định. Những phương sách này thay đổi theo tình hình mới và nhiệm vụ mới đã đề ra trong kỳ kế hoạch. Những phương sách quy định trong kế hoạch kinh tế quốc dân đó được bổ sung và cụ thể hóa trong quá trình thực hiện kế hoạch.

Thí dụ, công tác tổ chức hoàn thành kế hoạch trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất dựa vào mấy điểm dưới đây:

Mở rộng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa dưới khẩu hiệu « Hoàn thành kế hoạch 5 năm trong 4 năm ».

Cử cán bộ giúp đỡ nông thôn — đã cử 25 000 công nhân tiên tiến về công tác ở nông thôn.

Tiêu diệt giai cấp phú nông trên cơ sở tập thể hóa toàn bộ.

Tiêu diệt những phần tử phá hoại, bọn Tờ-rốt-skít và bọn cơ hội hữu khuynh.

Tổ chức đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu.

Đề bạt công nhân vào công tác trong các cơ quan Nhà nước, quần chúng công nhân giám sát cơ quan xô-viết.

Phân chia lại các khu vực trong nước, làm cho các cơ quan Đảng, Xô-viết và cơ quan kinh tế, hợp tác gần với các khu và nông thôn.

Đồng chí Sta-lin đã đề ra 6 điều kiện có ý nghĩa quan trọng về mặt hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là : thu hút sức lao động một cách có tổ chức, xóa bỏ chủ nghĩa bình quân về tiền lương, trừ bỏ hiện tượng không có người phụ trách, đào tạo phần tử trí thức có kỹ thuật sản xuất của mình, cải tạo nhân viên kỹ thuật cũ và củng cố chế độ hạch toán kinh tế.

Về mặt công tác tổ chức thực hiện kế hoạch, những phương sách này đã bảo đảm hoàn thành kế hoạch Nhà nước, tăng thêm ý nghĩa hiện thực và ý nghĩa tích cực cho kế hoạch Nhà nước.

Phản ánh đúng đắn sắc lệnh của Đảng và Chính phủ, dự thảo kế hoạch kinh tế quốc dân, sau khi được các bộ phận bàn bạc, được đưa ra Ủy ban kế hoạch Nhà nước thẩm tra xong mới đệ trình lên cơ quan lập pháp Liên-xô thảo luận và phê chuẩn.

Kế hoạch kinh tế quốc dân sau khi phê chuẩn sẽ có hiệu lực như pháp luật Nhà nước.

C — Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân.

Việc lập kế hoạch kinh tế quốc dân không thể bao trùm toàn bộ quá trình công tác kế hoạch. Đồng chí Sta-lin nói rằng:

« Lập kế hoạch chẳng qua là *bước đầu của công tác kế hoạch* »(1). Mặc dù lập ra hoàn hảo đến đâu, kế hoạch kinh tế quốc dân cũng chỉ có *ý nghĩa thực tế đối với nền kinh tế quốc dân khi nào mọi hoạt động của người thực hiện kế hoạch được tổ chức lại một cách tích cực và đúng đắn.*

Để thực hiện điều nói trên, cơ quan kế hoạch Nhà nước và các cơ quan quản lý phải dựa vào đường lối chung của Đảng mà thường xuyên lãnh đạo thực tế việc thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân. Muốn có sự lãnh đạo thực tế, cần kiểm tra có hệ thống tình hình thực hiện kế hoạch.

Nếu không kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thì không thể đặt được kế hoạch có căn cứ khoa học, vì đề án kế hoạch có thể không phù hợp với tình hình thực tế

---

(1) Sta-lin: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội lần thứ 16 Đảng cộng sản Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1954, tr.140.

của việc phát triển kinh tế quốc dân, cho nên cần kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch.

Giả thiết rằng, quá trình tái sản xuất mà *tất cả các mục chi tiết* của đề án kế hoạch đã phản ánh, đều đúng với tình hình thực tế của quá trình tái sản xuất, thì kế hoạch và tình hình thực hiện nó sẽ hoàn toàn phù hợp với nhau. Lúc đó có thể dựa vào đề án kế hoạch mà phán đoán tình hình thực tế về phát triển kinh tế quốc dân. Trong trường hợp này, kế hoạch đó, không những biểu hiện trên thực tế mà còn biểu hiện sự nhận thức tuyệt đối về thế giới bên ngoài nữa.

Rõ ràng, nhận thức kế hoạch như vậy là hoàn toàn mâu thuẫn với học thuyết về chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Kế hoạch xã hội chủ nghĩa là kế hoạch có căn cứ khoa học, nhưng không có nghĩa là kế hoạch sẽ biểu hiện một cách tuyệt đối các hoạt động sẽ xảy ra từ nay về sau.

Đồng chí Sta-lin nói :

> «Không một kế hoạch 5 năm nào mà có thể tính được hết tất cả mọi khả năng tiềm tàng trong lòng chế độ ta, và chỉ phát lộ ra trong quá trình công tác, trong quá trình thực hiện kế hoạch ở các công xưởng, ở nông trang tập thể, nông trường quốc doanh và các khu v.v... mà thôi» (1).

Kế hoạch kinh tế quốc dân đã là sự biểu hiện về lý luận của việc phát triển kinh tế quốc dân, mà bất kỳ thứ lý luận nào cũng không thể hoàn toàn phù hợp với nội dung cụ thể của hoạt động thực tiễn, thế thì nội dung của kế hoạch cũng không thể hoàn toàn phù hợp với nội dung cụ thể của việc thực hiện kế hoạch, do đó mà cần phải kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch.

---

(1) Sta-lin : *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 409.

Công tác kế hoạch nếu không gắn liền với việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch, sẽ không ăn khớp với quá trình thực tế về phát triển kinh tế quốc dân.

Nhờ có kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch, bản thân kế hoạch mới có tính chất chân thực.

> « ... Nếu kế hoạch không gắn liền với công tác kiểm tra tình hình thực hiện thì nó sẽ trở thành mớ giấy lộn, sẽ trở thành rỗng tuếch » (1).

Nhiệm vụ cơ bản của việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch là : dựa vào kinh nghiệm thực hiện kế hoạch để chấn chỉnh, sửa đổi và cải tiến kế hoạch nhằm bảo đảm công tác kế hoạch có đủ cơ sở khoa học thực tế.

Để giải quyết nhiệm vụ đó, cần thực hiện mấy điểm dưới đây :

1.— Điều tra rõ những hiện tượng không ăn khớp giữa đề án kế hoạch với tình hình thực hiện kế hoạch thực tế.

2.— Điều tra rõ những nguyên nhân làm cho đề án kế hoạch không ăn khớp với tình hình thực hiện kế hoạch.

3.— Xác định những ảnh hưởng của hiện tượng không ăn khớp đó đối với quan hệ tỷ lệ kinh tế quốc dân, điều tra rõ hiện tượng mất cân đối còn tồn tại.

4.— Xác định những khả năng mới (lực lượng dự trữ) trong việc phát triển kinh tế quốc dân do thực tế hoàn thành kế hoạch mà có.

5.— Ấn định những biện pháp huy động những lực lượng dự trữ ấy, ấn định những biện pháp trừ bỏ hiện tượng mất cân đối có thể xảy ra trong nền kinh tế quốc dân.

6.— Sửa chữa lại đề án kế hoạch cho phù hợp.

---

(1) Mô-lô-tốp : *Kế hoạch 5 năm lần thứ ba phát triển kinh tế quốc dân của Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 24.

CHƯƠNG III

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp có một ý nghĩa quyết định trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Ý nghĩa quan trọng bậc nhất của công nghiệp đã từng được nói rõ trong các nghị quyết của Đảng và Chính phủ, cũng như trong những tác phẩm của các đồng chí Lê-nin và Sta-lin.

Tình hình của Liên-xô dưới đây sẽ chứng minh điểm đó. Trước chiến tranh, nhờ xây dựng được nền công nghiệp nặng và trụ cột của nó là ngành chế tạo máy móc, Liên-xô đã xây dựng được nền kỹ thuật sản xuất mới trong mọi ngành kinh tế quốc dân, đã xuất hiện nhiều xí nghiệp, công xưởng, xưởng chế tạo mới với kỹ thuật tiên tiến nhất thế giới. Nông nghiệp cũng đã được cơ giới hóa, đã xây dựng được nền sản xuất đại quy mô có kỹ thuật sản xuất cơ giới hóa cao độ của nông trang tập thể và nông trường quốc doanh để thay thế cho nền kinh tế hàng hóa nhỏ và nền sản xuất bằng công cụ thủ công thô sơ. Ngành vận tải cũng đã được cải tạo triệt để, đặt được rất nhiều

đường sắt mới, dùng những đầu máy chạy bằng hơi nước, đầu máy chạy bằng điện, đầu máy đi-ê-den mạnh và mới và những toa chở được nhiều hàng để thay cho những toa xe và đầu máy cũ. Đã cải tiến căn bản kỹ thuật kiến thiết thành phố. Vì thế, công nghiệp, đặc biệt là đại công nghiệp đã đem lại một cuộc cách mạng kỹ thuật chưa từng có trong mọi ngành kinh tế quốc dân Liên-xô.

Nhờ có đại công nghiệp, nên đã xây dựng được nền sản xuất quốc phòng lớn mạnh, đó là cơ sở vật chất để đập tan bọn phát-xít Đức, Nhật và bè lũ.

Công nghiệp là ngành tiên tiến nhất trong nền kinh tế quốc dân. Do đó, kế hoạch sản xuất công nghiệp cũng là bộ phận chủ yếu trong toàn bộ kế hoạch kinh tế quốc dân.

Trong kế hoạch sản xuất công nghiệp đã phản ánh được đề án phát triển chủ yếu của các ngành kinh tế quốc dân và toàn bộ quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy, kế hoạch sản xuất công nghiệp, trên mức độ rất lớn, quyết định tính chất và phương hướng của toàn bộ kế hoạch sản xuất vật chất, kế hoạch lưu thông, kế hoạch tích lũy, kế hoạch tiêu dùng, kế hoạch lao động và tiền lương, kế hoạch chi phí sản xuất và giá cả.

Khi lập kế hoạch sản xuất công nghiệp, việc xác định quy mô phát triển và tốc độ phát triển của toàn bộ công nghiệp, việc xác định sự phát triển theo tỷ lệ của khu vực I và khu vực II cũng như của các ngành sản xuất công nghiệp, có một ý nghĩa rất lớn. Bởi vì việc xác định nói trên quyết định *tổng số lượng, tốc độ và cấu thành của toàn bộ sản phẩm xã hội.*

Nhiệm vụ chung nhất, đồng thời cũng là chủ yếu nhất của việc lập kế hoạch sản xuất công nghiệp là :

1.— Làm cho sản lượng không ngừng tăng lên và phát triển sản xuất công nghiệp với tốc độ cao.

2.— Xác định tỷ lệ chính xác giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

3.— Xác định tổng số lượng sản xuất và cấu thành của tư liệu sản xuất.

4.— Xác định tổng số lượng sản xuất và cấu thành của vật phẩm tiêu dùng.

II. KẾ HOẠCH TỔNG SỐ LƯỢNG VÀ TỐC ĐỘ CỦA TOÀN BỘ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Kế hoạch sản xuất công nghiệp, cũng như mọi kế hoạch sản xuất vật chất khác, đều dựa trên cơ sở quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội thể hiện sự tăng lên không ngừng của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Qua số liệu dưới đây có thể thấy rõ điểm đó :

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP LIÊN-XÔ
(lấy năm 1928 là 100)

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất	Kế hoạch 5 năm lần thứ hai	Kế hoạch 5 năm lần thứ ba	Kế hoạch 5 năm lần thứ tư	Thời kỳ đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ năm		Cuối kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ 5 (tức là năm 1955) (con số kế hoạch)
Năm 1932	Năm 1937	Năm 1940	Năm 1950	Năm 1951	Năm 1952 (con số kế hoạch)	
202,0	446,0	647,0	1.119,0	1.297,0	1.443,0	2.002,0

Từ những số liệu đó ta có thể thấy được khối lượng sản xuất trong mỗi một kế hoạch 5 năm đều lớn hơn nhiều so với kế hoạch 5 năm trước.

Sản xuất không ngừng tăng lên không những có thể thấy rõ trong tình hình sản xuất của mỗi một kế hoạch 5 năm, mà còn thấy rõ trong tình hình sản xuất của từng năm một. Nếu tính từ năm 1920 đến 1940, thì trong 20 năm ấy khối lượng sản xuất công nghiệp của mỗi năm so với năm trước đều lớn hơn nhiều. Trong thời gian đó, sản xuất công nghiệp của Liên-xô chưa có một năm nào thấp hơn năm trước. Tình hình sau chiến tranh cũng thế.

Tính quy luật của việc sản xuất không ngừng tăng lên, là một đặc điểm quan trọng của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, và cũng chỉ có trong phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa, có thể nhìn thấy tính chất chu kỳ của việc « phát triển » sản xuất. Chúng ta hãy nghiên cứu qua tình hình sản xuất công nghiệp hàng năm của Mỹ trong thời gian từ 1920 đến 1938, thì sẽ thấy tình hình dưới đây : năm 1921 sản xuất thấp hơn năm 1920 ; đến năm 1922 — 1923 sản xuất có tăng lên chút ít, nhưng đến năm 1924 lại hạ xuống ; năm 1925 — 1926 sản xuất hơi tăng, nhưng năm 1927 lại hạ xuống ; về sau năm 1928 — 1929 sản xuất hơi tăng lên, nhưng năm 1930 — 1931 — 1932 lại tụt xuống nghiêm trọng. Hàng năm trong thời gian từ 1933 đến 1937, sản xuất lại tăng lên chút ít nhưng vẫn chưa bằng mức năm 1929. Năm 1938 sản xuất lại bắt đầu tụt xuống một lần nữa. Chỉ nhờ tình hình chiến tranh mấy năm sau đó, Mỹ mới ngăn được nạn khủng hoảng kinh tế đang tiếp tục phát triển. Năm 1938, nền sản xuất của Mỹ vẫn thấp hơn năm 1923. Kết quả phát triển sản xuất của tư bản Mỹ trong 15 năm trước chiến tranh là như thế.

Quy luật chung của kế hoạch sản xuất công nghiệp không những biểu hiện ở chỗ trong từng kế hoạch kinh tế quốc dân đều quy định sản lượng không ngừng tăng lên, mà còn biểu hiện ở chỗ sản lượng đó tăng lên với một tốc độ cao. Điều đó có thể nhận thấy qua sự so sánh dưới đây. Khối lượng sản xuất công nghiệp Liên-xô từ năm 1929 đến năm 1951 tổng cộng tăng 1.166%, cũng trong thời gian đó Mỹ chỉ tăng 100%, Anh tăng 60%, Ý 54%, Pháp 4%. Đồng thời, ở Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa khác, sản xuất nhích lên chút ít vẫn phải dựa vào sản xuất quân sự. Nhưng ngay trong điều kiện như thế, tốc độ sản xuất của Liên-xô vẫn tăng gần 11 lần so với Mỹ và gần 19 lần so với Anh.

Một vấn đề vô cùng quan trọng trong công tác kế hoạch kinh tế quốc dân, là xác định tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp phải phù hợp với nhiệm vụ của kỳ kế hoạch. Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, vấn đề tốc độ phát triển kinh tế đã từng là một vấn đề trung tâm. Trong vấn đề này, Đảng đã đấu tranh quyết liệt với bọn đầu hàng và những kẻ thù của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhờ phát triển kinh tế với tốc độ cao, Liên-xô đã từ một nước nông nghiệp biến thành một nước công nghiệp, từ một nước lạc hậu về mặt kỹ thuật trở thành một nước có kỹ thuật tiên tiến nhất thế giới trong một thời kỳ lịch sử rất ngắn. Nhờ phát triển kinh tế với tốc độ cao, Liên-xô đã xây dựng được một nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh về kinh tế và quốc phòng. Trong thời gian chiến tranh bảo vệ Tổ quốc vĩ đại, Liên-xô không những bảo vệ được nền độc lập của mình, mà còn đánh tan được bọn phát-xít Đức và các nước chư hầu của nó.

Nhờ phát triển kinh tế với tốc độ cao nên trong thời gian chiến tranh bảo vệ Tổ quốc vĩ đại, Liên-xô vẫn có thể tiếp tục quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ

nghĩa, do đó không những đã tăng cường được việc sản xuất vật phẩm cho quân đội, mà còn đẩy mạnh được việc sản xuất tư liệu sản xuất nữa.

Do quy luật về sản xuất không ngừng mở rộng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa phát sinh tác dụng, cho nên trong mỗi kỳ kế hoạch nối tiếp nhau, có thể quy định được quy mô sản xuất to lớn hơn và bản thân của việc nâng cao sản xuất cũng được quy định với tốc độ cao.

Thực tiễn công tác kế hoạch xã hội chủ nghĩa chứng minh rằng : nhiệm vụ phát triển công nghiệp với tốc độ cao quy định trong các kế hoạch 5 năm đều luôn luôn được hoàn thành vượt mức. Ví dụ, căn cứ vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất sau chiến tranh, sản xuất công nghiệp năm 1950 phải vượt quá mức trước chiến tranh 48%, nhưng thực tế năm đó đã vượt quá quy mô sản xuất công nghiệp trước chiến tranh 73%.

Trong trường hợp tổ chức đầy đủ được việc thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân, thì nhiệm vụ phát triển nền kinh tế với tốc độ cao quy định trong kế hoạch không những được hoàn thành, mà còn có thể hoàn thành vượt mức.

Khi quy định tốc độ phát triển, phải biết rằng : trong mỗi thời kỳ của xã hội xã hội chủ nghĩa, mỗi một số phần trăm đều biểu hiện một trị số lớn hơn so với thời kỳ trước.

Hãy nghe đồng chí Sta-lin nói về vấn đề tốc độ như thế nào :

> « Sau cùng còn phải nói vắn tắt về vấn đề tốc độ của chúng ta và nội dung của số phần trăm sản lượng tăng lên mỗi năm. Những nhà công nghiệp của chúng ta rất ít nghiên cứu vấn đề này. Nhưng trái lại đó là một vấn đề rất đáng chú ý. Thế nào là số phần trăm sản lượng tăng thêm, và mỗi một số phần trăm tăng thêm bao hàm nội dung như thế nào ? Ví dụ, chúng ta hãy lấy năm 1925 tức là thời kỳ khôi phục mà xét. Lúc đó, mỗi năm mức sản xuất tăng lên là 66%. Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp lúc đó là 7.700 triệu rúp. 66% đó tính theo

số tuyệt đối là đã tăng lên hơn 3.000 triệu rúp. Cho nên mỗi số phần trăm tăng thêm lúc đó bằng 45 triệu rúp. Bây giờ chúng ta hãy lấy năm 1928 làm ví dụ. Năm 1928 sản lượng tăng lên 26%, tính theo số phần trăm thì ít hơn chừng 2/3 so với năm 1925. Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp lúc bấy giờ là 15.500 triệu rúp. Tính theo số tuyệt đối, cả năm đó tăng lên 3.280 triệu rúp. Vì vậy, mỗi số phần trăm tăng thêm lúc đó bằng 126 triệu rúp, tức là hơn gần 3 lần so với năm 1925 (năm đó tăng 66%). Sau cùng ta xét đến năm 1931. Mức sản lượng tăng lên năm 1931 là 22%, nghĩa là kém năm 1925 gần 2/3. Tổng giá trị sản lượng công nghiệp lúc đó là 30.800 triệu rúp. Con số tuyệt đối của mức tăng năm đó là hơn 5.600 triệu rúp. Cho nên, mỗi số phần trăm tăng thêm lúc đó bằng trên 250 triệu rúp, tức là nhiều gấp 6 lần so với năm 1925 (năm đó tăng 66%), so với năm 1928 nhiều gấp 2 lần (năm đó tăng hơn 26%).

Tất cả những cái đó nghĩa là thế nào? Nghĩa là trong khi nghiên cứu những tốc độ tăng lên của sản lượng, thì không nên xét một cách giản đơn tổng số phần trăm tăng thêm. Còn phải hiểu mỗi một phần trăm tăng thêm bao gồm ý nghĩa gì và tổng số sản lượng tăng thêm hàng năm là bao nhiêu » (1).

Đồng chí Sta-lin đã phê phán thuyết « đường biểu diễn đi xuống » về tốc độ phát triển kinh tế. Chúng ta hãy nghe lúc bấy giờ đồng chí Sta-lin nói về thuyết đó như thế nào :

« Có một thứ lý luận cho rằng tốc độ phát triển cao chỉ có thể có trong thời kỳ khôi phục kinh tế mà thôi; còn khi chuyển sang thời kỳ cải tạo, thì hàng năm, các tốc độ kiến thiết phải hạ xuống mau chóng. Lý luận đó gọi là lý luận « đường biểu diễn đi xuống ». Lý luận đó biện hộ cho sự lạc hậu của chúng ta. Nó không có một chút gì giống chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Lê-nin cả. Đó là lý luận tư sản nhằm duy trì

---

(1) Sta-lin : « *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin* », tr. 507 — 508, bản Trung văn, 1949.

mãi tình trạng lạc hậu của nước ta .. Mọi người đều hiểu rằng, nếu chưa đập tan cái lý luận « đường biểu diễn đi xuống » của bọn Tờ-rốt-skit và bọn khuynh hữu, thì chúng ta không thể nào tiến hành được công tác kế hoạch thực sự, cũng không thể nâng cao được các tốc độ xây dựng và rút ngắn được các kỳ hạn xây dựng. Muốn lãnh đạo việc thực hiện đường lối chung của Đảng, muốn sửa chữa và cải tiến kế hoạch kiến thiết 5 năm, muốn nâng cao các tốc độ và ngăn ngừa mọi sai lầm trong xây dựng thì trước hết phải đả phá và tiêu diệt cái lý luận phản động về « đường biểu diễn đi xuống »(1)

Đồng chí Sta-lin đã vạch ra rằng, mặc dù trong thời kỳ cải tạo, vẫn có thể phát triển kinh tế với tốc độ cao, tuy rằng khối lượng sản xuất trong thời kỳ cải tạo so với trước tăng lên rất nhiều.

III. NHỮNG NHÂN TỐ TĂNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sở dĩ có thể quy định phát triển công nghiệp và toàn bộ nền kinh tế quốc dân với tốc độ cao là vì trong xã hội xã hội chủ nghĩa tất cả mọi nhân tố quyết định khối lượng sản xuất đều không ngừng phát sinh tác dụng ngày càng mạnh mẽ.

Khối lượng sản xuất do những nhân tố dưới đây quyết định :

1) Khối lượng hao phí lao động.
2) Mức năng suất lao động.
3) Tiết kiệm hao phí vật tư.

---

(1) Sta-lin : *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 411-414.

4) Khối lượng dự trữ lao động vật hóa (tổng số lượng tài sản cố định và tài sản lưu động).

Tốc độ sản xuất biểu hiện việc tăng khối lượng sản xuất do cường độ tác dụng của mỗi một nhân tố trên quyết định.

Khi mọi điều kiện như nhau, mức độ tăng sản lượng công nghiệp bằng mức độ tăng khối lượng hao phí lao động. Bản thân khối lượng hao phí lao động tăng lên lại do : 1 — Số người có năng lực lao động tăng lên ; 2 — Trình độ sử dụng sức lao động. Số người có năng lực lao động tăng lên, quy cho đến cùng là do sự sinh đẻ của toàn bộ dân cư quyết định. Mức sinh đẻ của toàn bộ dân cư ở Liên-xô tăng nhanh hơn các nước tư bản chủ nghĩa. Như kể từ năm 1926 đến 1929, mức sinh đẻ trung bình mỗi năm ở Liên-xô là 100, thì Mỹ chỉ bằng 53, Anh bằng 28, Pháp bằng 3.

Tình hình sử dụng sức lao động của Liên-xô và các nước tư bản chủ nghĩa cũng có thể được nói rõ qua sự so sánh dưới đây.

Ở Liên-xô không có hiện tượng thất nghiệp. Nạn thất nghiệp đã bị tiêu diệt ngay từ thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Nhưng ở các nước tư bản chủ nghĩa, không những trong thời kỳ khủng hoảng, mà ngay trong thời kỳ thị trường tương đối phồn thịnh, số người thất nghiệp cũng vẫn rất lớn. Năm 1932, tức là thời kỳ khủng hoảng kinh tế, tổng cộng số người có việc làm trong nền kinh tế quốc dân ở Mỹ là 25,5 triệu người, mà số người thất nghiệp thì đến 11,5 triệu người, nghĩa là tỷ số giữa người thất nghiệp và người có việc làm gần bằng 1/2 ; cả trong thời kỳ kinh tế « hưng thịnh» (năm 1936), số người thất nghiệp vẫn còn chừng 9 triệu người.

Theo sự tính toán của các nhà kinh tế học Mỹ, thì gần 1/2 sức lao động của nhân dân Mỹ bị sử dụng không hợp lý, hoặc bỏ phí.

Sự lãng phí to lớn sức lao động không thể nào tránh khỏi dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, việc thu hút nhanh chóng sức lao động vào sản xuất đã quyết định sự phát triển nền sản xuất công nghiệp với tốc độ cao.

Nhân tố thứ hai — năng suất lao động — quyết định sự tăng lên của sản xuất công nghiệp, là nhân tố cơ bản của việc phát triển sản xuất với tốc độ cao. Khi mọi điều kiện như nhau, tốc độ sản xuất tỷ lệ thuận với việc nâng cao năng suất lao động.

So với các nước tư bản chủ nghĩa, việc nâng cao năng suất lao động ở Liên-xô nhanh hơn rất nhiều lần.

Trong 9 năm từ năm 1930 đến 1938, năng suất lao động công nghiệp ở Liên-xô, trung bình mỗi năm nâng cao 11%. Nhưng năng suất lao động hàng năm của đại công nghiệp ở Mỹ, từ năm 1919 đến năm 1936 (tức là trong 17 năm) trung bình mỗi năm chỉ tăng 3%, và trong 8 năm từ 1929 đến năm 1936, mỗi năm tăng lên không đầy 1%.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc tăng sản lượng công nghiệp còn dựa vào việc tiết kiệm hao phí vật tư, việc tiết kiệm hao phí vật tư thể hiện ở việc sử dụng có hiệu quả nhất tài sản cố định và tài sản lưu động.

Sử dụng có hiệu quả nhất tài sản cố định có nghĩa là sử dụng cùng một số lượng tài sản cố định, mà có thể đạt được sản lượng công nghiệp nhiều hơn. Bởi vì tài sản cố định là kết quả của tích lũy, cho nên cải tiến việc sử dụng tài sản cố định còn có nghĩa là tích lũy đạt được nhiều hiệu quả to lớn hơn.

Nhờ xây dựng chế độ kinh tế kế hoạch, việc sử dụng tài sản cố định ở Liên-xô đang được cải tiến không ngừng.

VIỆC CẢI TIẾN TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Năm 1928	Năm 1937	So sánh năm 1937 với năm 1928 tính theo %
1) Nhà máy điện (Nhà máy điện khu vực)	Số giờ sử dụng năng lực quy định cho 1 ki-lô-oát phát ra mỗi năm	3.600	5.380	149,0
2) Công nghiệp than đá	Số lượng than đá đào được của một chiếc máy đào than hiện có (tính theo 1.000 tấn)	25,1	39,4	157,0

Sự cải tiến tình hình sử dụng tài sản cố định của công nghiệp Liên-xô rất dễ thấy rõ qua sự so sánh với các nước tư bản chủ nghĩa. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, tình hình sử dụng tài sản cố định ngày càng kém sút, rõ rệt nhất là ở Mỹ. Theo sự tính toán của phòng nghiên cứu Pơ-ru-kin, chỉ số sử dụng « năng lực thực tế » trong công nghiệp của Mỹ, trong khoảng từ năm 1925 đến 1929 trước chiến tranh là 80%, trong khoảng từ năm 1931 đến 1934 là 55%.

Tình hình đình trệ và giảm sút trong việc sử dụng tài sản cố định của các nước tư bản chủ nghĩa là một trong những nguyên nhân quan trọng làm đình trệ tốc độ sản xuất công nghiệp. Còn việc không ngừng cải tiến tình hình sử dụng tài sản cố định của Liên-xô, chính là một trong những nguyên nhân quan trọng để phát triển nền sản xuất công nghiệp với tốc độ cao.

Cải tiến việc sử dụng tài sản lưu động, có nghĩa là giảm bớt những hao phí về nguyên liệu, nhiên liệu v.v... trong mỗi đơn vị sản phẩm. Do đó, tuy rằng sử dụng

nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và động lực với cùng một số lượng như nhau, nhưng nhờ cải tiến tình hình sử dụng, nên cũng có thể tăng sản lượng công nghiệp. Ở Liên-xô, nhờ không ngừng nâng cao trình độ kỹ thuật, nhờ cải tiến tổ chức sản xuất công nghiệp, nên đã tiết kiệm được nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, động lực v.v...

VIỆC TIẾT KIỆM TÀI SẢN LƯU ĐỘNG TRONG CÔNG NGHIỆP LIÊN-XÔ

Ngành công nghiệp	ĐƠN VỊ TÍNH	Năm 1932	Năm 1937	Năm 1942 của kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (con số kế hoạch)
Nhà máy điện	Số nhiên liệu tiêu chuẩn đã hao phí để phát ra 1 ki-lô-oát giờ điện lực (đơn vị ki-lô)	0,77	0,62	0,56
Ngành luyện kim màu đen	Quặng sắt hao phí để luyện 1 tấn gang (đơn vị tấn)	1,8	1,79	1,70
	Than cốc cần dùng để luyện 1 tấn gang (đơn vị tấn)	1,162	0,994	0,90
Công nghiệp làm đường	Mức sản xuất đường (tỷ lệ % đối với trọng lượng củ cải đường)	13	13,1	14,5
Công nghiệp xẻ gỗ	Số gỗ cần dùng để sản xuất 1 m^3 gỗ xẻ (đơn vị m^3)	1,61	1,56	1,54

Việc tăng khối lượng dự trữ lao động vật hóa, tức là tăng số lượng tài sản cố định và tài sản lưu động, là nhờ

đầu tư. Đối với khối lượng sản xuất và tốc độ sản xuất, việc đầu tư có thể có những ảnh hưởng dưới đây.

Đầu tư càng nhiều, thì khối lượng công tác xây dựng cơ bản và khối lượng tích lũy tài sản lưu động trong lĩnh vực sản xuất sẽ càng lớn, do đó khối lượng sản xuất cũng sẽ tăng lên. Đương nhiên, muốn tăng sản lượng, còn phải tăng hao phí lao động hay nâng cao năng suất lao động một cách tương xứng, hay là cả hai đều đồng thời tăng lên.

Nhưng nếu không tăng tài sản cố định và tài sản lưu động một cách tương xứng thì bản thân việc hao phí lao động và năng suất lao động cũng không thể tăng lên được.

Vì trong chế độ kinh tế kế hoạch, tất cả những nhân tố quyết định khối lượng sản xuất đều phát sinh tác dụng ngày càng mạnh mẽ, cho nên trong kế hoạch kinh tế quốc dân bao giờ cũng phải quy định khối lượng sản xuất cao hơn kỳ báo cáo một ít. Tốc độ phát triển sản xuất quy định trong tất cả các kế hoạch so với tốc độ phát triển sản xuất của các nước tư bản chủ nghĩa đều nhanh hơn rất nhiều lần.

Cơ sở của việc phát triển kinh tế với tốc độ cao là : nền chuyên chính vô sản, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, và sự xây dựng nền kinh tế kế hoạch. Việc xây dựng nền kinh tế kế hoạch đã xóa bỏ được những hiện tượng tiêu dùng có tính chất ăn bám, nạn thất nghiệp, việc lãng phí lao động và tư liệu sản xuất v.v...

IV. KẾ HOẠCH QUAN HỆ TỶ LỆ GIỮA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT VÀ VẬT PHẨM TIÊU DÙNG

Toàn bộ sản xuất công nghiệp chia làm hai khu vực

lớn : khu vực A sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực B sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

« Tổng sản phẩm của xã hội, do đó, toàn bộ sản xuất của xã hội chia ra hai khu vực lớn :

(I) Tư liệu sản xuất : hình thái của loại hàng hóa này làm cho chúng phải tham gia vào việc tiêu dùng sản xuất, ít nhất là có thể tham gia vào việc tiêu dùng sản xuất.

(II) Vật phẩm tiêu dùng : hình thái của loại hàng hóa này làm cho chúng tham gia vào việc tiêu dùng cá nhân của giai cấp nhà tư bản và giai cấp những người lao động.

Mỗi một khu vực nói trên đều bao gồm rất nhiều ngành sản xuất không giống nhau, hợp lại thành một ngành sản xuất lớn. Một là ngành sản xuất tư liệu sản xuất, hai là ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng » (1).

Do quan hệ tỷ lệ giữa khu vực A và khu vực B về cơ bản đã quyết định quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng trong toàn bộ nền sản xuất xã hội, cho nên quan hệ tỷ lệ đó trên nhiều mặt cũng quyết định tính chất của các quan hệ tỷ lệ quan trọng khác trong kế hoạch kinh tế quốc dân.

Quy luật chung của quan hệ tỷ lệ đó là : khu vực A tăng nhanh hơn khu vực B, đặc biệt là trong thời kỳ công nghiệp hóa nước nhà.

Bởi vì công dụng của sản xuất công nghiệp về tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng không giống nhau, nên tính chất công tác kế hoạch của hai khu vực sản xuất đó cũng có những chỗ không giống nhau. Những điểm khác nhau căn bản là : khi lập kế hoạch khu vực A, nhân tố quyết định là nhu cầu xã hội, tức là tái sản xuất mở rộng về tư liệu sản xuất vật chất và sản xuất những vật tư

Mác : *Tư bản*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, q. II, tr. 486—487.

quốc phòng. Khi lập kế hoạch khu vực B, thì nhân tố quyết định là nhu cầu cá nhân của nhân dân.

Khi lập kế hoạch của hai khu vực ấy, nhiệm vụ cơ bản về mặt phương pháp lập là quy định quan hệ tỷ lệ chính xác giữa hai bên, bởi vì quan hệ tỷ lệ đó biểu hiện sự kết hợp nhu cầu xã hội và nhu cầu cá nhân trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Việc nghiên cứu quan hệ tỷ lệ này có một ý nghĩa to lớn đối với việc hiểu rõ những đặc điểm kinh tế của nước nhà. Khi phân tích tính chất phát triển nền kinh tế nước nhà, đồng chí Sta-lin thường vận dụng quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất công nghiệp tư liệu sản xuất và sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng. Trong báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên-xô lần thứ 16, đồng chí Sta-lin đã nói:

> «... Sự phát triển của công nghiệp nói chung vẫn chưa cho ta thấy được đầy đủ tình hình tốc độ công nghiệp hóa. Muốn biết được đầy đủ tình hình đó, còn phải xác định được sự biến chuyển về tỷ số giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ» (1)

Quyết không thể định quan hệ tỷ lệ chính xác giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng như là tỷ lệ vật chất giữa các ngành sản xuất vật chất. Trong các ngành đó, có thể chỉ ra một cách chắc chắn rằng, về mặt số lượng, sản xuất của ngành đó và sản xuất của các ngành có liên quan phải có một quan hệ tỷ lệ như thế nào. Ví dụ, có thể quy định một cách chính xác rằng, trong một thời gian nhất định, sản xuất một tấn gang cần 1,8 tấn quặng sắt và 1,3 tấn than cốc, nhờ đó sẽ có thể tìm ra quan hệ tỷ lệ chính xác về số lượng giữa sản xuất gang, khai thác quặng và than. Ở đây, mọi nhân tố quyết định quan hệ tỷ lệ đó (như lượng sắt chứa trong

---

(1) Sta-lin: *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội Liên-xô*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 319.

quặng sắt, lượng sắt còn lại trong bã quặng, nhiệt lượng của than) là số rất nhỏ và xác định nó cũng tương đối giản đơn (so với quá trình xã hội), do đó có thể tính số lượng được chính xác.

Nhưng quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất công nghiệp về tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng lại có tính chất hoàn toàn khác hẳn. Trong quan hệ tỷ lệ đó đã phản ánh rất nhiều sự liên hệ giữa các quá trình chính trị và kinh tế vô cùng phức tạp về mặt tái sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Khi xác định quan hệ tỷ lệ chính xác giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng, không thể đồng thời cùng nâng cao thật nhanh chóng sản xuất của khu vực I và khu vực II, bởi vì đó là nhiệm vụ không thể giải quyết được. Nghĩa là :

> « Không thể *chạy theo việc tích lũy vốn* một cách phiến diện... hay *chạy theo tiêu dùng* một cách phiến diện trong giai đoạn hiện tại. Một mặt, phải nhìn thấy mâu thuẫn tương đối, tác dụng qua lại và mối liên hệ giữa hai mặt đó, đồng thời đứng trên quan điểm phát triển lâu dài và về toàn bộ mà xét, thì hai mặt ấy nhất trí với nhau, cho nên cần phải làm cho hai bên kết hợp với nhau một cách hoàn hảo » (1).

Quan hệ tỷ lệ chính xác giữa khu vực I và khu vực II quyết định bởi sự kết hợp thích đáng nhất giữa hai khu vực ấy, tức sự kết hợp có thể giải quyết được thuận lợi nhất nhiệm vụ chính trị và kinh tế đề ra trong thời gian ấy. Nói chung, sự kết hợp đó phù hợp với quan hệ tỷ lệ nhằm tăng tỷ trọng của khu vực A.

> « Sở dĩ sản xuất tư liệu sản xuất phải được ưu tiên phát triển, không phải chỉ vì nó phải bảo đảm việc trang bị cần thiết cho những xí nghiệp của nó và các xí nghiệp của các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân, mà

---

(1) *Nghị quyết của Đảng Cộng sản (b) Liên-xô về vấn đề xây dựng kinh tế*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, t. 2, tr. 38.

còn vì nếu không có ngành sản xuất đó thì căn bản không thể thực hiện được tái sản xuất mở rộng »(1).

Nhưng, điều đó không gạt bỏ khả năng quy định tốc độ phát triển tương đối cao cho khu vực B trong một thời kỳ cá biệt.

Quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất công nghiệp về tư liệu sản xuất (khu vực A) và vật phẩm tiêu dùng (khu vực B) quy định trong mấy kế hoạch 5 năm trước chiến tranh như bảng dưới đây :

Ngành	Năm 1928 (con số báo cáo)	Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất		Kế hoạch 5 năm lần thứ hai		Kế hoạch 5 năm lần thứ ba	
		Năm 1932-33 (con số kế hoạch)	Năm 1932 (con số báo cáo)	Năm 1937 (con số kế hoạch)	Năm 1937 (con số báo cáo)	Năm 1942 (con số kế hoạch)	
Khu vực A	44,0	48,0	53,0	49,0	58,0	62,0	
Khu vực B	56,0	52,0	47,0	51,0	42,0	38,0	
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	

Từ bảng trên ta có thể thấy, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và kế hoạch 5 năm lần thứ ba đều quy định nâng cao tỷ trọng khu vực A, kế hoạch 5 năm lần thứ hai thì dự tính phải nâng cao tỷ trọng khu vực B. Nhưng sau khi thực hiện, kết quả lại là tỷ trọng khu vực A đều được nâng cao và tỷ trọng khu vực B bị giảm đi một ít trong các kế hoạch. Nhưng biểu hiện tuyệt đối của khu vực B, tức là sản lượng tuyệt đối của khu vực B vẫn không ngừng nâng cao.

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 60.

Phương hướng thay đổi của quan hệ tỷ lệ giữa khu vực A và khu vực B từ nay về sau, vẫn là nâng cao tỷ trọng khu vực A. Điều này có thể thấy rõ qua các số liệu dưới đây. Nhờ hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ tư phát triển kinh tế quốc dân, năm 1950, sản xuất khu vực A so với năm 1940 tăng hơn 105%, khu vực B tăng 23%. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951-1955) quy định trung bình mỗi năm sản xuất khu vực A tăng 13%, khu vực B tăng 11%.

V. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TƯ LIỆU SẢN XUẤT

A— Tổng số lượng và tốc độ của toàn bộ ngành sản xuất tư liệu sản xuất

Chỉ tiêu chủ yếu trong kế hoạch chung của sản xuất tư liệu sản xuất là tổng số lượng và tốc độ sản xuất tư liệu sản xuất. Cũng như trong toàn bộ kế hoạch sản xuất công nghiệp, tổng số lượng biểu hiện bằng tổng giá trị sản xuất, tốc độ sản xuất biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

Khối lượng sản xuất công nghiệp về tư liệu sản xuất biểu hiện quan hệ tỷ lệ giữa nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về tư liệu sản xuất với tài nguyên dùng để sản xuất tư liệu sản xuất.

Nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về tư liệu sản xuất rất rộng lớn. Toàn bộ nhu cầu về tư liệu sản xuất gồm những nhu cầu dưới đây :

1 — Sản xuất quốc phòng ;

2 — Sản xuất công nghiệp về vật phẩm tiêu dùng (khu vực B ;

3 — Nông nghiệp ;
4 — Ngành vận tải ;
5 — Lưới mậu dịch ;
6 — Lĩnh vực không sản xuất ;
7 — Nhu cầu của bản thân ngành sản xuất tư liệu sản xuất (tức là bản thân khu vực A).

Những tài nguyên dùng để chế tạo tư liệu sản xuất gồm năng lực sản xuất, dự trữ nguyên liệu, dự trữ nhiên liệu, dự trữ vật liệu và sức lao động v.v...

Bởi vì theo đà phát triển của lực lượng sản xuất, khối lượng nhu cầu về tư liệu sản xuất và bản thân tài nguyên để chế tạo tư liệu sản xuất cũng sẽ tăng lên, cho nên khối lượng sản xuất tư liệu sản xuất trong mỗi kế hoạch đều phải quy định cao hơn kế hoạch trước. Điều này có thể thấy rõ qua những số liệu dưới đây :

Trước kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tức là năm 1928, tổng giá trị sản xuất của khu vực A là 7.000 triệu rúp, đến năm 1932 đã đạt đến 20.500 triệu rúp (tổng giá trị sản xuất về tư liệu sản xuất nói ở đây chỉ là của ngành công nghiệp (đại công nghiệp) đã xét định tính theo giá cố định năm 1926—1927).

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, quy định năm 1937, tổng giá trị sản xuất khu vực A phải đạt được 45.500 triệu rúp, mà thực tế thì năm 1937 đã đạt được 55.200 triệu rúp (toàn bộ công nghiệp).

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba, quy định đến năm 1942, tổng giá trị sản xuất khu vực A phải đạt được 114.500 triệu rúp, nhưng việc thực hiện kế hoạch đó bị đứt đoạn vì chiến tranh từ năm 1941 đến 1945.

Qua sự so sánh dưới đây, người ta có thể nhận xét được tốc độ tăng lên của công nghiệp tư liệu sản xuất ở Liên-xô nhanh hay chậm.

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TƯ LIỆU SẢN XUẤT Ở LIÊN-XÔ VÀ MỸ

(lấy năm 1929 là 100)

Nước	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933	1934	1935	1936	1937	1938	1939	1940
Liên-xô	40	56	64	78	100	138	178	212	225	282	357	467	507	570	677	773
Mỹ	87	91	83	92	100	73	48	27	41	47	62	81	88	53	—	—

Hiển nhiên, sự so sánh này không phải là dễ dàng, bởi vì trên thực tế, sản xuất tư liệu sản xuất của Mỹ trong thời gian trên không phải là tăng lên mà lại giảm xuống. Chỉ trong mấy năm, như từ 1924 đến 1929, về mặt công nghiệp, ở Mỹ đã xuất hiện cái gọi là hiện tượng « hưng thịnh ». Nhưng, sản xuất tư liệu sản xuất trong những năm ấy mỗi năm cũng chỉ tăng trên dưới 5% ; ở Liên-xô, tốc độ tăng lên của sản xuất tư liệu sản xuất trung bình mỗi năm trong suốt thời kỳ trước chiến tranh (1928-1937) là trên dưới 21%, và trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là 28,7%. Tốc độ sản xuất tư liệu sản xuất đã quy định trong kế hoạch 5 năm đầu tiên sau chiến tranh (1946-1950) cũng như tốc độ quy định trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba, mỗi năm chừng 14%. Tốc độ tăng lên trung bình hàng năm của công nghiệp khu vực A trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951—1955) quy định phải đạt đến trên dưới 13%.

Bản thân sự nhanh chậm của tốc độ đã nói lên sản lượng công nghiệp tư liệu sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

đã tăng lên đến một mức nhiều như thế nào. Sở dĩ quy mô sản xuất của khu vực A phải mở rộng nhanh chóng là vì khu vực sản xuất xã hội này đại biểu cho đại công nghiệp, mà cũng chỉ có trên cơ sở phát triển đại công nghiệp thì các ngành của nền kinh tế quốc dân mới phát triển được. Công nghiệp khu vực A chế tạo tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế quốc dân, do đó sản xuất công nghiệp khu vực A quyết định cơ sở vật chất của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

B – Ngành công nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất

Kế hoạch chung về sản xuất công nghiệp tư liệu sản xuất gồm có kế hoạch sản xuất của các ngành, trong đó những kế hoạch có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là những kế hoạch sản xuất công nghiệp tư liệu sản xuất của các ngành dưới đây :

I) Ngành chế tạo máy móc : ngành này lại gồm những ngành dưới đây (ở đây chỉ nêu ra những ngành quan trọng nhất) :

1 — Sản xuất thiết bị nhiệt lực (nồi súp-de, tuyếc-bin, máy đi-ê-den, v.v...).

2 — Sản xuất thiết bị điện lực (máy phát điện, máy điện động, máy phát điện một chiều, v.v...).

3 — Sản xuất máy cái (máy phay, máy bào, máy khoan, máy mài v.v...).

4 — Sản xuất thiết bị công nghiệp khai khoáng (máy khoan v.v...).

5 — Sản xuất thiết bị ngành kiến trúc (máy đào đất, máy trộn bê-tông).

6 — Sản xuất thiết bị công nghiệp thực phẩm.

7 — Sản xuất thiết bị công nghiệp nhẹ.

8 — Sản xuất máy móc nông nghiệp (máy kéo, máy liên hợp gặt đập, cày, máy gieo hạt, v.v...).

9 — Sản xuất thiết bị vận tải (đầu máy chạy bằng hơi nước, đầu máy chạy bằng điện, toa xe, xe hơi, tàu bể, tàu sông v.v...).

10 — Sản xuất thiết bị dùng trong thành phố (tàu điện, tàu điện không đường ray, ống tháo nước, thiết bị về sưởi ấm).

II) Ngành luyện kim màu đen (ngành sản xuất gang, thép, vật liệu bằng thép).

III) Ngành luyện kim có màu (các ngành sản xuất đồng, thiếc, nhôm, đồng đen v.v...).

IV) Công nghiệp khai khác nhiên liệu (các ngành than đá, dầu hỏa, than bùn, hơi than thiên nhiên, đá có dầu, khai thác củi v.v...).

V) Công nghiệp khai khoáng (các ngành khai thác quặng sắt, quặng kim thuộc có màu v.v...).

VI) Sản xuất điện lực (ngành nhiệt điện, ngành thủy điện).

VII) Công nghiệp hóa học (các ngành chế tạo a-xit, thuốc nhuộm, phân hóa học v.v...).

VIII) Sản xuất vật liệu kiến trúc (gạch, xi măng, vôi, kính v.v...).

IX) Công nghiệp gỗ và ngành chế biến gỗ (ngành khai thác gỗ, xẻ gỗ v.v...).

Trên đây là cách phân chia các ngành sản xuất công nghiệp tư liệu sản xuất. Ngoài cách phân chia ấy, toàn bộ sản xuất công nghiệp tư liệu sản xuất còn có thể chia làm hai loại lớn dưới đây :

1 — Những ngành sản xuất các loại sản phẩm làm tài sản cố định (ngành sản xuất các loại thiết bị, vật liệu kiến trúc v.v...).

2 — Những ngành sản xuất các loại sản phẩm làm tài sản lưu động (ngành khai thác nhiên liệu và quặng mỏ cùng một bộ phận ngành luyện kim mầu đen v.v...).

C — Xác định khối lượng sản xuất của các ngành công nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất

(Đại cương về lập kế hoạch sản xuất công nghiệp tư liệu sản xuất của các ngành).

Trong mỗi một ngành công nghiệp, chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch sản xuất đều là khối lượng sản xuất và tốc độ sản xuất. Tuy rằng mỗi một ngành, khi lập kế hoạch khối lượng sản xuất đều có nhiều đặc điểm, nhưng đại cương về lập kế hoạch sản xuất công nghiệp khu vực A vẫn là :

a) Tìm hiểu những nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về các loại sản phẩm tư liệu sản xuất (máy móc, kim loại, nhiên liệu v.v...).

Muốn tìm hiểu những nhu cầu này, phải biết :

Thứ nhất, đơn vị tiêu dùng các loại sản phẩm đó, trước hết là những đơn vị tiêu dùng chủ yếu nhất. Ví dụ, phải biết đơn vị chủ yếu nhất tiêu dùng kim loại là ngành chế tạo máy móc, ngành vận tải đường sắt và xây dựng cơ bản.

Thứ hai, khối lượng sản xuất của các đơn vị tiêu dùng đó. Khối lượng sản xuất của các đơn vị tiêu dùng các sản phẩm đó càng lớn, thì khối lượng nhu cầu về loại sản phẩm đó càng nhiều. Ví dụ, trong những điều kiện như nhau, nếu ngành chế tạo máy móc tăng sản lượng lên gấp đôi, thì nhu cầu về kim loại cũng tăng lên gấp đôi.

Thứ ba, tiêu chuẩn hao phí về loại sản phẩm đó. Do tiêu chuẩn hao phí nhiều ít không giống nhau, nên khối lượng nhu cầu của sản phẩm cũng sẽ khác nhau. Ví dụ, nếu tiêu chuẩn hao phí kim loại để làm một đầu máy là

110 tấn, và dự định chế tạo 500 đầu máy, như thế cần phải có 55 000 tấn kim loại.

Nhưng nếu tiêu chuẩn hao phí kim loại là 100 tấn, thì muốn chế tạo 500 đầu máy phải có 50 000 tấn.

Thứ tư, sự thay đổi khối lượng dự trữ sản phẩm đó trong kho của đơn vị tiêu dùng. Nếu khối lượng dự trữ đó phải tăng lên, thì tổng khối lượng nhu cầu về sản phẩm đó cũng sẽ tăng lên. Ví dụ, nếu khối lượng dự trữ kim loại trong xưởng chế tạo máy móc phải tăng lên, thì khi xác định khối lượng nhu cầu về kim loại cho ngành chế tạo máy móc, không những phải tính khối lượng kim loại cần cho việc chế tạo máy móc, mà phải tính khối lượng kim loại mà xưởng chế tạo máy móc cần phải dự trữ thêm.

Thứ năm, sự thay đổi của dự trữ Nhà nước. Trong nền kinh tế quốc dân, ngoài những dự trữ hàng ngày dùng cho sản xuất ra, còn phải có dự trữ Nhà nước, tức là còn phải có khoản dự trữ tư liệu sản xuất tập trung. Loại dự trữ này chỉ dùng để đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của Nhà nước, ví dụ để cứu tế khi xẩy ra thiên tai và tăng cường quốc phòng v.v... Nếu trong kỳ kế hoạch, dự trữ Nhà nước về một loại sản phẩm nào đó — ví dụ kim loại — tăng lên thì khi tính tổng khối lượng nhu cầu về kim loại cũng phải tính cả mức tăng dự trữ kim loại của Nhà nước.

Thứ sáu, khối lượng xuất khẩu loại sản phẩm đó. Một số sản phẩm tư liệu sản xuất có thể xuất khẩu ra nước ngoài, ví dụ máy móc, than đá v.v... Như vậy là khối lượng nhu cầu sẽ tăng lên. Do đó khi tìm hiểu tổng khối lượng nhu cầu về các loại tư liệu sản xuất cũng phải tính cả khối lượng xuất khẩu.

b) Công tác lập kế hoạch sản xuất công nghiệp.

Tìm hiểu được khối lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về tư liệu sản xuất, mới có thể biết được khối

lượng sản xuất của sản phẩm đó là bao nhiêu. Vì thế, nhiệm vụ tiếp theo đó, mà cũng là chủ yếu, là lập kế hoạch sản xuất của những sản phẩm nói trên. Vấn đề mà kế hoạch ấy phải giải đáp là : có thể thỏa mãn toàn bộ nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về một loại sản phẩm nào đó không? Điểm đó phải xét xem ngành ấy đã nắm vững được nhiều hay ít tài nguyên. Do đó, khi lập kế hoạch sản xuất công nghiệp, phải tìm hiểu khối lượng tài nguyên và phải tính những tài nguyên cần thiết để hoàn thành việc đặt hàng (nhu cầu) của nền kinh tế quốc dân.

Muốn sản xuất một số lượng sản phẩm nhất định thì phải có những tài nguyên dưới đây :

1— Năng lực sản xuất (thiết bị) ;

2— Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện lực (hay động lực khác) ;

3— Sức lao động ;

4— Vốn lưu động.

Ngoài ra, phải có sự tổ chức lao động và tổ chức sản xuất thích đáng.

Muốn lập kế hoạch sản xuất của các ngành, thì phải tính toán cụ thể khối lượng nhu cầu về các tài nguyên trên, như năng lực sản xuất, nguyên liệu, nhiên liệu v.v...

I) Muốn tính khối lượng nhu cầu về năng lực sản xuất thì phải nắm những tài liệu dưới đây :

1— Khối lượng sản xuất dự định ;

2— Năng lực sản xuất đầu kỳ kế hoạch ;

3— Năng lực sản xuất cũ bỏ đi ;

4— Hệ số sử dụng hay tiêu chuẩn kỹ thuật về năng lực sản xuất ;

5— Thời gian hoạt động của năng lực sản xuất.

Bằng những tài liệu đó, chúng ta sẽ tính được năng lực sản xuất cần thiết để hoàn thành khối lượng sản xuất dự định. Ví dụ : giả sử chúng ta phải tính năng lực sản

xuất của ngành luyện kim màu đen trong năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm, và đã biết những tài liệu dưới đây:

1 — Khối lượng sản xuất gang dự định là 40 triệu tấn;

2 — Năng lực sản xuất của đầu kỳ kế hoạch là 120 lò quạt gió, tổng cộng dung tích chứa được là 90.000m³.

3— Năng lực sản xuất cũ bỏ đi trong đầu năm thứ 5 của kế hoạch 5 năm là 5 lò quạt gió, dung tích chứa được là 4.000m³.

4 — Hệ số sử dụng dung tích chứa được của những lò quạt gió cũ là 1,1, của những lò mới là 0,9.

5— Thời gian hoạt động của mỗi chiếc lò cũ, trung bình mỗi năm là 320 ngày, mỗi chiếc lò mới là 365 ngày.

Có những tài liệu ấy rồi, thì có thể tiến hành tính toán theo từng bước dưới đây.

Đầu tiên phải xác định khối lượng gang có thể sản xuất của số lò cũ. Năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm, số lượng lò quạt gió sẽ là 115 cái (120-5), dung tích chứa được là 86.000m³ (90.000 — 4.000).

Trong một năm, những lò quạt gió ấy có thể sản xuất được 25 triệu tấn gang $\left(\frac{86.000}{1,1} \times 320\right)$.

Vì nhiệm vụ đã quy định là phải sản xuất 40 triệu tấn gang, cho nên những lò quạt gió mới phải sản xuất 15 triệu tấn gang (40 triệu — 25 triệu).

Dung tích của những lò quạt gió ấy phải là 36.986m³ hay 37.000m³ $\left(\frac{15.000.000 \times 0,9}{365}\right)$.

Số lò quạt gió cần thiết có thể không giống nhau, tùy theo dung tích chứa được của mỗi lò quạt gió mà định. Nếu dung tích chứa được của mỗi lò bình quân là 1.000m³, thì phải chế tạo 37 lò quạt gió.

Do đó, để hoàn thành sản lượng gang dự định, phải có 152 lò quạt gió, tổng cộng dung tích chứa được là 123.000m³, trong đó phải có 37 cái được xây dựng và sử dụng trong đầu năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm. Tổng

cộng dung tích chứa được của những lò quạt gió mới là 37.000m³.

Phương pháp tính năng lực sản xuất nói trên thường thường áp dụng trong khi lập kế hoạch dài hạn.

Nếu là lập kế hoạch sản xuất của một quý hay một năm, thì việc xác định khối lượng sản xuất và năng lực sản xuất lại khác hẳn. Ví dụ, giả thiết đã biết trong một ngành nào đó, năm kế hoạch chỉ có thể sử dụng một hay hai công xưởng, thì không kể mức nhu cầu của nền kinh tế quốc dân là bao nhiêu, khối lượng sản xuất sẽ phải do năng lực sản xuất đã có quyết định, do trình độ sử dụng của chúng và những năng lực sản xuất sắp được sử dụng quyết định (phải xét đến tình hình sử dụng những năng lực sản xuất này).

Giả sử chúng ta phải lập kế hoạch hàng năm của ngành luyện kim màu đen, và đã biết :

1— Năng lực sản xuất của đầu kỳ kế hoạch là 120 lò quạt gió, dung tích chứa được tổng cộng là 90.000m³.

2—Trong kỳ kế hoạch không có lò quạt gió phải bỏ đi.

3—Hệ số sử dụng dung tích chứa được của những lò quạt gió cũ là 1,2.

4—Thời gian hoạt động của mỗi lò quạt gió ấy, trung bình mỗi năm là 320 ngày.

5—Năm kế hoạch sẽ sử dụng 2 công xưởng : một công xưởng có 4 lò quạt gió, dung tích chứa được cộng là 4.000 m³, và công xưởng kia có 5 lò quạt gió, dung tích chứa được cộng là 3.500m³.

Đồng thời cũng đã biết, công xưởng thứ nhất sử dụng trong cuối tháng 3, công xưởng 2 trong cuối tháng 6.

6— Hệ số sử dụng của dung tích lò quạt gió trong những công xưởng ấy là 1,1.

Trong những điều kiện nói trên, số lượng gang có thể sản xuất là :

Sản lượng gang của những công xưởng cũ là : 24.000.000 tấn $\left(\frac{90.000}{1,2} \times 320\right)$.

Tình hình sản xuất gang của công xưởng mới như sau :

Vì công xưởng thứ nhất đến cuối tháng 3 mới bắt đầu tham gia sản xuất, cho nên thời gian hoạt động của nó từ tháng 4 đến tháng 12, tổng cộng là 275 ngày, công xưởng thứ hai bắt đầu từ cuối tháng 6, cho nên thời gian hoạt động của nó từ tháng 7 đến tháng 12, tổng cộng là 184 ngày.

Do đó, sản lượng gang của công xưởng thứ nhất sẽ là 1.000.000 tấn $\left(\frac{4.000}{1,1} \times 275\right)$.

Sản lượng gang của công xưởng thứ hai sẽ là 585.454 tấn $\left(\frac{3.500}{1,1} \times 184\right)$.

Tổng số gang do các công xưởng mới sản xuất sẽ là 1.585.454 tấn. Như thế tổng sản lượng gang sẽ vào khoảng 25.600.000 tấn.

Nếu khối lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân là 30.000.000 tấn, thì những điều kiện trên chỉ thỏa mãn được 85,3% khối lượng nhu cầu, mà chưa thỏa mãn được toàn bộ. Đương nhiên, có thể tính xem còn phải chế tạo bao nhiêu lò quạt gió mới có thể thỏa mãn được toàn bộ khối lượng nhu cầu về kim loại. Nhưng đó cũng chỉ là tính toán mà thôi, bởi vì không thể nào xây dựng xong và sử dụng một công xưởng luyện kim to lớn trong một năm được.

II — Muốn tính toán xem cần bao nhiêu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu để hoàn thành khối lượng sản xuất dự định, thì phải ấn định tiêu chuẩn hao phí nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu trong đơn vị sản phẩm. Ví dụ, muốn tính xem sản xuất 40.000.000 tấn gang cần bao nhiêu quặng, thì phải xác định tiêu chuẩn hao phí quặng

để sản xuất một tấn gang. Nếu tiêu chuẩn đó là 1,7 tấn, thì phải có 68.000.000 tấn quặng. Nếu tiêu chuẩn hao phí than cốc là 1,3 tấn, thì phải có 52.000.000 tấn than cốc. Cứ như thế mà tính ra.

III – Muốn tính xem cần bao nhiêu công nhân để hoàn thành khối lượng sản xuất dự định, phải định ra tiêu chuẩn sản xuất của một công nhân.

IV – Muốn tính xem cần bao nhiêu vốn lưu động, thì phải định ra tiêu chuẩn dự trữ về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu v.v. ..Ví dụ, tiêu chuẩn dự trữ quặng sắt của công xưởng luyện kim là 30 ngày, mỗi ngày cần 170.000 tấn quặng sắt, vậy phải dự trữ 5.100.000 tấn quặng sắt. Nếu biết được giá của mỗi tấn quặng sắt, có thể xác định vốn lưu động về quặng sắt nhiều hay ít, và cứ như thế mà tính ra.

Tóm lại, khi lập kế hoạch sản xuất công nghiệp phải có tiêu chuẩn sử dụng năng lực sản xuất và tiêu chuẩn hao phí nguyên liệu, nhiên liệu v.v...

Nhưng tiêu chuẩn ấy phải là tiên tiến hay là trung bình tiên tiến. Tiêu chuẩn trung bình tiên tiến là một loại tiêu chuẩn nằm giữa tiêu chuẩn bình thường và tiêu chuẩn cao nhất. Ví dụ, tiêu chuẩn trung bình bình thường về sử dụng dung tích lò quạt gió là 1,2, tiêu chuẩn cao nhất là 0,9, như thế tiêu chuẩn trung bình tiên tiến phải nằm giữa 1,2 và 0,9. Muốn định ra tiêu chuẩn trung bình tiên tiến thì phải nghiên cứu kinh nghiệm công tác của xí nghiệp tiên tiến một cách toàn diện.

Nếu có tổ chức lao động và tổ chức sản xuất tốt, thì kế hoạch sản xuất có thể lập được tốt, có thể hoàn thành và hoàn thành vượt mức. Do đó ta thấy rằng, tổ chức sản xuất theo phương pháp công tác của những xí nghiệp tiên tiến là rất cần thiết. Trong tất cả các tổ chức sản xuất, vấn đề quan trọng là phân phối cán bộ vào các cương vị sản xuất một cách đúng đắn.

D — Kế hoạch tốc độ sản xuất của các ngành công nghiệp tư liệu sản xuất

Trong kế hoạch sản xuất công nghiệp tư liệu sản xuất, các ngành công nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất có tốc độ phát triển khác nhau. Với điều kiện mọi ngành sản xuất tư liệu sản xuất đều phát triển theo tốc độ cao, trong thời kỳ cá biệt có thể quy định tốc độ phát triển của một ngành nào đó cao hơn, và một ngành nào đó thấp hơn. Điều này có thể thấy rõ qua những số liệu dưới đây :

TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NGÀNH CHỦ YẾU SẢN XUẤT TƯ LIỆU SẢN XUẤT TRONG CÁC KẾ HOẠCH 5 NĂM TRƯỚC CHIẾN TRANH (1)

NGÀNH	Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất : Tỷ lệ phần trăm của năm 1932 so với năm 1928	Kế hoạch 5 năm lần thứ hai : Tỷ lệ phần trăm của năm 1937 so với năm 1932	Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (con số kế hoạch) : Tỷ lệ phần trăm của năm 1942 so với 1937
1) Ngành chế tạo máy móc.	401,8	292,4	229,0
2) Ngành luyện kim màu đen.	152,0 (2)	274,0	157,0
Trong đó : gang	189,0 (3)	235,1	152,0
thép	140,0 (3)	299,1	158,0
Vật liệu thép	125,7 (1)	303,0	162,0
3) Điện lực	261,8	306,0	206,0
4) Ngành khai thác than	175,0	198,8	190,0
5) Khai thác dầu hỏa	242,5	136,9	177,0
6) Công nghiệp hóa học.	298,8	302,4	237,0
7) Sản xuất xi-măng	205,0 (1)	156,8	202,0
8) Toàn bộ sản xuất tư liệu sản xuất	257,1	239,0	207,0

(1) Tốc độ phát triển căn cứ vào tổng giá trị sản xuất tính theo giá cả cố định năm 1926—1927

(2) Gang, sắt, thép, vật liệu thép và xi-măng đều tính theo trọng lượng.

(3) Tỷ lệ phần trăm giữa năm 1932 với năm 1927—1928.

Từ những số liệu trên có thể thấy rằng, trong thời kỳ trước chiến tranh, tốc độ phát triển của các ngành chế tạo máy móc, công nghiệp điện lực và công nghiệp hóa học, đã được quy định hết sức cao. Tốc độ phát triển quy định trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất sau chiến tranh, đại thể cũng có tính chất giống như trên.

TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NGÀNH CHỦ YẾU SẢN XUẤT TƯ LIỆU SẢN XUẤT TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM SAU CHIẾN TRANH

NGÀNH	Quy định của kế hoạch 5 năm : Tỷ lệ phần trăm của năm 1950 so với năm 1940	Kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm : Tỷ lệ phần trăm của năm 1950 so với năm 1940
1) Ngành chế tạo máy móc	200,0	230,0
2) Ngành luyện kim màu đen	135,0	145,0
Trong đó :		
Gang	130,0	129,0
Thép	140,0	149,0
3) Điện lực	170,0	187,0
4) Ngành khai thác than	151,0	157,0
5) Công nghiệp hóa học	150,0	180,0
6) Khai thác dầu hỏa	114,0	122,0
7) Sản xuất xi-măng	—	180,0

Tại sao những ngành khác nhau lại quy định tốc độ phát triển sản xuất khác nhau ? Chủ yếu là vì những nhu cầu của nền kinh tế quốc dân đối với các loại tư liệu sản xuất có chỗ khác nhau. Nhu cầu về một loại tư liệu sản xuất nào đó càng lớn, thì tốc độ phát triển quy định cho ngành công nghiệp ấy cũng càng cao. Trong thời kỳ kế hoạch khác nhau, tốc độ phát triển của các ngành cũng khác nhau. Ví dụ, từ bảng trên có thể thấy rằng, tốc độ phát triển của ngành chế tạo máy móc cao nhất là trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tốc độ phát triển của ngành

luyện kim màu đen và công nghiệp điện lực cao nhất là trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai v.v... Điều này chủ yếu cũng do khối lượng nhu cầu của xã hội xã hội chủ nghĩa không giống nhau. Trong một kỳ kế hoạch nào đó, khối lượng nhu cầu về một loại sản phẩm nào đó có thể rất lớn, nhưng trong một thời kỳ khác thì có thể giảm bớt. Ví dụ, trong thời kỳ thứ nhất của việc công nghiệp hóa nước nhà, khối lượng nhu cầu về máy móc lớn nhất, do đó mà trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tốc độ phát triển của ngành chế tạo máy móc được quy định cao nhất. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, nhờ bắt đầu sử dụng nhiều công xưởng mới và xưởng chế tạo mới được trang bị bằng kỹ thuật tối tân, nên lúc đó khối lượng nhu cầu về điện lực rất lớn. Do đó, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tốc độ tăng sản xuất điện lực được quy định rất cao.

Do chỗ quy định tốc độ phát triển rất cao, nên sản lượng của tất cả các loại tư liệu sản xuất đều tăng lên rất nhiều.

Ví dụ, chỉ trong thời kỳ hai kế hoạch 5 năm đầu, tức là từ năm 1928 đến năm 1937, sản xuất điện lực từ 5.000 triệu ki-lô-oát giờ tăng lên đến 36.400 triệu ki-lô-oát giờ ; khối lượng khai thác than từ 35.300.000 tấn (năm 1926—1927) tăng lên đến 128 triệu tấn ; khối lượng khai thác dầu hỏa từ 11.500.000 tấn (năm 1926 — 1927) tăng đến 30.500.000 tấn ; khối lượng sản xuất gang từ 3.300.000 tấn (1926 — 1927) tăng đến 14.500.000 tấn ; khối lượng sản xuất thép từ 4.200.000 tấn tăng đến 17.700.000 tấn, v.v...

Phải đặc biệt chỉ ra rằng, tốc độ phát triển ngành chế tạo máy móc đã được quy định rất cao. Bởi vì ngành chế tạo máy móc là ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất, và cũng là ngành chủ đạo của toàn bộ sản xuất công nghiệp.

Những số liệu dưới đây sẽ nói rõ điểm đó.

TỐC ĐỘ TĂNG CỦA TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ NGÀNH CHẾ TẠO MÁY MÓC

CHỈ TIÊU	Tỷ lệ % giữa năm 1928 với năm 1913	Tỷ lệ % giữa năm 1932 với năm 1928	Tỷ lệ % giữa năm 1937 với năm 1932	Tỷ lệ % giữa năm 1942 với năm 1937 (kế hoạch của kế hoạch 5 năm lần thứ ba)	Tỷ lệ % giữa năm 1940 với năm 1937	Tỷ lệ % giữa năm 1950 (kế hoạch của kế hoạch 5 năm sau chiến tranh) với năm 1940	Tỷ lệ % giữa năm 1950 (kế hoạch của kế hoạch 5 năm sau chiến tranh) với năm 1928
1) Tổng giá trị sản xuất toàn bộ công nghiệp	192,0	202,0	221,0	192,0	145,0	148,0	958,0
2) Ngành chế tạo máy móc và ngành chế biến kim loại	191,0	401,8	292,0	229,0	181,0	200,0 (1)	4752,0 (1)

(1) Số ước tính:

Trong những năm nói trên, sản lượng của ngành chế tạo máy móc khi nào cũng tăng rất nhanh so với sản lượng của toàn bộ công nghiệp. Mà tình hình có thể tiêu biểu nhất là tốc độ tăng của ngành chế tạo máy móc vượt quá mấy lần tốc độ tăng của toàn bộ công nghiệp.

Nếu nói rằng trong hơn 20 năm trở lại đây (1928—1950), tổng giá trị sản xuất công nghiệp đã tăng 8,6 lần, thì ngành chế tạo máy tăng lên gần 50 lần (căn cứ vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất sau chiến tranh, thực tế năm 1950 so với 1928 không phải chỉ tăng 50 lần). Như thế tỷ trọng của ngành chế tạo máy móc trong tổng giá trị sản xuất cũng tăng lên rất nhiều.

TỶ TRỌNG CỦA NGÀNH CHẾ TẠO MÁY MÓC VÀ NGÀNH CHẾ BIẾN KIM LOẠI TRONG TOÀN BỘ TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(tính theo tỷ lệ%).

Năm 1913	Năm 1928	Năm 1932	Năm 1937	Năm 1942 (kế hoạch của kế hoạch 5 năm lần thứ ba)	Năm 1940	Năm 1950 (kế hoạch của kế hoạch 5 năm đầu tiên sau chiến tranh)
6,7	9,8	21,7	28,8	34,2	36,0	chừng 50

Do chỗ quy định phát triển sản xuất tư liệu sản xuất với tốc độ cao, nên trong thời kỳ hai kế hoạch 5 năm đầu, Liên-xô không những đuổi kịp mà còn vượt quá các nước tư bản chủ nghĩa ở châu Âu, hầu như trên tất cả các ngành sản xuất tư liệu sản xuất trọng yếu.

E — Ý nghĩa của phương pháp cân đối và mấy bảng cân đối vật tư chủ yếu dùng trong kế hoạch sản xuất tư liệu sản xuất

Trên đây đã nói việc lập kế hoạch sản xuất công

nghiệp tiến hành theo các ngành. Do đó, muốn lập kế hoạch chung của sản xuất công nghiệp về tư liệu sản xuất, thì phải lập kế hoạch của các ngành công nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất. Kế hoạch chung của sản xuất công nghiệp về tư liệu sản xuất, cũng như các kế hoạch khác của các ngành lớn trong nền kinh tế quốc dân, không phải là tổng hợp giản đơn những kế hoạch của các ngành, mà là một kế hoạch ghi rõ sự phát triển nhịp nhàng (cân đối) giữa các ngành. Ví dụ, việc phát triển của ngành chế tạo máy móc cân đối với việc phát triển của ngành luyện kim màu đen, việc phát triển của ngành luyện kim màu đen lại cân đối với việc phát triển ngành công nghiệp khai thác quặng sắt và với ngành khai thác than v.v...

Kế hoạch chung của sản xuất công nghiệp về tư liệu sản xuất còn cân đối với việc phát triển các ngành công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng (công nghiệp thực phẩm và công nghiệp nhẹ), với việc phát triển của tất cả các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân (ngành kiến trúc, nông nghiệp và ngành vận tải).

Muốn lập kế hoạch của các ngành công nghiệp, muốn cho các kế hoạch ấy cân đối với nhau và cân đối với các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân, thì phải dùng phương pháp cân đối. Thông qua các bảng cân đối, sẽ có thể xây dựng nên một quan hệ thích hợp giữa khối lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về các loại tư liệu sản xuất với những nguồn tư liệu sản xuất có thể có. Khi lập các bảng cân đối tư liệu sản xuất, đồng thời cũng lập kế hoạch sản xuất công nghiệp về những tư liệu sản xuất ấy. Ví dụ, muốn lập bảng cân đối thiết bị, thì phải tìm hiểu khối lượng nhu cầu thiết bị, mà muốn tìm hiểu khối lượng nhu cầu đó, thì phải lập kế hoạch sản xuất của các ngành tiêu dùng những thiết bị ấy (dù chỉ là những nét lớn). Khi

xác định nguồn thiết bị thì phải lập kế hoạch sản xuất những thiết bị đó, v.v ..

Khi lập kế hoạch toàn bộ sản xuất công nghiệp về tư liệu sản xuất và kế hoạch từng ngành riêng biệt, việc lập kế hoạch phát triển ngành chế tạo máy móc, ngành luyện kim màu đen, công nghiệp điện lực và công nghiệp khai thác nhiên liệu có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi vì những ngành ấy là những ngành chủ đạo trong toàn bộ sản xuất công nghiệp về tư liệu sản xuất.

Nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về sản phẩm khu vực A rất nhiều và rất phức tạp, mặc dù vậy nhưng xét toàn bộ hoặc từng ngành, thì những nhu cầu ấy cũng biểu hiện thành nhu cầu về tài sản cố định và tài sản lưu động.

Khi lập kế hoạch khối lượng nhu cầu về tư liệu sản xuất, nhân tố quyết định là nhu cầu về các yếu tố hiện vật của tài sản cố định. Quy mô và cấu thành của những yếu tố hiện vật của tài sản lưu động phần rất lớn do tài sản cố định quyết định.

> «Giá trị của tư bản lưu động — giá trị bỏ vào sức lao động và tư liệu sản xuất — chỉ được ứng trước trong thời gian sản phẩm được hoàn thành, *phải thích hợp với quy mô sản xuất, quy mô sản xuất lại quy định tùy theo tư bản cố định nhiều hay ít* (1).

Những yếu tố hiện vật của tài sản cố định gồm có thiết bị và vật liệu kiến trúc, trong đó chủ yếu là thiết bị.

Bản thân thiết bị là sản phẩm của ngành chế tạo máy móc, do đó khi quyết định khối lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về tư liệu sản xuất, *kế hoạch sản xuất của ngành chế tạo máy móc* là kế hoạch có ý nghĩa chủ đạo.

---

(1) Mác : «*Tư bản*», Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, q. II, tr. 187 (do Bơ-ri-ép gạch dưới).

Chỉ thị của đồng chí Sta-lin về « khâu cơ bản của kế hoạch 5 năm, tức là công nghiệp nặng và trụ cột của nó là ngành chế tạo máy móc » (1), chỉ thị đó không những chỉ vạch ra vai trò chủ đạo của ngành chế tạo máy móc đối với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, mà cả trong các nghị quyết sau này của Đảng và Chính phủ về việc phát triển nền kinh tế quốc dân.

Ngành chế tạo máy móc có một ý nghĩa quyết định trong toàn bộ sản xuất tư liệu sản xuất cũng như trong toàn bộ công nghiệp.

Đồng chí Sta-lin nói :

> « Chủ nghĩa Mác cho rằng, so với hết thảy những tư liệu sản xuất khác thì công cụ sản xuất đóng vai trò quyết định » (2).

Khối lượng nhu cầu về máy móc của hết thầy các ngành trong nền kinh tế quốc dân, nói chung đã quyết định khối lượng sản xuất của ngành chế tạo máy móc. Mà đồng thời dung lượng của ngành chế tạo máy móc, tức là năng lực sản xuất của ngành chế tạo máy móc (hiện có và sắp sử dụng), lại quyết định khả năng mở rộng bản thân ngành chế tạo máy móc.

Quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng nhu cầu và khối lượng sản xuất thiết bị có một ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ sản xuất vật chất.

Ví dụ, nếu trong toàn bộ sản xuất về thiết bị, quy định phải nâng cao tỷ trọng sản xuất những thiết bị cung cấp cho các xí nghiệp khu vực I để dùng vào xây dựng cơ bản, thì khi những điều kiện khác không thay đổi, trong « chu kỳ » tái sản xuất sau này, nhất định phải

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 497.

(2) Sta-lin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhândân, Bắc-kinh, 1953, tr. 49.

nâng cao tỷ trọng sản xuất tư liệu sản xuất ; nếu quy định phải nâng cao tỷ trọng sản xuất những thiết bị cung cấp cho các xí nghiệp thuộc khu vực II để dùng vào xây dựng cơ bản, thì kết quả sẽ hoàn toàn ngược lại.

Tỷ lệ giữa khối lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về thiết bị và khối lượng sản xuất thiết bị, được quy định trong bảng cân đối các loại thiết bị như máy tiện, máy điện động, máy kéo, máy móc nông nghiệp v.v...

Bảng cân đối thiết bị liên hệ chặt chẽ với bảng cân đối năng lực sản xuất, và bảng cân đối kim loại.

Trong bảng cân đối năng lực sản xuất, đã ghi rõ khối lượng nhu cầu bổ sung của các ngành kinh tế quốc dân về năng lực sản xuất (có nhu cầu đó là do mở rộng sản xuất). Khối lượng nhu cầu bổ sung về năng lực sản xuất, chủ yếu là thiết bị.

Do đó có thể thấy rằng, bảng cân đối năng lực sản xuất quyết định khối lượng nhu cầu của thiết bị. Nhưng nhìn mặt khác, muốn sản xuất thiết bị thì phải có kim loại, do đó bảng cân đối thiết bị lại liên hệ với bảng cân đối kim loại.

Trong bảng cân đối kim loại, biểu hiện tỷ lệ giữa khối lượng nhu cầu về kim loại và khối lượng sản xuất kim loại. Cơ sở của bảng cân đối này là bảng cân đối vật liệu thép. (Xem bảng thống kê trang 156)

Bảng cân đối vật liệu thép biểu hiện việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng vật liệu thép. Vật liệu thép do ngành luyện kim màu đen sản xuất. Việc tiêu dùng những vật liệu thép biểu hiện việc sản xuất của các

BẢNG CÂN ĐỐI VẬT LIỆU THÉP (Mẫu)

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo
I.— Tổng khối lượng tài nguyên				
Trong đó :				
1) Khối lượng dự trữ đầu kỳ kế hoạch				
2) Khối lượng sản xuất				
3) Động viên tài nguyên nội bộ				
4) Khối lượng nhập khẩu				
5) Tài nguyên bổ sung				
II.— Tổng khối lượng nhu cầu				
Trong đó :				
1) Nhu cầu của kinh doanh sản xuất				
gồm :				
a) Ngành chế tạo máy móc				
b) Xây dựng cơ bản				
c) Ngành vận tải đường sắt				
2) Xuất khẩu				
III.— Khối lượng dự trữ cuối kỳ kế hoạch				

ngành khác trong nền kinh tế quốc dân, trước hết là ngành chế tạo máy móc, ngành xây dựng cơ bản và ngành vận tải đường sắt. Việc phân phối vật liệu thép biểu hiện quan hệ tỷ lệ về quy mô phát triển của các ngành kinh tế quốc dân ấy.

Bảng cân đối vật liệu thép là một trong những bảng cân đối vật tư quyết định trước tổng sản lượng, tốc độ và cấu thành của toàn bộ sản phẩm xã hội. Cần sản xuất bao nhiêu vật liệu thép cũng như phải phân phối nguồn vật liệu thép như thế nào, điều đó quyết định khối lượng sản xuất và cấu thành sản xuất của ngành chế tạo máy móc. Đồng thời sản lượng ngành chế tạo máy móc lại quyết định tổng khối lượng công tác và cấu thành của xây dựng cơ bản, tiếp đó lại quyết định « chu kỳ » mới của tái sản xuất toàn bộ sản phẩm xã hội. Ví dụ, nếu về mặt phân phối những vật liệu thép, quy định nâng cao tỷ trọng phân phối vào các ngành chế tạo máy móc để tiến hành xây dựng cơ bản những công xưởng công nghiệp nặng, thì qua một thời gian nhất định sẽ phải tăng tỷ trọng sản xuất tư liệu sản xuất.

Nếu nâng cao tỷ trọng vật liệu thép phân phối vào các ngành chế tạo thiết bị công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm thì tất nhiên tỷ trọng sản xuất vật phẩm tiêu dùng sẽ nâng cao.

Trong mọi ngành kinh tế quốc dân đều có sự hao phí vật liệu thép biểu hiện ở thiết bị hay trực tiếp biểu hiện ở kim loại. Số lượng và tỷ trọng vật liệu thép phân phối vào một ngành nào đó phải tỷ lệ với số lượng và tỷ trọng sản phẩm do ngành đó sản xuất ra. Nói khác đi, bảng cân đối vật liệu thép và bảng cân đối toàn bộ kim loại phải có một tỷ lệ nhất định với bảng cân đối toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Tính tất yếu của mối liên hệ này đã được đồng chí Sta-lin chỉ ra trong cuối thời kỳ khôi phục.

Trong báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương tại Đại hội lần thứ 14 của Đảng cộng sản (b) Liên-xô, đồng chí Sta-lin đã nói :

> « Có một số hiện tượng không ăn khớp giữa bảng cân đối kim loại và bảng cân đối toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nếu chúng ta đem tính nhu cầu tối thiểu về kim loại và sản lượng tối đa của kim loại, thì chúng ta nhận thấy rằng về kim loại chúng ta đang thiếu đến hàng chục triệu rúp. Chính đó là một sự cản trở cho việc phát triển nền kinh tế nước ta, và đặc biệt cho việc phát triển nền công nghiệp nước ta. Cho nên phải đặc biệt chú ý đến sự việc đó. Trong tất cả những cơ sở của công nghiệp nước ta thì kim loại là cơ sở quan trọng nhất ; cho nên cần phải làm cho bảng cân đối kim loại phù hợp với bảng cân đối công nghiệp và ngành vận tải ».

Sau khi đã xác định khối lượng nhu cầu của các ngành tiêu dùng chủ yếu : vật liệu thép như ngành chế tạo máy móc, xây dựng cơ bản và ngành vận tải đường sắt, v.v... thì có thể quyết định trước được tổng khối lượng nhu cầu về vật liệu thép.

Số vật liệu thép mà ngành chế tạo máy móc tiêu dùng chiếm hơn một nửa tổng sản lượng vật liệu thép. Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, trong tổng khối lượng tiêu dùng vật liệu thép, ngành chế tạo máy móc (kể cả ngành chế biến kim loại) chiếm một tỷ trọng là 48,2%. Trong kế hoạch kinh tế quốc dân năm 1937, tỷ trọng đó được nâng cao đến 52,1%. Từ đó trở đi, tỷ trọng của ngành chế tạo máy móc trong toàn bộ sản xuất vật chất được nâng cao gấp bội. Trong nội bộ ngành chế tạo máy móc, ngành tiêu dùng vật liệu thép nhiều nhất là ngành chế tạo máy móc vận tải, ngành chế tạo máy kéo và xe hơi, ngành chế tạo máy móc nông nghiệp, ngành chế tạo máy móc hạng nặng. Tổng khối lượng nhu cầu về vật liệu thép của ngành chế tạo máy móc, do khối lượng sản xuất và cấu thành sản xuất của máy móc

cũng như tiêu chuẩn hao phí vật liệu thép trong đơn vị sản phẩm của ngành chế tạo máy móc quyết định.

Muốn tính toán thật chính xác khối lượng nhu cầu về vật liệu thép, thì phải có một chương trình sản xuất các loại máy móc tính bằng hiện vật và tiêu chuẩn hao phí vật liệu thép trong đơn vị sản phẩm của ngành chế tạo máy móc biểu hiện bằng hiện vật.

Kim loại dùng cho xây dựng cơ bản là thiết bị và vật liệu thép. Bởi vì thiết bị là do ngành chế tạo máy móc chế tạo ra, khối lượng nhu cầu kim loại của nó đã được tính ở ngành chế tạo rồi, cho nên khi tính khối lượng nhu cầu kim loại trong việc kiến trúc, chỉ cần tính khối lượng nhu cầu kim loại trong việc kiến trúc thuần túy mà thôi.

Vật liệu thép dùng cho ngành kiến trúc là xà thép, giây thép, thép tấm, thép thanh, sắt tây. Trước chiến tranh, những vật liệu thép dùng trong ngành kiến trúc chiếm chừng 20% tổng sản lượng vật liệu thép.

Khối lượng nhu cầu vật liệu thép trong ngành kiến trúc, có thể định ra căn cứ vào khối lượng công tác kiến trúc thuần túy nhiều hay ít, và tiêu chuẩn hao phí chung về vật liệu thép. Trước chiến tranh, trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tiêu chuẩn hao phí vật liệu thép của một triệu rúp kiến trúc thuần túy là 100 tấn.

Ví dụ, nếu việc kiến trúc thuần túy trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân quy định là 50.000.000.000 rúp, tiêu chuẩn hao phí vật liệu thép của một triệu rúp kiến trúc thuần túy là 100 tấn, thì khối lượng nhu cầu vật liệu thép sẽ là 5 triệu tấn (50.000 × 100). Phương pháp tính khối lượng nhu cầu vật liệu thép này hết sức đại khái. Tính khối lượng nhu cầu vật liệu thép theo các ngành thì có thể tìm được số liệu tương đối xác thực hơn. Như thế mới có thể xác định được tương đối chính xác tỷ trọng của kiến trúc thuần túy và tiêu chuẩn hao phí đại thể về

vật liệu thép của một triệu rúp kiến trúc thuần túy.

Khi lập kế hoạch hiện tại, nếu xác định vật liệu thép cần thiết cho việc kiến trúc theo các đối tượng kiến trúc thì có thể tìm được những số liệu chính xác hơn.

Phần lớn vật liệu thép dùng vào ngành vận tải đường sắt là đường ray. Ngành vận tải đường sắt cần rất nhiều đường ray ; những đường ray đó không những chỉ dùng để đặt đường mới, mà còn dùng để tu bổ những đường ray hỏng trong lưới đường sắt hiện có.

Do các loại đường ray không giống nhau, số tấn đường ray đặt trên một đoạn đường dài 1 km cũng khác nhau. Nói một cách đại thể, khối lượng nhu cầu về đường ray của 1 km đường sắt là 100 tấn. Do đó, nếu ví dụ phải đặt con đường sắt dài 10.000 km (tính theo đường thẳng, và tính cả đường xiên và đường trong ga) thì công trình mới xây dựng đó phải tốn 1.000.000 tấn đường ray (10.000 × 100).

Thời gian sử dụng trung bình của đường ray là 20 năm đến 25 năm. Nếu đường sắt dài 200.000 km (tính theo đường thẳng) thì số đường ray hỏng trong mỗi năm là 8.000 đến 10.000 km, hay 800.000 đến 1.000.000 tấn.

Phương pháp tính khối lượng nhu cầu của các ngành tiêu dùng tương đối ít vật liệu thép như ngành luyện kim màu đen, công nghiệp than, ngành chế tạo những vật phẩm tiêu dùng hàng ngày v.v.. đại khái cũng giống với phương pháp tính trên, tức là căn cứ vào khối lượng sản xuất và tiêu chuẩn hao phí vật liệu thép mà tính ra khối lượng nhu cầu vật liệu thép.

Nguồn vật liệu thép gồm có sản lượng vật liệu thép, khối lượng vật liệu thép trong kho của đơn vị tiêu dùng và đơn vị sản xuất, và khối lượng dự trữ vật liệu thép trên trạm chuyển và trên đường đi.

Việc sử dụng những đường ray cũ trong lưới đường sắt và vật liệu thép có thể nhập khẩu cũng tính vào trong

nguồn vật liệu thép. Nguồn chủ yếu nhất là vật liệu thép được sản xuất.

Trước khi lập bảng cân đối vật liệu thép, nếu khối lượng nhu cầu vượt quá khả năng, con số vượt quá đó sẽ nói rõ còn phải tăng sản lượng vật liệu thép lên bao nhiêu nữa.

Ngành chế tạo máy móc không những quyết định khối lượng nhu cầu về kim loại màu đen, mà còn quyết định khối lượng nhu cầu về kim loại có màu. Sự thích ứng giữa khối lượng nhu cầu và nguồn kim loại có màu được quy định trong bảng cân đối kim loại có màu.

Vì có một số kim loại có màu và kim loại màu đen nào đó có thể thay thế nhau, cho nên giữa bảng cân đối kim loại có màu và kim loại màu đen, không kể về mặt tổng số lượng nhu cầu hay về nguồn kim loại, đều phải ăn khớp với nhau. Đó là những nguyên tắc chung phải chấp hành khi lập những bảng cân đối có liên quan với nhau.

Quy mô và cấu thành của ngành chế tạo máy móc, ngành luyện kim màu đen, và ngành luyện kim có màu, phần lớn đã quyết định khối lượng nhu cầu về điện lực. Trong các ngành công nghiệp khác, ngành công nghiệp hóa học là ngành dùng điện nhiều nhất. Điện lượng dùng cho toàn bộ công nghiệp chiếm trên 70% tổng sản lượng điện. Hiện nay tỷ trọng điện dùng cho nông nghiệp còn ít, nhưng tỷ trọng đó đương tăng lên không ngừng. Tỷ trọng điện dùng cho ngành vận tải đường sắt đang ngày một tăng lên. Sự nghiệp công cộng là ngành dùng rất nhiều điện. Do đó ta thấy, sản xuất điện lực không những liên hệ với tiêu dùng sản xuất, mà còn liên hệ với việc tiêu dùng cá nhân.

Vì công nghiệp là ngành tiêu dùng chủ yếu về điện, cho nên quy mô sản xuất của công nghiệp, trước hết là quy mô sản xuất của các ngành dùng rất nhiều điện trong

công nghiệp, đã quyết định quy mô sản xuất điện lực.

Tốc độ tăng lên của điện lực vượt rất xa tốc độ tăng lên của sản xuất công nghiệp. Sản xuất điện lực càng phát triển nhanh chóng, có nghĩa là toàn bộ quá trình sản xuất được tăng cường, tỷ trọng của những ngành dùng điện tương đối nhiều được nâng cao và động lực cơ giới bị loại bỏ.

Tỷ lệ giữa nhu cầu điện lực và sản xuất điện lực quy định trong bảng cân đối điện lực toàn Liên-xô. Về tình hình bảng cân đối điện lực, chúng ta có thể tìm hiểu qua những số liệu có liên quan trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân.

BẢNG CÂN ĐỐI ĐIỆN LỰC CỦA KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ (1)

(đơn vị : 1 triệu ki-lô-oát giờ)

	Năm 1932	Năm 1937	Tỷ lệ % giữa năm 1937 với năm 1932
I. Tổng sản lượng điện lực . .	13.390	38 000	284,0
Trong đó :			
1—Nhà máy điện trung tâm Mát-scơ-va.	2.455	5.210	212,0
2—Nhà máy điện trung tâm Lê-nin-gơ-rát	1.523	2.740	180,0
Trong tổng sản lượng điện lực :			
1—Nhà máy điện khu vực . .	9.188	29.750	323,0
2—Nhà máy điện công nghiệp (ngoài nhà máy điện khu vực)	3.256	6.000	184,3
3—Nhà máy điện địa phương .	709	1.600	225,7
4—Nhà máy điện nông nghiệp .	74	300	405,4

(1) « Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô ».

	Năm 1932	Năm 1937	Tỷ lệ % giữa năm 1937 với năm 1932
5—Các nhà máy điện khác (Bộ dân ủy giao thông và các Bộ dân ủy khác).	163	350	214,7
Sản lượng điện của các nhà máy thủy điện trong tổng sản lượng điện lực	668	5.800	868,3
II. Tổng khối lượng nhu cầu điện lực (1)	13.390	38.000	284,0
Trong đó :			
1—Công nghiệp	8.700	26.400	303,0
2—Nông nghiệp	95	1.000	1.053,0
3—Vận tải (đường sắt) . . .	370	1.600	432,0
4—Sự nghiệp công cộng . . .	2.500	4.600	181,0

Cũng như những bảng cân đối vật tư khác, bảng cân đối điện lực biểu hiện sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Nhưng khác với các bảng cân đối vật tư khác, bảng cân đối điện lực có những đặc điểm dưới đây :

1 — Không có dự trữ điện lực chuyển sang kỳ khác.

2 — Không có xuất khẩu và nhập khẩu điện lực.

Bảng cân đối phải lập theo hệ thống điện lực, bởi vì việc sản xuất và tiêu dùng điện lực bị hạn chế bởi khoảng đường tải điện nhất định.

Tổng khối lượng nhu cầu điện lực xác định theo các ngành kinh tế quốc dân (căn cứ vào tổng sản lượng và tiêu chuẩn hao phí điện lực trong đơn vị sản phẩm của từng ngành).

---

(1) Tính cả tổn thất và hao phí của bản thân nhà máy điện.

Khi tính khối lượng nhu cầu về điện lực, người ta dùng các tiêu chuẩn có tính chất khác nhau. Những tiêu chuẩn thường dùng nhất là :

1 — Tiêu chuẩn hao phí của đơn vị sản phẩm biểu hiện bằng giá cả.

2 — Tiêu chuẩn hao phí của đơn vị sản phẩm biểu hiện bằng hiện vật.

Dùng tiêu chuẩn hao phí điện lực của đơn vị sản phẩm biểu hiện bằng hiện vật, sẽ có thể tính được chính xác nhất khối lượng nhu cầu về điện lực. Nhưng trong những ngành sản xuất nhiều loại sản phẩm, việc xác định tiêu chuẩn đó vô cùng phức tạp. Do đó, trong các ngành công nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm, việc tính khối lượng nhu cầu về điện lực thường căn cứ vào tiêu chuẩn hao phí điện lực của đơn vị sản phẩm biểu hiện bằng giá cả.

Trong những ngành sản xuất cùng một loại sản phẩm, đặc biệt là những ngành sản xuất những sản phẩm tốn nhiều điện, thì khối lượng nhu cầu về điện lực phải tính theo tiêu chuẩn hao phí điện lực của đơn vị sản phẩm biểu hiện bằng hiện vật.

Khối lượng nhu cầu của nông nghiệp về điện lực, không những định theo số lượng điện dùng trong sản xuất, mà còn phải định theo số lượng điện dùng trong đời sống. Khối lượng nhu cầu của ngành vận tải về điện lực, chủ yếu tính theo số lượng điện dùng trên đường sắt điện khí hóa. Số lượng điện này do số lượng tấn/km tổng trọng lượng và tiêu chuẩn hao phí điện lực của mỗi tấn/km tổng trọng lượng quyết định.

Khối lượng nhu cầu của sự nghiệp công cộng về điện lực, gồm số lượng điện dùng thắp đèn, sưởi ấm, vận tải trong thành phố (tàu điện), nhà máy nước và thiết bị tháo nước v.v... Số điện tổn thất của lưới điện lực và số lượng điện dùng cho nhà máy điện chiếm một

tỷ trọng rất lớn trong tổng khối lượng hao phí điện lực của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Trong nguồn điện lực, phải tính đến sản lượng điện của các nhà máy điện khu vực, công nghiệp, địa phương và tất cả những nhà máy điện khác. Sản lượng điện nhiều hay ít phụ thuộc vào số năng lực sản xuất và tình hình sử dụng nhà máy điện.

Trước chiến tranh, trong các nhà máy điện khu vực, với năng lực sản xuất quy định cho mỗi ki-lô-oát, đã từng phát ra một điện lượng 5.380 ki-lô-oát giờ (năm 1937). Như vậy là cao hơn nhiều so với mức sử dụng năng lực sản xuất của các nhà máy điện ở các nước tư bản chủ nghĩa.

Khi lập bảng cân đối điện lực, đầu tiên phải sosánh khối lượng nhu cầu về điện lực dự định với sản lượng điện của những nhà máy điện hiện có. Để làm được việc đó, không những chỉ xác định quy mô của năng lực sản xuất mà còn phải xác định hệ số sử dụng của năng lực sản xuất trong kỳ kế hoạch. Bởi vì trong một hạn độ nhất định, số giờ sử dụng năng lực sản xuất đã quy định có thể tăng lên. Sau khi đã so sánh khối lượng nhu cầu điện lực và sản lượng điện của những nhà máy điện hiện có, sẽ biết được khối lượng nhu cầu tăng thêm về điện lực do những nhà máy điện mới chịu trách nhiệm cung cấp. Tình hình này đã quyết định việc sản xuất điện lực phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng những nhà máy điện mới. Quy mô sử dụng những nhà máy điện mới và số giờ sử dụng năng lực sản xuất của nó là điều kiện quyết định để quy định tỷ lệ cuối cùng giữa nhu cầu điện lực và sản xuất điện lực. Nhưng, sản xuất điện lực còn phải dựa vào cơ sở cung cấp những tư liệu sản xuất khác, đặc biệt quan trọng là việc cung cấp nhiên liệu.

Quy mô sản xuất của ngành luyện kim màu đen và quy mô sản xuất điện lực đã quyết định phần lớn khối

lượng nhu cầu nhiên liệu. Ngành tiêu dùng chủ yếu thứ ba về nhiên liệu là ngành vận tải đường sắt.

Tỷ lệ giữa khối lượng nhu cầu về nhiên liệu và nguồn nhiên liệu được quy định trong bảng cân đối nhiên liệu.

Xin giới thiệu bảng mẫu chi tiết của bảng cân đối tổng hợp nhiên liệu dưới đây. (trang 167)

Nguồn nhiên liệu của bảng cân đối gồm có khối lượng khai thác nhiên liệu, khối lượng dự trữ nhiên liệu và nhiên liệu nhập khẩu (nếu có). Nguồn chủ yếu là khối lượng khai thác nhiên liệu. Còn nhiên liệu dự trữ, không kể số lượng của nó nhiều hay ít (dù là vượt quá khối lượng khai thác hàng năm), chung quy cũng là kết quả của việc sản xuất (khai thác) nhiên liệu.

Tổng khối lượng khai thác nhiên liệu phản ánh quy mô sản xuất nhiên liệu, tổng khối lượng tiêu dùng nhiên liệu phản ánh quy mô của toàn bộ sản xuất vật chất.

Do đó, tỷ lệ giữa tổng khối lượng khai thác nhiên liệu và tổng khối lượng tiêu dùng nhiên liệu biểu hiện tỷ lệ giữa quy mô sản xuất nhiên liệu và quy mô toàn bộ sản xuất vật chất.

Do đó ta thấy, tỷ lệ chính xác giữa việc khai thác nhiên liệu và sản xuất vật chất có một ý nghĩa kinh tế quốc dân to lớn. Vì toàn bộ sản xuất (khai thác) nhiên liệu là do nhiều loại nhiên liệu họp lại, cho nên sản xuất nhiên liệu phải ăn khớp với việc phát triển của nhiều ngành trong nền kinh tế quốc dân.

Như tất cả các bảng cân đối vật tư khác, bảng cân đối nhiên liệu cũng áp dụng nhiều hình thức khác nhau, như :

Thứ nhất, bảng cân đối nhiên liệu của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Trong đó gồm có :

1 — Bảng cân đối tổng hợp bao gồm các loại nhiên liệu.

BẢNG CÂN ĐỐI TỔNG HỢP NHIÊN LIỆU NĂM (1)...

	Than đá	Các khu sản xuất than lớn				Than bùn	Củi	Dầu nặng	Hơi than	Đá có dầu	Nhiên liệu khác	Tổng cộng (tính theo nhiên liệu tiêu chuẩn
		Đôn-bát	Cu-do-bát	U-ran	Ca-ra gan-đa							
I — *Nguồn*												
— Khai thác, chở đến nơi khác và sản xuất nhiên liệu												
— Tồn kho nhiên liệu đầu kỳ kế hoạch												
— Nhập khẩu và các nguồn khác												
Cộng												
— Hao phí và tổn thất trong khu vực mình												
Trong đó:												
Tổn thất khi chọn than												
Nguồn còn lại sau khi trừ đi các khoản chi tiêu trên (I)												

(1) Bảng cân đối tổng hợp nhiên liệu chính là bảng cân đối mà trong đó ghi tất cả các loại nhiên liệu.

(*xem tiếp trang 168*)

	Than đá	Các khu sản xuất than lớn				Than bùn	Củi	Dầu nặng	Hơi than	Đá có dầu	Nhiên liệu khác	Tổng cộng (tính theo nhiên liệu tiêu chuẩn
		Đôn bát	Cu-dơ-bát	U-ran	Ca-ra gan-đa							
II— *Tiêu dùng*												
1— Bộ vận tải												
— Bộ giao thông												
— Bộ vận tải đường sông												
— Bộ vận tải đường bề												
— Tổng cục quản lý đường phíaBắc Mát-scơ-va thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô												
2— Bộ Công nghiệp												
— Bộ điện lực												
— Bộ luyện kim màu đen												
Trong đó : Động lực												
Than cốc												
—Bộ luyện kim có màu												
—Bộ công nghiệp chế biến hóa học về than đá và đá có dầu												
—Các bộ công nghiệp khác												
Trong đó: Bộ công nghiệp nhẹ.												

(*Xem tiếp trang 169*)

	Than đá	Các khu sản xuất than lớn				Than bùn	Củi	Dầu nặng	Hơi than	Đá có dầu	Nhiên liệu khác	Tổng cộng (tính theo nhiên liệu tiêu chuẩn)
		Đôn-bát	Cu-dơ-bát	U-ran	Ca-ra Gan-đa							
Bộ công nghiệp thực phẩm												
Bộ công nghiệp vật liệu kiến trúc Liên-xô												
3 — Các đơn vị tiêu dùng của nước Cộng hòa												
4 — Các đơn vị tiêu dùng khác												
Tổng cộng tiêu dùng												
Xuất khẩu												
Mức tăng dự trữ Nhà nước												
Tồn kho nhiên liệu cuối kỳ kế hoạch												
Tổng cộng (II)												
Cân đối (I — II)												

2 — Bảng cân đối các loại nhiên liệu (than đá, than bùn, củi, dầu nặng, v.v...).

3 — Bảng cân đối chế biến và chọn lọc nhiên liệu (bảng cân đối chế biến dầu hỏa, bảng cân đối than đá để luyện than cốc, bảng cân đối than chọn lọc).

Thứ hai, bảng cân đối nhiên liệu của các ngành kinh tế quốc dân. Bảng cân đối tổng hợp gồm các loại nhiên liệu và bảng cân đối các loại nhiên liệu của các Bộ, các Cục tổng quản lý và xí nghiệp (và các bảng cân đối tổng hợp nhiên liệu của hết thảy các ngành kỹ thuật công nghiệp) đều thuộc loại này.

Thứ ba, bảng cân đối nhiên liệu các khu vực. Bảng cân đối tổng hợp bao gồm các loại nhiên liệu và bảng cân đối nhiên liệu cá biệt của các khu kinh tế, các nước Cộng hòa, các tỉnh (biên khu), các thành phố và các khu hành chính đều thuộc về loại này.

Các bảng cân đối dầu xăng, dầu hỏa, cồn lập riêng ngoài bảng cân đối tổng hợp nhiên liệu. Khối lượng nhu cầu về những nhiên liệu thể lỏng do khối lượng vận tải về vận tải hàng không, vận tải ô-tô và khối lượng công tác của toàn bộ máy kéo, tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu thể lỏng, khối lượng dự trữ ngày một tăng lên quyết định. Khối lượng nhu cầu đó quyết định quy mô sản xuất dầu xăng, dầu hỏa và cồn. Việc sản xuất những loại nhiên liệu thể lỏng đó, cùng với các nhu cầu khác của nền kinh tế quốc dân, quyết định quy mô sản xuất của ngành sản xuất vật chất chủ đạo là công nghiệp khai thác và chế biến dầu hỏa. Trong tất cả các bảng cân đối nhiên liệu, có ý nghĩa lớn lao nhất là bảng cân đối than đá.

Khi lập kế hoạch sản xuất khu vực A, cần phải làm cho sự phát triển của các ngành khai thác và các ngành chế tạo chế biến được cân đối. Để đạt được sự cân đối đó, phải sử dụng bảng cân đối nhiên liệu, bảng cân đối

quặng sắt, bảng cân đối quặng kim loại có màu, bảng cân đối nguyên liệu hóa học và các bảng cân đối khác.

Như thế, nhờ những bảng cân đối nói trên, chúng ta có thể quy định được tỷ lệ chính xác giữa nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về tư liệu sản xuất và việc sản xuất tư liệu sản xuất trong kế hoạch kinh tế quốc dân.

VI. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VẬT PHẨM TIÊU DÙNG

Bộ phận thứ hai của toàn bộ kế hoạch sản xuất công nghiệp là kế hoạch sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng. Đại cương về lập toàn bộ kế hoạch sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng và kế hoạch của các ngành sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng, đại thể cũng giống như lập kế hoạch sản xuất tư liệu sản xuất. Do đó, trong mục này, chủ yếu là nói rõ một số đặc điểm của kế hoạch sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

A — Tổng số lượng và tốc độ của sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, khối lượng sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng *biểu hiện* quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng nhu cầu của nhân dân về các vật phẩm tiêu dùng và những tài nguyên cần thiết để sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Do đó thấy rằng, khối lượng sản xuất vật phẩm tiêu dùng vừa do nhu cầu của nhân dân quyết định, lại vừa do những tài nguyên cần thiết cho việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng quyết định. Trong quan hệ tỷ lệ

đó, nhu cầu của nhân dân có ý quyết định. Luận điểm này trực tiếp dựa vào quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhu cầu của tất cả các khối nhân dân tăng lên rất nhanh.

Nhu cầu của nhân dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tăng nhanh không ngừng, đã quyết định phải làm cho :

1—Toàn bộ sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng tăng nhanh không ngừng. Do thu hút phụ nữ tham gia vào sản xuất xã hội nên đã bớt được việc sản xuất ở gia đình, và cũng thúc đẩy sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng tăng nhanh không ngừng.

2 — Những ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng mới không ngừng xuất hiện.

Nhưng nếu chỉ xuất phát từ nhu cầu của nhân dân, thì khó lòng quy định được quy mô sản xuất vật phẩm tiêu dùng, bởi vì khối lượng nhu cầu của nhân dân thường lớn hơn khối lượng sản xuất vật phẩm tiêu dùng rất nhiều.

Quy mô sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng còn do những tài nguyên cần thiết cho việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng quyết định. Những tài nguyên này gồm : khối lượng nguyên liệu nông nghiệp và khối lượng nguyên liệu công nghiệp để sản xuất vật phẩm tiêu dùng, số lượng những tư liệu sản xuất khác (vật liệu, nhiên liệu, điện lực) hợp thành nội dung hiện vật của tài sản lưu động khu vực B, số lượng năng lực sản xuất khu vực B, khối lượng hao phí lao động, năng suất lao động và tiết kiệm hao phí vật tư (nguyên liệu, nhiên liệu v.v...) trong ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Từ đó cũng có thể rút ra kết luận : sản lượng công nghiệp vật phẩm tiêu dùng có thể quy định theo kế hoạch sản xuất nông nghiệp, kế hoạch cung cấp vật tư và kỹ thuật, kế hoạch xây dựng cơ bản, kế hoạch phân phối

lao động và kế hoạch hao phí vật tư. Khối lượng sản xuất nông nghiệp quy định càng cao, thì sản lượng của khu vực B có thể càng lớn. Nhưng để thích ứng với điều đó, còn phải tăng thêm thích đáng năng lực sản xuất và nhiên liệu, điện lực, vật liệu, sức lao động v.v... cần thiết để cung cấp cho sản xuất khu vực B. Giữa tất cả những yếu tố ấy của sản xuất khu vực B, cần phải có một quan hệ tỷ lệ nhất định.

Với một số tài nguyên nhất định cung cấp cho sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng, cấu thành của sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng có thể rất khác nhau, nhưng điều đó không phụ thuộc vào số tài nguyên nhiều hay ít mà phụ thuộc vào việc phân phối những tài nguyên đó. *Nếu nói rằng, khi quyết định khối lượng sản xuất vật phẩm tiêu dùng, nhiệm vụ chủ yếu của việc xác định tỷ lệ không ngoài việc xây dựng quan hệ tỷ lệ chính xác giữa những nhu cầu xã hội về 3 mặt là vật phẩm tiêu dùng, tư liệu sản xuất và tư liệu quốc phòng, thì việc quy định cấu thành sản xuất của vật phẩm tiêu dùng không có gì khác hơn là phải xây dựng một quan hệ tỷ lệ chính xác giữa các loại nhu cầu khác nhau về vật phẩm tiêu dùng của nhân dân.*

Cấu thành của sản xuất công nghiệp khu vực B phải thích ứng với cấu thành nhu cầu vật phẩm tiêu dùng cá nhân của nhân dân. Nhưng không có nghĩa là cấu thành của sản xuất công nghiệp khu vực B nhất định phải hoàn toàn thống nhất với cấu thành nhu cầu của nhân dân, bởi vì :

1— Vật phẩm tiêu dùng cá nhân không phải chỉ do công nghiệp khu vực B sản xuất mà còn do nông nghiệp, cơ quan mậu dịch (ngành ăn uống công cộng) sản xuất và một phần phải do công nghiệp khu vực A cung cấp.

2— Sản phẩm của khu vực B không những đem bán ở thị trường, mà còn dùng để dự trữ.

Những điểm nói trên đây không phủ định sự tất yếu của việc thích ứng với nhau, nó chỉ nói rõ rằng : quan hệ tỷ lệ giữa cấu thành sản xuất của khu vực B và cấu thành nhu cầu của nhân dân được điều chỉnh theo một hệ số sửa đổi nào đấy.

Cấu thành nhu cầu của nhân dân tuy cũng do sức mua của họ quyết định, nhưng trước sau vẫn biểu hiện thành quan hệ tỷ lệ giữa những nhu cầu khác nhau của nhân dân có một sức mua nào đó. Vì vậy cấu thành sản xuất khu vực B phải thích ứng với tỷ lệ giữa những nhu cầu khác nhau của nhân dân, chỉ có như thế mới thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu của nhân dân. Nếu khối lượng sản xuất về một loại hàng hóa nào đó vượt quá khối lượng nhu cầu của nhân dân về loại hàng hóa ấy, trong khi khối lượng sản xuất của một loại hàng hóa khác thì trái lại không kịp với khối lượng nhu cầu của nhân dân, thì một phần sản phẩm khu vực B sẽ bị ứ đọng, mặt khác nhu cầu của nhân dân không được thỏa mãn. Do đó ta thấy, nếu không xác định đúng cấu thành sản xuất vật phẩm tiêu dùng, thì dù rằng khối lượng sản xuất vật phẩm tiêu dùng rất nhiều, nhưng kết quả lại kém hơn khi khối lượng sản xuất tương đối ít (trong trường hợp sau, tuy rằng khối lượng sản xuất ít, nhưng cấu thành sản xuất của nó lại hoàn toàn phù hợp với cấu thành nhu cầu của nhân dân).

Những khó khăn khi xác định cấu thành sản xuất khu vực B là : khối lượng nhu cầu của nhân dân thường thay đổi bởi ảnh hưởng của các quá trình phát triển phức tạp của xã hội.

Trên đây đã nói, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhu cầu của nhân dân thường xuyên tăng lên, đồng thời những tài nguyên cung cấp cho việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng cũng tăng lên không ngừng. Do đó, trong mỗi kỳ kế hoạch đều quy định khối lượng sản xuất khu vực B cao hơn kỳ

kế hoạch trước. Sự thật đó có thể thấy rõ trong những con số dưới đây: thời kỳ đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tức năm 1928, sản lượng khu vực B là 8.800 triệu rúp, đến cuối kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tức năm 1932, lên đến 16.300 triệu rúp; cuối kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai, sản lượng của khu vực B là 40.300 triệu rúp, còn trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba lại quy định là 69 500 triệu rúp (trên đây đều tính theo giá cả cố định năm 1926—1927) (1).

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sản xuất vật phẩm tiêu dùng tăng lên với một tốc độ cao, điều đó thể hiện qua sự so sánh dưới đây: ở Liên-xô, chỉ số sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng năm 1938 so với chỉ số năm 1925 cao hơn 5 lần, nhưng sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng của Mỹ năm 1938 lại thấp hơn mức năm 1925.

Ở Liên-xô, sản xuất vật phẩm tiêu dùng tăng lên không ngừng, còn ở các nước tư bản chủ nghĩa thì chỉ trong những năm cá biệt mới tăng lên phần nào và tốc độ tăng cũng hết sức chậm chạp.

Trong những năm kinh tế « hưng thịnh », tốc độ tăng trung bình mỗi năm của sản xuất vật phẩm tiêu dùng ở Mỹ vẫn không đến 3%, ở Anh thậm chí không đến 2%, nhưng ở Liên-xô, tốc độ tăng trung bình mỗi năm của sản xuất vật phẩm tiêu dùng thấp nhất cũng là 11,5% (số liệu của kế hoạch 5 năm lần thứ ba). (*xem bảng kê trang 176*)

Theo sự quy định của kế hoạch 5 năm lần thứ năm, sản xuất khu vực B phải tăng 70%.

Do Liên-xô không có những mâu thuẫn đối kháng giữa sản xuất và tiêu dùng, nên có thể phát triển mạnh mẽ sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

---

(1) Ở đây, số liệu về sản lượng khu vực B năm 1928 và năm 1932 chỉ nói về đại công nghiệp mà thôi.

TỐC ĐỘ TĂNG TRUNG BÌNH MỖI NĂM CỦA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VẬT PHẨM TIÊU DÙNG TRONG CÁC KẾ HOẠCH 5 NĂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ

CÁC KẾ HOẠCH 5 NĂM	Tốc độ tăng trung bình mỗi năm (tính theo tỷ lệ %)
1) Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1929—1932)	17,7
2) Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933—1937)	14,8
3) Con số kế hoạch của kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1938 — 1942)	11,5
4) Kế hoạch 5 năm lần thứ tư (kế hoạch 5 năm đầu tiên sau chiến tranh, tức 1946 — 1950)	chừng — 18,0
5) Con số kế hoạch của kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951 — 1955)	chừng — 11,0

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, mức tiêu dùng không ngừng tăng lên, là động lực phát triển sản xuất vật phẩm tiêu dùng và toàn bộ sản xuất.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mức sống của nhân dân lao động giảm sút sẽ làm cho việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng của các nước đó đình trệ và thu hẹp.

B — Những ngành sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng.

Công nghiệp khu vực B sản xuất vật phẩm tiêu dùng cho nhân dân. Trong sản phẩm công nghiệp khu vực B, tuy có một bộ phận nhỏ dùng để làm tư liệu sản xuất và bị tiêu dùng đi, nhưng điều đó không làm thay đổi công dụng cơ bản của sản phẩm khu vực B.

Nhu cầu chung của nhân dân gồm nhiều nhu cầu lẻ tẻ hợp lại, trong đó những vật phẩm tiêu dùng cần dùng nhất cho nhân dân là :

1 — Thực phẩm (bột mì, gạo, sản phẩm bằng cá và sản phẩm bằng thịt, dầu thực vật, đường v. v...) ;

2 — Áo quần, giầy dép (vải bông, vải lanh, hàng tơ lụa, hàng len, áo khoác, áo sơ-mi, giầy dép, mũ và một số hàng trang sức khác) ;

3 — Dụng cụ gia đình (bát đĩa, dụng cụ trong nhà) ;

4 — Văn hóa phẩm (nhạc cụ, máy thu thanh) ;

5 — Dụng cụ thể thao (giầy trượt băng, ván trượt tuyết, áo thể thao, dụng cụ thể thao v.v...) ;

6 — Dụng cụ dùng trong việc dạy học và khoa học (học cụ, dụng cụ khoa học, sách giáo khoa và khoa học) ;

7 — Dụng cụ chữa bệnh (máy móc chữa bệnh, dược phẩm).

Kế hoạch của các ngành sản xuất công nghiệp chế tạo vật phẩm tiêu dùng đều lập theo những nhu cầu nói trên. Toàn bộ sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng gồm rất nhiều ngành. Trong đó, chủ yếu là những ngành dưới đây :

1 — Công nghiệp thực phẩm, gồm các ngành dưới đây :

a) Ngành làm bột mì,
b) Ngành xay gạo,
c) Ngành chế tạo bơ,
d) Ngành làm đường,
đ) Công nghiệp sản phẩm bằng thịt,
e) Công nghiệp sản phẩm bằng cá,
g) Công nghiệp làm đồ hộp,
k) Ngành cất rượu,
i) Công nghiệp thuốc lá và những ngành khác.

2 — Công nghiệp nhẹ (kể cả công nghiệp dệt), gồm những ngành dưới đây:

a) Ngành dệt vải,
b) Ngành dệt len,
c) Ngành dệt lanh,

d) Ngành dệt tơ lụa,

đ) Ngành dệt kim,

e) Ngành đóng giầy,

g) Ngành nấu xà-phòng,

h) Ngành làm diêm,

i) Ngành làm đồ thủy tinh (sản xuất dụng cụ ăn uống),

k) Ngành làm những đồ dùng trong nhà.

Muốn lập kế hoạch chung của sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng, thì phải lập kế hoạch sản xuất của từng ngành công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Vì vậy phải xác định khối lượng nhu cầu của nhân dân về các loại vật phẩm tiêu dùng, đồng thời xác định những tài nguyên cần thiết để sản xuất những loại vật phẩm tiêu dùng đó.

Cũng như các ngành sản xuất thuộc khu vực A, các ngành thuộc khu vực B cũng phải tính các tài nguyên theo khối lượng nhu cầu của từng ngành, nghĩa là phải tính:

1— Khối lượng nhu cầu của công nghiệp thực phẩm và các ngành công nghiệp nhẹ về năng lực sản xuất.

2— Khối lượng nhu cầu về nguyên liệu và vật liệu. Đơn vị cung cấp chủ yếu về nguyên liệu dùng cho khu vực B (ngũ cốc, hạt có dầu, củ cải đường, thịt, bông, lông cừu, da v.v...) là ngành nông nghiệp.

3 — Khối lượng nhu cầu về nhiên liệu và điện lực, ngành cung cấp là công nghiệp khu vực A (như ngành khai thác nhiên liệu, ngành sản xuất điện lực).

4 — Khối lượng nhu cầu về sức lao động.

5— Khối lượng nhu cầu về vốn lưu động tài vụ.

Những tài liệu dùng để tính những khối lượng nhu cầu nói trên là: khối lượng sản xuất dự định và hệ số sử dụng năng lực sản xuất, tiêu chuẩn hao phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, điện lực, tiêu chuẩn sản xuất của công nhân và tiêu chuẩn vốn lưu động.

C — Một số đặc điểm trong kế hoạch sản xuất của những ngành công nghiệp vật phẩm tiêu dùng cá biệt

Quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng nhu cầu của nhân dân về những sản phẩm cá biệt với khối lượng sản xuất hiện có của những sản phẩm đó, quyết định khối lượng sản xuất của các ngành thuộc khu vực B phải tăng lên với quy mô như thế nào. Quan hệ tỷ lệ này có thể có mấy trường hợp cơ bản sau đây :

1— Khối lượng nhu cầu của nhân dân lớn hơn khối lượng sản xuất hiện có, nhưng trong kỳ kế hoạch, có khả năng tăng khối lượng sản xuất hiện có lên đến mức thỏa mãn đầy đủ nhu cầu đó. Trong trường hợp này, khối lượng nhu cầu nhiều hay ít, đã quyết định quy mô phải tăng lên của khối lượng sản xuất. Vì vậy, ở đây không phải sản xuất hạn chế việc thỏa mãn nhu cầu, trái lại, bản thân nhu cầu đã hạn chế sự phát triển của sản xuất.

2— Khối lượng nhu cầu của nhân dân trong kỳ kế hoạch lớn hơn khối lượng sản xuất hiện có, hơn nữa việc mở rộng sản xuất cũng chưa làm cho nhu cầu được thỏa mãn hoàn toàn. Trong trường hợp đó, không phải khối lượng nhu cầu quyết định khối lượng sản xuất trong kỳ kế hoạch, mà là một số nhân tố khác, ví dụ số lượng nguyên liệu có thể có (bông, lông cừu v.v...). Vì vậy, trong trường hợp đó, trình độ thỏa mãn khối lượng nhu cầu không phải do bản thân nhu cầu quyết định, mà do quy mô sản xuất quyết định. Khối lượng sản xuất như thế nào thì trình độ thỏa mãn nhu cầu cũng sẽ như thế. Nhưng dù trong trường hợp như thế, việc so sánh nhu cầu với sản xuất cũng vẫn có một ý nghĩa thực tế to lớn. Bởi vì, qua sự so sánh, có thể biết được khối lượng sản xuất hiện có còn cần phải tăng lên bao nhiêu, mới có thể hoàn toàn thỏa mãn được nhu cầu đó của nhân dân. Nhờ so sánh,

mà có thể quyết định được tiền đồ phát triển của ngành đó và theo đó mà quyết định tiền đồ phát triển của các ngành khác.

3— Do nhu cầu của nhân dân về một loại sản phẩm cá biệt đã được hoàn toàn thỏa mãn cho nên khối lượng nhu cầu đó vẫn không thay đổi. Trong trường hợp này, không bắt buộc phải tăng thêm sản lượng hiện có của loại sản phẩm đó, hay có thể tăng lên một ít, nhưng số lượng tăng lên cũng không bao nhiêu, và chỉ thay đổi tùy theo mức sinh đẻ tự nhiên của nhân khẩu.

4— Do khối lượng tiêu dùng bị giảm đi một cách tự nhiên (như khối lượng tiêu dùng rượu giảm đi) mà nhu cầu của nhân dân nhỏ hơn khối lượng sản xuất hiện có, khi ấy phải giảm sản lượng hiện có.

Các trường hợp và trình độ khác nhau trong việc thỏa mãn mỗi loại nhu cầu là một trong những nguyên nhân chủ yếu nhất quyết định cấu thành sản xuất vật phẩm tiêu dùng và sự thay đổi của cấu thành đó trong kỳ kế hoạch.

Trong mỗi một kỳ kế hoạch, đều quy định tốc độ sản xuất khác nhau đối với các loại vật phẩm tiêu dùng khác nhau. Do đó, trong tổng số sản xuất vật phẩm tiêu dùng, tỷ trọng của một số ngành nâng cao, trong khi một số ngành khác thì giảm xuống.

Sự thay đổi của cấu thành sản xuất khu vực B trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai sẽ nói rõ vấn đề trên.

(*xem tiếp bảng cấu thành trang 181*)

Mức giảm xuống tương đối của khối lượng sản xuất sản phẩm cá biệt, ví dụ, tỷ trọng sản xuất gạo và mỡ giảm đi chỉ có nghĩa là tốc độ sản xuất của những ngành này hơi chậm, chứ không hề chứng tỏ rằng sản lượng bị giảm xuống tuyệt đối. Nếu cùng với sự giảm xuống tương đối, sản xuất cũng giảm xuống tuyệt đối, thì trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tình hình ấy có nghĩa là nhu

CẤU THÀNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VẬT PHẨM TIÊU DÙNG TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ

	Tỷ lệ % về tốc độ tăng của 1937 (con số kế hoạch) so với 1932	Cấu thành (tỷ lệ % so với tổng số)	
		Năm 1932	Năm 1937 (con số kế hoạch)
1) Công nghiệp bột mì	247,3	8,1	8,2
2) Công nghiệp xay gạo	223,5	1,3	1,2
3) Công nghiệp sản phẩm bằng thịt	314,3	6,6	8,5
4) Công nghiệp sản phẩm bằng cá	191,6	2,4	1,9
5) Công nghiệp làm đồ hộp	294,0	1,0	1,1
6) Công nghiệp chế bơ	226,8	1,3	1,2
7) Công nghiệp làm dầu	191,5	2,2	1,7
8) Công nghiệp làm đường	300,6	2,3	2,8
9) Ngành ăn uống tổ chức theo kiểu công xưởng	322,6	1,4	1,9
10) Công nghiệp cất rượu	143,6	4,0	2,4
11) Công nghiệp thuốc lá	206,1	1,9	1,6
12) Công nghiệp dệt	264,3	39,4	42,9
13) Công nghiệp may mặc	207,1	13,8	11,8
14) Công nghiệp đóng giầy	202,6	11,9	11,0
15) Ngành văn hóa khoa học	279,6	2,4	2,8
Tổng cộng :	243,0	100,0	100,0

cầu về loại sản phẩm đó giảm đi. Đối với cấu thành sản xuất vật phẩm tiêu dùng của những nước tư bản chủ nghĩa, thì tuyệt đối không thể giải thích bằng lý do tương tự. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, sự giảm sút tương đối của khối lượng sản xuất sản phẩm cá biệt, thường thường có nghĩa là sản lượng của nó bị giảm xuống tuyệt đối, sự giảm sút này tuyệt nhiên không phải là do khối lượng nhu cầu về loại sản phẩm đó giảm đi, mà là vì vật phẩm tiêu dùng đó chỉ mang lại ít lợi nhuận.

D — Mấy bảng cân đối vật tư chủ yếu dùng khi lập kế hoạch sản xuất vật phẩm tiêu dùng

Trên đây đã nói, việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng phải phù hợp với nhu cầu của nhân dân. Quan hệ thích ứng đó không phải là trực tiếp xây dựng giữa sản xuất với tiêu dùng, mà phải thông qua phạm vi lưu thông. Sự phù hợp này hình thành như là quan hệ thích ứng giữa lưu chuyển hàng hóa với sức mua của nhân dân. Kế hoạch cung cầu vật phẩm tiêu dùng là cơ sở để lập quan hệ thích ứng ấy. Nhu cầu của nhân dân về vật phẩm tiêu dùng biểu hiện tổng khối lượng và cấu thành nhu cầu của nhân dân; mức cung cấp phản ánh tổng khối lượng sản xuất và cấu thành sản xuất của vật phẩm tiêu dùng. Vì việc bán (cung cấp) hàng hóa và nhu cầu về hàng hóa đều biểu hiện bằng tiền tệ, cho nên khi cung và cầu đạt được cân đối, cũng có nghĩa là đã hoàn toàn xác lập được kế hoạch mức giá cả. Do đó, trong bảng cân đối cung cầu, sẽ xác định được quan hệ thích ứng giữa nhu cầu và sản xuất trên cơ sở giá trị.

Việc hạ thấp giá trị sản xuất đã quyết định sự hạ thấp giá cả đến một trình độ nhất định, mà sự hạ thấp giá cả lại quyết định việc tăng nhu cầu lên, nhưng mức tăng lên đó phải thích hợp với mức cung cấp. Nếu mức nhu cầu

ngày càng tăng lên vượt quá mức cung cấp (mà mức cung cấp này cũng ngày càng nhiều), thì giá cả không nên giảm nhiều để tránh tình trạng nhu cầu tăng lên quá đáng, và cuối cùng với một mức giá cả nhất định sẽ làm cho cung và cầu thích ứng với nhau.

Dựa vào bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng cá biệt của các loại vật phẩm tiêu dùng chủ yếu như bột mì, đường, thịt, vải, v.v... có thể lập được bảng cân đối cung cầu của những sản phẩm cùng loại (thực phẩm, quần áo, giày dép). Trong mỗi bảng cân đối nói trên, có ghi rõ số lượng tài nguyên và các khoản phân phối để thỏa mãn các nhu cầu khác nhau (trong đó gồm cả phần phân phối để thỏa mãn nhu cầu của nhân dân). Bảng cân đối sản phẩm về đường cát có thể làm mẫu cho loại bảng cân đối đó.

BẢNG CÂN ĐỐI SẢN PHẨM VỀ ĐƯỜNG CÁT (mẫu)

NGUỒN VẬT TƯ	PHÂN PHỐI
1) Khối lượng còn lại của đầu kỳ kế hoạch	1) Tiêu dùng của nhân dân
2) Sản xuất	2) Tiêu dùng của các cơ quan đoàn thể
3) Số lượng trích trong vật tư dự trữ	3) Nhà ăn công cộng
4) Nhập khẩu	4) Ngành sản xuất kẹo bánh
	5) Ngành sản xuất nước ngọt
	6) Bổ sung vật tư dự trữ
	7) Xuất khẩu
	8) Khối lượng còn lại của cuối kỳ kế hoạch
Tổng cộng :	Tổng cộng :

Bảng cân đối nguyên liệu dệt vải là một trong những bảng cân đối vật tư chủ yếu. Những bảng cân đối này

quyết định tỷ lệ giữa sản xuất và phân phối nguyên liệu quan trọng dùng để sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

BẢNG CÂN ĐỐI NGUYÊN LIỆU VÀ NỬA CHẾ PHẨM DỆT (mẫu)

(Đơn vị : tấn)

	Bông	Sợi	LEN			Lanh	Tơ nhân tạo	Tơ tằm	Băng vải	Gai
			Loại sợi nhỏ	Loại to vừa	Loại thô					
I. Nguồn vật tư										
Trong đó : khối lượng còn lại đầu kỳ kế hoạch										
II. Phân phối (ngành).										
1) Công nghiệp dệt vải										
2) Công nghiệp dệt len										
3) Công nghiệp dệt lanh										
4) Công nghiệp dệt tơ										
5) Công nghiệp dệt kim										
6) Công nghiệp chế phẩm sợi										
7) Công nghiệp dệt những hàng kỹ thuật.										
8) Công nghiệp dệt những hàng bằng đay.										
9) Công nghiệp cung bông.										
10) Công nghiệp làm các hàng trang sức										
11) Công nghiệp chế phẩm gai.										
12) Công nghiệp dệt thảm đệm.										
13) Những ngành khác.										
Tổng cộng (1—13)										
III. Khối lượng còn lại cuối kỳ kế hoạch.										

Nếu xét về hình thức, bảng cân đối này (mẫu) có thể coi là bảng cân đối tổng hợp. Bởi vì trong đó ghi sự sản xuất và phân phối tất cả những nguyên liệu và nửa chế phẩm về dệt. Lập bảng cân đối tổng hợp về nguyên liệu dệt, trước tiên phải có bảng cân đối riêng về các loại nguyên liệu dệt, như bảng cân đối sợi, bảng cân đối lông cừu, bảng cân đối sợi lanh v.v... Sở dĩ phải lập bảng cân đối tổng hợp nguyên liệu dệt là vì :

Thứ nhất, về tính chất, công dụng của những nguyên liệu ấy giống nhau (ví dụ vải và áo quần đều sản xuất cho nhân dân). Tuy rằng trong bảng cân đối có ghi các ngành công nghiệp như dệt đay và gai, nhưng công dụng cơ bản của bảng cân đối đó vẫn không hề thay đổi.

Thứ hai, các loại nguyên liệu dệt khác nhau có thể thay thế nhau, do đó việc phân phối mỗi loại nguyên liệu dệt theo các ngành dệt khác nhau chỉ có thể xác định được căn cứ vào tình hình phân phối các loại nguyên liệu dệt khác trong bảng cân đối tổng hợp.

Thứ ba, chỉ có trong bảng cân đối tổng hợp nguyên liệu dệt mới có thể vạch rõ (qua sự phân phối) tình trạng không cân đối về mặt sản xuất của các loại nguyên liệu dệt khác nhau.

Bảng cân đối tổng hợp nguyên liệu dệt có liên hệ trực tiếp với những bảng cân đối các loại nguyên liệu nông nghiệp chủ yếu (bông, lanh, tơ tằm, gai và lông cừu). Đồng thời, bảng cân đối đó cũng biểu hiện được quan hệ nội bộ của công nghiệp dệt (ví dụ, sự phân phối sợi giữa các ngành khác nhau trong công nghiệp dệt).

Trong bảng cân đối tổng hợp nguyên liệu dệt, khối lượng nhu cầu về nguyên liệu dệt có thể thích ứng với nguồn nguyên liệu dệt. Trong nhiều trường hợp, sự thích ứng đó nói lên khối lượng nhu cầu của toàn bộ nguyên liệu dệt phải phù hợp với việc sản xuất ra nó.

Khi thiếu nguồn nguyên liệu dệt, nhiệm vụ chủ yếu của bảng cân đối là phải phân phối một cách hợp lý nhất mỗi loại nguyên liệu theo các ngành sản xuất dệt.

Biện pháp phân phối mỗi loại nguyên liệu dệt phần nhiều thường dựa theo tình hình sản xuất cụ thể của các loại hàng dệt. Trên thực tế, việc phân phối các loại nguyên liệu dệt giữa các ngành khác nhau của công nghiệp dệt đều dựa vào chương trình sản xuất của những ngành đó đã đặt ra và tiêu chuẩn hao phí nguyên liệu dệt của đơn vị sản phẩm. Việc phân phối này có thể thay đổi vì phải tăng thêm hay giảm bớt nguyên liệu và năng lực sản xuất dùng vào sản xuất.

Ví dụ, sợi bông sản xuất ra rất nhiều, ngành dệt vải không thể chế biến hết, trong khi ấy công nghiệp dệt len lại thừa nhiều năng lực sản xuất, thì với những điều kiện không thay đổi, có thể chuyển tất cả số sợi bông thừa ấy cho công nghiệp dệt len.

Khi lập kế hoạch sản xuất giầy dép, việc lập bảng cân đối nguyên liệu da có ý nghĩa rất lớn.

BẢNG CÂN ĐỐI NGUYÊN LIỆU DA (mẫu)

NGUỒN VẬT TƯ	PHÂN PHỐI
1) Còn lại đầu kỳ kế hoạch	1) Công nghiệp đóng giầy.
2) Nguyên liệu do nông trang Xô-viết nộp	2) Chữa giầy.
3) Nguyên liệu chọn mua	3) Sản xuất yên cương ngựa
4) Nguyên liệu mua của nông trang tập thể.	4) Sản xuất áo da.
5) Nhập khẩu.	5) Xuất khẩu.
6) Trích trong vật tư dự trữ	6) Bổ sung vật tư dự trữ
	7) Còn lại cuối kỳ kế hoạch
Tổng cộng :	Tổng cộng :

Trong giai đoạn đầu của việc lập các bảng cân đối khu vực B, phải so sánh khối lượng nhu cầu dự tính với những tài nguyên hiện có; sau khi so sánh có thể rút ra kết luận: sản lượng của loại sản phẩm đó nên tăng lên bao nhiêu. Nhiệm vụ tiếp theo là xác định quy mô sản xuất phải đạt được của mỗi ngành dựa vào khả năng về nguyên liệu, năng lực sản xuất, nhiên liệu, vật liệu, sức lao động, v.v...

Trên kia đã nói, nguồn nguyên liệu của khu vực B đặc biệt phải dựa vào sản xuất nông nghiệp. Sự liên hệ giữa khu vực B và nông nghiệp được xây dựng qua bảng cân đối ngũ cốc, bảng cân đối hạt có dầu, bảng cân đối củ cải đường, bảng cận đối nguyên liệu dệt và bảng cân đối nguyên liệu sản phẩm chăn nuôi (thịt, sữa, lông cừu, nguyên liệu da).

Khối lượng tài nguyên cần thiết của một loại nguyên liệu nào đó dùng để sản xuất vật phẩm tiêu dùng, quyết định quy mô cần phải có của sản xuất nguyên liệu nông nghiệp.

Khi lập bảng cân đối nguyên liệu nông nghiệp, làm thế nào để tính dự trữ chuyển kỳ và dự trữ Nhà nước về nguyên liệu nông nghiệp có một ý nghĩa rất lớn. Khác với nguyên liệu công nghiệp được sản xuất liên tục, nguyên liệu nông nghiệp, trừ một số nguyên liệu sản phẩm chăn nuôi, mỗi năm chỉ sản xuất một lần. Do đó, kế hoạch sản lượng vật phẩm tiêu dùng của mỗi năm tính theo lịch, trước khi có nguyên liệu mới, đều do dự trữ nguyên liệu của kỳ kế hoạch quyết định. Nếu có dự trữ nguyên liệu nông nghiệp đầy đủ, thì có thể tránh được hiện tượng sản xuất vật phẩm tiêu dùng giảm sút do mất mùa gây nên.

Khi quy định khối lượng sản xuất và cấu thành sản xuất của khu vực B, phải làm cho các ngành khu vực B chế biến nguyên liệu nông nghiệp có một nguồn dự trữ

năng lực sản xuất thật lớn. Khi xác định những năng lực sản xuất ấy, phải dự tính công việc chế biến nông sản theo khối lượng thu hoạch cao nhất chứ không nên theo khối lượng thu hoạch trung bình. Nếu không, khi được mùa, một số nông sản phẩm sẽ không thể chế biến được.

Năng lực sản xuất của các ngành thuộc khu vực B chế biến nguyên liệu nông nghiệp phải có một tỷ lệ nhất định với số lượng nguyên liệu đó (cũng như với số lượng nhiên liệu, số lượng vật liệu và khối lượng hao phí lao động). Nếu quy mô năng lực sản xuất không đủ, thì sẽ gây ra những tổn thất nặng nề, nhưng nếu quy mô năng lực sản xuất quá lớn thì sẽ không được sử dụng hết.

VII. NHỮNG BẢNG MẪU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Kế hoạch sản xuất công nghiệp đã định ra và những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch đó — khối lượng sản xuất và tốc độ sản xuất — được ghi vào trong những bảng mẫu kế hoạch có liên quan. Trong những bảng mẫu kế hoạch trình lên Chính phủ phê chuẩn và công bố, chỉ ghi rõ kết quả cuối cùng của toàn bộ việc tính toán. Phương pháp tính toán các bảng phụ là quá trình công tác trong nội bộ Ủy ban kế hoạch, những chi tiết trong việc tính toán ấy không ghi vào kế hoạch sản xuất đã công bố. Trong bảng mẫu kế hoạch sản xuất công nghiệp nói lên tổng giá trị sản xuất và tổng giá trị hàng hóa so sánh với kỳ báo cáo.

Trong bảng mẫu, ghi sản lượng của các ngành công nghiệp biểu hiện bằng giá cả và bằng hiện vật, sản lượng của các Bộ và các cơ quan chủ quản.

TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Tính theo triệu rúp)

NGÀNH	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo	Tốc độ tăng trung bình hàng năm (tính theo %) (1)
Toàn bộ công nghiệp				
Trong đó :				
— Khu vực A				
— Khu vực B				
Tỷ trọng khu vực A				
Tỷ trọng khu vực B				
Ngành chế tạo máy móc				
Ngành luyện kim màu đen				
(Và các ngành khác, tức là các ngành của khu vực A, sau đó là của khu vực B).				

(1) Tốc độ tăng trung bình hàng năm định trong kế hoạch dài hạn.

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP BIỂU HIỆN BẰNG HIỆN VẬT

Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo	Tốc độ tăng trung bình hàng năm (tính theo %)
Ngành chế tạo máy móc :					
— Nồi súp de	1.000 m^3				
— Tuyếc-bin	1.000 ki-lô-oát				
— Máy móc khác					
Ngành luyện kim màu đen :					
— Gang	Triệu tấn				
— Thép	Triệu tấn				
— Vật liệu thép	Triệu tấn				
(và các loại khác, tức là mọi sản phẩm chủ yếu thuộc khu vực A và khu vực B, biểu hiện bằng hiện vật)					

TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC BỘ VÀ CÁC CƠ QUAN CHỦ QUẢN (1)

CÁC BỘ	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo	Tốc độ tăng trung bình hàng năm (tính theo phần trăm)
Bộ chế tạo máy móc hạng nặng	triệu rúp				
trong đó :					
Đầu máy	chiếc				
Toa hàng	toa				
Các loại khác					

(1) Tổng giá trị sản xuất của Bộ tính theo giá cả, một số sản phẩm cá biệt biểu hiện theo hiện vật.

CHƯƠNG IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trong hệ thống tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, về tầm quan trọng, nông nghiệp chỉ đứng sau công nghiệp và là một ngành quan trọng thứ hai của sản xuất vật chất. Điều đó đã quyết định tính chất quan trọng của kế hoạch sản xuất nông nghiệp của Nhà nước.

Vì sản xuất nông nghiệp dựa trên cơ sở chế độ sở hữu công cộng về những tư liệu sản xuất chủ yếu, thuộc cùng một kiểu với công nghiệp xã hội chủ nghĩa, cho nên đứng về tính chất mà nói, kế hoạch nông nghiệp xã hội chủ nghĩa có rất nhiều chỗ giống với kế hoạch công nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Đồng thời về phương pháp lập kế hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp cũng có đặc điểm riêng của nó, vì hai lý do :

1— Hình thức sở hữu hợp tác xã của sản xuất nông trang tập thể.

2— Điều kiện thiên nhiên của sản xuất nông nghiệp.

Trong giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô không còn sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, nhưng giữa thành thị và nông thôn vẫn còn sự khác nhau quan trọng, cho nên việc trình bày — dù chỉ là sơ lược — đặc điểm của kế hoạch sản xuất nông nghiệp cũng là vô cùng quan trọng. Đồng chí Sta-lin đã nói :

> « Ví dụ ở nước ta, sự khác nhau giữa nông nghiệp và công nghiệp không phải chỉ do điều kiện lao động trong nông nghiệp khác với điều kiện lao động trong công nghiệp, mà trước hết chủ yếu là vì trong công nghiệp của chúng ta, tư liệu sản xuất và sản phẩm đã thuộc quyền sở hữu của toàn dân, còn trong nông nghiệp quyền sở hữu không thuộc về toàn dân mà là của một nhóm người, của nông trang tập thể. » (1)

Hình thức sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể là hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa. Nhưng chế độ sở hữu theo hình thức hợp tác xã — nông trang tập thể không phải là chế độ sở hữu toàn dân, Nhà nước, cho nên khác với hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp. Tài sản xã hội chủ nghĩa theo hình thức hợp tác xã — nông trang tập thể thuộc về nông trang tập thể và tổ chức hợp tác xã.

> « Xí nghiệp công cộng, súc vật cày và công cụ của nông trang tập thể và hợp tác xã, sản phẩm do nông trang tập thể và hợp tác xã sản xuất ra, cũng như nhà cửa công cộng của nó, hợp thành tài sản xã hội chủ nghĩa của nông trang tập thể và hợp tác xã. » (2)

Vì tư liệu sản xuất chủ yếu của nông trang tập thể là tài sản chung của tập thể, cho nên sản xuất công cộng trong nông trang tập thể là do tập thể những người sản

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 24.

(2) *Hiến pháp Liên-xô*, điều 7.

xuất quản lý. «Điều lệ của ác-ten nông nghiệp» quy định : đại hội toàn thể nông trang viên là chủ nhân của nông trang tập thể. Nhưng như thế không có nghĩa là Nhà nước xã hội chủ nghĩa không thực hiện chức năng tổ chức và kinh tế đối với nông trang tập thể, mà chỉ có dưới sự giúp đỡ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa mới có thể tổ chức và củng cố nền sản xuất của nông trang tập thể. Bản thân nền sản xuất nông trang tập thể tiến hành theo kế hoạch, hơn nữa còn là một bộ phận của toàn bộ tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, cho nên nó có thể thực hiện trong phạm vi kế hoạch thống nhất của cả nước. Nhưng sản xuất nông trang tập thể là thuộc về toàn thể nông dân tập thể, nên mức độ tập trung của kế hoạch sản xuất nông nghiệp của nông trang tập thể tương đối kém. Có thể nói rằng, kế hoạch nông nghiệp khác với kế hoạch công nghiệp, với một ý nghĩa nhất định, kế hoạch nông nghiệp có tính chất phân tán. Trong kế hoạch kinh tế quốc dân thống nhất, Nhà nước chỉ quy định cho nông trang tập thể nhiệm vụ rất chung như diện tích gieo cấy bao nhiêu, tổng số súc vật công cộng, v.v... Nhà nước xã hội chủ nghĩa không quy định nhiệm vụ trực tiếp cho nông trang tập thể. Thậm chí ngay cả những chỉ tiêu kế hoạch quan trọng nhất như tổng sản lượng, năng suất lao động, chi phí sản xuất của nông trang tập thể, Nhà nước cũng không quy định. Có thể nói rằng, phần lớn nhiệm vụ sản xuất của nông trang tập thể là do nông trang tập thể tự quy định ; nhưng điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là trong kế hoạch Nhà nước không đặt ra chỉ tiêu quan trọng nhất về sản xuất của nông trang tập thể. Nếu như vậy thì khó mà có được kế hoạch thống nhất toàn quốc phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Đặc điểm thứ hai (thứ yếu) của hình thức sở hữu nông trang tập thể là : ngoài sản xuất tập thể ra, nông trang viên còn có nghề phụ cá nhân.

« Theo quy định của « Điều lệ ác-ten nông nghiệp » thì mỗi một nông hộ trong nông trang tập thể, ngoài phần thu nhập chính lĩnh ở nông trang tập thể công cộng ra, còn có một mảnh vườn để sử dụng riêng và mọi nghề phụ trên mảnh vườn đó, nhà ở, súc vật ăn thịt, gà vịt và nông cụ nhỏ đều là tài sản cá nhân. » (1)

Vì nghề phụ của nông trang viên không phải là đối tượng quản lý trực tiếp của Nhà nước, cho nên đối với nghề phụ của nông trang viên, Nhà nước không quy định bất kỳ một nhiệm vụ trực tiếp nào. « Điều lệ ác- ten nông nghiệp » thường xuyên có tác dụng đã quyết định phạm vi chung của sản xuất nghề phụ của nông trang viên. Nhưng, nếu cho rằng Nhà nước không thông qua trình tự kế hoạch để ảnh hưởng tới sản xuất nghề phụ của nông trang viên thì không đúng. Sản xuất nghề phụ của nông trang viên được đặt vào hệ thống chung của nền kinh tế kế hoạch bằng phương pháp kế hoạch gián tiếp hoặc bằng phương pháp điều chỉnh.

Sản xuất quyết định phân phối, lưu thông và tiêu dùng, cho nên đặc điểm của kế hoạch sản xuất của nông trang tập thể đã nêu ở trên sẽ quyết định đặc điểm của công tác kế hoạch trong các giai đoạn về sau của tái sản xuất của nông trang tập thể.

Đặc điểm của kế hoạch phân phối của nông trang tập thể như sau :

Một là, đối với giá trị sản phẩm xã hội do nông trang tập thể sáng tạo ra, Nhà nước chỉ quy định tỷ trọng của phần sản phẩm xã hội dùng để thỏa mãn nhu cầu có tính chất toàn quốc. Còn phần sản phẩm xã hội khác dùng để bù đắp, tích lũy và tiêu dùng như thế nào thì do nông trang viên tự quyết định.

Hai là, việc phân phối theo lao động trong nông

(1) *Hiến pháp Liên-xô*, điều 7.

trang tập thể căn cứ vào điều kiện khác nhau của mỗi một nông trang tập thể; việc phân phối này tùy theo điều kiện lao động và tình hình tổ chức lao động của từng nông trang tập thể.

Cuối cùng, đặc điểm của kế hoạch tiêu dùng là : Nhà nước không trực tiếp đặt kế hoạch quỹ tiêu dùng chung và tiêu chuẩn tiêu dùng bình quân của nông trang viên.

Sản phẩm mà nông trang tập thể sản xuất ra là tài sản chiếm hữu riêng của mỗi một nông trang tập thể, cho nên không có quỹ tiêu dùng chung của tất cả các nông trang tập thể để có thể phân phối cho các nông trang tập thể. Rất rõ ràng, đó là sự khác nhau về bản chất với cách lập kế hoạch tiêu dùng trong lĩnh vực sản xuất quốc doanh xã hội chủ nghĩa; trong sản xuất quốc doanh xã hội chủ nghĩa quy định tổng số quỹ tiền lương và phương thức phân phối quỹ tiền lương theo các ngành kinh tế quốc dân. Hơn nữa, cần nêu rõ, tình hình về tiền lương bình quân cũng như vậy. Tuy việc trả công lao động của nông trang tập thể quy định theo sự hao phí lao động, song đối với mỗi nông trang tập thể, mặc dù số lượng và chất lượng lao động giống nhau, việc trả công vẫn khác nhau.

Đương nhiên, trong kế hoạch kinh tế quốc dân cũng quy định tổng số quỹ tiêu dùng của nông trang tập thể và tiêu chuẩn tiêu dùng bình quân của nông trang viên, nhưng đối với nông trang tập thể thì những chỉ tiêu ấy không phải là nhiệm vụ trực tiếp.

Cần nhớ rằng, vì có hình thức sở hữu tập đoàn, nông trang tập thể và lưu thông hàng hóa do hình thức sở hữu này sinh ra, cho nên không thể hoàn toàn đặt toàn bộ nền kinh tế quốc dân—đặc biệt là nông nghiệp—vào trong kế hoạch Nhà nước.

Qua sự thật dưới đây, chúng ta có thể thấy rõ. Ví dụ, mọi người đều biết rằng, trong nông trang tập thể hiện

nay, không những có nông trang tập thể có lực lượng hùng hậu mà còn có cả nông trang tập thể chậm tiến. Nếu như có thể dựa vào kế hoạch để phân phối sản phẩm nông trang tập thể, nghĩa là làm cho nông trang tập thể lực lượng non yếu hơn có thể nhận được một phần vốn ở nông trang tập thể lực lượng tương đối mạnh hơn, thì nông nghiệp có thể phát triển mau chóng hơn. Nhưng trong điều kiện hiện nay, không thể nào làm được kế hoạch phân phối sản phẩm nông trang tập thể như vậy, vì rằng, sản phẩm của nông trang tập thể là tài sản của các nông trang tập thể đó.

Nói giản đơn hơn, đó là đặc điểm chủ yếu của việc kế hoạch hóa sản xuất nông trang tập thể do hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa hợp tác xã—nông trang tập thể quyết định.

Một đặc điểm khác của toàn bộ kế hoạch sản xuất nông nghiệp (bất kỳ là nông trang tập thể hay nông trường quốc doanh) là phụ thuộc vào điều kiện thiên nhiên của sản xuất nông nghiệp.

Nói một cách khái quát, điều kiện thiên nhiên của sản xuất nông nghiệp biểu hiện ở mấy mặt dưới đây:

1— Thời kỳ sản xuất (chu kỳ) rất dài ;

2— Điều kiện đất đai và khí hậu ;

3— Diện tích của sản xuất nông nghiệp phân bố tương đối rộng ;

4— Cấu thành và mức rộng hẹp của diện tícnh rộng đất ;

5— Quá trình tự nhiên của tái sản xuất bầy súc vật.

Thời gian của thời kỳ sản xuất nông nghiệp kéo dài là do chu kỳ tự nhiên của sản xuất nông nghiệp tương đối dài gây ra.

> « Sản xuất ngũ cốc phải mất gần cả một năm, sản xuất cừu, bò phải mất nhiều năm... » (1)

---

(1) Mác : *Tư bản*, Nga văn, q. II, tr. 197.

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân phải phản ánh chu kỳ của tái sản xuất, thế thì kế hoạch sản xuất nông nghiệp ít nhất cũng phải dự tính thời gian là 1 năm, như vậy kế hoạch mới có căn cứ đầy đủ. Nông nghiệp khác với công nghiệp, về công nghiệp, kế hoạch của một chu kỳ sản xuất hoàn chỉnh thường thường chỉ cần trong phạm vi kế hoạch từng quý, thậm chí trong phạm vi kế hoạch từng tháng; còn muốn phản ánh chu kỳ hoàn chỉnh của sản xuất nông nghiệp, ít nhất phải lập kế hoạch sản xuất hàng năm. Nhưng dĩ nhiên không có nghĩa là sản xuất nông nghiệp không cần có kế hoạch ngắn hạn; vì cần phải quy định quá trình cá biệt của sản xuất nông nghiệp, nên cũng phải có kế hoạch với thời hạn ngắn hơn một năm.

Thời kỳ tự nhiên cần cho các hoa mầu ngũ cốc chín dài hay ngắn, về cơ bản cũng quyết định kỳ hạn của các kế hoạch bộ phận dài hay ngắn, lập ra nhằm hoàn thành các quá trình của sản xuất nông nghiệp (cày bừa, gieo cấy, gặt hái).

Sự gián đoạn của thời gian sản xuất nông nghiệp trong hai mùa thu và đông đã quyết định tính chất thời vụ của ngành trồng trọt, bộ phận chủ yếu trong kế hoạch sản xuất nông nghiệp.

Điều kiện khí hậu và đất đai có ảnh hưởng rất lớn đến hai mặt dưới đây:

1— Có ảnh hưởng rất lớn đến việc lập kế hoạch phân bố khu vực và cấu thành ngành của sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất của ngành trồng trọt.

2— Có ảnh hưởng rất lớn đến việc lập kế hoạch mức thu hoạch của đơn vị diện tích các loại cây.

Khi quy định phân bố khu vực trồng trọt nông sản, cần phải xét tới các điều kiện khí hậu và đất đai của các khu vực kinh tế quốc dân.

Dĩ nhiên, như thế cũng không có nghĩa là việc kế hoạch phân bố các loại cây phải phục tùng mù quáng điều kiện thiên nhiên của sản xuất nông nghiệp. Khoa học nông nghiệp xô-viết có thể đem cây cối đến trồng ở những khu vực trước đây khó trồng được, thí dụ mà ai cũng biết là đem tiểu mạch trồng ở miền Bắc, đem bông trồng ở Uy-cơ-ren, v.v... Đồng thời, khi lập kế hoạch phân bố các loại cây trên một lãnh thổ rộng lớn, đặc biệt như Liên-xô mà lại cho rằng có thể không cần xét tới sự khác nhau về khí hậu và đất đai thì là một lối nghĩ sai lầm.

Rõ ràng, trong điều kiện hiện thời, hoặc là nói chung, nếu đem lúa, bông, cam quít bố trí sản xuất ở miền Bắc Liên-xô thì e rằng không thể được.

Làm như vậy, về mặt kinh tế cũng không cần thiết. Lập kế hoạch phân bố sản xuất các loại cây cũng giống như lập kế hoạch phân bố bất kỳ ngành nào khác của sản xuất xã hội chủ nghĩa, phải căn cứ vào quy luật tiết kiệm hao phí lao động; và muốn tiết kiệm hao phí lao động, cần phải lợi dụng điều kiện thiên nhiên một cách đúng đắn. Mác nói rằng năng suất lao động là do rất nhiều tình hình phức tạp quyết định, trong đó có điều kiện thiên nhiên.

Lập kế hoạch phân bố các loại cây theo điều kiện khí hậu và đất đai, cũng có một số ảnh hưởng tới cấu thành ngành của sản xuất nông nghiệp.

Điều kiện đất đai, đặc biệt là điều kiện khí hậu, có ảnh hưởng rất lớn đến mức thu hoạch của đơn vị diện tích. Ai cũng biết rằng, thí dụ như trong nhiều khu vực khác nhau của Liên-xô, sản lượng thu hoạch của đơn vị diện tích về ngũ cốc, bông, củ cải đường chênh lệch nhau rất nhiều, đó không phải là vì tổ chức lao động và trình độ kỹ thuật khác nhau, mà là do đất đai của một số khu

vực này mầu mỡ hơn, mưa nhiều hơn một số khu vực khác, v,v...

Sản xuất nông nghiệp phân bố rộng khắp, đã quyết định sự tổ chức riêng biệt của lao động nông nghiệp, sự tổ chức đó chủ yếu biểu hiện ở chỗ sản xuất nông nghiệp kém tập trung (công nghiệp không có tình trạng này) và do đó, càng cần thiết phải lập kế hoạch sản xuất nông nghiệp theo trình tự không tập trung.

Cấu thành và mức rộng hẹp của diện tích ruộng đất có một số ảnh hưởng nào đó tới việc lập kế hoạch về cấu thành của sản xuất nông nghiệp theo các khu vực.

Chúng ta biết rằng, nếu như trong bảng cân đối diện tích ruộng đất của khu vực cá biệt, mà phần lớn diện tích là bãi chăn nuôi và đồng cỏ, thì thường thường khi lập kế hoạch ở những khu vực này, phải làm cho nông trang tập thể và nông trường quốc doanh phát triển theo hướng ngành chăn nuôi; đồng thời, phải quy định cho những khu vực này tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi nhiều hơn khu vực mà bãi chăn nuôi và đồng cỏ chỉ chiếm một tỷ trọng tương đối ít trong bảng cân đối chung về diện tích ruộng đất. Mọi người đều biết, kế hoạch thu mua nguyên vật liệu nông nghiệp ở các nông trang tập thể phải dựa vào tiêu chuẩn cung cấp về ngũ cốc, thịt, sữa và lông cừu, mà bản thân tiêu chuẩn là căn cứ vào diện tích đất cày và tổng diện tích ruộng đất của nông trang tập thể rộng hay hẹp mà quy định. Do đó, tổng khối lượng hàng hóa của nông trang tập thể nhiều hay ít có liên hệ chặt chẽ với diện tích ruộng đất rộng hay hẹp của nông trang tập thể.

Quá trình tự nhiên của tái sản xuất các bầy súc vật, tốc độ sinh đẻ của các bầy súc vật và sự sinh đẻ đặc biệt mau chóng của loại súc vật cá biệt (lợn và gà vịt), trên đại thể đã quyết định kế hoạch về tốc độ tái sản xuất và cấu thành của các bầy súc vật và sản phẩm chăn nuôi, nghĩa là quyết định kế hoạch tái sản xuất tổng số các

loại súc vật và các loại sản phẩm chăn nuôi. Nói giản đơn hơn, đấy là đặc điểm của việc kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp do điều kiện thiên nhiên của tái sản xuất nông nghiệp quyết định.

Nhiệm vụ chung nhất của kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp là mau chóng nâng cao sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ lương thực cho nhân dân, sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ, xây dựng tích lũy về dự trữ lương thực và nguyên liệu.

Khi giải quyết nhiệm vụ này, có mấy vấn đề chính: về mặt trồng trọt phải đảm bảo khối lượng thu hoạch cao và ổn định của đơn vị diện tích; về mặt súc vật phải đảm bảo tổng số súc vật tái sản xuất với một tốc độ cao.

Sở dĩ cần phải hết sức tăng nhanh nông sản phẩm vì nông sản phẩm là cơ sở vật chất của phần lớn việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Cho nên, không phát triển nông nghiệp với một tốc độ cao thì không thể nào nâng cao được đời sống vật chất của nhân dân. Từ nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa — phân phối theo lao động — chuyển sang nguyên tắc phân phối cộng sản chủ nghĩa — hưởng theo nhu cầu — đòi hỏi vật phẩm tiêu dùng phải dồi dào, cũng như vật phẩm tiêu dùng làm bằng nguyên liệu nông sản phẩm (thực phẩm, quần áo, giầy dép, v.v...) phải dồi dào. Ở một nước công nghiệp hóa cao độ như Liên-xô hiện nay, việc sản xuất mau chóng và đầy đủ vật phẩm tiêu dùng chủ yếu là do sự phát triển hết sức nhanh chóng của sản xuất nông nghiệp quyết định.

Nông nghiệp sở dĩ có thể phát triển với một tốc độ cao là do hệ thống tổ chức nông nghiệp xã hội chủ nghĩa quyết định. Hệ thống tổ chức nông nghiệp xã hội chủ nghĩa có thể làm cho kỹ thuật nông nghiệp được cải tiến nhanh chóng, năng suất lao động nâng cao và việc sử dụng sức lao động được cải thiện nhanh chóng.

Qua việc so sánh dưới đây, ta có thể thấy được tốc độ tăng nông sản phẩm của chủ nghĩa xã hội. Trong khoảng thời gian 1926 — 1929, nông nghiệp Liên-xô hầu hết là kinh tế tiểu nông, tốc độ phát triển trung bình hàng năm của sản xuất nông sản phẩm là 0,9% ; từ 1932-1937, lúc này đã ở trong điều kiện hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, tốc độ phát triển trung bình hàng năm của sản xuất nông sản phẩm là 9% (1) ; trong vòng 5 năm

BẢNG CHỈ SỐ VỀ SẢN LƯỢNG NÔNG SẢN PHẨM CỦA MỸ (2)
(Từ 1924 đến 1929 là 100)

Năm	12 thứ nông sản (năm 1910—1914 là 100)	Ngũ cốc	Tổng sản lượng của ngành trồng trọt	Tổng số súc vật và sản lượng sản phẩm chăn nuôi	Ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi
1913	95,0	—	—	—	—
1920	115,5	117	101	83	91
1921	100,5	102	77	87	83
1922	106,0	100	89	94	92
1923	105,5	100	90	99	95
1924	106,0	102	96	97	97
1925	108,5	98	99	96	97
1926	107,5	96	106	98	102
1927	110,0	103	95	102	99
1928	113,5	108	106	103	104
1929	107,0	93	97	104	101
1930	99,5	85	95	105	101
1931	109,5	89	104	109	107
1932	108,0	85	90	107	100
1933	89,0	61	82	109	97
1934	66,5	44	70	112	94
1935	98,0	71	85	98	92
1936	78,5	55	80	108	95
1937	110,0	94	113	104	108

(1) Cấp số nhân bình quân.

(2) « *Niên giám kinh tế thế giới 1938—1939* », Nga văn, Nhà xuất bản quốc lập về sách kinh tế xã hội Liên-xô, 1939, tr. 527.

nay, khối lượng sản xuất nông sản phẩm đã tăng 54%. Ở nước tư bản tiền tiến nhất là nước Mỹ, từ 1932 đến 1937 sản xuất nông nghiệp cũng chỉ tăng 8%, trung bình mỗi năm tăng 1,5%; nếu ta lấy từ năm 1920 đến 1937 thì sản lượng nông nghiệp của Mỹ trung bình mỗi năm chỉ tăng 1%. Căn cứ vào đó, tốc độ sản xuất nông nghiệp xã hội chủ nghĩa của Liên-xô đã vượt hơn tốc độ sản xuất nông nghiệp tư bản chủ nghĩa của Mỹ từ 5 đến 8 lần. Còn trong thời kỳ cá biệt, nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không những không tăng mà còn giảm xuống rất nhiều. Sản xuất nhích lên chút ít và hạ xuống đột ngột, sự đình trệ luôn luôn tái diễn, là một trong những quy luật của tái sản xuất nông nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Ngược lại, *quy luật của tái sản xuất nông nghiệp xã hội chủ nghĩa là sản xuất phát triển với tốc độ cao và quy mô sản xuất không ngừng mở rộng.*

Quy luật này bắt nguồn từ quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, nó là căn cứ để định chỉ tiêu quan trọng nhất cho sự phát triển nông nghiệp của Liên-xô. Trong mỗi một kế hoạch kinh tế quốc dân, đều quy định khối lượng sản xuất nông nghiệp tương đối cao hơn kỳ báo cáo. Nhưng điều đó không có nghĩa là mỗi một kỳ kế hoạch đều quy định tốc độ phát triển nông nghiệp cao hơn. Trong trường hợp sản xuất nông nghiệp luôn luôn phát triển nhanh chóng một cách tương đối, thì quy luật tuyệt đối về sự phát triển của nó là *quy mô sản xuất không ngừng mở rộng*, chứ không phải là tốc độ phát triển tăng lên. Về mặt công nghiệp cũng như vậy.

Tuy rằng nông nghiệp phải phát triển với tốc độ cao, nhưng tốc độ phát triển của nông nghiệp phải quy định thấp hơn tốc độ phát triển của công nghiệp. Do đó, trong trường hợp sản xuất công nghiệp tăng lên tuyệt đối, thì tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp trong tổng số sản phẩm công nông nghiệp lại giảm xuống.

Tốc độ phát triển của sản xuất nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân bằng 0,4 tốc độ phát triển công nghiệp, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai bằng 0,88, trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba bằng 0,57, trong kế hoạch 5 năm lần thứ tư bằng 0,56 (1).

Phương hướng sửa đổi quan hệ tỷ lệ của công nghiệp và nông nghiệp — giảm bớt tỷ trọng của nông nghiệp và nâng cao tỷ trọng của công nghiệp một cách tương ứng — đã biểu hiện quá trình công nghiệp hóa nước nhà, đã biểu hiện quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

Sở dĩ phải quy định tốc độ phát triển của sản xuất nông nghiệp thấp hơn và tốc độ phát triển của sản xuất công nghiệp cao hơn, là vì trong toàn bộ nền sản xuất xã hội thì quy luật chung là tốc độ phát triển của khu vực I phải nhanh hơn khu vực II. Điều đó nghĩa là, trong phạm vi của khu vực I, thì tốc độ phát triển của ngành sản xuất tư liệu sản xuất cung cấp cho sản xuất tư liệu sản xuất, phải nhanh hơn tốc độ phát triển của ngành sản xuất tư liệu sản xuất cung cấp cho sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Vì đại bộ phận sản xuất nông nghiệp thuộc về bộ phận thứ hai của khu vực I, cho nên trong điều kiện khu vực I phát triển nhanh hơn khu vực II, thì nông nghiệp phải phát triển chậm hơn sản xuất của khu vực I, do đó sản xuất nông nghiệp phải phát triển chậm hơn toàn bộ sản xuất công nghiệp và khu vực I.

Trong việc quy định tốc độ phát triển sản xuất của các ngành nông nghiệp, cũng có nhiều chỗ khác nhau.

Toàn bộ sản xuất nông nghiệp có thể chia làm hai ngành lớn : ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi.

Quy luật chung về sự phát triển sản xuất của 2 ngành lớn ấy là : trong hai ngành lớn này đều tái sản xuất mở

(1) Chỉ tiêu kế hoạch.

rộng với tốc độ cao, nhưng ngành chăn nuôi phát triển nhanh hơn ngành trồng trọt, cho nên trong toàn bộ sản xuất nông nghiệp thì tỷ trọng của ngành chăn nuôi tăng lên, còn tỷ trọng của ngành trồng trọt thì giảm xuống tương ứng.

Quy luật ấy sinh ra do mức độ khác nhau trong việc thỏa mãn nhu cầu về cây nông nghiệp và sản phẩm chăn nuôi của nhân dân. Hiện nay mức độ đã đạt được trong việc thỏa mãn nhu cầu về sản phẩm chăn nuôi của nhân dân kém hơn mức độ thỏa mãn nhu cầu về cây nông nghiệp, cho nên nói một cách tương đối, nhu cầu của nhân dân về sản phẩm chăn nuôi phải nhiều hơn nhu cầu về cây nông nghiệp, cho nên sản xuất sản phẩm chăn nuôi phải được tăng cường hơn sản xuất cây nông nghiệp.

Quy luật ấy là cơ sở để lập kế hoạch về tốc độ phát triển của ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi. Trong

TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN CÂY NÔNG NGHIỆP VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI TRONG MẤY KẾ HOẠCH 5 NĂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ.

NGÀNH	Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất: tỷ lệ % giữa năm 1932—33 với năm 1927—1928	Kế hoạch 5 năm lần thứ hai: tỷ lệ % giữa năm 1937 với năm 1932	Kế hoạch 5 năm lần thứ ba: tỷ lệ % giữa năm 1942 với năm 1937	Kế hoạch 5 năm lần thứ tư: tỷ lệ % giữa năm 1950 với năm 1940
Ngành trồng trọt	157	185	113 (1)	110 (1)
Ngành chăn nuôi	154	223	—	—
Tổng sản lượng nông nghiệp	155	200	152	127

(1) Giá trị gần đúng.

tất cả các kế hoạch kinh tế quốc dân, thường thường quy định tốc độ phát triển của sản xuất sản phẩm chăn nuôi cao hơn một chút, và quy định tốc độ phát triển cây nông nghiệp thấp hơn một chút.

Trong bảng trên đây, vì không có tài liệu thích đáng nên không thể dẫn chứng số liệu về tốc độ phát triển sản phẩm chăn nuôi trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba và kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1946-1950) phát triển kinh tế quốc dân, nhưng rất rõ là, trong hai kế hoạch ấy, cây nông nghiệp tăng lên chậm hơn toàn bộ nông sản phẩm, nên sản phẩm chăn nuôi tăng lên phải nhanh hơn cây nông nghiệp. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm phát triển kinh tế quốc dân, tốc độ phát triển sản phẩm chăn nuôi cũng quy định cao hơn tốc độ phát triển cây nông nghiệp. Qua số liệu dưới đây ta có thể thấy được vấn đề đó : trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm, tổng sản lượng ngũ cốc sẽ tăng từ 40 đến 50%, trong đó, cây công nghiệp tăng từ 40 đến 70%, thịt và mỡ sẽ tăng từ 80 đến 90%, lông cừu tăng từ 100 đến 150%.

II. KẾ HOẠCH TRỒNG TRỌT

A— Nhu cầu về cây nông nghiệp của nền kinh tế quốc dân với việc sản xuất cây nông nghiệp

Nhu cầu về mặt trồng trọt của nền kinh tế quốc dân, gồm cả nhu cầu của bản thân nông nghiệp, về cơ bản có thể chia làm 4 loại :

1— Nhu cầu về thực phẩm thực vật của nhân dân gồm có : ngũ cốc, khoai tây, rau, hoa quả và dầu thực vật ;

2 — Nhu cầu của nhân dân về vải vóc chế bằng sợi thực vật ;

3 — Nhu cầu của sản xuất công nghiệp về sản phẩm thực vật ;

4 — Nhu cầu sản xuất của bản thân nông nghiệp (chủ yếu là sản xuất thức ăn súc vật).

Cùng một sản phẩm, thường thường vừa biểu hiện nhu cầu của nhân dân, đồng thời lại vừa biểu hiện nhu cầu sản xuất của nền kinh tế quốc dân. Như khoai tây, vừa là thực phẩm, lại vừa có thể dùng làm nguyên liệu chế cồn 90° ; bông có thể dùng làm nguyên liệu để sản xuất vải cho nhân dân, lại có thể cung cấp cho nhu cầu của sản xuất công nghiệp, v.v... Tình trạng này khiến cho người ta không thể xác định được cấu thành tiêu dùng của nông sản phẩm cho phù hợp với cấu thành sản xuất của nông sản phẩm, nhưng vẫn có thể chia việc sản xuất cây nông nghiệp ra làm mấy loại theo công dụng chủ yếu cuối cùng của nó :

Loại thứ nhất : sản xuất nguyên liệu thực phẩm và sản xuất thực phẩm :

1— Ngũ cốc ;

2— Rau và khoai tây ;

3— Hoa quả ;

4— Củ cải đường ;

5— Quỳ.

Loại thứ hai : sản xuất nguyên liệu chế sợi (dùng cho sản xuất công nghiệp phẩm) :

1— Bông ;

2— Lanh ;

3— Gai ;

4— Cây có sợi khác.

Loại thứ ba : sản xuất thức ăn cung cấp cho ngành chăn nuôi.

Qua tài liệu dưới đây ta có thể thấy được quan hệ tỷ lệ sơ lược trong việc sản xuất các loại sản phẩm nói trên :

BẢNG CẤU THÀNH TỔNG SẢN LƯỢNG CÂY NÔNG NGHIỆP TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ (1)

TÊN CÁC LOẠI CÂY	Năm 1937 (con số kế hoạch)	
	Đơn vị: 1.000.000 rúp (tính theo giá năm 1926—27)	Tỷ lệ phần trăm so với tổng số
1) Ngũ cốc	5.872,4	34,0
2) Rau và khoai tây	4.247,8	24,6
3) Hoa quả và nho	753,6	4,4
4) Quỳ và cây có dầu khác	654,0	3,8
5) Củ cải đường và đồ gia vị khác	568,7	3,3
Cộng :	12.096,5	70,1
6) Cây có sợi	1.089,2	6,3
7) Cây làm thức ăn súc vật (2)	4.085,0	23,6
Tổng cộng	17.270,7	100,0

Việc sản xuất các sản phẩm trong loại thứ nhất chiếm một tỷ trọng lớn nhất trong toàn bộ sản xuất của ngành trồng trọt. Đó là một việc rất tự nhiên, vì việc sản xuất những sản phẩm ấy phản ánh nhu cầu cần thiết nhất của nhân dân.

(1) « Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô ».

(2) Không kể ngũ cốc dùng làm thức ăn cho súc vật.

Sản xuất ngũ cốc có một tầm quan trọng đặc biệt trong việc sản xuất loại sản phẩm thứ nhất.

Sản xuất ngũ cốc là ngành chủ đạo trong cả ngành trồng trọt và trong toàn bộ nông nghiệp.

> « Vấn đề lương thực là khâu chủ đạo trong hệ thống nông nghiệp, là mấu chốt để giải quyết tất cả mọi vấn đề khác. » (Stạ-lin)

Nhiệm vụ chủ yếu bậc nhất của kế hoạch sản xuất ngũ cốc là : quy định tổng khối lượng và cấu thành của một loại sản xuất ngũ cốc có thể thỏa mãn đầy đủ toàn bộ nhu cầu của nhân dân và của nền kinh tế quốc dân.

Có rất nhiều nguyên nhân làm cho khối lượng nhu cầu về ngũ cốc tăng lên.

Trong bài diễn văn của đồng chí Sta-lin tại Đại hội các nam nữ nhân viên lái máy liên hợp gặt đập tiên tiến ngày 1-12-1935 đã đề ra nhiệm vụ trong vòng 3, 4 năm phải nâng cao sản lượng ngũ cốc lên tới 7.000 triệu đến 8 000 triệu pút. Căn cứ vào những nguyên nhân sau đây, đồng chí Sta-lin đã chứng minh sự cần thiết phải tăng thêm sản xuất ngũ cốc :

1— Dân số toàn quốc tăng lên ;

2— Mức sống vật chất của công nhân và nông trang viên nâng cao làm tăng thêm nhu cầu về ngũ cốc và sản phẩm làm bằng ngũ cốc ;

3— Việc mở rộng diện tích trồng trọt cây công nghiệp ở những khu vực phải nhập khẩu ngũ cốc ;

4— Nhu cầu về ngũ cốc đang không ngừng tăng lên vì ngành chăn nuôi phát triển ;

5— Tích lũy ngũ cốc để dự trữ.

Muốn thích ứng với nhu cầu thường xuyên tăng lên của nền kinh tế quốc dân, thì nhiệm vụ về mặt sản xuất ngũ cốc là phải đạt tới sản lượng cao hơn kỳ báo cáo. Còn về tốc độ, tức là số lượng tương đối của sản xuất ngũ cốc, thì không thể nói như vậy được.

Nếu cho rằng tốc độ sản xuất ngũ cốc phải không ngừng nâng cao thì là sai lầm. Đi đôi với nhu cầu của nền kinh tế quốc dân ngày càng được thỏa mãn, yêu cầu về tốc độ tăng lên của sản xuất ngũ cốc cũng giảm đi.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, khi vấn đề lương thực chưa được giải quyết, đã đòi hỏi phải phát triển nhanh chóng sản xuất ngũ cốc. Nhưng sau khi đã giải quyết vấn đề này, thì không cần thiết phải đặt kế hoạch tiếp tục nâng cao tốc độ phát triển sản xuất ngũ cốc.

Sản xuất ngũ cốc là ngành chủ đạo của ngành trồng trọt, nhưng không có nghĩa là phải quy định tốc độ cao nhất cho sản xuất ngũ cốc. Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, thường thường quy định tốc độ phát triển các loại cây khác nhanh hơn sản xuất ngũ cốc.

Trong cây thực phẩm, tốc độ phát triển các loại rau được quy định cao hơn sản xuất ngũ cốc. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, khi vấn đề lương thực chưa giải quyết được, mà cần phải bù đắp vào chỗ lương thực thiếu, thì đã quy định phát triển rau và khoai tây với một tốc độ hết sức cao.

Việc quy định tốc độ phát triển khác nhau đối với các loại cây thực phẩm đã phản ánh sự thay đổi về mặt cấu thành tiêu dùng cây thực phẩm.

Trong thời kỳ hai kế hoạch 5 năm đầu tiên, về mặt cây có sợi, đã quy định tốc độ phát triển bông cao hơn, còn lanh thì thấp hơn. Về sau, đã thay đổi quan hệ tỷ lệ về tốc độ sản xuất của các loại cây này, lại quy định tốc độ ngược hẳn tình hình trên đây. Có lẽ trong các kế hoạch 5 năm từ nay về sau, cũng phải quy định tốc độ phát triển lanh cao hơn tốc độ phát triển bông. Có thể nói rằng : qua sự thật trên đây cũng như qua việc nâng cao tỷ trọng các loại cây có giá trị tương đối cao trong tổng sản lượng cây thực phẩm, ta có thể thấy được sự thay đổi về quan hệ so sánh giữa giá trị và công dụng của sản phẩm sản

xuất ra. Ai cũng biết rằng, giá trị của lanh đắt gấp rưỡi giá trị của bông, và giá trị của sợi lanh lại đắt gấp đôi giá trị của sợi bông. Đứng trên quan điểm hết sức giảm bớt hao phí giá trị mà xét, phải quy định tốc độ sản xuất bông cao hơn một chút, chứ không nên quy định tốc độ sản xuất lanh cao hơn. Nhưng rất nhiều chế phẩm bằng sợi lanh lại có nhiều ưu điểm hơn chế phẩm cùng loại bằng sợi bông. Do đó, ta rút ra kết luận : việc quy định tốc độ sản xuất lanh cao hơn ngày càng không căn cứ vào nguyên tắc giá trị, mà căn cứ vào nguyên tắc công dụng của sản phẩm đó. Đồng thời, tốc độ phát triển khác nhau trong việc sản xuất các loại cây thực phẩm cũng dần dần được quy định theo nguyên tắc này.

Còn tốc độ phát triển sản xuất cây làm thức ăn súc vật thì do việc tăng thêm tổng số súc vật và nâng cao tỷ số sản phẩm chăn nuôi quyết định. Vấn đề chăn nuôi phải được giải quyết gấp rút, do đó đòi hỏi phải phát triển sản xuất cây làm thức ăn súc vật với tốc độ cao. Như trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai, đã quy định sản xuất cây làm thức ăn súc vật tăng thêm 105% hoặc là hơn gấp đôi. Căn cứ vào kế hoạch 3 năm (1949—1951) phát triển ngành chăn nuôi công cộng, sản xuất thức ăn súc vật loại xấu của nông trang tập thể phải tăng 35%, còn thức ăn nhiều nước phải tăng 32% ; trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm, sản xuất thức ăn súc vật dự định tăng từ 80 đến 90%.

Tốc độ tăng lên của tổng sản lượng ngành trồng trọt là chỉ tiêu chủ yếu của tốc độ tái sản xuất mở rộng ngành trồng trọt, nhưng hầu hết tổng sản lượng của ngành trồng trọt, đặc biệt là tuyệt đại bộ phận ngũ cốc, được giữ lại trong nội bộ nông nghiệp để cá nhân tiêu dùng và sản xuất ; cho nên ngoài chỉ tiêu tổng sản lượng ra, sản lượng hàng hóa, tức là số lượng nông sản trích ở trong nội bộ nông nghiệp đem bán cho nhân dân thành

thị và chuyển cho các ngành khác của nền kinh tế quốc dân, có một tầm quan trọng rất lớn. Sản lượng hàng hóa của ngành trồng trọt là chỉ tiêu chủ yếu làm cơ sở khi quy định mối liên hệ vật tư giữa ngành trồng trọt với công nghiệp, mậu dịch và với các ngành kinh tế quốc dân khác. Do đó, ta có thể rút ra kết luận : việc lập kế hoạch tốc độ nâng cao sản lượng hàng hóa của ngành trồng trọt không những là quá trình chủ yếu của việc lập kế hoạch sản xuất nông nghiệp, mà còn là quá trình chủ yếu của việc lập các bộ phận khác trong kế hoạch kinh tế quốc dân.

Ngành trồng trọt xã hội chủ nghĩa có năng suất hàng hóa rất cao. Đặc điểm này của ngành trồng trọt xã hội chủ nghĩa có một tầm quan trọng rất lớn đối với việc quy định đến thời kỳ nào mới có thể hoàn toàn thỏa mãn nhu cầu về cây nông nghiệp nói chung, đặc biệt là nhu cầu về sản phẩm ngũ cốc của nền kinh tế quốc dân.

> « ..... Mức hàng hóa rất cao trong sản xuất của nông trường quốc doanh và nông trang tập thể là đặc điểm quan trọng nhất, nó có một ý nghĩa vô cùng lớn lao trong việc cung cấp cho Nhà nước.
>
> Chính vì nông trang tập thể và nông trường quốc doanh có đặc điểm đó, cho nên nước ta có thể giải quyết rất dễ dàng và nhanh chóng vấn đề ngũ cốc, đã giải quyết vấn đề cung cấp đầy đủ ngũ cốc hàng hóa cho đất nước rộng lớn của chúng ta » (1).

(*Xem tiếp bảng Tổng sản lượng trang 212*)

Điều có thể coi là đặc điểm : năng suất hàng hóa của nhiều loại cây nông nghiệp đều không ngừng nâng cao, nhất là sản phẩm cơ bản của ngành trồng trọt tức ngũ cốc.

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 763.

TỔNG SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA LƯƠNG THỰC CỦA LIÊN-XÔ (1)

	Tổng sản lượng lương thực		Sản lượng hàng hóa lương thực		Tỷ lệ % của mức hàng hóa
	Một triệu pút	Tỷ lệ % so với tổng số	Một triệu pút	Tỷ lệ % so với tổng số	
Trước cách mạng					
1. Địa chủ	600	12,0	281,6	21,6	47,0
2. Phú nông	1.900	38,0	650,0	50,0	34,0
3. Trung nông và bần nông	2.500	50,0	369,0	28,4	14,7
Tổng cộng	5.000	100,0	1.300,6	100,0	26,0
Năm 1926—1927					
1. Nông trường quốc doanh và nông trang tập thể...	80,0	1,7	37,8	6,0	47,2
2. Phú nông	617,0	13,0	126,0	20,0	20,0
3. Trung nông và bần nông	4.052,0	85,3	466,2	74,0	11,2
Tổng cộng	4.749,0	100,0	630,0	100,0	13,3
Năm 1938—1939					
1. Nông trường quốc doanh và xí nghiệp nông nghiệp phụ	535,1	9,2	244,4	11,0	46,0
2. Nông trang tập thể	5.237,7	90,3	1.980,3	88,8	38,0
3. Kinh tế tiểu nông	26,5	0,5	4,7	0,2	18,0
Tổng cộng	5.799,3	100,0	2.229,4	100,0	38,0

(1) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 267.

Sau đây là tình hình năng suất hàng hóa ngũ cốc trong các thời kỳ phát triển nông nghiệp của Liên-xô.

NĂNG SUẤT HÀNG HÓA NGŨ CỐC TRONG NÔNG NGHIỆP LIÊN-XÔ. (1)

Năm 1926 — 1927 (kinh tế tiểu nông)	1932 (chủ yếu là sản xuất xã hội chủ nghĩa)	1937 (hoàn thành tập thể hóa toàn bộ)	1938 — 1939 (Phát triển hơn nữa sản xuất xã hội chủ nghĩa)
13	28	31	38

Nâng cao năng suất hàng hóa ngũ cốc là kết quả trực tiếp của việc giảm bớt tỷ trọng sản phẩm ngũ cốc không phải hàng hóa, được như vậy chủ yếu là do nông nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh chóng đã đảm bảo đầy đủ nhu cầu về lương thực của nhân khẩu nông nghiệp.

Tình hình thay đổi của sản lượng hàng hóa ngũ cốc đã do việc tăng thêm tổng sản lượng ngũ cốc và nâng cao năng suất hàng hóa ngũ cốc quyết định, thế thì trong khi quy định tốc độ của sản lượng hàng hóa ngũ cốc, phải làm cho nó vượt hẳn tốc độ của tổng sản lượng ngũ cốc.

Ấn định sản lượng hàng hóa cây công nghiệp cũng phải dựa trên cơ sở quy luật ấy.

Những số liệu sau đây trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô có thể chứng thực tình hình trên.

(1) « Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô. »

TỐC ĐỘ NÂNG CAO TỔNG SẢN LƯỢNG VÀ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA CỦA NGÀNH TRỒNG TRỌT. (1)

Tên loại cây	Đơn vị tính	1932 (con số báo cáo)			1937 (con số của kế hoạch 5 năm lần thứ hai)			Tỷ lệ phần trăm giữa số kế hoạch với số báo cáo	
		Tổng sản lượng	Sản lượng hàng hóa (2)	Tỷ lệ % của khối lượng hàng hóa	Tổng sản lượng	Sản lượng hàng hóa (2)	Tỷ lệ % của khối lượng hàng hóa	Tổng sản lượng	Sản lượng hàng hóa
— Ngũ cốc	1 triệu tạ	698,7	198,6	28,0	1.048,0	345,0	33,0	150,0	174,0
— Củ cải đường	1 triệu tạ	65,6	61,1	93,0	276,0	270,0	98,0	421,0	442,0
— Bông hột	1.000 tấn	1.272,0	1.202,6	95,0	2.125,0	2.104,0	99,0	167,0	175,0
— Lanh	1.000 tấn	502,0	287,0	57,0	806,6	645,0	80,0	161,0	225,0
— Gai	1.000 tấn	261,9	40,0	15,0	475,6	295,0	62,0	182,0	738,0
— Thuốc lá	1.000 tấn	57,4	49,9	87,0	130,0	121,0	93,0	226,0	242,0
— Thuốc lá xấu	1.000 tấn	96,8	74,5	77,0	234,0	195,6	84,0	242,0	263,0

(1) « Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô. »

(2) Ngũ cốc—sản lượng hàng hóa ; cây công nghiệp—số lượng thu mua của Nhà nước.

Qua tài liệu của « Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô », ta có thể thấy được tốc độ tăng lên của sản lượng hàng hóa đều lớn hơn tốc độ tăng lên của tổng sản lượng các loại cây.

B — Xác định sản lượng cây nông nghiệp

Xác định tổng sản lượng cây nông nghiệp, đặc biệt là sản lượng ngũ cốc, phải căn cứ vào khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích và diện tích gieo cấy. Trong giai đoạn thứ nhất của việc tăng thêm tổng khối lượng thu hoạch, chủ yếu là dựa vào việc mở rộng diện tích gieo cấy, và đó cũng là đặc điểm của sự phát triển nông nghiệp trong thời kỳ cải tạo. Trong quyết nghị của Hội đồng dân ủy Liên-xô và Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô tháng 9—1930 « Về biện pháp nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích » đã nêu rõ :

> « Việc mở rộng diện tích gieo cấy đã đủ, mục đích của giai đoạn thứ nhất trong việc phát triển nông nghiệp là hết sức mở rộng diện tích đã được thực hiện, ... có nghĩa là bây giờ đã bước vào một thời kỳ khác, từ việc tăng thêm diện tích gieo cấy phải chuyển sang thời kỳ cải tiến việc canh tác ruộng đất, tranh thủ nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích, đó là nhiệm vụ trung tâm chủ yếu của việc phát triển nông nghiệp trong giai đoạn hiện tại ».

Căn cứ vào nhiệm vụ này, khi quy định sự phát triển sản xuất ngũ cốc trong kế hoạch kinh tế quốc dân, chủ yếu không phải dựa vào mở rộng diện tích gieo cấy mà là dựa vào việc tăng thêm khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích.

Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã quy định :

> « Khâu quyết định để nâng cao tổng khối lượng thu hoạch ngũ cốc lên 50% so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất không phải là mở rộng diện tích gieo cấy, mà là nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích. »

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, 85,4% toàn bộ mức tăng lên của sản xuất ngũ cốc phải dựa vào việc nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích, chỉ có 14,6% là dựa vào việc mở rộng diện tích gieo cấy.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba đã quy định tăng sản lượng ngũ cốc lên 108 triệu tạ, trong điều kiện thu hẹp một phần diện tích. Như thế nghĩa là, nhờ nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích, không những có thể tăng thêm sản lượng ngũ cốc, mà nhân tố này còn giúp chúng ta bù đắp được số ngũ cốc hụt đi do diện tích gieo cấy bị thu hẹp. Tình hình thực tế của việc thực hiện nhiều kế hoạch 5 năm trước chiến tranh đã chứng minh đặc điểm đó. Giả dụ, tổng sản lượng ngũ cốc năm 1937 so với tổng sản lượng ngũ cốc năm 1928 tăng lên 100, thì sản lượng ngũ cốc năm 1937 tăng lên nhờ nâng cao mức thu hoạch là 80%, còn sản lượng ngũ cốc tăng lên nhờ mở rộng diện tích chỉ chiếm có 20%.

Trong kế hoạch 5 năm khôi phục và phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô từ 1946 đến 1950, đã quy định:

> « Nhiệm vụ quan trọng nhất của nông nghiệp từ 1946 đến 1950 là ra sức nâng cao khối lượng thu hoạch nông sản phẩm của đơn vị diện tích và tăng thêm tổng sản lượng nông sản phẩm trên cơ sở ra sức nâng cao việc canh tác và áp dụng rộng rãi những thành tựu khoa học nông nghiệp tiên tiến. »

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm,

> « Phần lớn việc tăng thêm tổng sản lượng của các loại cây quan trọng nhất được đảm bảo bằng cách tăng thêm sản lượng đơn vị diện tích. Nhờ tăng thêm sản lượng đơn vị diện tích, nên tổng sản lượng ngũ cốc sẽ tăng lên ước chừng 90%, tổng sản lượng bông hột tăng chừng 50%, tổng sản lượng củ cải đường tăng chừng trên 60% » (1).

---

(1) Xa-pu-rốp : « Chỉ thị về kế hoạch 5 năm lần thứ năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô từ 1951—1955 của Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ 19 ».

Nếu nói rằng cơ sở để lập kế hoạch sản xuất ngũ cốc và kế hoạch sản xuất của toàn bộ ngành trồng trọt là quy định mở rộng diện tích gieo cấy thì không đúng bằng nói là quy định nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích. Sự thật đó là do bản chất và tính chất tiến bộ của lề lối canh tác xã hội chủ nghĩa quyết định, là do trình độ kỹ thuật rất cao của ngành trồng trọt và tổ chức lao động xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp quyết định. Điều đó có nghĩa là có thể và cần phải áp dụng biện pháp cày sâu bừa kỹ nhằm làm cho ngành trồng trọt hao phí lao động ít mà vẫn đảm bảo tổng khối lượng thu hoạch cao. Nếu khi lập kế hoạch sản xuất của ngành trồng trọt, chủ yếu là dựa vào việc mở rộng diện tích gieo cấy, thì trong điều kiện diện tích gieo cấy hiện có, sẽ ảnh hưởng tới trình độ tổ chức lao động cao, hơn nữa không thể lợi dụng toàn bộ thành tựu của kỹ thuật nông nghiệp, kết quả sẽ hạ thấp hiệu suất hao phí lao động chung của ngành trồng trọt.

Phân tích chính xác tình hình về khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích năm trước là điều kiện chủ yếu nhất để lập kế hoạch về khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích. Việc phân tích này cần phải tiến hành theo phương châm nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích, nghĩa là phải phân tích tình hình khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích năm trước theo trình tự dưới đây :

1— Phân tích theo toàn bộ cây ngũ cốc và lần lượt theo các loại cây ngũ cốc (tiểu mạch, lõa mạch, yến mạch, đại mạch, ngô, thóc, kiều mạch, v.v...), phân tích theo loại cây công nghiệp (củ cải đường, quỳ, bông, lanh, gai, v.v...), phân tích theo rau và khoai tây, theo hoa quả và nho, theo loại cây làm thức ăn cho súc vật.

2— Tiến hành phân tích theo toàn bộ nông nghiệp (trong đó lần lượt theo nông trường quốc doanh và nông

trang tập thể), phân tích theo các khu vực, các nước Cộng hòa và các tỉnh.

3— Tiến hành phân tích theo nông trang tập thể và nông trường quốc doanh tiên tiến, theo các tổ nông trang tập thể và nông trường quốc doanh có khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích khác nhau.

Việc phân tích này phải tìm ra quan hệ lệ thuộc của khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích đối với các điều kiện (đất đai, khí hậu, kỹ thuật nông nghiệp, tổ chức kinh tế và các điều kiện khác). Căn cứ vào việc phân tích này, có thể tổng kết được thực tiễn phát triển của nông nghiệp, có thể lợi dụng được kết luận của tổng kết này trong khi lập kế hoạch về khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích.

Việc phân tích tình hình chung về khối lượng thu hoạch hàng năm của đơn vị diện tích về ngũ cốc và cây công nghiệp cho chúng ta thấy rõ, sau thời kỳ cải tạo, khối lượng thu hoạch đơn vị diện tích về ngũ cốc và cây công nghiệp trong nông nghiệp xã hội chủ nghĩa không ngừng tăng lên. Riêng một điểm đó đã thể hiện rõ rệt tính chất của việc lập kế hoạch khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích theo phương châm nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích. Đồng thời việc phân tích tình hình hàng năm về khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích cũng nói lên tình trạng khối lượng thu hoạch này vẫn còn rất bấp bênh, khi lên khi xuống. Ví dụ, năm 1933 khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích của toàn bộ cây ngũ cốc cao hơn năm 1932, nhưng đến năm 1934 lại hạ thấp xuống một chút; khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích năm 1935 tuy có lên nhưng vẫn chưa đạt tới mức năm 1933, và năm 1937 đã đạt tới khối lượng thu hoạch đơn vị diện tích cao nhất, đến năm 1938 lại thấp hơn mức năm trước.

Vì khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích chưa

ổn định, khiến cho công tác quản lý nền kinh tế quốc dân càng phức tạp, nhất là hiện tượng này sẽ có ảnh hưởng không tốt tới việc tái sản xuất tổng số bày súc vật, do đó cần phải chuẩn bị dự trữ rất nhiều ngũ cốc.

Tình hình đó đã nói lên việc lập kế hoạch nâng cao khối lượng thu hoạch đơn vị diện tích phải dựa theo phương châm bảo đảm cho khối lượng thu hoạch ổn định.

Có nhiều phương pháp lập kế hoạch khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích.

Phương pháp lập kế hoạch khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích căn cứ vào việc nghiên cứu tình hình khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích ở nông trang tập thể và nông trường quốc doanh tiên tiến (đồng thời cũng căn cứ vào tài liệu có liên quan của trạm thí nghiệm nông nghiệp), là một phương pháp chính xác nhất trong tất cả mọi phương pháp. Sau đây là nội dung của phương pháp ấy :

1— Chia nông trang tập thể và nông trường quốc doanh thành nhiều tổ, nêu rõ nông trang tập thể và nông trường quốc doanh nào trong mấy năm trước có khối lượng thu hoạch đơn vị diện tích cao hơn mức ổn định bình quân.

2—Nghiên cứu những điều kiện làm cho những nông trang tập thể và nông trường quốc doanh ấy đã đạt được khối lượng thu hoạch đó.

3— Xác định khả năng trong kỳ kế hoạch có thể tạo các điều kiện tương tự ở các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh khác.

4—Nếu như trong nông trang tập thể và nông trường quốc doanh khác có thể tạo các điều kiện tương tự, thì có thể nhận định : trong các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh khác, có thể quy định khối lượng thu hoạch giống với nông trang tập thể và nông trường quốc

doanh có khối lượng thu hoạch đơn vị diện tích cao và ổn định.

Tính chất phức tạp của vấn đề này là làm thế nào để lựa chọn nhiều tổ nông trang tập thể và nông trường quốc doanh tiên tiến như thế, những điều kiện về khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích ở những nông trang tập thể và nông trường quốc doanh ấy phải được phổ biến rộng rãi tới các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh khác.

Đứng ở một phía khác, với một trình tự ngược lại để nghiên cứu vấn đề này, cũng có thể lập kế hoạch khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích. Nghĩa là trước tiên cần phải biết rõ sự biến đổi có thể xảy ra trong kỳ kế hoạch của các điều kiện quyết định khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích, sau đó tìm hiểu rõ khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích mà nông trang tập thể và nông trường quốc doanh tiên tiến đã đạt được trong kỳ báo cáo với điều kiện giống nhau. Khối lượng thu hoạch đó có thể quy định là khối lượng thu hoạch bình quân của toàn thể nông trang tập thể và nông trường quốc doanh. Trong trường hợp phân tích và tổng hợp đều rất chính xác, thì kết quả của hai phương pháp này phải giống nhau. Nhưng vì phương pháp thứ nhất có thể cho ta nhiều đề án khác nhau về khối lượng thu hoạch đạt mức cao của đơn vị diện tích, cho nên trong khi lập kế hoạch dài hạn thì việc áp dụng phương pháp thứ nhất tương đối thỏa đáng hơn, vì rằng trong thời kỳ tương đối dài, các điều kiện quyết định khối lượng thu hoạch có thể có sự biến đổi căn bản. Trong khi lập kế hoạch ngắn hạn và kế hoạch khối lượng thu hoạch hàng năm, phương pháp thứ hai tương đối thỏa đáng hơn vì trong trường hợp nầy, các điều kiện quyết định khối lượng thu hoạch rất khó biến đổi.

Bất kỳ là áp dụng phương pháp nào để lập kế hoạch

khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích, trong bất cứ trường hợp nào, kế hoạch này cũng không được trái với các điều kiện đã dựa vào đó để thực hiện khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích đã được quy định.

Cơ sở để nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích liên hệ chặt chẽ với thành tựu của khoa học nông nghiệp xô-viết. Liên tiếp, người ta rút ra được nhiều kết luận từ các học thuyết của Đô-ku-trai-ép, Kô-stư-trép, Ti-mi-ri-a-dép, Mít-su-rin, Vi-li-am, Lít-xen-cô, những kết luận này đã tạo căn cứ khoa học cần thiết cho việc lập kế hoạch nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích. Lập kế hoạch nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích phải dựa trên cơ sở không ngừng nâng cao mầu mỡ của ruộng đất. Viện sĩ Vi-li-am đã nói:

> « Thường xuyên nâng cao không ngừng sản lượng nông nghiệp là vấn đề trung tâm, cơ bản nhất, quan trọng nhất của sản xuất nông nghiệp. Nhiệm vụ này — nhiệm vụ không ngừng nâng cao sản lượng nông nghiệp hoặc nhiệm vụ làm cho ruộng đất ngày càng phì nhiêu màu mỡ — là cái mốc quan trọng để phân biệt nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa có kế hoạch với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa suy tàn ».

Đứng về bản chất mà xét, thì lời nói của viện sĩ Vi-li-am trên đây đã định nghĩa quy luật nâng cao không ngừng mầu mỡ ruộng đất trong ngành trồng trọt xã hội chủ nghĩa.

Khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích cao hay thấp lệ thuộc vào nhiều nhân tố. Nói chung, những nhân tố này có thể quy lại như sau: tạo mọi điều kiện hợp với yêu cầu của kỹ thuật nông nghiệp. Điều này biểu hiện trong kế hoạch về biện pháp kỹ thuật nông nghiệp. Phương châm phải theo trong khi quy định biện pháp kỹ thuật nông nghiệp phụ thuộc vào chính sách kỹ thuật nông nghiệp của Nhà nước xô-viết và mấy quyết định quan trọng sau đây về vấn đề này của Đảng và Chính phủ:

1— Nghị quyết của Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên-xô lần thứ 18 căn cứ vào báo cáo của đồng chí Mô-lô-tốp về « kế hoạch 5 năm lần thứ ba phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô ». Trong nghị quyết viết :

« .... Bảo đảm cung cấp hạt giống ngũ cốc và các loại hạt giống khác tốt nhất, được lựa chọn ở cơ quan chọn giống hoặc chọn ngay trong số hạt giống ở địa phương. Ở các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh thực hiện chế độ luân canh chính xác, áp dụng biện pháp trồng cỏ chăn nuôi và hưu canh, bảo đảm cải tiến chất đất, nâng cao khối lượng thu hoạch và xây dựng những trại chăn nuôi vững mạnh cho ngành chăn nuôi ngày càng mở rộng.

... Khắc phục hiện tượng buông trôi trong công tác điều chỉnh ruộng đất, chỉnh đốn công tác điều chỉnh ruộng đất của nông trang tập thể.....

.... Phổ biến kỹ thuật canh tác tiên tiến, áp dụng một cách khoa học những kinh nghiệm thực tế của những người công tác nông nghiệp tiên tiến ...

Mở rộng sản xuất máy móc, khí cụ để chống nạn sâu bọ phá hoại mùa màng.

.... Trong nông trang tập thể và nông trường quốc doanh phải sử dụng đúng đắn phân bón hữu cơ và phân khoáng, phải đặc biệt chú ý trữ và sử dụng hợp lý phân bắc và phân bón địa phương khác, khắc phục hiện tượng lãng phí tổn thất phân khoáng. Căn cứ vào tình hình thực tế, áp dụng rộng rãi biện pháp bón nhiều phân vôi ở đồng chua, bón nhiều bột thạch cao sống ở đồng mặn ». (1)

2— « Quy định về kế hoạch 5 năm khôi phục và phát

(1) Xem « Nghị quyết về vấn đề xây dựng kinh tế của Đảng cộng sản (b) Liên-xô », tập 2, tr. 224, Nhà xuất bản Nhân dân, 1953.

triển kinh tế quốc dân Liên-xô từ 1945 đến 1950 ». Trong quy định về kế hoạch 5 năm này, đã vạch một chương trình công tác theo tình hình thay đổi của sự phát triển nông nghiệp trong thời kỳ sau chiến tranh, tức là làm thế nào mở rộng hơn nữa các biện pháp kỹ thuật nông nghiệp và cụ thể hóa hơn nữa nghị quyết của Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên-xô lần thứ 18 về việc tạo các điều kiện kỹ thuật nông nghiệp trong nông nghiệp.

3— « Nghị quyết về trồng rừng bảo vệ, thực hành chế độ luân canh đồng cỏ, xây dựng hồ chứa nước, nhằm bảo đảm khối lượng thu hoạch cao và ổn định của khu đồng cỏ và khu đồng cỏ—rừng rú ở phần Châu Âu của Liên-xô » của Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô và của Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô ngày 20-10-1948.

4— Các nghị quyết của Chính phủ về việc xây dựng nhà máy thủy điện và đào sông dẫn nước ở khu vực miền Nam (1).

Nội dung của kế hoạch biện pháp kỹ thuật nông nghiệp như sau :

1— Biện pháp phòng hạn ;

2— Thực hiện luân canh đúng đắn ;

3— Nâng cao chất lượng cày bừa ruộng đất ;

---

(1) Tên các nghị quyết :

— « Nghị quyết xây dựng nhà máy thủy điện Quy-bi-sép » (21-8-1950).

— « Nghị quyết xây dựng nhà máy thủy điện Sta-lin-gơ-rát trên sông Von-ga và dẫn nước tưới cho các khu vực trên bờ bể Lý-hải » (21-8-1950).

— « Nghị quyết đào sông đào lớn Tuyếc-mê-ni từ A-mua Đa-ri-a đến Krát-nô-vốt và dẫn nước cho các khu ven bờ bể Lý-hải, miền Tây Tuyếc-mê-ni, hạ lưu sông A-mua Đa-ri-a và miền Tây sa mạc Ca-ra-cum » (12-9-1950).

— «Nghị quyết xây dựng nhà máy thủy điện Kha-cốp-ca trên sông Đơ-nhi-ép, đào sông đào Nam Uy-cơ-ren, sông đào Bắc Cơ-ri-mê và tưới nước cho miền Nam Uy-cơ-ren, Bắc Cơ-ri-mê » (21-9-1950)

4 — Tăng thêm phân bón cho ruộng đất (gồm phân tự nhiên và phân khoáng) ;

5 — Chọn các loại giống tốt và các loại giống cải tiến của địa phương để gieo ;

6 — Chăm sóc mạ, trừ sâu bọ phá hoại mùa màng ;

7 — Nâng cao chất lượng công việc gặt đập và vận chuyển ngũ cốc ;

Thực hiện những biện pháp này trong thời hạn quy định là điều kiện cần thiết làm cho biện pháp kỹ thuật nông nghiệp có hiệu lực. Nhưng trong kế hoạch ngắn hạn không thể nào thực hiện hoàn toàn được một số biện pháp vừa kể trên. Chỉ trong kế hoạch dài hạn mới có thể thực hiện được một số biện pháp như trồng rừng bảo vệ để phòng hạn và xây dựng những công trình thủy lợi trên những vùng ruộng đất rộng lớn.

Kế hoạch kinh tế quốc dân không phải quy định việc nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích một cách chung chung, mà là quy định biểu hiện số lượng và mức độ của việc nâng cao ấy. Vì khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích cao hay thấp chịu ảnh hưởng của những điều kiện nhất định, cho nên trong kế hoạch về biện pháp kỹ thuật nông nghiệp, những điều kiện này cũng phải có biểu hiện số lượng nhất định. Các nhân tố của kế hoạch về biện pháp kỹ thuật nông nghiệp trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai dưới đây sẽ nói rõ điểm đó.

(*Xem tiếp bảng Biện pháp trang 225*)

Căn cứ vào kết quả tính toán bước đầu về khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích và về diện tích gieo cấy hiện có của các loại cây, có thể đại khái quy định tổng khối lượng thu hoạch dự tính của mỗi loại cây.

Tổng khối lượng thu hoạch của mỗi loại cây đã tìm ra được phải so sánh với khối lượng nhu cầu của nền

BIỆN PHÁP NÂNG CAO KHỐI LƯỢNG THU HOẠCH CỦA ĐƠN VỊ DIỆN TÍCH (1)

(Tỷ lệ phần trăm về diện tích của mỗi biện pháp)

BIỆN PHÁP	Ngũ cốc		Củ cải đường		Bông		Lanh và gai	
	1932	1937	1932	1937	1932	1937	1932	1937
1) Gieo giống tốt	27,5	75,0	80,0	100,0	—	100,0	1,0	75,0
2) Cải tiến canh tác	20,0	60,0	40,0	100,0	30,0	80,0	20,0	90,0
3) Cày ải đất làm mùa và gieo giống cây mùa xuân ở những đất để rỗi	41,0	60,0	66,0	100,0	20,0	60,0	20,0	100,0
4) Cây ở thời kỳ trước đã được cải tiến trong việc luân canh	10,0	50,0	20,0	90,0	2,4	13,4	20,0	65,0
5) Phân bắc và phân khoáng	9,0	24,0	55,0	100,0	7,0	80,0	2,0	73,4

kinh tế quốc dân về những loại cây đó để quyết định tăng hay giảm diện tích trồng trọt của mỗi loại.

Giả thử quy định khối lượng thu hoạch mỗi éc-ta tiểu mạch là 13 tạ, diện tích gieo cấy của kỳ báo cáo là 49 triệu éc-ta; thì với những điều kiện ấy, tổng khối lượng thu hoạch của tiểu mạch là 637 triệu tạ. Lại giả sử rằng tổng khối lượng nhu cầu tiểu mạch trong thời kỳ kế hoạch là 650 triệu tạ, nếu như khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích không thay đổi, thì diện tích gieo tiểu mạch phải là 50 triệu éc-ta (650 triệu tạ chia cho 13 tạ). Do đó, diện tích gieo tiểu mạch phải tăng lên 1 triệu éc-ta.

---

(1) « Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô ».

Số lượng diện tích gieo cấy các loại cây tăng hay giảm phải phân phối theo các khu vực, nước Cộng hòa và tỉnh (biên khu).

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, quy định tình hình phân phối toàn bộ diện tích gieo cấy theo các loại cây.

Tình hình phân phối diện tích gieo cấy đại thể như sau.

DIỆN TÍCH GIEO CẤY TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI

Đơn vị : Một triệu éc-ta

	Năm 1937
Toàn bộ diện tích gieo cấy	139,8
Toàn bộ ngũ cốc	104,8
Trong đó : tiểu mạch	40,8
Toàn bộ cây công nghiệp	13,1
Trong đó : — bông hột	2,0
— lanh, gai	2,2
— củ cải đường	1,5
Rau và các loại dưa	9,6
Trong đó : — khoai tây	6,6
Cây làm thức ăn súc vật	12,3
Trong đó : — cỏ	10,3
— cây có củ	0,9

Mấy năm gần đây, phương châm cơ bản để lập kế hoạch diện tích gieo cấy là gì ? Về điểm này, có thể nói rõ qua mấy mặt dưới đây :

Một là, tổng số diện tích gieo cấy các loại cây ngũ cốc hiện có về cơ bản là ổn định, vì rằng nâng cao tổng sản lượng ngũ cốc chủ yếu phải dựa vào việc nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích.

Hai là, có thể dựa vào việc sửa đổi cấu thành của tổng số diện tích gieo cấy các loại cây ngũ cốc để thay đổi diện tích gieo cấy các loại cây ngũ cốc, đó là do tình hình trên đẻ ra. Nếu tổng số diện tích gieo cấy ngũ cốc không thay đổi, thì bất cứ diện tích gieo cấy của một loại cây ngũ cốc nào tăng hay giảm, chỉ có thể là do diện tích gieo cấy các loại cây khác thay đổi một cách tương ứng gây ra, điểm này cũng nghĩa là thay đổi cấu thành của tổng số diện tích gieo cấy ngũ cốc.

Ba là, diện tích gieo cấy về lương thực tốt (như tiểu mạch, kiều mạch) mở rộng hơn trước, diện tích gieo cấy về lương thực xấu (lõa mạch, kê) thu hẹp một chút. Việc sửa đổi diện tích gieo cấy các loại cây ngũ cốc là do cấu thành mới về nhu cầu của nhân dân trong xã hội xã hội chủ nghĩa quyết định. Đời sống nhân dân nâng cao đã làm tăng thêm khối lượng nhu cầu về lương thực có chất lượng cao hơn, và giảm bớt khối lượng nhu cầu về lương thực có chất lượng kém hơn một cách tương ứng.

Bốn là, ra sức tăng thêm diện tích gieo cấy cây công nghiệp, đặc biệt là diện tích gieo cấy cây công nghiệp dùng để dệt (bông, đay gai, cây có sợi, v.v...). Đó là vì mức độ thỏa mãn nhu cầu của nhân dân về hàng dệt thấp hơn mức độ thỏa mãn nhu cầu về lương thực.

Năm là, ra sức tăng thêm diện tích gieo cấy các loại cây làm thức ăn cho súc vật, nhất là ra sức tăng thêm diện tích trồng cỏ, vì thức ăn cho súc vật là nhân tố quyết định việc phát triển ngành chăn nuôi.

Sáu là, mở rộng diện tích trồng rau và cây ăn quả. Phương châm phát triển này được quy định căn cứ vào khối lượng nhu cầu về thực phẩm ngon và bổ tăng lên.

Bẩy là, đứng trên quan điểm hết sức tiết kiệm hao phí lao động, tức là nâng cao năng suất lao động, mà phân bố hợp lý diện tích gieo cấy theo các nước Cộng hòa, các tỉnh (biên khu). Việc phân bố một cách khoa

học sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là ngành trồng trọt, là một trong những vấn đề quan trọng nhất của công tác kế hoạch. Lợi dụng đúng đắn điều kiện thiên nhiên thì không phải tốn nhiều công sức cũng có thể đảm bảo nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích lên rất nhiều.

Lập kế hoạch về diện tích gieo cấy có liên hệ chặt chẽ với việc thực hiện luân canh đúng đắn. Trong mọi biện pháp kỹ thuật nông nghiệp thì việc thực hiện luân canh đúng đắn có một ý nghĩa đặc biệt lớn lao. Bởi vì luân canh là một điều kiện quyết định để nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích. Ở đây cần nêu lên rằng, kế hoạch luân canh được lập lên theo kế hoạch diện tích gieo cấy, nhưng kế hoạch diện tích gieo cấy thì không thể lập theo kế hoạch luân canh được. Sở dĩ phải nói như vậy là vì có một quan điểm cho rằng chế độ luân canh tựa như là xuất phát điểm để lập kế hoạch về cấu thành của diện tích gieo cấy. Quan điểm đó không đúng, vì luân canh không phải là mục đích của sản xuất nông nghiệp mà chỉ là phương tiện để nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích. Nếu như luân canh quyết định cấu thành của diện tích gieo cấy thì về thực chất có nghĩa là luân canh cũng quyết định cấu thành của khối lượng nhu cầu về cây nông nghiệp của nền kinh tế quốc dân. Thực ra một chế độ luân canh nào đó bao giờ cũng chỉ biểu thị việc thay đổi mấy loại cây nông nghiệp trên ruộng đất đã sử dụng. Cho nên với một mức độ khối lượng thu hoạch đơn vị diện tích nào đó, việc thực hiện chế độ luân canh sẽ quyết định quan hệ tỷ lệ của ngũ cốc (tiểu mạch, lõa mạch, yến mạch), cây công nghiệp, cỏ (trong một số trường hợp nào đó) khoai tây và rau.

Đồng thời bản thân cấu thành sản xuất của ngành trồng trọt lại do khối lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân quyết định. Cần phải sản xuất ra bao nhiêu loại khác

nhau về cây ngũ cốc, cây công nghiệp và cỏ là do khối lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân quyết định, chứ không phải do chế độ luân canh quyết định. Do đó có thể rút ra kết luận : vì khối lượng nhu cầu về cây nông nghiệp của nền kinh tế quốc dân quyết định cấu thành sản xuất của nền kinh tế quốc dân và cấu thành sản xuất lại biểu hiện trong kế hoạch diện tích gieo cấy, cho nên kế hoạch diện tích gieo cấy sẽ quyết định chế độ luân canh.

Quy định sản lượng nhiều hay ít phải thích hợp với một số lượng công cụ sản xuất, vật tư kỹ thuật và hao phí lao động nhất định.

Do đó cần phải căn cứ vào năng lực sản xuất, nhiên liệu, biện pháp kỹ thuật nông nghiệp và hao phí lao động để lập kế hoạch diện tích gieo cấy và kế hoạch nâng cao khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích.

Vì thế cần phải định ra kế hoạch và bảng cân đối có liên quan.

Kế hoạch diện tích gieo cấy, kế hoạch khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích và kế hoạch cày bừa, làm cỏ, gieo mạ, chăm bón, gặt hái v.v... thích ứng với hai kế hoạch trên, đã quyết định quy mô và cấu thành của công tác nông nghiệp; có thể sử dụng một số máy nông nghiệp nhất định để làm những công tác ấy.

Vì tổng khối lượng công tác của ngành trồng trọt trong mỗi một kỳ kế hoạch đều phải tăng lên, cho nên cũng phải tăng thêm các loại máy nông nghiệp với một số lượng nhất định.

Trong bảng cân đối các loại máy nông nghiệp có quy định tỷ lệ giữa khối lượng công tác nông nghiệp và khả năng của từng loại máy nông nghiệp.

Trình tự lập những bảng cân đối này như sau :

1— Căn cứ vào mấy điểm sau đây để hiểu rõ khối lượng nhu cầu về mỗi loại máy nông nghiệp :

— Số lượng kế hoạch của một công tác nông nghiệp nào đó.

— Tiêu chuẩn công tác của máy nông nghiệp.

— Việc loại bỏ máy nông nghiệp(vì máy móc bị mòn).

2— *Thỏa mãn khối lượng nhu cầu trên đây về máy nông nghiệp* :

— Dựa vào số lượng máy móc còn lại của đầu kỳ kế hoạch.

— Dựa vào số lượng có thể cung cấp được theo khối lượng dự trữ hiện có của xưởng chế tạo máy nông nghiệp.

Khoản sau cùng trong bảng cân đối các loại máy nông nghiệp là làm cho cung cấp cân đối với nhu cầu. Trong công tác kế hoạch thực tế, khoản mục này quyết định sau chót quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng công tác nông nghiệp và khả năng của máy nông nghiệp.

Đứng về mặt cơ sở kỹ thuật vật chất mà xét, việc cung cấp sức kéo là một đảm bảo vô cùng quan trọng cho sản xuất của ngành trồng trọt và toàn bộ sản xuất nông nghiệp. Nguồn sức kéo trong bảng cân đối sức kéo bao gồm cả sức kéo bằng máy và sức kéo bằng súc vật.

Trong cột phân phối của bảng cân đối ấy, có quy định khối lượng nhu cầu về sức kéo căn cứ vào khối lượng công tác nông nghiệp và tiêu chuẩn công tác của mỗi một mã lực.

Trong bảng cân đối toàn bộ sức kéo của nông nghiệp thì bảng cân đối máy kéo có một ý nghĩa quyết định. Bảng cân đối này cũng giống như mọi bảng cân đối năng lực sản xuất khác, gồm có hai phần : khối lượng nhu cầu về máy kéo và mức độ thỏa mãn khối lượng nhu cầu này hoặc là nguồn máy kéo.

Người ta quyết định tổng khối lượng nhu cầu máy kéo của nông nghiệp căn cứ vào mấy điểm sau đây :

1—Khối lượng các công tác nông nghiệp mà máy kéo phải làm ;

2— Tiêu chuẩn công tác của mỗi một loại máy kéo quy định theo công việc nông nghiệp khác nhau.

Tổng khối lượng nhu cầu về máy kéo phải so sánh với số lượng máy kéo hiện có (phải xét tới việc loại bỏ máy kéo). Kết quả có được sau khi so sánh sẽ quyết định số lượng mà xưởng chế tạo máy kéo phải cung cấp cho nông nghiệp.

Mặc dầu khối lượng công tác của một máy kéo tăng lên rất nhiều nhưng tốc độ cơ giới hóa nhanh chóng của ngành trồng trọt vẫn quyết định bởi số lượng máy kéo nông nghiệp tăng lên nhanh hơn hẳn mức tăng lên của khối lượng công tác nông nghiệp.

Hiện nay, việc cơ giới hóa các công việc nông nghiệp do máy kéo đảm nhận đã tới một trình độ rất cao. Qua tài liệu dưới đây ta có thể thấy được điểm đó.

SỨC KÉO CỦA MÁY KÉO DÙNG TRONG CÁC VIỆC CANH TÁC

(tính theo tỷ lệ %)

	Năm 1940	Năm 1950
1) Cày ải đất vụ thu	71,0	92,0
2) Cày ải đất để nghỉ	82,0	96,0
3) Trồng cây mùa đông	53,0	75,0
4) Gieo ngũ cốc mùa xuân	52,0	64,0

Trên cơ sở sử dụng sức kéo của máy kéo, việc cơ giới hóa toàn bộ công việc của ngành trồng trọt sẽ giảm bớt khối lượng nhu cầu máy kéo của ngành trồng trọt đi rất nhiều ; mà việc cải tiến hơn nữa quá trình sử dụng máy kéo sẽ thúc đẩy thực hiện nhiệm vụ đó. Tình hình

này sẽ dẫn tới một sự cân đối mới giữa khối lượng nhu cầu về máy kéo và việc sản xuất máy kéo.

Bảng cân đối nhiên liệu và bảng cân đối máy kéo có liên hệ mật thiết với nhau. Tuy rằng khối lượng nhu cầu về nhiên liệu của máy kéo dùng trong nông nghiệp tương đối nhiều, nhưng chỉ chiếm một phần trong tổng khối lượng nhu cầu về nhiên liệu lỏng của nền kinh tế quốc dân. Khối lượng nhu cầu về nhiên liệu lỏng không những gồm có khối lượng nhu cầu của nông nghiệp, mà còn gồm cả khối lượng nhu cầu của các ngành kinh tế quốc dân khác. Do đó, chỉ khi nào coi là một bộ phận hữu cơ của bảng cân đối nhiên liệu lỏng của toàn bộ nền kinh tế quốc dân thì bảng cân đối nhiên liệu hoặc nhiên liệu lỏng dùng cho máy kéo trong nông nghiệp mới được lập lên một cách chính xác. Đồng thời việc lập riêng một bảng cân đối nhiên liệu của máy kéo trong nông nghiệp cũng có một ý nghĩa độc lập của nó.

Khối lượng nhu cầu về nhiên liệu của máy kéo trong nông nghiệp là căn cứ vào số lượng máy kéo tham gia sản xuất nông nghiệp và tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu của công việc nông nghiệp trên mỗi một éc-ta (cày, bừa, gặt hái v.v...), hiện nay được biểu hiện trong bảng cân đối máy kéo bằng số lượng máy kéo. Khó khăn chính trong việc lập bảng cân đối nhiên liệu của máy kéo nông nghiệp là quy định tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu. Tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu phụ thuộc vào khả năng của máy kéo, tính chất công việc máy kéo phải làm, điều kiện đất đai và cách tổ chức quá trình sản xuất. Tiêu chuẩn nhiên liệu thay đổi do chịu ảnh hưởng của hai nhân tố chủ yếu : một mặt, việc cải tiến cách tổ chức quá trình sản xuất có thể tiết kiệm được hao phí nhiên liệu ; mặt khác, nhu cầu về cầy bừa ruộng đất và gặt hái ngũ cốc tăng lên cũng sẽ làm cho hao phí nhiên liệu tăng lên một phần nào. Nhưng nhìn chung mà nói, tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu có giảm

bớt phần nào, do đó mức tăng khối lượng nhu cầu nhiên liệu của máy kéo phải ít hơn mức tăng của tổng khối lượng công việc mà máy kéo phải làm. Khi xác định tổng khối lượng nhu cầu về nhiên liệu của máy kéo nông nghiệp phải xét tới việc tích lũy về dự trữ nhiên liệu cho máy kéo. Sau khi đã tính ra khối lượng nhu cầu về nhiên liệu thì phải vận chuyển nhiên liệu cần dùng cho nông nghiệp. Khi sản lượng nhiên liệu đã đầy đủ, bộ phận thứ hai của bảng cân đối, tức là việc thỏa mãn nhu cầu hoặc nguồn nhiên liệu, sẽ trực tiếp bằng khối lượng nhu cầu đã tính được.

Kế hoạch vận chuyển nhiên liệu lập theo từng quý, nhưng phải chuẩn bị đầy đủ khối lượng dự trữ nhiên liệu trước khi bắt đầu vụ cầy mùa xuân.

C— Quy định tỷ lệ đúng đắn giữa khối lượng nhu cầu và khối lượng sản xuất cây nông nghiệp của nền kinh tế quốc dân

Nhờ đã xác định trước khối lượng nhu cầu và khối lượng sản xuất cây nông nghiệp của nền kinh tế quốc dân, nhờ đã xác định khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích và diện tích gieo cấy, nhờ đã xác định năng lực sản xuất của máy móc nông nghiệp và đặc biệt là sức kéo bằng máy, nên có thể bắt tay vào việc lập kế hoạch quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng nhu cầu và khối lượng sản xuất cây nông nghiệp, đó cũng là quá trình cuối cùng của việc lập kế hoạch sản xuất ngành trồng trọt. Việc xây dựng quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa khối lượng nhu cầu và khối lượng sản xuất cây nông nghiệp của nền kinh tế quốc dân được tiến hành trên cơ sở phương pháp cân đối, thông qua việc lập bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật và các bảng cân đối nông sản phẩm khác. Trong đó, việc lập bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật có một ý nghĩa rất lớn. Bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật là một

trong rất nhiều bảng cân đối mới bắt đầu lập trong mấy năm đầu của công cuộc xây dựng kinh tế Liên-xô.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, lần đầu tiện đã lập bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật tương đối dài hạn.

Lập bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật đòi hỏi phải có rất nhiều số liệu thống kê và tài liệu kinh tế có ý nghĩa toàn quốc. Nói chung, phương pháp dùng để lập bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật không ngoài mấy điểm chính sau đây :

1—Đầu tiên là lập bảng cân đối báo cáo về ngũ cốc và thức ăn súc vật, hoặc tối thiểu là lập bộ phận chính của nó. Sở dĩ phải làm như vậy là để có một xuất phát điểm trong khi lập bảng cân đối kế hoạch về ngũ cốc và thức ăn súc vật,nhằm tiện so sánh chỉ tiêu kế hoạch của bảng cân đối với tài liệu có liên quan của kỳ báo cáo.

2—Sau đó phải xác định khối lượng nhu cầu ngũ cốc, theo mấy nhu cầu sau đây :

— Quỹ hạt giống ;
— Quỹ lương thực ;
— Quỹ thức ăn cho súc vật ;
— Tiêu dùng cho công nghiệp ;
— Tăng thêm dự trữ hiện thời ;
— Tăng thêm dự trữ Nhà nước ;
— Xuất khẩu.

Muốn xác định số lượng quỹ hạt giống, phải biết diện tích gieo cấy và tiêu chuẩn gieo hạt trên mỗi một éc-ta ngũ cốc (mỗi loại cây mùa xuân và mùa đông).

Muốn xác định khối lượng nhu cầu hạt giống một cách khái quát, có thể dùng tiêu chuẩn gieo giống tổng hợp bình quân các loại cây ngũ cốc trên toàn bộ diện tích gieo cấy ngũ cốc và trên mỗi éc-ta ngũ cốc. Ví dụ, giả thử toàn bộ diện tích gieo cấy ngũ cốc là 100 triệu éc-ta tiêu chuẩn gieo giống tổng hợp bình quân các loại ngũ

cốc trên mỗi éc-ta là 1,25 tạ, thế thì quỹ hạt giống ngũ cốc sẽ bằng 125.000.000 tạ.

Quỹ lương thực được xác định căn cứ vào dân số và tiêu chuẩn tiêu dùng ngũ cốc bình quân của mỗi người (gồm cả các loại ngũ cốc đã bóc vỏ). Nhưng quỹ lương thực phải tính riêng theo dân cư thành phố và nông thôn và theo từng loại ngũ cốc.

Tính quỹ lương thực theo lối đơn giản và đại khái thì căn cứ tổng số dân cư và tiêu chuẩn tiêu dùng lương thực bình quân của mỗi người.

Xác định quỹ thức ăn súc vật thì căn cứ số lượng dự tính về các loại súc vật và tiêu chuẩn thức ăn súc vật bằng ngũ cốc. Các số liệu về khối lượng nhu cầu ngũ cốc dùng làm thức ăn súc vật có thể tìm thấy ở bảng cân đối thức ăn súc vật. Do đó có thể thấy, phải lập bảng cân đối thức ăn súc vật, bảng cân đối này liên hệ trực tiếp với bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật. Nhưng, nói chung, không phải là khi lập bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật thì là đã lập được bảng cân đối thức ăn súc vật; không những thế, phần ngũ cốc trong bảng cân đối thức ăn súc vật còn do tổng khối lượng nhu cầu về ngũ cốc và nguồn ngũ cốc quyết định. Do đó, lần đầu tiên khi tính khối lượng nhu cầu về ngũ cốc làm thức ăn súc vật, nhất định phải xác định theo tiêu chuẩn đại khái về tiêu dùng ngũ cốc của các loại súc vật như ngựa, bò, cừu, dê, lợn, gà, vịt v.v...

Ngũ cốc dùng cho công nghiệp, chủ yếu quyết định bởi tiêu chuẩn hao phí ngũ cốc khi nấu 100 lít rượu cồn và tổng sản lượng rượu chế bằng ngũ cốc. Số lượng ngũ cốc hao phí ở đây không lớn lắm, bởi vì nấu rượu có thể dùng nguyên liệu khác được.

Trong mỗi kỳ kế hoạch, thường phải tăng thêm dự trữ ngũ cốc. Khối lượng nhu cầu về quỹ lương thực và các nhu cầu hiện tại khác của nền kinh tế quốc dân đều

tăng lên trong các thời kỳ nối tiếp nhau, do đó, dự trữ ngũ cốc hiện tại cũng phải tăng lên. Trong trường hợp những điều kiện khác giống nhau, việc tăng thêm dự trữ ngũ cốc hiện tại phải ngang với mức tăng lên của hao phí ngũ cốc về mặt lương thực cũng như các nhu cầu khác.

Dự trữ ngũ cốc của Nhà nước là để thỏa mãn nhu cầu đặc biệt về ngũ cốc trong nền kinh tế quốc dân, ví dụ nhu cầu khi mất mùa và khi sản xuất ngũ cốc giảm bớt vì chiến tranh v.v... Số lượng lương thực cần dự trữ thêm của Nhà nước được xác định dựa theo khả năng tăng lên của những nhu cầu đặc biệt và căn cứ số dự trữ lương thực hiện đã tích lũy. Còn về số lượng ngũ cốc xuất khẩu nhiều hay ít thì quyết định theo hợp đồng mậu dịch về cung cấp lương thực và khả năng mở rộng việc cung cấp lương thực do sản xuất ngũ cốc tăng lên.

Sau khi đã định được khối lượng nhu cầu về ngũ cốc theo các điểm trên, thì có thể tính ra tổng khối lượng nhu cầu về ngũ cốc trong kỳ kế hoạch. Nhưng về mặt khác lại phải xác định việc sản xuất ngũ cốc. Tổng khối lượng thu hoạch ngũ cốc do diện tích gieo cấy và khối lượng thu hoạch ngũ cốc trên đơn vị diện tích quyết định. Vì vậy, phải biết diện tích gieo cấy các loại cây được thu hoạch và khối lượng thu hoạch của những loại cây ấy trên đơn vị diện tích. Bởi vì cấu thành diện tích gieo cấy trong khoảng một vài năm không thay đổi bao nhiêu, đồng thời sự chênh lệch giữa khối lượng thu hoạch trên đơn vị diện tích của các loại ngũ cốc chủ yếu cũng rất nhỏ, cho nên nói chung, khi tính tổng khối lượng thu hoạch ngũ cốc, có thể dựa vào tổng số diện tích gieo cấy và khối lượng thu hoạch bình quân trên đơn vị diện tích của các loại ngũ cốc. Ví dụ, diện tích gieo cấy ngũ cốc là 105.000.000 éc-ta, khối lượng thu hoạch bình quân trên đơn vị diện tích một éc-ta là 13,5 tạ, thì tổng khối lượng ngũ cốc thu hoạch được là 1.420.000.000 tạ.

Giả thiết tổng khối lượng nhu cầu về ngũ cốc lớn hơn tổng khối lượng thu hoạch, ví dụ, tổng khối lượng nhu cầu là 1.450.000.000 tạ, thì phải nghiên cứu lại các khoản mục thu chi trong bảng cân đối, để cho hai bên đi đến cân đối với nhau.

Vì vậy, giai đoạn sau của việc lập bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật là so sánh khối lượng nhu cầu về ngũ cốc đã tính được với khối lượng sản xuất ngũ cốc. So sánh như thế là một cách kiểm tra, nó có thể giúp ta nhận thấy khối lượng ngũ cốc dự tính nhiều hay ít, có thể giúp ta định ra một số biện pháp thích đáng để xóa bỏ hiện tượng không cân đối giữa khối lượng nhu cầu và khối lượng sản xuất ngũ cốc, và cuối cùng làm cho toàn bộ việc tính toán bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật càng thêm chính xác.

Kết quả của việc tính toán các khoản mục trong bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật và sự nhất trí nhịp nhàng giữa các kết quả đó làm thành nội dung của bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật.

Mẫu chung nhất của bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật trong toàn quốc như sau :

(*Xem tiếp Bảng cân đối trang 238*)

Bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật đã nêu ra gồm cả tổng giá trị sản xuất ngũ cốc. Một loại bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật khác có ý nghĩa thực tiễn hơn, chỉ gồm bảng cân đối ngũ cốc hàng hóa. Muốn lập bảng cân đối ngũ cốc và thức ăn súc vật theo ngũ cốc hàng hóa, phải tính nguồn ngũ cốc theo tiêu chuẩn cung cấp của Nhà nước. Những nguồn này ít hơn tổng khối lượng thu hoạch ngũ cốc rất nhiều, đồng thời khối lượng, nhu cầu về ngũ cốc cũng tính theo một số lượng tương đối ít, vì trong bảng cân đối này không phản ánh quỹ lương thực của nông trang viên, quỹ thức ăn súc vật công

hữu của nông trang tập thể, cũng như một số nhu cầu khác của nông trang tập thể và nông trang viên.

BẢNG CÂN ĐỐI NGŨ CỐC VÀ THỨC ĂN SÚC VẬT (mẫu)

	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo		Kỳ kế hoạch		
		Đơn vị 1.000.000 tạ	Tỷ lệ % so với tổng số	Đơn vị 1.000.000 tạ	Tỷ lệ % so với tổng số	Tỷ lệ % so với kỳ báo cáo
I	Nguồn ngũ cốc (tổng khối lượng thu hoạch ngũ cốc)					
II	Hướng sử dụng nguồn ngũ cốc (nhu cầu)					
	1) Quỹ hạt giống (gồm cả quỹ bảo hiểm)					
	2) Quỹ lương thực					
	3) Quỹ thức ăn súc vật					
	4) Tiêu dùng cho công nghiệp					
	5) Tăng thêm dự trữ hiện thời					
	6) Tăng thêm dự trữ Nhà nước					
	7) Xuất khẩu					
	Tổng cộng (1 — 7)					
	Hiệu số cân đối					

III. KẾ HOẠCH NGÀNH CHĂN NUÔI.

A — Nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về súc vật sản phẩm và sản phẩm chăn nuôi

Về mặt nông nghiệp, một ngành quan trọng khác tồn tại và phát triển có liên hệ mật thiết với ngành trồng trọt ấy là ngành chăn nuôi xã hội chủ nghĩa.

So với ngành trồng trọt, kế hoạch ngành chăn nuôi có một đặc điểm vô cùng quan trọng. Nếu nói đã giải quyết được vấn đề sản xuất ngũ cốc thì vấn đề ngành chăn nuôi vẫn còn đợi chúng ta giải quyết. Ngành chăn nuôi hiện nay vẫn còn là ngành lạc hậu trong nền kinh tế quốc dân, vì thế, trong điều kiện hiện tại và trong mấy năm gần đây, giải quyết vấn đề ngành chăn nuôi không những là nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch ngành chăn nuôi, mà còn là nhiệm vụ trung tâm của toàn bộ kế hoạch nông nghiệp.

> « Ngày nay, trong lúc đã đạt nhiều thành quả to lớn về mặt trồng trọt ngũ cốc, trong lúc đã tạo được những điều kiện cần thiết để tăng gia sản xuất ngũ cốc từ nay về sau, thì nhiệm vụ ra sức phát triển ngành chăn nuôi được đề ra vô cùng cấp bách, trở thành một nhiệm vụ trung tâm trong việc phát triển nông nghiệp của Đảng và Nhà nước » (1).

Trong điều kiện hiện thời, « nhiệm vụ ra sức phát triển ngành chăn nuôi được đề ra vô cùng cấp bách » là một sự thật nói rõ nội dung chủ yếu của kế hoạch ngành chăn nuôi là giải quyết vấn đề phát triển nhanh chóng ngành chăn nuôi. Giải quyết nhiệm vụ này, không phải chỉ nói đến tăng số súc vật lên cho thật nhiều, mà phải

---

(1) « Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng và Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô về kế hoạch 3 năm phát triển ngành chăn nuôi súc vật công cộng ở nông trang tập thể và nông trường quốc doanh ».

thay đổi hoàn toàn chỉ tiêu chất lượng của ngành chăn nuôi. Vấn đề phát triển nhanh chóng ngành chăn nuôi là vấn đề riêng của ngành chăn nuôi. Về sản xuất ngũ cốc mà nói, vấn đề này không còn tồn tại nữa, vì vấn đề sản xuất ngũ cốc đã được giải quyết.

Lập kế hoạch phát triển nhanh chóng ngành chăn nuôi không những là cần thiết, mà trên thực tế, cũng có khả năng làm được. Những thành tựu to lớn đã đạt được trong ngành trồng trọt, đặc biệt là trong việc phát triển sản xuất ngũ cốc, chính là điều kiện kinh tế chủ yếu để giải quyết vấn đề nói trên.

Muốn lập kế hoạch phát triển ngành chăn nuôi một cách chính xác, phải tìm hiểu khối lượng nhu cầu của nhân dân và của nền kinh tế quốc dân về phương diện này. Dựa vào khối lượng nhu cầu, sẽ có thể tiến hành lập đề án kế hoạch Nhà nước về phát triển ngành chăn nuôi.

Nếu không biết được khối lượng nhu cầu của nhân dân về sản phẩm chăn nuôi, thì cũng không thể biết mức độ thỏa mãn nhu cầu đó. Giả thử số lượng tuyệt đối về sản xuất sữa là 50.000.000 tấn, tổng khối lượng sữa nhân dân cần dùng là X, thì không cần nói cũng biết, như vậy không có cách gì khẳng định mức độ thỏa mãn nhu cầu đến bao nhiêu, là 25%, hay 40%, hay 50%? Nếu không biết mức độ thỏa mãn nhu cầu của nhân dân về các loại sản phẩm chăn nuôi thì cũng không thể có một tiêu chuẩn để quy định tốc độ phát triển khác nhau về các loại sản phẩm chăn nuôi, do đó cũng không thể biết tốc độ tái sản xuất các loại súc vật nên nhanh đến bao nhiêu. Chỉ có biết được khối lượng nhu cầu của nhân dân về các loại sản phẩm chăn nuôi, và do đó biết được mức độ thỏa mãn những nhu cầu đó với sản lượng nhất định, mới có thể giải đáp được vấn đề tăng thêm các loại sản phẩm chăn nuôi với tốc độ nào. Ví dụ, nếu một loại sản phẩm chăn

nuôi nào đó thỏa mãn được 50% nhu cầu của nhân dân, còn một loại khác chỉ thỏa mãn được 25%, thì trong trường hợp các điều kiện khác như nhau, phải làm cho tốc độ tăng lên của loại sản phẩm sau nhanh hơn loại sản phẩm trước. Hoặc là trong trường hợp mức độ thỏa mãn khối lượng nhu cầu về các loại sản phẩm chăn nuôi giống nhau, tốc độ tăng lên của một loại sản phẩm chăn nuôi nào đấy có nên nhanh hơn hay chậm hơn loại sản phẩm khác không, là do tính chất của bản thân nhu cầu quyết định, nhưng trước tiên phải thỏa mãn nhu cầu chủ yếu. Ví dụ, nếu mức độ thỏa mãn về sản phẩm thịt và lông mà nhân dân cần dùng là 25% thì trong trường hợp các điều kiện khác như nhau, tốc độ tăng lên của sản phẩm thịt phải nhanh hơn sản phẩm lông.

Khi xác định khối lượng nhu cầu của nhân dân về sản phẩm chăn nuôi, cũng như xác định khối lượng nhu cầu về các loại hàng tiêu dùng khác, phải chú ý đến hai loại nhu cầu của nhân dân :

1 — Nhu cầu đầy đủ của nhân dân. Nhu cầu này chỉ có thể được thỏa mãn trong điều kiện cộng sản chủ nghĩa, vì chỉ lúc ấy mới có dồi dào sản phẩm, chỉ lúc ấy mới có thể phân phối theo nhu cầu.

2 — Nhu cầu không đầy đủ của nhân dân, hay là nhu cầu bị sức mua hạn chế của nhân dân.

Có thể nêu ví dụ để nói rõ các điểm trên : ví dụ khối lượng nhu cầu đầy đủ của mỗi người dân về thịt hay là khối lượng nhu cầu tự nhiên hàng năm là 183 kg, nhưng trong kỳ kế hoạch, sức mua của mỗi người dân chỉ mua được 100 kg. 100 kg đó là khối lượng nhu cầu bị sức mua hạn chế.

Muốn lập kế hoạch sản xuất sản phẩm chăn nuôi, phải tìm hiểu hai loại khối lượng nhu cầu đó. Nhu cầu đầy đủ sẽ quyết định giới hạn sản xuất loại sản phẩm đó, nhu cầu không đầy đủ hay là nhu cầu bị sức mua hạn

chế, quyết định tổng sản lượng loại sản phẩm đó trong kỳ kế hoạch.

Chúng ta hãy dùng ví dụ trên để nói rõ. Giả thử khối lượng nhu cầu đầy đủ về sản phẩm thịt của 200.000.000 người là 36.600.000 tấn ($0{,}183 \times 200.000.000$) khối lượng nhu cầu bị sức mua hạn chế là 20.000.000 tấn ($0{,}100 \times 200.000.000$), còn nguyên sản lượng thịt là 10.000.000 tấn.

Muốn thỏa mãn nhu cầu đầy đủ của nhân dân về sản phẩm thịt, phải tăng khối lượng sản xuất từ 10.000.000 tấn lên đến 36.600.000 tấn, tức là tăng lên 26.600.000 tấn; muốn thỏa mãn khối lượng nhu cầu bị sức mua hạn chế, phải tăng sản lượng thịt từ 10.000.000 tấn lên đến 20.000.000 tấn, tức là tăng lên 10.000.000 tấn.

Rất rõ ràng, nếu không biết cả hai loại khối lượng nhu cầu của nhân dân về sản phẩm thịt thì cũng không thể biết giới hạn sản xuất nói chung, và cũng không thể biết tổng sản lượng loại sản phẩm đó phải đạt đến trong kỳ kế hoạch. Những điều nói trên về một loại sản phẩm như thịt cũng có ý nghĩa đối với mọi sản phẩm khác.

Vì thế, nhiệm vụ đầu tiên của kế hoạch ngành chăn nuôi là phải:

1—Căn cứ tiêu chuẩn tiêu dùng để thỏa mãn nhu cầu đầy đủ của nhân dân và tổng số dân cư đã tính được, để định ra nhu cầu đầy đủ hay tự nhiên của nhân dân về các loại sản phẩm chăn nuôi.

2—Căn cứ tiêu chuẩn tiêu dùng bị sức mua hạn chế và tổng số dân cư đã tính được, để định ra nhu cầu của nhân dân về các loại sản phẩm chăn nuôi trong kỳ kế hoạch.

Cách tính thứ nhất, về thực chất chỉ tính một lần. Việc ấn định tiêu chuẩn tiêu dùng một loại sản phẩm nào đó có thể thỏa mãn nhu cầu đầy đủ của nhân dân thì chỉ cần một lần là đủ, về thực phẩm càng phải như thế. Biểu hiện số lượng của loại nhu cầu này, không thể có sự

thay đổi nào lớn xảy ra, dù là kể từ khi tính đã qua 4, 5 năm (nếu không tính dân số tăng lên).

Cách tính thứ hai, tức là xác định nhu cầu bị sức mua hạn chế của nhân dân, phải tiến hành trong từng kỳ kế hoạch mới, ít nhất là phải tiến hành khi lập từng kế hoạch 5 năm mới, bởi vì trong từng thời kỳ như thế, nhu cầu mua sắm của nhân dân đều thay đổi rõ rệt.

Phần lớn sản phẩm chăn nuôi là để cho nhân dân tiêu dùng, vì vậy, xét về mặt nhu cầu thì kế hoạch tái sản xuất súc vật chủ yếu là do nhu cầu của nhân dân quyết định. Đồng thời, kế hoạch tái sản xuất các loại súc vật cũng do nhu cầu của bản thân ngành chăn nuôi quyết định (ví dụ, sữa dùng để nuôi bò con v.v...).

Giai đoạn thứ hai của việc lập kế hoạch ngành chăn nuôi là lập đề án tái sản xuất bầy súc vật và sản phẩm chăn nuôi căn cứ vào nhu cầu nhân dân và nhu cầu sản xuất.

B — Tái sản xuất mở rộng số lượng súc vật

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch tái sản xuất bầy súc vật là thực hiện tái sản xuất nhanh chóng toàn bộ súc vật và các loại súc vật, mà đặc biệt là tăng nhanh súc vật công hữu. Chỉ có tăng nhanh số súc vật công hữu, mới có thể giải quyết nhiệm vụ trung tâm phát triển nông nghiệp trong thời gian ngắn nhất — tức là ra sức phát triển ngành chăn nuôi, ngành có ý nghĩa to lớn đối với việc giải quyết các nhiệm vụ trọng yếu khác của nền kinh tế quốc dân.

> « Trong một thời gian ngắn phải bảo đảm phát triển ngành chăn nuôi công cộng ở nông trang tập thể và ngành chăn nuôi ở nông trường quốc doanh nhằm nâng cao hơn nữa đời sống vật chất của nông trang tập thể và thỏa mãn nhu cầu ngày càng

tăng của nhân dân về thịt, mỡ, sữa, các chế phẩm bằng sữa và nhu cầu của công nghiệp nhẹ về lông, da và các sản phẩm chăn nuôi khác » (1).

Kinh nghiệm lâu năm về phát triển ngành chăn nuôi xã hội chủ nghĩa đã chứng minh là có thể lập được kế hoạch tăng số súc vật một cách nhanh chóng và tuyệt đối.

Nếu không trừ những năm tiêu biểu của ngành chăn nuôi xã hội chủ nghĩa, thì trong thời kỳ trước chiến tranh (1933 – 1938) mỗi năm các loại súc vật tăng lên theo tỷ lệ phần trăm là : bò từ 10% tăng lên 16%, cừu và dê từ 10% đến 26% ; lợn từ 29% đến 45%. Tốc độ tái sản xuất trung bình mỗi năm trong khoảng từ 1933 đến 1938 là : bò : 12,9%, cừu và dê : 20,8%, lợn : 30,6%. (2)

Còn muốn so sánh các tốc độ ấy với ngành chăn nuôi của các nước tư bản chủ nghĩa hơn kém bao nhiêu, có thể xem các tài liệu sau đây.

Nước Nga trước cách mạng (phần châu Âu), trong khoảng từ 1881 đến 1913, mức sinh đẻ bình quân mỗi năm về bò, lợn, ngựa, là 1,1%.

Trong 5 năm từ 1932 đến 1937, ở Mỹ số bò giảm từ 70.200.000 con xuống còn 65.900.000 con, lợn từ 62.100.000 con giảm còn 44.400.000 con, cừu từ 53.100.000 con giảm còn 52.900.000 con.

Tình hình tái sản xuất bầy súc vật của các nước tư bản chủ nghĩa khác trong thời gian trước chiến tranh, nói chung cũng như thế.

Tính hơn hẳn của ngành chăn nuôi xã hội chủ nghĩa so với ngành chăn nuôi tư bản chủ nghĩa là cơ sở để lập

---

(1) «Nghị quyết về kế hoạch 3 năm phát triển ngành chăn nuôi của nông trang tập thể và nông trường quốc doanh» của Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô và Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô.

(2) Tạp chí « Kinh tế kế hoạch », bản Nga văn, số 6, năm 1949.

kế hoạch phát triển nhanh chóng ngành chăn nuôi.

Ở Liên-xô, việc quy định tái sản xuất nhanh chóng súc vật, không có nghĩa là biểu hiện số lượng (tốc độ) của nó trong thời kỳ nào cũng bằng nhau.

Trong một thời kỳ kế hoạch nào đấy, có thể quy định tái sản xuất nhanh chóng bầy súc vật, trong một thời kỳ kế hoạch khác, thì có thể quy định tốc độ chậm hơn. Sự khác nhau giữa các đề án tái sản xuất bầy súc vật ở các thời kỳ, xét về toàn bộ súc vật, tuyệt nhiên không thể giải thích bằng nhu cầu nhiều hơn hay ít hơn của nhân dân, vì nhu cầu của nhân dân về sản phẩm chăn nuôi trong thời kỳ nào cũng đều vượt quá việc sản xuất ra các sản phẩm đó. Ở đây có nhiều điều kiện quyết định tốc độ tái sản xuất, những điều kiện đó có ảnh hưởng khác nhau đối với tốc độ tái sản xuất bầy súc vật trong các thời kỳ khác nhau.

Tốc độ tái sản xuất bầy súc vật trực tiếp dựa vào những điều kiện dưới đây:

1— Cấu thành sẵn có của tổng số súc vật.

2— Sự sinh đẻ tự nhiên của súc vật.

3— Sự sinh đẻ thực tế (kinh tế) của súc vật.

4— Giết thịt súc vật (để ăn).

Với những cấu thành khác nhau của tổng số súc vật, mặc dầu khi các điều kiện khác giống nhau, tốc độ tái sản xuất bầy súc vật cũng khác nhau. Tỷ trọng súc vật cái trong bầy súc vật càng lớn, thì súc vật sinh đẻ lại càng nhiều, do đó mà tốc độ tái sản xuất bầy súc vật càng nhanh. Nếu nghiên cứu tốc độ tái sản xuất trong một thời gian dài, sẽ nhận thấy tốc độ tái sản xuất là do cấu thành tuổi của súc vật cái quyết định. Tỷ trọng súc vật cái nhỏ tuổi càng cao, thì càng có điều kiện để tăng tốc độ tái sản xuất nhanh hơn, vì trong trường hợp ấy, tỷ trọng súc vật cái bị đào thải có thể rất thấp.

Tỷ trọng súc vật cái lớn hay nhỏ, quyết định tốc độ

sinh đẻ tự nhiên của súc vật nhanh hay chậm. Nhưng bản thân số lượng súc vật sinh đẻ tự nhiên nhiều hay ít, không những chỉ lệ thuộc vào số lượng súc vật cái, đồng thời còn lệ thuộc vào trình độ sử dụng súc vật cái nữa. Ý nghĩa của điểm này ra sao, có thể xem các con số dưới đây : trong năm 1932, cứ 100 con bò cái có thể đẻ và nuôi được 59,1 con bê, năm 1935 có thể đẻ và nuôi được 84,6 con bê, tức là đã tăng hơn năm 1932 43%.

Với một số súc vật cái như nhau và trình độ sử dụng như nhau, mức tăng súc vật cũng có thể khác nhau, điều đó do mức sinh đẻ thực tế quyết định. Số súc vật loại bỏ (chết vì bệnh hay bị giết thịt) càng ít, thì số lượng sinh đẻ thực tế nuôi được càng nhiều, tốc độ tái sản xuất bầy súc vật sẽ càng nhanh. Cuối cùng, tốc độ tái sản xuất bầy súc vật còn do số súc vật bị giết (để ăn) quyết định. Số lượng súc vật cần giết thịt chủ yếu là do nhu cầu sản phẩm thịt của nhân dân quyết định. Số lượng giết thịt càng nhiều, súc vật còn lại để tái sản xuất càng ít. Tuy số lượng giết thịt bằng nhau, nhưng cấu thành khác nhau, thì tốc độ tái sản xuất bầy súc vật cũng sẽ khác nhau. Ví dụ, nếu giết thịt những súc vật cái đã già, làm cho cấu thành bầy súc vật được cải thiện, thì trong thời kỳ sau, tốc độ tái sản xuất súc vật có thể tăng lên. Ngược lại, số lượng giết thịt bằng nhau, nhưng cấu thành súc vật kém hơn trước thì tốc độ tái sản xuất bầy súc vật nhất định phải giảm xuống. Do đó rút ra được kết luận : khi số lượng giết thịt tương đối nhiều nhưng thành phần bị giết thích đáng, thì tốc độ tái sản xuất của số súc vật có thể còn nhanh hơn khi số lượng giết thịt ít. Có thể dùng đề án tái sản xuất bầy súc vật với tốc độ nhanh nhất trong những kỳ kế hoạch mà, ngay lúc bắt đầu thời kỳ, đã hình thành cấu thành bầy súc vật tốt nhất — tỷ trọng súc vật cái và súc vật con rất cao, tỷ lệ phần trăm về súc vật chết bệnh rất thấp, thành phần súc vật giết thịt đúng đắn. Vì những

điều kiện ấy có thể kết hợp với nhau theo nhiều cách, cho nên trong các thời kỳ, phải định ra các tốc độ khác nhau về tái sản xuất bầy súc vật.

Đặc điểm của ngành chăn nuôi xã hội chủ nghĩa là cải thiện không ngừng các điều kiện trên. Vì vậy, trong các thời kỳ, không những có thể lập kế hoạch tái sản xuất nhanh chóng số lượng súc vật, đồng thời cũng có thể quy định tốc độ tái sản xuất ngày càng nhanh hơn.

Trong mỗi kỳ kế hoạch, vấn đề quy định tốc độ tái sản xuất số lượng các loại súc vật khác nhau không những do khối lượng nhu cầu của xã hội về các loại sản phẩm chăn nuôi quyết định, mà còn do khả năng tái sản xuất tự nhiên của các loại súc vật quyết định nữa.

Nếu xã hội cần gấp một loại sản phẩm chăn nuôi nào, mà tốc độ tái sản xuất tự nhiên của nó cũng mau chóng hơn cả, thì thường thường tốc độ tăng của loại súc vật đó được quy định với mức cao nhất (công tác kế hoạch phải dự đoán quy luật tự nhiên, và lợi dụng quy luật tự nhiên để mưu lợi ích cho xã hội).

Thực tiễn công tác kế hoạch ngành chăn nuôi nói rõ : trong trường hợp tổng số súc vật tăng lên nhanh chóng, thì quy định tốc độ tăng lên của lợn cao nhất, cừu và dê thấp hơn, bò thấp hơn nữa.

Ví dụ, trong 5 năm trước chiến tranh từ 1934 đến 1938 tốc độ tăng lên của súc vật sản phẩm là : lợn 153%, cừu và dê 104%, bò 65%.

Sở dĩ phải tăng số lượng lợn lên nhanh chóng hơn cả là do mấy nguyên nhân dưới đây.

Trong trường hợp khối lượng nhu cầu về thịt của nhân dân tăng lên, chỉ có cách nâng cao tốc độ tái sản xuất số lượng súc vật mới có thể nhanh chóng thỏa mãn nhu cầu đó. Trong các loại súc vật chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng số súc vật, thì lợn sinh đẻ nhanh nhất,

đồng thời số thịt trong mỗi con lợn cũng tăng lên nhanh hơn so với các loại súc vật khác.

Đồng thời, muốn sản xuất một đơn vị trọng lượng thịt lợn, ví dụ là một tấn, khối lượng thức ăn cần thiết (tính đổi ra ngũ cốc) sẽ ít hơn hai lần hoặc ba lần so với sản xuất một tấn thịt bò. Do đó, bất kỳ về mặt thỏa mãn nhanh chóng nhu cầu của nhân dân về thịt, hay về mặt giá trị sản xuất thấp nhất mà nói, đều phải tăng số lợn lên với tốc độ nhanh nhất.

Nguyên nhân phải quy định tốc độ tăng số lượng cừu nhanh hơn bò, nếu nói là do tốc độ tái sản xuất tự nhiên của cừu nhanh hơn quyết định, thì không đúng bằng nói là do giá trị sản xuất thấp hơn quyết định, hơn nữa cừu lại có thể cung cấp một số lượng lông rất lớn.

Tốc độ tăng của bò so với cừu, đặc biệt là so với lợn, thì tương đối chậm hơn, nói như vậy không phải là vì khối lượng nhu cầu các sản phẩm của bò (thịt, mỡ, sữa, da) ít hơn, mà là vì quá trình sản xuất các sản phẩm thịt của bò chậm hơn các loại súc vật chủ yếu khác (lợn và cừu).

Nhưng tốc độ tái sản xuất bò vẫn phải quy định nhanh chóng, điều đó chứng tỏ còn nhiều nguyên nhân khác, những nguyên nhân ấy quyết định phải tái sản xuất bò với một tốc độ rất nhanh. Thật ra, nếu chỉ lấy sản xuất sản phẩm thịt làm mốc để xác định tốc độ tăng súc vật thì căn cứ nguyên nhân nói trên sẽ tăng số lượng bò lên với tốc độ tương đối chậm, thậm chí có thể ngừng hẳn lại. Số lượng bò phải tăng lên nhanh chóng, chủ yếu là vì loại súc vật này sản xuất ra sữa, mà sữa và chế phẩm sữa là thức ăn quan trọng nhất, những sản phẩm đó cho đến nay vẫn chưa thỏa mãn được đầy đủ nhu cầu.

Do đó có thể thấy, điều kiện tự nhiên để tái sản xuất súc vật (tốc độ sinh đẻ của súc vật) và khối lượng hao phí

thức ăn súc vật của một đơn vị sản phẩm chăn nuôi đã quyết định phải quy định tốc độ tăng lên khác nhau cho các loại súc vật.

Điều kiện tự nhiên để tái sản xuất súc vật, từ nay về sau phải được lợi dụng hợp lý nhất trong khi quy định tốc độ tăng lên về số lượng của các loại súc vật.

Căn cứ những điều kiện đã nói trên về tốc độ tái sản xuất số lượng các loại súc vật, có thể rút ra các kết luận dưới đây, tức là quy định tốc độ khác nhau đối với các loại súc vật khác nhau căn cứ vào :

1 — Mức nhu cầu của nhân dân và nền kinh tế quốc dân về các loại sản phẩm chăn nuôi khác nhau.

2 —Tốc độ khác nhau của việc tái sản xuất tự nhiên các loại súc vật.

3— Giá trị tái sản xuất khác nhau về các loại súc vật.

Trong nông nghiệp, còn tồn tại các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa khác nhau, vì vậy, không những phải lập kế hoạch ngành chăn nuôi của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, đồng thời phải lập riêng kế hoạch ngành chăn nuôi của nông trường quốc doanh và nông trang tập thể, và cũng phải điều chỉnh số lượng súc vật mà cá nhân nông trang viên sử dụng nữa.

Khi lập kế hoạch ngành chăn nuôi theo hình thức sở hữu, phương châm chung là phải phát triển ngành chăn nuôi công cộng với tốc độ cao nhất trong khi phát triển nhanh chóng toàn bộ ngành chăn nuôi, để làm cho ngành chăn nuôi công cộng ở nông trường quốc doanh và nông trang tập thể chiếm ưu thế trong ngành chăn nuôi toàn quốc.

Sở dĩ phải phát triển ngành chăn nuôi công cộng một cách nhanh chóng trong nông trường quốc doanh và nông trang tập thể, là vì ngành chăn nuôi công cộng là bộ phận chủ yếu của việc phát triển ngành chăn nuôi. Chỉ có nâng cao tốc độ tái sản xuất súc vật công cộng, mới có thể giải

quyết nhiệm vụ trung tâm của việc phát triển nông nghiệp trong thời gian ngắn nhất là ra sức phát triển ngành chăn nuôi. Nhưng dù là trước chiến tranh hay mấy năm đầu sau chiến tranh, tỷ trọng ngành chăn nuôi công cộng ở nước ta vẫn còn kém. Ví dụ, năm 1938, tỷ trọng của nông trường quốc doanh và nông trang tập thể (nói chung về súc vật công cộng) là: bò 36,3%, cừu 44,7%, lợn 35,4%.

C — Cơ sở tái sản xuất mở rộng số lượng súc vật

Lập kế hoạch số lượng súc vật, phải dùng phương pháp chu chuyển bầy súc vật, phương pháp này biểu hiện một bộ phận của phương pháp cân đối chung trong kế hoạch kinh tế quốc dân.

Mẫu chung nhất của bảng cân đối bầy súc vật như sau:

(*Xem tiếp bảng Mức chu chuyển trang 251, 252*)

Xác định số lượng súc vật đầu kỳ kế hoạch căn cứ vào tài liệu điều tra súc vật. Xác định mức sinh đẻ của các loại dựa theo số lượng súc vật cái trong bầy súc vật và tiêu chuẩn súc vật con thực tế còn sống. Số súc vật từ nhỏ lớn lên được xác định bằng phương pháp tính chuyển số súc vật con lớn lên; số lượng súc vật mua vào hay nhận được bằng hình thức chuyển nhượng xác định theo kế hoạch mua và chuyển nhượng. Kết quả sau khi tính toán chính là số lượng súc vật có thể thu được. Trong phần chi của bảng cân đối súc vật, cũng phải tính số lượng súc vật từ nhỏ lớn lên (nếu tổng cộng theo từng loại súc vật thì cột này bằng cột thứ 6 của phần thu trong bảng cân đối súc vật). Số lượng súc vật bán ra và chuyển nhượng thì tính theo kế hoạch mua và chuyển nhượng súc vật.

Số lượng súc vật giết thịt phải xác định theo kế hoạch thu mua thịt. Sau khi so sánh tổng số súc vật đã xuất ra

MỨC CHU CHUYỀN BẦY SỨC VẬT CỦA KỲ KẾ HOẠCH (ví dụ năm 1953) Bảng cân đối (1).

LOẠI VÀ TUỔI SỨC VẬT	Số lượng sức vật (đầu kỳ kế hoạch) 1-1-1953	THU: Số sinh đẻ	THU: Số mua vào	THU: Số nhận được bằng các hình thức chuyển nhượng	THU: Số từ nhỏ lớn lên	CHI: Số sức vật lớn lên	CHI: Số bán ra	CHI: Số chuyển nhượng	CHI: Số giết thịt	Số lượng sức vật đến ngày 31-12-53 (cuối kỳ kế hoạch).
1) Ngựa—Tổng số										
Trong đó :										
—Ngựa để dùng										
—Ngựa con sinh từ năm 1949										
—Ngựa con sinh từ năm 1950										
—Ngựa con sinh từ năm 1951										
—Ngựa con sinh từ năm 1952										
—Số ngựa con tính đến năm 1953										
2) Bò—Tổng số										
Trong đó :										
—Bò đực (để gây giống)										
—Bò cái										
—Bò đực con										
—Bò cái con sinh từ năm 1951										
—Bò cái con sinh từ năm 1952										

(1) Bảng cân đối bầy súc vật cũng tính theo hình thức sở hữu.

(*xem tiếp trang 252*)

LOẠI VÀ TUỔI SỨC VẬT	THU					CHI				
	Số lượng sức vật (đầu kỳ kế hoạch) 1-1-1953	Số sinh đẻ	Số mua vào	Số nhận được bằng các hình thức chuyển nhượng	Số từ nhỏ lớn lên	Số sức vật lớn lên	Số bán ra	Số chuyển nhượng	Số giết thịt	Số lượng sức vật đến ngày 31-12-53 (cuối kỳ kế hoạch)
—Bò đực sinh trong năm 1951 và năm 1952										
—Bò thiến từ hai tuổi trở lên tính đến 1953										
3) Lợn—Tổng số										
Trong đó :										
—Lợn đực (để gây giống)										
—Lợn cái 9 tháng										
—Lợn con sinh năm 1952										
—Số lợn con tính đến 1953										
4) Cừu—Tổng số										
Trong đó :										
—Cừu đực (để gây giống)										
—Cừu cái và cừu cái 1 tuổi										
—Số cừu sinh năm 1953										
—Số cừu lông nhỏ và lông vừa trong tổng số										
5) Dê										
6) Gà vịt										

với số súc vật đã có đầu kỳ kế hoạch và số súc vật thu vào trong kỳ kế hoạch, thì có thể xác định số lượng súc vật cuối kỳ kế hoạch.

Trong quá trình tính mức chu chuyển bầy súc vật, sẽ rút ra được quan hệ cân đối giữa nguồn súc vật và khối lượng nhu cầu về súc vật. Số lượng kế hoạch về súc vật và sự nâng cao mức sản phẩm của nó lên, phải dựa trên cơ sở kỹ thuật vật chất, trước hết là cơ sở thức ăn súc vật, nghĩa là, phải có sự thống nhất giữa khối lượng nhu cầu về thức ăn súc vật và khối lượng sản xuất thức ăn súc vật. Muốn giải quyết nhiệm vụ này phải dựa vào bảng cân đối thức ăn súc vật. Trong bảng cân đối thức ăn súc vật, quy định quan hệ tỷ lệ giữa ngành chăn nuôi và ngành trồng trọt—một trong những quan hệ tỷ lệ quan trọng nhất trong nội bộ ngành nông nghiệp. Muốn lập bảng cân đối thức ăn súc vật, trước hết phải tìm ra hai bộ phận : khối lượng nhu cầu về thức ăn súc vật, và nguồn thức ăn súc vật. Khối lượng nhu cầu về thức ăn súc vật nhiều hay ít, do số lượng súc vật dự định, mức sản xuất súc vật dự định, và tiêu chuẩn hao phí thức ăn súc vật quyết định.

Bởi vì trong kỳ kế hoạch (năm), số lượng súc vật phải thay đổi, cho nên muốn tính khối lượng nhu cầu về thức ăn súc vật phải căn cứ vào số lượng súc vật bình quân trong kỳ kế hoạch (năm) ấy.

Số lượng súc vật bình quân phải tính riêng theo từng kỳ thả ra và nhốt lại. Muốn tính số lượng súc vật bình quân cho chính xác, có thể tiến hành theo phương pháp dưới đây, tức là lấy tổng số súc vật hàng tháng chia cho số tháng của thời kỳ đó (thả ra hay nhốt lại). Nhưng cách tính này phải có số lượng chu chuyển bầy súc vật hàng tháng. Nếu lấy tổng số số lượng súc vật trong đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ chia ba, thì tuy cách tính ấy không

được chính xác lắm, nhưng lại rất dễ dàng tính ra số lượng súc vật bình quân.

Số lượng súc vật bình quân phải tính theo loại, theo giống (cái, đực—N.D.) và theo tuổi súc vật, vì tiêu chuẩn hao phí về thức ăn cho mỗi loại, giống, tuổi rất khác nhau.

Khi tính tiêu chuẩn hao phí thức ăn súc vật, nhất định phải chú ý đến việc nâng cao mức sản phẩm chăn nuôi (tức nâng cao lượng sữa, nâng cao sức nặng của súc vật sống). Tiêu chuẩn hao phí thức ăn súc vật hàng năm được tính theo tiêu chuẩn các loại thức ăn (cỏ khô, rơm rạ, cỏ tươi v.v...) trong mỗi ngày đêm của các thời kỳ (thả ra hay nhốt lại).

Tỷ lệ tiêu chuẩn thức ăn cho các loại súc vật (ước lượng) :

— Bò cái và bò đực	1,0
— Bò đực hai tuổi trở lên	1,5
— Bò con (bê) 1 tuổi trở lên	0,6
— Bò con 1 tuổi trở xuống	0,3
— Lợn giống và lợn thịt	0,2
— Lợn con	0,1
— Cừu theo các hạng tuổi	0,1
— Ngựa (để kéo và cưỡi)	1,2
— Ngựa con	0,8

Trong trường hợp mùa xuân chậm đến và hạn hán mùa hạ, muốn bảo đảm cung cấp thức ăn cho súc vật, phải tăng khối lượng nhu cầu thức ăn đã định lên từ 25 đến 30%.

Xác định nguồn thức ăn súc vật cũng như xác định các nguồn cây công nghiệp khác, phải biết được diện tích trồng cây làm thức ăn súc vật, diện tích đồng cỏ và bãi chăn nuôi và khối lượng thu hoạch của đơn vị diện tích. Khi xác định nguồn thức ăn súc vật, cũng phải tính

cả các thức ăn do xí nghiệp thực phẩm thải ra và những cỏ đã cất giữ được (phế phẩm các loại cây trồng ở đồng và ở vườn).

Muốn lập bảng cân đối thức ăn súc vật một cách chính xác, phải làm cho nguồn thức ăn súc vật và khối lượng nhu cầu được cân đối tương xứng. Nếu khối lượng nhu cầu thức ăn vượt quá nguồn thức ăn, thì phải tìm biện pháp tăng thêm nguồn thức ăn lên nữa, nếu không được thế, thì phải sửa lại tiêu chuẩn thức ăn và tốc độ tái sản xuất bầy súc vật.

Mẫu bảng cân đối thức ăn súc vật tóm tắt như sau :

BẢNG CÂN ĐỐI THỨC ĂN SÚC VẬT (mẫu)

Phân loại súc vật (Theo giống và theo tuổi)	NHU CẦU					NGUỒN				
	Thức ăn loại xấu	Thức ăn tươi	Thức ăn khô	Cỏ xanh	Tổng cộng	Thức ăn loại xấu	Thức ăn tươi	Thức ăn khô	Cỏ xanh	Tổng cộng

D — Sản phẩm chăn nuôi

Trên đây đã nói, khi quy định số lượng súc vật, phải dựa vào bảng cân đối súc vật và trên cơ sở thức ăn súc vật.

Muốn tính sản phẩm chăn nuôi, ngoài số lượng súc vật ra, còn phải biết tiêu chuẩn sản phẩm mà mỗi con vật có thể cung cấp, tiêu chuẩn đó biểu hiện mức sản phẩm của

súc vật. Do đó, mà có nhiệm vụ lập kế hoạch mức sản phẩm của súc vật.

Trong mỗi kỳ kế hoạch, đều phải lập kế hoạch nâng cao mức sản phẩm của súc vật lên rất nhiều.

Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân, đã định các chỉ tiêu chất lượng phát triển ngành chăn nuôi (1) :

1 — Trọng lượng trung bình của Tỷ lệ phần trăm súc vật giết thịt (để ăn) tăng lên trong 5 năm.

a) Bò	35,5
b) Cừu	18,0
c) Lợn	24,6

2 — Khối lượng sữa vắt được trung bình của một con bò sữa 38,0

3— Khối lượng lông cắt được trung bình của 1 con cừu 24,0

Những tài liệu thực tế đã chứng minh tính chất chính xác của phương châm nâng cao mức sản phẩm của súc vật.

(Xem tiếp bảng Mức sản phẩm... trang 257)

Căn cứ « Kế hoạch 3 năm phát triển ngành chăn nuôi công cộng của nông trang tập thể và nông trường quốc doanh » (1949 đến 1951), mức sản phẩm súc vật phải hết sức nâng cao. Ví dụ, năm 1951 đã quy định khối lượng sữa vắt được trung bình của một con bò sữa ở nông trang tập thể không được dưới 1.700 đến 2.000 kg, ở nông trường quốc doanh không được dưới 2.500 đến 3.000 kg. Khối lượng lông cắt được trung bình của một con cừu ở nông trường quốc doanh không được dưới 3,5 kg.

Ngoài việc tăng số lượng súc vật ra, nâng cao mức

---

(1) « Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô»

MỨC SẢN PHẨM CỦA SÚC VẬT (1)

	Năm 1932	Năm 1938	So sánh giữa năm 1932 và 1938 (tính theo tỷ lệ phần trăm)
1—Khối lượng sữa vắt được trung bình của mỗi con bò sữa (kg)			
a) Trại vắt sữa để bán của nông trang tập thể	931	1.100	118,0
b) Nông trường quốc doanh về thịt sữa thuộc Bộ dân ủy nông trường quốc doanh	505	1.788	354,0
2—Khối lượng lông cắt được trung bình của một con cừu (kg)			
a) Trại nuôi cừu để bán của nông trang tập thể	1,9	2,5	132,0
b) Nông trường quốc doanh nuôi cừu thuộc Bộ dân ủy nông trường quốc doanh	2,3	3,2	138,0
3—Trọng lượng súc vật bình quân mà trại chăn nuôi nông trang tập thể nộp cho Nhà nước.			
a) Bò (trừ bò đực)	182	225	124,0
b) Lợn	53	86	162,0
c) Cừu	32	35	109,0

(1) « Nông nghiệp xã hội chủ nghĩa Liên-xô », Nga văn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Liên-xô, 1939.

sản phẩm của súc vật là chỉ tiêu chủ yếu nhất của việc phát triển ngành chăn nuôi xã hội chủ nghĩa.

> « Chỉ trong điều kiện việc tăng số lượng súc vật ở nông trang tập thể và nông trường quốc doanh kết hợp đúng đắn với việc sửa đổi và nâng cao mức sản phẩm súc vật về lượng và chất, thì mới có thể phát triển mạnh mẽ ngành chăn nuôi. Trong điều kiện đã có chỉ tiêu nhất định về mức sản phẩm, thì chủ yếu là phải tăng số lượng súc vật lên. » (1)

Về căn bản, mức sản phẩm của súc vật do 3 điều kiện sau đây quyết định:

1 — Loại sản phẩm súc vật.

2 — Tiêu chuẩn thức ăn súc vật.

3 — Sự săn sóc súc vật.

Do đó, đề án nâng cao mức sản phẩm của súc vật phải căn cứ vào những điều kiện tái sản xuất đó.

Nhờ xác định được số lượng các loại súc vật và tiêu chuẩn sản phẩm của mỗi con vật, có thể tính ra số lượng sản phẩm chăn nuôi trong kỳ kế hoạch.

Nhân tiêu chuẩn sản phẩm bình quân của một con vật với số lượng súc vật bình quân, thì có thể tìm ra số lượng mỗi loại sản phẩm chăn nuôi.

Toàn bộ sản phẩm chăn nuôi có thể chia làm hai loại lớn:

1 — Các loại sản phẩm chăn nuôi không liên quan đến súc vật bị giết thịt hay chết bệnh (sữa bò, lông cừu, trứng gà, mật ong, sáp ong, súc vật tăng lên). Sản phẩm phụ của ngành chăn nuôi là phân bón cũng kể vào đây.

2 — Các sản phẩm của súc vật bị giết thịt hay chết bệnh (thịt, mỡ, da).

Số lượng sản phẩm chăn nuôi không liên quan với súc vật bị giết thịt thì thay đổi theo số lượng súc vật và

---

(1) « Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô ».

mức sản phẩm của nó ; số lượng sản phẩm của súc vật giết thịt thì do số lượng súc vật bị giết thịt và mức sản phẩm của nó quyết định.

Vì mức sản phẩm của súc vật ngày càng nâng cao, cho nên tốc độ tăng lên của sản phẩm chăn nuôi không liên quan với súc vật bị giết thịt, phải quy định nhanh hơn tốc độ tăng lên của số lượng súc vật ấy. Còn về tốc độ tăng lên của số lượng sản phẩm của súc vật bị giết thịt thì không phải lúc nào cũng nhanh hơn tốc độ tăng lên của số lượng súc vật, vì song song với số lượng súc vật tăng lên, có thể có hiện tượng tỷ lệ phần trăm của số súc vật bị giết giảm xuống.

Nhưng quy luật chung của kế hoạch sản phẩm chăn nuôi vẫn là : tốc độ tăng lên của số lượng sản phẩm chăn nuôi nhanh hơn tốc độ tăng lên của tổng số súc vật. Những con số dưới đây sẽ chứng minh điều đó :

TỐC ĐỘ TĂNG LÊN CỦA SỐ LƯỢNG CÁC LOẠI SÚC VẬT VÀ TỐC ĐỘ TĂNG LÊN CỦA SẢN PHẨM CÁC LOẠI SÚC VẬT ẤY TRONG MẤY KẾ HOẠCH 5 NĂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN (đề án) (1)

	Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô. So sánh năm 1932-33 với 1927-28 (tỷ lệ %)	Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô. So sánh năm 1937 với năm 1932 (tỷ lệ %)
1) Số bò sữa	121,0	128,1
Sữa bò	153,5	160,3
2) Số cừu và dê	121,8	184,3
Lông cừu	130,7	231,5
3) Số lợn	153,9	374,1
Thịt lợn	—	396,7
4) Số gà vịt và thỏ	174,9	253,0
Thịt	—	449,6

(1) « Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô ». « Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô ».

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, phải tính khối lượng sản phẩm các loại súc vật và tổng sản lượng sản phẩm của ngành chăn nuôi. Sữa và thịt chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi. Ta có thể thấy được tỷ lệ giữa các loại sản phẩm chăn nuôi, qua các số liệu dưới đây :

Tỷ trọng các loại sản phẩm chăn nuôi năm 1937 (tính theo giá năm 1926—27, nhưng không tính mức tăng lên về súc vật và phân).

Toàn bộ sản phẩm chăn nuôi	100,0
Trong đó :	
1—Sữa bò	47,0
2—Thịt và mỡ của ba loại súc vật chính	29,3
3—Da	7,2
4—Trứng	6,1
5—Lông	3,3
6—Thịt gà, vịt và thỏ	2,3
7—Sản phẩm chăn nuôi khác	4,8

Ngoài tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi, trong kế hoạch kinh tế quốc dân còn phải tính phần hàng hóa của nó nữa. Rất rõ ràng, khối lượng tuyệt đối về hàng hóa của sản phẩm chăn nuôi nhất định nhỏ hơn tổng sản lượng, nhưng *việc quy định tốc độ tăng lên của khối lượng hàng hóa sản phẩm chăn nuôi*, lại là một việc hoàn toàn khác. Phải quy định tốc độ tăng lên của khối lượng hàng hóa sản phẩm chăn nuôi nhanh hơn tốc độ tăng lên của tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi, cơ sở của sự thật đó là tỷ lệ phần trăm của khối lượng hàng hóa sản phẩm chăn nuôi ngày càng nâng cao.

Ngành chăn nuôi xã hội chủ nghĩa cũng giống như ngành trồng trọt, khối lượng hàng hóa chiếm một tỷ trọng rất cao.

TỶ LỆ HÀNG HÓA SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (tính theo tỷ lệ %)

	Thịt	Sữa	Lông cừu
Năm 1927—28 (trước tập thể hóa nông nghiệp)	35,0	15,0	27,0
Năm 1937 (sau tập thể hóa nông nghiệp)	59,0	31,0	75,0

Ở đây vẫn chưa lợi dụng hết khả năng của việc nâng cao hơn nữa tỷ lệ khối lượng hàng hóa, nếu việc tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi trong nội bộ giảm xuống tương đối, thì có thể nâng cao tỷ lệ khối lượng hàng hóa hơn nữa. Tuy khối lượng tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi trung bình của mỗi nhân khẩu nông nghiệp cũng đồng thời tăng lên, nhưng nhờ tăng nhanh chóng tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi và do nhân khẩu nông nghiệp tăng lên tương đối chậm, nên vẫn có thể hạ bớt tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi tiêu dùng trong nội bộ.

Do đó có thể thấy, khi định tốc độ của các chỉ tiêu tổng hợp chính trong việc phát triển ngành chăn nuôi xã hội chủ nghĩa (số lượng súc vật, tổng giá trị sản xuất và tổng giá trị hàng hóa), quy luật chung là : *trong điều kiện phát triển nhanh chóng tổng số súc vật, phải tăng tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi với tốc độ nhanh hơn, và tăng khối lượng hàng hóa sản phẩm chăn nuôi với tốc độ nhanh hơn cả.*

E — Quy định tỷ lệ chính xác giữa khối lượng nhu cầu về sản phẩm chăn nuôi với khối lượng sản xuất sản phẩm chăn nuôi của nền kinh tế quốc dân (bảng cân đối nguyên liệu sản phẩm chăn nuôi).

Nhờ đã xác định được khối lượng nhu cầu về sản

phẩm chăn nuôi của nền kinh tế quốc dân, đồng thời cũng nhờ đã xác định được khối lượng sản xuất sản phẩm chăn nuôi dựa vào điều kiện tái sản xuất bầy súc vật, nên có thể tiến vào quá trình cuối cùng của việc lập kế hoạch ngành chăn nuôi. Điều đó nghĩa là phải định một quan hệ cân đối thích ứng giữa khối lượng nhu cầu về sản phẩm chăn nuôi và khối lượng sản xuất sản phẩm chăn nuôi của nền kinh tế quốc dân. Dĩ nhiên không thể cân đối ngay được, mà phải xây dựng dần dần qua quá trình lập các đề án phát triển ngành chăn nuôi. Nhiệm vụ đó phải được giải quyết đầy đủ, và chỉ khi nào xác định xong khối lượng nhu cầu về sản phẩm chăn nuôi của nền kinh tế quốc dân, chỉ khi nào lập xong hay là sơ bộ lập xong đề án tăng số lượng súc vật và đề án sản xuất sản phẩm chăn nuôi, thì nhiệm vụ đó mới giải quyết được. Không có những tài liệu đó thì không có cách gì so sánh được khối lượng nhu cầu sản phẩm chăn nuôi và khối lượng sản xuất của nó, do đó cũng không có cách gì làm cho hai bên cân đối với nhau. Đồng thời rất rõ ràng là, quá trình cuối cùng này của công tác lập kế hoạch ngành chăn nuôi, có thể cần phải kiểm tra lại tất cả các đề án phát triển ngành chăn nuôi, và cần phải sửa đổi nhiều các đề án về phương diện tái sản xuất các loại súc vật.

Sự cân đối thích ứng giữa khối lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về sản phẩm chăn nuôi và khối lượng sản xuất sản phẩm chăn nuôi phải quy định theo các loại sản phẩm chăn nuôi, đấy là lẽ đương nhiên rồi. Về phương pháp lập, nhiệm vụ này được giải quyết qua bảng cân đối sản phẩm chăn nuôi có liên quan.

Các bảng cân đối này có thể chia làm hai loại lớn theo công dụng cuối cùng (tiêu dùng) của các loại sản phẩm chăn nuôi.

Loại thứ nhất: bảng cân đối thực phẩm súc vật:

bảng cân đối sữa bò, bảng cân đối thịt, bảng cân đối dầu mỡ động vật.

Loại thứ hai : bảng cân đối nguyên liệu sản phẩm chăn nuôi cho công nghiệp : bảng cân đối nguyên liệu da, bảng cân đối các thứ lông.

Về tính chất, công tác lập bảng cân đối sản phẩm chăn nuôi loại 1 và loại 2 có chỗ khác nhau nhất định.

Phần lớn các sản phẩm chăn nuôi (sữa bò, thịt, mỡ) đều được nhân dân mua khi còn ở hình thái đầu tiên, và không qua giai đoạn chế biến công nghiệp. Do đó, phần chi của bảng cân đối sữa bò, thịt, và dầu mỡ động vật, hầu hết là do khối lượng nhu cầu của nhân dân quyết định. Các nhu cầu này có thể tính được theo tiêu chuẩn tiêu dùng của mỗi người và dân số thành phố (vì những bảng cân đối này lập theo tổng giá trị hàng hóa).

Toàn bộ nguyên liệu sản phẩm chăn nuôi (không kể nhập khẩu), tức là nguyên liệu da và các loại lông, đều phải qua quá trình chế biến công nghiệp. Nguyên liệu da sống để chế da thuộc và dùng trong bước sản xuất thứ 2 (giầy và các loại sản phẩm khác bằng da), lông dùng để chế các loại sản phẩm bằng lông. Do đó, phần chi trong bảng cân đối nguyên liệu da và lông trực tiếp do khối lượng nhu cầu của công nghiệp đóng giầy và công nghiệp chế biến lông quyết định.

Phần tài nguyên trong bảng cân đối thực phẩm súc vật và bảng cân đối nguyên liệu sản phẩm chăn nuôi cho công nghiệp do bộ phận hàng hóa của nó quyết định, do đó khối lượng tài nguyên đó nhiều hay ít, cuối cùng vẫn tùy theo tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi nhiều hay ít và tỷ trọng bộ phận không phải hàng hóa của nó. Trên thực tế, những mục dưới đây họp thành phần tài nguyên của bảng cân đối sữa, thịt, dầu mỡ, nguyên liệu da, các loại lông :

1 — Sản phẩm chăn nuôi mà nông trang tập thể có nghĩa vụ nộp theo tiêu chuẩn do Nhà nước quy định.

2—Tổng số sản xuất của nông trường quốc doanh, trừ phần dùng vào sản xuất (như sữa bò cho bò con ăn, v.v...) và tiêu dùng cho cá nhân (tiêu dùng cho công nhân nông trường quốc doanh).

3—Sản phẩm chăn nuôi thừa của nông trang tập thể và nông trang viên bán cho mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã theo lối bán buôn, và bán cho nhân dân thành phố theo lối bán lẻ.

Trong mỗi bảng cân đối, phần tài nguyên phải thích ứng với phần nhu cầu (tức phần chi). Trong bảng cân đối thực phẩm súc vật và nguyên liệu công nghiệp, tình hình cân đối này có thể đã đến mức độ như thế nào ? Rõ ràng là khối lượng nhu cầu tự nhiên của nhân dân về sữa bò, thịt và các sản phẩm chăn nuôi khác lớn hơn tài nguyên các loại sản phẩm ấy. Vì vậy, nếu tính khối lượng nhu cầu của nhân dân theo tiêu chuẩn tiêu dùng của mỗi người đủ thỏa mãn nhu cầu tự nhiên của mình, thì tất cả những bảng cân đối sản phẩm chăn nuôi như thế hiện nay chỉ có thể có hiệu số âm. Những bảng cân đối đó rất cần thiết, song hiện nay khả năng áp dụng thực tế bị hạn chế ; đối với việc lập kế hoạch chung trong thời gian 10 hay 15 năm phát triển kinh tế quốc dân, những bảng cân đối ấy mới có ý nghĩa quan trọng.

Khối lượng nhu cầu của nhân dân về sản phẩm chăn nuôi cũng có thể tính theo tiêu chuẩn nhu cầu mua sắm, nguồn nguyên liệu súc vật đã dự tính có thể và phải phù hợp với khối lượng nhu cầu đó. Sở dĩ phải phù hợp với nhau, vì xét cho cùng, trong chế độ kinh tế kế hoạch, khối lượng nhu cầu của nhân dân do sức mua quyết định, không phải là cái gì khác, mà chính là biểu hiện giá trị quỹ hàng hóa dành riêng cung cấp cho tiêu dùng cá nhân.

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN TẢI CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

I. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH VẬN TẢI

Vận tải thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất, do đó, kế hoạch vận tải cũng giống như kế hoạch sản xuất công nông nghiệp, chịu sự quyết định trực tiếp của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội mà quy luật này lại quyết định nền sản xuất không ngừng mở rộng và cải tiến trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến. Đồng thời

> « Vận tải là sự tiếp tục quá trình sản xuất trong phạm vi lưu thông, bản thân nó cũng là vì lưu thông» (1).

Điều đó nói rõ :

1—Tại sao sau khi nghiên cứu kế hoạch sản xuất công nghiệp và kế hoạch sản xuất nông nghiệp lại phải nghiên cứu kế hoạch vận tải.

2—Tại sao đặc điểm của kế hoạch vận tải, một mặt thì biểu hiện quá trình sản xuất, mặt khác lại thuộc về phạm vi lưu thông, và còn quyết định rất nhiều quá trình lưu thông.

---

(1) Mác: *Tư bản*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, q. II, tr. 166.

Ở Liên-xô vận tải có ý nghĩa rất quan trọng.

Liên-xô có một lãnh thổ rộng trên 22.000.000 km^2, trong khi diện tích của châu Âu là 10.500.000 km^2; Mỹ là 7.800.000 km^2. Như thế lãnh thổ của Liên-xô rộng gấp đôi so với tất cả các nước ở châu Âu gộp lại và rộng gấp 3 lần nước Mỹ.

Trên lãnh thổ rộng lớn của Liên-xô, có rất nhiều mỏ than, mỏ dầu, mỏ sắt, mỏ kim loại có màu, nguyên liệu hóa học, rừng núi bao la, than bùn và nguồn sức nước vô tận v.v...

Vận tải đường sắt có ý nghĩa quan trọng bậc nhất.

> « Vận tải đường sắt là giây thần kinh chủ yếu của sinh hoạt kinh tế nước ta, là cơ sở vật chất nối liền thành thị và nông thôn, công nghiệp và nông nghiệp, cùng các ngành của Liên-xô, sau cùng, nó là cơ sở nối liền hậu phương với tiền tuyến. » (1)

> « Diện tích của nước ta lớn hơn bất cứ một nước nào trên thế giới, trong đó kể cả nước Anh với nhiều thuộc địa (không kể lãnh thổ tự trị). Nếu không có ngành vận tải đường sắt bố trí thật chu đáo để nối liền các khu vực rộng lớn trong toàn quốc thành một khối thống nhất thì một nước như thế khó mà tồn tại và phát triển được; nếu không có một ngành vận tải bố trí thích hợp, liên hệ chặt chẽ cơ sở công nghiệp và những khu vực nông nghiệp cung cấp nguyên liệu và lương thực, và kết hợp lại thành một khối thì nền kinh tế quốc dân không thể phát triển được. » (2)

Rất nhiều tài nguyên thiên nhiên của Liên-xô : than, dầu hỏa, quặng sắt, nguyên liệu hóa học v.v... ở rải rác trong các khu vực toàn quốc. Các khu kinh tế ở miền Tây và miền Đông, miền Nam và miền Bắc cách nhau hàng

---

(1) « Nghị quyết ngày 10-7-1933 của Trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô ».

(2) Diễn văn của đồng chí Sta-lin trong buổi tiệc chiêu đãi các công nhân đường sắt tại điện Cơ-rem-lanh. Báo Sự thật (Liên-xô) ngày 2-8-1935.

mấy nghìn cây số. Trên thế giới không có một nước thứ hai nào có những khoáng sản thiên nhiên, công nghiệp, nông nghiệp và ngành kiến trúc lại phân bố rộng rãi như thế. Lực lượng sản xuất phân bố như thế có rất nhiều ưu điểm, nhưng những ưu điểm đó chỉ có thể thực hiện được với sự phối hợp của ngành vận tải đường sắt tốt nhất.

Bởi vì Liên-xô đã thực hiện nền kinh tế kế hoạch, cho nên có thể sử dụng cao độ những công cụ kỹ thuật của ngành vận tải. Hành trình bình quân một ngày đêm của một đầu máy ở Liên-xô vượt xa các nước tư bản chủ nghĩa (kể cả Mỹ). Hành trình bình quân một ngày đêm của một toa hàng ở Liên-xô dài gấp đôi Mỹ, dài gấp ba Anh. Mức sử dụng mỗi tấn trọng tải của một toa hàng ở Liên-xô nhiều hơn Mỹ chừng 3 lần, nhiều hơn Anh chừng 9 lần.

Trong những năm sau chiến tranh, năng lực vận tải đường sắt của Liên-xô tăng lên rất nhiều. Tổng số đầu máy đã tăng thêm vì có thêm những đầu máy chạy bằng hơi nước, đầu máy đi-ê-den, đầu máy chạy bằng điện mới và mạnh; tổng số toa xe đã tăng thêm vì có thêm những toa xe mới, trong đó gồm cả những toa xe tự động xếp dỡ hàng, chở được nhiều hàng như quặng, than v.v...; tổng số toa hành khách cũng đã tăng lên nhiều vì đã cải tiến được cách cấu tạo những toa xe bằng kim loại.

Ngành vận tải của Liên-xô có tất cả những công cụ kỹ thuật cần thiết để thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ kinh tế trước mắt.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch vận tải như sau:

1 — Bảo đảm thỏa mãn nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về mặt vận tải hàng hóa.

2 — Bảo đảm thỏa mãn nhu cầu của nhân dân về mặt chuyên chở hành khách và đồ đạc của họ.

3 — Đẩy nhanh quá trình lưu thông của nền sản xuất xã hội.

Toàn bộ nhu cầu về vận tải có thể chia làm hai loại là chở khách và chở hàng.

Muốn bảo đảm thỏa mãn nhu cầu của nền kinh tế quốc dân và nhân dân về vận tải, thì phải xây dựng quan hệ đúng đắn giữa ngành vận tải và nền kinh tế quốc dân. Nghĩa là phải xác định những quan hệ tỷ lệ dưới đây:

1— Xác định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa khối lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân và nhân dân về vận tải với khối lượng phân phối những việc vận tải ấy trong các phương thức vận tải.

2— Xác định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa khối lượng nhu cầu về tư liệu sản xuất của các phương thức vận tải với khối lượng sản xuất những tư liệu sản xuất ấy.

Đó chính là nhiệm vụ chủ yếu về mặt phương pháp lập và thực hiện kế hoạch vận tải của nền kinh tế quốc dân.

II. XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG NHU CẦU VỀ VẬN TẢI HÀNG HÓA CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

A – Xác định số lượng hàng hóa vận tải

Khối lượng nhu cầu về vận tải của nền kinh tế quốc dân, biểu hiện ở khối lượng hàng hóa luân chuyển (tính bằng tấn/km). Khối lượng hàng hóa luân chuyển (đồng thời cũng phải chú ý tốc độ) tức là khối lượng sản xuất của ngành vận tải, giá trị của nó do phí tổn vận tải quyết định, tức là do chi tiêu lao động sống và lao động vật hóa quyết định. Giá trị sử dụng của nó biểu hiện ở quá trình vận tải sản phẩm từ địa điểm sản xuất đến địa điểm tiêu dùng.

Việc xác định khối lượng hàng hóa luân chuyển là một bộ phận quan trọng nhất trong kế hoạch vận tải, bởi vì khối lượng nhu cầu về toa xe, nhiên liệu và sức

lao động đều do khối lượng hàng hóa luân chuyền nhiều ít quyết định.

Đồng thời, khối lượng hàng hóa luân chuyền nhiều ít, lại còn do hai nhân tố dưới đây quyết định :

— số lượng sản phẩm vận tải ;

— quãng đường vận tải.

Nếu có thể xác định đúng được những số lượng ấy, thì công tác tính khối lượng hàng hóa luân chuyền không đến nỗi phức tạp lắm.

Do đó, điểm xuất phát của việc ấn định kế hoạch khối lượng hàng hóa luân chuyền, chính là quyết định số lượng hàng hóa cần phải vận tải.

Số lượng hàng hóa vận tải, chủ yếu do quy mô sản xuất vật chất quyết định.

Số lượng sản xuất vật chất tỷ lệ thuận với số lượng hàng hóa vận tải. Trong trường hợp những điều kiện khác giống nhau, mức tăng số lượng hàng hóa vận tải nhất trí với mức tăng số lượng sản xuất vật chất.

Khác với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sản xuất xã hội chủ nghĩa không ngừng tăng lên nhanh chóng. *Do đó số lượng hàng hóa vận tải thường xuyên tăng lên là một quy luật phải theo đúng khi phát triển ngành vận tải xã hội chủ nghĩa.* Còn trong các nước tư bản chủ nghĩa thì quy luật vận tải là : khi thì khối lượng vận tải hạ xuống, khi thì khối lượng vận tải tăng lên chút đỉnh.

Do tình hình phát triển vận tải của Liên-xô có tính quy luật như trên, *cho nên trong kế hoạch phải dự tính đến khối lượng vận tải thường xuyên tăng lên, phải dự tính việc tăng lên đó tiến hành với tốc độ cao. Dù đặc điểm của kỳ kế hoạch như thế nào, trong mỗi một kế hoạch kinh tế quốc dân cũng vẫn quy định tăng nhanh số lượng hàng hóa vận tải, hơn nữa khối lượng vận tải luôn luôn tăng nhiều hơn kỳ trước.*

Tuy rằng tốc độ tăng lên của khối lượng vận tải luôn luôn được nâng cao, nhưng trong những thời kỳ khác nhau, mức tăng cũng khác nhau. Khi quy định tốc độ tăng lên khác nhau của số lượng hàng hóa vận tải, chủ yếu là căn cứ vào tốc độ tăng lên khác nhau của sản xuất. Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, nếu quy định tốc độ tăng lên của sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp càng nhanh thì tốc độ tăng lên của số lượng hàng hóa vận tải cũng phải quy định càng nhanh.

Về mặt số lượng, tốc độ tăng lên của số lượng hàng hóa vận tải có thể ngang với tốc độ tăng lên của sản xuất vật chất (công nghiệp và nông nghiệp) không ?

Đối với việc lập kế hoạch chở hàng của nền kinh tế quốc dân mà nói, vấn đề đó rất đáng được nghiên cứu. Giả thử tốc độ tăng lên của khối lượng vận tải hoàn toàn nhất trí với tốc độ tăng lên của sản xuất, thì rất dễ dàng quyết định mau chóng khối lượng vận tải nhiều hay ít. Vì chỉ cần biết tốc độ tăng lên của sản xuất trong kỳ kế hoạch và khối lượng vận tải của đầu kỳ kế hoạch là đủ rồi. Lấy ví dụ, nếu kế hoạch 5 năm quy định khối lượng sản xuất tăng 0,8 lần, mà mức cũ của khối lượng vận tải là 500 triệu tấn, như thế thì khi tốc độ tăng lên của khối lượng vận tải hoàn toàn nhất trí với tốc độ tăng lên của sản xuất, thì khối lượng vận tải trong năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm sẽ là 900 triệu tấn. Nhưng không thể nào có được sự nhất trí về số lượng giữa tốc độ tăng lên của khối lượng vận tải và tốc độ tăng lên của khối lượng sản xuất vật chất. Điều đó có thể giải thích bằng hai nguyên nhân dưới đây :

— Sự thay đổi của cấu thành sản xuất vật chất ;

— Sự thay đổi tỷ trọng sản phẩm không vận tải trong các loại hàng hóa.

Bản thân sự thay đổi cấu thành sản xuất, không gây nên một ảnh hưởng nào đối với tốc độ tăng lên của bộ

phận sản phẩm phải vận tải (tính theo trọng lượng). Ví dụ : số lượng sản phẩm tính theo trọng lượng ở cuối kỳ kế hoạch tăng lên gấp đôi, thì dù cấu thành sản xuất thay đổi như thế nào, trong các điều kiện giống nhau, số tấn hàng hóa cần phải vận tải cũng phải tăng lên gấp đôi.

Sự thay đổi cấu thành sản xuất sở dĩ có ý nghĩa lớn, là vì hệ số vận tải các loại sản phẩm khác nhau (hệ số vận tải nói lên tỷ lệ giữa khối lượng vận tải và khối lượng sản xuất. Ví dụ : giả thiết khối lượng vận tải than là 35.000.000 tấn mà khối lượng sản xuất của than (khối lượng khai thác) là 40.000.000 tấn, thì hệ số vận tải phải bằng 0,87 (0,875)). Giữa các loại sản phẩm, sự khác nhau thực tế của các hệ số ấy cũng có thể nhìn thấy được.

HỆ SỐ VẬN TẢI SẢN PHẨM TRONG NGÀNH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT CỦA LIÊN-XÔ

HÀNG HÓA	Hệ số năm 1940
Than	0,87
Sản phẩm dầu hỏa	0,95
Quặng sắt	0,87
Quặng măng-ga-ne	1,38
Ngũ cốc	0,38
Củ cải đường	0,46
Khoai tây	0,04
Xi-măng	0,90
Than bùn	0,32

Sự khác nhau giữa những hệ số vận tải của các loại sản phẩm vận tải đường xa, chủ yếu là do khối lượng tiêu dùng sản phẩm ấy tại địa phương quyết định.

Vì hệ số vận tải khác nhau, cho nên sự thay đổi cấu thành sản xuất sẽ làm cho khối lượng vận tải tăng lên nhanh hơn hay chậm hơn so với khối lượng sản xuất.

Ví dụ, trong kỳ kế hoạch, tỷ trọng của sản phẩm có hệ số vận tải rất cao tăng lên, thì phải quy định tốc độ tăng lên của khối lượng vận tải nhanh hơn tốc độ tăng lên của khối lượng sản xuất vật chất, nếu không sẽ ngược lại.

Ảnh hưởng của nhân tố thứ 2 — sản phẩm không vận tải—như sau : Ví dụ, trong kỳ kế hoạch, số lượng sản phẩm không vận tải tăng lên, nghĩa là số lượng sản phẩm tiêu dùng ở nơi sản xuất tăng lên, thì khối lượng vận tải tăng lên chậm hơn khối lượng sản xuất ; nếu không sẽ ngược lại.

B — **Phương pháp xác định số lượng hàng hóa vận tải**

Phương pháp chủ yếu quyết định khối lượng nhu cầu về vận tải của nền kinh tế quốc dân là phương pháp cân đối. Để quyết định số lượng từng loại sản phẩm và toàn bộ sản phẩm cần phải vận tải, phải lập những bảng cân đối vật tư có liên quan.

Ngành vận tải chuyên chở một khối lượng sản phẩm rất lớn gồm rất nhiều loại phức tạp. Có cần phải lập những bảng cân đối vật tư theo từng loại sản phẩm để lấy đó làm căn cứ cho mỗi một loại hàng hóa và toàn bộ khối lượng vận tải không ? Làm như thế rất phiền phức, mà hiệu quả thực tế không là bao. Quy mô của nền kinh tế quốc dân Liên-xô vô cùng to lớn, tổng khối lượng vận tải đến hàng 100 triệu tấn, trong đó có rất nhiều hàng hóa linh tinh tính bằng 1.000 tấn, trong khối lượng vận tải hàng triệu tấn đó mà phải dùng phương pháp cân đối để tính chính xác từng 1.000 tấn một thì

thật ra chẳng có ý nghĩa thực tế gì. Nhưng không có nghĩa là bỏ không tính việc vận tải những hàng hóa linh tinh ấy, chúng ta có thể tổng cộng lại rồi gộp vào trong tổng khối lượng vận tải.

Muốn lập kế hoạch vận tải, thì phải lập những bảng cân đối của những sản phẩm có tính chất quyết định trong tổng khối lượng vận tải.

Những sản phẩm ấy là :

— than và than cốc ;

— dầu hỏa và sản phẩm dầu hỏa ;

— kim loại màu đen (gồm cả nguyên liệu kim loại bỏ đi) ;

— quặng (các loại) ;

— gỗ ;

— củi ;

— vật liệu kiến trúc bằng đá ;

— ngũ cốc và bột mì.

Trước hết phải lập bảng cân đối vật tư về những loại sản phẩm đó.

(Xem tiếp Bảng cân đối... trang — 274)

Biện pháp đúng đắn hơn cả là căn cứ vào bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng theo khu vực về các loại sản phẩm để quyết định số lượng sản phẩm vận tải (về điểm này, dưới đây sẽ nói đến).

Bước thứ nhất trong việc lập kế hoạch, có thể chỉ cần lập vài bảng cân đối vật tư quan trọng nhất trong phạm vi toàn quốc.

Căn cứ bảng cân đối vật tư có phạm vi toàn quốc (xem bảng mẫu I) để quyết định tổng khối lượng vận tải mỗi loại hàng hóa chở nhiều như than, dầu hỏa v.v... Khối lượng vận tải hàng hóa chở nhiều chiếm chừng 80 % tổng khối lượng vận tải đường sắt và đường sông.

BẢNG CÂN ĐỐI VẬT TƯ QUYẾT ĐỊNH SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM VẬN TẢI (phạm vi toàn quốc)

Bảng mẫu I

	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
I.— *Nguồn sản phẩm* — Khối lượng sản phẩm — Còn lại đầu kỳ kế hoạch — Khối lượng nhập khẩu — Khối lượng hàng hóa khác nhập vào			
Tổng cộng : II.— *Sản phẩm không vận tải* — Khối lượng hao phí để thỏa mãn nhu cầu bản thân — Khối lượng nhu cầu khác của địa phương — Còn lại cuối kỳ kế hoạch			
Tổng cộng : III.— *Số lượng sản phẩm vận tải* (I — II)			

Phần còn lại có thể quyết định theo tỷ trọng các loại trong tổng khối lượng vận tải.

Khi đã có tài liệu về khối lượng sản xuất và khối lượng vận tải của các khu vực, thì căn cứ bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng theo khu vực để tính số lượng sản

phẩm vận tải (xem bảng cân đối vật tư mẫu số 2). Một nguyên nhân khác cần có bảng cân đối ấy là tổng khối lượng vận tải phải được phân phối cho các ngành vận tải.

BẢNG CÂN ĐỐI SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG THEO KHU VỰC

Mẫu số 2

Tên sản phẩm	Nguồn sản phẩm			Số lượng để lại địa phương			Chở đi (4—7)			Chở đến (7—4)
								Trong đó		
	Còn lại đầu kỳ kế hoạch	Khối lượng sản xuất (khối lượng khai thác)	Tổng cộng (2+3)	Khối lượng tiêu dùng ở địa phương	Còn lại cuối kỳ kế hoạch	Tổng cộng (5+6)	Tổng cộng	Vận tải đường sắt	Vận tải đường sông	Vận tải đường biển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Nhưng, việc phân phối hàng hóa theo phương thức vận tải chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện dưới đây : tức là biết được ở khu vực nào, có hàng hóa gì, có bao nhiêu cần chở đến khu vực khác. Vì vậy, đã đẻ ra một nhiệm vụ là điều tra khu chở đi và khu chở đến, và làm cho các khu vực ấy liên hệ lại với nhau. Cơ sở để giải quyết nhiệm vụ đó là bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng các loại sản phẩm theo khu vực (chỉ khi nào có bảng cân đối khu vực, mới có thể lập kế hoạch phân phối hàng hóa theo các phương thức vận tải và quyết định khối lượng vận tải lắp lại).

Khi tiến hành lập bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng khu vực theo khu vực kinh tế, nước Cộng hòa, tỉnh (biên khu) phải căn cứ vào các nhiệm vụ đã quy định.

Vì mục đích của việc lập bảng cân đối khu vực về sản phẩm vật chất không phải là làm cho sự phân phối

theo khu vực về sản xuất và tiêu dùng trở nên cố định, mà là phải phát hiện sự phối hợp kinh tế tốt nhất giữa sản xuất và tiêu dùng về mặt phân bố khu vực, cho nên toàn bộ công tác lập bảng cân đối này là một trong những vấn đề phức tạp và vô cùng quan trọng trong khi lập kế hoạch, nó liên hệ chặt chẽ với việc lập kế hoạch vận tải. Bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng các loại sản phẩm nói trên phải lập theo mọi khu vực sản xuất và cần loại sản phẩm đó. Việc lập bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng theo những khu vực tập trung phần lớn khối lượng sản xuất một loại sản phẩm nào đó, và theo những khu vực có khối lượng sản xuất vượt quá khối lượng nhu cầu, có một ý nghĩa quan trọng hơn cả.

C — Xác định quãng đường vận tải hàng hóa

Trên kia đã nói, căn cứ bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng theo khu vực, có thể xác định khối lượng chở đi và khối lượng chở đến của sản phẩm trong khu vực.

Muốn tính đổi khối lượng vận tải thành khối lượng hàng hóa luân chuyển, thì phải tính quãng đường vận tải, quãng đường vận tải do những nhân tố sau đây quyết định :

— Sự phân bố lực lượng sản xuất trong toàn quốc, tức là định theo độ xa gần của khoảng cách từ vị trí khu vực tiêu dùng đến khu vực sản xuất.

— Cấu thành hàng hóa vận tải, mà cấu thành của hàng hóa vận tải lại dựa trên cơ sở cấu thành của sản xuất.

— Liên hệ giữa khu vực tiêu dùng với khu vực sản xuất.

— Tỷ lệ vận tải giữa các phương thức vận tải.

Nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội về sự phân bố lực

lượng sản xuất là bố trí khu vực sản xuất gần với nơi sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu và khu vực tiêu dùng, như thế, quãng đường vận tải sẽ giảm bớt, điều đó phải xem như là một trong những quy luật chung nhất của việc phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ; trong quy luật đó có thể có những khuynh hướng ngược lại.

Nói chung, sự phân bố lại lực lượng sản xuất có nghĩa là tiết kiệm khối lượng hao phí lao động, trong đó gồm cả việc tiết kiệm hao phí lao động về vận tải. Nhưng sự tiết kiệm đó không thể biểu hiện ra ngay được. Tài nguyên thiên nhiên của nước ta là cơ sở tự nhiên của nền sản xuất, nằm rải rác trên khắp đất đai rộng lớn ; việc phát triển khu vực kinh tế mới không thể chỉ tiến hành gần khu công nghiệp cũ. Vì có nhiều vùng lắm tài nguyên thiên nhiên phong phú chưa được khai thác, nên phần lớn các cơ sở kinh tế mới đã xuất hiện và phát triển trong những khu vực rất xa nhau. Trong những khu vực đó, sự phát triển kinh tế bước đầu là nhờ cơ sở kinh tế ở khu công nghiệp cũ, nghĩa là trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội đầu tiên (việc phát triển sản xuất vào thời đó phần lớn tiến hành ở những vùng cách xa nhau), không phải là làm cho khu vực tiêu dùng gần khu vực sản xuất, mà là làm cho khu vực tiêu dùng có hơi cách xa khu vực sản xuất.

Do đó, quãng đường vận tải tăng lên nhiều. Tài liệu dưới đây có thể là một ví dụ :

(*Xem Bảng Quãng đường... trang 278*)

Trong bảng trên đây, quãng đường vận tải tăng lên không phải biểu hiện sự phân bố sản xuất không hợp lý, mà là biểu hiện mối liên hệ kinh tế quốc dân giữa các khu vực đang phát triển.

Sự phát triển kinh tế trong những khu vực cách xa nhau, tuy làm cho quãng đường vận tải tăng lên (tăng

QUÃNG ĐƯỜNG VẬN TẢI BÌNH QUÂN CỦA CÁC LOẠI HÀNG HÓA TRONG NGÀNH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT Ở LIÊN-XÔ (tính bằng km)

	1913	1928	1932	1937
Tất cả hàng hóa	496	598	632	686
Than	485	615	622	709
Dầu hỏa	601	728	891	1.228
Kim loại màu đen	—	786	910	1.004
Quặng	—	397	528	633
Gỗ	415	671	687	932
Củi	197	269	253	261
Ngũ cốc	544	949	744	689

lên tạm thời), do đó cũng làm cho hao phí về vận tải tăng lên, nhưng vì trong khu vực mới có những điều kiện thiên nhiên trội hẳn, nên chi phí sản xuất cũng đồng thời giảm bớt. Ví dụ, ở mỏ than Cu-dơ-nét và Ca-ra-gan-đa, tầng than còn cạn hơn các tầng than ở vùng Đôn-bát.

Thay đổi cấu thành vận tải có thể làm cho quãng đường vận tải dài ra hay rút ngắn lại. Ví dụ trong kỳ kế hoạch, tỷ trọng hàng hóa vận tải đường xa tăng lên hay tỷ trọng hàng hóa vận tải đường gần giảm bớt, hoặc là hai trường hợp cùng xảy ra một lúc thì quãng đường vận tải bình quân sẽ dài ra ; nếu tỷ trọng những thứ hàng hóa đó thay đổi ngược lại, thì quãng đường vận tải bình quân sẽ rút ngắn.

Trong trường hợp sự phân bố lực lượng sản xuất toàn quốc giống nhau và cấu thành sản xuất giống nhau, quãng đường vận tải sẽ khác nhau do giữa khu vực này và khu vực kia có những mối liên hệ khác nhau.

Hàng hóa từ khu vực này chở đến khu vực khác

thường có thể dùng nhiều phương thức vận tải. Nhưng với mỗi phương thức vận tải, quãng đường nối liền những khu vực giống nhau lại có độ dài không bằng nhau.

Vì hầu hết việc vận tải đường xa đều dùng phương thức vận tải đường sắt và đường sông, cho nên tỷ lệ vận tải giữa hai phương thức vận tải này rất có ảnh hưởng đến quãng đường vận tải. Đặc điểm của nó là, khu vực này cách khu vực kia càng xa, thì quãng đường vận tải trên sông càng tăng lên, mà như thế là làm cho phương thức vận tải đường sông bất lợi hơn về quãng đường vận tải. Quãng đường vận tải bằng đường sắt và bằng đường sông giữa các khu vực dọc theo sông Vôn-ga có thể làm ví dụ cho tình hình trên.

KHU VỰC	Vận tải đường sắt (km)	Vận tải trên sông Vôn-ga (km)	Tỷ lệ % về quãng đường vận tải giữa đường sông với đường sắt
Từ Ca-li-nin đến Goóc-ki	428	502	117,0
Từ Goóc-ki đến Át-stơ-ra-han	1.523	2.246	147,0

Từ đó rút ra kết luận : nếu trong kỳ kế hoạch, tỷ trọng vận tải đường sông theo đường xa tăng lên thì quãng đường vận tải bình quân tăng lên ; nếu không thì ngược lại (nếu tỷ trọng vận tải đường sông theo đường xa giảm xuống, quãng đường vận tải bình quân cũng rút ngắn).

Trong mỗi một kỳ kế hoạch, phải quy định quãng đường vận tải hàng hóa mới. Quãng đường vận tải này dựa trên cơ sở sự thay đổi những điều kiện trên, và chủ yếu là sự thay đổi cách phân bố lực lượng sản xuất trong toàn quốc.

D — **Phương pháp xác định quãng đường vận tải hàng hóa**

Bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng theo khu vực về các loại nguyên liệu, nhiên liệu và nửa chế phẩm, quan trọng là điểm xuất phát để lập kế hoạch quãng đường vận tải. Trên kia đã nói, bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng theo khu vực giải quyết mấy vấn đề sau : những loại sản phẩm gì, có bao nhiêu, có thể chở từ khu vực nào đi, khu vực nào thiếu loại sản phẩm đó, thiếu bao nhiêu. Nhưng bảng cân đối khu vực không giải quyết một vấn đề khác hết sức quan trọng, tức là chở đến nơi nào, khu vực thừa nhiều sản phẩm nên chở bao nhiêu sản phẩm đến khu vực nào.

Nếu mỗi loại sản phẩm chỉ có một khu vực chở đi thì vấn đề ấy có thể giải quyết rất đơn giản. Nhưng hầu hết mọi sản phẩm đều có mấy khu vực chở đi, mỗi một khu vực tiêu dùng có liên hệ với mấy khu vực sản xuất khác. Thế thì, nên quyết định mối liên hệ giữa khu vực tiêu dùng và khu vực sản xuất như thế nào cho có lợi nhất ?

Tùy theo phương pháp khác nhau áp dụng khi lập kế hoạch liên hệ các khu vực mà việc giải quyết vấn đề này sẽ có kết quả khác nhau. Mấy phương pháp sau đây đều có thể áp dụng :

— Phương pháp quãng đường vận tải ngắn nhất.

— Phương pháp giá thành vận tải thấp nhất.

Phương pháp quãng đường vận tải ngắn nhất. Đó là phương pháp đơn giản nhất, chủ yếu là liên hệ khu vực tiêu dùng với những khu vực sản xuất gần nhất. Ví dụ : khu vực A tiêu dùng than cách một khu vực B khai thác than 400 km, và cách khu vực C khai thác than 500 km, thì theo phương pháp này, khu vực tiêu dùng than phải liên hệ với khu vực khai thác than thứ nhất (tức B). Khuyết điểm của phương pháp này là, quãng đường ngắn nhất

thường thường không có lợi về mặt kinh tế. Chúng ta giả thiết rằng, trong ví dụ trên, giá trị vận tải giữa A và B cứ mỗi một tấn/km là 6 cô-pếch, mà giữa A và C chỉ có 4 cô-pếch. Trong trường hợp đó, giá trị vận tải trên quãng đường từ A đến B là 2.400 cô-pếch mà giữa A và C chỉ có 2.000 cô-pếch.

Do đó, theo phương pháp giá trị vận tải thấp nhất trên cả quãng đường để liên hệ khu vực tiêu dùng và khu vực sản xuất là chính xác nhất. Nhưng như thế phải tính giá trị vận tải. Việc tính giá trị vận tải rất phức tạp, hiện nay chưa có một cách tính nào chính xác và đơn giản.

Phải chú ý rằng, cước phí hay giá cả vận tải không giống giá trị. Cũng như các loại giá cả khác, cước phí và giá trị có sự chênh lệch nhau. Thường thường, cước phí cao hơn hoặc thấp hơn giá trị vận tải, do đó, không thể tính giá trị vận tải theo cước phí.

Phương pháp giá thành vận tải thấp nhất là một phương pháp khác để liên hệ khu vực tiêu dùng và khu vực sản xuất. Theo phương pháp này, khu vực tiêu dùng phải liên hệ với khu vực sản xuất nào mà giá thành vận tải thấp nhất trên cả quãng đường giữa hai khu vực. Khuyết điểm của phương pháp này là giá thành chỉ là một bộ phận của giá trị cho nên không thể phản ánh toàn bộ khối lượng hao phí lao động (lao động sống và lao động vật hóa). Nhưng, khi giải quyết vấn đề liên hệ khu vực tiêu dùng và khu vực sản xuất, *phương pháp này* vẫn có thể áp dụng được. Tuy giá thành không thể phản ánh toàn bộ giá trị, nhưng khi so sánh một phương pháp liên hệ này với một phương pháp liên hệ khác, điều quan trọng không phải là sự lớn nhỏ tuyệt đối của giá trị mà là tỷ lệ về giá trị vận tải của các quãng đường với nhau. Tỷ lệ của giá trị có thể phản ánh qua tỷ lệ của một bộ phận giá trị, tức là qua tỷ lệ của giá thành vận tải. Chúng ta giả thiết rằng, giá thành vận tải trên một

quãng đường là 50, và giá thành vận tải trên một quãng đường khác là 60, đồng thời giá trị vận tải của quãng đường thứ nhất là 100, giá trị vận tải của quãng đường thứ hai là 120. Trong trường hợp đó, tỷ lệ giá thành (50 : 60) hoàn toàn phản ánh tỷ lệ về giá trị (100 : 120). Khi định mối liên hệ giữa các khu vực, chỉ có thể sai lầm trong trường hợp tỷ trọng giá thành vận tải trong giá trị vận tải của các quãng đường chênh lệch nhau quá nhiều.

Khi giải quyết vấn đề liên hệ giữa khu vực tiêu dùng và khu vực sản xuất, còn phải chú ý đến tốc độ vận tải và năng lực vận tải trên những con đường vận tải khác nhau.

E — Phương pháp tính tổng mức hàng hóa luân chuyển

Căn cứ mối liên hệ giữa một khu vực tiêu dùng với một khu vực sản xuất, có thể xác định quãng đường vận tải giữa khu vực tiêu dùng và khu vực sản xuất. Nhân quãng đường vận tải này với số lượng sản phẩm vận tải, thì có được khối lượng hàng hóa luân chuyển giữa khu vực sản xuất và khu vực tiêu dùng. Toàn bộ khối lượng hàng hóa luân chuyển của một sản phẩm nào đó là tổng số khối lượng hàng hóa luân chuyển giữa tất cả các khu vực tiêu dùng và khu vực sản xuất của loại sản phẩm đó. Toàn bộ khối lượng hàng hóa luân chuyển của tất cả mọi thứ hàng hóa là tổng số của toàn bộ khối lượng hàng hóa luân chuyển mà các phương thức vận tải đảm nhận.

Các Bộ cung cấp vật tư (các Bộ của Chính phủ) liên hệ khu vực tiêu dùng và khu vực sản xuất qua bộ máy tiêu thụ của mình. Căn cứ vào kế hoạch phân phối, bộ máy tiêu thụ biết được phải cung cấp cho các Bộ tiêu dùng vật tư một số lượng sản phẩm là bao nhiêu. Ví

dụ, căn cứ kế hoạch phân phối than, Tổng cục quản lý tiêu thụ than phải cung cấp cho các Bộ Luyện kim màu đen, Bộ Điện lực, Bộ Đường sắt một số lượng nhất định và những loại than thích hợp.

Đồng thời, các Bộ tiêu dùng vật tư căn cứ vào số vật tư được cung cấp, lại cho Bộ cung cấp vật tư biết tình hình phân phối những vật tư đó trên các địa điểm tiêu dùng. Ví dụ, Bộ Luyện kim màu đen cho Tổng cục quản lý tiêu thụ than biết kế hoạch cung cấp than cho các công xưởng luyện kim. Sau khi nhận được những thông tri ấy, Bộ Cung cấp vật tư sẽ liên hệ những địa điểm tiêu dùng với những địa điểm sản xuất của mình lại.

III. KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI HÀNG HÓA VẬN TẢI CHO CÁC PHƯƠNG THỨC VẬN TẢI

Tổng mức hàng hóa chở đến các khu vực và mối liên hệ giữa khu vực tiêu dùng với khu vực sản xuất quyết định giai đoạn sau của kế hoạch vận tải — tức là phân phối việc vận tải sản phẩm cho các phương thức vận tải khác nhau — và quyết định khối lượng hàng hóa luân chuyển của mỗi phương thức vận tải. Việc giải quyết nhiệm vụ này có ý nghĩa rất lớn đối với nền kinh tế quốc dân. Phân phối chính xác công tác vận tải cho các phương thức vận tải khác nhau là một trong những điều kiện có tính chất quyết định để phát triển có hiệu quả ngành vận tải và toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Số lượng hàng hóa mà mỗi phương thức vận tải đảm nhận, với một quãng đường nhất định, quyết định khối lượng hàng hóa luân chuyển của mỗi phương thức vận tải, do đó cũng quyết định năng lực sản xuất của các phương thức vận tải. Nếu xác định khối lượng hàng hóa luân chuyển không chính xác (quá nhỏ hay quá lớn) thì kế

hoạch mở rộng năng lực sản xuất của các phương thức vận tải cũng sẽ không chính xác. Với một năng lực sản xuất nhất định, nếu phân phối cho các phương thức vận tải không chính xác thì sẽ làm cho một phương thức vận tải nào đấy chuyên chở quá nhiều, trong khi một số phương thức vận tải khác lại không được sử dụng đầy đủ. Phân phối cho các phương thức vận tải không chính xác, sẽ làm cho các phương thức vận tải phát triển không cân đối và gây ra tình trạng chuyên chở không hợp lý, làm giảm bớt hiệu quả của vốn đầu tư vận tải, tăng thêm giá trị hàng hóa, kéo dài kỳ hạn giao hàng, do đó sẽ kìm hãm tốc độ phát triển của sản xuất, của lưu thông hàng hóa và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Việc phân phối công tác vận tải cho các phương thức vận tải khác nhau, phụ thuộc vào chất lượng vận tải nhất định mà nền kinh tế quốc dân đòi hỏi.

Nền kinh tế quốc dân đặt ra yêu cầu rất rõ ràng đối với các phương thức vận tải, trong đó có mấy điểm chủ yếu :

— phí tổn chở hàng ít nhất ;

— tốc độ vận tải nhanh nhất ;

— tính chất liên tục của vận tải ;

— tính chất linh hoạt của bản thân phương thức vận tải.

Các phương thức vận tải khác nhau thỏa mãn những yêu cầu của nền kinh tế quốc dân với mức độ khác nhau. Phương thức vận tải nào thỏa mãn những yêu cầu đó nhiều nhất thì tỷ suất vận tải của nó lớn nhất. Nếu một phương thức vận tải nào đấy thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu hơn những phương thức vận tải khác, thì chỉ cần có phương thức vận tải đó là được, không thành vấn đề phân phối công tác vận tải cho các phương thức vận tải nữa. Nhưng, hiện nay chưa có phương thức vận tải đó

Cước phí của một phương thức vận tải nào đấy rất rẻ nhưng tốc độ vận tải lại rất chậm ; ngược lại, một phương thức khác có tốc độ nhanh, nhưng cước phí rất đắt ; loại thứ 3 thì tính chất linh hoạt nhiều, tốc độ khá nhanh, nhưng giá trị vận tải rất cao, v.v...

Giả sử căn cứ các yêu cầu nói trên của nền kinh tế quốc dân để xếp loại các phương thức vận tải, thì chúng ta có thể xếp loại các phương thức vận tải theo cách như sau : tức phải nhìn địa vị của các phương thức vận tải về mặt giá trị vận tải, tốc độ vận tải, tính chất liên tục và tính chất linh hoạt (phỏng tính).

Phương thức vận tải	Giá trị vận tải thấp nhất	Tốc độ nhanh nhất	Tính chất liên tục nhiều nhất	Tính chất linh hoạt nhiều nhất
— Vận tải đường sắt	3	3	1	3
— Vận tải đường sông	2	5	6	5
— Vận tải đường biển	1	4	5	6
— Vận tải bằng xe hơi	4	2	2	1
— Vận tải bằng máy bay	6	1	3	2
— Vận tải bằng xe ngựa	5	6	4	4

Nếu xét về mặt giá trị vận tải, thì địa vị ưu tiên trước hết dành cho vận tải đường biển, sau đó là đường sông ; nhưng chỉ tiêu về mặt tốc độ vận tải, tính chất liên tục và tính chất linh hoạt của hai phương thức vận tải này đều rất kém.

Xét về mặt tốc độ vận tải nhanh nhất, thì vận tải bằng máy bay và xe hơi có nhiều tác dụng, đồng thời cũng rất linh hoạt, nhưng giá trị vận tải bằng xe hơi, đặc biệt là giá trị vận tải bằng máy bay lại cao hơn các phương thức vận tải khác rất nhiều. Vận tải đường sắt chiếm hàng đầu về mặt liên tục, về các mặt khác thì đứng hàng trung bình.

Nếu chỉ đứng trên phương diện kinh tế để lập kế hoạch phân phối công tác vận tải, thì giá trị vận tải và tốc độ vận tải có ý nghĩa rất quan trọng.

Sở dĩ việc lập kế hoạch phân phối công tác vận tải theo các phương thức vận tải khác nhau rất phức tạp, là vì tính chất của yêu cầu về giá trị vận tải và yêu cầu về tốc độ vận tải mà nền kinh tế quốc dân đề ra cho ngành vận tải hoàn toàn trái hẳn nhau.

Đứng trên quan điểm kinh tế quốc dân mà nói thì điều quan trọng nhất là giá trị vận tải thấp, tốc độ vận tải nhanh. Nhưng thường thường không có trường hợp nào cả giá trị và tốc độ đều phù hợp với yêu cầu đó. Phương thức vận tải nào mà giá trị vận tải càng thấp thì tốc độ vận tải của nó nhất định càng chậm ; ngược lại, tốc độ vận tải càng nhanh, thì giá trị vận tải càng cao.

Khi lập kế hoạch phân phối công tác vận tải, không những phải chú ý số lượng tuyệt đối của giá trị vận tải, mà đồng thời cũng phải chú ý số lượng tương đối của giá trị vận tải, tức là phải chú ý tỷ trọng của giá trị vận tải trong tổng giá trị sản xuất của sản phẩm. Bởi vì mỗi loại hàng hóa đều có giá trị sản xuất khác nhau, cho nên giá trị vận tải như nhau sẽ ảnh hưởng đến tổng giá trị sản xuất hàng hóa với mức độ khác nhau. Ví dụ sản xuất một loại hàng hóa, giá trị mỗi tấn là 50 rúp, và một loại hàng hóa khác, giá trị mỗi tấn là 500 rúp. Nếu giá trị vận tải đều là 50 rúp, như vậy cộng thêm giá trị vận tải vào thì tổng giá trị sản xuất của loại hàng hóa trên là 100 rúp, loại hàng hóa dưới là 550 rúp. Cước phí của loại hàng hóa trên là 100%, và giá trị của nó tăng lên gấp đôi. Cước phí của loại hàng hóa dưới chỉ có 10%, giá trị của nó cũng chỉ tăng lên 0,1 lần. Do đó có thể thấy, giá trị sản xuất của hàng hóa càng thấp, thì ảnh hưởng của giá trị vận tải càng lớn ; ngược lại thì càng nhỏ. Phân phối công tác vận tải theo các phương thức vận tải khác nhau phần

lớn do quan hệ của giá trị vận tải và giá trị sản xuất quyết định Hàng hóa có giá trị sản xuất thấp, tức là những hàng hóa không chú trọng về vận tải lắm, nên dùng phương thức vận tải có giá trị vận tải thấp, tốc độ vận tải chậm một ít để chuyên chở. Ngược lại, với hàng hóa có giá trị sản xuất cao, cước phí cộng thêm (trong một hạn độ nhất định) không ảnh hưởng đến giá trị bao nhiêu, nhưng tốc độ vận tải lại vô cùng quan trọng đối với những hàng hóa đó. Cho nên những hàng hóa giá trị cao nên chuyên chở bằng phương thức vận tải có tốc độ nhanh, dù giá trị vận tải có cao hơn một ít. Do đó, những hàng hóa không chú trọng về vận tải lắm, như củi, gỗ, vật liệu kiến trúc bằng đá, lương thực và muối v.v..., nên chuyên chở bằng đường sông mà giá trị vận tải chỉ cao hơn đường biển.

Nhưng tốc độ vận tải đường sông lại rất chậm, hơn nữa phương thức vận tải này bị hạn chế vì con sông là đường giao thông thiên nhiên, thường thường không phù hợp với địa thế phân bố lực lượng sản xuất trong toàn quốc, vả lại ở một số khu vực, phương tiện này chỉ hoạt động trong những thời vụ nhất định, do đó vận tải đường sông không thể có tác dụng quyết định trong số lượng hàng hóa vận tải của toàn quốc. Đường biển suốt năm thuyền bè đi được (trừ một số ít ngoại lệ), nhưng phạm vi dùng cho vận tải trong nước có hạn, cho nên tác dụng đối với số lượng hàng hóa vận tải trong nước cũng bị hạn chế. Vận tải bằng máy bay đắt nhất, cho nên chỉ dùng để chuyên chở những hàng hóa có giá trị rất cao, hoặc là giá hàng không đắt lắm, nhưng không có con đường chuyên chở nào khác. Tỷ suất vận tải của các thứ hàng này rất thấp, nên tỷ lệ khối lượng vận tải bằng máy bay cũng thấp nhất.

Vận tải đường sắt có một tầm quan trọng lớn nhất đối với khối lượng hàng hóa luân chuyển trong nước, bởi vì :

— giá trị vận tải đường sắt tương đối thấp, so với vận tải bằng xe hơi thấp hơn mấy lần, so với máy bay càng thấp hơn nữa.

— tốc độ vận tải đường sắt vượt xa vận tải đường sông, về giá trị vận tải cũng không khác nhau lắm.

— đường sắt có nhiều nhánh, vận tải được liên tục, do đó càng trội hơn hẳn phương thức vận tải đường sông và đường biển.

Do những nguyên nhân nói trên, đã xác định được phương châm lập kế hoạch khối lượng hàng hóa luân chuyển theo các phương thức vận tải khác nhau, và xác định được quan hệ tỷ lệ giữa các phương thức đó.

Khi lập kế hoạch phân phối công tác vận tải cho các phương thức vận tải, không thể xuất phát từ giá trị vận tải bình quân và tốc độ vận tải bình quân của mỗi phương thức vận tải, mà phải *căn cứ vào giá trị vận tải và tốc độ vận tải trên con đường nhất định và của mỗi loại hàng hóa để xác định.* Cùng một phương thức vận tải, nhưng vì con đường khác nhau nên giá trị vận tải cũng có thể rất khác nhau.

Ví dụ, giá thành vận tải mỗi tấn/km trên một đoạn đường sắt và giá thành vận tải bình quân của toàn bộ ngành vận tải đường sắt chênh lệch nhau từ 2 đến 5 lần, có khi hơn 5 lần. Về vận tải đường sông, mức giá thành đó càng chênh lệch nhau nhiều nữa. Nếu chở gỗ bằng bè trên sông Vôn-ga hay sông Ca-ma thì giá thành vận tải mỗi tấn/km chỉ độ 0,25 cô-pếch, nhưng nếu chở hàng hóa khô, mà lại đi trên sông nước cạn và chảy xiết, hay là trên sông con tuy có thể đi thuyền được nhưng rất khó khăn, thì giá thành vận tải mỗi tấn/km là hơn 30 cô-pếch.

Mức giá thành của những hàng hóa khác nhau và trên con đường khác nhau đã chênh lệch rõ rệt như thế, cho nên muốn xét phương thức nào lợi nhất trong các

phương thức vận tải khác nhau, thì không thể tính theo tiêu chuẩn bình quân của giá thành.

Ví dụ: giá thành vận tải bình quân trên đường sắt của một loại hàng hóa là 4 cô-pếch mỗi tấn/km, còn vận tải đường sông là 5 cô-pếch mỗi tấn/km, thế thì sau khi so sánh hai chỉ tiêu đó tựa hồ có thể kết luận nên chuyên chở thức hàng đó bằng đường sắt. Nhưng có thể trên con đường mà hàng hóa đó đi qua, giá thành vận tải đường sắt là 6 cô-pếch còn vận tải đường sông là 4 cô-pếch, do đó, kết luận rút ra được khi so sánh giá thành vận tải bình quân là hoàn toàn sai. Sự chênh lệch giữa tốc độ và tốc độ bình quân của các con đường tuy không rõ ràng như thế, nhưng cũng phải chú ý đến, đặc biệt là khi giá thành vận tải của hai phương thức vận tải khác nhau không bao nhiêu.

Việc lập kế hoạch phân phối vận tải hàng hóa giữa đường sắt và đường sông có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Vận tải đường sắt và đường sông chiếm trên 80% tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển trong toàn quốc. Đường sắt và đường sông đều rất dài, vận tải đường sắt và đường sông đều là vận tải đường xa ở trong nước, hơn nữa nói chung đều phục vụ cho cùng một một khu vực kinh tế quốc dân. Điểm cuối cùng, cũng là điểm chủ yếu nhất, tức là nếu so với các phương thức vận tải khác thì chênh lệch về giá trị vận tải và tốc độ vận tải giữa đường sắt và đường sông ít hơn.

Nguyên tắc chung để quyết định phân phối việc vận tải giữa đường sắt và đường sông cũng chính là nguyên tắc để quyết định phân phối việc vận tải giữa tất cả các phương thức vận tải đã nói trên kia. Nghĩa là: tỷ lệ về giá trị vận tải và tốc độ vận tải giữa vận tải đường sắt và đường sông là cơ sở để phân phối việc vận tải hàng hóa giữa hai phương thức vận tải ấy.

Tỷ lệ chung về phân phối việc vận tải hàng hóa giữa hai phương thức vận tải ấy hình thành qua việc phân phối các loại hàng hóa cho vận tải đường sông và đường sắt. Về phương diện này, việc phân phối mấy loại hàng như gỗ, dầu hỏa, chế phẩm dầu hỏa, than, kim loại màu đen, quặng, vật liệu kiến trúc bằng đá, lương thực và muối, có tác dụng quyết định. Tỷ trọng các loại hàng hóa ấy thứ nào cũng chiếm trên 80% khối lượng vận tải đường sắt và đường sông.

Giá trị vận tải đường sông của một loại hàng hóa nào đấy càng thấp, thì đứng về giá trị vận tải mà so sánh thì vận tải đường sông có lợi hơn, còn tỷ suất vận tải đường sông của loại hàng đó cũng càng lớn.

Giá trị vận tải các loại hàng hóa theo đường sông, chủ yếu do hai điểm sau đây quyết định:

— Do tính chất của bản thân hàng hóa được chuyên chở quyết định. Như các loại gỗ có thể không chở bằng tầu, mà ghép thành bè rồi dùng tầu kéo dẫn đi, thậm chí có thể thả trôi theo dòng nước. Vận tải loại hàng này không cần hao phí lao động nhiều.

— Do sự phân bố sông ngòi quyết định. Sự phân bố sông ngòi càng ăn khớp với sự phân bố khu vực sản xuất và khu vực tiêu dùng, thì giá trị vận tải hàng hóa càng thấp, và tốc độ vận tải chung càng nhanh. Nếu đường sông thẳng đến khu vực sản xuất hay khu vực tiêu dùng, thì không cần phải chuyển hàng từ phương thức vận tải này sang phương thức vận tải khác, tránh bớt hao phí lao động trong việc chuyển hàng, nhờ đó cước phí càng ít đi, hàng hóa đến nơi càng sớm. Vì vậy, việc phân phối các loại hàng hóa cho đường sắt và đường sông, phần lớn do tình hình phân bố sông ngòi và khu vực sản xuất quyết định. Sự phân bố sông ngòi với sự phân bố khu vực sản xuất và khu vực tiêu dùng một loại hàng hóa nào đó càng phù hợp với nhau, thì khối lượng vận tải tương

đối bằng đường sông của loại hàng hóa đó càng nên quy định lớn hơn.

Trong hệ thống vận tải, vận tải bằng xe hơi cũng có tác dụng rất lớn. Vận tải xe hơi phải phối hợp với các phương thức vận tải khác, đặc biệt là với vận tải đường sắt. Người ta không phân phối toàn bộ khối lượng vận tải cho ngành xe hơi và ngành đường sắt, mà chỉ phân phối bộ phận nào cả xe hơi và đường sắt cùng có thể chuyên chở.

Toàn bộ công tác vận tải bằng xe hơi có thể chia làm hai loại :

1 — Công tác vận tải bằng xe hơi ở những nơi không có đường giao thông nào khác. Rõ ràng là, bộ phận vận tải này nằm ra ngoài công tác phân phối, bởi vì trong những khu vực đó không thể đặt ra vấn đề phân phối giữa các phương thức vận tải.

2 — Công tác vận tải bằng xe hơi ở những nơi có đường giao thông khác, nhất là có đường sắt. Bộ phận vận tải này phải được phân phối hợp lý giữa vận tải đường sắt và vận tải bằng xe hơi.

Ở đây, việc phân phối cũng căn cứ vào tỷ lệ giữa giá trị vận tải và tốc độ vận tải của vận tải đường sắt và vận tải bằng xe hơi. Điều khác nhau là, tỷ lệ giữa giá trị vận tải bình quân của vận tải đường sắt và đường sông gần bằng I, còn nếu xét tỷ lệ giữa giá trị vận tải bình quân của vận tải đường sắt và vận tải bằng xe hơi, thì vận tải bằng xe hơi hoàn toàn không lợi. So với giá trị vận tải đường sắt, giá trị vận tải bằng xe hơi đắt gấp mấy lần.

Nhưng, trong trường hợp vận tải đường gần, nếu so sánh giá trị vận tải thì vận tải bằng xe hơi có lợi hơn. Về đường sắt, giá trị vận tải đường gần mỗi tấn/km cao hơn hẳn giá trị vận tải đường xa, bởi vì số phí tổn không liên quan đến quãng đường vận tải đều đem cộng vào khối lượng hàng hóa luân chuyển, mà khối lượng này lại rất

ít. Khi vận tải đường gần như thế, thì vận tải bằng xe hơi lợi hơn.

Muốn phân phối chính xác công tác vận tải cho vận tải bằng xe hơi và vận tải đường sắt, phải căn cứ cụ thể vào giá trị vận tải của mỗi loại hàng hóa và căn cứ điều kiện vận tải các loại hàng hóa.

Một trong những đặc trưng quan trọng nhất của vận tải bằng xe hơi là nó có thể trực tiếp chở hàng hóa từ kho của đơn vị xuất hàng đến kho của đơn vị nhập hàng. Vì vậy, khi đơn vị nhập hàng hay đơn vị xuất hàng và nhất là khi cả hai bên đều không có con đường sắt nào đi đến, thì dùng xe hơi để vận tải là có lợi nhất. Trong trường hợp đó, khi cần chở hàng hóa từ kho của đơn vị xuất hàng đến nhà ga đầu tiên, tức chuyển từ phương thức vận tải này sang phương thức vận tải khác, thì phải trả phí tổn chuyển hàng; và sau khi đến ga đã định, muốn chở đến kho của đơn vị nhập hàng cũng phải làm như trên. Bấy giờ tổng giá trị vận tải tăng lên, căn cứ vào sự so sánh về giá trị vận tải đó, thì vận tải bằng xe hơi có lợi hơn.

Nói tóm lại, vận tải hàng hóa đường gần bằng đường sắt là không lợi.

Người ta đã tính toán và chứng minh: khi quãng đường vận tải bình quân của đường sắt là 750km, thời gian ngừng xe là 80%. Nhưng khi quãng đường vận tải là 75km, vì thời gian chạy giảm bớt mà thời gian xếp hàng dỡ hàng vẫn nguyên như cũ, nên thời gian ngừng xe mất từ 90 đến 95%. Vì thế, khi chở hàng đường gần, không dùng đường sắt mà dùng xe hơi thì rất có lợi cho nền kinh tế quốc dân.

Vận tải hàng hóa cũng có thể dùng máy bay. Trong tất cả các phương thức vận tải, tốc độ vận tải bằng máy bay nhanh nhất, nhưng giá trị vận tải thì cũng cao nhất.

Những hàng hóa đặc biệt quý giá (như kim loại hiếm và da lông v.v...) mới đáng được vận tải với giá đắt. Vận

tải bằng máy bay rất có tác dụng ở một số khu vực không có đường giao thông nào khác, chở khách, hành lý và bưu kiện cũng có thể dùng máy bay.

Chở hàng bằng đường ống cũng là một phương thức vận tải. Phương thức vận tải này phát triển mạnh ở Liên-xô. Đường ống có thể dùng để vận tải dầu hỏa, chế phẩm dầu hỏa và hơi đốt, có tác dụng nhất là dẫn dầu hỏa từ khu vực sản xuất và khu vực chế biến dầu hỏa đến hải cảng. Phương thức vận tải này được phát triển là vì giá trị vận tải thấp hơn tất cả các phương thức vận tải khác.

Ở trên đã nói, việc phân phối vận tải giữa các phương thức vận tải khác nhau chủ yếu là căn cứ vào giá trị và tốc độ. Mà toàn bộ khối lượng giá trị và toàn bộ thời gian cần để chở hàng thì do quãng đường vận tải quyết định. Giá trị mỗi tấn/km của phường thức vận tải nào càng cao, thì dùng phương thức vận tải đó để chuyên chở càng ít có lợi, vì rằng khi quãng đường tăng lên, tỷ trọng giá trị vận tải cũng tăng lên.

Do đó rút ra kết luận : *khi lập kế hoạch phân phối hàng hóa theo các phương thức vận tải, phải chú ý đến quãng đường của mỗi phương thức vận tải.*

Đặc điểm chủ yếu nhất của việc lập kế hoạch quãng đường chở hàng là : *rút ngắn quãng đường vận tải của vận tải đường sắt và kéo dài quãng đường vận tải của các phương thức vận tải khác, để cho quãng đường vận tải bình quân chung rút ngắn lại.*

Quãng đường vận tải xa nhất là đường biển, chủ yếu là vì quãng đường vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu đều rất xa. Trong những phương thức vận tải khác dùng trong nước, quãng đường vận tải bình quân xa nhất là vận tải đường sắt, sau đó là đường sông ; quãng đường ngắn nhất là vận tải bằng xe hơi.

Căn cứ khối lượng vận tải và quãng đường đã xác định cho mỗi loại hàng hóa, có thể tìm ra số lượng hàng

hóa vận tải của các loại hàng hóa. Tổng số số lượng hàng hóa vận tải của các loại hàng hóa chuyên chở bằng một phương thức vận tải nào đó, là tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển của phương thức vận tải ấy. Bởi vì khối lượng vận tải và quãng đường vận tải của mỗi phương thức vận tải đều khác nhau, cho nên khối lượng hàng hóa luân chuyển của các phương thức vận tải cũng khác nhau rất nhiều.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển lớn nhất là vận tải đường sắt, phương thức vận tải này chiếm 4/5 toàn bộ khối lượng hàng hóa luân chuyển. Vận tải đường thủy (đường sông và đường biển) chiếm chừng 15%, vận tải bằng xe hơi chiếm độ 4% (ở đây đều tính theo tấn/km; nếu tính theo số lượng hàng hóa vận tải thì xe hơi đứng thứ nhất).

Việc phân phối công tác vận tải và khối lượng hàng hóa luân chuyển giữa các phương thức vận tải không phải giữ nguyên mãi mãi. Trong mỗi kế hoạch kinh tế quốc dân đều đề ra nhiệm vụ là giảm tỷ trọng vận tải đường sắt, để tăng tỷ trọng vận tải đường thủy, vận tải bằng xe hơi và bằng máy bay. Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, một mặt giữ vững tác dụng quyết định của vận tải đường sắt, đồng thời quy định tăng nhanh chóng khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải đường sông, đường biển, bằng máy bay và xe hơi. Việc quy định tỷ lệ vận tải của các phương thức vận tải khác nhau theo phương châm như trên là đặc điểm của việc phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô, không kể là trước hay sau chiến tranh.

Ví dụ, trong chỉ thị « Về kế hoạch 5 năm lần thứ năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô từ 1951—1955 » đã được thông qua trong Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ 19, khối lượng hàng hóa luân chuyển của toàn bộ ngành vận tải dự định tăng lên trên dưới 46 %, nhưng

trong đó khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải đường sắt sẽ chỉ tăng 35% đến 40%, trong khi đó khối lượng hàng hóa luân chuyển của các phương thức vận tải khác thì tăng lên như sau: vận tải đường biển từ 55 đến 60%, đường sông từ 75 đến 80%, vận tải bằng xe hơi từ 80 đến 85%, vận tải bằng máy bay it nhất tăng lên gấp đôi.

IV. KẾ HOẠCH CHỞ KHÁCH

Ngoài việc chở hàng ra, ngành vận tải còn phải chuyên chở hành khách. Việc lập kế hoạch nhu cầu về vận tải của nhân dân, không thuộc phạm vi sản xuất mà thuộc phạm vi tiêu dùng. Tuy thế, vẫn phải nghiên cứu kế hoạch chở khách trong kế hoạch vận tải chung.

1 — Bởi vì việc tiêu dùng mà ngành vận tải phục vụ cùng sinh ra đồng thời với việc sản xuất mà nó phục vụ, việc tiêu dùng đó không thể tách rời quá trình sản xuất của bản thân ngành vận tải.

2 — Bởi vì chở khách và chở hàng cùng đi trên một con đường.

Phần lớn những người phục vụ cho việc chở khách cũng chính là nhân viên công tác (nhân viên công tác trên xe và chữa đường) phục vụ việc chở hàng. Về nhiều mặt, chở khách và chở hàng đều có quá trình giống nhau, do đó không thể tách công tác lập và thực hiện kế hoạch chở khách ra ngoài kế hoạch vận tải chung.

Chỉ tiêu quan trọng nhất của kế hoạch chở khách là dùng số hành khách/km để chỉ khối lượng hành khách luân chuyển. Khối lượng hành khách luân chuyển gồm hai con số: số hành khách và quãng đường chở khách. Hai chỉ tiêu này liên hệ chặt chẽ với nhau.

Muốn tìm được số hành khách và quãng đường chở khách, phải:

— xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hai chỉ tiêu ấy ;

— dự đoán tác dụng của mỗi yếu tố đối với khối lượng hành khách luân chuyển.

Số hành khách và quãng đường chở khách do nhiều yếu tố quyết định, trong đó chủ yếu nhất là :

— dân số và tình hình phân bố ;

— tỷ trọng dân số thành phố ;

— tỷ lệ giữa nhân dân ngoại ô với nhân dân thành phố;

— tỷ trọng nhân dân ngoại ô công tác ở thành phố ;

— dân số trong vòng 100 đến 200 km chung quanh thành phố ;

— khả năng thu nhận và tình hình phân bố các khu điều dưỡng, viện điều dưỡng, khu an dưỡng ;

— số lần đi công tác xa ;

— số học sinh (chủ yếu là sinh viên đại học).

Các yếu tố trên quyết định phải căn cứ vào các điểm dưới đây để lập kế hoạch chở khách :

1 — Căn cứ loại giao thông (giao thông ngoại ô từ 50 đến 60 km, giao thông địa phương trong khoảng từ 100 đến 120 km và giao thông đường xa) ;

2 — Căn cứ đường giao thông ;

3 — Căn cứ thời vụ.

Căn cứ loại giao thông, đường sá, thời vụ để nghiên cứu tình hình chở khách và nghiên cứu toàn bộ tổng số lượng chở khách là một việc có ý nghĩa rất lớn trong công tác lập kế hoạch chở khách.

V. LẬP KẾ HOẠCH VẬN TẢI THEO NHU CẦU CỦA NGÀNH VẬN TẢI VỀ NGUỒN VẬT CHẤT VÀ KỸ THUẬT

Điều tra nhu cầu về vận tải của nền kinh tế quốc dân (căn cứ các loại hàng hóa và các phương thức vận tải để xác định số lượng hàng hóa phải vận tải, quãng đường

vận tải và khối lượng hàng hóa luân chuyển v.v. .) cố nhiên là nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch, nhưng điều đó không thể nói lên đầy đủ toàn bộ quá trình lập kế hoạch vận tải.

Phải làm cho nhu cầu của nền kinh tế quốc dân phối hợp một cách chính xác với khả năng của ngành vận tải, do đó cần phải lập kế hoạch vận tải theo nhu cầu của ngành vận tải về thiết bị kỹ thuật (như xe cộ, thiết bị chữa đường) và nhiên liệu, sức lao động v.v...

Lập kế hoạch theo nhu cầu của ngành vận tải về thiết bị kỹ thuật và sức lao động phải lập riêng theo từng phương thức vận tải. Nhưng, mặc dù, đặc điểm của các loại công tác chở hàng và của các phương thức vận tải như đường sắt, đường sông, đường biển, xe hơi, máy bay như thế nào, cơ sở để quyết định khối lượng vận tải của các phương thức vận tải vẫn không ngoài chất và lượng của công cụ vận tải cần thiết, của thiết bị kỹ thuật vận tải khác và của nhiên liệu v.v...

Khối lượng nhu cầu bổ sung về công cụ vận tải của các phương thức vận tải đều do mấy điều sau đây quyết định :

— khối lượng hàng hóa luân chuyển đã dự định ;
— trình độ sử dụng công cụ vận tải ;
— số lượng công cụ vận tải kỳ trước để lại ;
— tỷ lệ công cụ vận tải bỏ đi trong thời gian kế hoạch ;
— sự thay đổi của số lượng công cụ vận tải dự trữ.

Phương pháp chung trên đây áp dụng khi quyết định khối lượng nhu cầu bổ sung về công cụ vận tải, thích hợp với mọi phương thức vận tải.

Việc lấy toa xe đầu máy làm cơ sở vận tải của vận tải đường sắt, có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Đoàn tàu chở hàng của vận tải đường sắt gồm có toa hàng và đầu máy chở hàng. Hiệu số của tổng khối lượng nhu cầu về toa xe với tổng số toa xe hiện có sau khi trừ

số bỏ đi (vì hao mòn) là khối lượng nhu cầu bổ sung về toa xe. Tổng khối lượng nhu cầu về toa xe do số lượng hàng hóa vận tải quyết định, do khối lượng hàng chở trên mỗi toa xe và tốc độ quay vòng toa xe quyết định.

Trong điều kiện khối lượng vận tải nhất định, nếu khối lượng hàng chở trên mỗi toa xe càng lớn, thời gian quay vòng toa xe càng ngắn thì khối lượng nhu cầu về toa xe sẽ càng ít đi. Khi đã có khối lượng vận tải quy định, việc lập kế hoạch tổng khối lượng nhu cầu về toa xe phải căn cứ hai điểm sau đây:

— căn cứ tiêu chuẩn chở hàng của mỗi toa xe.

— căn cứ tiêu chuẩn quay vòng toa xe.

Khối lượng hàng chở trên mỗi toa xe do trọng tải của toa xe quyết định. Trọng tải toa xe càng lớn, thì khối lượng hàng chở trên toa xe càng nhiều. Khi toa xe có một trọng tải nhất định, khối lượng hàng chuyên chở sẽ do tính chất của hàng hóa vận tải và việc sử dụng trọng tải của toa xe quyết định. Do đó, việc lập kế hoạch khối lượng hàng chuyên chở, phải tiến hành lần lượt theo từng loại hàng hóa có số lượng lớn.

Tiêu chuẩn quay vòng toa xe có mấy yếu tố thời gian dưới đây:

— thời gian xe chạy.

— thời gian xe ngừng ở ga giữa đường.

— thời gian xe ngừng ở ga kỹ thuật (1).

— thời gian xe ngừng để xếp dỡ hàng.

Tốc độ quay vòng toa xe có thể tăng nhanh, nếu mỗi yếu tố thời gian được rút ngắn lại. Trong tổng số thời gian quay vòng toa xe, tỷ trọng các yếu tố thời gian không giống nhau. Tỷ trọng thời gian xe ngừng lớn nhất.

Qua cấu thành của thời gian quay vòng toa xe, ta có thể nhận thấy, muốn tăng tốc độ quay vòng toa xe, không

---

(1) tức những ga lớn có xưởng sửa chữa. (N.D.)

những phải rút ngắn thời gian xe chạy, mà còn phải rút ngắn thời gian xe ngừng khi xếp dỡ hàng và đỗ tại ga kỹ thuật. Nhờ kỹ thuật vận tải đường sắt không ngừng nâng cao và tổ chức lao động được cải thiện, có thể rút ngắn rất nhiều thời gian xe ngừng, làm cho tốc độ quay vòng toa xe tăng nhanh.

Có những tài liệu về số lượng hàng hóa vận tải, trọng tải của toa xe và mức quay vòng toa xe thì có thể tính ra số toa xe cần thiết để chở hàng.

Giả thiết trong kế hoạch hàng năm quy định chở 40.000.000 tấn than, trọng tải của mỗi toa xe (tính theo toa có 2 trục) là 25 tấn, thời gian quay vòng toa xe là 6,5 ngày đêm. Thế thì số toa xe cần để chở than (số bình quân mỗi ngày đêm) là 28.493 toa xe. $\left(\frac{40.000.000}{365} : 25 \times 6,5\right)$

Những hàng hóa có số lượng lớn khác cũng tính như thế. Kết quả sẽ tìm được tổng số toa xe cần thiết để chuyên chở toàn bộ hàng hóa. Giả thiết số nhu cầu có là 100.000 toa xe, trừ đi số toa xe không dùng được, còn lại 80.000 toa xe, nếu không tính tổng số toa xe dự trữ và đang sửa chữa thì phải bổ sung thêm 20.000 toa xe.

Sau khi đã tính số lượng toa hàng, phải tính tổng khối lượng nhu cầu và khối lượng nhu cầu bổ sung về đầu máy chở hàng.

Tổng khối lượng nhu cầu về đầu máy phụ thuộc vào các điều kiện dưới đây :

— số lượng đoàn tàu chở đầy và không chở, các số lượng này phụ thuộc vào số lượng hàng hóa vận tải.

— năng lực bình quân của đầu máy.

— trọng lượng bình quân của mỗi đoàn tàu.

— hành trình bình quân của mỗi đoàn tầu.

— thời gian quay vòng bình quân của đầu máy.

Có khi trong một lần xe chạy, phải dùng hai đầu

máy để kéo, những đầu máy đó cũng phải được tính vào tổng khối lượng nhu cầu về đầu máy.

Tổng khối lượng nhu cầu trừ đi số đầu máy hỏng, trừ đi tổng số hiện còn, hiệu số tìm được tức là khối lượng nhu cầu bổ sung về đầu máy thực tế cần thiết (trong đó không tính đầu máy dự trữ và đang sửa chữa).

Căn cứ vào phương pháp trên, có thể tính ra tổng khối lượng nhu cầu và khối lượng nhu cầu bổ sung về đầu máy chạy bằng điện, đầu máy đi-ê-den, nhưng phải tính riêng khối lượng nhu cầu về các loại sức kéo khác nhau.

Luôn luôn cải tiến việc sử dụng xe cộ là một trong những quy luật phát triển của ngành vận tải xã hội chủ nghĩa, là cơ sở để định chỉ tiêu sử dụng cao nhất cho toa xe, đầu máy và các công cụ kỹ thuật vận tải khác.

Muốn bảo đảm công tác vận tải, phải có nhiều nhiên liệu, trước hết là than. Khối lượng nhu cầu nhiên liệu để chở hàng do tổng số tấn/km và tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu quyết định. Công năng do nhiên liệu phát ra không những phải kéo nổi hàng hóa, mà còn phải kéo nổi cả thân xe, nếu tỷ trọng của thân xe trong trọng lượng vận tải giảm bớt, thì có thể giảm bớt nhiên liệu cần thiết cho mỗi đơn vị khối lượng hàng hóa luân chuyển (một tấn/km trọng lượng ròng).

Đối với đầu máy toa xe, cần phải cải tiến kết cấu chế tạo, nâng cao năng lực và cải tiến việc sử dụng, làm cho tỷ trọng vận tải hàng hóa thuần túy nâng cao không ngừng, nhờ đó tỷ trọng thân xe trong toàn bộ tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển sẽ giảm bớt một cách thích đáng.

Khi phỏng tính số tấn/km tổng trọng lượng (1),

---

(1) Tổng trọng lượng = trọng lượng của đoàn tàu + trọng lượng hàng hóa — (N.D.)

người ta có thể căn cứ khối lượng luân chuyển hàng hóa thuần túy và tỷ lệ của nó với số tấn/km tổng trọng lượng. Tỷ lệ đó độ 1/2. Do đó, nếu khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường sắt trong kế hoạch là 100.000.000.000 tấn/km, thì tổng số tấn/km sẽ bằng chừng 200.000.000.000 tấn/km.

Tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu quy định lấy 10.000 tấn/km tổng trọng lượng làm đơn vị. Nhiên liệu được tiết kiệm là nhờ nâng cao năng suất của đầu máy, nhờ tôn trọng chế độ hao phí nhiên liệu và cải tiến cách sử dụng đầu máy.

Sau khi quy định khối lượng hàng hóa luân chuyển phải tìm ra khối lượng nhu cầu nhiên liệu, chủ yếu cũng dựa vào tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu. Muốn quy định tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu trong thời gian kế hoạch, phải chú ý những sự thay đổi sau đây :

— chú ý cấu thành của tổng số đầu máy (tăng tỷ trọng đầu máy có năng suất tương đối cao) ;

— chú ý chế độ hao phí nhiên liệu của đầu máy (cải tiến chế độ hao phí nhiên liệu của đầu máy) ;

— chú ý cách sử dụng đầu máy (tăng thêm trọng tải của đoàn tàu, giảm bớt quãng đường đầu máy đi không).

Sau khi có tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu, việc tính khối lượng nhu cầu nhiên liệu (tính theo nhiên liệu tiêu chuẩn) theo tiêu chuẩn ấy sẽ không khó khăn gì. Ví dụ, tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển bình quân là 200.000.000.000 tấn/km, tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu bình quân của mỗi 10.000 tấn/km là 240kg, vậy tổng khối lượng nhu cầu về nhiên liệu tiêu chuẩn sẽ là 480.000 tấn $\left(\frac{200.000.000.000}{10.000} \times 0,240\right)$.

Các phương thức vận tải khác cũng tính như thế.

Sau khi quy định khối lượng nhu cầu bổ sung về toa

xe, nhiên liệu và vật liệu v.v.., công tác tiếp theo đó là phải lập kế hoạch theo chương trình sản xuất của các ngành chế tạo máy móc, nhiên liệu, vật liệu cần cho ngành vận tải. Việc thực hiện chương trình sản xuất của các ngành công nghiệp dưới đây sẽ quyết định tình hình thi hành đơn đặt hàng của ngành vận tải:

Ngành chế tạo máy móc vận tải (chế tạo đầu máy chạy bằng hơi nước, đầu máy chạy bằng điện, đầu máy đi-ê-den, toa xe, tàu đi sông, tàu đi biển, xe hơi chở hàng, máy bay v.v..).

Ngành khai thác nhiên liệu và ngành chế biến nhiên liệu (than, củi, dầu hỏa, dầu nặng, dầu xăng).

Ngành luyện kim màu đen (đường ray, đinh)

Ngành gỗ (tà-vẹt và gỗ)

Ngành chế tạo vật liệu kiến trúc (xi-măng, bê-tông, gạch, ngói).

Cơ sở của kế hoạch vận tải, rốt lại là kế hoạch sản xuất của những ngành ấy và một số ngành thi hành đơn đặt hàng của ngành vận tải. Cho nên giai đoạn đầu và giai đoạn cuối của việc lập kế hoạch vận tải đều liên quan với việc sản xuất thực tế. Đầu tiên, sản xuất xuất hiện với tư cách khách thuê vận tải (nhu cầu vận tải), và trong giai đoạn cuối cùng của kế hoạch vận tải, sản xuất lại là người thi hành việc đặt hàng của vận tải (cung cấp công cụ vận tải).

Cấu thành và số lượng hàng đặt không những do nhu cầu của nền kinh tế quốc dân quyết định, mà cũng do trình độ sử dụng bản thân ngành vận tải và công cụ sản xuất vận tải quyết định.

Sau khi đã có những tài liệu về việc vận tải của các phương thức vận tải thì có thể lập dự thảo kế hoạch vận tải để đệ trình Chính phủ phê chuẩn.

Mẫu 1

VI. NHỮNG BẢNG MẪU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

BẢNG CHUNG VỀ CHỞ KHÁCH — CHỞ HÀNG

CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
I — Số lượng hàng hóa vận tải (đơn vị 1 triệu tấn)			
1 — Đường sắt			
2 — Đường sông			
3 — Đường biển			
4 — Xe hơi			
5 — Máy bay			
II — Số lượng hành khách (đơn vị 1 triệu người)			
1 — Đường sắt			
2 — Đường sông			
3 — Đường biển			
4 — Xe hơi			
5 — Máy bay			
III — Khối lượng hàng hóa luân chuyển (đơn vị 1.000 triệu tấn/km)			
1 — Đường sắt			
2 — Đường sông			
3 — Đường biển			
4 — Xe hơi			
5 — Máy bay			
IV — Khối lượng hành khách luân chuyển (đơn vị = 1.000 triệu hành khách/km)			
1 — Đường sắt			
2 — Đường sông			
3 — Đường biển			
4 — Xe hơi			
5 — Máy bay			

Mẫu 2

KẾ HOẠCH CHỞ KHÁCH — CHỞ HÀNG CỦA NGÀNH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 1950	NĂM 1951		Dự thảo kế hoạch năm 1952
			Kế hoạch	Dự tính tình hình thực hiện	
1— Toàn bộ số lượng hàng hóa vận tải (đoàn tàu thương nghiệp)	1 triệu tấn				
2— Khối lượng chuyên chở trung bình mỗi ngày đêm	1000 xe				
3— Quãng đường vận tải bình quân của mỗi tấn hàng hóa	km				
4— Khối lượng hàng hóa luân chuyển (đoàn tàu thương nghiệp)	1.000 triệu tấn/km				
5— Chở khách	1 triệu người				
6— Khối lượng hành khách luân chuyển	1.000 triệu hành khách/km				

KẾ HOẠCH CHỞ HÀNG CỦA NGÀNH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT mẫu 3

	Tổng số	TRONG ĐÓ									
		Than	Than cốc	Dầu hỏa	Củi	Các thứ quặng	Kim loại màu đen	Phế phẩm kim loại	Gỗ (gồm cả tà-vẹt)	Vật liệu kiến trúc bằng đá	Ngũ cốc và bột mì	Linh tinh
Khối lượng vận tải (đơn vị = 1 triệu tấn)												
Năm 1951 (dự tính tình hình thực hiện)												
Năm 1952 (dự thảo kế hoạch)												
Khối lượng chuyên chở (đơn vị = 1.000 toa xe tiêu chuẩn)												
Năm 1951 (dự tính tình hình thực hiện)												
Năm 1952 (dự thảo kế hoạch)												
Khối lượng hàng hóa luân chuyển (đơn vị = 1.000 triệu tấn/km)												
Năm 1951 (dự tính tình hình thực hiện)												
Năm 1952 (dự thảo kế hoạch)												
Quãng đường bình quân (đơn vị = km)												
Năm 1951 (dự tính tình hình thực hiện)												
Năm 1952 (dự thảo kế hoạch)												

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

I. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Ngoài sức lao động ra, một điều kiện quan trọng khác để phát triển sản xuất là mở rộng tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân. Việc tái sản xuất mở rộng tài sản cố định được thực hiện là nhờ xây dựng cơ bản.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch xây dựng cơ bản, cũng như nhiệm vụ cơ bản của các bộ phận khác trong kế hoạch kinh tế quốc dân, đều sinh ra từ các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội yêu cầu không ngừng mở rộng và cải tiến nền sản xuất trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, nhằm mục đích thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tăng và sự phát triển toàn diện của mọi người trong xã hội. Nhưng đồng thời, việc không ngừng mở rộng nền sản xuất chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện thường xuyên khôi phục và mở rộng tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân. Tái sản xuất mở rộng tài sản cố định phải thực hiện thông qua việc xây dựng những quan hệ tỷ lệ

chính xác của tài sản cố định cho thích hợp với những quan hệ tỷ lệ mới về mặt sản xuất, và trong khi tiến hành tái sản xuất mở rộng tài sản cố định, phải nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất.

Do đó, nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch xây dựng cơ bản là :

1 — Bảo đảm tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân.

2 — Xây dựng những quan hệ tỷ lệ mới về tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân.

3 — Nâng cao trình độ kỹ thuật của tài sản cố định.

Việc giải quyết nhiệm vụ thứ nhất biểu hiện trong kế hoạch số vốn đầu tư tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân.

Việc giải quyết nhiệm vụ thứ hai biểu hiện trong kế hoạch phân phối vốn đầu tư giữa các ngành và các khu vực kinh tế quốc dân.

Việc giải quyết nhiệm vụ thứ ba biểu hiện trong kế hoạch kỹ thuật sản xuất mới.

Kế hoạch xây dựng cơ bản của nền kinh tế quốc dân là một trong những bộ phận quan trọng nhất của kế hoạch kinh tế quốc dân.

Kế hoạch xây dựng cơ bản của nền kinh tế quốc dân quyết định quy mô, cấu thành và trình độ kỹ thuật của tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân trong một thời kỳ dài. Như thế nghĩa là, kế hoạch xây dựng cơ bản là một kế hoạch dài hạn để phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Chính sách của Đảng và Nhà nước trong một thời kỳ dài biểu hiện cụ thể ngay trong kế hoạch này.

> « Vấn đề xây dựng của chúng ta trước sau không phải chỉ là vấn đề kinh tế, mà còn là vấn đề chính trị, điều đó rất rõ ràng. Ngày mai của chủ nghĩa xã hội, trước hết là tùy ở thành tích ngày nay của chúng ta trong công tác xây dựng. » (Mô-lô-tốp)

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa của Liên-xô—biến Liên-xô từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp lớn mạnh có trình độ kỹ thuật sản xuất tiên tiến và năng suất lao động cao — chính là tiến hành trên cơ sở kế hoạch xây dựng cơ bản.

Chính vì thế mà Đảng đã giáng trả lại những đòn đích đáng vào mọi sự công kích của kẻ thù của chủ nghĩa xã hội trên vấn đề kế hoạch xây dựng cơ bản.

> « Đảng đã nhiều lần bị công kích gay gắt và gặp nhiều khó khăn để bảo vệ đề cương xây dựng của mình. Cuộc đấu tranh về vấn đề quy mô và tính chất xây dựng, trước sau vẫn là cuộc đấu tranh chính trị sâu sắc. » (Mô-lô-tốp)

Trong thời gian mấy kế hoạch 5 năm trước chiến tranh, việc thực hiện thuận lợi kế hoạch xây dựng cơ bản đã giúp cho Liên-xô xây dựng được một lực lượng phòng ngự vững chắc, có khả năng vượt quá các nước tư bản chủ nghĩa tiền tiến về mặt kỹ thuật và quân sự. Đó là một trong những điều kiện quyết định khiến Liên-xô giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống phát-xít Đức và bè lũ.

Trong thời gian sau chiến tranh, công tác khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô cũng tiến hành trên cơ sở kế hoạch xây dựng cơ bản.

II. NHỮNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Những nhiệm vụ nói trên của kế hoạch xây dựng cơ bản đều biểu hiện trong những chỉ tiêu tương ứng của kế hoạch. Những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch xây dựng cơ bản là :

— số vốn đầu tư vào tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân ;

— sự phân phối (cấu thành) vốn đầu tư vào tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân ;

— số vốn đầu tư của các ngành kinh tế quốc dân ;

— việc sử dụng các xí nghiệp xây dựng mới và sửa chữa mở rộng của các ngành kinh tế quốc dân ;

— trình độ kỹ thuật của tài sản cố định có tính chất sản xuất.

Tất cả những chỉ tiêu đó đều được quy định trong kế hoạch dài hạn và cả trong kế hoạch ngắn hạn về xây dựng cơ bản. Việc xác định các chỉ tiêu đó là kết quả của một khối lượng công tác kinh tế to lớn không những của các ban, phòng liên quan thuộc Ủy ban kế hoạch Nhà nước, mà còn là của các cơ quan chủ quản (1) và các bộ nữa.

Nhiệm vụ thứ nhất là phải xác định những chỉ tiêu đó của kỳ báo cáo, để đặt cơ sở cho việc định những chỉ tiêu đó trong kỳ kế hoạch. Nhiệm vụ tiếp theo là phải định con số cho các chỉ tiêu đó theo chỉ thị của Đảng và Chính phủ, và căn cứ vào những con số chỉ tiêu đó, cùng với các Bộ, các cơ quan chủ quản và các khu vực lập ra dự thảo đầu tiên về kế hoạch xây dựng cơ bản của các ngành và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sau đó lập dự thảo cuối cùng của kế hoạch xây dựng cơ bản để đệ trình lên Chính phủ.

III. SỐ VỐN ĐẦU TƯ VÀO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA TOÀN BỘ NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Muốn thực hiện xây dựng cơ bản, phải quy định số vốn đầu tư thích ứng. Quy mô xây dựng cơ bản biểu hiện ở số vốn đầu tư.

---

(1) Cơ quan chủ quản là cơ quan chuyên phụ trách về một công việc gì — (*N.D.*)

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, số vốn đầu tư kinh tế quốc dân của mỗi kỳ kế hoạch mới đều được quy định cao hơn kỳ trước. Những số liệu dưới đây sẽ nói rõ điều đó :

SỐ VỐN ĐẦU TƯ VÀO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN (tính theo giá cả những năm dưới đây và lấy đơn vị là 1.000 triệu rúp)

Thời kỳ khôi phục 1923—1924 đến 1927—1928	Tổng kết hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1928—1929 đến 1932	Tổng kết hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ hai 1933—1937	Kế hoạch 5 năm lần thứ ba 1938—1942	Kế hoạch 5 năm lần thứ tư (kế hoạch đầu tiên sau chiến tranh) 1946 – 1950
26,5 (1)	60,0 (2)	114,7 (3)	192,0 (4)	250,0

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm (từ 1951 đến 1955) quy định tăng tổng số vốn xây dựng cơ bản lên 90% so với kế hoạch 5 năm lần thứ tư.

Tại sao lại cần thiết và có thể quy định số vốn đầu tư vào tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân càng ngày càng nhiều ?

Sở dĩ phải quy định số vốn đầu tư của thời kỳ sau

---

(1) Trong đó, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa chiếm 11.100 triệu rúp, thành phần kinh tế tư doanh chiếm 15.400 triệu rúp.

(2) Trong đó, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa chiếm 52.500 triệu rúp, thành phần kinh tế tư doanh chiếm 7.500 triệu rúp. Trong mỗi kế hoạch 5 năm về sau, số vốn đầu tư chỉ là của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa.

(3) Tính theo giá cả dự toán.

(4) Như trên.

nhiều hơn thời kỳ trước là vì phải tăng thêm tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân, nếu không thì không thể mở rộng sản xuất, lưu thông và tiêu dùng. Do đó có thể thấy rằng, việc quy định số vốn đầu tư càng ngày càng nhiều phụ thuộc vào nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế quốc dân về các loại tài sản cố định.

Theo công dụng kinh tế của tài sản cố định trong nền kinh tế quốc dân, có thể chia làm 3 loại lớn :

A — Tài sản cố định có tính chất sản xuất. Gồm có :
- — tài sản cố định của công nghiệp tư liệu sản xuất ;
- — tài sản cố định của công nghiệp vật phẩm tiêu dùng ;
- — tài sản cố định của nông nghiệp ;
- — tài sản cố định của ngành kiến trúc.

B—Tài sản cố định có tính chất lưu thông. Gồm có :
- — tài sản cố định của ngành vận tải (1) ;
- — tài sản cố định của lưới thương nghiệp ;
- — tài sản cố định của các quá trình lưu thông khác.

C—Tài sản cố định có tính chất tiêu dùng. Gồm có ;
- — tài sản cố định thuộc loại nhà ở và sự nghiệp công dụng ;
- — tài sản cố định của các sự nghiệp văn hóa, giáo dục, nghệ thuật ;
- —tài sản cố định của sự nghiệp bảo vệ sức khỏe :

---

(1) Tài sản cố định của ngành vận tải là tài sản cố định có tính chất sản xuất, nhưng là tài sản cố định có tính chất sản xuất nằm trong phạm vi lưu thông. Mác nói : « Công nghiệp vận tải một mặt hình thành một ngành sản xuất độc lập ... mặt khác, tự nó lại phân biệt bằng sự thật sau đây : nó biểu hiện quá trình sản xuất tiếp tục trong quá trình lưu thông, hình như là do quá trình lưu thông mới có nó vậy.» (Mác : *Tư bản*)

— tài sản cố định của cơ quan hành chính quản lý.

Trong mỗi kỳ kế hoạch, phải tăng tài sản cố định có tính chất sản xuất, vì nếu không, sẽ không đẩy mạnh được sản xuất. Nhưng song song với sự phát triển sản xuất, khối lượng hàng hóa lưu thông cũng ngày càng tăng lên, khối lượng hàng hóa mua bán và khối lượng hàng hóa vận tải cũng tăng theo. Thế là phải tăng tài sản cố định có tính chất lưu thông lên một cách tương ứng. Cuối cùng, trong mỗi kỳ kế hoạch, nhu cầu về nhà ở và sự nghiệp công dung, về giáo dục và bảo vệ sức khỏe ngày càng tăng lên cũng đòi hỏi phải tăng tài sản cố định có tính chất tiêu dùng.

Những điều đã nói trên đây là nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, nhu cầu này quyết định sự cần thiết phải mở rộng tài sản cố định, do đó, cũng quyết định sự cần thiết phải tăng thêm vốn đầu tư vào tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân.

Nhưng việc tăng số vốn đầu tư vào tài sản cố định không phải chỉ do khối lượng nhu cầu quyết định, mà còn phụ thuộc vào số nguồn vốn sẵn có trong nền kinh tế quốc dân. Ấy là những nguồn vốn gì? Số lượng nhiều ít do đâu quyết định? Trước hết chúng ta hãy nghiên cứu qua những nguồn vốn đó biểu hiện theo giá trị.

Vốn đầu tư vào tài sản cố định dựa vào hai nguồn sau đây : 1 — quỹ khấu hao ; 2 — quỹ tích lũy.

Quỹ khấu hao nhiều hay ít do hai trị số quyết định, tức là quy mô và tỷ suất khấu hao của tài sản cố định. Tỷ suất khấu hao chiếm từ 4 đến 5 %, không thay đổi nhiều lắm trong mỗi kỳ kế hoạch. Sở dĩ quỹ khấu hao tăng lên, chủ yếu là vì tài sản cố định tăng lên. Nhưng tài sản cố định tăng lên lại do quy mô tăng lên của tài sản cố định quyết định, mà quy mô tăng lên của tài sản cố định lại do tích lũy quyết định. Cho nên, nếu nói rằng việc tăng vốn đầu tư vào tài sản cố định do quỹ khấu hao

quyết định thì không đúng bằng nói rằng do quỹ tích lũy quyết định. Điều đó rất rõ ràng, vì công dụng của khấu hao là để bù đắp tài sản cố định bị hao mòn, tức là bảo đảm tài sản xuất giản đơn tài sản cố định. *Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nguồn vốn đầu tư chủ yếu là quỹ tích lũy*. Quỹ tích lũy càng nhiều, quy mô đầu tư của tài sản cố định càng lớn. Nhưng phải nêu ra mấy điểm sau đây :

1 – Quỹ tích lũy chia làm 2 bộ phận : một bộ phận dùng để đầu tư vào tài sản cố định, còn một bộ phận dùng để đầu tư vào tài sản lưu động. Do đó, bộ phận thứ nhất dùng để đầu tư vào tài sản cố định không những do toàn bộ quỹ tích lũy quyết định, mà còn do bộ phận thứ hai đầu tư vào tài sản lưu động quyết định.

2 — Bản thân quỹ tích lũy là một bộ phận của thu nhập quốc dân. Toàn bộ thu nhập quốc dân chia làm hai bộ phận : một bộ phận dành cho tích lũy, bộ phận kia dành cho tiêu dùng. Do đó, quỹ tích lũy nhiều hay ít, không những do số lượng thu nhập quốc dân quyết định, mà còn do bộ phận thu nhập quốc dân dành cho tiêu dùng quyết định (xem mục V « Bảng quá trình hình thành vốn đầu tư vào tài sản cố định và phân phối vốn đầu tư cho các ngành kinh tế quốc dân »).

Thu nhập quốc dân là nguồn căn bản của vốn đầu tư. Do đó, khi những điều kiện khác giống nhau, mức tăng số vốn đầu tư có thể bằng mức tăng thu nhập quốc dân. Nếu trong khi thu nhập quốc dân tăng lên mà tỷ trọng tích lũy trong thu nhập quốc dân cũng tăng lên, thì vốn đầu tư có thể tăng nhanh hơn thu nhập quốc dân. Nếu tỷ trọng tích lũy tăng lên rõ rệt, thì vốn đầu tư vào tài sản cố định cũng sẽ tăng lên rõ rệt hơn thu nhập quốc dân. Điểm này có thể chứng minh bằng một số tài liệu có liên quan trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất quy định tăng thu nhập quốc dân lên 75% ; đồng thời, lại quy định tăng tỷ trọng tích lũy từ

19% lên đến 33%. Chủ yếu là vì lẽ đó cho nên số vốn đầu tư vào tài sản cố định đã tăng lên 195%, tức là tăng nhanh hơn thu nhập quốc dân rất nhiều. Nếu trong khi tăng thu nhập quốc dân và tăng tỷ trọng tích lũy, đồng thời lại giảm tỷ trọng đầu tư vào tài sản lưu động, thì số vốn đầu tư vào tài sản cố định sẽ tăng lên càng nhanh.

Đấy là sự lệ thuộc của vốn đầu tư tài sản cố định vào thu nhập quốc dân, tích lũy và vốn đầu tư tài sản lưu động.

Nếu chúng ta nghiên cứu nguồn vốn đầu tư trên nội dung vật chất mà không phải trên giá trị, thì khối lượng nguồn vốn ấy sẽ phụ thuộc vào số lượng thiết bị, số lượng vật liệu kiến trúc và số lượng lao động có thể dùng cho xây dựng cơ bản.

IV. VIỆC PHÂN PHỐI VỐN ĐẦU TƯ VÀO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Trên kia đã nói, kế hoạch số vốn đầu tư dùng để bảo đảm tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tài sản cố định. Nhưng trong khi tiến hành tái sản xuất tài sản cố định, phải làm sao xây dựng được quan hệ tỷ lệ mới của nó trong nền kinh tế quốc dân. Nếu quy định cho bản thân tài sản cố định những tỷ lệ mới, thì quan hệ tỷ lệ mới trong nền kinh tế quốc dân có thể xây dựng được. Quan hệ tỷ lệ mới của tài sản cố định có thể thực hiện được bằng cách phân phối vốn đầu tư vào tài sản cố định một cách thích đáng. Do đó, lại sinh ra nhiệm vụ kế hoạch phân phối vốn đầu tư, tức là phải bảo đảm xây dựng được quan hệ tỷ lệ mới của tài sản cố định, và sau đó bảo đảm xây dựng được quan hệ tỷ lệ mới về mặt sản xuất.

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, quy định mấy

cách phân phối vốn đầu tư vào tài sản cố định như sau :

— phân phối vốn đầu tư theo các ngành kinh tế quốc dân ;

— phân phối vốn đầu tư theo các khu vực kinh tế quốc dân ;

— phân phối vốn đầu tư theo hình thức tái sản xuất tài sản cố định ;

— phân phối vốn đầu tư theo các bộ phận xây dựng cơ bản.

Trong mấy cách kể trên thì phân phối vốn đầu tư theo các ngành và các khu vực trong nền kinh tế quốc dân là cách phân phối chủ yếu.

Việc phân phối vốn đầu tư theo các ngành kinh tế quốc dân quy định như sau :

a) Một phần vốn đầu tư tương đối lớn dùng để tăng thêm tài sản cố định có tính chất sản xuất, một phần tương đối nhỏ dùng để tăng thêm tài sản cố định có tính chất lưu thông và tiêu dùng. Điểm này có thể thấy rõ qua tài liệu dưới đây :

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI VỐN ĐẦU TƯ VÀO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CÓ TÍNH CHẤT SẢN XUẤT, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CÓ TÍNH CHẤT LƯU THÔNG VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CÓ TÍNH CHẤT TIÊU DÙNG TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI

TÊN	Tỷ lệ % so với tổng số
1— Tài sản cố định có tính chất sản xuất	60,0
2— Tài sản cố định có tính chất lưu thông	22,0
3— Tài sản cố định có tính chất tiêu dùng	18,0
TỔNG CỘNG	100,0

Phân phối vốn đầu tư như thế, là vì tài sản cố định có tính chất sản xuất là cơ sở chủ yếu của sản xuất.

b) Trong toàn bộ vốn đầu tư vào tài sản cố định có tính chất sản xuất, một phần lớn được bỏ vào công nghiệp, phần nhỏ hơn bỏ vào nông nghiệp. Trong số vốn đầu tư vào tài sản cố định của công nghiệp thì một phần lớn bỏ vào khu vực A, phần nhỏ hơn bỏ vào khu vực B. Điểm này có thể thấy rõ qua tài liệu dưới đây :

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI VỐN ĐẦU TƯ VÀO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CÓ TÍNH CHẤT SẢN XUẤT TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI (tỷ lệ % so với tổng số)

1— Tài sản cố định thuộc công nghiệp		80,0
Trong đó : Khu vực A	66,0	
Khu vực B	14,0	
2— Tài sản cố định thuộc nông nghiệp		20,0
TỔNG CỘNG		100,0

Sở dĩ tài sản cố định có tính chất sản xuất được phân phối như vậy, chính vì công nghiệp là ngành chủ đạo của toàn bộ sản xuất vật chất, và công nghiệp thuộc khu vực A lại là ngành chủ đạo trong toàn bộ sản xuất công nghiệp.

Trong tổng số vốn đầu tư của khu vực A, tỷ trọng vốn đầu tư vào tài sản cố định của ngành chế tạo máy móc được quy định cao nhất. Bởi vì ngành này là cơ sở để cải tạo kỹ thuật cho mọi ngành kinh tế quốc dân khác.

c) Trong tổng số vốn đầu tư vào tài sản cố định có tính chất lưu thông, tỷ trọng vốn đầu tư vào ngành vận tải, chủ yếu là ngành vận tải đường sắt, được quy định cao nhất. Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, vốn đầu tư vào ngành vận tải đường sắt đã chiếm đến 67%

tổng số vốn đầu tư vào toàn bộ ngành vận tải, đó là vì vận tải đường sắt là phương thức vận tải chủ yếu.

d) Trong tổng số vốn đầu tư vào tài sản cố định có tính chất tiêu dùng, quy định dành một phần lớn vốn cho việc xây dựng nhà ở và sự nghiệp công dụng. Ví dụ, theo quy định của kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tỷ trọng vốn đầu tư vào nhà ở và sự nghiệp công dụng chiếm 63% tổng số vốn đầu tư vào tài sản cố định có tính chất tiêu dùng.

Đấy là mấy nét lớn về tình hình phân phối vốn đầu tư theo các ngành chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân. Tỷ lệ phân phối vốn đầu tư theo các ngành kinh tế quốc dân trong mỗi thời kỳ đều khác nhau. Ví dụ, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, bấy giờ đang tiến hành tập thể hóa nông nghiệp, cho nên tỷ trọng vốn đầu tư vào nông nghiệp cao hơn trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai (vì trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tập thể hóa nông nghiệp đã hoàn thành.) Nhưng quy luật chung trong khi lập kế hoạch vốn đầu tư theo các ngành kinh tế quốc dân vẫn là tỷ trọng vốn đầu tư vào tài sản cố định có tính chất sản xuất ngày càng tăng lên. Tỷ trọng vốn đầu tư vào công nghiệp không ngừng tăng lên, và trong nội bộ ngành công nghiệp, tỷ trọng vốn đầu tư vào khu vực A cũng ngày càng tăng lên. Lập kế hoạch phân phối vốn đầu tư theo hướng đó sẽ có thể xây dựng được quan hệ tỷ lệ tương ứng trong nền kinh tế quốc dân.

Cách thức phân phối vốn đầu tư theo các khu vực trong nền kinh tế quốc dân là : quy định tỷ trọng vốn đầu tư vào khu công nghiệp mới cao hơn một ít, quy định cho khu công nghiệp cũ thấp hơn một ít. Chỉ có trong giai đoạn đầu của thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, tức là thời kỳ khôi phục nền kinh tế quốc dân, tỷ trọng vốn đầu tư vào khu công nghiệp cũ mới cao hơn. Nhưng về

sau, trong mỗi giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, tỷ trọng vốn đầu tư vào tài sản cố định ở khu công nghiệp mới sẽ không ngừng tăng lên, và vượt quá tỷ trọng vốn đầu tư vào khu công nghiệp cũ. Ví dụ, theo kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tỷ trọng vốn đầu tư vào khu công nghiệp cũ (tỉnh Mát-scơ-va, tỉnh Lê-nin-gơ-rát, tỉnh I-va-nốp và nước cộng hòa U-cơ-ren) là 36%, tức chiếm 1/3 tổng số vốn đầu tư, còn các khu công nghiệp mới chiếm độ 2/3 tổng số vốn đầu tư. Sở dĩ phân phối vốn đầu tư theo các khu vực như thế, vì rằng các khu vực mới vốn là những khu vực kinh tế lạc hậu, do đó, trong các khu vực này, cần phải tiến hành xây dựng cơ bản những xí nghiệp mới với quy mô hết sức lớn. Chỉ trong điều kiện như thế, mới có thể giải quyết một trong những vấn đề kinh tế chủ yếu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là phân bố sản xuất đều đặn. Sự phân bố sản xuất mới này có nghĩa là xây dựng những tỷ lệ mới giữa các khu vực của nền kinh tế quốc dân.

Phân phối vốn đầu tư theo hình thức tái sản xuất tài sản cố định, nghĩa là phải dùng một bộ phận trong tổng số vốn đầu tư để xây dựng xí nghiệp mới, một bộ phận khác dùng để sửa chữa và mở rộng những xí nghiệp hiện có, bộ phận thứ ba dùng để sửa chữa lớn (hiện nay sửa chữa lớn không tiến hành theo kế hoạch xây dựng cơ bản mà theo kế hoạch sản xuất, nhưng hiệu quả kinh tế của sửa chữa lớn không vì thế mà thay đổi. Sửa chữa lớn là hình thức tái sản xuất giản đơn của tài sản cố định). Ba bộ phận đầu tư này là ba hình thức tái sản xuất tài sản cố định.

Hình thức thứ nhất và thứ hai chủ yếu phản ánh việc tái sản xuất mở rộng tài sản cố định. Hình thức thứ ba (sửa chữa lớn) thì phản ánh tái sản xuất giản đơn một phần tài sản cố định. Chừng 1/2 số tiền khấu hao dùng để sửa chữa lớn. Khấu hao biểu hiện phần tài sản cố định bị hao mòn phải được bù đắp. Do đó ta thấy rằng

sửa chữa lớn chỉ phản ánh trên dưới một nửa việc tái sản xuất giản đơn tài sản cố định. Một nửa kia của tái sản xuất giản đơn tài sản cố định thì phản ánh trên hình thức tái sản xuất thứ nhất và thứ hai, tức phản ánh trên hình thức xây dựng mới và hình thức sửa chữa và mở rộng xí nghiệp hiện có. Về điểm này phải hiểu như sau: giả thiết tổng số vốn đầu tư là 100, phân phối cho xây dựng mới là 70, sửa chữa và mở rộng 20, sửa chữa lớn 10, lại giả thiết tiền trích khấu hao trong tổng số vốn đầu tư là 20, do đó toàn bộ hao mòn là 20, nhưng sửa chữa lớn chỉ bù đắp được một nửa, nửa kia sẽ được bù đắp trên hình thức thứ nhất và thứ hai của tái sản xuất. Như thế, trong số 90 bỏ vào xây dựng mới và sửa chữa mở rộng các xí nghiệp hiện có, tái sản xuất giản đơn chỉ chiếm có 10, còn 80 kia thì dùng vào tái sản xuất mở rộng tài sản cố định.

Phân phối vốn đầu tư theo các hình thức tái sản xuất tài sản cố định như thế nào?

Trong mấy năm đầu của thời kỳ khôi phục, phần lớn vốn bỏ vào sửa chữa lớn, một phần tương đối nhỏ dùng để sửa chữa và mở rộng, trong khi đó số vốn dùng vào việc xây dựng xí nghiệp mới hầu như rất ít. Sau đấy, cứ mỗi năm, phần lớn vốn đều tập trung cho sửa chữa và mở rộng xí nghiệp hiện có, tỷ trọng vốn dành cho sửa chữa lớn giảm bớt, nhưng số lượng vẫn còn nhiều, tỷ trọng vốn đầu tư vào xây dựng mới nâng cao lên, nhưng số lượng vẫn còn rất ít. Trước kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tỷ trọng vốn đầu tư vào xây dựng mới đã đứng hàng thứ hai, còn tỷ trọng vốn đầu tư vào sửa chữa lớn lại tụt xuống hàng thứ ba.

Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, kế hoạch phân phối vốn đầu tư theo các hình thức tái sản xuất tài sản cố định đã làm như sau: phần vốn đầu tư lớn nhất dành cho xây dựng mới, phần tương đối nhỏ dành

cho sửa chữa và mở rộng xí nghiệp hiện có, phần nhỏ nhất để sửa chữa lớn. Điểm này có thể thấy rõ qua tài liệu dưới đây:

PHÂN PHỐI VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG NGHIỆP THEO CÁC HÌNH THỨC TÁI SẢN XUẤT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1) (Tỷ lệ % so với tổng số)

	Năm 1928/29	Năm 1932
1) Xây dựng mới	34,0	60,0
2) Sửa chữa và mở rộng	55,0	34,0
3) Sửa chữa lớn	11,0	6,0
TỔNG CỘNG	100,0	100,0

Trong mỗi kế hoạch 5 năm về sau, tỷ trọng vốn đầu tư vào xây dựng mới ngày càng tăng lên. Cách phân phối vốn đầu tư theo các hình thức tái sản xuất nói trên có thể giải thích như sau: trong thời kỳ khôi phục kinh tế quốc dân, tái sản xuất mở rộng vẫn tiến hành trên cơ sở các xí nghiệp cũ mà thiết bị đã hao mòn, do đó, bấy giờ phải dùng nhiều vốn để tiến hành sửa chữa lớn. Sau này, nhờ tích lũy tăng lên, mới có thể tăng thêm nhiều vốn đầu tư vào việc sửa chữa và mở rộng các xí nghiệp cũ. Nhưng, trong thời kỳ thực hiện công nghiệp hóa, tái sản xuất mở rộng bắt đầu tiến hành trên cơ sở xí nghiệp mới càng ngày càng nhiều, vì vậy, trong thời kỳ này, đã bắt buộc phải tăng thêm vốn đầu tư để xây dựng mới. Đồng thời, vì thời kỳ đó chính là thời kỳ công nghiệp hóa, khối lượng vốn tích lũy tăng thêm gấp bội, cho nên có khả năng dùng nhiều vốn để xây dựng xí nghiệp mới.

(1) Những số vốn đầu tư khác không tính vào đây.

Phân phối vốn đầu tư vào các bộ phận xây dựng cơ bản, tức là phân phối tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản vào các mặt sau đây :

1— Chi phí thuần túy về công trình kiến trúc, tức là chi phí về việc xây dựng, mở rộng và khôi phục bản thân các công trình kiến trúc, các bệ đặt máy móc thiết bị ; chi phí về xây dựng, sửa chữa và khôi phục các đường giao thông ; chi phí về các công trình thay đổi chất đất, công trình thủy lợi, công trình trồng cây lâu năm, công trình trồng cây và chỉnh lý những bãi đất rộng.

2— Chi phí về mua sắm các loại thiết bị.

3— Chi phí về lắp thiết bị, tức là chi phí cần thiết để lắp xong thiết bị và đặt vào chỗ làm việc cố định của nó.

4— Chi phí về những công tác thiết kế, khảo sát địa chất và nghiên cứu khoa học có liên quan đến xây dựng cơ bản.

Trong các ngành, quan hệ tỷ lệ của những chi phí ấy không giống nhau. Nhưng nói chung thì tỷ trọng vốn bỏ vào công trình kiến trúc thuần túy cao nhất, sau đó là mua sắm thiết bị, sau nữa là lắp thiết bị, một phần rất nhỏ dành cho công tác thiết kế và các công tác khác. Tình hình khái quát về phân phối vốn đầu tư vào các bộ phận xây dựng cơ bản có thể thấy rõ qua tài liệu dưới đây.

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC BỘ PHẬN XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN ĐÃ QUY ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH NĂM CUỐI CÙNG CỦA KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI

	Tỷ lệ % của năm 1937 (con số kế hoạch) so với tổng số.
1) Công trình kiến trúc thuần túy	57,0
2) Thiết bị	33,0
3) Lắp thiết bị và công tác khác	10,0
TỔNG CỘNG :	100,0

Nhiệm vụ cơ bản của công tác kế hoạch về mặt phân phối này là phải giảm bớt mọi chi phí khác để nâng cao tỷ trọng chi phí thiết bị. Sở dĩ có nhiệm vụ ấy là vì thiết bị máy móc là bộ phận hoạt động nhất trong quá trình sản xuất, là nhân tố làm cho khối lượng sản xuất tăng lên, cho nên chi phí thiết bị chiếm địa vị chủ yếu trong mọi chi phí khác.

Bảng quá trình hình thành vốn đầu tư vào tài sản cố định và phân phối vốn đầu tư cho các ngành kinh tế quốc dân như sau :

(xem tiếp bảng quá trình... trang 323)

VI. KẾ HOẠCH SỐ VỐN ĐẦU TƯ VÀO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

Trên đây đã nói, sự phân phối vốn đầu tư theo các ngành kinh tế quốc dân là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất của kế hoạch xây dựng cơ bản của nền kinh tế quốc dân. Việc phân phối này tiến hành theo tổng khối lượng xây dựng cơ bản của mỗi ngành dự định, vì vậy, muốn phân phối vốn đầu tư theo các ngành một cách chính xác, thì phải quy định tổng khối lượng xây dựng cơ bản của mỗi ngành. Đồng thời, sau khi quy định tổng số vốn đầu tư của các ngành, cũng có thể xác định số vốn đầu tư của toàn bộ nền kinh tế quốc dân tương đối đúng đắn.

Việc xác định số vốn đầu tư của các ngành sản xuất (gồm cả ngành vận tải) có ý nghĩa quan trọng nhất. Trong thực tiễn của công tác kế hoạch, khi xác định số vốn đầu tư của các ngành, có thể có những trường hợp khác nhau. Trong đó, mấy trường hợp sau đây có thể là điển hình nhất.

V. BẢNG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VỐN ĐẦU TƯ VÀO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ PHÂN PHỐI VỐN ĐẦU TƯ CHO CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

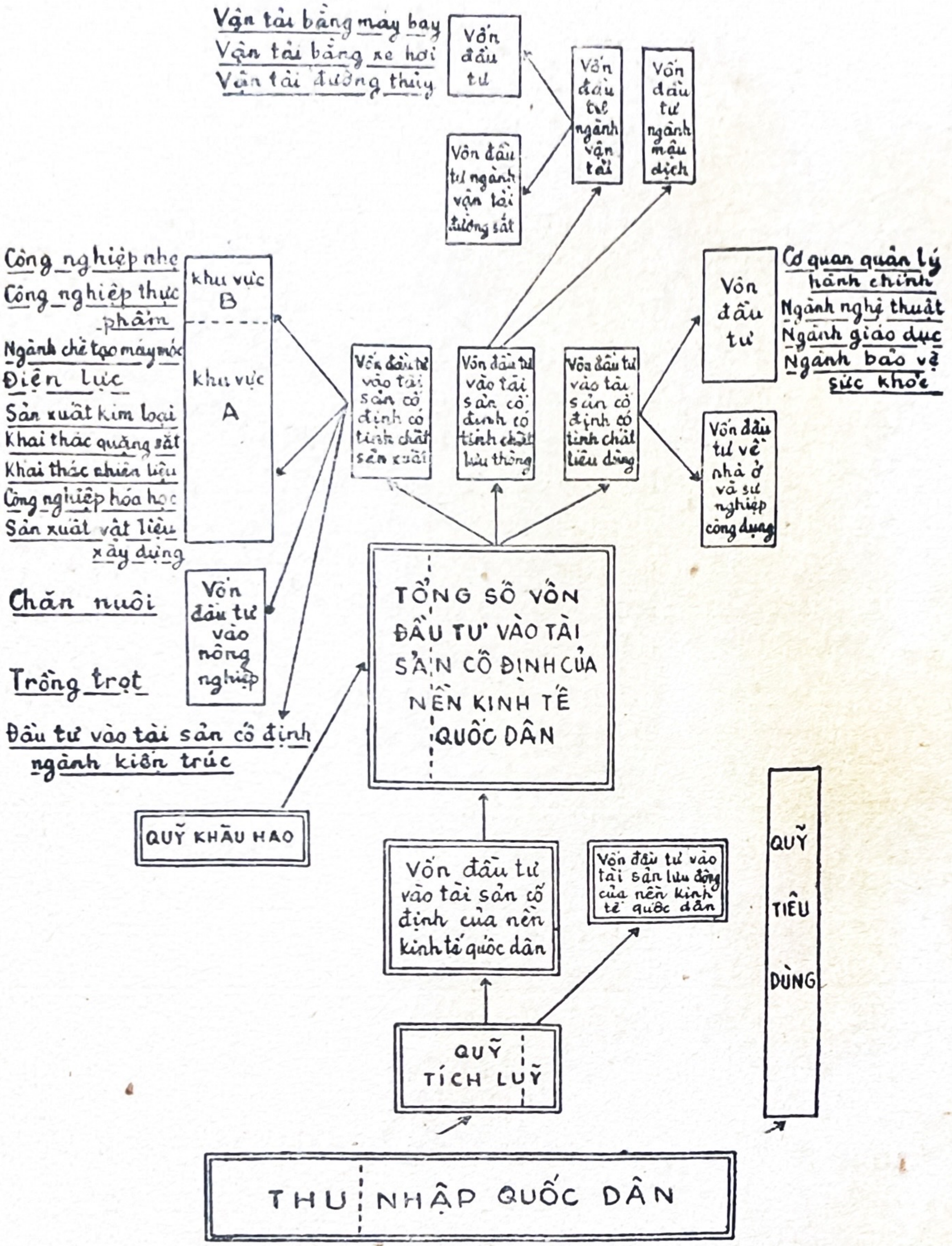

Chú thích : 1 — ═══════ Chỉ sự hình thành vốn đầu tư.
2 — ─────── Chỉ sự phân phối vốn đầu tư.
3 — ──────→ Chỉ diện tích giả thiết tương đương (như ô vuông « Tổng số vốn đầu tư vào tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân » bằng diện tích ô vuông « vốn đầu tư thuần túy về tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân » cộng với diện tích ô vuông « Quỹ khấu hao »)

1 — Một ngành nào đấy, vào đầu kỳ kế hoạch có nhiều công trình kiến trúc chưa hoàn thành, mà những công trình đó phải làm xong trong kỳ kế hoạch, đồng thời ngoài số công trình kiến trúc chưa hoàn thành ấy ra, không có công trình kiến trúc mới. Trong trường hợp này, số vốn đầu tư cần thiết sẽ do mấy điểm dưới đây quyết định:

— tìm hiểu mức độ chuẩn bị kỹ thuật của công trình kiến trúc chưa hoàn thành ở đầu kỳ kế hoạch;

— căn cứ dự toán kiến trúc và mức độ chuẩn bị kỹ thuật của công trình kiến trúc chưa hoàn thành để xác định số vốn đầu tư cần thiết.

Giả thiết rằng mức độ chuẩn bị kỹ thuật của nhà máy điện được xây dựng ở đầu kỳ kế hoạch là 50%. Giá trị dự toán kiến trúc những nhà máy điện ấy là 500.000.000 rúp. Như thế, số vốn đầu tư cần thiết để hoàn thành những công trình kiến trúc ấy sẽ là 250.000.000 rúp(500.000.000—(500.000.000 × 0,5).

2— Một ngành nào đấy, vào đầu kỳ kế hoạch có nhiều công trình kiến trúc chưa hoàn thành, những công trình đó phải làm xong trong kỳ kế hoạch, đồng thời lại phải khởi công xây dựng các công trình mới, những công trình này cũng phải hoàn thành trong kỳ kế hoạch. Trong trường hợp này, cách xác định số vốn đầu tư về công trình kiến trúc chưa hoàn thành cũng giống như trong trường hợp thứ nhất, nhưng khối lượng xây dựng cơ bản được khởi công và hoàn thành trong kỳ kế hoạch thì phải xác định theo giá trị dự toán của những công trình kiến trúc đó. Tổng số vốn đầu tư là tổng cộng số vốn đầu tư vào công trình kiến trúc loại thứ nhất và thứ hai. Giả thiết vốn đầu tư vào công trình kiến trúc loại thứ nhất là 250.000.000 rúp, giá trị dự toán của công trình kiến trúc loại thứ hai là 750.000.000 rúp, thì tổng số vốn đầu tư sẽ là 1.000.000.000 rúp.

3— Một ngành nào đấy, vào đầu kỳ kế hoạch có công trình kiến trúc chưa hoàn thành, những công trình này phải làm xong trong kỳ kế hoạch, và đồng thời lại khởi công xây dựng những công trình kiến trúc mới, nhưng những công trình này không thể hoàn thành trong kỳ kế hoạch. Trong trường hợp này, cách xác định số vốn đầu tư của công trình kiến trúc loại thứ nhất cũng giống như trong trường hợp thứ nhất, số vốn đầu tư vào công trình kiến trúc loại thứ hai thì xác định theo giá trị dự toán và mức độ chuẩn bị kỹ thuật của công trình kiến trúc mới ở cuối kỳ kế hoạch. Giả thiết vốn đầu tư vào công trình kiến trúc loại thứ nhất là 250.000.000 rúp, giá trị dự toán của công trình kiến trúc loại thứ hai là 750.000.000 rúp. Mức độ chuẩn bị kỹ thuật của công trình kiến trúc loại thứ hai ở cuối kỳ kế hoạch là 75%. Như thế, số vốn đầu tư cần thiết là 81.250.000 (250.000.000 + (750.000.000 × 0,75).

Trên đây là mấy trường hợp điển hình khác nhau khi xác định số vốn đầu tư vào các ngành.

Khi lập kế hoạch số vốn đầu tư, đặc biệt là khi lập kế hoạch dài hạn về xây dựng cơ bản, trường hợp xác định số vốn đầu tư đơn giản nhất là khi ở đầu kỳ và cuối kỳ kế hoạch đều không có công trình kiến trúc chưa hoàn thành, trong trường hợp ấy chỉ cần xác định quy mô và giá trị dự toán của công trình xây dựng mới.

Khi lập kế hoạch xây dựng cơ bản, đầu tiên phải xác định khối lượng nhu cầu bổ sung về năng lực sản xuất cần thiết để tăng khối lượng sản xuất. Muốn xác định khối lượng nhu cầu bổ sung về năng lực sản xuất nói trên, trước tiên phải xác định số lượng năng lực sản xuất cần cho cuối kỳ kế hoạch, sau đó, lấy số lượng ấy trừ đi năng lực sản xuất đầu kỳ kế hoạch, hiệu số tìm được cộng với số lượng năng lực sản xuất đã hao mòn toàn bộ và không thể sử dụng nữa.

Ví dụ, giả thiết đến năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm, quy mô năng lực sản xuất của các nhà máy nhiệt điện phải là 20.000.000 ki-lô-oát, tổng số năng lực sản xuất của các nhà máy nhiệt điện ở đầu kỳ kế hoạch là 10.000.000 ki-lô-oát, số năng lực sản xuất giảm bớt trong kỳ kế hoạch là 200.000 ki-lô-oát. Sau khi đã đủ các điều kiện ấy, thì có thể tính ra khối lượng nhu cầu bổ sung về năng lực sản xuất của các nhà máy nhiệt điện trong thời gian 5 năm là 10.2000.000 ki-lô-oát (20.000.000 — 10. 000.000 + 200.000).

Sau khi tính ra khối lượng nhu cầu bổ sung về năng lực sản xuất, lại phải tính giá trị của nó. Muốn tính được, phải xác định số lượng xí nghiệp mới và giá trị dự toán của mỗi xí nghiệp. Nhưng việc tính toán đó không phải lúc nào cũng có thể làm được. Khi lập dự thảo đầu tiên của kế hoạch xây dựng cơ bản, thường thường chưa có dự toán kiến trúc của xí nghiệp mới. Trong điều kiện đó, có thể xác định (ước chừng) toàn bộ giá trị của năng lực sản xuất bổ sung dựa theo giá trị của mỗi đơn vị năng lực sản xuất đó. Ví dụ, nếu khối lượng nhu cầu bổ sung về năng lực sản xuất của nhà máy điện là 10.200.000 ki-lô-oát, giá trị kiến trúc của mỗi ki-lô-oát năng lực sản xuất là 1.000 rúp, thế thì tổng giá trị vốn đầu tư là 10.200.000.000 rúp. Muốn xác định số lượng vốn đầu tư thực tế, nếu chỉ xác định giá trị vốn đầu tư cần thiết thì không đủ, mà còn phải tính khối lượng nhu cầu của xây dựng cơ bản về thiết bị, vật liệu kiến trúc và sức lao động, cũng như nguồn vốn về thiết bị, vật liệu kiến trúc và sức lao động.

Khối lượng nhu cầu về thiết bị được tính theo khối lượng nhu cầu bổ sung về năng lực sản xuất và sản lượng bình quân của mỗi đơn vị năng lực sản xuất. Ví dụ, muốn tính khối lượng nhu cầu của nhà máy nhiệt điện về tuyếc-bin, thì phải biết khối lượng nhu cầu bổ sung

về năng lực sản xuất của nhà máy điện và năng lực phát điện trung bình của mỗi tuyếc-bin.

Khối lượng nhu cầu về tuyếc-bin nói trên phải so sánh với khả năng sản xuất tuyếc-bin (cần chú ý đến nhập khẩu, nếu có). Sản lượng tuyếc-bin phải bảo đảm đạt được số lượng tuyếc-bin cần dùng. Nếu không sản xuất được đủ số tuyếc-bin, thì phải giảm bớt nhu cầu. Trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, các loại thiết bị khác cũng phải tính toán như vậy. Việc so sánh và cân đối giữa nhu cầu và nguồn thiết bị tiến hành được là nhờ bảng cân đối thiết bị (lập theo các loại thiết bị). Căn cứ những bảng cân đối riêng biệt, có thể lập ra bảng cân đối chung về thiết bị, trong bảng cân đối chung sẽ ghi tất cả mọi thiết bị chủ yếu của các ngành. Mẫu chung của bảng cân đối chung về thiết bị như sau :

(*xem tiếp bảng cân đối, trang 328*)

Muốn xác định xây dựng cơ bản cần bao nhiêu vật liệu kiến trúc, phải tính khối lượng nhu cầu theo từng loại vật liệu kiến trúc (kim loại, gạch, xi-măng, vôi). Muốn tính khối lượng nhu cầu đó, phải biết quy mô của công tác xây lắp và tiêu chuẩn hao phí tổng hợp về mỗi loại vật liệu kiến trúc. Muốn tính khái quát khối lượng nhu cầu về vật liệu kiến trúc, có thể xác định khối lượng công tác xây lắp theo tỷ trọng của nó trong số vốn đầu tư. Có thể xác định tỷ trọng công tác xây lắp căn cứ vào tài liệu báo cáo. Trong những ngành khác nhau, tỷ trọng này cũng không giống nhau. Nhưng trung bình, tỷ trọng của công tác xây lắp chiếm chừng 60 đến 65% tổng khối lượng xây dựng cơ bản. Tiêu chuẩn hao phí tổng hợp về vật liệu kiến trúc thường thường tính theo công tác xây lắp một triệu rúp. Trong các ngành khác nhau, tiêu chuẩn này cũng khác nhau.

BẢNG CÂN ĐỐI CHUNG VỀ THIẾT BỊ (mẫu)

Tên các ngành kinh tế quốc dân và các loại thiết bị	Đơn vị tính toán	Số lượng thiết bị đầu kỳ kế hoạch	Thiết bị giảm bớt trong kỳ kế hoạch			Thiết bị thu vào trong kỳ kế hoạch			Số lượng thiết bị cuối kỳ kế hoạch
			Thiết bị hao mòn	Thiết bị chuyển sang ngành khác	Tổng cộng (4+5)	Thiết bị mới tăng thêm	Thiết bị nhận từ các ngành khác	Tổng cộng (7+8)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1) Công nghiệp									
Nhà máy điện :									
— Nồi súp de	1.000 Kw								
— Tuyếc bin hơi nước	1.000 Kw								
— Máy đi-ê-den	1.000 mã lực								
Những thứ khác									
2) Nông nghiệp									
Máy kéo	1.000 mã lực								
Súc vật kéo	1.000 mã lực								
Những thứ khác									
3) Ngành kiến trúc									
Máy đào đất	m^3 đất								
Máy trộn bê-tông	m^3 bê-tông								
Những thứ khác									
4) Ngành vận tải									
Vận tải đường sắt :									
— Đầu máy hơi nước	1.000 mã lực								
— Đầu máy điện	1.000 mã lực								
— Toa hàng	Năng lực trọng tải 1.000 tấn								
Những thứ khác									

Ví dụ, tiêu chuẩn hao phí kim loại của công tác xây lắp một triệu rúp của nhà máy điện là từ 50 đến 60 tấn, còn công nghiệp nhẹ thì từ 30 đến 40 tấn.

Do đó, giả thiết tổng khối lượng xây dựng cơ bản nhà máy điện là 5.000 triệu rúp, tỷ trọng công tác xây lắp là 60%, tiêu chuẩn hao phí kim loại của công tác xây lắp một triệu rúp là 60 tấn, thì tổng khối lượng nhu cầu về kim loại của tổng khối lượng xây dựng cơ bản này là 180.000 tấn (5.000 × 0,6 × 60).

Khối lượng nhu cầu của những loại vật liệu kiến trúc khác như gạch, xi-măng, vôi, cũng tính theo phương pháp nói trên. Nhưng nếu muốn tính khối lượng nhu cầu về vật liệu kiến trúc được chính xác hơn, thì phải áp dụng tiêu chuẩn hao phí hiện vật về các loại vật liệu kiến trúc của mỗi công tác kiến trúc, ví dụ tiêu chuẩn hao phí về vôi trên một mét vuông công trình kiến trúc.

Sau khi tính được khối lượng nhu cầu về vật liệu kiến trúc của các ngành kinh tế quốc dân, phải tiến hành so sánh và cân đối khối lượng nhu cầu và nguồn vật liệu kiến trúc. Muốn thế, phải lập bảng cân đối các loại vật liệu kiến trúc. Căn cứ vào những bảng cân đối vật liệu kiến trúc ấy, có thể lập bảng cân đối chung về vật liệu kiến trúc. Mẫu chung của bảng cân đối chung về vật liệu kiến trúc như sau :

(xem tiếp bảng cân đối... trang 330)

BẢNG CÂN ĐỐI CHUNG VỀ VẬT LIỆU KIẾN TRÚC (mẫu)

Các loại vật liệu	Đơn vị tính toán	Nguồn vật liệu				Nhu cầu					Cân đối mức chênh lệch (+,—) (6—11)
		Còn lại đầu kỳ kế hoạch	Sản xuất	Thu nhập khác	Tổng cộng (3+4+5)	Xây dựng cơ bản	Nhu cầu kinh doanh sản xuất	Nhu cầu khác	Còn lại cuối kỳ kế hoạch	Tổng cộng (7+8+9+10)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kim loại	1.000 tấn										
Xi-măng	1.000 —										
Vôi	1.000 —										
Gạch	1 triệu viên										
Thủy tinh	1.000m²										
Các loại khác											

VII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG XÍ NGHIỆP MỚI CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN. QUAN HỆ TỶ LỆ GIỮA SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH. BẢNG CÂN ĐỐI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Sau khi xác định đại khái tổng khối lượng xây dựng cơ bản căn cứ vào thiết bị, vật liệu kiến trúc và sức lao động, nhiệm vụ tiếp theo là lập kế hoạch xây dựng cho từng xí nghiệp (trong trường hợp quy mô kiến trúc rất nhỏ, kế hoạch xây dựng cơ bản có thể bắt đầu lập từ kế hoạch xây dựng các xí nghiệp). Kế hoạch này lập theo ba văn kiện (tức là tài liệu về nhiệm vụ kỹ thuật, tài liệu thiết kế kỹ thuật và dự toán kiến trúc).

Cụ thể hóa hơn nữa kế hoạch xây dựng cơ bản của các xí nghiệp tức là kế hoạch sử dụng xí nghiệp xây dựng mới, sửa chữa và mở rộng. Kế hoạch được lập ra dưới hình thức bảng liệt kê.

Trong kế hoạch này phải ghi :

— tên xí nghiệp ;

— địa điểm xí nghiệp ;

— kỳ hạn khởi công và kỳ hạn hoàn thành việc xây dựng xí nghiệp ;

— năng lực sản xuất của xí nghiệp ;

— giá trị của xí nghiệp.

Kế hoạch sử dụng nhà máy điện khu vực trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai có thể lấy làm ví dụ sống để nói rõ kế hoạch sử dụng.

Xin nêu ra nội dung sơ lược của kế hoạch đó như sau :

BẢNG LIỆT KÊ TÊN CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC NHÀ MÁY ĐIỆN KHU VỰC
(Kế hoạch sử dụng)

TÊN NHÀ MÁY ĐIỆN	ĐỊA ĐIỂM NHÀ MÁY ĐIỆN	Loại nhiên liệu (nguồn động lực)	Kỳ hạn kiến trúc dự định		Năng lực phát điện (đơn vị : 1.000 Kw)		Giá trị nhà máy điện (đơn vị 1 triệu rúp)
			Năm khởi công	Năm hoàn thành	Đầu năm 1933	Cuối năm 1937	
Nhà máy Đô-bô-rốp-scơ	Tỉnh Lê-nin-gơ-rát	Than bùn	1929	1936	—	150,0	132,4
Nhà máy Mat-scơ-va—Nác-va	Lê-nin-gơ-rát	Than bùn	1934	1937	—	100,0	100,0
Nhà máy Sta-lin-nô-goóc-scơ	Khu mỏ than ngoại ô Mát-scơ-va	Than	1929	1936	—	400,0	220,0
Nhà máy Sta-lin	Khu Sta-lin thuộc Mát-scơ-va	Than	1931	1936	—	100,0	90,0
Nhà máy Vô-rôn-ne-giơ	Mát-scơ-va	Than	1931	1937	—	150,0	105,0
Nhà máy Sa-tu-ra (mở rộng)	Ga Sa-tu-ra trên đường sắt Mat-scơ-va—Ri-a-dan	Than bùn	1929	1933	136,0	180,0	8,0
Nhà máy Goóc-ki số IV	Ba-dắc-na tỉnh Goóc-ki	Than bùn	1929	1938	158,0	204,0	23,0
Nhà máy Ki-ép số III	U-ran, Gu-ba-khơ	Than, than cốc xấu	1929	1934	28,0	100,0	35,6
Nhà máy U-ran trung ương	Khu Svéc-lốp-scơ	Than bùn	1931	1936	—	100,0	60,0
Sê-lia-bin-scơ số I	Thành phố Sê-lia-bin-scơ	Than	1927	1935	99,0	150,0	—
Sê-lia-bin-scơ số II	Thành phố Sê-lia-bin-scơ	Than	1933	1936	—	100,0	70,0
Sta-lin-gơ-rát số II	Thành phố Sta-lin-gơ-rát	Than (cặn)	1931	1935	51,0	100,0	32,0
Nhà máy Nhie-scứt-tan	Biên khu biển A-dốp Hắc-hải	Than (cặn)	1934	1937	—	100,0	59,8

Chỉ tiêu thứ nhất « tên xí nghiệp » nêu rõ tính chất của sản phẩm mà xí nghiệp đó sản xuất ra.

Chỉ tiêu thứ hai « địa điểm xí nghiệp » chỉ rõ khu vực xí nghiệp đó sẽ xây dựng. Đây là một chỉ tiêu rất quan trọng, vì không có nó sẽ không lập được kế hoạch sản xuất khu vực.

Chỉ tiêu thứ ba « kỳ hạn khởi công và kỳ hạn hoàn thành việc xây dựng xí nghiệp » nêu rõ thời gian của kỳ hạn kiến trúc. Chỉ tiêu này cần thiết để lập kế hoạch sản xuất hàng năm và hàng quý.

Chỉ tiêu thứ tư « năng lực sản xuất của xí nghiệp » nói rõ sản lượng mà xí nghiệp mới có thể đạt được. Sau khi có chỉ tiêu này, thì có thể xác định tổng sản lượng của mỗi ngành trong kỳ kế hoạch (tính cả những xí nghiệp hiện có).

Có chỉ tiêu thứ năm « giá trị của xí nghiệp » thì có thể xác định toàn bộ quy mô của tài sản cố định trong kỳ kế hoạch (tính cả tài sản cố định hiện có).

Tổng giá trị của tài sản cố định mới sử dụng là một chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch xây dựng cơ bản. Nếu giá trị của đầu tư nêu rõ số vốn đầu tư vào tài cố định là bao nhiêu, thì mức sử dụng tài sản cố định mới sẽ nói rõ nền kinh tế quốc dân có được bao nhiêu tài sản cố định mới. Vốn đầu tư dùng để trả mọi phí tổn về mặt xây dựng cơ bản, còn việc sử dụng tài sản cố định mới thì là một khoản thu nhập làm tăng thêm của cải quốc dân. Vì vậy, bản thân quan hệ tỷ lệ giữa sử dụng (thu nhập) và đầu tư (chi tiêu), cũng là một chỉ tiêu có ý nghĩa kinh tế rất lớn. Quan hệ tỷ lệ đó càng lớn, thì càng có điều kiện tốt để phát triển nền kinh tế quốc dân.

Trường hợp lớn hơn 1, quan hệ tỷ lệ đó có lợi nhất, vì nó sẽ phản ánh một tình hình là : thu nhập về tài sản cố định mới lớn hơn chi tiêu về tài sản cố định. Nhưng quan hệ tỷ lệ ấy chỉ là một ngoại lệ trong trường hợp

giá trị của tài sản cố định mới sử dụng lớn hơn giá trị đầu tư vào tài sản cố định. Thường thường, nếu xét toàn bộ nền kinh tế quốc dân hay chỉ riêng về công nghiệp mà thôi, thì quan hệ tỷ lệ ấy vẫn nhỏ hơn 1. Điểm này có thể giải thích như sau : trong mỗi kỳ kế hoạch, đều có công trình kiến trúc chưa hoàn thành ở đầu kỳ kế hoạch và công trình kiến trúc chưa hoàn thành chuyển sang kỳ kế hoạch sau (công trình chưa hoàn thành trong kỳ kế hoạch này). Hầu như lúc nào cũng vậy, công trình kiến trúc chưa hoàn thành chuyển sang kỳ kế hoạch sau thường lớn hơn công trình kiến trúc chưa hoàn thành ở đầu kỳ kế hoạch, bởi vì xây dựng cơ bản trong kỳ kế hoạch nhiều hơn trong kỳ báo cáo. Trong trường hợp đó, một phần vốn đầu tư trong kỳ kế hoạch sẽ không thể thực hiện dưới hình thức tài sản cố định mới. Do đó, giá trị tài sản cố định được sử dụng sẽ nhỏ hơn giá trị đầu tư. Giá trị của tài sản cố định được sử dụng chỉ có thể lớn hơn giá trị đầu tư khi nào công trình kiến trúc chưa hoàn thành ở kỳ kế hoạch sau nhỏ hơn công trình kiến trúc chưa hoàn thành ở đầu kỳ kế hoạch.

Xin nêu tài liệu dưới đây để nói rõ sự so sánh giữa sử dụng và đầu tư trong các thời kỳ phát triển kinh tế ở Liên-xô.

(*xem tiếp bảng quan hệ tỷ lệ... trang 335*)

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, quan hệ tỷ lệ đó không có lợi nhất, tỷ số đó của toàn bộ nền kinh tế quốc dân là 0,76, và trong công nghiệp là 0,63. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, quan hệ tỷ lệ đó đã được sửa đổi nhiều, lúc bấy giờ tỷ số đó của nền kinh tế quốc dân đã lên đến 0,91, và trong công nghiệp cũng đạt đến tỷ số lớn như thế. Theo quy định của kế hoạch 5 năm lần thứ ba, quan hệ tỷ lệ giữa sử dụng và đầu tư phải vào khoảng lớn hơn 1. Trong mấy kế hoạch 5 năm trước chiến tranh, quan hệ tỷ lệ giữa sử dụng và đầu tư thay đổi là phụ thuộc vào

QUAN HỆ TỶ LỆ GIỮA SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA LIÊN-XÔ TỪ 1925/26 ĐẾN 1950

	Đầu tư (đơn vị: 1.000 triệu rúp)		Sử dụng tài sản cố định (đơn vị: 1.000 triệu rúp)		Quan hệ tỷ lệ giữa sử dụng và đầu tư (tính theo %)	
	Tổng cộng nền kinh tế quốc dân	Công nghiệp	Tổng cộng nền kinh tế quốc dân	Công nghiệp	Tổng cộng nền kinh tế quốc dân	Công nghiệp
Năm 1925/26	—	0,782	—	0,587	—	0,75
Năm 1926/27	—	1,095	—	0,852	—	0,78
Năm 1927/28	—	1,464	—	1,143	—	0,78
Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1928/29 — 1932	52,5	24,8	38,6	15,7	0,76	0,63
Kế hoạch 5 năm lần thứ hai Năm 1933 — 1937	137,5	65,8	125,3	60,0	0,91	0,91
Kế hoạch 5 năm lần thứ ba Năm 1938—1942 (con số kế hoạch)	192,0	111,9	193,0	—	1,005	—
Kế hoạch 5 năm đầu tiên sau chiến tranh năm 1946 — 1950 (con số kế hoạch)	250,0	157,5	234,0	—	0,94	—

số công trình kiến trúc chưa hoàn thành ở đầu kỳ và cuối kỳ kế hoạch.

Nhờ đẩy mạnh việc xây dựng, kết quả trong các kế hoạch 5 năm lần thứ hai, lần thứ ba và kế hoạch 5 năm đầu tiên sau chiến tranh là số công trình kiến trúc chưa hoàn thành cuối kỳ kế hoạch đã tương đối giảm bớt so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Nếu đẩy mạnh việc xây dựng thì mức độ tăng lên của công trình kiến trúc chưa hoàn thành ở cuối kỳ kế hoạch sẽ giảm bớt nhiều nữa. Tốc độ kiến trúc lệ thuộc vào những nhân tố sau đây:

1— công tác tổ chức của bản thân quá trình kiến trúc;

2— quy mô xí nghiệp xây dựng;

3— cấu thành ngành của kiến trúc;

4— quan hệ tỷ lệ giữa ba loại xây dựng mới, sửa chữa mở rộng và sửa chữa lớn.

Sau khi kế hoạch sử dụng các xí nghiệp thuộc từng ngành lập xong, thì có thể lập bảng cân đối tài sản cố định của các ngành và của nền kinh tế quốc dân. Trong bảng cân đối đó, về mặt biểu hiện giá trị sẽ nói rõ tình hình của tài sản cố định trong kỳ kế hoạch. Bảng cân đối này biểu hiện quá trình tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tài sản cố định hình thành do kết quả của đầu tư. Mẫu bảng cân đối tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân nêu ra dưới đây có thể làm điển hình cho loại bảng cân đối này.

(*xem tiếp bảng cân đối...trang 337*)

VIII. KẾ HOẠCH TRÌNH ĐỘ KỸ THUẬT CỦA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CÓ TÍNH CHẤT SẢN XUẤT

Kế hoạch đầu tư vào tài sản cố định có liên hệ chặt

MẪU BẢNG CÂN ĐỐI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

(Đơn vị : 1 triệu rúp)

TÊN CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN	Tài sản cố định đầu kỳ kế hoạch	Tài sản cố định giảm bớt trong kỳ kế hoạch			Tài sản cố định tăng thêm trong kỳ kế hoạch			Tài sản cố định cuối kỳ kế hoạch (2—5+8)	Tỷ lệ % của tài sản cố định so sánh giữa cuối kỳ kế hoạch và đầu kỳ kế hoạch (9 : 2 × 100)
		Tài sản cố định hư hỏng	Tài sản cố định chuyển sang ngành khác	Tổng cộng (3+4)	Tài sản cố định tăng thêm	Tài sản cố định từ các ngành khác chuyển đến	Tổng cộng (6+7)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Công nghiệp									
Trong đó : khu vực A									
khu vực B									
Nông nghiệp									
Trong đó : Nông trường quốc doanh									
Trạm máy nông nghiệp									
Ngành kiến trúc									
Ngành vận tải									
Trong đó : Đường sắt									
Xe hơi									
Đường thủy									
Bưu điện									
Mậu dịch									
Quỹ sinh hoạt văn hóa									
Nhà ở									
Trong đó : Thành thị									
Nông thôn									
Quỹ khác									
Tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân									
Tổng cộng :									

chế với việc phát triển kỹ thuật sản xuất mới. Vốn đầu tư vào tài sản cố định chỉ có thể đạt được hiệu quả to lớn trong trường hợp kết quả của việc thực hiện số vốn đầu tư đó có thể làm cho trình độ kỹ thuật sản xuất trung bình nâng cao lên nhiều. Nếu vẫn cứ xây dựng những xí nghiệp mới có kỹ thuật cũ kỹ, hoặc áp dụng kỹ thuật mới quá ít, thì dù có mở rộng tài sản cố định, cũng không thể tiết kiệm được nhiều lao động, do đó cũng không thể tái sản xuất với tốc độ cao.

Kế hoạch nâng cao trình độ kỹ thuật của tài sản cố định, trực tiếp sinh ra từ quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội ; vì quy luật đó nói rằng : nền sản xuất xã hội chủ nghĩa không ngừng mở rộng và cải tiến trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến.

Việc nâng cao trình độ kỹ thuật của tài sản cố định, trực tiếp phụ thuộc vào quy mô đầu tư của nền kinh tế quốc dân. Vấn đề áp dụng kỹ thuật mới trong sản xuất một cách rộng rãi và kiên quyết chỉ có thể làm được khi nào đã xây dựng được những xí nghiệp mới hay sửa chữa và mở rộng những xí nghiệp hiện có. Một điều kiện khác để nâng cao nhanh chóng kỹ thuật sản xuất là khoa học phát triển cao độ. Những phát hiện của khoa học đã làm nẩy nở những sáng kiến và phát minh mới trong quá trình sản xuất, áp dụng những sáng kiến và phát minh đó, người ta có thể nâng cao trình độ kỹ thuật của sản xuất. Dưới chế độ kinh tế có kế hoạch, việc mở rộng tài sản cố định được thực hiện với một nhịp độ mạnh mẽ, khoa học phát triển hết sức nhanh chóng, cho nên có đủ mọi điều kiện cần thiết để quy định nâng cao nhanh chóng trình độ kỹ thuật của sản xuất.

Cách đây ít lâu, trình độ kỹ thuật của công nghiệp nước ta vẫn còn thấp kém. Công nghiệp nước Nga trước kia được trang bị bằng những « công cụ sản xuất hiện

đại kém 4 lần so với nước Anh, 5 lần so với nước Đức và 10 lần so với nước Mỹ » (Lê-nin).

Nhưng trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, chỉ không đầy ba kế hoạch 5 năm trước chiến tranh đã làm cho Liên-xô nhảy lên hàng đầu thế giới về kỹ thuật sản xuất, cũng như về nhiều chỉ tiêu khác.

> « Ngày nay, kỹ thuật mới, hiện đại là cơ sở của công nghiệp và nông nghiệp nước ta. Đứng về mặt kỹ thuật sản xuất, đứng về mặt trang bị công nghiệp và nông nghiệp bằng kỹ thuật mới, thì ta có thể nói không ngoa rằng nước ta đã tiến hơn tất cả các nước khác, vì ở các nước đó, trang bị cũ kỹ là một trở ngại đối với sản xuất, nó kìm hãm việc áp dụng kỹ thuật hiện đại » (1).

Kế hoạch trình độ kỹ thuật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với vấn đề phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô sau chiến tranh. Nhiệm vụ hiện nay là phải xây dựng nền kỹ thuật sản xuất phát triển trên cơ sở những thành tựu mới nhất của khoa học xô-viết. Phải

> « bảo đảm cải tiến hơn nữa kỹ thuật của các ngành kinh tế quốc dân Liên-xô, vì đó là điều kiện phát triển mạnh mẽ sản xuất và nâng cao năng suất lao động. Muốn đạt được mục đích đó, không những phải đuổi kịp, mà còn phải vượt quá những thành tựu khoa học của những nước khác trong một thời gian ngắn nhất » (2).

Như trên đã nói, kế hoạch đầu tư vào tài sản cố định có liên hệ chặt chẽ với việc phát triển kỹ thuật. Vì vậy, khi lập kế hoạch đầu tư, phải lập kế hoạch phát triển kỹ thuật mới. Trong kế hoạch kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân, quy định phải áp dụng kỹ thuật mới trong mọi ngành kinh tế quốc dân. Nội dung cơ bản của kế hoạch kỹ thuật như sau :

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 752.

(2) « Quy định về kế hoạch 5 năm khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô từ 1946 đến 1950 ».

1— Quy định những phương pháp chủ yếu để nâng cao kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân và của các ngành. Phương châm chung nhất của kế hoạch nâng cao kỹ thuật là phát triển :

— điện khí hóa sản xuất ;

— cơ khí hóa sản xuất ;

— hóa học sản xuất ;

— tự động hóa sản xuất ;

— sử dụng triệt để nguyên liệu và nhiên liệu; dùng vật liệu mới v.v...

2 — Tìm hiểu nhu cầu cụ thể của các ngành kinh tế quốc dân về vấn đề phát triển hơn nữa kỹ thuật sản xuất mới.

3 — Làm cho nhu cầu đó nhất trí với kế hoạch nghiên cứu khoa học của cơ quan khoa học.

4 — Phát hiện những công trình phát minh khoa học và cải tiến kỹ thuật.

5 — Đánh giá hiệu quả kinh tế của những công trình phát minh và cải tiến đó đối với nền kinh tế quốc dân.

6 — Lựa chọn những công trình phát minh và cải tiến có hiệu quả lớn nhất.

7 — Quy định những ngành và xí nghiệp có thể áp dụng những công trình phát minh và cải tiến đó.

8 — Quy định kỳ hạn áp dụng những công trình phát minh và cải tiến đó lần lượt trong các xí nghiệp mới và cũ.

9 — Kiểm tra tình hình phổ biến và tìm hiểu kết quả áp dụng những công trình phát minh và cải tiến kỹ thuật.

Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch kỹ thuật là định chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kỹ thuật. Nhờ các chỉ tiêu đó, có thể đo được quy mô nâng cao kỹ thuật của kỳ kế hoạch. Đối với nền kinh tế kế hoạch, việc tìm hiểu tốc độ tiến bộ về kỹ thuật của toàn bộ nền sản xuất vật chất và của các ngành là một vấn đề rất quan

trọng. Nó cũng có ý nghĩa lớn lao đối với việc quy định các chỉ tiêu khác, đặc biệt là với việc quy định năng suất lao động. Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm, quy định nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất lên 50%, thì về mặt nâng cao năng suất lao động sẽ phải quy định một tốc độ như thế nào đó, nếu quy định nâng cao kỹ thuật sản xuất lên hai lần, thì có thể phải quy định một tốc độ nâng cao năng suất lao động khác, nhanh hơn nữa. Mọi chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch kinh tế quốc dân, như hạ giá thành, giảm giá cả, tăng sản lượng, tăng tích lũy, tăng tiêu dùng v.v...đều phụ thuộc vào việc nâng cao năng suất lao động.

Việc đo lường tốc độ nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất có một tầm quan trọng lớn đối với vấn đề so sánh kỹ thuật sản xuất giữa nước ta và các nước tư bản chủ nghĩa. Thông qua việc đo lường đó, có thể rút ra kết luận là : trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tốc độ tiến bộ về kỹ thuật rốt cuộc nhanh hơn các nước tư bản chủ nghĩa bao nhiêu lần.

Kế hoạch nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất có rất nhiều chỉ tiêu.

Chỉ tiêu chung nhất của kế hoạch nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất là sự tăng lên của tổng lượng kỹ thuật trang bị cho mỗi công nhân. Dùng đơn vị tính toán nào để biểu hiện tổng lượng kỹ thuật ? Nếu có thể cộng tất cả các loại kỹ thuật như đầu máy, máy tiện, máy điện và các máy móc khác, thì rất dễ dàng giải quyết vấn đề này. Nhưng tổng lượng kỹ thuật không thể đo lường bằng phương pháp cộng tất cả các loại kỹ thuật khác nhau lại.

Sự tăng lên của tổng lượng kỹ thuật trang bị cho một người công nhân chỉ có thể đo được bằng phương pháp sau đây :

Phải lấy tài sản cố định có tính chất sản xuất tính theo giá cả cố định (gồm cả ngành vận tải) chia cho số công nhân của một kíp công tác. Đối với kỳ báo cáo hay

kỳ kế hoạch, đều phải tính toán như thế cả. Sau đó, phải lấy số tài sản cố định có tính chất sản xuất trang bị cho mỗi công nhân trong kỳ kế hoạch so sánh với kỳ báo cáo, xem tăng lên mấy phần trăm. Tỷ lệ phần trăm tăng lên của chỉ tiêu này cũng nói lên được tốc độ khái quát về sự tiến bộ của kỹ thuật trong kỳ kế hoạch. Nêu một ví dụ, giả thiết trong kỳ báo cáo, số tài sản cố định có tính chất sản xuất trang bị cho mỗi công nhân là 20.000 rúp, trong kỳ kế hoạch, số tài sản cố định trang bị cho mỗi công nhân là 40.000 rúp (tính theo giá cả kỳ báo cáo), như vậy có nghĩa là, kỹ thuật sản xuất trang bị cho mỗi công nhân đã tăng lên 100%, hay là tăng lên gấp đôi.

Một số chỉ tiêu khác về nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất trang bị cho mỗi công nhân là :

1 — Mức tăng trình độ trang bị động lực cho mỗi công nhân. Phương pháp tính chỉ tiêu này như sau : lấy số lượng động lực tính theo ki-lô-oát giờ chia cho số công nhân hay số giờ làm, sau đó lấy số lượng động lực của mỗi công nhân hay của mỗi giờ làm vừa tìm được đem so sánh với số lượng động lực của mỗi công nhân hay của mỗi giờ làm trong kỳ báo cáo, thì có thể xác định được số động lực của mỗi công nhân hay của mỗi giờ làm nâng cao lên mấy phần trăm.

2 — Mức tăng trình độ trang bị điện lực cho mỗi công nhân. Phương pháp tính chỉ tiêu này giống như chỉ tiêu trên, nhưng ở đây, chỉ lấy một loại động lực, tức là điện lực, để thay cho tất cả các loại động lực khác.

3 — Mức tăng trình độ cơ khí hóa lao động. Phương pháp tính toán chỉ tiêu này là : so sánh khối lượng công tác hoàn thành bằng phương pháp cơ khí hóa với tổng khối lượng công tác, sẽ tìm ra tỷ lệ phần trăm về cơ khí hóa ; sau đó so sánh tỷ lệ phần trăm ấy với tỷ lệ phần trăm về cơ khí hóa trong kỳ báo cáo, thế là có thể xác định tốc độ nâng cao trình độ cơ khí hóa. Ví dụ trong kỳ

báo cáo, trình độ cơ khí hóa công tác xếp dỡ của ngành vận tải là 20%, trong kỳ kế hoạch quy định phải đạt được 60%. Như vậy là đã nói rõ trình độ cơ khí hóa sẽ nâng lên 2 lần, tức là nâng cao gấp 3 lần kế hoạch cũ. Nếu bây giờ lấy chỉ tiêu tìm được chia cho chỉ số tăng lên của công nhân trong kỳ kế hoạch, thì có thể tìm được chỉ số tăng lên về trình độ cơ khí hóa của mỗi công nhân. Giả thiết chỉ số ấy trong kỳ kế hoạch là 1,5, thì trong trường hợp đó, trình độ cơ khí hóa của mỗi công nhân sẽ tăng lên gấp đôi, tức là tăng lên 100% (3,0 : 1,5 = 2,0).

Chỉ tiêu nâng cao trình độ trang bị động lực, trình độ trang bị điện lực và trình độ cơ khí hóa lao động cho mỗi công nhân có thể phản ánh sự tăng lên của kỹ thuật rõ rệt hơn là chỉ tiêu tài sản cố định mà mỗi công nhân sử dụng. Khuyết điểm của những chỉ tiêu đó là : nó không phản ánh tổng lượng kỹ thuật, mà chỉ phản ánh những mặt riêng biệt của tổng lượng kỹ thuật (động lực, điện lực, cơ khí hóa).

Tất cả những chỉ tiêu nói trên đều biểu hiện sự tăng lên của kỹ thuật mà mỗi công nhân sử dụng. Do đó, những chỉ tiêu ấy biểu hiện trình độ trang bị kỹ thuật của lao động. Nếu không tính theo mỗi công nhân, mà lấy tài sản cố định có tính chất sản xuất so sánh với chính những tài sản đó trong kỳ báo cáo, lấy toàn bộ động lực, toàn bộ điện lực và toàn bộ cơ khí hóa so sánh với chính các chỉ tiêu đó trong kỳ báo cáo, thì sẽ tìm được chỉ tiêu tăng lên của tổng lượng kỹ thuật. Chỉ tiêu đó sẽ nói rõ quy mô tiến bộ về kỹ thuật không liên quan gì với số lượng công nhân. Thuộc loại chỉ tiêu này có : mức tăng của số máy tiện, mức tăng số máy điện, mức tăng số máy kéo và máy móc khác.

IX. NHỮNG MẪU BẢNG KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Kế hoạch xây dựng cơ bản của nền kinh tế quốc dân lập ra lần cuối cùng dựa theo hình thức bảng mẫu kế hoạch kinh tế quốc dân.

Bảng kế hoạch xây dựng cơ bản trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai là một ví dụ. Một số bảng mẫu nêu ra ở phần phụ lục.

(xem tiếp bảng phụ lục trang 345)

Mẫu I

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ

(đơn vị : 1 triệu rúp)

TÊN CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN	Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (con số báo cáo) 1928/29—1932		Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (con số kế hoạch) 1933—1937		Tỷ lệ % của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất so với kế hoạch 5 năm lần thứ hai		Tỷ lệ % so với tổng số	
	Tổng khối lượng xây dựng cơ bản	Sử dụng	Tổng khối lượng xây dựng cơ bản	Sử dụng	Tổng khối lượng xây dựng cơ bản	Sử dụng	Tổng khối lượng xây dựng cơ bản	Sử dụng
1) Công nghiệp								
Trong đó : khu vực A								
khu vực B								
2) Nông nghiệp								
Trong đó : nông trường quốc doanh								
trạm máy nông nghiệp								
3) Ngành vận tải								
Trong đó : đường sắt								
đường thủy								
xe hơi								
hàng không dân dụng								
4) Bưu điện								
5) Trao đổi và phân phối								
6) Sự nghiệp sinh hoạt văn hóa và hành chính								
Tổng cộng								
Trong đó : Nhà ở, sự nghiệp công dụng và sự nghiệp sinh hoạt văn hóa.								

PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG CƠ BẢN (ĐẦU TƯ) CỦA CÁC BỘ DÂN ỦY (CÁC BỘ) TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ.

Mẫu II

Tên Bộ Dân ủy (các Bộ và các cơ quan chủ quản)	1933	1934	1935	1936	1937	Tổng cộng 5 năm

PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG CƠ BẢN THEO CÁC LOẠI XÂY DỰNG (HÌNH THỨC TÁI SẢN XUẤT) TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ (1).

Mẫu III (Đơn vị : 1 triệu rúp)

Phương hướng	1933	1934	1935	1936	1937	Tổng cộng 5 năm
Xây dựng mới						
Trong đó :						
— Chuyển từ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất sang						
— Quy định trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai						
Sửa chữa và mở rộng sửa chữa lớn						
Tổng cộng						

(1) Theo các Bộ Dân ủy công nghiệp chủ yếu (các Bộ).

CHƯƠNG VII

KẾ HOẠCH CUNG CẤP VẬT TƯ KỸ THUẬT CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

I. Ý NGHĨA CỦA VIỆC CUNG CẤP VẬT TƯ KỸ THUẬT CHO NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ NHIỆM VỤ CỦA KẾ HOẠCH CUNG CẤP

Bảo đảm cung cấp thường xuyên và liên tục cho quá trình sản xuất những yếu tố vật chất, tức là cung cấp những tư liệu sản xuất cần thiết, là một trong những điều kiện cần thiết để cho quá trình sản xuất tiến hành liên tục. Không có tư liệu sản xuất (công cụ sản xuất và đối tượng lao động) thì mọi hoạt động sản xuất không thể tiến hành được. Bảo đảm cho các ngành kinh tế quốc dân nước ta có đủ những tư liệu sản xuất cần thiết—nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, điện lực và thiết bị, đó là nội dung của công tác cung cấp vật tư kỹ thuật.

Trong điều kiện nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch, công tác cung cấp vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân thực hiện trên cơ sở Nhà nước xô-viết phân phối một cách có kế hoạch những tư liệu sản xuất thuộc sở hữu công cộng.

Chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất, và tác dụng của quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân, làm cho nước ta không những có khả năng, mà còn cần thiết phải do Nhà nước phân phối một cách có kế hoạch những tư liệu sản xuất và kế hoạch hóa quá trình cung cấp vật tư kỹ thuật của cả nước. Điều đó hoàn toàn khác hẳn với kinh tế tư bản chủ nghĩa và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất của nó, khác hẳn với tình trạng phát triển kinh tế vô chính phủ và không có kế hoạch của kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và việc kế hoạch hóa quá trình cung cấp vật tư kỹ thuật trong cả nước, làm cho nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có nhiều điểm trội hẳn về mặt phân phối và sử dụng tư liệu sản xuất trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế.

Thông qua cơ quan kế hoạch, dựa theo yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân, kết hợp với nhiệm vụ cơ bản về xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở các kỳ kế hoạch, Nhà nước xã hội chủ nghĩa phân phối một cách có kế hoạch những nguồn vật tư kỹ thuật vào các ngành kinh tế. Kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật chỉ bao gồm lĩnh vực chu chuyển kinh tế của tư liệu sản xuất. Kế hoạch đó có quan hệ với tất cả các giai đoạn của tái sản xuất, nó phản ánh tình hình công tác kế hoạch về phân phối, chu chuyển và tiêu dùng có tính chất sản xuất những tư liệu sản xuất.

Kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật là một bộ phận của toàn bộ kế hoạch kinh tế quốc dân, nó có quan hệ mật thiết với các bộ phận khác của kế hoạch kinh tế quốc dân, trước hết là quan hệ mật thiết với kế hoạch sản xuất, sau nữa, nó cũng còn có quan hệ với kế hoạch xây

dựng cơ bản, kế hoạch phát triển và áp dụng kỹ thuật mới, kế hoạch tài chính v.v...

Công tác cung cấp vật tư kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân ở nước ta tiến hành trên cơ sở của kế hoạch cung cấp toàn quốc. Nhưng trên thực tế, kế hoạch cung cấp của nền kinh tế quốc dân toàn quốc không phải chỉ là hình thức phân phối tư liệu sản xuất. Kế hoạch cung cấp toàn quốc không những chỉ phản ánh tình hình công tác kế hoạch của quá trình cung cấp vật tư kỹ thuật (tức là cung cấp tư liệu sản xuất cho nền kinh tế quốc dân), mà còn phản ánh tình hình công tác kế hoạch cung cấp vật phẩm tiêu dùng cho nền kinh tế quốc dân. Do đó, khi nói đến kế hoạch cung cấp toàn quốc coi là một bộ phận của toàn bộ kế hoạch kinh tế quốc dân, thì đứng về nghĩa của khái niệm đó mà xét, trên thực tế chúng ta không những chỉ đề cập đến công tác kế hoạch của quá trình cung cấp vật tư kỹ thuật, mà còn đề cập đến công tác kế hoạch của quá trình phân phối chung tất cả những nguồn vật chất nằm trong tay Nhà nước chúng ta. Muốn tính tách riêng những tư liệu sản xuất cần thiết cho việc cung cấp vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân, thì phải đồng thời tìm biết khối lượng nhu cầu về tư liệu sản xuất của thị trường trong và ngoài nước. Khi phân phối tư liệu sản xuất, còn phải trích ra một phần để làm dự trữ Nhà nước bảo quản lâu dài. Do đó, bộ phận tư liệu sản xuất ấy tạm thời không dùng vào việc cung cấp vật tư kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân. Đương nhiên, khi sử dụng vật tư dự trữ, thì bộ phận sản phẩm ấy lại đi vào lĩnh vực cung cấp vật tư kỹ thuật, vì vậy phải dự tính bộ phận dự trữ đó khi xác định tổng mức cung cấp vật tư kỹ thuật. Ngoài ra còn phải dự tính một bộ phận tư liệu sản xuất có thể cấp phát cho hệ thống lưu thông hàng hóa. Xem đấy, nếu lập kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật mà tách rời kế hoạch cung cấp chung của nền kinh

tế quốc dân thì rất khó khăn, bởi vì kế hoạch chung phản ánh tình hình phân phối những nguồn vật tư của Nhà nước trong kỳ kế hoạch, theo các công dụng kinh tế khác nhau.

Trong chương này, chúng ta chỉ nghiên cứu vấn đề kế hoạch phân phối tư liệu sản xuất cần thiết cho việc cung cấp vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân. Còn kế hoạch phân phối vật phẩm tiêu dùng thì sẽ trình bày trong khi giảng kế hoạch lưu chuyển hàng hóa.

Kế hoạch cung cấp của nền kinh tế quốc dân bao gồm bảng cân đối vật tư và kế hoạch phân phối các loại sản phẩm phân phối thống nhất, bao gồm những tiêu chuẩn hao phí vật tư và tiêu chuẩn dự trữ sản xuất quan trọng nhất trong sản xuất và xây dựng.

Cần phải vạch ra một điểm : kế hoạch cung cấp toàn quốc không phải phản ánh việc phân phối toàn bộ tư liệu sản xuất hiện có, mà chỉ phản ánh việc phân phối một phần rất lớn số tư liệu sản xuất mà Nhà nước nắm được. Đó là vì :

1 — còn tồn tại hai hình thức chế độ sở hữu. Trong toàn bộ tư liệu sản xuất của nền kinh tế quốc dân nước ta sản xuất ra, có một số không phải do Nhà nước trực tiếp phân phối (như một phần nguyên liệu nông nghiệp để lại trong nội bộ nông nghiệp làm quỹ hạt giống và quỹ bảo hiểm, và dùng cho nhu cầu công cộng khác của nông trang tập thể), cho nên phần đó không phản ánh trong kế hoạch kinh tế quốc dân.

2 — không phải toàn bộ, mà chỉ một phần trong số sản phẩm thuộc Nhà nước, được phân phối thống nhất theo kế hoạch cung cấp toàn quốc do Chính phủ phê chuẩn (sản phẩm phân phối thống nhất).

Muốn biết những nguồn vật tư kỹ thuật nào được phân phối cho nền kinh tế quốc dân nước ta theo kế hoạch

cung cấp toàn quốc, thì phải nghiên cứu cấu thành và mục lục của sản phẩm trong kế hoạch đó.

Trong toàn bộ sản phẩm của nước ta sản xuất ra, có một bộ phận do Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô tiến hành phân phối theo kế hoạch cung cấp toàn quốc. Trong công tác kế hoạch thực tế, bộ phận đó gọi là sản phẩm phân phối thống nhất. Một bộ phận sản phẩm khác, hoặc là do các Bộ sản xuất ra sản phẩm đó tự phân phối (bộ phận đó gọi là sản phẩm kế hoạch), hoặc là do cơ quan tiêu thụ địa phương của đơn vị cung cấp hàng hóa hoặc cơ quan chính quyền xô-viết địa phương tiến hành phân phối (bộ phận đó gọi là sản phẩm kế hoạch phân phối không thống nhất).

Việc phân chia sản phẩm thuộc về loại nào là căn cứ vào công dụng kinh tế của mỗi loại sản phẩm, tầm quan trọng của sản phẩm đó đối với việc phát triển nền kinh tế quốc dân, và mức độ khan hiếm trong thời kỳ đó.

Kế hoạch cung cấp toàn quốc chỉ phản ánh những sản phẩm quan trọng nhất đối với nền kinh tế quốc dân, tức là kế hoạch phân phối các loại sản phẩm phân phối thống nhất, ở đây gồm nhiều thứ sản phẩm quan trọng, như kim loại màu đen và kim loại có màu, nhiên liệu và chế phẩm dầu hỏa, điện lực, thiết bị máy móc và thiết bị cơ giới, sản phẩm hóa học chủ yếu và chế phẩm cao su dùng cho sản xuất, vật liệu kiến trúc và gỗ, giấy và chế phẩm bằng giấy, nguyên liệu nông nghiệp, cùng với công nghiệp phẩm và thực phẩm chủ yếu khác trong nền kinh tế quốc dân.

Mỗi loại sản phẩm trên lại ghi vào mục lục chi tiết hơn trong kế hoạch cung cấp. Mục lục sản phẩm trong kế hoạch cung cấp toàn quốc trình lên Chính phủ mỗi năm xét duyệt một lần, cho nên thay đổi luôn. Vì phạm vi của kế hoạch kinh tế quốc dân nước ta ngày một mở rộng, nên mục lục sản phẩm do Nhà nước phân phối thống nhất

cũng theo đó ngày một nhiều thêm. Ví dụ, năm 1952 có hơn 1.600 loại. So với năm 1940 trước chiến tranh, năm 1953 tăng lên gấp đôi. Nhưng, muốn làm cho công tác kế hoạch của chúng ta càng được hoàn thiện hơn, muốn cải tiến công tác của các khâu thuộc cơ quan Nhà nước và cơ quan kinh tế, gần đây Chính phủ đã thông qua nhiều nghị quyết, quyết định chấm dứt hiện tượng công tác kế hoạch tập trung quá đáng, đồng thời mở rộng quyền hạn của các Bộ trong Chính phủ về mặt lập kế hoạch sử dụng nguồn vật tư và nguồn tài chính. Kết quả là mục lục sản phẩm trong kế hoạch cung cấp giảm đi rất nhiều (năm 1955 so với năm 1953 giảm bớt một nửa, tức là ít hơn năm 1940). Những biện pháp đã áp dụng là : hợp nhất một số sản phẩm, giảm bớt một số sản phẩm thứ yếu mà trong kỳ kế hoạch không thiếu và cũng ít người tiêu dùng. Song song với những việc đó, đã nới rộng đúng mức mục lục sản phẩm không do Chính phủ phê chuẩn mà do các Bộ phụ trách cung cấp tự tay phân phối.

Trước kia cũng như hiện nay, Đảng và Chính phủ ta đều luôn luôn coi trọng vấn đề kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật, bởi vì việc tổ chức và kế hoạch hóa đúng đắn quá trình cung cấp có ý nghĩa kinh tế quốc dân rất lớn đối với việc thực hiện tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

Nếu tổ chức đúng đắn và hoàn thiện công tác cung cấp vật tư kỹ thuật, thì có thể tạo điều kiện cho các xí nghiệp hoàn thành kế hoạch sản xuất theo đúng số lượng sản phẩm, mặt hàng, thời hạn, và chất lượng đã quy định. Ngoài ra, những chỉ tiêu chất lượng quan trọng của công tác xí nghiệp như giá thành sản phẩm, năng suất lao động, mức sử dụng thiết bị v.v... đều gắn liền với công tác tổ chức việc cung cấp vật tư kỹ thuật.

Tổ chức tốt công tác cung cấp, là điều kiện cần thiết để xí nghiệp sản xuất được đều đặn và hoàn thành kế hoạch sản xuất đúng hạn.

Muốn hoàn thành kế hoạch cung cấp, nghĩa là, muốn bảo đảm cung cấp tư liệu sản xuất cần thiết cho các xí nghiệp và các công trường một cách đầy đủ, kịp thời và toàn diện, thì điều kiện quan trọng nhất là làm cho mỗi bộ phận sản xuất của mỗi công xưởng, mỗi hầm mỏ đều có thể hoàn thành kế hoạch Nhà nước theo từng tháng một cách tuyệt đối và đều đặn, về mặt số lượng, chất lượng và mặt hàng. Nhưng về mặt đó, nền kinh tế quốc dân của chúng ta còn có rất nhiều khuyết điểm nặng nề, trong đó có rất nhiều khuyết điểm đã được vạch ra trong Hội nghị cán bộ ngành công nghiệp toàn Liên-xô họp hồi tháng 5 năm 1955.

Không phải tất cả mọi xí nghiệp đều có thể hoàn thành kế hoạch sản xuất đúng tháng được. Nếu công tác tiến hành không đều, thì việc cung cấp cho các đơn vị tiêu dùng sẽ bị gián đoạn, trong sản xuất sẽ xảy ra hiện tượng đột xuất và sản phẩm hỏng, đến nỗi không hoàn thành được kế hoạch.

Nhiều xí nghiệp vi phạm mục lục sản phẩm và mặt hàng sản phẩm đã quy định, không chú ý đúng mức chất lượng sản phẩm, thường không tôn trọng mẫu mực sản phẩm đã quy định. Để hoàn thành kế hoạch về số lượng, thường thường họ sản xuất thật nhiều sản phẩm ít tốn sức hơn, còn sản phẩm cần thiết cho nền kinh tế quốc dân thì sản xuất ít đi, gây ra tình trạng khan hiếm sản phẩm cần dùng, làm cho những đơn vị sản xuất tiêu dùng những sản phẩm đó khó lòng tiếp tục công tác được.

Tất cả những điều đó khiến người ta không hài lòng đối với công tác cung cấp nguyên vật liệu và sản phẩm trọn bộ cho các xí nghiệp. Nếu tổ chức không tốt sự hiệp tác về mặt sản xuất máy móc và sản phẩm giữa các ngành thuộc các Bộ cũng như giữa các Bộ, nếu chất lượng sản phẩm không làm cho người ta vừa ý, nếu kỳ hạn hiệp tác

cung cấp bị phá hoại, thì cũng sẽ có ảnh hưởng không tốt đến việc thực hiện kế hoạch cung cấp.

Muốn giải quyết những nhiệm vụ kinh tế quốc dân quan trọng trong giai đoạn hiện nay, như nâng cao năng suất lao động và cải tiến công tác tổ chức cung cấp, thì phải trừ bỏ những khuyết điểm nói trên, phải xét rõ những nguyên nhân gây ra lãng phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, điện lực, thực hiện triệt để chế độ tiết kiệm, cắt đứt mọi món chi tiêu không sản xuất.

Tổ chức đúng đắn công tác cung cấp vật tư kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân là một trong những điều kiện để tiết kiệm và sử dụng hợp lý vật tư. Chỉ thị của Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ 19 về kế hoạch 5 năm lần thứ năm phát triển kinh tế quốc dân đã vạch ra, phải

> « chấm dứt hiện tượng lãng phí vật liệu và thiết bị, tăng cường đấu tranh nhằm trừ bỏ sản phẩm hỏng, sử dụng các loại vật liệu thích hợp, rẻ tiền, sử dụng rộng rãi các thế phẩm có giá trị đầy đủ và kỹ thuật sản xuất tiên tiến, để bảo đảm tiết kiệm vật tư hơn nữa » (1).

Đề ra những tiêu chuẩn hao phí vật tư có đầy đủ căn cứ khoa học, có tác dụng rất lớn đối với việc thực hiện chế độ tiết kiệm và việc động viên những lực lượng tiềm tàng nội bộ. Nếu tổ chức tốt công tác cung cấp thì có thể ngăn ngừa được hiện tượng dự trữ vật liệu và thiết bị quá tiêu chuẩn và quá nhiều trong xí nghiệp, cũng như đề phòng tình trạng ấy xẩy ra, do đó có thể tăng nhanh sự chu chuyển của vốn lưu động và cải tiến chỉ tiêu kinh tế tài vụ của xí nghiệp và công trường.

Tổ chức công tác cung cấp vật tư kỹ thuật một cách đúng đắn, tất nhiên là phù hợp với yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, do đó thúc đẩy nền

---

(1) « Chỉ thị của Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên-xô lần thứ 19 về kế hoạch 5 năm (1951 — 1955) phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô », Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, tr. 32.

sản xuất xã hội chủ nghĩa tăng lên không ngừng và trình độ kỹ thuật nâng cao. Ngoài ra, công tác cung cấp đúng đắn và hoàn hảo tất nhiên cũng phù hợp với yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) nền kinh tế quốc dân, làm cho những quan hệ tỷ lệ trong nền kinh tế được hình thành, ngăn ngừa và xóa bỏ những hiện tượng không cân đối và những khâu non yếu.

Căn cứ vào đó, nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch cung cấp vật tư là :

1 — Bảo đảm thỏa mãn những nhu cầu về tư liệu sản xuất của nền kinh tế quốc dân và các ngành của nó.

2 — Qua việc phân phối tư liệu sản xuất, bảo đảm xây dựng tỷ lệ vật chất cần thiết trong nền kinh tế quốc dân, để phù hợp với những nhiệm vụ kinh tế chính trị của kỳ kế hoạch.

Muốn giải quyết được nhiệm vụ thứ nhất, thì phải tìm hiểu tổng khối lượng nhu cầu về tư liệu sản xuất của kỳ kế hoạch theo các công dụng cơ bản của tư liệu sản xuất, đồng thời bảo đảm làm cho tổng khối lượng nhu cầu và nguồn tư liệu sản xuất hiện có ăn khớp với nhau.

Đồng thời, muốn bảo đảm nhu cầu về nguồn vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân, thì phải quy định tỷ lệ chính xác trong việc phân phối. Như vậy phải xác định những tỷ lệ chủ yếu dưới đây :

1 — Tỷ lệ giữa tổng số tư liệu sản xuất cần dùng cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân và nguồn tư liệu sản xuất (trước tiên là tỷ lệ với khối lượng sản xuất tư liệu sản xuất). Phải bảo đảm xây dựng tỷ lệ đó không những về số lượng, mà cả về mặt hàng, về chất lượng và về kỳ hạn nữa.

2 — Tỷ lệ phân phối giữa các công dụng cơ bản của các loại tư liệu sản xuất dùng cho nhu cầu sản xuất hiện tại, xây dựng cơ bản, nhu cầu trong và ngoài nước và dự trữ (dự trữ sản xuất và dự trữ Nhà nước).

3 — Tỷ lệ phân phối tư liệu sản xuất giữa các ngành

kinh tế quốc dân (công nghiệp, ngành kiến trúc, nông nghiệp, và các ngành khác).

4 — Tỷ lệ tư liệu sản xuất tiến hành phân phối theo các đơn vị tiêu dùng và các khu vực trong toàn quốc (điểm xuất phát của nó là phải bảo đảm mối liên hệ sản xuất hợp lý nhất giữa đơn vị cung cấp và đơn vị tiêu dùng, rút ngắn đường vận chuyển, giảm bớt chi phí chu chuyển và rút ngắn thời gian chu chuyển).

Tất cả những nhiệm vụ đó đều liên hệ và phối hợp với nhau, phải đồng thời được giải quyết khi lập kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật.

II. XÁC ĐỊNH NHU CẦU CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN ĐỐI VỚI VIỆC CUNG CẤP VẬT TƯ KỸ THUẬT

Công tác kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân yêu cầu :

Tìm hiểu nhu cầu về nguồn vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân theo các công dụng của tư liệu sản xuất. Ở đây, trước hết phải bảo đảm hoàn thành kế hoạch sản xuất và kế hoạch xây dựng đã quy định trong kế hoạch kinh tế quốc dân ;

Xác định tổng số lượng nguồn vật tư kỹ thuật mà Nhà nước nắm được trong kỳ kế hoạch, tức là xác định tổng số lượng vật tư dùng vào việc cung cấp vật tư kỹ thuật ;

Căn cứ vào nhiệm vụ kinh tế và chính trị của kỳ kế hoạch để tiến hành phân phối tổng số lượng vật tư dùng vào việc cung cấp vật tư kỹ thuật cho các đơn vị tiêu dùng.

Khi xác định nhu cầu về vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân—nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện lực, thiết bị v.v..., trước hết nên xét đến nhu cầu sản xuất hiện hành, cũng tức là những nhu cầu kinh doanh sản xuất của các xí nghiệp, các Bộ và các cơ quan chủ quản. Nhu cầu của sản xuất hiện hành gồm có :

1— Nhu cầu về sản xuất thành phẩm ;

2— Nhu cầu về sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên ;

3— Nhu cầu về tăng thêm sản phẩm đang chế tạo ;

4— Nhu cầu về dự trữ sản xuất hàng ngày.

Số tư liệu sản xuất cần dùng để sản xuất thành phẩm được tính theo sản lượng (khối lượng hiện vật) do kế hoạch quy định và tiêu chuẩn hao phí vật tư có căn cứ của đơn vị sản phẩm.

Ví dụ, khối lượng nhu cầu về gang để nấu thép tính theo kế hoạch nấu thép (thép lò Mác-tanh, thép lò Bét-xơ-me, thép lò điện) và tiêu chuẩn hao phí gang tương ứng với một tấn thép.

Khối lượng nhu cầu về nguồn vật tư kỹ thuật tỷ lệ thuận với sản lượng thành phẩm (sản lượng tăng thì tổng khối lượng nhu cầu về nguồn cung cấp vật tư kỹ thuật cũng tăng lên). Đồng thời, do tiêu chuẩn hao phí vật tư của đơn vị sản phẩm hạ xuống, nên có thể sản xuất được số lượng thành phẩm theo kế hoạch cũ, trong khi tổng khối lượng nhu cầu nguyên vật liệu giảm đi.

Đối với những vật liệu không quy định tiêu chuẩn chính xác (một số vật liệu phụ nào đó), người ta xác định khối lượng nhu cầu căn cứ vào tình hình hao phí về loại vật liệu đó trong mấy năm qua, và dự tính con số tăng lên của sản lượng sản phẩm cần hao phí loại vật liệu đó trong quá trình sản xuất, và nhiệm vụ giảm bớt hao phí vật liệu trong kỳ kế hoạch.

Một vài loại vật liệu, khi xác định khối lượng nhu cầu phải căn cứ vào kế hoạch sản xuất sản phẩm và tiêu chuẩn tính toán khái quát về hao phí vật liệu (lấy tổng sản lượng 1 triệu rúp, hoặc trọng lượng của sản phẩm làm đơn vị tính toán), là vì quá trình thao tác kỹ thuật của một số ngành sản xuất nào đấy có nhiều đặc điểm riêng.

Số thiết bị cấp phát nhằm thỏa mãn nhu cầu sản xuất và kinh doanh trong nền kinh tế quốc dân được dùng để mở rộng và sửa chữa những xí nghiệp hiện có, dùng để bù vào những thiết bị đã hỏng, và dùng để trang bị thiết bị trọn bộ cho công xưởng sản xuất chủ yếu.

Khối lượng nhu cầu về thiết bị sản xuất của các xí nghiệp hiện có, tính theo sản lượng đã quy định trong kỳ kế hoạch, theo thiết bị hiện có của xí nghiệp và mức sử dụng thiết bị.

Lấy con số trong kế hoạch sản xuất của kỳ kế hoạch so sánh với chỉ tiêu năng suất của thiết bị hiện có, sẽ tìm được con số thiết bị cần phải bổ sung để hoàn thành kế hoạch đó. Ví dụ, khối lượng nhu cầu về máy móc kiến trúc và làm đường (máy đào đất, máy xúc đất, máy san đất) được xác định căn cứ vào tổng khối lượng đất của công trình (lấy 1000m^3 làm đơn vị), trình độ cơ giới hóa của công trình dự định phải hoàn thành và tiêu chuẩn sản xuất hàng năm của mỗi chiếc máy. Đồng thời còn phải dự tính tổng số máy thực có ở đầu kỳ kế hoạch.

Số thiết bị cần dùng để thay đổi những thiết bị hỏng và thiết bị đã hao mòn được xác định theo những văn kiện chuyên môn về việc loại bỏ và thay đổi thiết bị.

Số thiết bị dùng để lắp những máy móc do công xưởng chủ yếu sản xuất ra, được cung cấp căn cứ vào sản lượng máy móc của công xưởng và khối lượng nhu cầu về thiết bị để lắp một bộ máy (ví dụ, để lắp xe hơi, phải cung cấp động cơ điện, bánh xe và đồ phụ tùng).

Nhu cầu về vật tư của việc sửa chữa lớn và sửa chữa

thường xuyên do tổng khối lượng và kỳ hạn của công tác sửa chữa trong kỳ kế hoạch quyết định. Vì công tác sửa chữa gồm nhiều loại và nhiều khoản phức tạp, cho nên khối lượng nhu cầu và vật tư của công tác sửa chữa phải căn cứ con số hao phí về loại vật tư đó trong thời kỳ trước, dự tính nhiệm vụ tiết kiệm vật tư trong kỳ kế hoạch và tình hình tăng giảm của khối lượng công tác sửa chữa, để xác định theo phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Khối lượng nhu cầu về nguồn vật tư kỹ thuật của sản phẩm đang chế tạo do số lượng sản phẩm đang chế tạo quyết định, mà số lượng sản phẩm đang chế tạo trước tiên lại do quy mô sản xuất chung của các ngành kinh tế quốc dân và thời gian của chu kỳ sản xuất quyết định. Đi đôi với việc mở rộng quy mô sản xuất vật chất, số sản phẩm đang chế tạo chuyển sang thời kỳ sau cũng tăng lên (trong tình hình các điều kiện khác giống nhau), cho nên sản phẩm đang chế tạo cũng đòi hỏi có nguồn vật tư kỹ thuật bổ sung. Tăng nhanh quá trình sản xuất và rút ngắn chu kỳ sản xuất có thể làm cho số lượng sản phẩm đang chế tạo giảm bớt.

Vì chu kỳ sản xuất của các ngành kinh tế quốc dân dài ngắn khác nhau, nên số lượng sản phẩm đang chế tạo cũng sẽ khác nhau. Do đó việc thay đổi cấu thành sản xuất các ngành không những làm cho quy mô sản xuất chung thay đổi, mà còn ảnh hưởng đến số sản phẩm đang chế tạo trong nền kinh tế quốc dân và ảnh hưởng đến nhu cầu về tư liệu sản xuất của sản phẩm đang chế tạo.

Muốn bảo đảm cho quá trình sản xuất của các xí nghiệp không bị gián đoạn, phải thành lập dự trữ sản xuất về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu. Khối lượng nhu cầu về vật tư dự trữ cho sản xuất tính theo tiêu chuẩn (số ngày dự trữ) tương ứng. Tiêu chuẩn được xác định theo quy mô sản xuất, số vật tư dùng trong mỗi ngày đêm của xí nghiệp và kỳ hạn cung cấp vật liệu. Kỳ hạn và số

lượng vật liệu cung cấp cho xí nghiệp được xác định tùy theo hình thức cung cấp (cung cấp thẳng hay cung cấp qua kho), tính chất tiêu dùng vật liệu trong sản xuất, quãng đường giữa đơn vị tiêu dùng và đơn vị cung cấp, tiêu chuẩn vận tải và điều kiện thời tiết.

Mức dự trữ sản xuất của xí nghiệp không nên vượt quá tiêu chuẩn đã quy định, vì nếu quá tiêu chuẩn thì sẽ làm cho tình hình tài vụ của xí nghiệp nguy khốn, làm cho vật tư ứ đọng, và chi phí về bảo quản vật tư tăng lên.

Do quy mô sản xuất vật chất của nước ta không ngừng mở rộng, nên số tuyệt đối về dự trữ trong xã hội cũng ngày một tăng. Nhưng đi đôi với việc tăng nhanh quá trình sản xuất, cải tiến công tác vận tải, đơn vị cung cấp ngày một gần đơn vị tiêu dùng, sản lượng của tất cả các xí nghiệp dần dần tiến đến chỗ đều đặn, cũng như tiêu chuẩn hao phí vật tư của đơn vị sản phẩm giảm bớt, thì số dự trữ sản xuất chuyển kỳ cũng sẽ giảm xuống tương đối so với sản lượng.

Ngoài việc tìm hiểu khối lượng nhu cầu về nguồn vật tư kỹ thuật của sản xuất hiện tại, còn phải xác định nhu cầu về nguồn vật tư kỹ thuật của xây dựng cơ bản. Xây dựng cơ bản là ngành chủ yếu cần dùng thiết bị và vật liệu kiến trúc.

Nhu cầu về nguồn vật tư kỹ thuật của xây dựng cơ bản quyết định bởi :

1 — Tổng khối lượng công trình xây dựng cơ bản của kỳ kế hoạch (cũng phải dự tính quy mô của công trình qua năm) (1).

2 — Cấu thành của xây dựng cơ bản, tức là tỷ trọng của công tác xây lắp và thiết bị trong tổng khối lượng công trình xây dựng cơ bản.

---

(1) Những công trình không làm xong trong một năm, phải chuyển sang năm sau để làm tiếp. (N.D.)

3 — Tiêu chuẩn hao phí vật liệu kiến trúc của công tác xây lắp trị giá một triệu rúp (tiêu chuẩn khái quát) và tài liệu thiết kế kỹ thuật của công trình kiến trúc (trên bản thiết kế ghi rõ tổng số, loại thiết bị cần dùng và thời kỳ lắp).

4— Vật liệu kiến trúc và thiết bị còn lại vào đầu kỳ kế hoạch và cuối kỳ kế hoạch của các đơn vị xây dựng, tình hình thay đổi của số vật liệu và thiết bị ấy.

Khi xác định khối lượng nhu cầu về vật liệu kiến trúc và thiết bị của xây dựng cơ bản, phải cân nhắc đến sự thay đổi của cấu thành ngành của xây dựng cơ bản, loại công trình, và trình độ chuẩn bị kỹ thuật của công trình kiến trúc. Vì thời kỳ thi công những công trình lớn rất dài, cho nên khi xác định khối lượng nhu cầu về thiết bị của xây dựng cơ bản, thì việc điều tra rõ trình độ chuẩn bị kỹ thuật của bộ phận thi công hết sức quan trọng, bởi vì công tác lắp thiết bị tiến hành vào thời kỳ cuối, sau khi công trình kiến trúc đã hoàn thành.

Ngoài khối lượng nhu cầu của sản xuất hiện tại và xây dựng cơ bản, còn phải biết rõ số tư liệu sản xuất cần dùng để thành lập và bổ sung dự trữ Nhà nước và khối lượng nhu cầu về tư liệu sản xuất của thị trường trong và ngoài nước. Bộ phận khối lượng nhu cầu tư liệu sản xuất này chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ so với khối lượng nhu cầu của sản xuất hiện tại và xây dựng cơ bản, hơn nữa trên thực tế không nằm trong tổng mức cung cấp vật tư kỹ thuật. Nhưng việc xác định khối lượng nhu cầu đó lại rất quan trọng đối với việc xác định số lượng tư liệu sản xuất có thể đưa vào phạm vi cung cấp vật tư kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân.

Đồng chí Sta-lin đã chỉ ra:

« . . . phải tích lũy một số dự trữ nhất định cần thiết để đề phòng mọi sự bất trắc mà nước nhà vấp phải

(mất mùa), để phát triển công nghiệp, giúp đỡ nông nghiệp, phát triển văn hóa v.v... » (1).

Không có dự trữ thì nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch không thể phát triển được. Còn như phải cấp phát bao nhiêu sản phẩm để làm dự trữ, thì phải tùy theo từng loại và tác dụng của mỗi loại sản phẩm, tùy theo mức độ khan hiếm của kỳ kế hoạch, điều kiện bảo quản sản phẩm, cũng như tùy theo tình hình phân bố loại sản phẩm đó trong các nước, các khu vực và các nhân tố khác. Sản phẩm dùng để dự trữ phải là sản phẩm có phẩm chất tốt và trọn bộ, đồng thời phải đổi mới sau một thời kỳ nhất định. Trong chỉ thị của Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ 19 về kế hoạch 5 năm lần thứ năm, đã vạch ra nhiệm vụ phải tăng khối lượng dự trữ vật tư và lương thực của Nhà nước lên gấp đôi, nhằm bảo đảm cho Nhà nước khỏi gặp những việc bất trắc.

Khối lượng nhu cầu về sản phẩm của quỹ thị trường, xác định theo nhu cầu của nhân dân về từng loại hàng và sức mua (thu nhập tiền tệ) của nhân dân.

Trong phạm vi lưu thông hàng hóa, ngoài vật phẩm tiêu dùng ra, còn có một phần sản phẩm công nghiệp nặng cũng tham gia lưu thông, như vật liệu kiến trúc, chế phẩm kim loại, chế phẩm dầu hỏa, nhiên liệu, xe hơi, sản phẩm hóa học v.v...Mấy năm gần đây, nhờ sản lượng tăng lên, sức mua của nhân dân nâng cao và thu nhập của nông trang tập thể tăng lên, nên số vật tư dành cho tiêu dùng cá nhân cũng tăng lên rất nhiều.

Khối lượng nhu cầu vật tư xuất khẩu xác định theo kế hoạch xuất nhập khẩu ; kế hoạch xuất nhập khẩu lập ra theo kế hoạch trao đổi buôn bán giữa Liên-xô và các nước khác. Mấy năm gần đây, ngành ngoại thương của Liên-xô

---

(1) Sta-lin : *Toàn tập*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, q. 8, tr. 117.

phát triển rõ rệt. Liên-xô đã đặt quan hệ buôn bán với 51 nước, do đó số vật tư dùng để xuất khẩu dần dần tăng thêm, mục lục sản phẩm cũng ngày càng nhiều.

Liên-xô đã xuất sang các nước dân chủ nhân dân một số lượng lớn máy móc, các loại thiết bị, quặng sắt, cờ-rôm, măng-ga-ne, kim loại màu đen và kim loại có màu, dầu hỏa, gỗ cây và gỗ xẻ, bông, ngũ cốc và các loại sản phẩm khác. Phát triển việc trao đổi hàng hóa giữa Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân là một trong những phương tiện giúp cho kế hoạch kinh tế quốc dân của các nước ấy phối hợp nhịp nhàng với nhau.

Tóm lại, muốn xác định tổng số lượng tư liệu sản xuất dùng vào việc cung cấp vật tư kỹ thuật, thì phải tìm ra tổng khối lượng nhu cầu về tư liệu sản xuất, theo từng công dụng của tư liệu sản xuất trong kỳ kế hoạch.

III. CĂN CỨ VÀO NHỮNG NGUỒN SẴN CÓ CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN ĐỂ XÁC ĐỊNH TỔNG KHỐI LƯỢNG CUNG CẤP VẬT TƯ KỸ THUẬT

Muốn lập kế hoạch phân phối tư liệu sản xuất trong nền kinh tế quốc dân theo khối lượng nhu cầu tư liệu sản xuất đã xác định, trước hết phải xác định tổng số tư liệu sản xuất mà Nhà nước nắm được trong kỳ kế hoạch, sau đó mới có thể xác định tổng mức cung cấp vật tư kỹ thuật.

Số tư liệu sản xuất phải phân phối quyết định bởi :

— quy mô sản xuất tư liệu sản xuất trong kỳ kế hoạch ;

— tình hình thay đổi số dư chuyển kỳ về thành phẩm tư liệu sản xuất ở đầu kỳ kế hoạch và cuối kỳ kế hoạch (ở đơn vị sản xuất và trạm bán) ;

— huy động những khả năng tiềm tàng trong nền kinh tế quốc dân ;

— số lượng các loại sản phẩm nhập khẩu theo kế hoạch của ngành ngoại thương (kế hoạch nhập khẩu).

Như vậy muốn xác định tổng số nguồn vật tư, chúng ta phải dự tính mọi nguồn sản phẩm mà Nhà nước nắm được trong kỳ kế hoạch. Đối với phần lớn tư liệu sản xuất mà nói, nguồn vật tư chủ yếu là khối lượng sản xuất các loại sản phẩm đó trong kỳ kế hoạch. Khi tính khối lượng sản xuất sản phẩm, thì nên dự tính toàn bộ năng lực sản xuất hiện có của các ngành kinh tế quốc dân đó, con số tăng lên của năng lực sản xuất trong kỳ kế hoạch, mức sử dụng năng lực sản xuất và khả năng nâng cao mức sử dụng ấy, cũng như tình hình cung cấp sức lao động và nguyên liệu để đảm bảo sản lượng kế hoạch. Ngoài ra, còn phải tính đến mọi khả năng tiềm tàng trong việc nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm hao phí vật tư.

Thành phẩm còn lại của các đơn vị cung cấp, như thành phẩm còn lại của đơn vị sản xuất (than ở mỏ, gang thép ở công xưởng luyện kim), thành phẩm còn lại của trạm bán và kho tàng (dầu hỏa còn lại của trạm bán buôn thuộc Tổng cục tiêu thụ dầu hỏa, gang thép còn lại của các trạm bán buôn gang thép thuộc Tổng cục tiêu thụ gang thép v v...) cũng có thể làm nguồn cung cấp. Số còn lại tính theo những tiêu chuẩn liên quan và những tài liệu trên bảng kiểm kê vật tư.

Nếu số dư kế hoạch ở cuối kỳ kế hoạch nhỏ hơn số dư thực tế ở đầu kỳ kế hoạch, thì số dư chuyển kỳ của nguồn vật tư kỹ thuật thuộc đơn vị cung cấp và đơn vị sản xuất biến thành nguồn vật tư. Khi đó, có thể ghi dự trữ chuyển kỳ vào tổng số nguồn vật tư phải phân phối.

Khi tính tổng mức cung cấp, cơ quan kế hoạch còn phải dự tính được mọi khả năng trong việc động

viên khả năng tiềm tàng nội bộ nhằm tăng thêm nguồn bổ sung (sử dụng số dư và dự trữ của đơn vị cung cấp và đơn vị tiêu dùng, cải tiến việc sử dụng vật tư, giảm bớt tồn thất, dùng thế phẩm, sử dụng lại vật liệu v.v...).

Theo hợp đồng nhập khẩu ký kết giữa Liên-xô với các nước, thì nhập khẩu cũng có thể là một nguồn cung cấp nhiều loại sản phẩm, số lượng xác định theo kế hoạch xuất nhập khẩu của ngành ngoại thương.

Đem so sánh tổng mức cung cấp vật tư kỹ thuật đã xác định với khối lượng nhu cầu (về tổng số, về kết cấu, về mặt hàng và về chất lượng) thì có thể thấy được loại sản phẩm nào thiếu, tức là phát hiện được những khâu non yếu trong nền kinh tế quốc dân, nhằm đề ra biện pháp xóa bỏ những khâu non yếu đó.

Sản lượng của mỗi loại sản phẩm đều được Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô xác định khi lập kế hoạch sản xuất của kế hoạch kinh tế quốc dân. Nhưng khi lập kế hoạch cung cấp, nếu thấy rằng nhu cầu về loại sản phẩm nào đấy của nền kinh tế quốc dân vẫn lớn, thì có thể sửa đổi các chỉ tiêu mặt hàng, chất lượng và thứ hạng của sản phẩm trong kế hoạch sản xuất, trong phạm vi của sản lượng kế hoạch cũ, và có thể đề nghị đầy mạnh sản xuất những sản phẩm khan hiếm và thế phẩm của một số sản phẩm nào đó. Cơ quan kế hoạch phải tìm hiểu và tính toán mọi khả năng nhằm tăng thêm các nguồn sản phẩm, ví dụ như đẩy mạnh sản xuất, phát huy khả năng tiềm tàng nội bộ của đơn vị cung cấp và đơn vị tiêu dùng, cải thiện tình hình sử dụng vật tư, giảm bớt hao hụt và dùng thế phẩm.

Trong nền kinh tế quốc dân nước ta, tổng mức cung cấp vật tư kỹ thuật của mỗi kỳ kế hoạch đều tăng lên so với kỳ báo cáo. Suy cho đến cùng, tốc độ tăng lên của tổng mức cung cấp vật tư kỹ thuật là do tốc độ tăng lên

của sản xuất vật chất và cấu thành sản xuất (tức là quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ tăng lên của sản xuất tư liệu sản xuất và tốc độ tăng lên của sản xuất vật phẩm tiêu dùng, quan hệ tỷ lệ giữa tốc tộ tăng lên của sản xuất trong ngành khai thác và ngành chế biến) quyết định. Ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất hơn sản xuất vật phẩm tiêu dùng sẽ làm cho tốc độ tăng lên của tổng mức cung cấp vật tư kỹ thuật có khả năng lớn hơn tốc độ tăng lên của toàn bộ sản xuất vật chất. Nhưng đối với nền kinh tế quốc dân mà nói, do thực hiện được chế độ tiết kiệm, giảm bớt hao phí vật tư của đơn vị sản phẩm, giảm bớt tương đối mức dự trữ vật tư (nhờ tăng nhanh tốc độ chu chuyển vốn lưu động) cũng như do tác dụng của nhiều nhân tố khác (sự thay đổi của tỷ lệ xuất nhập khẩu, sự thay đổi của dự trữ và quỹ thị trường), thì hiện tượng có tính quy luật hơn là tốc độ tăng lên của tổng mức cung cấp vật tư kỹ thuật hơi chậm hơn so với tốc độ tăng lên của toàn bộ sản xuất vật chất.

Nếu nói rằng khối lượng nguồn vật tư của mỗi loại sản phẩm phân phối thống nhất về cơ bản được xác định khi lập kế hoạch sản xuất của kế hoạch kinh tế quốc dân, thì vấn đề có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong khi lập kế hoạch cung cấp của nền kinh tế quốc dân là việc phân phối nguồn vật tư ấy theo nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Ở đây không những đã giải quyết được vấn đề cung cấp vật tư kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân, đồng thời cũng giải quyết được vấn đề phân phối sản phẩm xã hội nói chung. Việc phân phối tư liệu sản xuất trong kế hoạch cung cấp hoàn toàn phục tùng nhiệm vụ của kế hoạch kinh tế quốc dân.

Khi lập kế hoạch phân phối nguồn vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân, trước hết phải tiến hành phân phối sản phẩm theo công dụng kinh tế của nó : dùng vào

tiêu dùng sản xuất, dùng vào tiêu dùng cá nhân, dùng làm dự trữ cần thiết, xuất khẩu.

Sau khi phân phối tư liệu sản xuất đâu vào đấy theo các công dụng kinh tế trong kỳ kế hoạch là sau khi đã xác định số lượng sản phẩm dành cho việc cung cấp vật tư kỹ thuật, vấn đề quan trọng là phải tiến hành phân phối cụ thể sản phẩm vào các đơn vị cần dùng nó — các Bộ, các cơ quan chủ quản, các nước Cộng hòa liên bang và những đơn vị tiêu dùng khác được cấp phát những vật tư ấy theo kế hoạch cung cấp. Điều đó đòi hỏi phải tiến hành phân tích trình độ phát triển đã đạt được của các ngành sản xuất, tính toán tổng mức nhu cầu về mỗi loại tư liệu sản xuất của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, và phải điều tra rõ tác dụng của các ngành, các đơn vị tiêu dùng trong nền kinh tế toàn quốc mà nhiệm vụ chính trị và kinh tế đã quy định.

Số vật tư và thiết bị cấp phát cho mỗi đơn vị tiêu dùng phải phù hợp với nguồn tài vụ dùng để thành lập và bổ sung dự trữ vật tư trong kế hoạch tài vụ của đơn vị đó. Để bảo đảm việc cấp phát vốn lưu động cho các đơn vị tiêu dùng phù hợp với tổng số vật tư cung cấp cho các đơn vị ấy theo kế hoạch cung cấp, thì tổng số vật tư phải tính bằng tiền mặt.

IV. PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH CUNG CẤP VẬT TƯ KỸ THUẬT CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Khi lập kế hoạch cung cấp của nền kinh tế quốc dân, cũng như khi lập toàn bộ kế hoạch kinh tế quốc

dân, Ủy ban kế hoạch Nhà nước dùng phương pháp cân đối của công tác kế hoạch. Dùng phương pháp cân đối khi lập kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật, tức là lập một hệ thống bảng cân đối vật tư theo toàn bộ mục lục sản phẩm phân phối thống nhất ghi trong kế hoạch cung cấp toàn quốc. Nhờ lập bảng cân đối vật tư, có thể tìm được tổng khối lượng nhu cầu về vật tư của nền kinh tế quốc dân và những nguồn để thỏa mãn nhu cầu đó, phát hiện được một số hiện tượng không nhịp nhàng nào đó và những « khâu non yếu » trong nền kinh tế quốc dân, đồng thời đề ra những biện pháp nhằm khắc phục những khuyết điểm ấy, bảo đảm phát triển các ngành sản xuất vật tư theo tỷ lệ chính xác.

Ngoài ra, nhờ lập bảng cân đối vật tư mà có thể phân phối các loại vật tư trong nền kinh tế quốc dân, theo công dụng kinh tế của chúng, với phương hướng : bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ chính trị và kinh tế của kế hoạch kinh tế quốc dân trong thời kỳ đó, bảo đảm việc thành lập dự trữ vật tư Nhà nước cần thiết để tiến hành liên tục quá trình tái sản xuất, tăng cường thực lực kinh tế của nước ta cũng như nâng cao mức sống của những người lao động.

Lập bảng cân đối vật tư có một ý nghĩa to lớn đối với việc phát hiện và sử dụng tất cả những khả năng tiềm tàng trong nội bộ nền kinh tế quốc dân, đối với việc sử dụng hợp lý vật tư và thực hiện chế độ tiết kiệm.

Khi lập kế hoạch cung cấp của nền kinh tế quốc dân, bảng cân đối vật tư được lập theo toàn bộ sản phẩm phân phối thống nhất.

Khi lập bảng cân đối vật tư, ngoài việc lập bảng cân đối phản ánh tình hình sản xuất và phân phối vật tư trong phạm vi toàn quốc, đối với một số sản phẩm nào đó, còn phải lập bảng cân đối chia theo khu vực (khu vực kinh tế, tỉnh, nước Cộng hòa). Nhờ lập bảng cân đối

vật tư khu vực mà có thể làm cho việc sản xuất và tiêu dùng của một loại sản phẩm nào đó ở khu vực ấy được nhịp nhàng cân đối, có thể lập kế hoạch phát triển tổng hợp kinh tế các khu vực, các nước Cộng hòa, có thể khai thác các nguồn vật tư của địa phương và làm cho việc vận tải được hợp lý. Nhất là đối với các loại sản phẩm như nhiên liệu, điện lực, và vật liệu kiến trúc v.v..., thì việc lập bảng cân đối khu vực lại càng quan trọng.

Hiện nay, do đề xuất những nhiệm vụ về cải tiến công tác kế hoạch cung cấp, tiêu thụ và vận tải, cho nên việc lập kế hoạch sản xuất và tiêu thụ hàng năm theo khu vực, việc mở rộng loại sản phẩm ghi trong bảng cân đối vật tư khu vực, có một ý nghĩa vô cùng to lớn. Khi lập kế hoạch cung cấp, bất kỳ là bảng cân đối vật tư về tư liệu sản xuất hay bảng cân đối vật tư về vật phẩm tiêu dùng, đều phải tiến hành lập theo sản phẩm phân phối thống nhất. Bảng cân đối vật tư tư liệu sản xuất gồm mấy loại dưới đây :

Bảng cân đối công nghiệp phẩm họp thành tài sản cố định trong nền kinh tế quốc dân (bảng cân đối thiết bị, bảng cân đối vật liệu kiến trúc) ;

Bảng cân đối công nghiệp phẩm họp thành tài sản lưu động (bảng cân đối gang thép, nhiên liệu, quặng, điện lực, sợi v.v...) ;

Bảng cân đối nguyên liệu nông nghiệp (bảng cân đối lông cừu, bông, củ cải đường, da v.v...).

Tất cả những bảng cân đối ấy đều phản ánh lên nhiều mối liên hệ sản xuất giữa ngành này và ngành khác trong nền kinh tế quốc dân, giữa xí nghiệp này và xí nghiệp khác trong nội bộ ngành.

Các loại bảng cân đối vật tư phải ăn khớp chặt chẽ với nhau, để phù hợp với những mối liên hệ thực tế giữa các ngành kinh tế, bởi vì mỗi ngành vừa là người cung

cấp một loại sản phẩm nào đó, vừa là người tiêu dùng một số sản phẩm khác.

Trong phương pháp lập bảng cân đối vật tư người ta áp dụng những nguyên tắc giống nhau đối với tư liệu sản xuất, không phân biệt gang thép, than đá hay máy móc.

Trong mỗi bảng cân đối vật tư, một bên phản ánh toàn bộ nguồn sản phẩm đó, bên kia thì phản ánh tình hình phân phối nguồn sản phẩm ấy trong nền kinh tế quốc dân.

Mẫu chung về bảng cân đối tư liệu sản xuất như sau :

Tổng số nguồn vật tư . . .	Tổng số phân phối . . . . .
Trong đó :	Trong đó :
Tổng khối lượng sản xuất	Nhu cầu sản xuất và kinh doanh . . . .
Trong đó (ghi chi tiết khối lượng sản xuất của các ngành sản xuất).	Nhu cầu xây dựng . . . . .
. . . .	Quỹ thị trường . . . .
. . . .	Xuất khẩu . . . .
	Dự trữ Nhà nước . . . . . .
Nhập khẩu và khối lượng cung cấp đặc biệt	Dự trữ của Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô . . . .
Số còn lại của đơn vị cung cấp ở đầu kỳ kế hoạch . . .	Số còn lại của các đơn vị cung cấp ở cuối kỳ kế hoạch ..
Trong đó (ghi chi tiết số còn lại của các ngành cung cấp).	Trong đó (ghi chi tiết số còn lại của các ngành cung cấp).
. . . .	. . . .
. . . .	. . . .

Như vậy, với việc lập bảng cân đối vật tư, người ta có thể xác định tình hình chung về việc phân phối tư liệu sản xuất theo công dụng của nó trong kỳ kế hoạch, và căn cứ vào những số liệu ấy tìm được số lượng dùng vào phạm vi cung cấp vật tư kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân,

tức là tìm được tổng số nguồn cung cấp vật tư kỹ thuật của từng loại tư liệu sản xuất.

Tổng mức cung cấp vật tư kỹ thuật của từng loại tư liệu sản xuất, phải được phân phối cho các đơn vị tiêu dùng, tức các Bộ, các cơ quan chủ quản, các nước Cộng hòa. Tình hình phân phối tư liệu sản xuất cho các Bộ, các cơ quan chủ quản, các đơn vị tiêu dùng và các nước Cộng hòa liên bang, phản ánh trên kế hoạch phân phối, kế hoạch phân phối được lập ra đồng thời với bảng cân đối vật tư ngay trong khi lập kế hoạch cung cấp, và ăn khớp với bảng cân đối vật tư. Kế hoạch phân phối chính là bảng cân đối vật tư được cụ thể hóa hơn nữa.

Bảng cân đối than đá phản ánh tình hình phân phối chung về than đá, tức là số lượng than đá dùng vào các mặt, như nhu cầu kinh doanh sản xuất của nền kinh tế quốc dân, quỹ thị trường, xuất khẩu, dự trữ, hao hụt khi chọn than, hao phí khi đóng than bánh và số dư của các đơn vị cung cấp ở cuối kỳ kế hoạch. Còn kế hoạch phân phối than đá thì nói rõ số lượng than cấp phát cho Bộ Giao thông, Bộ Điện lực, Bộ Công nghiệp gang thép, Bộ Công nghiệp kim loại có màu, Bộ Văn hóa, Bộ Sự nghiệp công dụng và các Bộ khác, cũng như số than cấp phát cho các nước Cộng hòa liên bang, mà khi xác định khối lượng phân phối thì người ta căn cứ vào khối lượng nhu cầu về than của các Bộ, cơ quan chủ quản và các nước Cộng hòa liên bang, tùy theo từng công dụng.

Khi phân phối vật tư, vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là bảo đảm cung cấp trọn bộ các loại thiết bị, vật liệu, nhiên liệu cần thiết cho các ngành, xí nghiệp và công trường. Cung cấp trọn bộ sẽ giúp cho kế hoạch sản xuất và kế hoạch xây dựng hoàn thành kịp thời và cân đối.

Điều kiện để thực hiện cung cấp trọn bộ, là tất cả các xí nghiệp phải hoàn thành kế hoạch sản xuất một cách tuyệt đối chính xác. Nhưng trong nền kinh tế quốc dân,

hiện tượng không tôn trọng lề lối cung cấp phân bộ cho xí nghiệp và công trường còn rất phổ biến, do đó mà có tình trạng dự trữ quá tiêu chuẩn, và sản phẩm không thể sản xuất ra đúng kỳ, công trình kiến trúc không hoàn thành đúng thời hạn. Vì lợi ích của nền kinh tế quốc dân, phải xóa bỏ tất cả những khuyết điểm đó.

V. PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI TIÊU CHUẨN VÀ ẤN ĐỊNH TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG KHI LẬP KẾ HOẠCH CUNG CẤP VẬT TƯ KỸ THUẬT CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật lập trên cơ sở tính toán chính xác tài nguyên vật chất và khối lượng nhu cầu về vật tư của nền kinh tế quốc dân. Nhưng, bất kỳ tính khối lượng sản xuất vật tư, hay khối lượng nhu cầu về vật tư, đều dựa vào tiêu chuẩn hao phí vật tư. Việc ấn định tiêu chuẩn hao phí vật tư, có một ý nghĩa tổ chức vô cùng to lớn đối với việc tăng cường chế độ tiết kiệm và hạch toán kinh tế, đối với việc sử dụng hợp lý tư liệu sản xuất, động viên khả năng tiềm tàng trong sản xuất, cải tiến tổ chức sản xuất và nâng cao trình độ kỹ thuật của sản xuất.

Chế độ tiết kiệm là phương pháp kinh doanh cơ bản của chủ nghĩa xã hội, đó là do tác dụng của quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội quyết định. Trong hội nghị thường kỳ khóa thứ nhất của Xô-viết tối cao Liên-xô năm 1954, đồng chí Ca-ga-nô-vích đã vạch ra :

« Sử dụng nguồn vật tư của Nhà nước một cách tiết kiệm không phải là một biện pháp bất đắc dĩ. Tiết kiệm là nguyên tắc kinh doanh xã hội chủ nghĩa, nó có một ý nghĩa vô cùng lớn lao. Tinh thần tiết kiệm đẻ ra từ thái độ lao động cộng sản chủ nghĩa, nó thể hiện thành quả của lao động.»

Gần đây, vai trò của các Bộ trong Chính phủ đã được nâng cao trong vấn đề ấn định tiêu chuẩn có căn cứ khoa học. Các Bộ có quyền định nhiều tiêu chuẩn dùng trong khi lập kế hoạch, nhưng với điều kiện là những tiêu chuẩn quan trọng phải được sự đồng ý của Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô (từ nay về sau thì sẽ được Ủy ban kinh tế Nhà nước của Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô chấp thuận).

Khi lập kế hoạch và tổ chức công tác cung cấp vật tư kỹ thuật, phải dùng rất nhiều tiêu chuẩn khác nhau để phản ánh sự hao phí yếu tố vật chất trong sản xuất; nếu nội dung và công dụng sản xuất của yếu tố vật chất khác nhau, thì người ta dùng những tiêu chuẩn khác nhau, mà những tiêu chuẩn khác nhau ấy cũng sẽ có phạm vi ứng dụng khác nhau trong nền kinh tế quốc dân.

Những tiêu chuẩn dùng trong quá trình lập kế hoạch sản xuất và kế hoạch cung cấp, trước hết có thể phân loại theo công dụng kinh tế của vật tư trong sản xuất. Theo thực chất kinh tế và công dụng sản xuất của vật tư, tiêu chuẩn có thể chia làm mấy loại dưới đây: tiêu chuẩn hao phí nguyên liệu và mức sử dụng của nó, tiêu chuẩn hao phí vật liệu cơ bản, tiêu chuẩn hao phí vật liệu phụ, tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu và điện lực. Sở dĩ phải phân loại tiêu chuẩn theo những mặt đó, là vì công dụng kinh tế của vật tư trong sản xuất khác nhau, nên phương pháp tính khối lượng nhu cầu của nó cũng khác nhau.

Tiêu chuẩn hao phí nguyên liệu của thành phẩm quy định theo đơn vị thành phẩm, ví dụ : khối lượng hao phí quặng sắt của mỗi tấn sắt, khối lượng hao phí bông của mỗi tấn sợi. Tiêu chuẩn hao phí nguyên liệu quy định theo mức sử dụng nguyên liệu, mức sử dụng là mức quy định theo tỷ lệ % về trọng lượng hay số lượng của nguyên liệu, ví dụ : sản lượng sắt của quặng sắt, sản lượng sợi của bông hột.

Tiêu chuẩn hao phí vật liệu cơ bản phần lớn đều lấy mỗi thành phẩm làm đơn vị để quy định, ví dụ : tiêu chuẩn hao phí gang thép của mỗi chiếc xe hơi, tiêu chuẩn hao phí sợi của một mét vải v.v... Tiêu chuẩn hao phí vật liệu kiến trúc trong công trình xây dựng, thì hoặc là lấy khối lượng hiện vật của công trình xây dựng làm đơn vị (ví dụ : khối lượng hao phí xi-măng của $1m^3$ vật kiến trúc), hoặc là khối lượng công tác xây lắp 1 triệu rúp làm đơn vị, để quy định.

Tiêu chuẩn hao phí vật liệu phụ gồm có tiêu chuẩn hao phí về vật liệu bôi trơn và đánh bóng, tiêu chuẩn hao phí về một số sơn dầu hóa học, tiêu chuẩn hao phí về vật liệu bao bì v.v... Khối lượng hao phí vật liệu phụ xác định theo khối lượng công tác hay đơn vị tính toán đại khái khác, ví dụ : vật liệu phụ hao phí trong 1000 giờ/máy công tác của thiết bị, vật liệu phụ hao phí để sản xuất 1 tấn thành phẩm v.v...

Vì nhiên liệu rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, nên tách ra khỏi vật liệu phụ, và thành một loại tiêu chuẩn khác. Tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu biểu thị bằng đơn vị tiêu chuẩn (nhiên liệu 7000 ca-lo) tùy theo khối lượng công tác nhất định hay sản lượng thành phẩm được hoàn thành (khối lượng hao phí của một tấn/km hàng hóa luân chuyển, khối lượng hao phí để phát ra 1000 ki-lô-oát điện, khối lượng hao phí để luyện một tấn thép v.v...). Nhiên liệu lỏng dùng để chạy các máy

móc (như máy cày, xe hơi) cũng thuộc về loại đó.

Tiêu chuẩn hao phí điện lực cũng xếp riêng thành một loại, vì trong nền kinh tế quốc dân, điện lực được coi là nguồn động lực và ánh sáng dùng vào quá trình chế tạo. Tiêu chuẩn hao phí điện lực được xác định riêng theo từng công dụng khác nhau (sản xuất, thắp đèn, và các công dụng khác) trong nền kinh tế quốc dân.

Những tiêu chuẩn hao phí vật tư áp dụng khi lập kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật, cũng có thể phân loại theo thời gian tác dụng dài hay ngắn của nó trong kỳ kế hoạch, như : tiêu chuẩn lâu dài, tiêu chuẩn hàng năm, tiêu chuẩn hàng quý chuẩn bị sử dụng trong một kỳ kế hoạch nhất định, và tiêu chuẩn hiện hành dùng trong công tác kế hoạch thực tế. Đặc điểm của kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa là sự phối hợp giữa kế hoạch dài hạn và kế hoạch ngắn hạn, như thế có thể bảo đảm hoàn thành tốt nhất những nhiệm vụ kinh tế và chính trị của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đó đòi hỏi phải thống nhất các tiêu chuẩn lâu dài, tiêu chuẩn hàng năm, tiêu chuẩn hàng quý và tiêu chuẩn hiện hành lại. Nhưng trong những giai đoạn khác nhau của việc lập kế hoạch, các loại tiêu chuẩn có tác dụng khác nhau. Tiêu chuẩn lâu dài, tiêu chuẩn của kế hoạch hàng năm và kế hoạch hàng quý được định ra căn cứ vào các thành tích xuất sắc của những người công tác tiên tiến, làm cho các xí nghiệp hướng vào những mục tiêu đó để sử dụng vật tư được tốt hơn, hợp lý hơn, và phù hợp với nhiệm vụ chung về tiết kiệm vật tư trong suốt kỳ kế hoạch. Tiêu chuẩn hiện hành thì căn cứ vào những tiêu chuẩn nói trên và phải nhìn đến những điều kiện tổ chức và kỹ thuật của các ngành sản xuất, để quy định một tiêu chuẩn ở vào khoảng giữa thành tích tiết kiệm vật liệu trung bình và chỉ tiêu của những người công tác tiên tiến. Kỳ hạn tác dụng của tiêu chuẩn quyết định bởi trình độ nắm

vững mức tiêu chuẩn đó và việc thực hiện các biện pháp tổ chức và kỹ thuật nhằm sửa chữa tiêu chuẩn và làm cho nó tiến gần tới tiêu chuẩn lâu dài. Công tác kế hoạch thực tế hiện nay đòi hỏi mở rộng số lượng tiêu chuẩn làm cho tiêu chuẩn được cụ thể hơn so với cơ sở tiêu chuẩn của kế hoạch dài hạn.

Theo phạm vi áp dụng, tiêu chuẩn hao phí vật tư còn có thể chia ra tiêu chuẩn toàn Liên-xô (giữa các ngành), tiêu chuẩn của Bộ và ngành, tiêu chuẩn trong xưởng quy định theo xí nghiệp, phân xưởng và máy liên hợp.

Tiêu chuẩn phải được quy định một cách chặt chẽ và khác nhau tùy theo điều kiện sản xuất cụ thể của mỗi bộ phận, phân xưởng, xí nghiệp và ngành kinh tế. Tiêu chuẩn toàn Liên-xô phản ánh khối lượng hao phí vật tư nói chung của toàn quốc (như : hao phí điện lực để sản xuất 1 tấn vật liệu thép, bất kỳ do bộ nào sản xuất cũng thế). Tiêu chuẩn của ngành, Bộ, cơ quan chủ quản thì phản ánh khối lượng hao phí vật tư trong phạm vi của ngành hay Bộ đó (ví dụ : hao phí điện lực để sản xuất 1 tấn vật liệu thép của Bộ Công nghiệp gang thép). Tiêu chuẩn trong xưởng thì căn cứ vào điều kiện tổ chức và kỹ thuật cụ thể về sản xuất trong các xí nghiệp đó, phản ánh khối lượng hao phí vật tư của mỗi xí nghiệp hay một phân xưởng để sản xuất một loại chế phẩm hay phụ tùng cụ thể nào đó. Khi ấn định tiêu chuẩn toàn Liên-xô, của ngành hay trong xưởng, đều phải tổng hợp với trình độ khác nhau những số liệu hao phí thực tế về các loại vật tư có liên quan trong sản xuất, do đó cũng đã quyết định đặc điểm của phương pháp xác định các loại tiêu chuẩn.

Theo sự khác nhau về trình độ tổng hợp, lại chia ra tiêu chuẩn cá biệt và tiêu chuẩn tổng hợp hay tiêu chuẩn tập hợp. Tiêu chuẩn cá biệt phản ánh hao phí vật tư để sản xuất một đơn vị sản phẩm hay để hoàn thành một khối lượng công tác nhất định của xí nghiệp với đặc điểm

tổ chức — kỹ thuật và điều kiện sản xuất của một xí nghiệp, một phân xưởng, một bộ phận nào đó. Tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu của một lò mác-tanh nào đó khi nấu mỗi loại thép nào đó, tiêu chuẩn hao phí vật liệu thép ...âu mực nhất định, kích thước nhất định của xưởng chế tạo xe hơi Sta-lin để sản xuất một chiếc xe hơi kiểu ЗИС — 150 v.v..., đều thuộc loại tiêu chuẩn cá biệt.

Tiêu chuẩn tập hợp, đứng về tính chất mà nói, là một loại tiêu chuẩn tổng hợp nói rõ số hao phí vật tư của một số xí nghiệp nào đó hay những xí nghiệp cùng loại khi sản xuất những sản phẩm giống nhau hay tiến hành công tác giống nhau (ví dụ : tiêu chuẩn hao phí về nhiên liệu để luyện một tấn thép, tiêu chuẩn hao phí gang thép của công tác xây lắp một triệu rúp).

Tiêu chuẩn tập hợp định ra theo những tiêu chuẩn cá biệt tương ứng. Khi quy định tiêu chuẩn hao phí vật tư, đơn vị tính toán có thể khác nhau : thành phẩm, phụ tùng toàn bộ hoặc phụ tùng lẻ, toàn bộ hay một phần của một loại công tác nào đó. Đồng thời, khối lượng hao phí vật tư còn có thể xác định theo mục lớn của vật tư (vật liệu thép, vật liệu kim loại có màu, vật đúc v.v...) hoặc xác định theo mục nhỏ của vật tư (nhãn hiệu, thứ hạng và loại vật tư, kiểu và kích thước của thiết bị). Sở dĩ trình độ phân loại và tổng hợp khác nhau, hoặc nhiệm vụ kế hoạch về hao phí vật tư nhiều ít khác nhau, là do : nội dung của công tác kế hoạch trong các giai đoạn lập kế hoạch và trong các khâu của cơ quan kế hoạch không giống hẳn nhau; ngoài ra, một mặt phải quy định nhiều chỉ tiêu tổng hợp của toàn bộ nền kinh tế quốc dân hay toàn ngành, mặt khác lại phải xem điều kiện và đặc điểm cụ thể về tổ chức và kỹ thuật ở các xí nghiệp, để lập kế hoạch cung cấp của các xí nghiệp tỷ mỷ hơn.

Khi lập kế hoạch dài hạn, kế hoạch cung cấp toàn quốc, kế hoạch của ngành và của các cơ quan chủ quản,

nói chung đều phải áp dụng tiêu chuẩn hao phí vật tư tổng hợp phản ánh nhiệm vụ chung của kỳ kế hoạch là tiết kiệm vật tư. Còn khi lập kế hoạch hiện hành và kế hoạch cung cấp của xí nghiệp thì áp dụng tiêu chuẩn cá biệt (tức là tiêu chuẩn quy định theo mục nhỏ của vật liệu, tiêu chuẩn chi tiết, tiêu chuẩn hao phí của trình tự công tác). Loại tiêu chuẩn đó phải truyền đạt đến từng nơi công tác, coi như là chỗ dựa để động viên người lao động thực hiện chế độ tiết kiệm.

Yêu cầu và nguyên tắc chủ yếu trong việc ấn định tiêu chuẩn hao phí vật tư, là tiêu chuẩn phải *tiên tiến*. Tiêu chuẩn hao phí vật tư phải kích thích các xí nghiệp sử dụng vật tư hợp lý nhất, áp dụng quá trình thao tác kỹ thuật tiên tiến nhất để có thể tiết kiệm được nhiều vật tư, phải động viên được xí nghiệp đấu tranh nhằm sử dụng triệt để những khả năng tiềm tàng để tiết kiệm vật tư trong sản xuất. Ngay từ năm 1935, hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô hồi tháng 12, đã vạch ra rằng, tiêu chuẩn phải noi theo kinh nghiệm tiên tiến của những người công tác Sta-kha-nốp và những xí nghiệp ưu tú, đồng thời hội nghị cũng đã ra chỉ thị, quyết định sửa lại tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật cũ về việc sử dụng thiết bị và năng lực sản xuất, nhằm nâng cao tiêu chuẩn, bởi vì tiêu chuẩn cũ đã «lạc hậu và biến thành chướng ngại vật trên đường phát triển công nghiệp nước ta».

Đứng về nội dung mà nói, thì tiêu chuẩn phải tiên tiến, phải được định ra trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm tiên tiến của quần chúng lao động. Do đó, phải định kỳ sửa đổi tiêu chuẩn .Tiêu chuẩn không thể cứ giữ nguyên mãi, mà phải sửa đổi thích đáng để theo kịp nền sản xuất ngày một hoàn thiện, phải phản ánh và tổng kết những kinh nghiệm tiên tiến. Chỉ có như thế, tiêu chuẩn mới có tác dụng động viên và tổ chức trong quá trình nền sản

xuất không ngừng hoàn thiện và tiến bộ.

Nhưng nếu coi tiêu chuẩn định theo trình độ của những người sản xuất tiên tiến đã đạt được như là tiêu chuẩn phải thực hiện, thì cũng không đúng. Trong bài nói chuyện tại hội nghị những người công tác Sta-kha-nốp toàn Liên-xô lần thứ nhất, đồng chí Sta-lin đã vạch ra :

> « cái cần cho chúng ta phải là những tiêu chuẩn kỹ thuật ở vào khoảng giữa những tiêu chuẩn hiện nay và những tiêu chuẩn mà những người như Sta-kha-nốp và Bút-xư-ghin đã đạt được » (1).

Cái nguyên lý về tính chất ấy của tiêu chuẩn được phát huy thêm một bước nữa trong nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô năm 1947 về kế hoạch Nhà nước khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô. Nghị quyết vạch ra : tiêu chuẩn không nên là tiêu chuẩn bình quân toán học mà phải là tiêu chuẩn bình quân tiên tiến, nghĩa là phải noi theo tiêu chuẩn tiên tiến. Tiêu chuẩn bình quân tiên tiến không phải là tiêu chuẩn bình quân hình thành tự phát, không phải dùng công thức số học mà tính ra. Tiêu chuẩn tiên tiến do Nhà nước nghiên cứu và tổng kết những kinh nghiệm tiên tiến về mặt sử dụng vật tư và những thành tựu khoa học kỹ thuật ưu tú mà định ra một cách có kế hoạch. Chỉ với điều kiện như thế, tiêu chuẩn mới có thể trở thành nhân tố động viên những người công tác sản xuất cố gắng học tập, phổ biến kinh nghiệm tiên tiến, khai thác và sử dụng những khả năng tiềm tàng để tiết kiệm vật tư.

Dùng phương pháp khoa học để tính những tiêu chuẩn tiên tiến, có một ý nghĩa lớn lao đối với việc cải tiến công tác ấn định tiêu chuẩn hao phí vật tư. Thực

---

(1) Sta-lin : «*Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*», Trung văn, Nhà xuất bản nhân dân, Bắc-kinh, năm 1955, tr. 652.

tiễn chứng minh rằng, dùng phương pháp thống kê kinh nghiệm để quy định tiêu chuẩn là không đúng và không có căn cứ. Với phương pháp ấy, tiêu chuẩn tiên tiến đã được tính ra bằng phương pháp toán học, là một hai tiêu chuẩn bình quân gia quyền(1) cao hơn tiêu chuẩn bình quân. Tiêu chuẩn được tính bằng phương pháp ấy thường thường không sát thực tế, bởi vì trong đó chưa tính đến những điều kiện sản xuất cụ thể và trình độ tổ chức — kỹ thuật của sản xuất. Nếu chỉ dùng phương pháp thống kê và số học để tính tiêu chuẩn tiên tiến, thì về mặt phương pháp không đáng tin cậy. Đại hội Đảng lần thứ 19 đã vạch ra rằng trong nhiều xí nghiệp, tiêu chuẩn kỹ thuật không làm cho người ta vừa lòng, đồng thời chỉ ra tiêu chuẩn thống kê kinh nghiệm không phù hợp với trình độ kỹ thuật sản xuất hiện đại, cũng không phản ánh được kinh nghiệm của những người công tác tiên tiến, không thể kích thích năng suất lao động tăng lên.

Phương pháp khoa học duy nhất để quy định tiêu chuẩn là phương pháp tính toán phân tích. Phương pháp này nghĩa là, khi tính toán, còn phải tiến hành phân tích kinh tế đối với mức hao phí vật tư đã đạt được và đối với việc động viên, sử dụng những khả năng tiết kiệm còn tiềm tàng trong sản xuất và tiến hành nghiên cứu tổng kết thành tích tiên tiến của những người đã cải tiến sản xuất.

Bước thứ nhất trong việc quy định tiêu chuẩn tiên tiến là phân tích tài liệu báo cáo về mức hao phí vật tư của các ngành, các xí nghiệp, phân xưởng, bộ phận đã đạt được trong khi sản xuất mỗi loại sản phẩm. Rồi sau đó lại căn cứ vào tài liệu thống kê và tài liệu báo cáo, tìm ra

(1) Bình quân gia quyền là số bình quân có tính đến tỷ trọng của từng thành phần trong tổng số. (N.D.)

được con số bình quân của mỗi ngành, mỗi xí nghiệp về việc hoàn thành tiêu chuẩn hao phí vật tư của kế hoạch đã quy định.

Khi nghiên cứu tài liệu báo cáo, điều có ý nghĩa vô cùng quan trọng là khai thác được trong nền kinh tế quốc dân những kinh nghiệm tiên tiến của các xí nghiệp và các bộ phận sản xuất ưu tú đã tiết kiệm được nhiều và sử dụng vật tư hợp lý, để phổ biến những kinh nghiệm ấy trong kỳ kế hoạch.

Trong khi nghiên cứu những số liệu báo cáo về tình hình sử dụng vật liệu, còn có thể tìm ra những khuyết điểm về mặt sử dụng vật liệu, nhằm đề ra biện pháp khắc phục những khuyết điểm ấy. Mức hao phí vật tư và trình độ sử dụng hợp lý vật tư do nhiều nhân tố quyết định như : trình độ kỹ thuật sản xuất, phương pháp thao tác kỹ thuật, trình độ lành nghề của cán bộ, chất lượng của vật liệu mua ở ngoài, dùng thế phẩm, mở cuộc vận động tiết kiệm vật tư v.v...(ví dụ trong công trình kiến trúc dùng bê-tông cốt sắt và bê-tông, có thể tiết kiệm được rất nhiều sắt thép). Khi phân tích tài liệu báo cáo, phải tìm hiểu ảnh hưởng của mỗi nhân tố đối với hao phí vật tư, và nghiên cứu những nhân tố tích cực có thể làm giảm bớt hao phí nguyên vật liệu và nhiên liệu, rồi đem phổ biến trong kỳ kế hoạch, ngoài ra cũng phải nghiên cứu những nhân tố tiêu cực để khắc phục. Tổng kết một cách khoa học những kinh nghiệm tiên tiến về mặt tiết kiệm hao phí vật tư mà quần chúng lao động đã tích lũy được trong kỳ báo cáo là bước tất yếu của việc quy định tiêu chuẩn tiên tiến trong kỳ kế hoạch.

Tiêu chuẩn tiên tiến của ngành trong kỳ kế hoạch phải phù hợp với nhiệm vụ chung của kế hoạch, và bảo đảm chấp hành chỉ thị về tiết kiệm nguyên liệu, vật liệu và nhiên liệu trong kế hoạch kinh tế quốc dân; chỉ thị đó được đề ra trên cơ sở phân tích quan hệ tỷ lệ giữa tổng

số nguồn nguyên vật liệu nào đó trong kỳ kế hoạch với khối lượng cầu của nền kinh tế quốc dân về nguyên vật liệu ấy. Đồng thời, tiêu chuẩn hao phí vật tư tiên tiến của ngành cũng được đặt ra trên cơ sở thực hiện những biện pháp tổ chức và kỹ thuật tương ứng (những biện pháp như huy động vật tư, tiết kiệm vật tư và sử dụng mọi khả năng tiềm tàng để tiết kiệm vật liệu trong kỳ kế hoạch). Do đó, việc lập kế hoạch huy động và sử dụng những khả năng tiềm tàng trong nội bộ sản xuất của các ngành đó trong kỳ kế hoạch và dự tính hiệu quả của việc thực hiện những biện pháp đã quy định trong kế hoạch ấy (chú ý kỳ hạn thực hiện những biện pháp ấy trong kỳ kế hoạch), là một bước cần thiết khi quy định tiêu chuẩn tiên tiến của ngành.

Việc phân loại xí nghiệp một cách đúng đắn theo trình độ trang bị kỹ thuật, phương pháp thao tác, tổ chức sản xuất của xí nghiệp và theo những dấu hiệu khác mà về phương diện điều kiện sử dụng vật tư có thể xếp các xí nghiệp thành một loại, có ý nghĩa quan trọng đối với việc quy định tiêu chuẩn tiên tiến của ngành. Khi phân tích những tài liệu đầu tiên về tiêu chuẩn hao phí vật tư, thì nên bỏ những khoản mục không thể tiêu biểu cho đặc trưng của loại xí nghiệp đó, nếu không thì sẽ làm sai lạc kết quả tổng hợp. Tiêu chuẩn tiên tiến không nên tính toán một cách tiêu cực những thành quả đã đạt được, mà nên tích cực bảo đảm huy động mọi khả năng tiềm tàng trong nội bộ của sản xuất, và trên cơ sở thực hiện những biện pháp kế hoạch nhằm động viên và sử dụng những khả năng ấy, nâng xí nghiệp lạc hậu lên đến trình độ của xí nghiệp tiên tiến.

Những tiêu chuẩn hao phí vật tư của ngành được xét định trong khi lập kế hoạch cung cấp là căn cứ để quy định tiêu chuẩn tiên tiến của các xí nghiệp thuộc ngành đó hay Bộ đó. Chỉ có tiến hành phân tích kinh tế kỹ thuật

...g tác của các xí nghiệp, mới có thể ... tiêu chuẩn thực sự tiên tiến cho xí nghiệp, ... phân tích kinh tế kỹ thuật, có thể hiểu rõ được ... kỹ thuật, phương pháp thao tác, trình độ tổ chức ... xuất, cũng như trình độ lành nghề của cán bộ, chất lượng của những nguyên liệu đã dùng và những nhân tố khác ảnh hưởng đến mức hao phí vật tư của các xí nghiệp đó. Căn cứ vào kết quả phân tích trên, có thể quy định tiêu chuẩn tiên tiến của một số xí nghiệp làm mức hao phí vật tư bình quân của toàn ngành đã đạt được trong khi sản xuất loại sản phẩm đó, còn đối với một số xí nghiệp khác, thì xem đặc điểm sản xuất và điều kiện sản xuất cụ thể mà quy định tiêu chuẩn hoặc cao hơn hoặc thấp hơn mức đó. Thực tiễn chứng minh, nếu áp dụng những phương sách thích đáng làm cho sản xuất được hợp lý hóa, thì đối với xí nghiệp cá biệt mà nói, có khi có thể quy định tiêu chuẩn tiên tiến của nó vượt quá thành tích tiên tiến đã đạt được trong kỳ báo cáo về mặt sử dụng vật tư.

Chế độ xã hội chủ nghĩa đã tạo khả năng vô hạn cho việc sử dụng hợp lý vật tư. Trong các ngành kinh tế quốc dân, những biện pháp để giảm bớt hao phí vật tư và tiết kiệm vật tư rất nhiều và phức tạp. Do đó, khi quy định tiêu chuẩn hao phí vật tư, nhất định sẽ phát hiện được nhiều khả năng tiềm tàng để tiết kiệm sử dụng vật tư (như áp dụng kỹ thuật mới, cải tiến phương pháp thao tác và tổ chức sản xuất, trừ bỏ mọi hiện tượng lãng phí vật liệu và giảm bớt vật liệu hỏng, dùng thế phẩm và vật liệu mới, cải tiến cách cấu tạo của máy móc, giảm nhẹ trọng lượng của máy móc để bớt tốn vật liệu v.v...).

Phổ biến kinh nghiệm tiên tiến trong kỳ kế hoạch, có một ý nghĩa rất lớn đối với việc cải tiến cách sử dụng vật tư. Mấy năm gần đây, trong nền kinh tế quốc dân nước ta đã thu được nhiều thành tích về mặt tiết kiệm

vật tư. Nhưng khả năng tiềm tàng về tiết kiệm chưa được khai thác hết. Trong bài diễn văn đọc tại Hội nghị thường kỳ khóa thứ nhất của Xô-viết tối cao Liên-xô, đồng chí Ca-ga-nô-vích đã vạch ra :

> « Bây giờ cần phải khai thác những nguồn tiết kiệm mới hơn, ẩn kín hơn. Phải cải tiến quá trình chế tạo của sản xuất, nắm vững phương pháp thao tác kỹ thuật tiên tiến, áp dụng những vật liệu mới thích hợp hơn, rẻ hơn và những thế phẩm có đủ giá trị, đồng thời giảm nhẹ trọng lượng của máy móc ».

VI. TRÌNH TỰ LẬP VÀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ HOẠCH CUNG CẤP VẬT TƯ KỸ THUẬT CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Công tác lập kế hoạch cung cấp toàn quốc, do tất cả các xí nghiệp, Bộ, cơ quan chủ quản và Ủy ban kinh tế Nhà nước thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô tiến hành cùng một lúc, căn cứ vào dự thảo kế hoạch kinh tế quốc dân và kế hoạch sản xuất, kế hoạch xây dựng. Nhu cầu của xí nghiệp về cung cấp vật tư phải ghi vào trong đơn xin, đơn xin làm riêng theo các loại tư liệu sản xuất cần cho sản xuất và xây dựng. Khi làm đơn xin cung cấp, thì phải dự tính mọi khả năng trong việc động viên khả năng tiềm tàng nội bộ của mỗi xí nghiệp : như cải tiến việc sử dụng vật liệu, chấm dứt tình trạng dự trữ quá tiêu chuẩn, sử dụng những vật liệu hỏng trong sản xuất v.v...

Đơn xin của xí nghiệp phải do phòng cung cấp của Tổng cục sản xuất có liên quan gửi lên Tổng cục cung cấp của Bộ, sau đó Tổng cục cung cấp của Bộ xét lại và sửa chữa. Các Bộ và các cơ quan chủ quản nộp tất cả

những đơn xin tổng hợp về sản phẩm phân phối thống nhất lên Ủy ban kinh tế Nhà nước thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô, và chuyển giao đơn xin về sản phẩm kế hoạch cho các Bộ có liên quan đến việc sản xuất loại sản phẩm đó.

Khi lập kế hoạch cung cấp toàn quốc, Ủy ban kinh tế Nhà nước thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô phải xét đến việc sử dụng tất cả những khả năng tiết kiệm vật tư, để xét duyệt các đơn xin của các Bộ và các cơ quan chủ quản nộp lên.

Căn cứ vào số liệu về sản lượng sản phẩm phân phối thống nhất trong kỳ kế hoạch đã ghi trong kế hoạch sản xuất của kế hoạch kinh tế quốc dân, và số liệu về nguồn sản phẩm do các Bộ cung cấp đệ trình, căn cứ đơn xin tổng hợp của các Bộ, các nước Cộng hòa liên bang, Ủy ban kinh tế Nhà nước thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô phụ trách lập dự thảo kế hoạch cung cấp toàn quốc, trong đó gồm bảng cân đối vật tư và kế hoạch phân phối các loại sản phẩm phân phối thống nhất, tiêu chuẩn hao phí về vật tư cần dùng cho sản xuất và xây dựng, và nhiệm vụ tiết kiệm vật liệu trong kỳ kế hoạch.

Sau khi được các Bộ đồng ý và khi các chỉ tiêu đã cân đối với nhau, dự thảo kế hoạch cung cấp toàn quốc được coi như một bộ phận của kế hoạch kinh tế quốc dân thống nhất đệ trình lên Chính phủ phê chuẩn. Kế hoạch cung cấp đã được phê chuẩn, trong một thời hạn nhất định sẽ đưa xuống tận các đơn vị chấp hành tức là các Bộ cung cấp sản phẩm, đơn vị tiêu dùng và các nước Cộng hòa liên bang.

Hiện nay, về mặt công tác kế hoạch, do thực hiện biện pháp tiến hành phân tán, cho nên tác dụng của các Bộ và các nước Cộng hòa liên bang về mặt phân phối sản phẩm cho các đơn vị tiêu dùng được mở rộng. Sau khi đã được sự đồng ý của các Bộ tiêu dùng sản phẩm, các Bộ

cung cấp sản phẩm có thể tự mình quy định mục nhỏ của sản phẩm trong tổng số được phê chuẩn theo mục lớn của sản phẩm.

Các Bộ tiêu dùng sản phẩm căn cứ vào tổng số lượng vật tư cấp phát cho mỗi xí nghiệp theo kế hoạch cung cấp để sửa chữa kế hoạch cung cấp hàng năm, và lập kế hoạch thu mua vật tư và vận tải. Căn cứ kế hoạch đã phê chuẩn, mỗi xí nghiệp thực hiện hạch toán kinh tế sẽ đặt liên hệ kinh tế với các xí nghiệp khác về mặt cung cấp và tiêu thụ sản phẩm. Hình thức liên hệ đó tức là hợp đồng kinh tế.

Kế hoạch cung cấp của Nhà nước không quy định liên hệ kinh tế cụ thể giữa đơn vị cung cấp và đơn vị tiêu dùng sản phẩm. Liên hệ đó được quy định thông qua hợp đồng kinh tế ký kết theo kế hoạch, nhiệm vụ của nó là đốc thúc thực hiện kế hoạch.

Trong hợp đồng kinh tế ký kết giữa đơn vị cung cấp và đơn vị tiêu dùng sản phẩm, quy định nghĩa vụ của đôi bên về mặt cung cấp sản phẩm, cung cấp đúng thời hạn và bảo đảm số lượng, yêu cầu về chất lượng và mặt hàng của sản phẩm cung cấp, và sản phẩm phải lắp đủ các bộ phận. Ngoài ra còn ghi rõ giá cả và cách thức thanh toán, địa điểm thực hiện hợp đồng, trách nhiệm vật chất mà hai bên phải chịu khi chưa hoàn thành những điều kiện của hợp đồng (tiền phạt, tiền phạt vì sai hẹn v.v...).

Hợp đồng kinh tế có thể nâng cao tinh thần trách nhiệm của đôi bên nhằm hoàn thành kế hoạch Nhà nước, tăng cường tác dụng giám đốc của đồng rúp trong nền kinh tế. Đồng thời, hợp đồng quy định số lượng sản phẩm cung cấp, loại hàng, chất lượng và ngày cung cấp, là đã tạo điều kiện cho công tác của xí nghiệp tiến hành đều đặn, ngăn ngừa những hiện tượng đình trệ và đột xuất, xây dựng dự trữ sản xuất thường xuyên.

Hợp đồng cung cấp những sản phẩm phân phối

thống nhất thì do các xí nghiệp ký kết, căn cứ vào tổng mức cung cấp của kế hoạch Nhà nước. Còn hợp đồng cung cấp sản phẩm theo kế hoạch riêng của các Bộ, thì do các xí nghiệp ký kết theo kế hoạch phân phối sản phẩm đã được phê chuẩn của các Bộ sản xuất loại sản phẩm đó.

Hợp đồng kinh tế không những ký kết theo kế hoạch cung cấp mà còn theo điều kiện cơ bản (nói chung) về cung cấp sản phẩm, điều kiện cơ bản về cung cấp nói rõ những điều khoản có liên quan với việc cung cấp loại sản phẩm đó, thích hợp với mọi đơn vị cung cấp và đơn vị tiêu cùng.

Điều kiện cơ bản về cung cấp được quy định đối với tất cả các sản phẩm chủ yếu, trong đó điều kiện cơ bản về cung cấp những sản phẩm quan trọng nhất phải được Chính phủ phê chuẩn; điều kiện cơ bản về cung cấp những sản phẩm khác do hai bên—các Bộ cung cấp những sản phẩm ấy và các Bộ chủ yếu tiêu dùng những sản phẩm ấy—bàn bạc với nhau định ra. Dụng ý của điều kiện cơ bản về cung cấp sản phẩm, là đề ra và nói rõ những điều kiện nói chung về cung cấp sản phẩm phải xét đến khi ký hợp đồng, để bảo đảm thực hiện cung cấp cho xí nghiệp tiêu dùng loại sản phẩm đó một cách tốt hơn.

Mỗi một xí nghiệp, ngoài việc lập kế hoạch cung cấp hàng năm và ký kết hợp đồng kinh tế căn cứ theo kế hoạch ấy, còn phải lập kế hoạch cung cấp cụ thể hơn—tức là kế hoạch hàng quý và kế hoạch hàng tháng về những vật liệu thu mua và chuyên chở; khi lập những kế hoạch này có thể đối chiếu với điều kiện công tác cụ thể hàng quý, hàng tháng của mỗi xí nghiệp, làm cho kế hoạch cung cấp hàng năm đúng đắn hơn và có lợi cho việc hoàn thành kế hoạch. Những tài liệu dùng làm căn cứ khi lập kế hoạch hàng quý và hàng tháng về vật liệu thu mua và vật liệu chuyên chở là : Kế hoạch sản xuất của quý và tháng kế hoạch đã được sửa chữa hoàn thiện, số liệu

đã sửa chữa về vật tư còn lại và dự trữ chuyển kỳ, biểu đồ hao phí vật liệu trong sản xuất, tài liệu về ngày xuất hàng và ngày nhập hàng, tiêu chuẩn hao phí vật tư và vật liệu phát cho phân xưởng v.v...

Sau khi nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước về cung cấp được truyền đạt xuống các đơn vị trực tiếp thực hiện, và các đơn vị này sửa chữa dự thảo kế hoạch cung cấp cho sát đúng để ký kết hợp đồng kinh tế và lập kế hoạch hàng quý hàng tháng, việc kiểm tra đôn đốc thực hiện kế hoạch có một ý nghĩa quan trọng trong công tác tổ chức hoàn thành kế hoạch cung cấp.

Kế hoạch Nhà nước về cung cấp cũng giống như mọi kế hoạch khác, không phải là lập ra để rồi vứt xó. Trong quá trình thực hiện kế hoạch có thể xảy ra hiện tượng mất cân đối, không thích ứng cục bộ giữa sản xuất và tiêu dùng một loại sản phẩm cá biệt do những nguyên nhân như kế hoạch sản xuất hay kế hoạch xây dựng trong một năm có sửa đổi, trình độ hoàn thành kế hoạch sản xuất sản phẩm của các ngành, các xí nghiệp không đều nhau, các xí nghiệp và các ngành sửa đổi loại hàng và mặt hàng của sản phẩm đã quy định sản xuất, việc vận tải bị đình đốn (đặc biệt là mùa đông) và các nguyên nhân khác. Kịp thời kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch cung cấp, thì có thể ngăn ngừa không cho xảy ra hiện tượng mất cân đối cục bộ ấy, và tìm mọi cách xóa bỏ hiện tượng đó, đồng thời trong quá trình thực hiện kế hoạch, có thể sửa chữa thích đáng kế hoạch cung cấp.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch cung cấp, có thể phát hiện được những khả năng tiết kiệm tiềm tàng và những nguồn nội bộ của sản xuất mà khi lập kế hoạch chưa dự tính đến. Khả năng tiết kiệm tiềm tàng để bổ sung ấy, là kết quả của những hoạt động tích cực sáng tạo của đông đảo quần chúng lao động.

Khi kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch cung cấp, còn có thể phát hiện được những nguồn cung cấp bổ sung và dùng những nguồn ấy để giải quyết các nhiệm vụ mới sinh ra trong quá trình thực hiện kế hoạch, khi cần thiết còn có thể căn cứ vào nhu cầu thực tế về vật tư của nền kinh tế quốc dân để phân phối lại những nguồn hiện có.

Tổng kết và phổ biến những kinh nghiệm về cách sử dụng vật tư tốt hơn nữa của những xí nghiệp tiên tiến và những người sản xuất tiên tiến, là nhiệm vụ quan trọng của việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch, là nhân tố quan trọng để cải tiến tình hình sử dụng vật tư trong nền kinh tế quốc dân.

Hoàn thành kế hoạch cung cấp của nền kinh tế quốc dân, nghĩa là, không những chỉ hoàn thành kế hoạch về mặt tổng mức cung cấp mà cả về mặt chất lượng, kỳ hạn, tính chất đều đặn của việc cung cấp, nghĩa là lần lượt hoàn thành từng kế hoạch cung cấp cho mỗi đơn vị tiêu dùng theo đúng những điều kiện đã quy định trong việc cung cấp sản phẩm, về mặt hàng, mục lục và sản phẩm lắp đủ các bộ phận. Cho nên khi kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch cung cấp, việc kiểm tra lần lượt trình độ đều đặn trong việc cung cấp cho mỗi đơn vị tiêu dùng, việc kiểm tra chất lượng cung cấp, mặt hàng và sản phẩm có đủ bộ không, có một tầm quan trọng đặc biệt.

Do đó, phải đặc biệt chú ý kiểm soát việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế của các xí nghiệp, nhờ đó kịp thời phát hiện những xí nghiệp nào chưa thực hiện điều kiện của hợp đồng, nhằm tìm biện pháp thích đáng trừng phạt đơn vị bội ước, thông qua tổ chức cấp trên hay cơ quan trọng tài. Trọng điểm của việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch là đầu tiên phải kiểm tra xem có cung cấp đủ hàng cho các ngành và các xí nghiệp chủ đạo

không, bởi vì việc phát triển những ngành và những xí nghiệp ấy có ý nghĩa quyết định đối với việc hoàn thành toàn bộ kế hoạch kinh tế quốc dân.

Trong toàn bộ công tác kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch, việc tổng kết tình hình hoàn thành kế hoạch cung cấp năm trước hay quý trước đóng vai trò chủ yếu, nhờ đó mà có thể sơ bộ xác định tỷ lệ và liên hệ trong nền kinh tế quốc dân, dự tính một cách chính xác những khả năng tiềm tàng để phát triển nền kinh tế quốc dân hơn nữa. Khi lập kế hoạch, có rất nhiều chỉ tiêu được tính theo con số dự tính hoàn thành kế hoạch kỳ trước. Do đó, phải sửa lại những chỉ tiêu ấy theo tài liệu báo cáo thực tế, đặc biệt phải tiến hành sửa chữa con số vật liệu còn lại dự tính đầu kỳ kế hoạch, theo tài liệu báo cáo và tài liệu kiểm kê. Việc lập và phân tích bảng cân đối báo cáo vật tư về các loại sản phẩm giúp chúng ta kiểm tra được trong quá trình thực hiện kế hoạch có tôn trọng những tỷ lệ và liên hệ đã đặt ra giữa các ngành và giữa các khu vực hay không. Cục Thống kê Trung ương Liên-xô và tất cả các Tổng cục cung cấp của các Bộ chịu trách nhiệm lập bảng cân đối báo cáo vật tư. Ủy ban kinh tế Nhà nước thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô dùng bảng cân đối vật tư để xét rõ các nguồn thực tế của mỗi loại sản phẩm và nhu cầu thực tế về loại sản phẩm đó của nền kinh tế quốc dân, xét rõ những mối liên hệ và tỷ lệ đã hình thành giữa các ngành và giữa các khu vực, tìm ra những khâu non yếu trong nền kinh tế quốc dân nhằm kịp thời đề phòng hiện tượng không cân đối xảy ra.

Thường xuyên thống kê và kiểm tra tình hình thực hiện tiêu chuẩn hao phí và tiêu chuẩn dự trữ về vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, điện lực, có một ý nghĩa đặc biệt to lớn. Bởi vì, nhờ đó sẽ có thể tìm thấy những khả năng tiềm tàng để tiết kiệm thêm nữa, phát hiện được hiện

tượng dự trữ vật tư quá tiêu chuẩn và quá nhiều, tập trung số vật tư thừa của Bộ đó để hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh tế quốc dân. Đồng thời, ban kiểm tra của các cơ quan chủ quản, cơ quan tiêu thụ và cơ quan cung cấp của các Bộ, các Tổng cục quản lý và các xí nghiệp cũng phải tiến hành kiểm tra tình hình thực hiện những tiêu chuẩn đã định và tình hình sử dụng vật tư.

CHƯƠNG VIII

KẾ HOẠCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

I. QUY LUẬT TIẾT KIỆM THỜI GIAN LAO ĐỘNG VÀ PHÂN PHỐI CÓ KẾ HOẠCH THỜI GIAN LAO ĐỘNG LÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN ĐỂ LẬP KẾ HOẠCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG SỨC LAO ĐỘNG

Hao phí lao động là nhân tố chủ yếu quyết định sự phát triển của sản xuất và những tỷ lệ trong sản xuất. Cho nên, sau khi nghiên cứu kế hoạch sản xuất công nghiệp, kế hoạch sản xuất nông nghiệp và kế hoạch vận tải, cần phải nghiên cứu kế hoạch lao động.

Toàn bộ kế hoạch lao động có thể chia làm hai phần lớn : kế hoạch năng suất lao động và kế hoạch số lượng sức lao động. Vì việc phân phối sức lao động trên một mức độ rất lớn phụ thuộc vào việc nâng cao năng suất lao động, nên trước hết cần nghiên cứu kế hoạch năng suất lao động.

Quy luật tiết kiệm thời gian lao động và phân phối có kế hoạch thời gian lao động cho các ngành sản xuất

là một quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Nó chính là cơ sở để lập kế hoạch năng suất lao động và kế hoạch số lượng sức lao động cho các ngành kinh tế quốc dân.

Mác đã vạch ra thực chất của quy luật đó :

> « Toàn bộ sự tiết kiệm, xét đến cùng, không ngoài việc tiết kiệm thời gian. Do đó, tiết kiệm thời gian và phân phối có kế hoạch thời gian lao động cho các ngành sản xuất vẫn là quy luật kinh tế thứ nhất xây dựng trên cơ sở sản xuất tập thể. » (1)

Cần chỉ ra rằng, những nguyên tắc cơ bản bao hàm trong quy luật đó cũng nằm trong các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội. Thí dụ : quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội nêu ra việc không ngừng mở rộng và cải tiến nền sản xuất dựa trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến. Sản xuất không ngừng mở rộng chỉ có thể thực hiện trên cơ sở năng suất lao động thường xuyên nâng cao (tiết kiệm thời gian lao động), mà điều kiện chủ yếu nhất để nâng cao năng suất lao động lại là nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất. Còn phần thứ hai của quy luật mà Mác nói đó — nguyên tắc « phân phối có kế hoạch thời gian lao động cho các ngành sản xuất » — chủ yếu là nằm trong quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân.

Tuy những nguyên tắc cơ bản bao hàm trong quy luật tiết kiệm và phân phối thời gian lao động do Mác đề ra, cũng nằm trong các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội, nhưng nếu xét về mặt hao phí lao động, thì quy luật tiết kiệm và phân phối thời gian lao động cho các ngành vẫn có một ý nghĩa độc lập. Vì rằng những quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội chưa trực tiếp nói rõ được sự cần thiết phải tiết kiệm thời gian lao động và phân phối thời gian lao động cho các ngành sản xuất khác nhau.

---

(1) *Mác—Ăng-ghen văn tập*, Nga văn, 1935, q. 4, tr. 119.

Song, quy luật tiết kiệm và phân phối thời gian lao động cho các ngành cũng chưa trực tiếp nói rõ được mục đích của hao phí lao động. Việc tiết kiệm và phân phối có kế hoạch thời gian lao động là một biện pháp nhằm thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tăng và sự phát triển toàn diện của mọi người trong xã hội. Vì vậy, quy luật tiết kiệm và phân phối có kế hoạch thời gian lao động, một mặt là cơ sở của kế hoạch lao động, mặt khác bản thân nó lại dựa vào quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân.

Phần thứ nhất trong quy luật về thời gian lao động của Mác trên đây—tức là tiết kiệm thời gian lao động—có liên quan trực tiếp với kế hoạch năng suất lao động; phần thứ hai—tức là phân phối thời gian lao động—có liên quan trực tiếp với kế hoạch số lượng sức lao động. Phần thứ nhất của quy luật đó nêu lên, việc tranh thủ tiết kiệm hao phí lao động hoặc tiết kiệm thời gian lao động có một ý nghĩa quan trọng bậc nhất trong khi lập kế hoạch hao phí lao động.

Khi nêu lên ý nghĩa quan trọng bậc nhất của quy luật này, Lê-nin có nói:

> «Phân tích đến cùng thì năng suất lao động, là cái quan trọng nhất, căn bản nhất trong sự thắng lợi của chế độ xã hội mới.» (1)

Tiết kiệm thời gian lao động hoặc nâng cao năng suất lao động là điều kiện quyết định để cho chủ nghĩa xã hội cuối cùng chiến thắng chủ nghĩa tư bản.

> « Chủ nghĩa tư bản có thể bị đánh bại hẳn, và sẽ bị đánh bại hẳn, vì chủ nghĩa xã hội đã tạo ra một năng suất lao động mới, cao hơn nhiều...

---

(1) Lê-nin: *Sáng kiến vĩ đại*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957, tr. 32-33.

Nói đến chủ nghĩa cộng sản tức là nói đến một năng suất lao động cao hơn hiệu suất tư bản chủ nghĩa, năng suất của những công nhân làm việc không lấy thù lao, giác ngộ, kết hợp với nhau, lợi dụng được kỹ thuật hiện đại. » (1)

Tại sao chủ nghĩa xã hội có thể chiến thắng, phải chiến thắng và nhất định sẽ chiến thắng hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa ? Đồng chí Sta-lin đã nói :

« Bởi vì chủ nghĩa xã hội có thể cung cấp những gương lao động cao hơn, một năng suất lao động cao hơn so với hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Bởi vì chủ nghĩa xã hội có thể đưa lại cho xã hội nhiều sản phẩm hơn, làm cho xã hội giàu có hơn hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa ». (2)

Nếu không nâng cao năng suất lao động, thì không thể nào thực hiện được nhiệm vụ công nghiệp hóa nước nhà và cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Quan trọng hơn nữa là nếu năng suất lao động không tăng lên, thì không thể nào giữ vững được nền độc lập của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

« Nếu không làm cho năng suất lao động tăng lên một cách không ngừng, cả trong lĩnh vực công nghiệp lẫn trong lĩnh vực nông nghiệp, thì không sao có thể giải quyết được những vấn đề cải tạo, không những không thể đuổi kịp và vượt quá các nước tư bản chủ nghĩa mà cũng chẳng sao bảo vệ được đời sống độc lập của chúng ta nữa. Bởi vậy, vấn đề tăng năng suất lao động có một ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với chúng ta. » (3)

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, năng suất lao động cũng nâng cao, nhưng nâng cao một cách tương đối. Mục

---

(1) Lê-nin : *Sáng kiến vĩ đại*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957, tr. 32—33.

(2) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 654.

(3) Sta-lin : *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 389.

đích của nhà tư bản, không phải là tiết kiệm lao động, mà là bòn rút lợi nhuận tối đa. Cho nên trong xã hội tư bản chủ nghĩa, việc nâng cao năng suất lao động chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện là sau khi năng suất lao động nâng cao mà số lượng giảm bớt của tiền lương sẽ lớn hơn số lượng tăng lên của chi phí lao động vật hóa.

« Đối với tư bản, quy luật tăng sức sản xuất của lao động không phải là thích hợp với bất cứ điều kiện nào. Đối với tư bản, sức sản xuất đó chỉ được nâng cao khi mà bộ phận *ăn lương* của lao động sống — chứ không phải là lao động sống nói chung — được tiết kiệm nhiều hơn số tăng thêm của lao động quá khứ » (1).

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, kết quả của việc nâng cao năng suất lao động sẽ dẫn tới sự giảm bớt số công nhân viên chức.

Về điểm đó, những con số dưới đây có thể nói rõ :

TÌNH TRẠNG GIẢM BỚT SỐ CÔNG NHÂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN Ở MỸ DO VIỆC NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG GÂY RA (+)

CHỈ TIÊU	1899—1909 (lấy năm 1899 là 100)	1909—1919 (lấy năm 1909 là 100)	1919—1929 (lấy năm 1919 là 100)	1929—1939 (lấy năm 1929 là 100)
1—Khối lượng hiện vật sản xuất	158	140	164	103
2—Năng suất lao động hàng năm	114	102	165	105
3 Số công nhân	139	137	99,5	98

(+) Xéc-min-sky : « Sự bần cùng hóa người lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa », Tạp chí «*Kinh tế kế hoạch*», Nga văn ; số 2, 1950.

(1) Mác : *Tư bản*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc kinh, 1953, q. III, tr. 315.

Từ năm 1929 đến năm 1939, trong ngành công nghiệp chế biến ở Mỹ, năng suất lao động đã nâng cao 5%, số lượng công nhân đã giảm bớt 2%. Cũng trong thời gian đó, số lượng công nhân viên chức trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân (không kể trong các cơ quan Nhà nước) đã giảm đi 2.243.000 người.

Năng suất lao động trong xã hội tư bản chủ nghĩa nâng cao có nghĩa là hàng hóa được sản xuất ra nhiều hơn, nhưng việc tiêu thụ hàng hóa thì lại bị hạn chế vì sức mua trên thị trường kém sút. Vì thế việc mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa bị hạn chế rất nhiều, dù cho sản xuất có thể mở rộng chăng nữa, thì mức độ mở rộng thường thường cũng thấp hơn mức độ nâng cao năng suất lao động. Kết quả là, năng suất lao động không ngừng giảm bớt thì số người thất nghiệp không ngừng tăng lên.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, năng suất lao động tăng lên có nghĩa là sự bần cùng hóa tương đối và tuyệt đối của người lao động tăng lên. Trong khi đó, giai cấp bóc lột lại kiếm được nhiều lợi nhuận, trở nên ngày càng giầu có.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc nâng cao năng suất lao động có tính chất hoàn toàn khác hẳn. Năng suất lao động xã hội chủ nghĩa tăng lên có nghĩa là sản xuất xã hội chủ nghĩa không ngừng tăng lên, do đó đã tạo điều kiện vật chất ngày càng mở rộng để có thể dung nạp được nhiều lao động hơn. Cho nên trong xã hội xã hội chủ nghĩa, song song với việc tăng năng suất lao động, số người làm việc cũng không ngừng tăng lên, mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân cũng không ngừng nâng cao.

II. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Quy luật cơ bản làm cơ sở cho việc lập kế hoạch lao động, cũng quyết định nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch năng suất lao động. Những nhiệm vụ đó là:

1 — Quy định tốc độ nâng cao năng suất lao động theo khả năng cao nhất, để bảo đảm tiến hành nhanh chóng tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

2 — Quy định quan hệ tỷ lệ chính xác giữa các nhân tố nâng cao năng suất lao động.

Nhiệm vụ thứ nhất trực tiếp do quy luật tiết kiệm thời gian lao động của chủ nghĩa xã hội sinh ra. Giải quyết được nhiệm vụ này, là điều kiện chủ yếu để tiến hành nhanh chóng tái sản xuất xã hội chủ nghĩa. Điểm này có thể thấy rõ qua các tài liệu sau đây: trong thời gian kế hoạch 5 năm lần thứ hai, sản xuất công nghiệp tăng lên 120,6%, còn năng suất lao động trong công nghiệp tăng lên 82 %. Như thế nghĩa là, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, có chừng 2/3 sản lượng công nghiệp tăng lên là nhờ nâng cao năng suất lao động. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm, có chừng 3/4 toàn bộ sản lượng công nghiệp tăng lên cũng là nhờ nâng cao năng suất lao động.

Nhiệm vụ thứ hai của kế hoạch năng suất lao động là điều kiện cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ thứ nhất. Muốn bảo đảm tăng nhanh năng suất lao động, chỉ phải làm cho các nhân tố nâng cao năng suất lao động như tăng thêm máy móc thiết bị và nâng cao trình độ lành nghề của công nhân v.v... cũng phải tăng lên nhanh chóng. Nhưng, dù đã có những nhân tố đó, cũng chưa chắc đã có thể làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng được. Điều đó chỉ có thể thực hiện được khi đã quy định

quan hệ tỷ lệ chính xác giữa các nhân tố nói trên. Mọi người biết rằng, năng suất lao động tăng lên nhờ có nhiều nhân tố, trong đó có những nhân tố quan trọng nhất như nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất và nâng cao trình độ lành nghề của công nhân. Nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất, tức là phức tạp hóa bản thân quá trình sản xuất; quá trình sản xuất đã phức tạp hóa, thì trình độ lành nghề của công nhân cũng phải được nâng cao lên một mức thích đáng. Nếu không có những cán bộ lành nghề, thì dù trang bị kỹ thuật sản xuất hết sức cao cũng không thể bảo đảm nâng cao nhanh chóng năng suất lao động. Mọi người đều biết, chẳng hạn trong khi thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, có một số nhà máy được xây dựng với kỹ thuật mới nhất, nhưng vì chưa đào tạo được cán bộ lành nghề, nên trong một thời gian dài phải mò mẫm mãi, do đó cũng không đạt được năng suất lao động cao. Ngược lại, một số nhà máy khác cũng có kỹ thuật sản xuất mới nhất như thế, nhưng năng suất lao động cao hơn, là vì ở đấy đã đào tạo được nhiều cán bộ có trình độ kỹ thuật sản xuất cao. Những công nhân và cán bộ được đào tạo ra đó, rất nhanh chóng nắm vững kỹ thuật sản xuất mới, sử dụng năng lực sản xuất tốt hơn, do đó, năng suất lao động trong những nhà máy này cao hơn những nhà máy chỉ có kỹ thuật sản xuất cao mà không có cán bộ và công nhân lành nghề.

Xem đấy, chỉ khi nào giữa các nhân tố nâng cao năng suất lao động có một quan hệ tỷ lệ chính xác, mới có thể quy định nâng cao năng suất lao động với tốc độ cao nhất.

Việc lập kế hoạch năng suất lao động, trên một mức độ rất lớn, đã có tác dụng quyết định đối với những chỉ tiêu quan trọng trong kế hoạch kinh tế quốc dân. Nâng cao năng suất lao động có nghĩa là số sản phẩm của một người công nhân sản xuất bây giờ nhiều hơn số sản phẩm

trước kia anh sản xuất ra. Do đó, nâng cao được năng suất lao động, thì với cùng một số lượng công nhân, sẽ sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn trước. Năng suất lao động càng nâng cao, thì sản phẩm (như than đá, dầu hỏa, máy móc, điện lực, lương thực, thịt, bông v.v...) trong xã hội xã hội chủ nghĩa càng nhiều hơn ; sản phẩm càng nhiều, thì quỹ tích lũy để sau này mở rộng sản xuất càng lớn, quỹ tiêu dùng để nâng cao mức sống vật chất của nhân dân cũng càng lớn. Quỹ tiêu dùng tăng lên sẽ tạo khả năng để tăng tiền lương. Nâng cao năng suất lao động của nông dân, có nghĩa là mỗi người nông dân sản xuất ra nhiều nông sản hơn, kết quả là thu nhập của nông dân tăng lên, đời sống vật chất của họ cũng được cải thiện.

Nâng cao năng suất lao động, sẽ làm cho giá thành sản phẩm hạ xuống. Đó là vì mức độ tăng thêm sản lượng nhanh hơn mức độ tăng lên của chi phí về sản phẩm. Do đó, mức chi tiêu về mỗi đơn vị sản phẩm giảm bớt, tất nhiên, giá thành của mỗi đơn vị sản phẩm cũng hạ xuống.

Giá thành của sản phẩm càng thấp, thì giá cả cũng càng thấp. Nhờ nâng cao năng suất lao động, mà giá thành hạ xuống, do đó có thể giảm giá cả của tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Giá cả càng thấp, càng có thể mua được nhiều hàng hóa, nghĩa là việc nâng cao năng suất lao động có thể cải thiện đời sống cho người lao động và nhân dân toàn quốc. Vì thế, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, năng suất lao động càng được nâng cao, thì sản xuất, tích lũy, tiêu dùng, tiền lương và thu nhập của nông dân càng tăng lên, còn giá thành và giá cả của sản phẩm thì càng ngày càng hạ xuống.

Do đó, nếu tốc độ nâng cao năng suất lao động của kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo tăng lên gấp đôi, thì trong trường hợp những điều kiện khác giống nhau, sản xuất, tích lũy, tiêu dùng, tiền lương và thu nhập của nông dân

cũng tăng lên gấp đôi, giá thành và giá cả cũng do đó mà giảm bớt một nửa.

III. CHỈ TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU CỦA KẾ HOẠCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

Điều kiện thứ nhất để lập kế hoạch năng suất lao động là phải ấn định chỉ tiêu của năng suất lao động.

Những chỉ tiêu năng suất lao động áp dụng trong kế hoạch kinh tế quốc dân như sau :

1—Tổng sản lượng của mỗi công nhân tính theo hiện vật, ví dụ số tấn than đào được của mỗi công nhân trong công nghiệp khai thác than.

2—Khối lượng hao phí lao động tính bằng hiện vật trên mỗi đơn vị sản phẩm, ví dụ khối lượng lao động (tính bằng giờ) để chế tạo một cái máy (hay một chiếc xe hơi).

3—Tổng sản lượng của mỗi công nhân tính theo giá cả không đổi, ví dụ tổng sản lượng của một công nhân công nghiệp tính theo giá cả của kỳ báo cáo. .

4—Sản lượng ròng của mỗi công nhân tính theo giá cả không đổi, ví dụ sản lượng ròng của mỗi công nhân công nghiệp tính theo giá cả của kỳ báo cáo (lấy tổng sản lượng trừ đi hao phí về tư liệu vật chất thì tìm được sản lượng ròng).

Phương pháp tính chỉ tiêu năng suất lao động theo tổng sản lượng có thể áp dụng trong các ngành kinh tế quốc dân sản xuất cùng một loại sản phẩm.

Dưới đây là bảng kê các chỉ tiêu hiện vật nói chung:

Chỉ tiêu năng suất lao động tính bằng hiện vật trong các ngành chủ yếu của nền kinh tế quốc dân.

I. CÔNG NGHIỆP

1— Công nghiệp khai thác than : sản lượng than của mỗi công nhân (tấn).

2— Công nghiệp khai thác dầu hỏa : sản lượng dầu nguyên khai của mỗi công nhân (tấn).

3— Công nghiệp than bùn : sản lượng than bùn của mỗi công nhân (tấn).

4— Công nghiệp luyện kim màu đen :

— sản lượng sắt của mỗi công nhân (tấn).

— sản lượng thép của mỗi công nhân (tấn).

—sản lượng vật liệu thép của mỗi công nhân(tấn).

5— Ngành khai thác quặng sắt : sản lượng bột quặng sắt của mỗi công nhân (tấn).

6— Công nghiệp xi-măng :

— sản lượng nguyên liệu của mỗi công nhân ở công trường đá (m^3).

— sản lượng xi-măng của mỗi công nhân làm công tác nghiền và nung (tấn).

7— Công nghiệp làm gạch :

—sản lượng đất sét của mỗi công nhân đào đất(m^3)

— sản lượng gạch sống của mỗi người công nhân dập gạch (1.000 viên).

— sản lượng gạch nung của mỗi công nhân (1.000 viên).

8— Công nghiệp gỗ : sản lượng gỗ xẻ của mỗi công nhân ở phân xưởng sản xuất (m^3).

9— Công nghiệp diêm : sản lượng diêm của mỗi công nhân.

10— Công nghiệp làm giấy : sản lượng giấy của mỗi công nhân (1.000 m).

11— Công nghiệp dệt vải :

— sản lượng sợi của mỗi công nhân nhà sợi (1.000kg tiêu chuẩn).

— sản lượng vải của mỗi công nhân giải quyết ở các bộ phận sản xuất (như nhuộm màu, in hoa, phiếu trắng) (m^2).

12— Công nghiệp da và đóng giầy :

— ngành sản xuất da : sản lượng da cứng của mỗi công nhân thuộc da (1.000 tấn).

— ngành sản xuất giầy : sản lượng giầy của mỗi công nhân (đôi).

13— Công nghiệp đồ hộp : số lượng đồ hộp của mỗi công nhân chế tạo trong phân xưởng đồ hộp (mỗi hộp 400 gam).

14— Công nghiệp thuốc lá : sản lượng thuốc lá của mỗi công nhân (một triệu điếu).

15— Công nghiệp đường :

— sức lao động hao phí cho mỗi 1.000 tạ củ cải đường.

— sản lượng đường của mỗi công nhân (tấn).

16— Công nghiệp làm rượu : sản lượng rượu của mỗi công nhân (1 vạn lít).

17— Công nghiệp cá :

— sản lượng của mỗi công nhân ngành đánh cá (tạ).

— sản lượng của mỗi công nhân ngành chế biến cá (tạ).

18— Công nghiệp dầu : sản lượng dầu của mỗi công nhân (tấn).

II. NÔNG NGHIỆP

1— Nông trường quốc doanh trồng ngũ cốc : sản lượng ngũ cốc của mỗi công nhân (tạ).

2— Nông trường quốc doanh sữa - thịt :

— sản lượng sữa của mỗi công nhân (tạ).

— sản lượng thịt của mỗi công nhân (tạ).

3— Nông trường quốc doanh nuôi cừu :

— sản lượng lông của mỗi công nhân (kg).

— sản lượng thịt cừu của mỗi công nhân (tạ).

4— Nông trường quốc doanh trồng củ cải đường : khối lượng củ cải đường do mỗi công nhân chế biến (tạ)

5— Nông trường quốc doanh trồng bông: sản lượng bông hột của mỗi công nhân (tạ)

III. NGÀNH KIẾN TRÚC

1— Công trình đất: tiêu chuẩn công tác mỗi ngày của mỗi người (m^3).

2— Trộn xi-măng : tiêu chuẩn công tác mỗi ngày của mỗi người (m^3).

3— Xây gạch : tiêu chuẩn công tác mỗi ngày của mỗi người (m^3).

4— Lắp các bộ phận kim loại : tiêu chuẩn công tác mỗi ngày của mỗi người (tấn).

IV. VẬN TẢI

1— Vận tải đường sắt :

— hành trình của đầu máy tính theo mỗi người lái xe (km).

— hành trình của toa xe tính theo mỗi nhân viên công tác trên toa (km).

2— Vận tải đường sông : hành trình của tàu tính theo mỗi nhân viên công tác (km).

3— Vận tải bằng xe hơi : hành trình của xe tính theo mỗi người lái xe (km).

4— Vận tải bằng máy bay : hành trình của máy bay tính theo mỗi phi công (km).

V. BƯU ĐIỆN

1— Điện báo : số lần đánh điện của mỗi nhân viên điện báo.

2— Điện thoại đường xa : số lần chuyển lời của mỗi nhân viên điện thoại.

3— Điện thoại trong thành phố : số nhà dùng điện thoại tính theo mỗi nhân viên phục vụ.

4 — Phát thanh vô tuyến điện : số máy ghi âm tính theo mỗi nhân viên phục vụ.

Muốn tính năng suất lao động trong kỳ kế hoạch theo hiện vật, cần phải :

1— Tìm ra tổng sản lượng các loại sản phẩm tính theo hiện vật trong kỳ kế hoạch của các ngành, như sản lượng than trong công nghiệp khai thác than.

2—Tìm số công nhân của ngành ấy trong kỳ kế hoạch.

3 — Chia tổng sản lượng hiện vật cho số công nhân thì tìm được sản lượng hiện vật của mỗi công nhân trong kỳ kế hoạch.

4 So sánh sản lượng hiện vật của mỗi công nhân với sản lượng của mỗi công nhân trong kỳ báo cáo, có thể tính ra mức độ nâng cao năng suất lao động trong kỳ kế hoạch.

Khi lập kế hoạch năng suất lao động trong một ngành sản xuất một loại sản phẩm, người ta áp dụng rộng rãi chỉ tiêu năng suất lao động biểu hiện bằng hiện vật.

Những chỉ tiêu năng suất lao động biểu hiện bằng hiện vật không thể trở thành chỉ tiêu tổng hợp, nghĩa là không thể trở thành chỉ tiêu năng suất lao động chung, được biểu hiện dưới hình thức tổng hợp, trong việc sản xuất các loại sản phẩm khác nhau. Bởi vì nếu biểu hiện bằng hình thức tổng hợp, thì phải cộng các loại sản phẩm vào nhau, nhưng nếu các loại sản phẩm đều biểu hiện bằng hiện vật, thì không thể nào cộng lại được. Ví dụ không thể nào cộng các số lượng dầu hỏa, đường, kim loại, gạch v.v... lại với nhau rồi tính năng suất lao động chung của các ngành đó theo mỗi công nhân.

Chỉ tiêu năng suất lao động biểu hiện bằng thời gian lao động (hao phí lao động) cũng giống chỉ tiêu năng suất lao động biểu hiện bằng hiện vật, điểm phân biệt duy nhất là hình thức biểu hiện có khác nhau. Chỉ tiêu năng suất lao động biểu hiện bằng hiện vật có nghĩa là tổng sản lượng của một công nhân trong một thời gian nhất định (năm, tháng, ngày, giờ), công thức của cách biểu hiện đó là :

$$N = \frac{S}{L} \quad \begin{cases} N = \text{năng suất lao động} \\ S = \text{sản lượng} \\ L = \text{khối lượng lao động.} \end{cases}$$

Nếu lật ngược công thức trên, thì chúng ta có công thức năng suất lao động biểu hiện bằng thời gian lao động là :

$$N = \frac{L}{S}$$

Chỉ tiêu năng suất lao động biểu hiện bằng thời gian lao động có một số điểm khác là mặt ứng dụng thực tế.

Chỉ tiêu này tính theo tiêu chuẩn thời gian lao động mà người trực tiếp sản xuất đã hao phí trong một đơn vị sản phẩm.

Chỉ tiêu năng suất lao động biểu hiện bằng thời gian lao động như sau :

1—Thời gian lao động hao phí (tính theo giờ) để chế tạo một chiếc xe hơi (tùy theo các nhãn hiệu).

2—Thời gian lao động hao phí (tính theo giờ) để chế tạo một đầu máy chở hàng (dùng các loại nguyên liệu khác nhau).

3—Thời gian lao động hao phí (tính theo giờ) để chế tạo một máy kéo (các nhãn hiệu khác nhau) v.v...

Việc tính chỉ tiêu năng suất lao động theo thời gian lao động (giờ), tức là theo tiêu chuẩn hao phí lao động, chỉ có thể tiến hành theo từng loại sản phẩm, và chỉ khi nào đã quy định đúng đắn tiêu chuẩn lao động thì mới thực hiện được.

Muốn tính năng suất lao động theo thời gian lao động, thì phải tính khối lượng hao phí lao động (giờ, phút) theo từng yếu tố trong công tác và theo từng phần việc, rồi cộng tất cả những tiêu chuẩn hao phí lao động mà chúng ta đã tính xong theo từng yếu tố trong công tác và theo từng phần việc ấy lại. Tổng số lao động dùng để chế tạo một sản phẩm (ví dụ chế tạo một chiếc xe hơi trọng tải 3 tấn) chính là tiêu chuẩn hao phí lao động chung để chế tạo sản phẩm đó. Nếu chúng ta đem so sánh kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo về tiêu chuẩn hao phí lao động của một loại sản phẩm nào đấy, thì có thể biết hao phí lao động để sản xuất loại sản phẩm đó trong kỳ kế hoạch đã giảm đi bao nhiêu. Ví dụ, trong kỳ kế hoạch, tiêu chuẩn hao phí lao động để chế tạo một loại sản phẩm được quy định là 80 giờ, nhưng trong kỳ báo cáo,

cũng loại sản phẩm ấy, khi sản xuất phải mất đến 100 giờ, thế thì, hao phí lao động đã giảm bớt 20 %. Như thế nghĩa là, năng suất lao động nâng cao lên 0,25 lần, tức là 25 %.

Nếu coi chỉ tiêu năng suất lao động tính theo tiêu chuẩn thời gian lao động như là chỉ tiêu tổng hợp để ứng dụng vào toàn bộ công nghiệp thì gặp rất nhiều khó khăn.

Chỉ tiêu này chủ yếu áp dụng rộng rãi trong các xí nghiệp, đặc biệt là các xưởng chế tạo máy móc. Nhưng đồng thời, khi lập kế hoạch kinh tế quốc dân, cần phải quy định năng suất lao động ngành theo các ngành lớn của nền kinh tế quốc dân(như toàn bộ ngành công nghiệp).

Tổng sản lượng của mỗi công nhân tính theo giá cả không đổi, có thể dùng để tính năng suất lao động trong những ngành sản xuất nhiều loại sản phẩm, đó là một trong các chỉ tiêu tổng hợp về năng suất lao động. Chỉ tiêu này chủ yếu dùng trong công nghiệp. Trong các ngành lớn khác cũng ứng dụng một loại chỉ tiêu tổng hợp khác mà tính chất tương tự với loại chỉ tiêu này. Chỉ tiêu năng suất lao động chung hay chỉ tiêu năng suất lao động có tính chất tổng hợp đã quy định trong kế hoạch kinh tế quốc dân, gồm có :

1 — Công nghiệp : tổng sản lượng của mỗi công nhân công nghiệp tính theo giá cả không đổi.

2 — Nông nghiệp (sản xuất của nông trường quốc doanh) : tổng sản lượng của mỗi công nhân tính theo giá cả không đổi, tức là chỉ tiêu giống như trong công nghiệp.

3 — Ngành kiến trúc : khối lượng công tác kiến trúc thuần túy của mỗi công nhân tính theo giá cả dự toán (nói chung tính theo kỳ gốc).

4 — Ngành vận tải : số tấn/km mà mỗi công nhân đã vận tải, trong trường hợp này, tổng sản lượng của ngành vận tải được biểu hiện bằng hiện vật giả thiết, vì trong cái khái niệm « số tấn/km » của vận tải, không những chỉ có khối lượng hàng hóa luân chuyển

(số tấn/km), mà còn có cả khối lượng hành khách luân chuyển (số hành khách/km).

5 — Ngành bưu điện (điện thoại, điện báo v.v...) : tính theo khối lượng công tác của đơn vị tiêu chuẩn mà mỗi nhân viên công tác hoàn thành (tính bằng 1.000 đơn vị tiêu chuẩn). Chỉ tiêu này tính bằng cách chia tổng số chi phí bưu điện (tính theo tỷ lệ chi phí bưu điện không đổi) cho số nhân viên công tác.

6 — Mậu dịch : tổng khối lượng lưu chuyển hàng hóa tính theo giá cả không đổi mà mỗi nhân viên công tác đảm nhận.

7— Nhà ăn công cộng : tổng sản lượng của mỗi nhân viên công tác (tính theo giá cả không đổi), hay là số thức ăn mà mỗi nhân viên công tác làm (tính theo đĩa thức ăn tiêu chuẩn).

Khi dùng chỉ tiêu tổng sản lượng của mỗi công nhân tính theo giá cả không đổi này, có thể cộng số lượng các sản phẩm khác nhau lại, nhờ đó có thể tính ra năng suất lao động chung theo các ngành sản xuất và theo các ngành sản xuất lớn, sản xuất nhiều loại sản phẩm (ví dụ : tính năng suất lao động chung theo các ngành chế tạo máy móc, công nghiệp khai thác hay công nghiệp chế biến, toàn bộ công nghiệp và theo các ngành lớn khác của nền kinh tế quốc dân).

Việc tính năng suất lao động bằng phương pháp tính tổng sản lượng toàn bộ công nghiệp theo trình tự như sau :

1 — Tìm tổng số tổng sản lượng của tất cả các ngành công nghiệp theo giá cả không đổi.

2 — Tìm ra tổng số công nhân của các ngành nói trên.

3 — Lấy tổng số tổng sản lượng chia cho tổng số công nhân, thương số tìm ra tức là tổng sản lượng của một công nhân tính theo giá cả không đổi.

4 — So sánh tổng sản lượng này với tổng sản lượng của mỗi công nhân trong kỳ báo cáo, thì tìm được chỉ số nâng cao năng suất lao động.

Để giải thích cách tính nói trên, xin nêu ví dụ như sau : giả thiết tổng sản lượng của toàn bộ công nghiệp trong kỳ kế hoạch (tính theo giá cả không đổi năm 1940) là 900.000.000.000 rúp. Tổng số công nhân là 20.000.000 người, như thế tổng sản lượng của mỗi công nhân là 45.000 rúp. Lại giả thiết tổng sản lượng của mỗi công nhân công nghiệp trong kỳ báo cáo (theo giá cả không đổi) là 25.000 rúp. Thế thì có thể tính ra : năng suất lao động trong toàn bộ công nghiệp đã nâng cao 0,8 lần (45: 25), tức là 80 %.

Phương pháp tính chỉ tiêu năng suất lao động này, chỉ có thể áp dụng trong trường hợp cấu thành sản xuất không đổi hoặc ít thay đổi. Nếu cấu thành sản xuất trong kỳ kế hoạch có thay đổi rõ rệt, phương pháp này sẽ không thể tính ra năng suất lao động bình quân chính xác được. Ví dụ, trong một số ngành nào đấy, sản lượng tính theo giá cả không đổi của mỗi công nhân sản xuất ra lại nhiều hơn một số ngành khác, nếu trong kỳ kế hoạch, tỷ trọng của ngành trên, tức tỷ trọng của ngành có sản lượng tương đối nhiều, cao hơn kỳ trước, thì khi tính năng suất lao động theo tổng sản lượng, năng suất lao động bình quân sẽ được nâng lên ; ngược lại, nếu tỷ trọng ngành dưới, tức là tỷ trọng của ngành có sản lượng tương đối ít, được nâng cao hơn kỳ trước, thì khi tính năng suất lao động theo tổng sản lượng, năng suất lao động bình quân sẽ bị đánh tụt xuống. Để giải thích điều này, xin nêu một ví dụ (để hiểu rõ hơn về bài tính này, giả thiết năng suất lao động của các ngành trong kỳ kế hoạch và trong kỳ báo cáo hoàn toàn như nhau).

Dưới đây là một bài tính sai về tính năng suất lao động bình quân theo phương pháp tổng sản lượng trong

trường hợp cấu thành sản xuất thay đổi rất nhiều.

Điều kiện tính :

1—Trong kỳ báo cáo, sản lượng của mỗi công nhân trong một ngành nào đấy nhiều hơn sản lượng của mỗi công nhân trong một ngành khác.

2—Trong kỳ kế hoạch, sản lượng của mỗi công nhân trong mỗi ngành vẫn giữ nguyên không đổi.

3—Giả thiết có hai trường hợp thay đổi cấu thành sản xuất : Trường hợp thứ nhất là trong kỳ kế hoạch, tỷ trọng của ngành thứ nhất tăng lên (sản lượng của mỗi công nhân ngành này nhiều hơn sản lượng của mỗi công nhân ngành thứ hai); trường hợp thứ hai ngược với trường hợp thứ nhất, tức là trong kỳ kế hoạch, tỷ trọng ngành thứ hai tăng lên (sản lượng của mỗi công nhân ngành này lại ít hơn sản lượng của mỗi công nhân ngành thứ nhất).

(xem tiếp bảng kê, trang 412)

Tài liệu nêu ra trên đây cho ta thấy rằng, bất kỳ trong ngành thứ nhất hay ngành thứ hai, năng suất lao động đều như trước. Nghĩa là, nói về toàn bộ hai ngành này, năng suất lao động bình quân lẽ ra không nên thay đổi. Nhưng, nhìn trong bảng thì lại thấy, trong trường hợp thứ nhất, năng suất lao động bình quân nâng cao lên 12,5%, còn trong trường hợp thứ hai, hạ xuống 10%. Nguyên nhân sinh ra tình hình này là : trong trường hợp thứ nhất, tỷ trọng của ngành thứ nhất (sản lượng của mỗi công nhân ngành này nhiều hơn ngành thứ hai) tăng lên; trong trường hợp thứ hai, tỷ trọng của ngành thứ hai (sản lượng của mỗi công nhân ngành này nhiều hơn ngành thứ nhất) tăng lên. Xem trong bảng có thể thấy rằng trong kỳ báo cáo, tỷ trọng của tổng sản lượng ngành thứ nhất chiếm 50%, ngành thứ hai cũng chiếm 50%. Trong trường hợp thứ nhất của kỳ kế hoạch, tỷ trọng của tổng

NGÀNH	Kỳ báo cáo			KỲ KẾ HOẠCH							
				Trường hợp I (tỷ trọng ngành thứ nhất tăng lên)				Trường hợp II (tỷ trọng ngành thứ hai tăng lên)			
	Tổng sản lượng (1 triệu rúp)	Số lượng công nhân (1.000 người)	Số lượng sản phẩm của mỗi công nhân (1.000 rúp) (2 : 3)	Tổng sản lượng (1 triệu rúp)	Số lượng công nhân (1.000 người)	Số lượng sản phẩm của mỗi công nhân (1.000 rúp) (5:6)	Số lượng sản phẩm của mỗi công nhân so với kỳ báo cáo, tính theo tỷ lệ % (so sánh 7 với 4)	Tổng sản lượng (1 triệu rúp)	Số lượng công nhân (1.000 người)	Số lượng sản phẩm của mỗi công nhân (1.000 rúp) 9 : 10	Số lượng sản phẩm của mỗi công nhân so với kỳ báo cáo tính theo tỷ lệ % (so sánh 11 với 4)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thứ I	3.000	50	60	9.000	150	60	100,0	4.500	75	60	100,0
Thứ II	3.000	100	30	4.500	150	30	100,0	9.000	300	30	100,0
Tổng cộng	6.000	150	40	13.500	300	45	112,5	13.500	375	36	90,0

sản lượng ngành thứ nhất tăng lên đến 66,7% ; trong trường hợp thứ hai, tỷ trọng của ngành thứ hai cũng tăng lên 66,7%. Do tỷ trọng thay đổi, tức cấu thành sản xuất thay đổi, cho nên kết quả thu được do tính năng suất lao động bình quân bằng phương pháp tổng sản lượng trở nên sai. Sai ở chỗ bài tính chứng minh năng suất lao động bình quân đã thay đổi. Thực ra trong tất cả các trường hợp đó, năng suất lao động bình quân chưa thay đổi gì cả, chỉ có tỷ trọng của các ngành (có sản lượng của mỗi công nhân khác nhau) trong tổng sản lượng thay đổi mà thôi. Sở dĩ sản lượng của mỗi công nhân trong các ngành có khác nhau, chủ yếu là vì trong một số ngành nào đấy, số lượng nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và khấu hao để sản xuất ra một rúp sản lượng tương đối nhiều hơn, còn ở một số ngành khác thì ít hơn. Do đó, thường thường tổng sản lượng biểu biện bằng giá cả của mỗi công nhân ngành chế biến lớn hơn ngành khai thác. Về điểm này có thể thấy trong tài liệu sau đây :

TỔNG SẢN LƯỢNG CỦA MỖI CÔNG NHÂN TRONG THỜI KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT

(Tính theo giá cả năm 1926—27)

TÊN NGÀNH	Tổng sản lượng của mỗi công nhân (tính bằng rúp)
1) Công nghiệp nhẹ	10.942
2) Ngành chế tạo máy móc	13.868
3) Công nghiệp thực phẩm	20.173
4) Công nghiệp than đá	3.971
5) Ngành khai thác gỗ	2.385

Qua bảng trên có thể thấy, tổng sản lượng của mỗi công nhân công nghiệp nhẹ, ngành chế tạo máy móc và

công nghiệp thực phẩm gấp mấy lần công nghiệp than đá và ngành khai thác gỗ, nhưng đấy không phải do năng suất lao động quyết định, mà là vì giá trị di chuyển (nguyên liệu, nhiên liệu, khấu hao) hao phí cho 1 rúp sản lượng của ba ngành trên tương đối lớn hơn hai ngành dưới.

Trên đây đã giả thiết là trong kỳ kế hoạch, năng suất lao động của mỗi ngành vẫn nguyên như cũ, nhưng thực ra trong kỳ kế hoạch, năng suất lao động của các ngành vẫn thay đổi, vẫn không ngừng nâng cao, hơn nữa mức độ thay đổi của các ngành lại khác nhau: năng suất lao động của ngành này được nâng lên tương đối nhanh, còn ngành khác thì chậm hơn. Giả thử lúc đó, tỷ trọng của các ngành có sản lượng của mỗi công nhân khác nhau cũng thay đổi, thì không thể nào thấy được trong khi tính năng suất lao động bình quân bằng phương pháp tổng sản lượng, đã sai đi mất bao nhiêu. Để giải thích những điểm nói trên, xin nêu ra đây một bài tính về năng suất lao động bình quân như sau (bài tính này không giống bài trước, trong đó không những giả thiết cấu thành sản xuất có thay đổi, hơn nữa, năng suất lao động của mỗi ngành cũng thay đổi).

(*xem tiếp bảng trang 415*)

Qua bảng trên có thể thấy, trong kỳ kế hoạch, năng suất lao động của ngành thứ nhất được nâng cao lên 50%, ngành thứ hai nâng lên 25%, còn năng suất lao động chung (bình quân) nâng cao 54%. Nhưng như thế không thể được. Năng suất lao động bình quân của hai ngành không thể nâng cao nhanh hơn năng suất lao động của bất cứ một ngành nào. Sự sai lầm trong việc tính năng suất lao động bình quân bằng phương pháp tổng sản lượng lộ ra trong ví dụ này rất rõ rệt, nhưng không biết được sai lầm ấy biểu hiện ra số lượng là bao nhiêu. Dĩ nhiên,

NGÀNH	Kỳ báo cáo			Kỳ kế hoạch			
	Tổng sản lượng (1 triệu rúp)	Số lượng công nhân (1.000 người)	Số lượng sản phẩm của mỗi công nhân (1.000 rúp) 2 : 3	Tổng sản lượng (1 triệu rúp)	Số lượng công nhân (1.000 người)	Số lượng sản phẩm của mỗi công nhân (1.000 rúp) 5 : 6	Số lượng sản phẩm của mỗi công nhân so với kỳ báo cáo, tính theo tỷ lệ % (7 so với 4)
1	2	3	4	5	6	7	8
Thứ I	3.000	50	60	9.000	100	90	150,0
Thứ II	3.000	100	30	4.500	120	37,5	125,0
Tổng cộng	6.000	150	40	13.500	220	61,7	154,0

có thể nhận định được trị số của năng suất lao động bình quân là ở vào khoảng giữa năng suất lao động ngành thứ nhất và ngành thứ hai, nhưng trị số của năng suất lao động bình quân ấy lớn hay nhỏ cũng vẫn không biết. Rõ ràng là bài tính trên không đúng. Sở dĩ có sự sai lầm đó là do cấu thành sản xuất thay đổi.

Muốn tránh ảnh hưởng của sự thay đổi cấu thành sản xuất trong khi tính toán, thì phải dùng hai phương pháp để tính chỉ tiêu năng suất lao động bình quân, tức là phương pháp tổng sản lượng và phương pháp chỉ số.

Phương pháp tính này như sau :

Muốn khỏi chịu ảnh hưởng của cấu thành sản xuất thay đổi, trước hết chúng ta xác định cấu thành sản xuất của những ngành nào không thay đổi hay ít thay đổi. Sau đó sẽ tính tổng sản lượng của mỗi công nhân các ngành này trong kỳ báo cáo và trong kỳ kế hoạch. Tổng sản lượng này biểu hiện bằng hiện vật hoặc tính theo giá cả không đổi.

Căn cứ vào kết quả so sánh sản lượng của mỗi công nhân trong kỳ kế hoạch và sản lượng của mỗi công nhân trong kỳ báo cáo, ta xác định chỉ số tăng năng suất lao động của các ngành ấy. Sau đó, muốn tính chỉ tiêu năng suất lao động bình quân, phải dùng phương pháp chỉ số. Muốn vậy, phải lấy chỉ số năng suất lao động các ngành nhân với số công nhân của các ngành đó trong kỳ kế hoạch, rồi cộng cả lại, sau đó lấy tổng số tìm được chia cho tổng số công nhân các ngành trong kỳ kế hoạch.

Để giải thích, chúng ta lại dùng ví dụ trên kia để chứng minh. Qua ví dụ đó, ta thấy : chỉ số nâng cao năng suất lao động riêng biệt, hay của ngành, như sau : ngành thứ nhất là 1,5 ; ngành thứ hai là 1,25 ; và số lượng công nhân (tính 1.000 người) trong ngành thứ nhất là 100, trong ngành thứ hai là 120. Trong trường hợp đó, chỉ số nâng cao năng suất lao động bình quân, cũng tức là chỉ số nâng cao năng suất lao động chung bình quân của hai ngành, có thể tìm được bằng cách tính sau đây :

$$\frac{(1,5 \times 100) + (1,25 \times 120)}{100 + 120} = 1,36.$$

Xem đấy, năng suất lao động bình quân tìm được bằng phương pháp chỉ số chỉ nâng cao lên 36%.

Trên kia đã nói, chỉ tiêu tổng hợp của năng suất lao động là tổng sản lượng của mỗi công nhân tính theo giá cả không đổi.

Một loại chỉ tiêu tổng hợp khác của năng suất lao động là sản lượng thuần túy của mỗi công nhân tính theo giá cả không đổi. Năng suất lao động tính theo phương pháp sản lượng thuần túy không những phản ánh sự thay đổi của hao phí lao động sống, mà cũng phản ánh sự thay đổi của hao phí vật tư nữa, do đó sẽ phản ánh sự thay đổi của hao phí lao động vật hóa.

Chính đó là chỗ trội hơn của phương pháp sản lượng thuần túy so với phương pháp tổng sản lượng.

Trong mỗi kỳ kế hoạch, không những đã tiết kiệm được lao động sống, mà cũng đã tiết kiệm được hao phí vật tư, cho nên tính năng suất lao động bằng phương pháp sản lượng thuần túy có thể tìm được chỉ số tăng lên của năng suất lao động lớn hơn nhiều so với khi dùng phương pháp tổng sản lượng.

Điểm này có thể thấy được trong ví dụ dưới đây :

Giả thiết trong kỳ báo cáo, tổng sản lượng của mỗi công nhân là 40.000 rúp, trong đó hao phí vật tư chiếm 50%, trong kỳ kế hoạch dự định hạ tỷ trọng hao phí vật tư xuống còn 45%, đồng thời tăng tổng sản lượng của mỗi công nhân lên 60.000 rúp.

Kết quả của việc tính năng suất lao động bằng phương pháp tổng sản lượng hay phương pháp sản lượng thuần túy căn cứ vào những con số ấy, như sau :

(*xem tiếp bảng sản lượng... trang 418*)

Xem trong bảng thì thấy rằng, tính bằng phương pháp tổng sản lượng, năng suất lao động nâng lên 50%, còn tính theo phương pháp sản lượng thuần túy thì nâng cao 65%.

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân hàng năm và dài hạn, quy định năng suất lao động hàng năm, đồng thời có thể quy định năng suất lao động hàng ngày và hàng giờ. Chỉ có năng suất lao động tính theo sản lượng hàng

SẢN LƯỢNG CỦA MỖI CÔNG NHÂN TÍNH THEO GIÁ CẢ KHÔNG ĐỔI

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ giữa kỳ báo cáo với kỳ kế hoạch
1) Tổng sản lượng	rúp	40.000	60.000	1,50
2) Hao phí vật tư	rúp	20.000	27.000	1,35
3) Tỷ trọng của hao phí vật tư trong tổng sản lượng	%	50%	45%	0,90
4) Sản lượng thuần túy (1 — 2)	rúp	20.000	33.000	1,65

năm, hàng ngày, hàng giờ có thể khác nhau. Giả thử số lượng ngày lao động trong kỳ kế hoạch tăng lên, mà thời gian ngày lao động rút ngắn lại, thì chỉ số năng suất lao động hàng ngày sẽ nhỏ hơn chỉ số năng suất lao động toàn năm, còn chỉ số năng suất lao động hàng giờ lại lớn hơn chỉ số hàng ngày. Năng suất lao động đã có nghĩa là hao phí lao động tính theo thời gian lao động, mà giờ công tác là đơn vị tính toán thời gian lao động chính xác nhất, cho nên năng suất lao động hàng giờ phản ánh chính xác nhất sự thay đổi của năng suất lao động.

IV. PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA TOÀN XÃ HỘI

Muốn xác định tình hình nâng cao năng suất lao động của toàn xã hội trong kế hoạch kinh tế quốc dân, phải áp dụng phương pháp chỉ số.

Muốn thế, phải xác định :

1—Chỉ số nâng cao năng suất lao động của riêng từng ngành kinh tế quốc dân (tức công nghiệp, nông nghiệp, ngành kiến trúc, ngành vận tải, mậu dịch).

2—Tìm ra tỷ trọng hao phí lao động của các ngành nói trên, so với hao phí lao động của toàn xã hội trong kỳ kế hoạch.

3—Tìm ra tích số giữa chỉ số nâng cao năng suất lao động của riêng từng ngành với tỷ trọng hao phí lao động của các ngành đó, xong cộng các tích số với nhau rồi chia cho 100.

Để giải thích cách tính trên, xin giả thiết chỉ số nâng cao năng suất lao động và tỷ trọng hao phí lao động của các ngành trong kế hoạch 5 năm như sau :

Các ngành kinh tế quốc dân	Chỉ số nâng cao năng suất lao động	Tỷ trọng hao phí lao động
1) Công nghiệp	1,65	25
2) Nông nghiệp	1,35	60
3) Ngành kiến trúc	1,75	5
4) Vận tải	1,55	6
5) Mậu dịch	1,45	4

Qua những tài liệu này, chỉ số nâng cao năng suất lao động của toàn xã hội tìm được là :

$$\frac{(1{,}65\times25)+(1{,}35\times60)+(1{,}75\times5)+(1{,}55\times6)+(1{,}45\times4)}{25+60+5+6+4}$$

$$=\frac{146{,}1}{100}=1{,}461 \text{ tức nâng cao } 46{,}1\%.$$

Khi lập kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, người ta đã tính như thế. Người lập kế hoạch tính ra năng suất lao động của mỗi ngành, dựa

vào sản lượng ròng tính theo giá cả không đổi của mỗi nhân viên công tác trong mỗi năm nhờ đó tìm được chỉ số nâng cao năng suất lao động của các ngành. Từ những chỉ số riêng của từng ngành và tỷ trọng hao phí lao động của các ngành đó, người ta tìm được tổng chỉ số nâng cao năng suất lao động.

Phải chú ý rằng khi tìm tỷ trọng hao phí lao động, không những cần dự tính tổng khối lượng hao phí lao động của mỗi ngành, mà còn phải dự tính trình độ lành nghề của lao động trong các ngành đó nữa. Để tìm tỷ trọng hao phí lao động của mỗi ngành, người ta «đã dùng những tài liệu về số công nhân tại chức lĩnh lương toàn năm, đồng thời yêu cầu không những phải biết số lượng sức lao động tại chức, mà còn phải biết cả chất lượng của nó. Lao động của người làm nghề thủ công độc lập và của người lao động nông nghiệp độc lập được tính theo giá cả lao động tiền lương của các công tác đó. Ngoài ra đã điều chỉnh lao động nông thôn và sai số (+35%) về sức mua của đồng rúp giữa nông thôn và thành thị » (1).

Trên thực tế, vấn đề cần nói ở đây, là tổng chỉ số nâng cao năng suất lao động phải phản ánh trình độ khác nhau của năng suất lao động trong các ngành kinh tế quốc dân. Nói rộng hơn, vấn đề này chính là vấn đề so sánh năng suất lao động của các ngành khác nhau. Giải quyết vấn đề này, có một ý nghĩa rất lớn trên lý luận về phương pháp lập kế hoạch năng suất lao động và lập kế hoạch các chỉ tiêu quan trọng khác của việc phát triển nền kinh tế quốc dân.

---

(1) *Kế hoạch 5 năm kiến thiết kinh tế quốc dân Liên-xô*, Nga văn, Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô xuất bản, 1934, q. 2, t. 2, tr. 12.

V. NHÂN TỐ NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Muốn lập kế hoạch nâng cao năng suất lao động của nền kinh tế quốc dân, nếu chỉ biết phương pháp tính năng suất lao động thì cũng chưa đủ, mà còn phải tìm hiểu những nhân tố nâng cao năng suất lao động, phải biết phương hướng và mức độ thay đổi của những nhân tố đó. Sở dĩ phải biết những tài liệu này, là vì tác dụng của mỗi nhân tố càng mạnh thì trong kỳ kế hoạch càng có thể quy định năng suất lao động cao hơn.

Năng suất lao động do nhiều nhân tố quyết định, lao động được tiết kiệm đồng thời với việc tăng cường tác dụng của những nhân tố đó.

Trong các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác, đã nêu ra những nhân tố chủ yếu quyết định năng suất lao động tăng lên.

> « Sức sản xuất của lao động lại phụ thuộc vào những hoàn cảnh khác nhau, trong đó có trình độ lành nghề trung bình của những người lao động, sự phát triển của khoa học và trình độ áp dụng khoa học về mặt kỹ thuật, các sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, phạm vi và tác dụng của các tư liệu sản xuất và các điều kiện tự nhiên khác » (1)

> « Muốn nâng cao năng suất lao động, trước hết phải bảo đảm cơ sở vật chất của đại công nghiệp : đẩy mạnh sản xuất nhiên liệu, gang thép, ngành chế tạo máy móc và công nghiệp hóa học v v... Những điều kiện khác để nâng cao năng suất lao động, thứ nhất, trình độ văn hóa giáo dục của nhân dân được nâng cao... Thứ hai, tăng cường kỷ luật lao động, nâng cao năng lực, sự khéo léo và cường độ của lao động, cải thiện tổ chức lao động, đó cũng là điều kiện phát triển kinh tế» (2).

---

(1) Mác : *Tư bản*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, q. 1, t. 1, tr. 62.

(2) Lê-nin : *Tuyển tập*, Trung văn, Mát-scơ-va, q. 2, tr. 338.

Do đó ta thấy, những nhân tố quan trọng bậc nhất quyết định mức năng suất lao động và việc tăng năng suất lao động phải là :

1— Tổ chức của sản xuất xã hội;
2— Mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân;
3— Trình độ phát triển khoa học;
4— Trình độ kỹ thuật sản xuất;
5— Sử dụng sức lao động;
6— Trình độ lành nghề của sức lao động;
7— Cường độ lao động;
8— Chế độ tiền lương;
9— Điều kiện tự nhiên.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, những nhân tố thúc đẩy năng suất lao động tăng lên là những nhân tố hoàn toàn mới, chưa hề có trong xã hội tư bản chủ nghĩa, trước hết là sự tổ chức có kế hoạch nền sản xuất xã hội. Cơ sở của sự tổ chức có kế hoạch đó là chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và thái độ lao động xã hội chủ nghĩa do chế độ ấy sinh ra, đó chính là nhân tố chủ yếu để tiết kiệm lao động, ảnh hưởng to lớn của nó cũng biểu hiện trong mọi nhân tố khác của việc nâng cao năng suất lao động.

> « Người công nhân giác ngộ hiểu rằng ngày nay họ không làm cho nhà tư bản, mà làm cho nước nhà của mình, cho giai cấp của mình. Sự giác ngộ đó là lực lượng thúc đẩy mạnh mẽ việc phát triển và cải tiến công nghiệp nước ta (2) ».

Thái độ lao động xã hội chủ nghĩa, cũng như sự giác ngộ của công nhân về lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là không phải để làm giàu cho kẻ khác mà là cho chính mình, đã làm cho họ có tinh thần sáng tạo và tích

---

(2) Sta-lin : *Toàn tập*, Trung văn, Nhà xuất bản nhân dân, Bắc-kinh, 1954, q. 10, tr. 106.

cực trong lao động, do đó, cũng thúc đẩy năng suất lao động tăng lên. Điểm này biểu hiện trong các hình thức tổ chức lao động tiến tiến, tức là thi đua xã hội chủ nghĩa, phong trào Sta-kha-nốp, phong trào đột kích, phong trào đứng nhiều máy v.v.

Mức sống vật chất của nhân dân không ngừng nâng cao, đã làm tăng thêm hứng thú của người lao động đối với việc nâng cao năng suất lao động của mình.

Số lượng và chất lượng của những thành tựu khoa học và kỹ thuật, của những sáng kiến và phát minh khoa học, quyết định khả năng thực tế để nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất. Một điều kiện khác để nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất là nhanh chóng đổi mới tài sản cố định có tính chất sản xuất.

Vì những sáng kiến và phát minh khoa học tương đối lớn chỉ có thể áp dụng khi xây dựng xí nghiệp mới hay khi sửa chữa và mở rộng xí nghiệp cũ, cho nên, tài sản cố định mới tăng càng nhiều, thì trình độ kỹ thuật sản xuất càng được nâng cao nhanh chóng. Do trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, việc nâng cao trình độ khoa học nhanh chóng hơn, mà tái sản xuất mở rộng tài sản cố định thì nhanh gấp mấy lần so với việc mở rộng tư bản cố định trong các nước tư bản chủ nghĩa, cho nên việc nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa cũng nhanh hơn trong các nước tư bản chủ nghĩa rất rõ rệt. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho năng suất lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa tăng lên nhanh chóng.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mức sử dụng sức lao động được nâng cao là nhờ :

1—Không còn nạn thất nghiệp ;

2—Tuổi làm việc trung bình tăng lên ;

3—Nhân khẩu có năng lực lao động trong các ngành sản xuất thứ yếu của nền kinh tế quốc dân dần dần giảm

bớt, ví dụ chuyển sức lao động làm việc nhà vào công nghiệp, chuyển sức lao động trong kinh tế cá nhân của nông trang viên vào kinh tế công cộng.

4—Tăng tỷ trọng thời gian công tác, nhờ tăng cường kỷ luật lao động và giảm bớt bệnh tật nên đã giảm bớt giờ chết.

Trình độ lành nghề trung bình của công nhân trong nền kinh tế quốc dân không ngừng nâng cao, đó là kết quả chung của việc nâng cao trình độ lành nghề trong từng loại kỹ thuật chuyên môn, của việc áp dụng kỹ thuật chuyên môn mới cần có trình độ lành nghề cao và của việc nâng cao tỷ trọng những ngành kinh tế quốc dân mà công nhân có trình độ kỹ thuật cao. Do đó, trong mỗi kỳ kế hoạch, trình độ kỹ thuật của công nhân, thường cao hơn kỳ trước, và trình độ kỹ thuật cao hơn đó sẽ phản ánh vào việc nâng cao năng suất lao động.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc nâng cao cường độ lao động thực hiện song song với việc cải thiện điều kiện kỹ thuật và các điều kiện lao động khác. Việc nâng cao cường độ lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhất định không giống với tình trạng làm thiệt hại đến sức khỏe và tinh thần của công nhân, một tình trạng mà chỉ trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa mới có.

Cải tiến chế độ tiền lương, nhất là áp dụng chế độ tiền lương tiên tiến hơn (chế độ tiền lương trực tiếp tính theo sản phẩm, chế độ tiền lương lũy tiến tính theo sản phẩm) là điều kiện làm cho việc trả công lao động trực tiếp phụ thuộc vào chất lượng và số lượng hao phí lao động. Việc cải tiến này tiến hành không ngừng, và chế độ tiền lương càng được cải tiến thì năng suất lao động cũng càng nâng cao.

Về nhân tố điều kiện tự nhiên, chúng ta biết rằng nó không có quan hệ gì đối với điều kiện xã hội của lao động, song tác dụng của nó trong xã hội xã hội chủ

nghĩa cũng khác hẳn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Do sự phân bố sản xuất và tiêu dùng ngày càng hợp lý, cho nên điều kiện tự nhiên cũng giúp cho năng suất lao động của xã hội xã hội chủ nghĩa nâng cao.

Như trên đã nói, trong mỗi kỳ kế hoạch, tác dụng của các nhân tố nâng cao năng suất lao động đều được tăng cường, nhưng trong mỗi kỳ kế hoạch, mức độ tăng cường có thể khác nhau, trên thực tế là như vậy. Chẳng hạn, qua mỗi thời kỳ, mức độ tăng cường nhân tố trình độ kỹ thuật sản xuất mỗi khác. Mọi người đều biết, chỉ tiêu chủ yếu để nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất là trình độ động lực hóa và điện khí hóa lao động. Chỉ tiêu này phản ánh số lượng điện lực và động lực dùng cho một người công nhân hay một giờ lao động. Điện lực và động lực dùng cho một công nhân càng nhiều, thì trình độ kỹ thuật sản xuất càng cao. Trong mỗi kỳ kế hoạch đều quy định tăng số lượng điện lực và động lực dùng cho mỗi công nhân, nhưng mức tăng lên trong các kỳ kế hoạch có khác nhau. Điểm này có thể xem tài liệu sau đây :

MỨC TĂNG CỦA SỐ LƯỢNG ĐIỆN LỰC VÀ ĐỘNG LỰC DÙNG CHO MỖI CÔNG NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP

CHỈ TIÊU	Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (tỷ lệ % giữa năm 1932 với năm 1928)	Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (tỷ lệ % giữa năm 1937 với năm 1932
1) Động lực dùng cho mỗi công nhân	133,6	188,7
2) Điện lực dùng cho mỗi công nhân	188,2	208,1

Qua bảng trên có thể thấy, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và lần thứ hai, số động lực và điện lực dùng cho một công nhân đều tăng lên, nhưng mức độ lại khác nhau. Cũng qua bảng này có thể thấy, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, số động lực dùng cho một công nhân tăng lên 33,6%, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai tăng lên 88,7%. Như thế nghĩa là trong kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai, số động lực dùng cho mỗi công nhân tăng lên nhanh hơn kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1,6 lần. Trong kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai, số điện lực của mỗi công nhân cũng tăng lên nhanh như thế (tuy mức tăng lên không nhiều bằng động lực).

Vì tốc độ nâng cao năng suất lao động phụ thuộc vào cường độ tác dụng của các nhân tố nâng cao năng suất lao động, cho nên muốn lập kế hoạch nâng cao năng suất lao động, thì phải nắm được tình hình tăng cường tác dụng của mỗi loại nhân tố nâng cao năng suất lao động như thế nào (chỉ những nhân tố có thể tính được). Đáng tiếc là, trong giai đoạn phát triển hiện nay của phương pháp kế hoạch, chưa có thể tính toán được từng loại nhân tố một, tuy vậy vẫn có thể xác định mức độ nâng cao của một số nhân tố nào đấy. Ví dụ : thông qua phương pháp so sánh các chỉ tiêu dưới đây, có thể tìm ra mức độ nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất.

1—So sánh số lượng động lực và điện lực dùng cho một công nhân hay một giờ công tác trong kỳ kế hoạch với số lượng kỳ báo cáo (tính bằng ki-lô-oát giờ).

2—So sánh trình độ cơ khí hóa của kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo.

3—So sánh số lượng tài sản cố định có tính chất sản xuất mà một người công nhân sử dụng trong kỳ kế hoạch với số lượng kỳ báo cáo (phải chú ý đến tình hình nâng cao mức sử dụng tài sản cố định, tức năng lực sản xuất).

VI. PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CĂN CỨ VÀO NHỮNG NHÂN TỐ NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Việc lập kế hoạch nâng cao năng suất lao động căn cứ vào những nhân tố nâng cao năng suất lao động, là một nhiệm vụ tương đối phức tạp. Sở dĩ phức tạp chính là do có nhiều nhân tố cùng gây tác dụng lẫn lộn một lần. Nếu ảnh hưởng của mỗi nhân tố đối với năng suất lao động có thể xác định được trên số lượng, thì nhiệm vụ ấy có thể giải quyết tương đối dễ dàng, hơn nữa cũng có thể tìm được tốc độ nâng cao năng suất lao động chính xác hơn. Nhưng có rất nhiều nhân tố nâng cao năng suất lao động lại lệ thuộc lẫn nhau.

Do tình hình nói trên, cho nên trước khi lập dự thảo kế hoạch nâng cao năng suất lao động, cần phải tiến hành nhiều công tác nghiên cứu khoa học, để tìm được một quan hệ nhất định giữa sự thay đổi của các nhân tố nâng cao năng suất lao động với việc tiết kiệm hao phí lao động.

Khi căn cứ vào các nhân tố để tính toán đại thể việc nâng cao năng suất lao động, có thể dựa vào các nhân tố dưới đây :

1— Các nhân tố mà ảnh hưởng của nó đối với năng suất lao động có thể tính toán chính xác được.

2— Các nhân tố mà ảnh hưởng của nó tuy không thể tính chính xác được, nhưng có thể nhận thấy mối liên hệ có tính chất quy luật nhất định giữa việc tăng cường tác dụng của nó với việc tăng năng suất lao động.

Một trong những nhân tố mà ảnh hưởng của nó đối với năng suất lao động có thể tính được rất chính xác, là điều kiện tự nhiên. Thí dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân đã tính đến : do phân bố công nghiệp khai thác than theo khu vực mới, nên năng

suất lao động bình quân trong công nghiệp khai thác than phải nâng lên 12 % (1). Việc tính toán này không lấy gì làm khó khăn lắm.

Ta hãy lấy một thí dụ, do điều kiện tự nhiên khác nhau (chiều sâu của tầng than và khối lượng than trong tầng than) nên ở một mỏ than nào đó, mỗi người mỗi năm chỉ đào được 500 tấn, còn ở mỏ khác lại đào được đến 900 tấn. Chúng ta lại giả thiết rằng, sự phân bố khu vực công nghiệp than đã thay đổi, khối lượng khai thác than ở mỏ thứ nhất từ 60 % giảm xuống còn 40 %, ở mỏ thứ hai lại từ 40 % tăng lên vừa đúng 60 %.

Nếu mỗi mỏ than đều giữ vững mức năng suất lao động như cũ thì toàn bộ năng suất lao động của một công nhân sẽ tăng lên 12 % do cải tiến sự phân bố khu vực của công nghiệp khai thác than. Phương pháp tính như sau:

$$\frac{\text{Kỳ kế hoạch} = (0,4 \times 500) + (0,6 \times 900) = 740}{\text{Kỳ báo cáo} = (0,6 \times 500) + (0,4 \times 900) = 660} = 1,12$$

Việc nâng cao năng suất lao động do cải tiến việc sử dụng thời gian lao động cũng có thể tính bằng phương pháp này. Giả thiết tổng số ngày lao động của mỗi công nhân công nghiệp than đá trong kỳ báo cáo là 270 ngày, mà thực tế chỉ sử dụng 265 ngày. Nhưng vì trong kỳ kế hoạch có quy định khắc phục hiện tượng để giờ chết nên dự định sử dụng toàn bộ tổng số ngày lao động. Như thế nghĩa là đã làm cho năng suất lao động toàn năm tăng lên 1,9% $\left(\frac{270}{265}\right)$.

Nhờ sửa đổi cách phân bố khu vực sản xuất và cải tiến việc sử dụng thời gian lao động nên năng suất lao

(1) « *Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô* », Nga văn, Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô xuất bản Mát-scơ-va, 1934, q. 1, tr. 33).

động của công nghiệp khai thác than tổng cộng phải nâng cao 14,1% (1,12 × 1,019). Nghĩa là, nếu trong kỳ báo cáo mỗi người công nhân sản xuất được 660 tấn than, thì trong kỳ kế hoạch phải sản xuất được 753 tấn (660 × 1,141).

Cuối cùng, căn cứ vào nhân tố số lượng động lực trang bị cho sức lao động cũng có thể tính được chỉ số nâng cao năng suất lao động. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nhân tố này là chỗ dựa để quy định tốc độ tăng năng suất lao động. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đã quy định tăng số động lực trang bị cho mỗi công nhân công nghiệp lên 95%.

Như kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã nói : « Năng suất lao động trong công nghiệp, trước tiên là nhờ nhân tố đó mà đã tăng lên 110% » (1).

Rất dễ thấy rằng, trong một kế hoạch về tốc độ tăng năng suất lao động như vậy, giữa mức tăng lên (95%) của số lượng động lực trang bị với mức tăng lên (110%) của năng suất lao động có một mối liên chặt chẽ về số lượng. Giữa việc tiết kiệm hao phí lao động và việc tăng số lượng động lực trang bị rốt lại có một quan hệ tỷ lệ với nhau như thế nào ? Vấn đề này đòi hỏi phải chú ý nghiên cứu. Nhưng có một điểm chắc chắn là giữa hai chỉ tiêu đó có một mối quan hệ lệ thuộc rất lớn. Trong các ngành kinh tế quốc dân, biểu hiện số lượng của quan hệ ấy có phần không giống nhau. Dựa vào những nhân tố tương tự với nhân tố số lượng động lực trang bị, có thể tính được ảnh hưởng của việc nâng cao trình độ cơ khí hóa đối với năng suất lao động (tính như thế chính xác hơn là chỉ dựa vào số lượng động lực trang bị).

Căn cứ vào những tài liệu về vấn đề cải tiến việc

---

(1) « *Kế hoạch 5 năm kiến thiết kinh tế quốc dân Liên-xô* », q. 1, tr. 14.

sử dụng thiết bị, cũng có thể tìm ra được ảnh hưởng của nhân tố này đối với việc tăng năng suất lao động biểu hiện trên số lượng là bao nhiêu. Ví dụ, nếu trong kế hoạch kinh tế quốc dân quy định nâng cao hệ số sử dụng dung tích chứa được của lò cao từ 1 đến 0,8, như thế có nghĩa là khối lượng sản xuất của công nhân lò cao phải tăng 25%.

Việc nghiên cứu thực tiễn của phương pháp công tác Sta-kha-nốp có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc quy định chính xác mức năng suất lao động. Việc phân tích và tổng kết những phương pháp công tác tiên tiến có thể giúp chúng ta xác định được những điều kiện điển hình cần thiết khi nâng cao năng suất lao động đến một trình độ nhất định. Điều mà ta giả thiết dưới đây hoàn toàn phù hợp với thực tế, tức là nếu việc lao động của công nhân trong xí nghiệp lạc hậu cũng được tổ chức theo phương pháp tiên tiến thì năng suất lao động trong những xí nghiệp đó nhất định sẽ nâng cao bằng xí nghiệp tiên tiến.

Nhờ phân tích năng suất lao động của xí nghiệp tiên tiến, chúng ta sẽ có thể biết được là với biện pháp, phương sách nào và dưới điều kiện gì thì có thể nâng cao năng suất lao động với tốc độ nhanh hơn.

Đồng thời, còn phải nghiên cứu những nguyên nhân làm cho năng suất lao động của những xí nghiệp khác (xí nghiệp trung bình, lạc hậu) nâng cao tương đối chậm.

Sau khi đối chiếu những tài liệu có liên quan của các xí nghiệp nói trên, thì có thể tìm thấy khả năng tiềm tàng để nâng cao năng suất lao động.

Việc phân tích tình hình nâng cao năng suất lao động các năm trước đây, có một ý nghĩa rất lớn đối với việc lập kế hoạch nâng cao năng suất lao động. Sau khi phân tích, phải xác định được các khoản dưới đây trong kỳ báo cáo.

1— Tốc độ nâng cao năng suất lao động trong các năm ;

2— Tốc độ nâng cao năng suất lao động bình quân hàng năm ;

3— Những điều kiện cần thiết cho năng suất lao động đạt đến tốc độ cao nhất.

Những kết luận rút ra được sau khi phân tích, có thể cung cấp thêm một số tiêu chuẩn để giải quyết vấn đề tốc độ nâng cao năng suất lao động trong kỳ kế hoạch.

Do những điểm nói trên, ta biết rằng, có thể quyết định kế hoạch sơ bộ về nâng cao năng suất lao động trong kỳ kế hoạch bằng những phương pháp tính toán trực tiếp và gián tiếp.

Nhiệm vụ sau đó là phải mang tiêu chuẩn sơ bộ về nâng cao năng suất lao động tính được vào trong xí nghiệp để thẩm tra lại, căn cứ vào việc tính toán tiêu chuẩn chính xác.

VII. KẾ HOẠCH TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và bước quá độ lên chủ nghĩa cộng sản đều do sự phát triển nền sản xuất xã hội chủ nghĩa quyết định, mà nhân tố chủ yếu làm cho sản xuất xã hội chủ nghĩa tăng lên chính là nâng cao năng suất lao động. Do đó, kế hoạch năng suất lao động phải theo phương châm là bảo đảm phát triển mạnh mẽ nền sản xuất *xã hội chủ nghĩa*. Vì vậy, việc nâng cao năng suất lao động không thể chỉ là một sự nâng cao bình thường, mà phải là sự nâng cao liên tục và nhằm mục đích củng cố hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa.

« Điều cần thiết đối với chúng ta, không phải là *bất cứ* sự nâng cao năng suất lao động nào của nhân dân. Điều cần thiết đối với chúng ta là một sự *nâng cao* năng suất lao động của nhân dân, tức là sự nâng cao khả dĩ bảo đảm cho *khu vực xã hội chủ nghĩa* trong nền kinh tế quốc dân phải triệt để chiếm ưu thế đối với khu vực tư bản chủ nghĩa.... Một kế hoạch 5 năm mà không có tư tưởng trung tâm đó, thì không còn là một kế hoạch nữa, mà là một việc hồ đồ trong 5 năm »(1).

Tư tưởng trung tâm đó của kế hoạch đã được đồng chí Sta-lin đề xướng ra một cách cụ thể, trước những điều kiện của những năm từ 1928 đến 1932. Nhờ thực hiện mấy kế hoạch 5 năm, mà nền sản xuất xã hội chủ nghĩa đã chiếm địa vị thống trị hoàn toàn. Nhưng như vậy không có nghĩa là, bản thân tư tưởng kế hoạch — không ngừng củng cố nền kinh tế xã hội chủ nghĩa — hiện nay đã mất hết ý nghĩa quan trọng bậc nhất của nó.

Cơ sở của việc lập kế hoạch năng suất lao động là ra sức nâng cao năng suất lao động nhằm bảo đảm phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa với tốc độ cao.

Trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội, đều phải quy định tốc độ nâng cao năng suất lao động lên thật nhanh.

Tốc độ nâng cao năng suất lao động ở Liên-xô nhanh hay chậm được thể hiện qua sự so sánh với các tài liệu có liên quan của các nước tư bản chủ nghĩa.

(xem tiếp bảng chỉ số sản lượng... trang 433)

Năng suất lao động hàng năm trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa trước chiến tranh (1929—1937) nói chung là dẫm chân tại chỗ. Do số công nhân thất nghiệp và nửa thất nghiệp không ngừng tăng lên nên năng suất

---

(1) Sta-lin : « *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin* » Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 350 — 351.

CHỈ SỐ SẢN LƯỢNG HÀNG NĂM CỦA MỖI CÔNG NHÂN TẠI CHỨC TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

TÊN NƯỚC	NĂM								
	1929	1930	1931	1932	1933	1934	1935	1936	1937
Toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa	100	93	93	89	96	93	99	105	104
Mỹ	100	93	92	86	93	84	92	100	97
Đức	100	99	94	90	92	96	104	108	110
Anh	100	96	91	91	93	100	104	109	110
Pháp	100	100	96	85	97	92	92	95	92
Ý	100	94	87	85	93	97	100	92	95
Ba-lan	100	94	93	84	87	91	91	93	97
Nhật-bản	100	105	112	119	126	128	129	130	133

lao động hàng năm của Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa khác đã không tăng lên mà lại hạ xuống.

Từ năm 1920 đến năm 1938, khối lượng sản xuất mỗi giờ của mỗi công nhân công nghiệp ở Mỹ có nâng cao chút ít, đó là kết quả của việc nâng cao vô độ cường độ lao động của công nhân trẻ tuổi.

Ở Liên-xô, nhờ hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất nên năng suất lao động trong công nghiệp tăng lên đến 41% ; trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai tăng đến 82% ; năm thứ nhất của kế hoạch 5 năm lần thứ ba tăng 11%, năm thứ hai tăng 16,7%.

Năm 1938, năng suất lao động toàn năm của công nghiệp Liên-xô so với năm 1913 cao hơn 2,7 lần, năng suất lao động mỗi giờ so với năm 1913 cao hơn 4 lần. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ tư, kế hoạch nâng cao năng suất lao động đã hoàn thành vượt mức 36%, và

trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm đã quy định năng suất lao động của công nghiệp phải nâng cao 50%.

Nếu chúng ta phân tích tình hình thay đổi của năng suất lao động trong những năm trước chiến tranh và sau chiến tranh ở Liên-xô thì thấy năng suất lao động trong công nghiệp Liên-xô mỗi năm trung bình nâng cao trên 10%.

Do chỗ tình hình tăng năng suất lao động trong ba kế hoạch 5 năm trước chiến tranh và mấy năm sau chiến tranh noi chung đều phản ánh quy luật tái sản xuất xã hội chủ nghĩa như nhau, cho nên có thể căn cứ vào đó mà nhận rằng, tốc độ nâng cao năng suất lao động trong ngành công nghiệp Liên-xô trung bình mỗi năm là 10%, là một tốc độ trung bình rất ổn định. Khi lập kế hoạch tốc độ nâng cao năng suất lao động của công nghiệp Liên-xô, tốc độ đó có thể làm tốc độ mẫu mực. Nghĩa là cứ mỗi lần lập kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, có thể dự tính nâng cao năng suất lao động công nghiệp Liên-xô trong 5 năm chừng 50%.

Đối với các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân như nông nghiệp, ngành kiến trúc, ngành vận tải và mậu dịch, chúng ta có thể dựa vào sự phân tích tình hình thay đổi của năng suất lao động, mà rút ra kết luận tương tự. Nhưng về số lượng, thì sự tăng lên của những năng suất lao động đó có khác nhau phần nào.

Lập kế hoạch nâng cao nhanh chóng năng suất lao động không có nghĩa là trong kỳ kế hoạch phải quy định tốc độ giống như kỳ báo cáo, hoặc trong mỗi kỳ kế hoạch đều phải quy định tốc độ cao hơn kỳ trước.

Với điều kiện chung là năng suất lao động không ngừng nâng cao, người ta quy định cho mỗi kỳ kế hoạch những tốc độ khác nhau. Đương nhiên, ngay trong một kỳ kế hoạch, tốc độ nâng cao năng suất lao động của từng

ngành kinh tế quốc dân cũng khác nhau. Điểm này có thể thấy rõ trong tài liệu dưới đây:

TỐC ĐỘ NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG CÁC KẾ HOẠCH 5 NĂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ (1)

Các ngành kinh tế quốc dân	Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (tỷ lệ giữa năm 1932-33 với năm 1927—1928)	Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (tỷ lệ giữa năm 1937 với năm 1932)	Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (tỷ lệ giữa năm 1942 với năm 1937)	Kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1946—1950) (tỷ lệ giữa năm 1950 với năm 1940)	Kế hoạch 5 năm lần thứ năm (tỷ lệ giữa năm 1955 với năm 1950)
1) Công nghiệp	210,0	163,0	165,0	136,0	150,0
2) Nông nghiệp (nông trường quốc doanh)	—	246,0	—	—	140,0
3) Ngành kiến trúc	160,0	175,0	175,0	140,0	155,0
4) Ngành vận tải	175,0	154,6(2)	—	—	—
5) Mậu dịch	—	154,3	—	—	—

(1) « Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô» ; « Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô ». « Nghị quyết của Đảng cộng sản Liên-xô về vấn đề xây dựng kinh tế » ; « Kế hoạch 5 năm (1946 — 1950) khôi phục và phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô » ; « Chỉ thị của Đại hội Đảng lần thứ 19 về kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951 — 1955) phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô ».

(2) Năng suất lao động chung của toàn bộ ngành vận tải tính theo phương pháp chỉ số căn cứ vào tài liệu có liên quan của ngành vận tải đường sắt và đường thủy.

Tốc độ nâng cao năng suất lao động của các ngành lớn nói trên trong nền kinh tế quốc dân, phản ánh các loại tốc độ nâng cao năng suất lao động khác nhau của rất nhiều ngành tương đối nhỏ. Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, năng suất lao động công nghiệp dự tính nâng cao 63%, đó là tính theo các tốc độ nâng cao năng suất lao động khác nhau mà các ngành công nghiệp đã quy định. Điểm đó có thể nói rõ bằng tài liệu dưới đây :

(*xem tiếp bảng Tình hình nâng cao... trang 437*)

Qua bảng trên, có thể thấy rằng trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, đã quy định nâng cao năng suất lao động của toàn bộ công nghiệp Liên-xô lên 63%, còn những ngành cá biệt trong đó thì nâng cao từ 42% (công nghiệp thuộc da, đóng giầy) đến 100% (ngành luyện kim màu đen).

Sở dĩ trong những thời kỳ khác nhau và trong các ngành kinh tế khác nhau, tốc độ nâng cao năng suất lao động được quy định rất cao nhưng lại khác nhau là vì tác dụng của các nhân tố quyết định việc nâng cao năng suất lao động khác nhau.

VIII. VỀ VẤN ĐỀ KẾ HOẠCH TIẾT KIỆM HAO PHÍ LAO ĐỘNG CHUNG

Kế hoạch năng suất lao động trên đây nói rõ tình hình tiết kiệm hao phí lao động sống. Nói theo nghĩa rộng, nâng cao năng suất lao động có nghĩa là tiết kiệm hao phí toàn bộ lao động, tức là tiết kiệm toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hóa.

Nguyên lý này, bắt nguồn từ quy luật về thời gian lao động của Mác : « *Toàn bộ sự tiết kiệm không ngoài việc tiết kiệm thời gian* » (Mác).

TÌNH HÌNH NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ (1)

Ngành kinh tế quốc dân	Đơn vị tính năng suất lao động	Năm 1932	Năm 1937	Tỷ lệ giữa năm 1937 với năm 1932
Công nghiệp	Sản lượng của mỗi công nhân tính theo giá cả năm 1926—1927 (tính bằng rúp)	—	—	163
1) Công nghiệp nặng (thuộc Hội đồng dân ủy)	-nt-	6.335	11.086	175
Ngành chế tạo máy móc thuộc liên bang	-nt-	7.496	13.868	185
Ngành luyện kim màu đen	-nt-	5.532	11.060	200
Công nghiệp than đá	-nt-	2.079	3.971	191
2) Công nghiệp nhẹ (thuộc Hội đồng dân ủy)	-nt-	7.198,2	10.942	152
Trong đó :				
Ngành dệt	-nt-	6.673,7	9.877	148
Dệt len	-nt-	8.207,2	13.132	160
Công nghiệp thuộc da và đóng giầy	-nt-	9.537,2	13.542	142
3) Bộ Dân ủy cung cấp	-nt-	12.608	20.173	160

Ngoài ra, Mác đưa ra một ý kiến, trong đó nói rõ : cần phải đo năng suất lao động theo toàn bộ lao động đã bỏ ra. Người nói :

(1) « *Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô* ».

« Sự tăng lên của sức sản xuất của lao động chính là do nguyên nhân sau đây mà ra : bộ phận lao động sống giảm bớt, bộ phận lao động quá khứ tăng lên, nhưng tình hình lại như thế này, tổng số lao động bao hàm trong hàng hóa giảm bớt, sự giảm bớt của lao động sống nhiều hơn sự tăng lên của lao động quá khứ... Trong xã hội mà những người sản xuất dựa vào kế hoạch định trước để quy định sự sản xuất của họ... năng suất lao động cũng phải đo theo tiêu chuẩn đó một cách vô điều kiện » (1).

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sản xuất đã tiến hành theo kế hoạch, nên việc nâng cao năng suất lao động phải đo bằng mức tiết kiệm hao phí toàn bộ lao động. Nhưng như thế không có nghĩa là, nếu đã áp dụng phương pháp đo lường này thì nên vứt bỏ phương pháp tính năng suất lao động mà hiện nay đang dùng. Đối với xã hội xã hội chủ nghĩa mà nói, một vấn đề rất quan trọng là vừa biết tiết kiệm hao phí toàn bộ lao động, lại vừa biết tiết kiệm hao phí lao động sống. Nói cách khác là, trong kế hoạch kinh tế quốc dân, phải quy định hai loại chỉ tiêu để đo năng suất lao động : một loại là chỉ tiêu hiện có biểu hiện sự tiết kiệm hao phí lao động sống; loại kia là chỉ tiêu mới, biểu hiện sự tiết kiệm hao phí toàn bộ lao động. Sở dĩ cần phải áp dụng chỉ tiêu mới là vì hao phí chung của toàn bộ lao động phản ánh mọi hao phí lao động khi sản xuất ra một loại sản phẩm, do đó cũng có thể biểu hiện được đầy đủ nhất sự tiết kiệm lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Vì vậy có thể rút ra kết luận : áp dụng phương pháp tính năng suất lao động đó sẽ có thể phân tích được đầy đủ nhất một số chỉ tiêu báo cáo và chỉ tiêu kế hoạch rất quan trọng, như tiền lương, giá thành, giá cả, tích lũy, thu nhập quốc dân v.v.

---

(1) Mác : *Tư bản*, Trung văn, Nhà xuất bản nhân dân, Bắc-kinh, 1953, q. III, tr. 311 —312.

Người ta đều biết rằng, một trong những nguyên lý quan trọng nhất của kế hoạch là tốc độ nâng cao năng suất lao động phải vượt quá tốc độ tăng tiền lương. Rất rõ ràng, tốc độ tăng tiền lương không những do tốc độ tăng việc tiết kiệm lao động sống quyết định mà cũng do tốc độ tăng việc tiết kiệm lao động vật hóa quyết định, nghĩa là do tốc độ tăng mức tiết kiệm toàn bộ lao động quyết định.

Tốc độ tăng năng suất lao động sống không nhất trí với năng suất của toàn bộ lao động. Do đó, để phân tích và quy định chính xác tỷ lệ về tốc độ tăng lên giữa tiền lương và năng suất lao động, thì phải lấy tốc độ tăng năng suất của toàn bộ lao động làm mốc.

Trong sự tiết kiệm hao phí toàn bộ lao động, không những có tiết kiệm lao động sống mà còn có tiết kiệm lao động vật hóa, cho nên về số lượng tuyệt đối mà nói thì sự tiết kiệm toàn bộ lao động bao giờ cũng lớn hơn sự tiết kiệm lao động sống. Nhưng về số lượng tương đối, thì sự tiết kiệm toàn bộ lao động cũng có thể nhỏ hơn sự tiết kiệm lao động sống. Nếu mức độ tiết kiệm lao động vật hóa thấp hơn mức độ tiết kiệm lao động sống, thì mức độ tiết kiệm toàn bộ lao động cũng phải thấp hơn mức độ tiết kiệm lao động sống. Lúc đó thì hao phí lao động sống không những phải giảm xuống tuyệt đối, hơn nữa, phải giảm xuống tương đối, còn tỷ trọng hao phí lao động vật hóa thì phải tăng lên.

Nhận định đó đã được viện sĩ Stơ-ru-mi-lin và các nhà kinh tế học khác chứng minh, sau khi nghiên cứu vấn đề này.

(xem tiếp bảng sự tiết kiệm... trang 440)

So sánh năm 1933 với năm 1913 thì thấy, trong ngành luyện kim màu đen, hao phí lao động sống của mỗi tấn gang giảm xuống 56,4%, hao phí lao động vật hóa giảm

SỰ TIẾT KIỆM LAO ĐỘNG SỐNG VÀ LAO ĐỘNG VẬT HÓA TRONG NGÀNH LUYỆN KIM MÀU ĐEN Ở LIÊN-XÔ (1)

NĂM	HAO PHÍ LAO ĐỘNG CẦN ĐỂ LUYỆN MỘT TẤN GANG					
	Tính theo giờ			Tỷ lệ % giữa các khoản ở cột trên với hao phí toàn bộ lao động		
	Hao phí lao động sống	Hao phí lao động vật hóa	Hao phí toàn bộ lao động	Hao phí lao động sống	Hao phí lao động vật hóa	Hao phí toàn bộ lao động
1913	13,3	94,7	108,0	12,3	87,7	100,0
1933	5,8	47,7	53,5 (2)	10,8	89,2	100,0

xuống 50% (toàn bộ lao động bỏ ra cũng giảm một nửa). Do đó tỷ trọng hao phí lao động sống đã từ 12,3% năm 1913 giảm xuống đến 10,8% năm 1933; để thích ứng với điều đó, số lượng tuyệt đối của hao phí lao động vật hóa tuy có giảm xuống, nhưng tỷ trọng của nó lại từ 87,7% tăng lên 89,2%.

Hao phí lao động sống và lao động vật hóa trong ngành vận tải đường sắt cũng thay đổi như trên.

---

(1) Viện sĩ Stơ-ru-mi-lin: *Ngành luyện kim màu đen của Nga và Liên-xô*.

(2) Số lượng hao phí toàn bộ lao động là tài liệu của năm 1930. Con số hao phí lao động vật hóa được coi như là hiệu số giữa mức hao phí toàn bộ lao động năm 1930 với mức hao phí lao động sống năm 1933, vì vậy con số tuyệt đối và tương đối về hao phí lao động vật hóa năm 1933 rất có thể không chính xác.

SỰ TIẾT KIỆM HAO PHÍ LAO ĐỘNG SỐNG VÀ LAO ĐỘNG VẬT HÓA TRONG NGÀNH VẬN TẢI CỦA LIÊN-XÔ

NĂM	HAO PHÍ LAO ĐỘNG TRONG 10.000 Tấn/km					
	Tính theo số ngày			Tỷ lệ % giữa các khoản ở cột trên với hao phí toàn bộ lao động		
	Hao phí lao động sống	Hao phí lao động vật hóa	Hao phí toàn bộ lao động	Hao phí lao động sống	Hao phí lao động vật hóa	Hao phí toàn bộ lao động
1913	23,0	13,0	36,0	64,0	36,0	100,0
1934	11,0	8,0	19,0	58,0	42,0	100,0

Trong ngành vận tải đường sắt ở Liên-xô, hao phí lao động sống trong mỗi vạn tấn/km năm 1934 so với năm 1913 giảm đi 12 ngày (tức là giảm 52%), đồng thời hao phí lao động vật hóa giảm đi 5 ngày (tức giảm 47,2%). Tỷ trọng hao phí lao động sống từ 64% năm 1913 giảm còn 58% năm 1934, còn hao phí lao động vật hóa thì tăng lên tương xứng.

Do đó ta thấy, nếu trong kế hoạch kinh tế quốc dân đã quy định chỉ tiêu tiết kiệm hao phí toàn bộ lao động, thì về số lượng tuyệt đối, mức tiết kiệm hao phí toàn bộ lao động có thể sẽ lớn hơn mức tiết kiệm hao phí lao động sống; nhưng về số lượng tương đối biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm thì có thể nhỏ hơn.

Không nên cho rằng, sự tiết kiệm hao phí lao động vật hóa không biểu hiện trong kế hoạch kinh tế quốc dân. Sự tiết kiệm này được phản ánh trong sự tiết kiệm hao phí về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, khấu hao và các loại vật tư khác.

Nhưng sự phản ánh đó không đầy đủ, bởi vì sự tiết kiệm hao phí vật tư không hẳn là ngang bằng sự tiết

kiệm hao phí lao động vật hóa. Ví dụ, nếu trong kỳ kế hoạch, để sản xuất ra một tấn gang cần phải tốn 1,33 tấn than, mà trong kỳ báo cáo thì tốn đến 1,4 tấn, như thế chưa thể nói ngay rằng sự tiết kiệm lao động vật hóa thể hiện trong than bằng 5%, vì số lượng lao động vật hóa nằm trong mỗi tấn than của kỳ kế hoạch tương đối nhỏ. Giả thiết rằng hao phí toàn bộ lao động cần thiết để khai thác và vận tải một tấn than là 24 giờ, nhưng trong kỳ kế hoạch thì chỉ mất 21,6 giờ, như thế, lao động vật hóa ở trong than cần cho việc sản xuất ra một tấn gang trong kỳ kế hoạch và kỳ báo cáo như sau :

	Tiêu chuẩn hao phí than cần để luyện một tấn gang (đơn vị : tấn)	Hao phí toàn bộ lao động của một tấn than (đơn vị : giờ)	Lao động vật hóa trong than cần cho việc sản xuất ra một tấn gang 2×3 (đơn vị : giờ)
1	2	3	4
Kỳ báo cáo	1,40	24,0	33,6
Kỳ kế hoạch	1,33	21,6	28,7

Qua số liệu trên có thể thấy rằng, tiết kiệm lao động vật hóa trong than khi luyện một tấn gang phải vào khoảng 15% $\left(\frac{28,7}{33,6} = 0,855\right)$ chứ không phải chỉ có 5% như khi tính riêng sự tiết kiệm về than.

Ngoài ra, sự tiết kiệm hao phí vật tư (sự tiết kiệm này không thể biểu hiện thật đầy đủ sự tiết kiệm lao động vật hóa) và tiết kiệm lao động sống vẫn chưa tổng hợp thành một chỉ tiêu tổng hợp, do đó, căn cứ vào những tài liệu phân tán này, không thể nào suy ra (dù rằng không hoàn toàn lắm) tổng mức tiết kiệm hao phí toàn bộ lao động.

Năng suất của toàn bộ lao động phải tính như thế nào là một trong những vấn đề lý luận phức tạp nhất về phương pháp lập kế hoạch. Muốn giải quyết được vấn đề này, cần phải định ra một phương pháp để tính hao phí lao động vật hóa.

Phương pháp tính hao phí lao động vật hóa hiện nay áp dụng là phương pháp tính toán trực tiếp theo các yếu tố cấu thành toàn bộ lao động vật hóa. Phương pháp này được nói rõ phần nào trong cuốn « Ngành luyện kim màu đen của Nga và Liên-xô » của viện sĩ Stơ-ru-mi-lin. Việc tính toán lao động vật hóa theo phương pháp này rất phức tạp, chỉ khi nào lập kế hoạch dài hạn, nhất là khi lập kế hoạch chung phát triển kinh tế quốc dân, mới có thể dùng để tính hao phí lao động chung. Trong loại kế hoạch này, chỉ cần tính hao phí lao động chung của mấy ngành kinh tế quốc dân quan trọng nhất, hơn nữa, yêu cầu về mức độ chính xác đối với việc tính toán này cũng tương đối thấp.

(xem tiếp bảng phụ lục trang 444)

IX. PHỤ LỤC

TÌNH HÌNH NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN CHỦ YẾU TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT Ở LIÊN-XÔ

NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN	Năng suất lao động (tỷ lệ % giữa năm 1932 với năm 1927-28)
CÔNG NGHIỆP	141,0
1) Công nghiệp khu vực A	153,1
Trong đó :	
Công nghiệp nhiên liệu :	144,3
Công nghiệp than đá	124,0
Ngành khai thác dầu hỏa	171,4
Công nghiệp luyện kim màu đen	135,2
Công nghiệp kim loại có màu	122,5
Ngành chế tạo máy móc	169,3
Công nghiệp thủy tinh	203,5
Công nghiệp hóa học chủ yếu	136,9
2) Công nghiệp khu vực B	140,8
Trong đó :	
Công nghiệp kéo sợi	123,0
Ngành dệt tơ	134,2
Ngành chế biến sợi gai	163,0
Công nghiệp dệt kim	158,0
Công nghiệp đóng giầy	127,4
Ngành ấn loát	169,4
Công nghiệp đồ gia vị	149,5
NGÀNH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT	161,0

TÌNH HÌNH NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN CHỦ YẾU TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI Ở LIÊN-XÔ

Ngành kinh tế quốc dân	Đơn vị tính năng suất lao động	Năng suất lao động (tỷ lệ % giữa năm 1937 với năm 1932) (1)
CÔNG NGHIỆP	Sản lượng của mỗi công nhân tính theo giá cả năm 1926—27 (tính bằng rúp)	182,0
Trong đó :		
1) Công nghiệp nặng	—nt—	209,3
Ngành chế tạo máy móc (thuộc Liên bang)	—nt—	211,2
Công nghiệp luyện kim màu đen	—nt—	226,3
Công nghiệp than đá	—nt—	165,4
2) Công nghiệp gỗ (2)	—nt—	160,2
3) Công nghiệp nhẹ	—nt—	135,9
Công nghiệp kéo sợi	—nt—	142,5
Công nghiệp dệt len	—nt—	151,3
Công nghiệp đóng giầy	—nt—	124,3
4) Công nghiệp thực phẩm	—nt—	165,7
NGÀNH KIẾN TRÚC	Sản lượng của mỗi công nhân tính theo giá cả không đổi (tính bằng rúp)	183,0
NGÀNH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT	Số tấn/km của mỗi công nhân đá vận tải (tính bằng 1000 tấn/km)	147,9

(1) Số liệu về tăng năng suất lao động so sánh giữa năm 1937 với năm 1932 là tính theo tốc độ thay đổi mỗi năm theo sản lượng của mỗi công nhân.

(2) Trừ công nghiệp địa phương.

CHƯƠNG IX

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG SỨC LAO ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

I. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH SỨC LAO ĐỘNG

Trong chương trước đã nói, tính tất yếu của việc phân phối có kế hoạch sức lao động bao hàm trong những quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

Tính tất yếu của việc phân phối lao động xã hội theo một tỷ lệ nhất định đã sẵn có trong mỗi một hình thái sản xuất xã hội, vì rằng một khối lượng hao phí lao động nhất định phải thích ứng với một nhu cầu nhất định. Trên ý nghĩa đó mà nói thì tính tất yếu này là một quy luật tự nhiên không thể gạt bỏ được trong bất cứ một hình thái sản xuất xã hội nào.

> «... những khối lượng sản phẩm phù hợp với những nhu cầu khác nhau thì đòi hỏi những khối lượng nhất định khác nhau, và được quy định về số lượng trong toàn bộ lao động xã hội. Đương nhiên là, *tính tất yếu* phải *phân phối* lao động xã hội theo tỷ lệ nhất định như thế tuyệt nhiên không bị một hình thái nhất định nào của sản xuất xã hội gạt bỏ, mà chỉ làm

thay đổi về hình thức biểu hiện của nó mà thôi. Tóm lại, không thể nào gạt bỏ được quy luật tự nhiên » (1).

Nhưng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tỷ lệ phân phối hao phí lao động được xây dựng trên cơ sở tác dụng tự phát của quy luật giá trị và thường xuyên bị phá hoại. Ta thấy rằng, tỷ lệ phân phối lao động cũng giống như mọi tỷ lệ khác của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, đều là tương đối, đều thay đổi theo những điều kiện nhất định.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc phân phối lao động theo tỷ lệ là do bản thân người sản xuất quy định sau khi đã cân nhắc và căn cứ vào tác dụng của quy luật sản xuất và phân phối xã hội chủ nghĩa. Tỷ lệ hao phí lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa được xác định theo những tiêu chuẩn và tính toán có căn cứ khoa học, loại tỷ lệ này không phải thực hiện bằng sự phá hoại chính bản thân nó, mà là bằng sự theo đúng những điều kiện bảo đảm việc xây dựng tỷ lệ chính xác.

Việc phân phối có kế hoạch sức lao động có nghĩa là xây dựng một tỷ lệ nhất định trong việc phân phối lao động, do đó đã nảy ra vấn đề : quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội quyết định cụ thể tỷ lệ phân phối sức lao động giữa các ngành sản xuất khác nhau như thế nào. Tỷ lệ phân phối sức lao động giữa các ngành khác nhau phụ thuộc vào tỷ lệ sản xuất và mức năng suất lao động của những ngành đó. Thí dụ, giả thiết rằng sản lượng gang của ngành luyện kim màu đen được quy định là 40 triệu tấn, khối lượng khai thác quặng sắt là 68 triệu tấn, năng suất lao động của mỗi người trong ngành luyện kim màu đen là 1.000 tấn, trong công nghiệp khai thác quặng sắt là 1.250 tấn. Như vậy, khối lượng nhu cầu sức lao động trong ngành luyện kim màu đen là 40.000 người, trong

(1) Mác : *Tư bản*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, q. I, tr. 998 (Bơ-ri-ép gạch dưới).

công nghiệp khai thác quặng sắt là 54.400 người. Theo tài liệu trên, ta thấy rằng tỷ lệ hao phí lao động giữa ngành luyện kim màu đen và công nghiệp khai thác quặng sắt là 1 so với 1,36, quan hệ so sánh này trực tiếp do tỷ lệ sản lượng và mức năng suất lao động của hai ngành đó quyết định. Ví dụ, nếu tỷ lệ giữa sản lượng gang và quặng sắt không phải là 1 so với 1,7 (40 so với 68) mà là 1 so với 1 (40 so với 40), thì khối lượng nhu cầu sức lao động trong ngành luyện kim màu đen là 40.000 người, trong công nghiệp khai thác quặng sắt là 32.000 người, cũng có nghĩa là 1 so với 0,8. Thí dụ này có thể cho ta thấy tỷ lệ phân phối sức lao động trực tiếp phụ thuộc vào tỷ lệ sản xuất, mà tỷ lệ sản xuất lại là biểu hiện vật chất của quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ). Nhưng đồng thời, bản thân tỷ lệ sản xuất lại trực tiếp do nhu cầu của xã hội về các loại sản phẩm quyết định.

Do đó ta thấy, các loại nhu cầu của xã hội là yếu tố điều tiết tỷ lệ sản xuất, do đó cũng là yếu tố điều tiết sự phân phối sức lao động giữa các ngành khác nhau của nền kinh tế quốc dân. Nguyên lý này trực tiếp bắt nguồn từ yêu cầu chủ yếu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, mà yêu cầu này thì nói rõ : mục đích của sản xuất xã hội chủ nghĩa là thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tăng và sự phát triển toàn diện của mọi người trong xã hội.

Đồng thời, kết luật này còn nói rõ, tỷ lệ phân phối sức lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa không thể nào bị quy luật giá trị điều tiết. Đồng chí Sta-lin nói :

> « Đồng thời cũng hoàn toàn sai nếu nói chắc rằng trong chế độ kinh tế hiện tại nước ta, trong giai đoạn phát triển đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, quy luật giá trị tựa hồ như có tác dụng điều tiết «tỷ lệ» phân phối sức lao động giữa các ngành sản xuất khác nhau». (1)

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 20.

Nhưng không có nghĩa là quy luật giá trị không hề có ảnh hưởng gì đến tỷ lệ phân phối sức lao động. Quy luật giá trị đã ảnh hưởng đến sản xuất, mà tỷ lệ sản xuất thì lại quyết định tỷ lệ phân phối sức lao động, vì vậy sự phân phối sức lao động giữa các ngành khác nhau cũng phải chịu ảnh hưởng tác động của quy luật giá trị. Nhưng ở đây, điều có ý nghĩa quyết định đối với việc phân phối sức lao động không phải là ảnh hưởng của quy luật giá trị, mà là nhu cầu của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Từ luận điểm trên có thể rút ra kết luận: nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch sức lao động là phải bảo đảm phân phối có kế hoạch sức lao động theo nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Điều đó đã quyết định sự cần thiết phải giải quyết một nhiệm vụ quan trọng khác, tức là đào tạo cán bộ để bảo đảm nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về các loại sức lao động chuyên nghiệp.

Phân phối chính xác sức lao động là nội dung chủ yếu của kế hoạch sức lao động.

Không kể những yếu tố cá biệt, nhiệm vụ riêng và phương pháp tính toán trong kế hoạch lao động như thế nào, nhiệm vụ chung và chủ yếu của kế hoạch sức lao động vẫn không ngoài việc phân phối chính xác sức lao động theo các ngành, các khu vực kinh tế quốc dân. Trong kế hoạch lao động chỉ cần quy định những sức lao động theo số lượng và chất lượng cần thiết để hoàn thành kế hoạch của các ngành và các khu vực kinh tế quốc dân, như thế là nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch sức lao động sẽ giải quyết xong và kế hoạch lao động cũng sẽ có thể ấn định được chính xác.

Quy định tỷ lệ đúng đắn cho việc phân phối lao động là một trong những nhiệm vụ phức tạp nhất về phương pháp lập và thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân. Trên thực tế, khi hoàn thành được nhiệm vụ này, thì trên một mức độ nhất định cũng đã giải quyết được vấn đề

lập và thực hiện toàn bộ kế hoạch kinh tế quốc dân. Sau khi đã xác định nhiệm vụ chính trị của kỳ kế hoạch, muốn lập kế hoạch được chính xác, thì phải xác định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa nhu cầu xã hội và nhu cầu cá nhân của xã hội xã hội chủ nghĩa. Xét đến cùng thì bản thân quan hệ tỷ lệ này vẫn biểu hiện trong tỷ lệ hao phí lao động. Khi quy định khối lượng hao phí lao động nhất định trong các ngành khác nhau của nền kinh tế quốc dân, thì đồng thời cũng đã quyết định được quan hệ tỷ lệ của sản lượng các ngành, mà sản lượng của các ngành thì thích ứng với các nhu cầu xã hội và nhu cầu cá nhân của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Với nguồn lao động như nhau, tỷ lệ phân phối lao động có thể quy định khác nhau. Ví dụ, có thể quy định tỷ lệ phân phối lao động như sau : phân phối một nửa lao động cho ngành sản xuất tư liệu sản xuất, nửa kia cho ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng ; nhưng cũng có thể sửa đổi tỷ lệ phân phối lao động theo hướng nâng cao tỷ trọng của ngành sản xuất tư liệu sản xuất hoặc nâng cao tỷ trọng của ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Tùy theo sự phối hợp khác nhau giữa hai khu vực lớn đó, biểu hiện số lượng của sự nâng cao này có thể khác nhau.

Trong ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng, với một khối lượng hao phí lao động nhất định, có thể nâng cao tỷ trọng sản xuất thực phẩm, nhưng cũng có thể nâng cao tỷ trọng sản xuất quần áo, giầy dép.

Những tỷ trọng này cần phải có quan hệ tỷ lệ như thế nào ?

Rất rõ ràng, trong số những đề án phân phối lao động cần phải chọn một đề án thích đáng, biểu hiện được quan hệ tỷ lệ có lợi nhất, phù hợp với nhu cầu trước mắt.

Đối với việc sản xuất tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, thì phải quy định tỷ trọng hao phí lao động

của sản xuất tư liệu sản xuất cao hơn. Việc quy định quan hệ tỷ lệ về hao phí lao động có lợi nhất, tức hoàn toàn phù hợp với nhu cầu xã hội, là một nhiệm vụ rất quan trọng của công tác kế hoạch. Không giải quyết được nhiệm vụ này, thì ngay trong tình hình sản xuất không ngừng nâng cao, cũng không thể nào thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu của xã hội xã hội chủ nghĩa. Do đó thấy rằng, việc quy định tỷ lệ phân phối lao động tốt nhất, phải phù hợp với các nhu cầu của xã hội xã hội chủ nghĩa, đồng thời cũng là một trong những nhiệm vụ phức tạp nhất về mặt phương pháp lập kế hoạch.

Một vấn đề phức tạp khác của kế hoạch phân phối sức lao động là do bản thân điều kiện tái sản xuất sức lao động quyết định. Muốn thực hiện phân phối chính xác sức lao động (nghĩa là, tạo nên những sức lao động cố định, thích hợp với nhu cầu các ngành và các khu vực) và thực hiện việc phân phối lại sức lao động giữa ngành với ngành, giữa khu vực với khu vực, thì phải tạo mọi điều kiện lao động và điều kiện sinh hoạt cho người lao động. Việc điều động sức lao động từ khu vực này sang khu vực khác, không thể giản đơn như di chuyển công cụ lao động hoặc đối tượng lao động. Trong việc điều động sức lao động không phải chỉ có công cụ vận tải là đủ, mà còn phải có điều kiện cư trú, điều kiện sinh hoạt, điều kiện văn hóa xã hội tương đối và nguyện vọng của người lao động thích công tác ở ngành khác hoặc khu vực khác.

Chỉ khi nào có đủ những điều kiện đó, mới có thể thực sự thực hiện việc phân phối sức lao động. Bởi vì, như vậy thì mới có thể tạo nên một số lượng công nhân thường trực, mà loại công nhân này lại là điều kiện cần thiết để hoàn thành kế hoạch sản xuất.

« Không cần phải trình bày cũng thấy rằng, nếu không có một số công nhân thường trực tương đối thông

thạo kỹ thuật, quen thuộc máy móc kiểu mới thì không thể nào tiến lên được, không thể nào thực hiện các kế hoạch sản xuất được. Vì không thế, thì cứ mỗi lần người ta lại phải dạy nghề cho các công nhân mới và sẽ mất một nửa thời giờ vào đó, thời giờ đáng lẽ phải được dùng vào sản xuất ». (1)

Thiếu điều kiện lao động và điều kiện sinh hoạt cần thiết, thì sẽ làm tan vỡ lực lượng công nhân thường trực, sẽ làm phân tán sức lao động, cũng có nghĩa là, sẽ phá hoại sự phân phối có kế hoạch về sức lao động.

II. NHỮNG TỶ LỆ CHỦ YẾU TRONG VIỆC PHÂN PHỐI SỨC LAO ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Trên kia đã chỉ rõ, cơ sở của việc phân phối có kế hoạch sức lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa, xét cho cùng là nhu cầu của xã hội. Vì biểu hiện hiện vật của nhu cầu xã hội là giá trị sử dụng, cho nên việc phân phối lao động theo tỷ lệ cũng có thể quy định theo tỷ lệ của bản thân sản xuất. Nếu không biết được số lượng các loại sản phẩm phải sản xuất ra thì không có cách nào xác định được số lượng công nhân tại chức cần thiết trong các ngành sản xuất vật chất khác nhau. Đương nhiên, số lượng các loại giá trị sử dụng do tỷ lệ hao phí lao động quyết định, nhưng nhu cầu xã hội lại không phải được thỏa mãn bằng bản thân lao động, mà là được thỏa mãn bằng một số lượng sản phẩm lao động nhất định.

Sự thay đổi của nhu cầu xã hội quyết định sự thay

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 450.

đổi của tỷ lệ hiện vật, do đó, sự thay đổi này cũng đưa đến sự thay đổi của việc phân phối lao động theo tỷ lệ.

Tỷ lệ phân phối sức lao động giữa các ngành kinh tế quốc dân không phải là cố định. Mỗi một kỳ kế hoạch mới đều quy định một tỷ lệ mới về phân phối hao phí lao động giữa các ngành kinh tế quốc dân.

Nguyên nhân trực tiếp quyết định sự thay đổi trong việc phân phối sức lao động giữa các ngành kinh tế quốc dân là : 1) tốc độ tăng lên khác nhau của sản xuất trong các ngành ; 2) tốc độ tăng lên khác nhau của năng suất lao động trong các ngành kinh tế quốc dân.

Nếu trình độ nâng cao năng suất lao động trong mọi ngành kinh tế quốc dân đều giống nhau thì sự thay đổi của việc phân phối sức lao động chỉ do quan hệ tỷ lệ về tốc độ tăng lên của sản xuất quyết định. Ví dụ : nếu có hai ngành sản xuất vật chất mà số lượng sức lao động bằng nhau, đều là 50 đơn vị, dự định trong kỳ kế hoạch tăng khối lượng sản xuất của ngành thứ nhất lên gấp ba, ngành thứ hai lên gấp đôi, như vậy, số lượng sức lao động của ngành thứ nhất phải đạt tới 150 đơn vị, ngành thứ hai phải đạt tới 100 đơn vị, nếu biểu thị theo tỷ trọng thì hai ngành đó sẽ là 60% và 40%. Tỷ lệ của tốc độ sản xuất là 1 so với 1,5 (3 : 2) ; tỷ lệ hao phí lao động cũng là 1 so với 1,5 (60 : 40).

Nhưng ngoài sự khác nhau về tốc độ tăng lên của sản xuất, tốc độ nâng cao năng suất lao động cũng khác nhau, mà điểm này không thể không ảnh hưởng đến sự thay đổi của tỷ lệ hao phí lao động. Tăng thêm sản xuất và nâng cao năng suất lao động ảnh hưởng đến tỷ lệ hao phí lao động trên hai phương hướng trái ngược nhau. Nếu nói rằng tăng thêm sản xuất thì phải tăng hao phí lao động, thì việc nâng cao năng suất lao động có nghĩa là giảm bớt hao phí lao động. Do đó, sự kết hợp khác nhau giữa tốc độ tăng lên của sản xuất và tốc độ tăng

lên của năng suất lao động sẽ làm cho tỷ lệ số lượng hao phí lao động cũng không giống nhau.

Với tốc độ tăng lên khác nhau của sản xuất, tốc độ nâng cao năng suất lao động của một ngành nào đó có thể cao hơn mà cũng có thể thấp hơn một ngành khác.

Giữa tốc độ tăng lên của sản xuất và tốc độ nâng cao năng suất lao động có thể có hai trường hợp kết hợp cơ bản dưới đây :

1— Tốc độ tăng lên của sản xuất và tốc độ nâng cao năng suất lao động của một ngành nào đó đều cao hơn một ngành khác.

2— Tốc độ tăng lên của sản xuất ở một ngành nào đó cao hơn một ngành khác, nhưng tốc độ nâng cao năng suất lao động lại thấp hơn ngành khác.

Trường hợp phù hợp nhất với quy luật chung là trường hợp kết hợp thứ nhất.

Tuy năng suất lao động có ảnh hưởng quan trọng đến tỷ lệ hao phí lao động, nhưng nếu nói sự thay đổi của tỷ lệ hao phí lao động là do sự khác nhau về tốc độ nâng cao năng suất lao động thì không đúng bằng nói rằng do sự khác nhau về tốc độ tăng lên của sản xuất. Sự chênh lệch giữa các tốc độ tăng lên của sản xuất thường thường vẫn lớn hơn sự chênh lệch giữa các tốc độ nâng cao năng suất lao động.

Sự phân phối nguồn sức lao động theo tỷ lệ tiến hành giữa rất nhiều ngành kinh tế quốc dân. Những tỷ lệ quan trọng nhất về mặt phân phối sức lao động phụ thuộc vào quan hệ tỷ lệ giữa lĩnh vực sản xuất với lĩnh vực không sản xuất của nền kinh tế quốc dân, giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa ngành vận tải và toàn bộ nền kinh tế quốc dân và một số quan hệ tỷ lệ khác.

Sự thay đổi của tỷ lệ phân phối sức lao động giữa tất cả các ngành kinh tế quốc dân có một tính quy luật nhất định.

Tất cả mọi nguồn sức lao động huy động được, đều tiến hành phân phối trong lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực không sản xuất của nền kinh tế quốc dân, đó là sự phân phối sức lao động thứ nhất và có quy mô lớn nhất.

Hầu hết sức lao động đều được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất vật chất, chỉ có một bộ phận rất nhỏ được phân phối vào lĩnh vực không sản xuất.

Trong mỗi kỳ kế hoạch mới, tỷ lệ phân phối sức lao động giữa hai lĩnh vực lớn đó của nền kinh tế quốc dân đều phải thay đổi.

Sự thay đổi này do quan hệ tỷ lệ về tốc độ tăng lên của hao phí lao động giữa hai lĩnh vực kinh tế quốc dân đó quyết định—tốc độ tăng lên của hao phí lao động trong hai lĩnh vực này không bằng nhau. Muốn nắm được quan hệ tỷ lệ đó, cần phải lần lượt nghiên cứu hai bộ phận lớn nhất có chức năng khác nhau trong lĩnh vực không sản xuất.

Bộ phận thứ nhất của lĩnh vực không sản xuất, hoặc là lĩnh vực A gồm có những cơ quan quản lý kinh tế quốc dân. Mác nói rằng : bộ phận sản phẩm xã hội được sử dụng làm chi phí chung về việc quản lý, không dính dáng gì đến sản xuất, tức là bộ phận lao động đó, phải ngày càng giảm bớt, hơn nữa «... xã hội mới càng phát triển thì phần đó càng giảm xuống » (1). Cơ quan quản lý mà Mác nêu ra ở đây chỉ đơn thuần là cơ quan quản lý Nhà nước. Còn như cơ quan quản lý kinh tế quốc dân ở Liên-xô, tuy cũng nằm trong lĩnh vực không sản xuất, nhưng chức năng mà nó chấp hành chủ yếu là chức

---

(1) Mác : *Phê phán cương lĩnh Gô-ta và Éc-phuya*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957, tr. 23.

năng kinh tế (như là các Bộ lãnh đạo sản xuất, Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô). Do đó, hao phí lao động về mặt này, tuy cũng là chi phí chung về việc quản lý, nhưng lại là chi phí quản lý sản xuất.

Tốc độ tăng lên của sản xuất và trình độ phức tạp ngày càng tăng của những mối liên hệ kinh tế, làm cho số sức lao động dùng trong các cơ quan quản lý cũng ngày càng tăng thêm, nhưng dù sao mức độ tăng lên vẫn không bằng số lượng sức lao động trong lĩnh vực sản xuất. Ví dụ : nếu nhờ xây dựng được những công xưởng luyện kim mới mà số công nhân sản xuất của ngành luyện kim mầu đen tăng lên 50%, thì số nhân viên công tác của Bộ Luyện kim mầu đen cũng có thể tăng lên nhưng ít hơn nhiều, thậm chí trong một số điều kiện nào đó số người vẫn nguyên như cũ.

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, luôn luôn phải quy định tốc độ tăng lên của số lượng nhân viên công tác thuộc cơ quan quản lý thấp hơn tốc độ tăng lên của số lượng sức lao động trong lĩnh vực sản xuất.

Khi lập kế hoạch phân phối sức lao động giữa lĩnh vực sản xuất và cơ quan quản lý, thì quy luật chung là : trong mỗi kỳ kế hoạch, tỷ trọng sức lao động của lĩnh vực sản xuất tăng lên, tỷ trọng sức lao động của lĩnh vực A, tức là cơ quan quản lý, thì giảm xuống.

Tỷ lệ hao phí lao động hình thành giữa lĩnh vực sản xuất và bộ phận thứ hai của lĩnh vực không sản xuất, tức là lĩnh vực B, lại hoàn toàn khác hẳn. Lĩnh vực B gồm các cơ quan bảo vệ sức khỏe, cơ quan giáo dục, cơ quan đào tạo cán bộ, cơ quan nghệ thuật, cơ quan khoa học, và cơ quan sự nghiệp sinh hoạt, nhà ở. Mặc dù những cơ quan đó khác nhau, nhưng chúng đều có một nhiệm vụ chung là phục vụ nhân dân. Đấy chính là chỗ khác nhau căn bản giữa những cơ quan này với những cơ quan thuộc lĩnh vực A.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, do đời sống vật chất của nhân dân ngày càng nâng cao, nên nhu cầu phục vụ nhân dân về giáo dục, nghệ thuật, khoa học, văn hóa v.v... cũng tăng lên hết sức nhanh chóng. Những nhu cầu này tăng lên nhanh hơn là những nhu cầu của nhân dân về vật phẩm tiêu dùng. Do đó có thể rút ra kết luận : hao phí lao động dùng để phục vụ nhân dân không những phải tăng lên tuyệt đối mà cũng phải tăng lên tương đối.

Mác nói rằng, cần phải tách ra khỏi tổng sản phẩm xã hội :

> « *những cái cần dùng để thỏa mãn nhu cầu của công xã* : trường học, thiết bị vệ sinh v.v...
>
> Phần này, so với phần có trong xã hội hiện nay (chỉ xã hội tư bản chủ nghĩa — Tác giả) thì lập tức lớn phình lên và xã hội mới càng phát triển thì phần ấy càng phát triển theo » (1).

Do đó, cần phải nâng cao tỷ trọng hao phí lao động trong lĩnh vực B. Một lý do thứ hai nữa là trong lĩnh vực này ít có khả năng nâng cao năng suất lao động, còn như trong ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng thì năng suất lao động lại tăng lên rất nhanh chóng. Nguyên nhân gây ra hiện tượng này là : trong nhiều ngành của lĩnh vực B, năng suất lao động chủ yếu phụ thuộc vào kỹ năng và tài nghệ của nhân viên công tác, ví dụ lao động của những người như thầy thuốc, nhà giáo, nhân viên công tác khoa học, nhà văn v.v..., không dựa nhiều vào trình độ kỹ thuật như trong lĩnh vực sản xuất vật chất.

Do tỷ lệ giữa lĩnh vực phục vụ và lĩnh vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng có tính chất nói trên, cũng như do năng suất lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất tăng lên nhanh chóng, nên đã đề ra phương châm chung về phân

---

(1) Mác : « *Phê phán cương lĩnh Gô-ta và Éc-phuya* », Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957, tr. 23.

phối sức lao động giữa lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực B không sản xuất của nền kinh tế quốc dân. Song song với việc tăng toàn bộ nguồn sức lao động, kế hoạch kinh tế quốc dân cũng quy định tăng thêm số lượng sức lao động của lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực B, nhưng ở đây, thường thường người ta quy định tốc độ tăng lên của số nhân viên công tác trong các cơ quan phục vụ nhân dân cao hơn một ít, do đó tỷ trọng sức lao động của những cơ quan này ngày càng tăng lên.

Bảng sau đây sẽ nói rõ sự thay đổi tuyệt đối và tương đối của khối lượng hao phí lao động trong các ngành thuộc lĩnh vực không sản xuất.

(*xem tiếp bảng số công nhân viên... trang 459*)

Số công nhân viên chức ghi trong bảng trên là tổng số công nhân viên chức của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, không kể số nông trang viên.

Mặt khác, con số đã nêu lên trong lĩnh vực không sản xuất không phải là toàn bộ số công nhân viên chức. Nếu toàn bộ số công nhân viên chức gồm cả sức lao động nông trang tập thể, thì tỷ trọng hao phí lao động trong lĩnh vực không sản xuất nhất định sẽ hạ thấp nhiều.

Nhưng những số liệu đã nêu lên trong bảng trên, đại thể vẫn nói rõ được tính chất của sự thay đổi khối lượng hao phí lao động trong lĩnh vực không sản xuất.

Từ những số liệu trong bảng trên, ta có thể thấy rằng, mặc dù số lượng tuyệt đối của sức lao động trong lĩnh vực không sản xuất được tăng lên, nhưng tỷ trọng của nó trong nền kinh tế quốc dân lại hạ thấp xuống một ít. Tỷ trọng khối lượng hao phí lao động của lĩnh vực A cũng giảm xuống rất nhiều, năm 1928 là 10,9% đến năm 1937 còn 7,2%, số lượng sức lao động của lĩnh vực B tức là trong cơ quan giáo dục, nghệ thuật và bảo vệ sức khỏe, không những tăng lên tuyệt đối mà còn tăng lên tương

SỐ CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ (1)

(đơn vị : 1000 người)

NGÀNH	1928	1937	Tỷ lệ giữa năm 1937 với năm 1928	Tỷ lệ so với toàn bộ nền kinh tế quốc dân	
				1928	1937
Toàn bộ nền kinh tế quốc dân	11.599	26.990	233	100	100
Trong đó :					
1) Lĩnh vực sản xuất	9.142	22.511	246	78,9	79,7
2) Lĩnh vực không sản xuất	2.457	5.479	223	21,1	20,3
Trong đó :					
A— Cơ quan Nhà nước, cơ quan tín dụng và cơ quan xã hội	1.269(2)	1.936	153	10,9	7,2
B— Cơ quan giáo dục, cơ quan nghệ thuật và cơ quan bảo vệ sức khỏe	1.188	3.543	298	10,2	13,1

đối, tỷ trọng của nó từ 10,2% năm 1928 tăng lên đến 13,1% năm 1937.

Trong số những tỷ lệ lao động của lĩnh vực sản xuất vật chất, thì tỷ lệ hao phí lao động giữa khu vực I và khu vực II của sản xuất xã hội có một tầm quan trọng

---

(1) « *Niên giám thống kê về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô* » ; « *Tổng kết thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô* ».

(2) Kể cả cơ quan nghệ thuật, do đó trong mục « B » năm 1928 không tính số nhân viên công tác nghệ thuật. Số nhân viên công tác nghệ thuật không nhiều lắm, ví dụ năm 1932 chỉ có 84.500 người, bằng 0,4% toàn bộ số công nhân viên chức.

đặc biệt. Bởi vì, tỷ lệ giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng có một ý nghĩa quyết định đối với việc hình thành kết cấu của nền kinh tế quốc dân.

Trong toàn bộ nguồn lao động phân phối cho lĩnh vực sản xuất, Nhà nước xã hội chủ nghĩa trích ra một phần khá lớn đưa vào ngành sản xuất tư liệu sản xuất. Việc phân phối nguồn lao động giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng sở dĩ có tính chất đó, là vì sản xuất tư liệu sản xuất phải được ưu tiên phát triển.

Quan hệ tỷ lệ về hao phí lao động giữa khu vực I và khu vực II không phải là giữ nguyên mãi như cũ. Khi công cuộc công nghiệp hóa nước nhà được đẩy mạnh, ví dụ trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tỷ trọng hao phí lao động của ngành sản tư liệu sản xuất đã nâng cao hết sức nhanh chóng.

SỰ THAY ĐỔI CỦA TỶ LỆ HAO PHÍ LAO ĐỘNG GIỮA KHU VỰC A VÀ KHU VỰC B CỦA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ I (1)

HAI KHU VỰC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	Số công nhân bình quân mỗi năm (tỷ lệ so với tổng số)	
	1928	1932
1) Sản xuất tư liệu sản xuất	56	70
2) Sản xuất vật phẩm tiêu dùng	44	30
Tổng cộng :	100	100

(1) « *Niên giám thống kê về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô* ». Con số trong bảng gồm chừng 80% công nhân trong toàn bộ đại công nghiệp.

Kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã đề ra nhiệm vụ nâng cao mức tiêu dùng của nhân dân từ một đến hai lần, cho nên lúc đó đã quy định nâng cao tỷ trọng hao phí lao động về sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

SỰ THAY ĐỔI CỦA TỶ LỆ PHÂN PHỐI SỨC LAO ĐỘNG GIỮA KHU VỰC A VÀ KHU VỰC B CỦA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI (1)

CHỈ TIÊU	1932 (đơn vị 1 triệu người)	Năm 1937 (số kế hoạch của kế hoạch 5 năm lần thứ hai, đơn vị 1 triệu người)	Tỷ lệ giữa năm 1937 (con số kế hoạch) với năm 1932	Tỷ lệ so với các tổng số đó: Năm 1932	Tỷ lệ so với các tổng số đó: Năm 1937 (số kế hoạch)
Số công nhân viên chức					
Trong đó:					
Ngành sản xuất tư liệu sản xuất (2)	3,4	4,2	124	64	59
Ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng (3)	1,8	2,9	157	36	41
Tổng cộng :	5,2	7,1	136	100	100

Nhưng, từ bảng trên ta có thể thấy rằng, tỷ trọng hao phí lao động của khu vực A rốt cuộc vẫn lớn hơn. Xét về

---

(1) *« Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô »*.

(2) Công nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp nặng và Bộ Công nghiệp gỗ.

(3) Công nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ và Bộ Cung cấp.

toàn bộ sản xuất xã hội, thì tỷ trọng hao phí lao động về sản xuất tư liệu sản xuất còn phải lớn hơn một ít so với số liệu đã nêu ở trên, bởi vì những số liệu đó chưa phản ánh được bộ phận hao phí lao động chủ yếu thuộc phạm vi sản xuất tư liệu sản xuất nằm trong ngành kiến trúc, ngành vận tải và nông nghiệp.

Sự thay đổi tỷ lệ phân phối sức lao động giữa khu vực I và khu vực II của nền sản xuất xã hội có một tính chất chung là : số lượng sức lao động của khu vực I phải tăng nhanh hơn khu vực II, do đó tỷ trọng sức lao động của khu vực I phải tăng lên, tỷ trọng của khu vực II phải giảm bớt. Sở dĩ sự thay đổi tỷ lệ phân phối sức lao động giữa khu vực I và khu vực II của sản xuất vật chất mang tính chất như trên là vì phải làm cho sản xuất tư liệu sản xuất được ưu tiên phát triển.

Trong việc phân phối sức lao động, còn có một tỷ lệ khác rất quan trọng, tỷ lệ này phụ thuộc vào sản xuất công nông nghiệp.

Việc phân phối sức lao động giữa công nghiệp và nông nghiệp tiến hành theo hướng như sau : trong mỗi kỳ kế hoạch, tỷ trọng sức lao động dành cho công nghiệp tăng lên, về nông nghiệp thì giảm xuống. Đặc điểm của việc phân phối lại sức lao động giữa nông nghiệp với công nghiệp cũng như giữa nông nghiệp với các ngành sản xuất vật chất khác là : trong giai đoạn đầu của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, số lượng sức lao động trong nông nghiệp, không những có thể giảm tương đối mà cũng có thể giảm tuyệt đối.

Nếu so sánh tài liệu về cấu thành dân cư ở thành thị và nông thôn giữa năm 1939 và năm 1926 thì có thể chứng minh được điểm đó ; cấu thành dân cư ở thành thị và nông thôn nói chung đã phản ánh được tính chất phân phối sức lao động giữa công nghiệp và nông nghiệp.

SỐ LƯỢNG NHÂN KHẨU Ở LIÊN-XÔ (1)

	Dựa theo tài liệu điều tra ngày 17-12-1926	Dựa theo tài liệu điều tra ngày 17-1-1939	Tỷ lệ nhân khẩu giữa năm 1939 với năm 1926
Toàn thể dân cư (đơn vị : 1 triệu người)	147,	170,5	115,9
gồm :			
Dân cư thành thị (đơn vị : 1 triệu người)	26,3	55,9	212,5
Dân cư nông thôn (đơn vị : 1 triệu người)	120,7	114,6	94,9
Tỷ lệ so với toàn thể dân cư :			
Dân cư thành thị	17,9	32,8	—
Dân cư nông thôn	82,1	67,2	—

Tình hình phân phối lại sức lao động này do hai nguyên nhân dưới đây sinh ra :

1— Công nghiệp hóa nước nhà với tốc độ cao. Công nghiệp hóa làm cho nhu cầu về sức lao động ngày càng tăng lên, không những trong công nghiệp mà cả trong ngành kiến trúc, ngành vận tải và mậu dịch cũng vậy.

2— Tập thể hóa nông nghiệp. Do tập thể hóa nông nghiệp mà năng suất lao động của nông trang viên ngày càng tăng lên, nhờ đó trong nông nghiệp đã dôi ra một số lượng rất lớn sức lao động.

Trong nông nghiệp, sở dĩ có hiện tượng dôi ra một bộ phận sức lao động là vì sức lao động trong nông nghiệp không những giảm xuống tương đối, mà còn giảm xuống

---

(1) « *Niên giám thống kê về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô* ».

tuyệt đối. Trường hợp này tương lai cũng có thể xảy ra, vì trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhu cầu của xã hội về sản phẩm công nghiệp tăng nhanh hơn nhu cầu về sản phẩm nông nghiệp.

Sự thay đổi tỷ lệ hao phí lao động giữa ngành vận tải và lĩnh vực sản xuất vật chất, hoặc sự thay đổi của tỷ trọng hao phí lao động của công nhân vận tải trong toàn bộ hao phí lao động của lĩnh vực sản xuất vật chất, một mặt do quan hệ tỷ lệ giữa vận tải và sản xuất quyết định, mặt khác cũng do tình hình thay đổi của năng suất lao động trong ngành vận tải và trong toàn bộ lĩnh vực sản xuất vật chất quyết định.

Xu hướng chung của sự thay đổi hao phí lao động trong vận tải là : trong toàn bộ lĩnh vực sản xuất vật chất, tỷ trọng hao phí lao động của công nhân vận tải giảm xuống. Ví dụ : trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, số công nhân viên chức trong nền kinh tế quốc dân đã tăng lên 97%, trong công nghiệp tăng lên 92%, nhưng về vận tải chỉ tăng 75% (1). Nguyên nhân chủ yếu của tình hình này là bản thân sản xuất vật chất tăng nhanh hơn vận tải.

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, không những quy định nhiệm vụ phân phối sức lao động giữa các ngành lớn của nền kinh tế quốc dân — ví dụ giữa lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực không sản xuất, giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng, giữa công nghiệp và nông nghiệp v.v.., mà còn quy định nhiệm vụ phân phối sức lao động trong nội bộ những ngành đó.

Về mặt sản xuất công nghiệp, một bộ phận sức lao động tương đối lớn được phân phối vào ngành công

---

(1) *Tổng kết thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô*, Nga văn, Uỷ ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô xuất bản, Mát-scơ-va, 1933, tr. 268.

nghiệp nặng ; trong nội bộ công nghiệp nặng, một bộ phận rất lớn sức lao động được phân phối vào ngành chế tạo máy móc.

Trong nông nghiệp, sức lao động phân phối vào ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng cao nhất.

Trước chiến tranh, trong các nông trang tập thể, số lượng sức lao động của ngành trồng trọt nhiều hơn ngành chăn nuôi chừng ba lần, nhưng về mặt tốc độ tăng lên của hao phí lao động, thì ngành chăn nuôi lại được quy định nhanh hơn ngành trồng trọt. Ví dụ : từ năm 1933 đến năm 1937, trong nông trang tập thể, hao phí lao động ngành chăn nuôi tăng gần 100%, nhưng ngành trồng trọt chỉ tăng 60% (1).

Phương châm đó của kế hoạch hao phí lao động cũng có thể coi là đặc trưng của thời kỳ sau chiến tranh. Do đó ta thấy, trong điều kiện hao phí lao động tăng lên tuyệt đối, tỷ trọng hao phí lao động của ngành chăn nuôi tăng lên, tỷ trọng hao phí lao động của ngành trồng trọt thì hạ xuống, vì nhu cầu của nhân dân về sản phẩm chăn nuôi lớn hơn nhu cầu về sản phẩm ngành trồng trọt.

Trong ngành vận tải, hầu hết sức lao động phục vụ cho việc vận tải đường xa như đường sắt, đường thủy, đường hàng không ; trong các phương thức vận tải đó, thì số lượng sức lao động phục vụ cho ngành đường sắt lớn nhất.

Đấy là những tỷ lệ chủ yếu trong việc phân phối sức lao động giữa các ngành kinh tế quốc dân.

---

(1) « *Tài liệu thống kê về nông trang tập thể trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai* », Nga văn, Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô xuất bản, Mát-scơ-va, 1939, tr. 40.

III. KHỐI LƯỢNG NHU CẦU SỨC LAO ĐỘNG VÀ NGUỒN SỨC LAO ĐỘNG TRONG TOÀN BỘ NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Muốn giải quyết được nhiệm vụ phân phối sức lao động có kế hoạch theo tỷ lệ thì phải khai thác nguồn sức lao động, phải xác định nhu cầu về sức lao động của mỗi ngành và mỗi khu vực kinh tế quốc dân, phải xác định mỗi một ngành kinh tế quốc dân, nhất là nông nghiệp (nông trang tập thể), có khả năng dôi ra bao nhiêu sức lao động, phải quy định việc phân phối lại sức lao động giữa các ngành và giữa các khu vực kinh tế quốc dân, và phải xác định tính chất cũng như quy mô của công tác đào tạo cán bộ lành nghề.

Nhờ lập được kế hoạch năng suất lao động và xác định được khối lượng sản xuất, nên có thể xác định số lượng sức lao động cần cho nền kinh tế quốc dân. Sau khi đã xác định được số lượng sức lao động cần thiết, thì có thể quy định được bộ phận quan trọng nhất của toàn bộ kế hoạch lao động, tức xây dựng quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa nguồn sức lao động và nhu cầu về sức lao động của nền kinh tế quốc dân, và phân phối chính xác sức lao động giữa các ngành và giữa các khu vực kinh tế quốc dân.

Nhu cầu về sức lao động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân và nguồn sức lao động làm thành một tỷ lệ tổng hợp. Tỷ lệ này không phải phản ánh nhu cầu về sức lao động và nguồn sức lao động của một ngành hoặc một khu vực riêng biệt, mà là nhu cầu về sức lao động và nguồn sức lao động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Do đó trong tỷ lệ này, bao gồm tất cả những quan hệ tỷ lệ cá biệt, tức là những quan hệ tỷ lệ giữa nhu cầu về sức lao động

của các ngành và các khu vực kinh tế quốc dân với nguồn sức lao động của những ngành và khu vực ấy.

Việc quy định tỷ lệ này là một đặc điểm rất lớn của chủ nghĩa xã hội, nó biểu hiện một đặc trưng hết sức quan trọng của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Thoạt nhìn thì hình như nhu cầu về sức lao động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, một mặt do khối lượng sản xuất của sản phẩm vật chất và khối lượng phục vụ trong lĩnh vực không sản xuất quyết định, mặt khác lại do năng suất lao động quyết định. Nhưng ở đây có một vấn đề, tức là với một năng suất lao động nhất định thì khối lượng sản xuất phụ thuộc vào nhân tố nào? Há không phải phụ thuộc vào khối lượng hao phí lao động hay sao? Đương nhiên là phải phụ thuộc.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, giữa sản xuất và tiêu dùng không có mâu thuẫn đối kháng, sản phẩm sản xuất ra bao nhiêu đều có thể tiêu thụ được toàn bộ, với điều kiện có lợi cho toàn xã hội.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, khối lượng sản xuất chỉ có thể bị nguồn sức lao động hạn chế. Trong trường hợp này khối lượng sản xuất không thể quyết định khối lượng nhu cầu về sức lao động, mà ngược lại, chính là số lượng sức lao động quyết định quy mô của sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đó là một trong những đặc điểm của quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất và hao phí lao động dưới chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sản xuất bị hạn chế trong một phạm vi tiêu thụ chật hẹp, sự hạn chế đó đã quyết định và kìm hãm nhu cầu về sức lao động, cho nên nhu cầu về sức lao động luôn luôn nhỏ hơn nguồn sức lao động; trong những năm khủng hoảng, do sản xuất hết sức thu hẹp, nên nhu cầu về sức lao động lại càng giảm xuống một cách ghê gớm.

Khối lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa và khối lượng phục vụ trong lĩnh vực không sản xuất phụ thuộc vào số

lượng sức lao động tham gia quá trình sản xuất, cho nên nhu cầu về sức lao động không phải là cái gì khác mà là một bộ phận của tổng số nguồn sức lao động. Bộ phận này nhiều hay ít là tùy theo tổng số nguồn sức lao động lớn hay nhỏ và tùy theo số lượng bộ phận sức lao động không thể tham gia quá trình lao động.

Chỉ có trong giai đoạn đầu của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trường hợp trên mới là ngoại lệ, vì trong giai đoạn này còn có rất nhiều nguồn sức lao động chưa được sử dụng.

Ví dụ trước kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, chỉ riêng ở thành thị đã có đến trên một triệu người thất nghiệp. Tình trạng này xẩy ra vì lúc bấy giờ vốn tích lũy không đủ, cho nên không thể nào sử dụng hết tất cả những nguồn sức lao động nhàn rỗi. Muốn sử dụng tất cả những nguồn sức lao động đó thì phải có rất nhiều công cụ lao động và các tư liệu sản xuất khác, tức là phải có rất nhiều tích lũy vật chất.

Nhưng trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nhờ có ngành sản xuất tư liệu sản xuất phát triển nhanh chóng, đã bắt đầu chế tạo được đầy đủ tư liệu sản xuất, nên đã thu hút được toàn bộ sức lao động nhàn rỗi vào sản xuất.

Một trong những đặc điểm của kế hoạch nguồn sức lao động là, tổng khối lượng lao động của kỳ kế hoạch trước tiên phụ thuộc vào số dân cư và cấu thành dân cư của kỳ báo cáo.

Không những trong các kế hoạch 5 năm, mà cả trong những kế hoạch phát triển lớn có thời hạn từ 10 đến 15 năm, việc tăng nguồn sức lao động cũng đều phụ thuộc vào số lượng sức lao động trong khoảng từ lứa tuổi chưa làm việc được đến lứa tuổi làm việc, và từ lứa tuổi làm việc đến lứa tuổi không làm việc được nữa. Số lượng này phải cố định, không thể tự tiện tăng lên. Xét

về điểm này, thì giữa kế hoạch nguồn sức lao động và mọi chỉ tiêu khác của kế hoạch kinh tế quốc dân như khối lượng sản phẩm xã hội, khối lượng thu nhập quốc dân, khối lượng tích lũy, khối lượng tiêu dùng v.v... có sự khác nhau căn bản. Ví dụ, nếu tình hình trong và ngoài nước bắt buộc chúng ta phải thực hiện tái sản xuất với tốc độ cao, thế thì khối lượng tích lũy sẽ có khả năng tăng lên đặc biệt nhanh chóng. Đấy là tình hình trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Còn như kế hoạch nguồn sức lao động thì không thể làm như vậy được, bởi vì dù rằng nhiệm vụ đã đề ra như thế nào, tổng số nguồn sức lao động vẫn do số dân cư và cấu thành dân cư trong đầu kỳ kế hoạch quyết định.

Vấn đề kế hoạch nguồn lao động thì có hơi khác. Nguồn lao động không những do nguồn sức lao động quyết định, mà còn do thời gian làm việc quyết định. Tùy theo điều kiện như thế này hay thế khác mà thời gian làm việc có thể rút ngắn hay kéo dài.

Trong điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa, việc kéo dài ngày làm việc ra chút ít là hiện tượng tạm thời, nó chỉ xảy ra trong những trường hợp đặc biệt.

Rút ngắn ngày làm việc là quy luật của sản xuất xã hội chủ nghĩa. Mọi người đều biết, từ khi nền sản xuất xã hội chủ nghĩa ra đời cho đến nay, chế độ ngày làm 10 giờ đến 12 giờ của thời Nga hoàng đã bị xóa bỏ, thay vào đó là chế độ ngày làm 8 giờ ; thậm chí trong một số ngành, ngày làm việc đã rút ngắn nhiều hơn nữa.

Trong thời kỳ quá độ sang xã hội cộng sản chủ nghĩa, ngày làm việc còn phải rút ngắn thêm nữa. Trong quyển « Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô », đồng chí Sta-lin đã chỉ ra, sau này ngày làm việc ít nhất phải rút ngắn còn 6 giờ, rồi 5 giờ. Đồng chí nói rằng :

« Điều này cần thiết để mọi người trong xã hội có đủ thời giờ rỗi để hưởng một sự giáo dục đầy đủ » (1).

Nhưng không thể nào thường xuyên liên tục rút ngắn ngày làm việc. Khả năng đó không thể thực hiện trong mỗi kế hoạch hàng năm, cũng như trong mỗi kế hoạch 5 năm. Việc rút ngắn ngày làm việc chỉ có thể coi là quy luật của một thời kỳ dài. Trong điều kiện hiện tại, khả năng tăng thêm nguồn lao động là dựa vào việc giảm bớt số lần nghỉ việc không lý do và có lý do, rút bớt thời gian nghỉ ngơi và tăng thêm số lượng ngày lao động của nông trang tập thể v.v... Do đó, có thể quy định tốc độ tăng lên của nguồn lao động cao hơn tốc độ tăng lên của nguồn sức lao động.

IV. BẢNG CÂN ĐỐI SỨC LAO ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Bảng cân đối sức lao động của nền kinh tế quốc dân là phương pháp cơ bản để xác định quan hệ tỷ lệ giữa nhu cầu về sức lao động và nguồn sức lao động và là phương pháp cơ bản để phân phối sức lao động trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Với bảng cân đối sức lao động của nền kinh tế quốc dân, có thể :

1— Xây dựng quan hệ tỷ lệ giữa nhu cầu về sức lao động và nguồn sức lao động ;

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 62.

2— Khai thác nguồn sức lao động tiềm tàng trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân ;

3 — Xác định số lượng dân cư có năng lực lao động mới được thu hút vào nền kinh tế quốc dân ;

4— Quyết định số lượng phân phối lại sức lao động giữa các ngành kinh tế quốc dân ;

5— Quy định việc phân phối sức lao động giữa các ngành kinh tế quốc dân.

Trong bảng cân đối sức lao động ghi rõ : tổng số nguồn sức lao động tính riêng theo thành thị và nông thôn, tổng khối lượng nhu cầu về sức lao động, việc phân phối sức lao động giữa các ngành kinh tế quốc dân, việc phân phối sức lao động giữa thành thị và nông thôn, số lượng sức lao động có thể dôi ra (vì sức lao động thừa) hoặc số lượng sức lao động thiếu hụt.

Những chỉ tiêu đó của kỳ kế hoạch được xác định sau khi so sánh với những chỉ tiêu tương ứng của kỳ báo cáo. Như thế làm cho việc lập bảng cân đối kế hoạch càng dễ tiến hành hơn, đồng thời có thể nói rõ những quan hệ tỷ lệ của bảng cân đối sức lao động đã diễn biến như thế nào, do đó cũng có thể phân tích sự thay đổi của những chỉ tiêu trong bảng cân đối.

Nguồn sức lao động gồm tất cả các loại dân cư có năng lực lao động đã đến tuổi làm việc. Dân cư đến tuổi làm việc tính riêng theo thành thị và nông thôn. Ở thành thị, nam từ 14 tuổi đến 54 tuổi, nữ từ 14 tuổi đến 49 tuổi ; ở nông thôn, nam từ 14 tuổi đến 59 tuổi, nữ từ 14 tuổi đến 54 tuổi. Tuổi làm việc của những người không làm nghề nông ở nông thôn cũng giống như dân cư thành thị.

Ở một số điều kiện nào đó, tổng số nguồn sức lao động cũng có thể bao gồm trẻ em từ 12 đến 13 tuổi và một số dân cư quá tuổi làm việc.

Khi xác định số dân cư có năng lực lao động đã đến

tuổi làm việc trong kỳ kế hoạch, phải dùng phương pháp tính chuyển tuổi. Nghĩa là, phải lấy tổng số dân cư có năng lực lao động trừ đi số dân cư sẽ quá tuổi làm việc trong kỳ kế hoạch, rồi lấy hiệu số cộng với số dân cư từ loại chưa đến tuổi làm việc chuyển sang loại đến tuổi làm việc trong kỳ kế hoạch. Sau khi tính xong lại phải căn cứ tỷ lệ người chết để sửa chữa lại kết quả. Bài tính dưới đây sẽ nói rõ điều đó :

Giả thiết rằng số dân cư có năng lực lao động cuối kỳ báo cáo là 100 triệu người, trong đó số dân cư đã đến năm cuối cùng của tuổi làm việc là 1 triệu người, số dân cư 13 tuổi là 3 triệu. Căn cứ những con số đã cho biết thì tổng số dân cư có năng lực lao động trong kỳ kế hoạch phải là 102 triệu : (100.000.000 — 1.000.000 + 3.000.000).

Muốn tính được số dân cư có năng lực lao động cuối kỳ kế hoạch, còn phải trừ đi số người chết, theo tỷ lệ của nó. Giả thiết tỷ lệ người chết là 0,7% thì số người có năng lực lao động cuối kỳ kế hoạch là 101 triệu 300.000 người.

Phương pháp xác định số dân cư có năng lực lao động trong kế hoạch 5 năm phải giống với phương pháp tính toán số dân cư có năng lực lao động của kế hoạch hàng năm. Con số của mỗi năm trong kế hoạch 5 năm nêu rõ trong năm thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm của kế hoạch 5 năm sẽ có bao nhiêu dân cư có năng lực lao động.

Muốn tính đổi sức lao động chưa đến tuổi làm việc và đã quá tuổi làm việc thành nhân viên công tác có toàn bộ năng lực lao động, thì phải biết :

1 — Số lượng loại dân cư này trong kỳ kế hoạch (A)

2 — Số ngày làm việc của mỗi người thuộc loại dân cư này trong kỳ báo cáo (B)

3— Số ngày làm việc của mỗi người lao động trong kỳ kế hoạch (C).

Căn cứ vào những chỉ tiêu nói trên, đem tính đổi nguồn sức lao động chưa đến tuổi làm việc và số công nhân đã quá tuổi làm việc thành số nhân viên công tác có toàn bộ năng lực lao động.

Kết quả sẽ là: $\frac{A \times B}{C}$

Nhu cầu về sức lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất gồm những nhu cầu về công nhân, nhân viên tạp vụ, nhân viên kỹ thuật công trình và viên chức.

Người ta căn cứ khối lượng sản xuất và năng suất lao động của kỳ kế hoạch để xác định số công nhân cần cho các ngành sản xuất vật chất. Số nhân viên tạp vụ có thể xác định theo tỷ trọng của loại này trong kỳ báo cáo, nhưng phải chú ý đến sự giảm bớt trong kỳ kế hoạch số nhân viên tạp vụ không liên quan hoặc liên quan rất ít tới việc tăng sản lượng.

Số viên chức xác định theo bảng biên chế nhân viên của mỗi cơ quan chủ quản. Người ta tính số viên chức này theo số lượng đã có của kỳ báo cáo và số lượng phải tăng thêm trong kỳ kế hoạch do sản xuất mở rộng.

Số nhân viên kỹ thuật công trình được tính theo số công nhân và tiêu chuẩn đã quy định cho mỗi ngành (xem « Bảng cân đối cán bộ chuyên gia cao cấp và trung cấp » ở mục VIII).

Số nhân viên công tác của các ngành trong lĩnh vực không sản xuất thì tính theo khối lượng công tác của mỗi ngành và tiêu chuẩn công tác của nhân viên công tác trong lĩnh vực không sản xuất của kỳ kế hoạch; số giáo viên, thày thuốc tính theo phương pháp này. Nếu phải tính số viên chức của các Bộ và các cơ quan chủ quản khác, thì phải dựa vào bảng biên chế nhân viên.

Số học sinh đã đến tuổi làm việc hiện đang học các lớp cấp ba trường trung học, ở trường đại học và các trường chuyên nghiệp khác, tính theo kế hoạch đào tạo cán bộ.

Số dân cư có năng lực lao động còn lại, trừ những người ở trong quân đội, còn tất cả đều coi là dân cư làm việc nhà và làm nghề khác (cha cố).

Sau khi đã xác định nguồn sức lao động và khối lượng nhu cầu về sức lao động của nền kinh tế quốc dân, chúng ta sẽ có thể so sánh được hai khoản đó với nhau và xác định quan hệ tỷ lệ giữa hai bên. Kết quả tính toán sơ bộ có thể nêu rõ : khối lượng nhu cầu sức lao động nhiều hơn nguồn sức lao động, hoặc ngược lại, nguồn sức lao động nhiều hơn khối lượng nhu cầu sức lao động. Như vậy, sau khi đã đối chiếu nhu cầu sức lao động với nguồn sức lao động, chúng ta có thể nhận thấy sức lao động thiếu hoặc thừa, do đó mà có thể quyết định nên sửa đổi khối lượng nhu cầu về sức lao động như thế nào để cho nhu cầu sức lao động cân xứng với nguồn sức lao động.

Khối lượng nhu cầu về sức lao động của nền kinh tế quốc dân (không tính lao động làm việc nhà) thường vẫn nhỏ hơn nguồn sức lao động, vì thường xuyên có một phần trong nguồn sức lao động được dùng vào công việc gia đình.

Sau khi đã so sánh khối lượng nhu cầu về sức lao động của các ngành kinh tế quốc dân và nguồn sức lao động của các ngành đó, sẽ tìm ra những nguồn sức lao động còn tiềm tàng, đồng thời còn có thể xác định được số lượng sức lao động phân phối lại giữa các ngành kinh tế quốc dân.

Sau khi đã so sánh khối lượng nhu cầu sức lao động với tài liệu báo cáo về sức lao động, và tính ra được số lượng sức lao động đã mất năng lực, sẽ có thể biết được

còn phải bổ sung bao nhiêu sức lao động, do đó cũng có thể xác định được phải thu hút vào nền kinh tế quốc dân bao nhiêu dân cư có năng lực lao động mới.

V. PHÂN PHỐI SỨC LAO ĐỘNG GIỮA CÁC KHU VỰC KINH TẾ QUỐC DÂN

Phân phối có kế hoạch sức lao động có nghĩa là quy định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa khối lượng nhu cầu sức lao động và nguồn sức lao động trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, không những cho các ngành, mà còn cho các khu vực nữa. Ngoài ra, việc xác định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa khối lượng nhu cầu sức lao động và nguồn sức lao động trong các ngành kinh tế quốc dân liên hệ trực tiếp với việc phân phối sức lao động giữa các ngành kinh tế quốc dân.

Nếu như khối lượng nhu cầu về sức lao động của mỗi khu vực đã bố trí ngành sản xuất, bằng với nguồn sức lao động của khu vực đó, thì cũng không cần thiết điều động sức lao động giữa các khu vực. Nhưng đó chỉ là trường hợp ngoại lệ. Quy luật chung là : sức lao động cần cho các ngành thường nhỏ hơn hoặc lớn hơn nguồn sức lao động hiện có ở những khu vực sở tại của các ngành đó. Đó là vì sự phân bố sản xuất xã hội chủ nghĩa phụ thuộc vào nhiều quy luật kinh tế, ví dụ khu sản xuất phải gần khu nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu và khu tiêu dùng sản phẩm của nó, đồng thời cũng là vì sự cần thiết phải phát triển gấp rút các nước Cộng hòa dân tộc và tăng cường lực lượng quốc phòng.

Trong việc phân bố sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng phải tính đến nguồn sức lao động, nhưng rất rõ ràng

đấy không phải là một nhân tố quyết định duy nhất, do đó sự phân bố sản xuất cũng không thể thường xuyên phù hợp với sự phân bố nguồn sức lao động hiện có.

Ở những khu vực nào mà khối lượng nhu cầu sức lao động nhỏ hơn nguồn sức lao động thì ở đấy sức lao động sẽ thừa ra, và ngược lại ở những khu vực nào mà khối lượng nhu cầu sức lao động lớn hơn nguồn sức lao động, thì sẽ có hiện tượng thiếu sức lao động. Chỗ thiếu này sẽ được bù bằng chỗ thừa ở khu vực khác.

Tình trạng thừa hoặc thiếu sức lao động ở các khu vực không phải do khối lượng tuyệt đối về nguồn sức lao động hoặc khối lượng nhu cầu tuyệt đối về sức lao động quyết định, mà là do quan hệ tỷ lệ giữa hai mặt trên trong mỗi một khu vực quyết định.

Ở những khu vực có nhiều dân cư có năng lực lao động vẫn có thể xảy ra tình trạng thiếu sức lao động ; ngược lại ở những khu vực rất ít dân cư lại có thể thừa sức lao động.

Việc xác định đúng đắn số sức lao động thừa hoặc thiếu ở các khu vực chỉ có thể thực hiện được khi lập kế hoạch dài hạn. Còn trong kế hoạch ngắn hạn thì chỉ có thể xác định đại khái. Chẳng hạn nếu hiện nay ở một khu vực nào đó có tình trạng thừa sức lao động, thì khi phát triển gấp rút nền kinh tế quốc dân ở khu vực đó, tình trạng thừa sức lao động nói trên có thể giảm bớt đi, và trong một số trường hợp nào đấy có khi còn xảy ra tình trạng thiếu sức lao động. Ngược lại, khi mà số dân cư có năng lực lao động tăng lên nhiều và năng suất lao động nâng cao gấp bội thì số lượng sức lao động thiếu cũng có thể giảm bớt đi, và trong một số trường hợp nào đấy, sức lao động không những không thiếu mà lại còn thừa ra.

Tình trạng thừa hoặc thiếu sức lao động đó không

thể xảy ra trong vòng vài tháng, mà trong vòng vài năm. Chỉ có trong kế hoạch dài hạn, mới có thể nhận thấy quan hệ tỷ lệ giữa nhu cầu sức lao động và nguồn sức lao động thay đổi như thế nào, mới có thể nhận thấy tình trạng thừa hoặc thiếu sức lao động sẽ diễn biến ra sao.

Bởi vì số dân cư có năng lực lao động, quy mô sản suất và năng suất lao động của các khu vực có thể có tốc độ tăng lên khác nhau, vì vậy trong kỳ kế hoạch, số lượng sức lao động thừa hoặc thiếu có thể thay đổi khác nhau.

A. Bảng cân đối sức lao động của nông trang tập thể.

Chỉ có dựa vào bảng cân đối sức lao động theo khu vực mới có thể phân phối chính xác sức lao động giữa các khu vực kinh tế quốc dân. Nhưng muốn lập được bảng cân đối sức lao động theo khu vực, trước tiên phải lập được (dù rằng đại thể) bảng cân đối sức lao động của nông trang tập thể. Sở dĩ có quan hệ lệ thuộc như thế là vì nguồn chủ yếu của sức lao động là dân cư có năng lực lao động trong nông nghiệp, mà trong đó nông trang viên chiếm một tỷ trọng quyết định. Do đó, muốn xác định quan hệ cân đối về sức lao động của một khu vực nào đó, tức là xem sức lao động thừa hay thiếu, thì phải biết được sức lao động của nông trang tập thể ở khu vực đó có quan hệ cân đối như thế nào.

Muốn lập bảng cân đối sức lao động của nông trang tập thể, cần phải xác định nguồn sức lao động của nông trang tập thể và khối lượng nhu cầu về sức lao động của nông trang tập thể. Khi tính nguồn sức lao động đã đến tuổi làm việc, phải áp dụng phương pháp tính chuyển tuổi, phương pháp này đã trình bày trên kia.

Vấn đề có ý nghĩa lớn nhất khi tính nguồn sức lao động của nông trang tập thể là xác định số dân cư chưa đến tuổi làm việc và đã quá tuổi làm việc, bởi vì trong loại dân cư này, có một số cũng tham gia sản xuất nông nghiệp.

Việc tính toán số trẻ em (số người chưa đến tuổi làm việc) có một tầm quan trọng đặc biệt ; học sinh của các trường dự trữ lao động của Nhà nước đều tuyển trong loại dân cư đó.

Đã nói rằng không phải toàn bộ dân cư chưa đến tuổi làm việc và đã quá tuổi làm việc đều tham gia sản xuất nông nghiệp, cho nên khi tính nguồn sức lao động của nông trang tập thể, chỉ cần tính số người thực sự tham gia sản xuất mà thôi.

Số lượng sức lao động của nông trang tập thể trước tiên là do hao phí lao động của hai ngành trồng trọt và chăn nuôi quyết định, bởi vì hao phí lao động của hai ngành đó chiếm trên dưới 90% toàn bộ nhu cầu sức lao động của nông trang tập thể (1).

Tình hình phân phối hao phí lao động nông trang tập thể đại khái như trong bảng dưới đây :

(*xem tiếp bảng Tình hình phân phối... trang 479*)

Khối lượng nhu cầu về sức lao động của nông trang tập thể có thể xác định bằng cách tính trực tiếp và gián tiếp khối lượng hao phí lao động cần thiết để hoàn thành kế hoạch khối lượng công tác nông nghiệp.

Khi áp dụng phương pháp tính trực tiếp hao phí lao động, phải sử dụng tiêu chuẩn hao phí lao động của các công tác, vì vậy phương pháp này còn gọi là phương pháp tiêu chuẩn. Phương pháp tiêu chuẩn phải là phương pháp cơ bản để tính hao phí lao động của nông trang tập

(1) Nhân viên hành chính quản lý cũng tính vào đây.

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI NGÀY CÔNG CỦA CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 1937

(tỷ lệ % so với tổng số ngày công) (1)

Ngành trồng trọt (kể cả số ngày lao động trong các vườn cây, ăn quả, khoảng này chiếm 3,4% tổng số ngày lao động)	Ngành chăn nuôi	Tổng cộng ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi	Xí nghiệp phụ	Nhân viên quản lý hành chính và nhân viên công tác ngành sinh hoạt văn hóa	Những công tác làm ngoài nông trang tập thể	Công tác khác	Tổng cộng (2)
67,5	16,8	84,3	2,5	6,7	1,1	5,1	100

thể. Điều đó được quy định trong « Điều lệ ác-ten nông nghiệp ».

« Đối với mỗi một loại công tác, đều phải xét đến tình hình súc vật, máy móc và đất đai, để quy định tiêu chuẩn sản xuất cho mỗi nông trang viên tận tâm công tác đều có thể đạt được. Mỗi một loại công tác như cày một éc-ta, gieo giống trên một éc-ta, công việc vun xới một éc-ta bông, công việc đập một tấn ngũ cốc, đào một éc-ta khoai tây, nhổ một éc-ta lanh, ngâm một éc-ta lanh, vắt một lít sữa bò v.v... đều phải căn cứ vào trình độ lành nghề đòi hỏi ở người làm việc, tính chất công tác phức tạp hay đơn giản, dễ hay khó và tầm quan trọng của nó đối với ác-ten mà định đoạt ».

Khi áp dụng phương pháp tiêu chuẩn phải ấn định tiêu chuẩn hao phí lao động của mỗi công tác. Tiêu chuẩn sản suất mẫu mực do Hội đồng công tác nông trang tập thể toàn Liên-xô quy định.

---

(1) « *Tài liệu thống kê về nông trang tập thể trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai* ».

(2) Kể cả 0,3% phụ nữ có thai phải nghỉ việc.

Những tiêu chuẩn sản xuất này khác nhau tùy theo các tỉnh, các khu vực và các nông trang tập thể.

Để tiện cho việc tính hao phí lao động, có thể gộp chung những tiêu chuẩn sản xuất của các loại công tác thành một tiêu chuẩn hao phí lao động tổng hợp. Loại tiêu chuẩn tổng hợp này, trong ngành trồng trọt thì lấy đơn vị là một éc-ta diện tích gieo cấy theo từng loại cây, trong ngành chăn nuôi thì lấy đơn vị là con theo từng loại súc vật.

Tiêu chuẩn hao phí lao động tổng hợp trong ngành trồng trọt thường biểu hiện toàn bộ chu kỳ sản xuất. Thí dụ, sản xuất một éc-ta cây quỳ thì hao phí lao động trong các công tác là: cày bừa trước khi gieo hạt 1,3 ngày/người, gieo hạt 0,3 ngày/người, chăm nom cây con 7 ngày/người, gặt và đập 4 ngày/người, các công việc khác 0,4 ngày/người; như thế tiêu chuẩn hao phí lao động tổng hợp của một éc-ta cây quỳ tính theo toàn bộ chu kỳ công tác là 13 ngày/người.

Tiêu chuẩn hao phí lao động tổng hợp của những loại cây khác nhau và súc vật khác nhau chêch lệch rất nhiều. Sự chênh lệch đó lớn hay nhỏ có thể xem số liệu dưới đây:

(*xem tiếp bảng Tiêu chuẩn hao phí... trang 481*)

Trong những nông trang tập thể khác nhau, do trình độ kỹ thuật, tổ chức sản xuất của nông trang tập thể, và điều kiện thiên nhiên khác nhau nên tiêu chuẩn hao phí lao động tổng hợp cũng không thể nào giống nhau.

Đành rằng tiêu chuẩn hao phí lao động quy định cho mỗi nông trang tập thể rất cụ thể, hơn nữa lại có căn cứ hơn so với tiêu chuẩn hao phí lao động bình quân tính theo nhiều nông trang tập thể, nhưng thực ra những tiêu chuẩn này không thể dùng để tính khối lượng nhu cầu về sức lao động của nông trang tập thể trong kế hoạch

TIÊU CHUẨN HAO PHÍ LAO ĐỘNG TỔNG HỢP CỦA MỘT ÉC-TA DIỆN TÍCH GIEO CẤY CỦA NÔNG TRANG TẬP THỂ TRONG NĂM 1937 (1)

(đơn vị : ngày/người)

TÊN LOẠI CÂY	Các yếu tố của tiêu chuẩn hao phí lao động tổng hợp của một éc-ta đất gieo cấy					Tiêu chuẩn hao phí lao động tổng hợp của 1 éc-ta diện tích gieo cấy
	Việc cày bừa trước khi gieo hạt	Gieo hạt	Công tác chăm nom cây con	Gặt đập và quạt sạch	Những công việc khác	
1	2	3	4	5	6	7
Ngũ cốc vụ xuân sớm	1,87	0,47	1,15	6,28		9,77
Cày quỳ	1,31	0,35	7,26	4,04	0,42	13,38
Khoai tây	12,42	9,73	4,71	35,59	2,70	65,15
Củ cải đường	4,29	0,93	71,46	39,12	16,00	131,8
Lanh	5,37	1,60	11,88	25,08	35,23 (2)	79,16

kinh tế quốc dân. Ngay như trong những ngành công nghiệp có ít đơn vị sản xuất, khi tính khối lượng nhu cầu

---

(1) « *Tài liệu thống kê về nông trang tập thể trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai* ». Tài liệu này căn cứ cuộc điều tra điển hình năm 1937 về năng suất lao động của nông trang tập thể.

(2) Công việc chở sản phẩm đến sở thu mua, và công việc chế biến lanh lần đầu.

về sức lao động người ta vẫn phải dựa vào tiêu chuẩn hao phí lao động bình quân. Cho nên, khi tính khối lượng nhu cầu về sức lao động của nông trang tập thể lại càng phải làm như thế.

Nhưng chính tiêu chuẩn hao phí lao động bình quân cũng có thể rất khác nhau. Ví dụ, tiêu chuẩn hao phí lao động bình quân của mỗi éc-ta ngũ cốc có thể định theo khu vực hành chính, cũng có thể định theo các nước Cộng hòa liên bang hoặc có khi trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, mục đích chính của việc xác định khối lượng nhu cầu về sức lao động của nông trang tập thể là để biết rõ nguồn lao động thừa (hoặc thiếu) của các tỉnh, do đó, tiêu chuẩn hao phí lao động của các công tác nông nghiệp đã dùng khi tính toán, cũng có thể là tiêu chuẩn bình quân của các tỉnh (biên khu) đó.

Ở các tỉnh, tiêu chuẩn hao phí lao động của nông trang tập thể cũng khác nhau. Điểm này có thể thấy rõ qua những số liệu (con số trước chiến tranh) dưới đây:

(xem tiếp bảng Hao phí lao động... trang 483)

Nếu không áp dụng tiêu chuẩn bình quân của các tỉnh, mà áp dụng tiêu chuẩn bình quân của các khu vực hành chính, thì việc tính khối lượng nhu cầu về sức lao động càng chính xác hơn; nhưng việc tính toán theo trình tự tập trung đó mất rất nhiều công sức.

Tiêu chuẩn hao phí lao động của các công tác áp dụng trong khi tính khối lượng nhu cầu về sức lao động, phải phản ánh được khối lượng hao phí lao động mới và có thể tiêu biểu cho kỳ kế hoạch, mà không phải là khối lượng hao phí lao động thực tế của kỳ báo cáo.

HAO PHÍ LAO ĐỘNG CỦA MỖI ÉC-TA DIỆN TÍCH GIEO CẤY NGŨ CỐC VỤ XUÂN SỚM Ở CÁC KHU VỰC LIÊN-XÔ (1)

(đơn vị : ngày/người)

Tên nước Cộng hòa, tỉnh, biên khu	Toàn bộ hao phí lao động trên 1 éc-ta diện tích gieo cấy	TRONG ĐÓ				Hao phí lao động của một tạ ngũ cốc
		Việc cày bừa trước khi gieo hạt	Gieo hạt	Việc chăm nom cây con	Gặt đập và quạt sạch	
Nước cộng hòa U-cơ-ren	10,06	1,92	0,58	1,32	6,24	1,08
Nước cộng hòa Bi-ê-lô-rút-xi	21,73	5,46	1,52	3,21	11,54	2,86
Biên khu tây Xi-bê-ri	8,27	1,59	0,34	1,04	5,30	0,97
Biên khu bể A-dốp Hắc-hải	6,61	1,28	0,23	1,34	3,76	0,70
Tỉnh Vô-rô-ne-giơ	10,63	1,37	0,48	0,78	8,00	1,17
Tỉnh Ca-li-nin	20,43	5,46	1,45	0,60	12,92	3,58
Tất cả các nước Cộng hòa, biên khu và tỉnh đã điều tra	9,77	1,87	0,47	1,15	6,28	1,10

Tiêu chuẩn kế hoạch về hao phí lao động phải phản ánh được sự thay đổi của các nhân tố chủ yếu làm cho năng suất lao động nâng cao và mức độ ảnh hưởng của những nhân tố đó đối với hao phí lao động. Bởi vì các

(1) *« Tài liệu thống kê về nông trang tập thể trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai ».*

nhân tố đó có những ảnh hưởng tổng hợp và rất khác nhau đối với tiêu chuẩn hao khí lao động, cho nên việc ấn định tiêu chuẩn kế hoạch về hao phí lao động là một công tác rất phức tạp.

Khi ấn định tiêu chuẩn kế hoạch về hao phí lao động có thể bắt đầu từ dưới, tức là từ nông trang tập thể, cũng có thể bắt đầu từ trên, tức là bắt đầu từ Trung ương.

Phương pháp thứ nhất là : nông trang tập thể tự mình căn cứ vào tiêu chuẩn mẫu mực về hao phí lao động, xét đến mọi kinh nghiệm của bản thân và đặc điểm của địa phương để ấn định tiêu chuẩn hao phí lao động mới của kỳ kế hoạch. Muốn có tiêu chuẩn hao phí lao động điển hình bình quân của mỗi tỉnh, không cần đòi hỏi từng nông trang tập thể đều phải ấn định tiêu chuẩn hao phí lao động riêng, mà chỉ cần một số ít nông trang tập thể ấn định tiêu chuẩn đó là đủ rồi ; nhưng mỗi hoặc vài nông trang tập thể như vậy, phải tiêu biểu được cho một tổ nông trang tập thể. Do đó, khi áp dụng phương pháp này, trước tiên phải sơ bộ phân tổ nông trang tập thể theo điều kiện sản xuất, tổ chức lao động, và các mặt khác. Sau nữa, đem tiêu chuẩn hao phí lao động đã ấn định cho một hoặc vài nông trang tập thể điển hình ứng dụng vào toàn thể nông trang tập thể của tổ đó. Căn cứ tỷ trọng khối lượng công tác của mỗi tổ nông trang tập thể trong khu hoặc tỉnh đó, sẽ có thể tính được tiêu chuẩn hao phí lao động bình quân gia quyền của các loại công tác ở khu hoặc tỉnh (tùy theo những nông trang tập thể đó được phân tổ theo khu hoặc tỉnh mà định).

Phương pháp thứ hai áp dụng trong việc ấn định tiêu chuẩn kế hoạch về hao phí lao động cũng đòi hỏi trước tiên phải chia tất cả nông trang tập thể thành từng tổ theo những tiêu chuẩn như trên. Sau đó đem tiêu chuẩn hao phí lao động của nông trang tập thể tiên tiến trong kỳ báo cáo ứng dụng vào toàn thể nông trang tập thể của

tổ đó trong kỳ kế hoạch. Muốn làm được như thế, phải chọn những nông trang tập thể tiên tiến nào mà tiêu chuẩn hao phí lao động của nó thấp hơn tiêu chuẩn bình quân của kỳ báo cáo, nhưng lại không được quá thấp so với tất cả các nông trang tập thể khác trong kỳ kế hoạch. Muốn áp dụng tiêu chuẩn hao phí lao động của nông trang tập thể tiên tiến trong kỳ báo cáo để làm tiêu chuẩn cho tất cả các nông trang tập thể trong kỳ kế hoạch, thì điều kiện sản xuất và tổ chức lao động của nông trang tập thể tiên tiến trong kỳ báo cáo phải giống điều kiện sản xuất và tổ chức lao động bình quân của nông trang tập thể trong kỳ kế hoạch.

Tiêu chuẩn hao phí lao động có thể biểu hiện bằng ngày/người hoặc ngày công.

Trong trường hợp thứ nhất, lấy tiêu chuẩn hao phí lao động của các công tác nhân với khối lượng các công tác đó, sẽ tính ra được tổng khối lượng nhu cầu về sức lao động tính theo ngày/người. Trong trường hợp thứ hai, cũng bằng cách như thế, có thể xác định được tổng khối lượng nhu cầu về sức lao động tính theo ngày công. Muốn tính đổi ngày công ra ngày/người phải tìm ra hệ số tính đổi.

Hệ số tính đổi ngày công ra ngày/người trong kế hoạch, nói rõ một ngày làm việc trong kỳ kế hoạch bằng bao nhiêu ngày công.

Việc xác định hệ số tính đổi ngày công ra ngày/người căn cứ vào tình hình thay đổi quan hệ tỷ lệ giữa ngày công và ngày/người trong mấy năm trước đây. Nghiên cứu được tình hình thay đổi đó, mới có thể biết được số lượng ngày công tương đương với một ngày làm việc và biết được mỗi năm, mấy năm hoặc bình quân mỗi năm tăng lên bao nhiêu.

Nhờ nghiên cứu tình hình ngày công và ngày/người của thời kỳ trước kia và nhờ xác định được mức năng

suất lao động có thể tăng lên, nên có thể quy định được hệ số tính đổi ngày công ra ngày/người trong kỳ kế hoạch.

Vì khối lượng nhu cầu về sức lao động của nông trang tập thể phải tính theo số người thực tế, nên phải lấy tổng khối lượng nhu cầu về hao phí lao động tính theo ngày/người chia cho số lượng ngày làm việc của một nông trang viên trong kỳ kế hoạch.

Như trên đã nói, muốn dùng phương pháp tiêu chuẩn để tính khối lượng nhu cầu về sức lao động của nông trang tập thể, đòi hỏi phải ấn định tiêu chuẩn kế hoạch về hao phí lao động của các công tác. Trong trường hợp chưa ấn định tiêu chuẩn kế hoạch về hao phí lao động, có thể tính khối lượng nhu cầu sức lao động bằng phương pháp gián tiếp. Phương pháp tính này có thể chia thành mấy bước dưới đây :

1— Tìm ra tiêu chuẩn hao phí lao động tổng hợp thực tế của kỳ báo cáo.

2— Lấy tiêu chuẩn đó nhân với khối lượng công tác kế hoạch : trong ngành trồng trọt, thì nhân với diện tích gieo cấy ngũ cốc và cây công nghiệp, trong ngành chăn nuôi thì nhân với số lượng các loại súc vật.

Nếu tiêu chuẩn của kỳ báo cáo biểu thị bằng ngày công, thì phải tính đổi tích số vừa tìm ra thành ngày/người theo hệ số tính dổi giống như trên. Tính như trên thì có thể tìm ra được khối lượng hao phí lao động của kỳ kế hoạch, nhưng trong đó chưa tính đến cơ giới hóa và cải tiến kỹ thuật nông nghiệp. Khối lượng hao phí lao động tìm ra được đó khác với kỳ báo cáo, bởi vì số lượng và cấu thành diện tích gieo cấy, số lượng và cấu thành súc vật trong kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo đều thay đổi. Khi những điều kiện khác như nhau, diện tích gieo cấy và số lượng súc vật tăng lên càng nhiều thì hao phí lao động tất nhiên cũng càng lớn. Trong kỳ kế hoạch, cấu thành sản xuất nông nghiệp cũng sẽ thay đổi, mà sự thay

đổi đó cũng sẽ ảnh hưởng đến hao phí lao động. Ví dụ: nếu tỷ trọng diện tích trồng cây công nghiệp tăng lên, thì trong trường hợp những điều kiện khác như nhau, hao phí lao động trong toàn ngành trồng trọt sẽ tăng nhanh hơn so với tăng diện tích gieo cấy, bởi vì tiêu chuẩn hao phí lao động trên một éc-ta diện tích trồng cây công nghiệp phải cao hơn tiêu chuẩn của một éc-ta diện tích gieo cấy ngũ cốc.

3 — Tiếp theo là xác định khối lượng hao phí lao động tiết kiệm được nhờ nâng cao cơ giới hóa lao động.

4 — Sau đó, xác định khối lượng hao phí lao động cần bổ sung do việc nâng cao kỹ thuật nông nghiệp. Nhờ thực hiện các biện pháp kỹ thuật nông nghiệp, nên khối lượng thu hoạch tăng nhanh hơn hao phí lao động, do đó hao phí lao động của mỗi tạ sản phẩm như là ngũ cốc, củ cải đường v.v... đều giảm xuống, nhưng hao phí lao động trên đơn vị diện tích gieo cấy lại có thể tăng lên.

5 — Lấy tổng khối lượng nhu cầu về hao phí lao động đã tính ra theo tiêu chuẩn hao phí lao động của kỳ báo cáo và khối lượng công tác kỳ kế hoạch trừ đi số hao phí lao động đã tiết kiệm được nhờ nâng cao cơ giới hóa lao động, rồi cộng thêm hao phí lao động cần bổ sung do áp dụng các biện phap kỹ thuật nông nghiệp, con số tính theo ngày/người vừa tìm ra đó lại được tính đổi theo số người thực tế.

Khối lượng nhu cầu về sức lao động trong kỳ kế hoạch tính ra bằng phương pháp trên, khác với khối lượng nhu cầu trong kỳ báo cáo bởi vì khối lượng nhu cầu trong kỳ báo cáo đã được sửa lại theo khối lượng sản xuất và cấu thành sản xuất trong kỳ kế hoạch cũng như theo trình độ cơ giới hóa và trình độ kỹ thuật nông nghiệp trong kỳ kế hoạch.

Phương pháp tính khối lượng nhu cầu về sức lao động theo tiêu chuẩn hao phí lao động trong kỳ báo cáo và sự

thay đổi của khối lượng công tác, trình độ cơ giới hóa và trình độ kỹ thuật nông nghiệp trong kỳ kế hoạch có thể gọi là phương pháp gián tiếp, để phân biệt với phương pháp tiêu chuẩn là phương pháp trực tiếp căn cứ vào tiêu chuẩn hao phí lao động của kỳ kế hoạch.

Muốn tính tổng khối lượng nhu cầu về sức lao động của nông trang tập thể, còn phải tính sức lao động cần thiết trong việc xây dựng nhà cửa, đường sá, hồ chứa nước, xí nghiệp phụ cũng như khối lượng nhu cầu về sức lao động của các ngành sản suất khác thuộc nông trang tập thể. Cũng như ngành công nghiệp, khi tính mấy khoản nhu cầu sức lao động đó phải dựa vào khối lượng sản xuất và tiêu chuẩn sản xuất.

Ngoài ra còn phải tính khối lượng nhu cầu sức lao động trong bộ máy quản lý hành chính và các ngành phục vụ sinh hoạt văn hóa của nông trang tập thể, khối lượng nhu cầu này được tính theo « Điều lệ ác-ten nông nghiệp », và các điều lệ khác nói về kết cấu tổ chức của nông trang tập thể do Nhà nước quy định.

Dựa vào kết quả đã tính trên, chúng ta sẽ có thể tìm ra số sức lao động cần cho nông trang tập thể tiến hành sản xuất, nhưng trong đó chưa kể lao động hao phí trong lĩnh vực sản xuất nghề phụ và công việc gia đình của cá nhân nông trang viên. Bởi vậy, con số sức lao động thừa mà chúng ta tìm được khi so sánh số lượng sức lao động cần cho sản xuất của nông trang tập thể với toàn bộ nguồn sức lao động của nông trang viên, không thể là con số thừa thực sự.

Muốn tính được số lượng sức lao động thực sự thừa ra, thì phải tính toàn bộ khối lượng nhu cầu về sức lao động của nông trang tập thể, trong đó cũng kể cả hao phí lao động trong lĩnh vực nghề phụ và công việc gia đình của nông trang viên.

Hao phí lao động trong lĩnh vực nghề phụ và công việc gia đình của nông trang viên có thể tính theo tài liệu điều tra điển hình.

Việc xác định tỷ lệ giữa khối lượng nhu cầu về sức lao động của nông trang tập thể và nguồn sức lao động của nông trang tập thể cũng như khai thác sức lao động chưa được sử dụng của nông trang tập thể, phải dựa vào bảng cân đối sức lao động của nông trang tập thể ở các tỉnh, biên khu và nước Cộng hòa.

Dưới đây là mẫu bảng cân đối sức lao động của nông trang tập thể.

(*xem tiếp Bảng cân đối sức lao động... trang 490*)

Bảng cân đối sức lao động của nông trang tập thể lập theo hàng năm chỉ có thể trình bày một cách chung chung tình hình thay đổi của sức lao động, nhất là bảng cân đối đó chỉ có thể dùng để tính rất sơ lược số lượng sức lao động có thể dôi ra của nông trang tập thể. Vấn đề là ở chỗ: không phải toàn bộ sức lao động dôi ra bình quân một năm của nông trang tập thể đều có thể thường xuyên vào làm việc ở thành thị, vì rằng trong quý thứ ba, nhất là trong những tháng mà công việc đồng áng hết sức bận rộn thì khối lượng nhu cầu về sức lao động của nông trang tập thể phải tăng lên.

Song song với việc nâng cao trình độ cơ giới hóa, nhất là theo đà phát triển nông nghiệp một cách toàn diện, hao phí lao động trong nông trang tập thể sẽ càng ngày càng giảm bớt tính chất thời vụ. Nhưng tính chất thời vụ của hao phí lao động chung quy vẫn là một đặc điểm lớn của ngành nông nghiệp, nếu không xét đến đặc điểm này thì không thể tính được số lượng sức lao động nông nghiệp có thể dôi ra.

BẢNG CÂN ĐỐI SỨC LAO ĐỘNG CỦA NÔNG TRANG TẬP THỂ TỈNH..... NĂM..... (đơn vị tính : 1000 người làm việc có toàn bộ năng lực lao động)

CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch: Số lượng tuyệt đối	Kỳ kế hoạch: Mức tăng lên: Số lượng tuyệt đối	Kỳ kế hoạch: Mức tăng lên: Tính theo tỷ lệ (3 : 2 × 100)	Cấu thành (tỷ lệ % so với nguồn sức lao động): Kỳ báo cáo	Cấu thành (tỷ lệ % so với nguồn sức lao động): Kỳ kế hoạch
1	2	3	4	5	6	7
I— Nguồn sức lao động						
1) Đã đến tuổi làm việc						
2) Chưa đến tuổi làm việc						
3) Quá tuổi làm việc						
Tổng cộng : (1 + 2 + 3)						
II— Khối lượng nhu cầu về sức lao động.						
1) Tổng khối lượng nhu cầu của nông trang tập thể						
Trong đó :						
a) Ngành trồng trọt						
b) Ngành chăn nuôi						
c) Xí nghiệp phụ						
d) Công tác kiến trúc						
e) Bộ máy quản lý hành chính						
g) Bộ máy phục vụ sinh hoạt văn hóa						
h) Các công việc khác trong nông trang tập thể						
2) Khối lượng nhu cầu của trạm máy nông nghiệp, nông trường quốc doanh, Xô viết thôn, hợp tác xã và các tổ chức khác trong tỉnh, khu.						
Cộng : (1 + 2)						
3) Khối lượng nhu cầu về sức lao động trong lĩnh vực nghề phụ và công việc gia đình của nông trang viên						
Tổng cộng : (1+2+3)						
III — Sức lao động chưa được sử dụng (I — II)						

Về vấn đề hao phí lao động của nông trang tập thể thay đổi theo thời vụ đến mức nào, chúng ta có thể xem tài liệu dưới đây :

HAO PHÍ LAO ĐỘNG CỦA NÔNG TRANG TẬP THỂ TRONG CÁC QUÝ NĂM 1937

CHỈ TIÊU	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Số ngày/người bình quân của mỗi nông hộ tập thể (tỷ lệ % so với quý 3)	44,2	79,7	100	64,8

Hàng tháng, hao phí lao động của nông trang tập thể còn thay đổi nhiều hơn tài liệu ở bảng trên.

Muốn xác định số sức lao động mà nông trang tập thể có thể dôi ra hoàn toàn nhưng chưa được sử dụng, thì phải xác định được toàn bộ sức lao động chưa được sử dụng của quý 3. Muốn thế phải lấy nguồn sức lao động của quý 3 trừ đi số sức lao động cần cho quý đó.

Phương pháp tính khối lượng nhu cầu hàng quý cũng giống phương pháp tính khối lượng nhu cầu hàng năm, duy có một điểm phân biệt là khối lượng công tác, hệ số tính đổi ngày công thành ngày/người và số lượng ngày làm việc của mỗi một nông trang viên làm căn cứ khi tính toán có sự khác nhau mà thôi.

Khối lượng công tác của quý 3 nhỏ hơn nhiều so với khối lượng công tác toàn năm, nhưng lại lớn hơn khối lượng công tác của tất cả các quý khác. Trong quý 3 hệ số tính đổi ngày công thành ngày/người hơi lớn hơn hệ số cả năm, vì cường độ lao động và thời gian ngày làm việc trong thời kỳ này đều phải tăng lên. Số lượng ngày làm việc mà mỗi nông trang viên đã làm trong quý 3 cũng phải nhiều hơn các quý khác.

Do mức tăng khối lượng công tác trong quý 3 lớn hơn mức tăng của hệ số tính đổi ngày công thành ngày/người, và lớn hơn mức tăng của số lượng ngày làm việc mà mỗi một nông trang viên đã làm, nên trong quý 3, đặc biệt là trong những tháng công việc đồng áng dồn dập nhất, khối lượng nhu cầu về sức lao động sẽ tăng lên rất nhiều, do đó số lượng sức lao động chưa được sử dụng mà nông trang tập thể có thể dôi ra sẽ phải giảm bớt so với những chỉ tiêu tương ứng của năm và của các quý khác.

Trên kia đã chỉ ra, hiệu số giữa khối lượng nhu cầu về sức lao động với nguồn sức lao động trong quý 3 chính là sức lao động chưa được sử dụng của nông trang tập thể, bộ phận sức lao động này có thể hoàn toàn đưa vào trong các ngành công nghiệp, kiến trúc v. v... Nhưng, ngoài bộ phận sức lao động đó, còn phải khai thác bộ phận sức lao động nông trang tập thể có thể tạm thời dùng vào những ngành công nghiệp có tính chất thời vụ.

Muốn khai thác những sức lao động thuộc hai loại thừa thường xuyên và thừa tạm thời trong nông trang tập thể, thì phải lập bảng cân đối sức lao động nông trang tập thể theo quý.

(*xem tiếp Bảng cân đối sức lao động... trang 493*)

Căn cứ vào bảng cân đối đó, giả thiết giữa nhu cầu về sức lao động và nguồn sức lao động đã hình thành một quan hệ tỷ lệ như sau(tính bằng 1000 người):

(*xem tiếp Bảng cân đối quan hệ tỷ lệ... trang 494*)

Những con số này đã chỉ rõ số sức lao động thường xuyên có thể dôi ra là 10 vạn người, trong các quý khác tạm thời có thể dôi ra từ 15 vạn cho tới 40 vạn người; nếu khấu trừ số sức lao động thường xuyên có thể dôi ra thì nguồn sức lao động tạm thời nhàn rỗi là từ 5 vạn tới 30 vạn người. Nhưng trong quý III, chỉ có 2 tháng có

BẢNG CÂN ĐỐI SỨC LAO ĐỘNG CỦA NÔNG TRANG TẬP THỂ TỈNH... (chia theo quý)

(đơn vị : 1000 người làm việc có toàn bộ năng lực lao động)

CHỈ TIÊU	Các quý				
	Quý I	Quý II	Thời kỳ công tác dồn dập nhất: Quý III	Thời kỳ công tác dồn dập nhất: Tháng 8 (tháng 7)	Quý IV
1	2	3	4	5	6
I — Nguồn sức lao động 1) Dân cư đã đến tuổi làm việc 2) Trẻ em chưa đến tuổi làm việc 3) Dân cư quá tuổi làm việc					
Tổng cộng : (1+2+3) II — Khối lượng nhu cầu sức lao động 1) Tổng khối lượng nhu cầu của nông trang tập thể. Trong đó : a) Ngành trồng trọt b) Ngành chăn nuôi c) Xí nghiệp phụ d) Công tác kiến trúc e) Bộ máy quản lý hành chính g) Bộ máy phục vụ sinh hoạt văn hóa. h) Các công việc khác trong nông trang tập thể 2) Nhu cầu của trạm máy móc nông nghiệp, nông trường quốc doanh, Xô-viết thôn, hợp tác xã và các tổ chức khác của tỉnh đó.					
Cộng : (1 + 2) 3) Nhu cầu trong lĩnh vực nghề phụ và công việc gia đình của nông trang viên					
Tổng cộng : (1+2+3) III — Sức lao động chưa được sử dụng (I—II)					

	Quý I	Quý II	Thời kỳ công tác dồn dập		Quý IV
			Quý III	Tháng 8 (tháng 7)	
I—Nguồn sức lao động (1)	800	800	800	800	800
II—Khối lượng nhu cầu sức lao động	400	500	650	700	450
III—Sức lao động chưa được sử dụng (I — II)	400	300	150	100	350

thể có nguồn sức lao động tạm thời nhàn rỗi. Sau khi đã biết số lượng sức lao động mà nông trang tập thể có thể dôi ra, sẽ có thể lập kế hoạch tuyển dụng một cách có tổ chức sức lao động của nông trang tập thể để tham gia những công tác thường xuyên và tạm thời của ngành công nghiệp, kiến trúc v.v...

B. **Bảng cân đối sức lao động của tỉnh (biên khu, nước Cộng hòa).**

Như trên đã nói, sau khi lập bảng cân đối sức lao động của nông trang tập thể ở các tỉnh, thì có thể biết được những nông trang tập thể ở các tỉnh đó thường xuyên và tạm thời có thể dôi ra bao nhiêu sức lao động. Những tài liệu này rất cần thiết để lập bảng cân đối sức lao động của khu vực.

Việc lập bảng cân đối sức lao động của khu vực là một công tác rất to lớn.

Liên-xô có 16 nước Cộng hòa liên bang, 17 nước Cộng

---

(1) Để cho thí dụ đơn giản, giả thiết rằng nguồn sức lao động của các quý không thay đổi.

hòa tự trị và 118 biên khu và tỉnh (1), cho nên quy mô của công tác lập bảng cân đối sức lao động khu vực rõ ràng là rộng lớn. Nhưng việc lập những bảng cân đối này lại hoàn toàn cần thiết. Bảng cân đối sức lao động bao gồm đủ tất cả các khu vực là điều kiện cơ bản để điều động chính xác sức lao động từ một khu vực này sang một khu vực khác.

Mẫu chung của bảng cân đối sức lao động tỉnh (biên khu, nước Cộng hòa) như sau :

(*xem tiếp Bảng cân đối sức lao động... trang 496*)

Phương pháp tính nguồn sức lao động của các tỉnh (biên khu, nước Cộng hòa) và khối lượng nhu cầu sức lao động của những đơn vị đó, về đại thể cũng giống như khi lập bảng cân đối chung về sức lao động. Chỗ phân biệt cơ bản là khi lập bảng cân đối sức lao động của khu vực, tất cả mọi việc tính toán để xác định nguồn sức lao động và khối lượng nhu cầu, đều căn cứ vào tài liệu của tỉnh đó (biên khu, nước Cộng hòa), do đó việc tính toán này càng cụ thể hơn.

Việc tính toán nguồn sức lao động tiến hành theo phương pháp chuyển tuổi, nhưng cần phải xét tới số dân cư chưa đến tuổi làm việc, và dân cư quá tuổi làm việc.

Tổng khối lượng nhu cầu về sức lao động của các tỉnh gồm khối lượng nhu cầu sức lao động của các ngành kinh tế quốc dân trong phạm vi tỉnh đó. Sản xuất vật chất đã là cơ sở của nền kinh tế quốc dân, cho nên khi tính khối lượng nhu cầu sức lao động cần phải bắt đầu từ các ngành họp thành lĩnh vực sản xuất của nền kinh tế quốc dân. Ở đây, trước hết phải xác định khối lượng

---

(1) Kể cả các tỉnh tự trị. Ở đây căn cứ việc phân khu hành chính ngày 1-4-1944.

BẢNG CÂN ĐỐI SỨC LAO ĐỘNG TỈNH (BIÊN KHU, NƯỚC CỘNG HÒA)..... NĂM.....

(đơn vị : 1000 người)

CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo			Kỳ kế hoạch					
							Tỷ lệ phần trăm so với kỳ báo cáo		
	Thành thị	Nông thôn	Tổng cộng	Thành thị	Nông thôn	Tổng cộng	Thành thị (5 so với 2)	Nông thôn (6 so với 3)	Tổng cộng (7 so với 4)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I—*Nguồn sức lao động*									
1) Dân cư đến tuổi làm việc có năng lực lao động									
2) Trẻ em và dân cư quá tuổi làm việc. Trong đó, số người tham gia công tác(tính đổi thành người làm việc có đủ năng lực lao động).									
Tổng cộng nguồn sức lao động (1 + 2).									
Số người từ nông thôn ra thành thị									
II—*Nhu cầu đối với nguồn sức lao động và sự phân phối nguồn sức lao động.*									

Xem tiếp trang 497, 498.

CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo			Kỳ kế hoạch					
							Tỷ lệ phần trăm so với kỳ báo cáo		
	Thành thị	Nông thôn	Tổng cộng	Thành thị	Nông thôn	Tổng cộng	Thành thị (5 so với 2)	Nông thôn (6 so với 3)	Tổng cộng (7 so với 4)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Trong đó :									
1) Công nghiệp									
2) Ngành kiến trúc									
3) Vận tải và bưu điện									
4) Mậu dịch									
5) Hợp tác xã thủ công nghiệp									
6) Nông nghiệp									
Trong đó :									
a— Nông trường quốc doanh									
b— Nông trang tập thể									
7) Ngành văn hóa xã hội									
a— Sự nghiệp giáo dục									
Trong đó :									
Giáo viên									
b— Sự nghiệp bảo vệ sức khỏe									
Trong đó :									
Thày thuốc									
8) Cơ quan Nhà nước và đoàn thể xã hội									
9) Học sinh đến tuổi làm việc									

CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo			Kỳ kế hoạch					
							Tỷ lệ phần trăm so với kỳ báo cáo		
	Thành thị	Nông thôn	Tổng cộng	Thành thị	Nông thôn	Tổng cộng	Thành thị (5 so với 2)	Nông thôn (6 so với 3)	Tổng cộng (7 so với 4)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10) Làm việc nhà và nghề phụ									
Tổng cộng khối lượng nhu cầu sức lao động (1+2+...10)									
Trong đó :									
1) Xí nghiệp quốc doanh và cơ quan Nhà nước									
2) Nông trang tập thể, xí nghiệp hợp tác xã									
3) Nông dân cá thể và thợ thủ công chưa vào hợp tác xã.									
III—*Sức lao động có thể cung cấp cho các tỉnh, biên khu, nước cộng hòa khác (+) hoặc số sức lao động mà chính tỉnh biên khu, nước Cộng hòa thiếu hụt (—)* (I—II)									

nhu cầu của những ngành sản xuất có tác dụng trong toàn Liên bang, bởi vì đấy đều là những ngành chủ đạo trong toàn bộ lĩnh vực sản xuất vật chất, chúng phải được cung cấp sức lao động trước tiên.

Việc tính toán khối lượng nhu cầu sức lao động của các ngành sản xuất vật chất phải dựa trên cơ sở những tài liệu về tổng sản lượng và về nâng cao năng suất lao động của các ngành.

Trong công nghiệp, thường thường người ta tính số sức lao động bình quân cần thiết trong một năm ; trong nông nghiệp, ngoài khối lượng nhu cầu bình quân trong một năm, còn phải xác định khối lượng nhu cầu về sức lao động trong các quý và trong những tháng mà công việc đồng áng bận rộn nhất (tháng 7, tháng 8).

Ngoài việc tính khối lượng nhu cầu sức lao động của ngành sản xuất vật chất, còn phải tính khối lượng nhu cầu sức lao động của ngành văn hóa xã hội. Trong sự nghiệp giáo dục, trước hết cần phải tính số lượng giáo viên cần cho các trường tiểu học và trường trung học. Do đó, cần phải biết tổng số học sinh và số học sinh mà một giáo viên phụ trách ở thành thị và nông thôn, trong kỳ kế hoạch.

Trong sự nghiệp bảo vệ sức khỏe, trước hết phải xác định số lượng thày thuốc cần thiết ; muốn vậy, cần phải biết số lượng bệnh nhân mà một người thày thuốc có thể đảm nhận điều trị.

Số lượng sức lao động của cơ quan Nhà nước và đoàn thể xã hội được xác định theo bảng biên chế nhân viên. Khối lượng nhu cầu này thường giữ nguyên mức của năm báo cáo.

Về số lượng sức lao động trong lĩnh vực làm việc nhà và nghề phụ thì có thể tính theo tiêu chuẩn hao phí lao động đại thể của những công việc gia đình (nhưng phải chú ý tình hình phát triển của nhà ăn công cộng, vườn

trẻ, nhà gửi trẻ và các cơ quan phục vụ đời sống khác) và tiêu chuẩn hao phí lao động của nghề phụ. Hai loại tiêu chuẩn này có thể xác định theo phương pháp điều tra điển hình.

Khối lượng nhu cầu về sức lao động của các ngành sản xuất vật chất, ngành văn hóa xã hội, cơ quan Nhà nước và đoàn thể xã hội, lĩnh vực làm việc nhà và nghề phụ, cùng với số lượng học sinh đã đến tuổi làm việc, hợp thành tổng khối lượng nhu cầu về sức lao động của tỉnh đó (biên khu, nước Cộng hòa).

Sau khi so sánh tổng khối lượng nhu cầu với nguồn sức lao động thì có thể nhận thấy : hoặc là sức lao động thừa ra, như thế phải đem bộ phận sức lao động thừa ra đó điều động cho khu, tỉnh khác ; hoặc là sức lao động thiếu đi, như thế phải nhờ các khu, tỉnh khác bổ sung cho.

VI. KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG NHU CẦU BỔ SUNG VÀ NGUỒN BỔ SUNG SỨC LAO ĐỘNG

Căn cứ vào bảng cân đối sức lao động của khu vực (tỉnh, biên khu và nước Cộng hòa) và một bộ phận trong đó là bảng cân đối sức lao động của nông trang tập thể, người ta có thể quy định tỷ lệ đúng đắn giữa khối lượng nhu cầu sức lao động với nguồn sức lao động. Như thế nghĩa là, muốn thỏa mãn nhu cầu bổ sung sức lao động của các khu vực, thì vừa phải hoàn toàn dựa vào nguồn sức lao động sẵn có (sức lao động mà nông trang tập thể dôi ra, thanh niên thành thị, phụ nữ trông nom gia đình được tuyển dụng), vừa phải dựa vào nguồn sức lao động nông trang tập thể từ tỉnh, khu khác đưa đến

thông qua tập trung phân phối, cũng như nguồn cán bộ lành nghề do hệ thống đào tạo cán bộ phân phối cho.

Thế là đã đề ra nhiệm vụ lập kế hoạch khối lượng nhu cầu bổ sung sức lao động ; trong kế hoạch này cần phải chỉ rõ nguồn để thỏa mãn nhu cầu đó.

Cách thức và nội dung của kế hoạch khối lượng nhu cầu bổ sung và nguồn bổ sung sức lao động có thể nói rõ bằng những tài liệu có liên quan của kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân (trang 502).

Qua kế hoạch này, ta có thể thấy, hệ thống đào tạo cán bộ cho đến nay vẫn là nguồn chủ yếu để thỏa mãn nhu cầu sức lao động bổ sung. Nhưng đặc điểm hiện nay là: công tác đào tạo các loại công nhân chuyên nghiệp lành nghề là do hệ thống dự trữ lao động của Nhà nước phụ trách.

Nguồn sức lao động thứ yếu nữa để đáp ứng khối lượng nhu cầu sức lao động bổ sung là sức lao động tuyển dụng có tổ chức từ nông thôn lên; sau đó là thu hút số phụ nữ lâu nay ở trong gia đình, thanh niên thành thị tốt nghiệp ở trường ; cuối cùng, điều động phân phối nguồn sức lao động thừa ở các ngành khác (các loại nhân khẩu khác của thành phố không tính vào). Nếu như không xét toàn bộ nền kinh tế quốc dân mà chỉ xét một ngành cá biệt, thì tầm quan trọng của các nguồn không giống với những điều nói trên. Thí dụ : nói một cách tương đối, tỷ trọng lao động lành nghề của ngành kiến trúc rất nhỏ, cho nên nguồn bổ sung chủ yếu về sức lao động là sức lao động tuyển dụng từ nông thôn.

Bảng cân đối sức lao động của nông trang tập thể và bảng cân đối sức lao động các tỉnh (biên khu, nước Cộng hòa) lập ra trên cơ sở bảng cân đối sức lao động của nông trang tập thể, nói rõ nguồn sức lao động của tỉnh đó thừa hay thiếu, cũng như nói rõ thừa bao nhiêu hoặc thiếu bao nhiêu.

KHỐI LƯỢNG NHU CẦU BỔ SUNG VÀ NGUỒN BỔ SUNG SỨC LAO ĐỘNG TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ (bao gồm các loại công nhân viên chức, nhưng không tính số học sinh của lớp huấn luyện trong công xưởng)

(đơn vị : 1000 người)

CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN	Số người làm việc năm 1932 (con số cuối năm, trừ số học sinh)	Số nhân viên công tác tăng lên do sản xuất và sự nghiệp văn hóa xã hội phát triển	Số nhân viên công tác giảm xuống vì chết hoặc đi học	Số người phải bổ xung thêm vì số người làm việc tăng lên và thay thế số nhân viên già yếu	NGUỒN BỔ SUNG: Hệ thống đào tạo cán bộ (lớp huấn luyện công xưởng trường cao đẳng công nghiệp, trung cấp kỹ thuật và các trường khác)	Phụ nữ trong gia đình của người vô sản trước kia chưa tham gia công tác	Phân phối lại sức lao động của các ngành khác điều tới	Thanh niên thành thị tốt nghiệp ở trường	Nguồn sức lao động khác ở thành thị	Sức lao động tuyển dụng có tổ chức ở nông thôn	Số người làm việc năm 1937 (con số cuối năm trừ số học sinh) (1)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Toàn bộ nền kinh tế quốc dân	21.986,4	7.131,9	3.378	10.509,9	4.184,1	1.300	616	1.000	190	3.250,8	28.502,3
Tỷ lệ phần trăm so với tổng số	—	—	—	100	39,8	12,4	5,6	9,5	1,8	30,9	—

(*Xem tiếp trang 503*)

Trong đó :											
1) Công nghiệp	6.451,1	2 231,7	1.188	3.419,7	2.057,9	360	60	400	40	501,8	8.622,8
Tỷ lệ phần trăm so với tổng số	—	—	—	100	60,2	10,5	1,8	11,7	1,2	12,6	—
2) Ngành kiến trúc	2.674,4	570,6	358	928,6	175,4	120	35	100	70	428,2	3.210
Tỷ lệ phần trăm so với tổng số	—	—	—	100	18,9	12,9	3,8	10,8	7,5	46,1	—
3) Ngành vận tải	2.051,9	693,1	353	1.046,1	408,3	92	35	80	50	370,8	2.710
Tỷ lệ phần trăm so với tổng số	—	—	—	100	39,1	8,8	3,3	7,6	5,7	35,5	—
4) Nông trường quốc doanh, trạm máy nông nghiệp, lâm trường quốc doanh	3.764,4	872,6	410	1.282,6	561,5	70	10	20	—	621,1	4.627
Tỷ lệ phần trăm so với tổng số	—	—	—	100	43,8	5,4	0,8	1,6	—	48,4	—

Chú thích : Con số tuyệt đối ngày nay đã hoàn toàn khác hẳn, nhưng quan hệ tỷ lệ đã thể hiện trong tài liệu của bảng và con số nói lên ý nghĩa tương đối của các nguồn bổ sung vẫn có thể nói rõ được cấu thành chung của kế hoạch, khối lượng nhu cầu bổ sung và nguồn bổ sung sức lao động.

(1) 2 + 5. — 4 — 8.

Nhiệm vụ tiếp theo là tính toán thế nào để đem nguồn sức lao động thừa của các tỉnh (biên khu, nước Cộng hòa) phân phối cho các tỉnh (biên khu, nước Cộng hòa) thiếu sức lao động.

Việc phân phối sức lao động này nên có căn cứ nhất định, và phải chú ý tới tình hình ba mặt là chính trị, kinh tế và dân tộc.

Khi phân phối nguồn sức lao động theo tỉnh (biên khu, nước Cộng hòa) có thể căn cứ vào bảng dưới đây :

(xem tiếp bảng Nguồn sức lao động... trang 505)

Kết quả phân phối sức lao động giữa các tỉnh (biên khu, nước Cộng hòa) là cuối cùng sẽ xây dựng được tỷ lệ phân phối sức lao động mới giữa các khu vực (tỉnh, biên khu, nước Cộng hòa). Tỷ lệ phân phối này phù hợp với cấu thành ngành và cấu thành khu vực của nền kinh tế quốc dân trong kỳ kế hoạch.

VII. SỰ PHÂN PHỐI CÁC LOẠI CÔNG NHÂN CHUYÊN NGHIỆP LÀNH NGHỀ. BẢNG CÂN ĐỐI ĐÀO TẠO VÀ PHÂN PHỐI CÁC LOẠI CÔNG NHÂN CHUYÊN NGHIỆP LÀNH NGHỀ

Như trên đã nói, dựa vào bảng cân đối sức lao động theo ngành, ta có thể xác định được quan hệ tỷ lệ giữa nhu cầu về sức lao động và nguồn sức lao động, và cũng có thể xác định được số lượng sức lao động cần bổ sung cho các ngành kinh tế quốc dân trong kỳ kế hoạch.

Nhưng, vấn đề không phải chỉ là phát hiện số lượng sức lao động cần bổ sung, mà còn phải xác định số lượng sức lao động cần bổ sung cho các nghề chuyên môn.

NGUỒN SỨC LAO ĐỘNG (THỪA) VÀ VIỆC PHÂN PHỐI NHỮNG NGUỒN ĐÓ THEO TỈNH (BIÊN KHU, NƯỚC CỘNG HÒA) (đơn vị : 1000 người)

Tỉnh (biên khu, nước Cộng hòa) thừa sức lao động			Nguồn sức lao động phân phối cho tỉnh (biên khu, nước Cộng hòa) thiếu sức lao động				
TÊN TỈNH (biên khu, nước Cộng hòa)	Tổng cộng	Trong đó số cần phân phối tới các thành phố khác	Tỉnh Om-scơ	Tỉnh Nô-vô-xim-biếc-scơ	Tỉnh I-a-cuốc-scơ	Biên khu Cơ-rát-snô-i-ác-scơ	Tỉnh và khu khác
Tỉnh Vô-rô-ne-giơ							
Tỉnh Ri-a-dan							
Tỉnh Tam-bốp							
Tỉnh Ca-li-nin							
Nước Cộng hòa tự trị Môn-đa-vi							
Nước Cộng hòa tự trị Ta-tan							
Các tỉnh, khu khác							

Nhu cầu bổ sung về sức lao động, không phải là nhu cầu chung chung về sức lao động, mà là nhu cầu về một số lượng công nhân lành nghề nhất định – thợ nguội, thợ tiện, thợ phay v.v... cũng như hàng loạt cán bộ có trình độ lành nghề cao (điểm này sẽ thảo luận trong mục sau).

Chỉ có một số ít sức lao động được bổ sung bằng công nhân không lành nghề. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, do tỷ trọng của lao động lành nghề trong các loại hao phí lao động không ngừng tăng lên, nên lao động không lành nghề ngày càng giảm xuống.

Do đó có thể thấy rằng cần phải lập bảng cân đối đào tạo và phân phối các loại công nhân chuyên nghiệp lành nghề. Mẫu chung của bảng cân đối này như sau :

(xem tiếp Bảng cân đối... trang 507)

Trong cột chính của bảng mẫu này có ghi rõ việc phân loại công nhân theo các nghề chuyên môn, trong cột phụ thì ghi tình hình thay đổi số lượng sức lao động, số lượng cần bổ sung, số công nhân lành nghề được đào tạo và nguồn cung cấp sức lao động lành nghề.

Bảng cân đối lập theo mẫu trên đây nói rõ số lượng đào tạo và phân phối công nhân lành nghề trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Bảng cân đối đào tạo và phân phối công nhân lành nghề của các ngành kinh tế quốc dân là sự phát triển và cụ thể hóa hơn nữa bảng cân đối chung đó.

VIII. KHỐI LƯỢNG NHU CẦU CHUYÊN GIA VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CÁN BỘ CHUYÊN GIA. BẢNG CÂN ĐỐI CÁN BỘ CHUYÊN GIA CAO CẤP. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CÁN BỘ CHUYÊN GIA CAO CẤP

Ở trên đã nói, muốn quy định tỷ lệ đúng đắn giữa khối lượng nhu cầu về sức lao động với nguồn sức lao động, thì phải bảo đảm tỷ lệ đúng đắn giữa các loại nghề chuyên môn.

BẢNG CÂN ĐỐI ĐÀO TẠO VÀ PHÂN PHỐI CÔNG NHÂN LÀNH NGHỀ NĂM...

	Số người đầu kỳ kế hoạch	Số người cuối kỳ kế hoạch	Số người tăng thêm hoặc giảm đi trong kỳ kế hoạch 3 — 2	Số người cần để bổ sung cho số người thôi việc		Số người cần phải bổ sung (4 + 5 + 6)	Số lượng đào tạo công nhân lành nghề (nguồn bảo đảm khối lượng nhu cầu bổ sung)				
				Số người thôi việc vì già yếu, đi học, nhập ngũ và vì các nguyên nhân khác	Số người chuyển sang công tác ở các ngành chuyên nghiệp khác		Số người tốt nghiệp ở các trường dự trữ lao động của Nhà nước	Số người đào tạo trong sản xuất	Số người tăng thêm không cần phải đào tạo	Nguồn khác	Tổng cộng (8 + 9 + 10 + 11)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số công nhân											
Trong đó :											
Công nhân lành nghề											
1—Thợ nguội											
2—Thợ tiện											
3—Thợ phay											
4—Các loại thợ khác											

Để giải quyết nhiệm vụ này, ngoài việc đào tạo các loại công nhân lành nghề ra, một vấn đề có ý nghĩa đặc biệt là bảo đảm nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về chuyên gia cao cấp.

Điều đó đòi hỏi :

Thứ nhất, tìm hiểu khối lượng nhu cầu của các ngành kinh tế quốc dân về cán bộ chuyên gia cao cấp.

Thứ hai, căn cứ vào khối lượng nhu cầu đã tìm được để xác định kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên gia.

Cán bộ chuyên gia cao cấp được phân phối vào bộ máy quản lý sản xuất. Trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa có trình độ kỹ thuật sản xuất và tổ chức sản xuất cao, việc quản lý lao động của nền sản xuất có một tầm quan trọng bậc nhất.

Khối lượng nhu cầu về chuyên gia phụ thuộc vào khối lượng lao động quản lý sản xuất. Theo đà phát triển của lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa, khối lượng lao động này tất phải tăng lên, bởi vì quy mô sản xuất xã hội chủ nghĩa luôn luôn mở rộng. Không những thế, khối lượng lao động về quản lý sản xuất lại tăng lên nhanh hơn toàn bộ khối lượng lao động làm công việc sản xuất, bởi vì lao động của công nhân trong sản xuất xã hội chủ nghĩa đang ngày càng trở thành lao động quản lý sản xuất.

Khối lượng nhu cầu cán bộ chuyên gia phải tăng lên nhanh hơn tổng số lượng sức lao động, điều này quyết định bởi sự thay đổi của tính chất lao động trong điều kiện xã hội chủ nghĩa. Tiến lên chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là dần dần xóa bỏ sự khác nhau về căn bản giữa lao động chân tay và lao động trí óc, mà nói như thế tức là số chuyên gia cao cấp sẽ tăng lên nhanh hơn số công nhân viên chức. Tài liệu dưới đây sẽ nói rõ điểm đó.

Từ năm 1928 tới năm 1940, số công nhân viên chức trong nền kinh tế quốc dân tăng lên là 1, 98 lần, nhưng

trong cùng thời kỳ đó, chỉ riêng số sinh viên đại học đã tăng lên 2, 66 lần. Theo quy định của kế hoạch 5 năm sau chiến tranh, số công nhân viên chức của năm 1950 so với năm 1940 tăng lên hơn 9%, mà số sinh viên đại học thì tăng đến 15%.

Theo quy định của kế hoạch 5 năm lần thứ năm, số công nhân viên chức của nền kinh tế quốc dân Liên-xô tăng lên trên dưới 15%, còn số chuyên gia được đào tạo ở các trường đại học và trung cấp tăng lên từ 30 đến 35%.

Do đó ta có thể thấy, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, số cán bộ chuyên gia không những tăng lên tuyệt đối, mà còn tăng lên tương đối. Quy luật phát triển của chủ nghĩa xã hội đã quyết định Liên-xô có khả năng cung cấp cho nhu cầu của sản xuất hàng loạt chuyên gia hơn các nước tư bản chủ nghĩa. Chẳng hạn trước chiến tranh, trong ngành công nghiệp Liên-xô cứ 1000 công nhân thì đã có tới 95 nhân viên kỹ thuật công trình, nhưng ở Mỹ chỉ có 56 người.

Số công nhân của một ngành kinh tế quốc dân nào đó càng nhiều hơn một ngành khác, thì số chuyên gia của ngành ấy cũng càng nhiều hơn ngành khác.

Điểm này có thể chứng minh bằng những đề án kế hoạch kinh tế quốc dân có liên quan.

Thí dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai quy định :

	Số công nhân (đơn vị : 1000 người)	Số nhân viên kỹ thuật công trình (đơn vị : 1000 người)
1) Công nghiệp nặng	3.007	325
2) Công nghiệp nhẹ	1.782	100
3) Công nghiệp thực phẩm	560	49
4) Công nghiệp gỗ	219,6	17

Bảng tài liệu thống kê này cho ta thấy rằng, ở một ngành nào đó mà công nhân càng nhiều thì số nhân viên kỹ thuật công trình cũng càng nhiều.

Trong các ngành kinh tế quốc dân, quan hệ tỷ lệ này rất khác nhau.

Theo quy định của kế hoạch 5 năm lần thứ hai, số nhân viên kỹ thuật công trình trong mỗi 1000 công nhân như sau :

Ngành công nghiệp nặng	108 người
Ngành công nghiệp nhẹ	56 —
Ngành công nghiệp thực phẩm	88 —
Ngành công nghiệp gỗ	77 —

Mức độ phân bố nhân viên kỹ thuật công trình của các ngành chủ yếu là do những điều kiện dưới đây quyết định :

1—Trình độ kỹ thuật sản xuất ;

2—Tính chất sản xuất — sản xuất từng cái, sản xuất trọn bộ hay sản xuất hàng loạt ;

3—Tính chất phức tạp của thành phẩm ;

4—Tổ chức sản xuất ;

5—Chất lượng đào tạo chuyên gia.

Với một số công nhân nhất định, nếu trình độ kỹ thuật sản xuất càng cao, trình độ cơ khí hóa và tự động hóa sản xuất càng cao, thì số chuyên gia cần thiết cũng càng nhiều. Nếu việc sản xuất trọn bộ, đặc biệt là sản xuất hàng loạt, chiếm tỷ trọng càng cao, thì số chuyên gia cần thiết sẽ giảm xuống tương đối.

Tính chất phức tạp của thành phẩm nâng cao, thí dụ như kết cấu của máy móc, máy đo chính xác v.v... càng phức tạp, thì số chuyên gia tăng lên tương đối.

Cải thiện tổ chức sản xuất, tổ chức hợp lý quá trình thao tác kỹ thuật, làm cho việc thống kê và báo cáo giảm xuống tới hạn độ hợp lý nhất v.v... thì số chuyên gia cần thiết sẽ giảm xuống tương đối.

Cải tiến chất lượng công tác đào tạo chuyên gia, nâng cao tính chất toàn diện trong việc giáo dục, làm cho năng lực công tác của chuyên gia ngày càng phù hợp với chức vụ của họ, thì số chuyên gia cần thiết sẽ giảm xuống tương đối.

Muốn xác định khối lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về cán bộ chuyên gia cao cấp, cần phải căn cứ vào số công nhân và tỷ trọng (tiêu chuẩn) chuyên gia của mỗi ngành. Khi ấn định tiêu chuẩn khối lượng nhu cầu chuyên gia, tức là xác định số lượng chuyên gia cần thiết cho mỗi 100 hoặc 1000 công nhân, thì phải căn cứ vào mỗi loại nghề chuyên môn của những xí nghiệp cùng loại.

Việc ấn định tiêu chuẩn khối lượng nhu cầu chuyên gia theo trình tự dưới đây:

1— Dựa theo những mốc quan trọng nhất (thí dụ như theo trình độ kỹ thuật), chia những xí nghiệp cùng loại thành một tổ. Việc phân chia trình độ kỹ thuật cao thấp phụ thuộc vào số lượng tài sản cố định bố trí cho mỗi công nhân.

2— Trong tổ đó, sẽ chọn ra một xí nghiệp điển hình nhất, xí nghiệp đó cần phải có tổ chức sản xuất tốt, và biết sử dụng chuyên gia một cách hợp lý.

3— Sau đó, phải nghiên cứu xí nghiệp đó về khía cạnh sử dụng chuyên gia tốt hơn nữa, và xác định đề án mới về quản lý xí nghiệp, bảo đảm tổ chức sản xuất tốt nhất trong điều kiện số lượng nhân viên kỹ thuật công trình và các loại chuyên gia khác ở mức tối thiểu.

4— Căn cứ vào số lượng chuyên gia đã quy định cho các xí nghiệp điển hình, xác định tiêu chuẩn khối lượng nhu cầu chuyên gia của các xí nghiệp cùng loại.

Tiêu chuẩn khối lượng nhu cầu chuyên gia quy định cho các xí nghiệp cùng loại có thể tính đổi thành tiêu chuẩn tổng hợp khối lượng nhu cầu chuyên gia của ngành kinh tế quốc dân đó.

Tiêu chuẩn khối lượng nhu cầu chuyên gia đã định ra, có thể áp dụng trong khi tính số lượng chuyên gia cần thiết cho các xí nghiệp hiện có và cả trong khi tính số lượng chuyên gia cần thiết của kỳ kế hoạch.

TIÊU CHUẨN MẪU MỰC VỀ KHỐI LƯỢNG NHU CẦU CHUYÊN GIA CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(mỗi 1000 công nhân)

NGÀNH	Tổng số người	Trong đó		
		Công trình sư	Nhân viên kỹ thuật	Học sinh thực tập
1) Công nghiệp dệt và công nghiệp nhẹ	80	15	35	30
2) Công nghiệp vật liệu kiến trúc.	90	15	40	35
3) Công nghiệp than dá và than bùn.	105	20	40	45
4) Công nghiệp thực phẩm.	110	20	55	35
5) Công nghiệp luyện kim.	115	25	55	35
6) Công nghiệp hóa học.	140	35	80	25
7) Công nghiệp dầu hỏa.	150	40	85	25
8) Ngành chế tạo máy móc.	155	45	90	20
9) Nhà máy điện. . . .	185	50	115	20

Đem so sánh tổng số chuyên gia cần thiết của cuối kỳ kế hoạch với số chuyên gia đã có ở đầu kỳ kế hoạch, và dự tính số chuyên gia thôi việc trong kỳ kế hoạch, sẽ tìm ra được số chuyên gia cần phải bổ sung trong kỳ kế hoạch.

Những chuyên gia được đào tạo ra phải phù hợp với nhu cầu bổ sung về chuyên gia theo số lượng và chất lượng.

Nhu cầu bổ sung về chuyên gia và số chuyên gia đang được đào tạo là tài liệu cần thiết để lập dự thảo đầu tiên của bảng cân đối cán bộ chuyên gia. Căn cứ vào bảng cân đối này, sau khi so sánh số chuyên gia cần thiết với số chuyên gia đang được đào tạo, sẽ có thể xác định được nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về chuyên gia rốt cuộc được thỏa mãn đến mức độ nào. Nếu như khối lượng nhu cầu không ăn khớp với số người được đào tạo, thì phải xác định nên tăng hoặc giảm số người đang đào tạo đi bao nhiêu.

Bảng cân đối cán bộ chuyên gia của kế hoạch 5 năm phải lập theo từng năm trong kế hoạch 5 năm ấy.

Trong bảng cân đối cán bộ chuyên gia chi tiết, không những phải quy định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa tổng khối lượng nhu cầu về chuyên gia với tổng số chuyên gia được đào tạo, mà còn phải quy định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa khối lượng nhu cầu về chuyên gia với số lượng chuyên gia được đào tạo của từng loại nghề chuyên môn, đặc biệt là các nghề chuyên môn chủ yếu.

Xin nêu một bảng mẫu chung nhất của bảng cân đối cán bộ chuyên gia cao cấp như sau :

(*xem tiếp Bảng cân đối... trang 514*)

Dùng bảng cân đối cán bộ làm cơ sở để sửa lại kế hoạch đã lập hoặc lập một kế hoạch đào tạo cán bộ khác, mới hơn.

Khi lập kế hoạch đào tạo chuyên gia cao cấp và trung cấp, theo các loại nghề chuyên môn, không những phải căn cứ vào nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, mà còn phải căn cứ vào khả năng thực hiện nhu cầu đó. Điều đó có nghĩa là, hệ thống và số lượng trường đại học và trường chuyên nghiệp trung cấp phải thích ứng với số chuyên gia phải đào tạo, hơn nữa, trong những trường học ấy, cần phải có một số lượng thích đáng về giáo viên, nhà cửa, thiết bị, tài liệu giảng dạy và nguồn tài chính v.v...

BẢNG CÂN ĐỐI CÁN BỘ CHUYÊN GIA CAO CẤP VÀ TRUNG CẤP

CHỈ TIÊU	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Tổng cộng 5 năm
1) Khối lượng nhu cầu (1)						
Tổng số						
Trong đó :						
Nhà kinh tế học...						
Công trình sư...						
Nhân viên kỹ thuật...						
2) Số người tốt nghiệp (1)						
Tổng số						
Trong đó :						
Nhà kinh tế học...						
Công trình sư...						
Nhân viên kỹ thuật...						
3) Hiệu số cân đối (1) (1—2)						
Tổng cộng						
Trong đó :						
Nhà kinh tế học...						
Công trình sư...						
Nhân viên kỹ thuật...						

Vì việc đào tạo một đợt chuyên gia phải mất một thời gian rất dài, cho nên quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng nhu cầu chuyên gia với số lượng chuyên gia được đào tạo chỉ được xác định đúng đắn trong kế hoạch dài hạn.

Việc đào tạo chuyên gia cao cấp phải mất 4,5 năm. Do đó, muốn xác định số người tuyển dụng trong năm, cần phải dự tính khối lượng nhu cầu nền kinh tế quốc dân về loạt chuyên gia đó trong 4, 5 năm sau. Nếu như không có kế hoạch dài hạn thì việc đào tạo chuyên gia sẽ không ăn khớp với khối lượng nhu cầu về chuyên gia.

(1) Lần lượt ghi theo các ngành kinh tế quốc dân và các loại nghề chuyên môn.

Trong trường hợp này, không phải khối lượng nhu cầu về chuyên gia quyết định số lượng chuyên gia được đào tạo, mà ngược lại số lượng chuyên gia được đào tạo đã quyết định số chuyên gia có thể cung cấp, do đó cũng quyết định quy mô sử dụng lao động có tính chất quản lý trong nền kinh tế quốc dân. Rõ ràng là trong điều kiện này, số lượng chuyên gia được đào tạo có thể ít hơn và cũng có thể nhiều hơn nhu cầu của nền kinh tế quốc dân.

Hiện tượng không cân đối giữa khối lượng nhu cầu chuyên gia với công tác đào tạo chuyên gia đã hình thành trong hai trường hợp trên đều kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Hiện tượng không cân đối này càng nghiêm trọng, thì việc phát triển nền kinh tế quốc dân càng gặp trở ngại. Đã nói rằng việc đào tạo chuyên gia cao cấp phải mất một thời gian 4, 5 năm, chuyên gia trung cấp cũng phải mất 3 năm, cho nên đề án đào tạo cán bộ chuyên gia cao cấp chỉ có thể lập ra chính xác nhất trong kế hoạch dài hạn từ 8 tới 10 năm, còn đề án đào tạo cán bộ chuyên gia trung cấp thì cũng phải trong kế hoạch dài hạn với thời gian 6 năm.

Trên thực tế, muốn xác định số chiêu sinh trường đại học trong 5 năm sắp tới—thí dụ từ 1951 tới năm 1955, thì cần phải biết khối lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về chuyên gia cao cấp trong 5 năm sau, tức là từ năm 1956 tới năm 1960 chứ không phải là khối lượng nhu cầu của 5 năm này.

Còn nói về 5 năm này thì dù khối lượng nhu cầu chuyên gia cao cấp của nền kinh tế quốc dân như thế nào chăng nữa, mức độ thỏa mãn cũng chỉ có thể tùy theo số người tốt nghiệp mà trong 5 năm đó có thể cung cấp. Cho nên, việc so sánh khối lượng nhu cầu chuyên gia cao cấp đã tính ra với số chuyên gia sẽ đào tạo trong năm thứ 1, thứ 2, thứ 3, thứ 4 cho tới năm thứ 5 của kỳ kế hoạch, chủ yếu là nhằm mục đích kiểm tra mức độ cung cấp chuyên gia cao cấp sau này.

Kế hoạch 10 năm lại khác hẳn. Nửa kỳ sau của kế hoạch 10 năm (5 năm thứ hai) quyết định số chiêu sinh trường đại học của nửa kỳ trước (5 năm thứ nhất), do đó nếu xét tới số người hiện có thì tổng số và cấu thành chuyên gia cao cấp được đào tạo trong nửa kỳ trước sẽ hoàn toàn phụ thuộc vào nửa kỳ sau

Kế hoạch đào tạo chuyên gia quyết định số chuyên gia thuộc các loại nghề chuyên môn được đào tạo và số chuyên gia do các trường đại học đào tạo trong các thời kỳ.

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo chuyên gia và bảng cân đối cán bộ chuyên gia, sẽ có thể lập kế hoạch cung cấp chuyên gia của các ngành kinh tế quốc dân.

Xin nêu ra đây một ví dụ về kế hoạch cung cấp chuyên gia của nền kinh tế quốc dân trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai.

(xem tiếp bảng Kế hoạch cung cấp...kèm theo trang sau)

IX. NHỮNG BẢNG MẪU QUAN TRỌNG NHẤT CỦA KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG SỨC LAO ĐỘNG TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Ở trên đã chỉ rõ, khi lập kế hoạch số lượng sức lao động thì cần phải lập những bảng cân đối nào.

Sau khi tính toán cân đối số lượng các loại công nhân lành nghề và chuyên gia cao cấp thì có thể tiến đến lập kế hoạch về số lượng công nhân viên chức. Kế hoạch đó biểu hiện trong một số bảng mẫu.

Xin nêu một số bảng mẫu chủ yếu của kế hoạch số lượng công nhân viên chức như sau (1).

---

(1) Kiểu bảng mẫu của kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô.

KẾ HOẠCH CUNG CẤP CHUYÊN GIA CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ

(Đơn vị : 1000 người)

NGÀNH	Số chuyên gia năm 1932					Số chuyên gia năm 1937					Tỷ lệ phần trăm của năm 1937 so với 1932		Tỷ trọng chuyên gia tốt nghiệp ở các trường chuyên nghiệp (tính theo tỷ lệ %)	
	Số người tốt nghiệp ở trường chuyên nghiệp					Số người tốt nghiệp ở trường chuyên nghiệp								
	Trường Đại học	Trường Trung cấp	Tổng cộng	Số người tốt nghiệp ở lớp huấn luyện chuyên môn và được đào luyện trong công tác thực tế	Cộng	Trường Đại học	Trường Trung cấp	Tổng cộng	Số người tốt nghiệp ở lớp huấn luyện chuyên môn và được đào luyện trong công tác thực tế	Cộng	Tổng số chuyên gia	Chuyên gia tốt nghiệp ở trường chuyên nghiệp	Năm 1932	Năm 1937
Tổng cộng toàn Liên-xô	462,4	903,7	1.366,1	1.371,1	2.737,2	739,2	1.583,8	2.323,0	1.686,9	4.009,9	146,5	170,0	49,9	57,9
Trong đó :														
1) Công nghiệp	50,7	71,8	122,5	208,8	331,3	118,8	181,0	299,8	220,2	520,0	157,0	244,7	37,0	57,7
2) Ngành kiến trúc	15,3	25,7	41,0	42,0	83,0	27,2	58,1	85,3	39,7	125,0	150,6	208,0	49,4	68,2
3) Nông nghiệp	33,7	50,0	83,7	133,9	217,6	102,7	186,0	288,7	136,3	425,0	195,3	334,9	38,5	67,9
4) Lâm nghiệp	2,6	8,5	11,1	21,5	32,6	5,8	15,6	21,4	29,6	51,0	156,4	192,8	34,0	42,0
5) Ngành vận tải và ngành bưu điện	4,3	29,2	33,5	73,5	107,0	20,2	89,4	109,6	65,0	174,6	163,2	327,2	31,3	62,8
6) Sự nghiệp giáo dục	156,9	382,1	539,0	531,0	1.070,0	222,2	603,0	825,2	709,9	1.535,1	143,5	153,1	50,4	53,8
7) Sự nghiệp bảo vệ sức khỏe	76,3	135,0	211,3	69,8	281,1	97,0	203,0	300,0	100,0	400,0	142,3	142,0	75,2	75,0

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC CUA CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

Các ngành kinh tế quốc dân	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ phần trăm giữa kỳ báo cáo với kỳ kế hoạch
1) Công nghiệp (toàn bộ)			
a) Đại công nghiệp			
Trong đó : — công nhân			
— viên chức			
—nhân viên kỹ thuật công trình			
— nhân viên tạp vụ			
— thợ học nghề			
b) Tiểu công nghiệp			
c) Hợp tác xã thủ công nghiệp			
d) Lâm nghiệp			
2) Ngành kiến trúc			
3) Ngành vận tải đường sắt			
4) Ngành vận tải đường thủy			
5) Ngành vận tải xe hơi			
6) Ngành vận tải khác			
7) Ngành bưu điện			
8) Mậu dịch			
9) Ngành ăn uống công cộng			
10) Cơ quan tín dụng			
11) Sự nghiệp giáo dục			
12) Sự nghiệp nghệ thuật			
13) Sự nghiệp bảo vệ sức khỏe			
14) Cơ quan Nhà nước và đoàn thể xã hội			
15) Xí nghiệp thành thị (nhà ở, sự nghiệp công dụng và sự nghiệp khác)			
16) Ngành lao động khác không phải nông nghiệp			
17) Nông nghiệp			
Tổng cộng nền kinh tế quốc dân			

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC CÁC LOẠI VÀ CỦA CÁC BỘ

NHÂN VIÊN CÁC LOẠI VÀ CỦA CÁC BỘ	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ phần trăm giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
1) Bộ chế tạo máy móc hạng nặng			
Công nhân			
Viên chức			
Nhân viên kỹ thuật công trình			
Nhân viên tạp vụ			
Thợ học nghề			
2) Bộ công nghiệp nhẹ			
Công nhân			
Viên chức			
Nhân viên kỹ thuật công trình			
Nhân viên tạp vụ			
Thợ học nghề			
3) Các bộ khác			
....			
Tổng cộng các Bộ			
Công nhân			
Viên chức			
Nhân viên kỹ thuật công trình			
Nhân viên tạp vụ			
Thợ học nghề			

X. KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG DÂN CƯ

Kế hoạch số lượng dân cư và kế hoạch lao động có liên hệ chặt chẽ với nhau.

Khi lập kế hoạch kinh tế quốc dân, đặc biệt là lập kế hoạch lao động dài hạn, thì phải có đủ các tài liệu về dân cư như dưới đây:

1 — Tổng số dân cư ;

2 — Cấu thành nam nữ và cấu thành tuổi của dân cư ;

3 — Số lượng dân cư ở thành thị và nông thôn ;

4 — Thành phần xã hội của dân cư ;

5 — Sự phân chia nghề nghiệp của dân cư ;

6 — Sự phân chia khu vực của dân cư.

Quy luật biến động của nhân khẩu, cũng như các quy luật của xã hội xã hội chủ nghĩa, phản ánh trong những chỉ tiêu có liên quan của kế hoạch kinh tế quốc dân.

Trong mỗi kỳ kế hoạch mới, điều kiện tái sản xuất dân cư luôn luôn thay đổi, do đó mà biểu hiện đặc biệt của quy luật biến động dân cư trong thời kỳ đó cũng thay đổi.

Do đó thấy rằng, nhiệm vụ của kế hoạch số lượng dân cư là :

Thứ nhất, tìm hiểu quy luật biến động của số lượng dân cư và thành phần dân cư ;

Thứ hai, căn cứ vào điều kiện tái sản xuất mới, tìm hiểu biểu hiện đặc biệt của quy luật biến động của nhân khẩu trong kỳ kế hoạch đó ;

Thứ ba, đề ra chỉ tiêu của kế hoạch số lượng dân cư, và định phương pháp tính toán chỉ tiêu này.

(xem tiếp bảng Tỷ số sinh... trang 522)

Quy luật biến động của tổng số dân cư của xã hội xã hội chủ nghĩa căn bản khác với xã hội tư bản chủ nghĩa.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa, mấy chục năm gần đây, tỷ số sinh của nhân khẩu hạ xuống không ngừng.

TỶ SỐ SINH CỦA CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

(số người sinh ra trong 1000 người)

NĂM	ANH	PHÁP	Ý	ÁO	BỈ	Na-uy	Thụy-sĩ
1876 — 1885	34,2	24,9	37,3	38,4	31,7	31,3	30,0
1908 — 1918	24,9	19,5	32,4	31,9	23,4	26,0	24,7
1921	22,4	20,7	30,4	22,9	21,8	24,4	20,8
1928	16,7	18,2	26,0	17,5	18,3	18,0	17,3
1934	15,3	16,2	23,2	14,3 (1)	15,9	14,8	16,2

Trong các nước tư bản chủ nghĩa, vì tỷ số sinh hạ xuống ghê gớm, cho nên mức tăng tự nhiên của nhân khẩu rất nhỏ. Ví dụ, trong khoảng từ năm 1926 đến 1939, mức tăng bình quân của nhân khẩu ở Mỹ là 0,67%, ở Đức 0,62%, ở Anh 0,36%, ở Pháp chỉ có 0,08%.

Quy luật nhân khẩu trong phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, quyết định sự tăng lên nhanh chóng của dân cư trong nước và mức tăng tuyệt đối của dân cư tăng lên không ngừng.

Trong khoảng từ năm 1926 đến năm 1939, tốc độ tăng nhân khẩu hàng năm ở Liên-xô lên đến 1,23%, tức là gần gấp đôi Mỹ, gấp 3 Anh.

Vì dân số Liên-xô nhiều gấp rưỡi Mỹ, gần 4 lần so với Anh, cho nên mức tăng tuyệt đối của dân số Liên-xô nhiều hơn Mỹ chừng 4 lần, nhiều hơn Anh từ 14 đến 16 lần.

Trong thời gian chiến tranh, do đời sống của nhân dân nước ta được nâng cao và sự nghiệp y tế bảo vệ sức khỏe tiến bộ, nên tỷ số người chết so với năm 1940 trước chiến tranh đã giảm bớt một nửa, tỷ số chết của trẻ

(1) con số năm 1933.

em lại càng hạ thấp hơn nữa. Trong những năm đó, số nhân khẩu tăng lên thuần túy hàng năm đã vượt quá năm 1940, và đạt đến con số hơn 3 triệu.

Quy luật nhân khẩu tăng lên nhanh chóng ở Liên-xô, quyết định những đề án có liên quan đến số lượng dân cư của nền kinh tế quốc dân và kế hoạch tăng tự nhiên số dân cư.

Trong mỗi kế hoạch dài hạn, đều phải quy định số lượng dân cư nhiều hơn kỳ trước, hơn nữa thường quy định mức tăng tuyệt đối của dân cư nhiều hơn kỳ báo cáo.

Đề án tốt nhất về số lượng dân cư và mức tăng tuyệt đối của dân cư là một đề án mà trong đó tốc độ tăng của dân cư, tức là mức tăng tương đối của dân cư, được quy định cao hơn kỳ báo cáo.

Tổng số dân cư của kỳ kế hoạch được tính theo quan hệ tỷ lệ giữa tỷ số sinh và tỷ số chết, bằng phương pháp theo dõi tình hình tăng tự nhiên của dân cư dựa trên cơ sở khoa học. Những chỉ tiêu có liên quan trong việc điều tra nhân khẩu, là những tài liệu chủ yếu nhất làm căn cứ cho việc tính toán đó.

Khi tính tổng số dân cư, phải có tài liệu về cấu thành nam nữ và cấu thành tuổi tác của dân cư, và khi lập kế hoạch lao động dài hạn cũng phải có đủ những tài liệu đó.

Khi tính cấu thành nam nữ và cấu thành tuổi tác của dân cư, thì phải căn cứ vào quan hệ tỷ lệ giữa số con trai và số con gái đã sinh ra mà quan hệ tỷ lệ về sự thay đổi của tuổi tác.

Tỷ lệ giữa số con trai và số con gái đã sinh ra thường thường là 1/1. Sự thay đổi của tuổi tác tùy thuộc vào tỷ số sống. Phải tính riêng tỷ số sống của nhân dân thành thị và nông thôn, theo nam nữ và lứa tuổi tác khác nhau, bởi vì đối với mỗi loại dân cư như thế, tỷ số chết cũng khác nhau.

Người ta có thể tính rất sát đúng số dân cư trong nhiều năm sau, cho nên đề án số lượng dân cư có thể chính xác hơn nhiều so với những chỉ tiêu khác đã quy định trong kế hoạch dài hạn. Viện sĩ khoa học Stơ-ru-mi-lin nói : «. . . căn cứ vào một sự thật đanh thép là tỷ lệ hiện có về lứa tuổi khác nhau của dân cư để dự đoán, thì cũng chính xác y như nói trước rằng đông qua thì xuân đến vậy ».

Xin nêu ra đây những số liệu tính toán của Ủy ban kế hoạch Nhà nước làm ví dụ để chứng minh độ chính xác của việc lập đề án số lượng dân cư. Từ năm 1922 đến năm 1923, Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô căn cứ vào tỷ số sinh bình thường của 1.000 người dân đến tuổi kết hôn (18 –49 tuổi), và tỷ số chết bình thường của mỗi lứa tuổi, đã tính ra tổng số dân cư nam nữ mỗi năm trong thời gian từ 1921 đến 1941, trong đó xác định dân số Liên-xô đến năm 1938 sẽ tới 169.800.000 người (chưa kể các tỉnh và khu ở Viễn-đông hồi đó được phân chia theo quan hệ hành chính). Ngày 17-1-1939 tiến hành điều tra dân số, đã xác định dân số Liên-xô là 170.500.000. Giả thử lúc bấy giờ Ủy ban kế hoạch Nhà nước tính cả dân số ở những tỉnh Viễn-đông vào, thì dân số Liên-xô năm 1938 sẽ được xác định nhiều hơn một ít so với tài liệu điều tra ngày 17-1-1939. Nhưng, điều đó không hề làm giảm tính chất chính xác của những số liệu do Ủy ban kế hoạch Nhà nước đã tính ra, đặc biệt là nếu ta chú ý một điểm sau đây, tức là khi Ủy ban kế hoạch Nhà nước tiến hành tính toán như thế, chỉ có thể sử dụng những tài liệu cũ về cuộc điều tra nhân khẩu rộng rãi năm 1897 và những tài liệu điều tra năm 1920 mà trong đó chưa tính được toàn bộ dân số trong nước. Trong những điều kiện như thế, mà có thể dự tính tổng số nhân khẩu đến 20 năm sau, đặc biệt là dự tính được tổng số nhân khẩu của năm 1938, thì việc tính toán ấy có thể nói rằng hết sức chính xác.

Quy luật chung về sự biến động nhân khẩu ở nông thôn và thành thị là : nhân khẩu thành thị tăng nhanh hơn nhân khẩu nông thôn, do đó tỷ trọng nhân khẩu thành thị tăng lên, tỷ trọng nhân khẩu nông thôn giảm xuống. Quy luật đó không phải là do tốc độ tăng tự nhiên của nhân khẩu thành thị nhanh hơn nông thôn quyết định (ngược hẳn lại, tốc độ tăng tự nhiên còn chậm hơn nông thôn), mà là do sản xuất công nghiệp được coi là cơ sở vật chất của sự hình thành nhân khẩu thành thị, phát triển nhanh hơn sản xuất nông nghiệp. Cho nên nhân khẩu thành thị tăng thêm không những chỉ nhờ vào sự tăng tự nhiên, mà còn do có một số nhân khẩu nông thôn ra thành thị và bổ sung vào nhân khẩu thành thị.

Căn cứ vào quy luật đó, sẽ có thể lập kế hoạch tăng nhân khẩu thành thị với tốc độ cao và nâng cao tỷ trọng của nó lên, đồng thời tăng nhân khẩu nông thôn với tốc tốc độ thấp hơn tương xứng và giảm tỷ trọng của nó xuống.

Có thể dùng những tài liệu dưới đây để chứng minh tất cả các điều nói trên.

(xem tiếp bảng Tốc độ tăng nhân khẩu... trang 524)

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đã quy định nhân khẩu thành thị tăng 24,4%, nhân khẩu nông thôn tăng 9% ; trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, đã quy định nhân khẩu thành thị tăng 16,1%, nhân khẩu nông thôn tăng 6,8%. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tỷ trọng nhân khẩu thành thị tăng từ 18,4% đến 20,5% ; trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai tăng từ 24% đến 25,5%.

Qua những số liệu trên, ta có thể thấy trong hai kế hoạch 5 năm trước chiến tranh, đều quy định tăng nhân khẩu thành thị với tốc độ khá cao ; nhưng trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tốc độ tăng lên của nhân khẩu thành

TỐC ĐỘ TĂNG NHÂN KHẨU NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ TRONG NHỮNG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT VÀ THỨ HAI VÀ TỶ LỆ GIỮA NHỮNG TỶ TRỌNG CỦA NÓ (1)

(đơn vị 1.000.000 người)

	Năm 1927—1928 (kỳ báo cáo)	Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân		Năm 1932 (kỳ báo cáo) (3)	Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân	
		Năm 1932-1933 (2)	Tỷ lệ % giữa năm 1932—1933 với năm 1927—1928		Năm 1937 (3)	Tỷ lệ % giữa năm 1937 với năm 1932
Tổng số nhân khẩu	151,3	169,2	111,8	165,7	180,7	109,1
Trong đó :						
Nhân khẩu thành thị	27,9	34,7	124,4	39,7	46,1	116,1
Nhân khẩu nông thôn	123,4	134,5	109,0	126,0	134,6	106,8
Tỷ trọng nhân khẩu (tỷ lệ %) :						
Thành thị	18,4	20,5	—	24,0	25,5	—
Nông thôn	81,6	79,5	—	76,0	74,5	—

thị và nông thôn cũng như chênh lệch giữa hai tốc độ đó đều quy định thấp hơn kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

---

(1) « *Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân* » ;

« *Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân* ».

(2) Ngày 1-4 của các năm đó.

(3) Cuối năm.

Tính chất của những đề án đó nói rõ quan hệ tỷ lệ giữa nhân khẩu thành thị và nông thôn của Liên-xô thay đổi với một tốc độ rất nhanh. Nếu so sánh sự thay đổi của quan hệ tỷ lệ đó của Liên-xô với những tài liệu trong thời kỳ nước Nga cũ, thì sẽ nhìn thấy điểm này rõ ràng hơn.

QUAN HỆ TỶ LỆ GIỮA NHÂN KHẨU NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ CỦA LIÊN-XÔ VÀ NƯỚC NGA CŨ

Thời gian điều tra	Tổng số nhân khẩu	Trong đó		Cấu thành dân cư (tỷ lệ % so với tổng số nhân khẩu)	
		Nhân khẩu thành thị	Nhân khẩu nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Điều tra nhân khẩu (tháng 1) năm 1939	170,5	55,9	114,6	32,8	67,2
Điều tra nhân khẩu (tháng 12) năm 1926 (1)	147,0	26,3	120,7	17,9	82,1
Tính trong phạm vi Liên-xô năm 1913 (cuối năm) (2)	139,3	24,7	114,6	17,7	82,3
Điều tra nhân khẩu (tháng 2) năm 1897 (3)	129,0	16,3	112,7	12,6	87,4

Trong khoảng 12 năm từ 2-1926 đến 1-1939, tỷ trọng nhân khẩu thành thị ở Liên-xô tăng từ 17,9% đến 32,8%, tức là tăng ước chừng 14% ; đồng thời, tỷ trọng nhân

---

(1) « *Niên giám thống kê về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô* ».

(2) « *Tổng kết kế hoạch 5 năm lần thứ nhất* ».

(3) Li-a-xen-cô : *Lịch sử kinh tế quốc dân Liên-xô*, Nga văn, tr. 418.

khẩu nông thôn đã giảm từ 82,1% xuống còn 67,2%. Ở nước Nga cũ, trong một thời gian dài đằng đẵng từ tháng 2-1897 đến cuối năm 1913, nghĩa là trong khoảng 17 năm đó, tổng cộng tỷ trọng nhân khẩu thành thị chỉ tăng lên 5%.

Số lượng nhân khẩu ở nông thôn và thành thị của kỳ kế hoạch được xác định theo những tài liệu sau đây : số lượng nhân khẩu của kỳ báo cáo, mức tăng tự nhiên của nhân khẩu và số lượng bộ phận nhân khẩu nông thôn ra thành thị. Mức tăng tự nhiên của nhân khẩu thành thị và nông thôn được phân biệt xác định theo những hệ số khác nhau, bởi vì tỷ số sinh và tỷ số chết của hai loại dân cư đó khác nhau.

Khi xác định bộ phận nhân khẩu nông thôn ra thành thị, chủ yếu là căn cứ vào bảng cân đối sức lao động thành thị và nông thôn và kế hoạch đào tạo lao động dự trữ.

Quy luật thay đổi thành phần giai cấp được trình bày như sau :

Trong giai đoạn thứ nhất của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, lúc đó vẫn còn ở trong quá trình xây dựng chế độ sở hữu công cộng, sự thay đổi thành phần giai cấp của dân cư chủ yếu là, người sản xuất hàng hóa nhỏ trở thành người sản xuất hợp tác và tiêu diệt giai cấp tư sản. Căn cứ vào quy luật đó, trong kế hoạch kinh tế quốc dân lúc bấy giờ đã phân chia thành phần giai cấp của dân cư ra mấy loại như sau :

1— Người vô sản ;
2— Nông trang viên ;
3— Thợ thủ công hợp tác ;
4— Nông dân cá thể ;
5— Giai cấp tư sản ;
6— Các thành phần dân cư khác.

Nhờ hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất về kế hoạch mấy năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ hai, thành phần giai cấp của dân cư đã thay đổi rất lớn.

SỰ THAY ĐỔI THÀNH PHẦN GIAI CẤP Ở LIÊN-XÔ DO HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT VÀ KẾ HOẠCH MẤY NĂM ĐẦU CỦA KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI (1)

	Tỷ lệ % của các thành phần giai cấp so với tổng số	
	NĂM 1928	NĂM 1934
1) Người vô sản (công nhân, viên chức công trình sư, nhân viên kỹ thuật và những người vô sản khác)	17,3	28,1
2) Nông trang viên, thợ thủ công hợp tác	2,9	45,9
3) Nông dân cá thể (không tính phú nông), thợ thủ công chưa vào hợp tác xã	72,9	22,5
4) Giai cấp tư sản (địa chủ, giai cấp tư sản lớn, nhỏ ở thành thi, thương nhân và phú nông)	4,5	0,1
Trong đó : Phú nông	3,7	0,09
5) Các loại dân cư khác (học sinh, quân nhân, người được trợ cấp hàng năm và những người khác)	2,4	3,4
	100,0	100,0

Trong mỗi một giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội về sau, nhờ tập thể hóa nông nghiệp và xây dựng chế độ sở hữu công cộng về những tư liệu sản xuất chủ yếu, nên

---

(1) Số liệu trong báo cáo của đồng chí Mô-lô-tốp tại Đại hội đại biểu Xô-viết lần thứ 7.

đã dần dần hình thành những thành phần giai cấp mới gồm công nhân, nông dân tập thể và những phần tử trí thức.

> « Không còn giai cấp tư bản trong công nghiệp nữa. Không còn giai cấp phú nông trong nông nghiệp nữa. Không còn bọn con buôn và đầu cơ trong thương nghiệp nữa. Như thế là tất cả các giai cấp bóc lột đều đã bị thủ tiêu » (1).

Do đó, không cần phải lập kế hoạch thành phần xã hội của dân cư theo sự phân chia nói trên. Sự phân chia mới về thành phần xã hội của dân cư phản ánh cấu thành xã hội và cấu thành giai cấp hiện nay của dân cư. Hiện nay, việc phân chia dân cư theo thành phần xã hội đại khái như sau :

Thành phần xã hội của dân cư :

Toàn thể dân cư (trong đó bao gồm số dân cư sống tự lập và số dân cư không thể sống tự lập)

I— Công nhân :

1— Công nhân sống tự lập

Trong đó :

— trong công nghiệp

— trong nông nghiệp

— trong ngành kiến trúc

— trong ngành vận tải và bưu điện

— trong cơ quan quản lý và các ngành xây dựng văn hóa xã hội

— trong sự nghiệp công dụng, nhà ở và cơ quan phục vụ đời sống

— trong các cơ quan khác

— những người được Nhà nước bảo dưỡng (người lĩnh tiền trợ cấp hàng năm).

---

(1) Sta-lin : « *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin* », Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 674.

2— Công nhân không thể tự lập

3— Tổng số công nhân.

II — Viên chức :

1— Viên chức sống tự lập :

Trong đó :

— trong công nghiệp

— trong nông nghiệp

— trong ngành kiến trúc

— trong ngành vận tải và bưu điện

— trong cơ quan quản lý và ngành xây dựng văn hóa xã hội

— trong sự nghiệp công dụng, nhà ở và cơ quan phục vụ đời sống

— trong các cơ quan khác

— những người được Nhà nước bảo dưỡng (người lĩnh tiền trợ cấp hàng năm)

2— Viên chức không thể sống tự lập

3— Tổng số viên chức.

III— Nông trang viên, thợ thủ công hợp tác.

Trong đó :

1— Nông trang viên, thợ thủ công hợp tác sống tự lập, người được Nhà nước bảo dưỡng (người lĩnh tiền trợ cấp hàng năm).

2 — Những nông trang viên và thợ thủ công hợp tác không thể sống tự lập.

3— Tổng số nông trang viên và thợ thủ công hợp tác.

IV— Học sinh (1)

V— Quân nhân (1)

VI— Nông dân cá thể (1)

VII— Thợ thủ công chưa vào hợp tác xã (1)

VIII— Các loại dân cư khác (cha cố v.v...) (1)

---

(1) Phân chia như ba khoản trên.

Việc phân chia thành phần xã hội của dân cư như bảng trên đồng thời cũng nói rõ sự phân chia dân cư theo các loại nghề nghiệp.

Số dân cư không thể sống tự lập trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng như trong các khoản nói trên, bằng hiệu số giữa toàn bộ dân cư với số dân cư sống tự lập. Quan hệ tỷ lệ giữa dân cư sống tự lập và dân cư không thể sống tự lập nói rõ số người bình quân mà mỗi một người làm việc phải bảo dưỡng.

Thành phần xã hội của dân cư xác định theo kế hoạch số lượng công nhân viên chức, bảng cân đối sức lao động nông trang viên, kế hoạch đào tạo cán bộ và kế hoạch xây dựng văn hóa xã hội.

Những chỉ tiêu kế hoạch kinh tế quốc dân biểu hiện sự thay đổi thành phần xã hội của dân cư, là kết quả của việc lập những đề án phát triển hình thức chế độ sở hữu toàn dân (công nghiệp quốc doanh, ngành vận tải quốc doanh, nông trường quốc doanh Xô-viết v.v...) và hình thức chế độ sở hữu nông trang tập thể—hợp tác xã (sản xuất nông trang tập thể, hợp tác xã thủ công nghiệp) cũng như các đề án trong lĩnh vực không sản xuất.

Ý nghĩa của việc phân chia thành phần xã hội của dân cư là ở chỗ nó nói rõ tính chất và quy mô thay đổi của mỗi một tập đoàn xã hội của dân cư, do đó mà cũng nói rõ tính chất và quy mô thay đổi cấu thành xã hội của dân cư. Nhờ xác định chỉ tiêu thành phần xã hội của dân cư, sẽ có thể xác định được nhiệm vụ chính trị quan trọng bậc nhất của công tác kế hoạch, tức là việc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa không có giai cấp sẽ thực hiện theo phương châm nào, với tốc độ ra sao.

Khi nói về sự thay đổi thành phần xã hội của dân cư trong thời gian từ năm 1913 — 1928 — 1934, đồng chí Mô-lô-tốp đã vạch rõ :

« Những con số ấy có ý nghĩa nguyên tắc tính rất lớn, rất đáng được nghiên cứu sâu sắc. Những con số ấy đã nói lên rằng tuyệt đại bộ phận nhân dân nước ta đã kết hợp chặt chẽ cuộc sống của mình với chủ nghĩa xã hội, nó nói rõ, trên thực tế chúng ta đang tiến lên trên con đường đi đến xã hội xã hội chủ nghĩa không có giai cấp ».

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân cũng quy định việc phân phối lại dân cư giữa các khu vực.

Khi tính số dân cư của các khu vực thì phải xác định sự thay đổi của tổng số dân cư các nước Cộng hòa và các tỉnh (biên khu) cũng như của số lượng dân cư ở thành thị và nông thôn.

Những căn cứ để tiến hành việc tính toán trên, chủ yếu là bảng cân đối sức lao động của các khu vực, kế hoạch tuyển dụng sức lao động một cách có tổ chức và kế hoạch di chuyển nhân khẩu giữa các khu vực.

Phương pháp tính toán này nói rõ trong bảng sau đây:

(xem tiếp bảng Việc phân phối nhân khẩu. . . trang 532)

VIỆC PHÂN PHỐI NHÂN KHẨU GIỮA CÁC KHU VỰC (mẫu)

Nước Cộng hòa, tỉnh (biên khu)	TỔNG SỐ NHÂN KHẨU				TRONG ĐÓ							
					THÀNH THỊ				NÔNG THÔN			
	Cuối kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch			Cuối kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch			Cuối kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch		
		Chuyển đi	Chuyển đến	Cuối kỳ kế hoạch		Chuyển đi	Chuyển đến	Cuối kỳ kế hoạch		Chuyển đi	Chuyển đến	Cuối kỳ kế hoạch

CHƯƠNG X

KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

I. CƠ SỞ CỦA PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG

Kế hoạch tiền lương, kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội, đều trực tiếp biểu hiện yêu cầu chủ yếu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, tức là thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tặng và sự phát triển toàn diện của mọi người trong xã hội. Mọi người đều biết, số lượng và nội dung thực tế của tiền lương, mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và khối lượng phục vụ văn hóa xã hội, trực tiếp quyết định trình độ vật chất và văn hóa của người lao động, quyết định mức độ thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội nói rõ phương châm chung của kế hoạch tiền lương, kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội của nhân dân, phương châm đó là : bảo đảm cho tiền lương thực tế, mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và khối lượng

phục vụ văn hóa xã hội không ngừng tăng lên nhanh chóng. Phương châm chung đó có thể thực hiện bằng cách áp dụng những phương pháp làm cho sản xuất tăng nhanh không ngừng, mà cơ sở vật chất để cho sản xuất tăng nhanh không ngừng là tiến hành nhanh chóng quá trình kỹ thuật trong toàn bộ sản xuất xã hội.

Do đó ta có thể thấy phương pháp lập kế hoạch tiền lương, kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội đều có một cơ sở giống nhau. Nhưng đồng thời, về mặt tiền lương lại có những đặc điểm quan trọng sinh ra từ quy luật phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội. Quy luật phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội nói rõ tất cả những nhiệm vụ về mặt tiền lương như tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân, tổng số tiền lương của các ngành khác nhau trong nền kinh tế quốc dân và tiền lương bình quân, đều phải quy định và thực hiện theo số lượng và chất lượng hao phí lao động.

Các ngành kinh tế quốc dân đều có những đặc điểm riêng của mình trong việc lập kế hoạch tổng số tiền lương và tiền lương bình quân ; nhưng dù rằng có những đặc điểm khác nhau, kế hoạch tiền lương của các ngành cũng vẫn phải lập ra theo quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và quy luật phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội.

Do đó, muốn vạch ra một cách chính xác những đề án kế hoạch tiền lương, thì không những phải tìm hiểu quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, mà cũng phải tìm hiểu quy luật phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội và tính chất của việc phân phối dưới chế độ xã hội chủ nghĩa.

Khác với nguyên tắc phân phối hưởng theo nhu cầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc phân phối chiếm địa vị thống trị là

nguyên tắc phân phối theo lao động. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa chưa thể nào thực hiện được nguyên tắc phân phối theo nhu cầu, tuy rằng nguyên tắc phân phối ấy đã có những mầm mống ngay trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội tức là: tùy theo hao phí lao động của mỗi người sản xuất khác nhau, mà tiền lương của họ cũng phải khác nhau. Những thứ lý luận tiền lương không tính đến sự khác nhau về hao phí lao động giữa những người sản xuất khác nhau dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, không chú ý đến sự khác nhau giữa lao động lành nghề và lao động không lành nghề, đều là lý luận phản mác-xít, là lý luận theo chủ nghĩa bình quân.

> « Mác và Lê-nin nói rằng: sự khác nhau giữa lao động lành nghề và lao động không lành nghề, vẫn sẽ tồn tại ngay cả dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và ngay cả sau khi đã xóa bỏ các giai cấp, rằng chỉ có dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa, sự khác nhau đó mới mất hẳn, rằng do đó mà ngay cả dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, cũng phải trả « lương » theo lao động chứ không thể trả theo nhu cầu được... Kẻ nào bây giờ lập ra một hệ thống thang lương theo những « nguyên tắc » bình quân không tính đến sự khác nhau giữa lao động lành nghề và lao động không lành nghề, thì kẻ đó đã xa rời chủ nghĩa Mác, xa rời chủ nghĩa Lê-nin » (1).

Điều kiện chủ yếu nhất để hưởng theo nhu cầu là phải có dồi dào vật phẩm tiêu dùng. Muốn được như thế thì phải có một mức năng suất lao động tương đối cao. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, năng suất lao động tăng lên phần lớn dựa vào bản thân người sản xuất, mà trước hết là dựa vào việc nâng cao trình độ lành nghề của họ.

---

(1) Sta-lin: *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 452.

Phân phối theo lao động đúng là phù hợp với yêu cầu đó. Căn cứ vào tính chất phân phối này, việc thỏa mãn nhu cầu cá nhân trực tiếp phụ thuộc vào số lượng lao động đã bỏ ra. Nghĩa là, năng suất lao động của một người sản xuất nào đó càng cao, thì thù lao mà anh ta nhận được theo lao động của mình càng nhiều, vì vậy mà nhu cầu của anh ta cũng được thỏa mãn đầy đủ hơn. Do đó ta thấy rằng, phân phối theo lao động là một động lực mạnh mẽ để nâng cao năng suất lao động, vì vậy, đó cũng là điều kiện cần thiết để tiến đến thực hiện nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa cộng sản là hưởng theo nhu cầu.

Phân phối theo lao động biểu hiện việc phân phối vật phẩm tiêu dùng ngang nhau theo hao phí lao động ngang nhau, tức là « làm ngang nhau, hưởng ngang nhau ». Do đó ta có thể thấy, hao phí lao động không ngang nhau thì cũng nên hưởng số thù lao không ngang nhau theo tỷ lệ lao động. Lao động của người nào bỏ ra càng nhiều thì thù lao của họ được hưởng cũng phải càng nhiều, lao động của người này bỏ ra gấp bao nhiêu lần người khác thì thù lao của người ấy được hưởng cũng gấp bấy nhiêu lần người khác. Điều đó không hề mâu thuẫn với việc tiến hành phân phối ngang nhau theo hao phí lao động ngang nhau, mà trái lại, nó đã chứng thực cho điều đó.

Sự phân phối ngang nhau theo lao động, biểu hiện sự trao đổi ngang giá giữa lao động này và lao động khác.

> «...Người sản xuất—một khi các khoản đã khấu trừ xong — nhận cho cá nhân mình một vật ngang giá với cái mà người ấy đã cung cấp cho xã hội » (1).

---

(1) Mác : *Phê phán cương lĩnh Gô-ta và Éc-phuya*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957, tr. 24.

Nói rằng mỗi người sản xuất, « một khi các khoản đã khấu trừ xong », sẽ nhận được một vật ngang giá với cái mà người ấy đã cung cấp cho xã hội, có nghĩa là, hưởng theo lao động không phải là ngang với toàn bộ giá trị do hao phí lao động đã sáng tạo ra.

Chỉ có những người theo cái thuyết gọi là « Sản phẩm lao động toàn vẹn » như Lát-xan và Đuy-rinh mới cho rằng, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, thù lao của mỗi người sản xuất phải ngang với sản phẩm lao động mà người ấy đã sáng tạo ra. Quy luật phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội nói rõ rằng : cái cần phải phân phối không phải là toàn bộ giá trị mới sáng tạo (thu nhập quốc dân), mà chỉ là một bộ phận trong đó dùng để phân phối cho cá nhân. Quỹ tiêu dùng cá nhân ít hơn toàn bộ thu nhập quốc dân, mà bằng với phần còn lại của số thu nhập quốc dân sau khi đã trừ đi khối lượng tích lũy, toàn bộ chi phí quản lý không liên quan với sản xuất và quỹ sự nghiệp văn hóa xã hội.

Bởi vì quỹ tiêu dùng cá nhân không những phụ thuộc vào số lượng thu nhập quốc dân mà còn phụ thuộc vào quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận phân phối của thu nhập quốc dân, cho nên tiền lương không những thay đổi theo sự thay đổi của chất lượng và số lượng hao phí lao động, mà cũng thay đổi theo sự thay đổi của tỷ trọng quỹ tiêu dùng cá nhân trong thu nhập quốc dân. Tất cả những cái đó không hề làm rung động cơ sở của quy luật phân phối theo lao động, bởi vì bản chất của quy luật đó — sự phân phối theo lao động một cách tỷ lệ — vẫn không thay đổi.

Nếu nói rằng tiền lương của mỗi một nhân viên công tác phải được trả theo số lượng và chất lượng hao phí lao động, thì tiền lương của mỗi tập thể người sản xuất cũng phải trả theo quy luật đó. Hơn nữa, đối với tập thể người sản xuất mà nói, thì quy luật phân phối theo lao động lại có hiệu lực lớn hơn, vì rằng một sự chênh lệch nào đó

phát sinh ra bất kỳ ở phương diện nào, nhất định cũng sẽ được bù trừ cho nhau ngay trong tập thể ấy.

II. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG

Tóm tắt những điều trên, nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch tiền lương là :

Thứ nhất, bảo đảm cho tiền lương tăng lên không ngừng để phù hợp với yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, theo quy luật phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội, quy định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa tiền lương với hao phí lao động trong nền kinh tế quốc dân.

Thứ ba, quy định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa tốc độ tăng tiền lương và tốc độ tăng năng suất lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất.

Thứ tư, kích thích tăng năng suất lao động lên, tiết kiệm hao phí vật tư và cải tiến chất lượng sản phẩm, áp dụng chế độ tiền lương tiên tiến.

Hai nhiệm vụ sau sinh ra từ nguyên lý phải không ngừng mở rộng và cải tiến nền sản xuất, mà nguyên lý này chính là phản ánh yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Bất kỳ lập theo hình thức sở hữu toàn dân, Nhà nước hay lập theo hình thức sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể, nhiệm vụ của kế hoạch tiền lương cũng không ngoài mấy điểm kể trên.

Tiền lương của các ngành sản xuất là bộ phận có ý nghĩa quyết định trong toàn bộ tiền lương, do đó trong chương này chủ yếu là nghiên cứu kế hoạch tiền lương trong lĩnh vực sản xuất vật chất.

Vì tiền lương trong lĩnh vực sản xuất vật chất gắn liền với quá trình sản xuất, cho nên kế hoạch lao động liên hệ trực tiếp với kế hoạch sản xuất là cơ sở để lập kế hoạch tiền lương.

Nhưng mặt khác, tiền lương lại biểu hiện tỷ trọng bộ phận tiêu dùng trong thu nhập quốc dân, vì vậy khi lập kế hoạch tiền lương cũng nên căn cứ vào kế hoạch lưu chuyển hàng hóa và giá cả.

Một mặt quy định tỷ lệ đúng dắn giữa tiền lương với hao phí lao động, mặt khác, quy định tỷ lệ đúng đắn giữa tiền lương với lưu chuyển hàng hóa và giá cả — đó tức là nhiệm vụ chủ yếu về mặt phương pháp lập và thực hiện kế hoạch tiền lương của nền kinh tế quốc dân. Rất rõ ràng, ở đây chính là nói đến những tỷ lệ trong tái sản xuất xã hội chủ nghĩa, những tỷ lệ đó dựa vào những quy luật phát triển kinh tế của chủ nghĩa xã hội và phục tùng việc giải quyết những nhiệm vụ chính trị và kinh tế.

Chỉ tiêu quan trọng nhất của kế hoạch tiền lương là :

1 — Tong số tiền lương và tiền lương bình quân của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

2— Tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của các Bộ và các ngành kinh tế quốc dân.

3— Tiền lương bình quân của nhân viên công tác ở các cấp bậc chủ yếu.

III. TỔNG SỐ TIỀN LƯƠNG VÀ TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN. QUAN HỆ TỶ LỆ CỦA TỔNG SỐ TIỀN LƯƠNG VÀ TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN GIỮA CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

Tổng số tiền luơng và tiền lương bình quân của công nhân viên chức trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân ở kỳ kế hoạch thường được quy định nhiều hơn kỳ báo cáo.

TỔNG SỐ TIỀN LƯƠNG VÀ TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN TRONG MẤY KẾ HOẠCH 5 NĂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ

	Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất			Kế hoạch 5 năm lần thứ hai			Kế hoạch 5 năm lần thứ ba		
	Năm 1928	Năm 1932—1933	Tỷ lệ % giữa năm 1932—33 với năm 1928	Năm 1932	Năm 1937	Tỷ lệ % giữa năm 1937 với năm 1932	Năm 1937	Năm 1942	Tỷ lệ % giữa năm 1942 với năm 1937
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số tiền lương của công nhân viên chức trong nền kinh tế quốc dân (đơn vị: 1 triệu rúp)	8,2	15,7	192,1	32,7	50,7	155,0	82,2	137,4	167,0
Tiền lương bình quân mỗi năm của công nhân viên chức trong nền kinh tế quốc dân (đơn vị: rúp)	703,4	994,0	141,3	1.427,0	1.755,0	123,0	3.047,0	4.174,0	137,0

Tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của các ngành kinh tế quốc dân trong kỳ kế hoạch cũng quy định nhiều hơn kỳ báo cáo. Nhưng nếu số nhân viên công tác của một ngành nào đó giảm đi thật nhiều, đến nỗi việc nâng cao tiền lương bình quân của ngành đó không bù lại được số người giảm đi, thì đối với ngành ấy mà nói, tính quy luật trên đây sinh ra từ quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, sẽ có trường hợp ngoại lệ. Nhưng tình hình giảm bớt tổng số tiền lương và số nhân viên công tác của một ngành cá biệt không có chút gì giống với sự giảm bớt tổng số tiền lương và số nhân viên công tác trong các nước tư bản chủ nghĩa.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nếu số nhân viên công tác của một ngành nào đó giảm bớt đi, thì điều đó chỉ có nghĩa là phân phối lại sức lao động giữa các ngành kinh tế quốc dân, và tăng thêm tổng số tiền lương trong một số ngành khác mà thôi (do kết quả của sự phân phối lại đó).

Chỉ dưới chế độ kinh tế có kế hoạch, tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của nền kinh tế quốc dân và các ngành mới được tăng lên không ngừng và với số lượng rất lớn. Đó là do tính chất của bản thân tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa và những quy luật về sản xuất và phân phối của chủ nghĩa xã hội sinh ra.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa, sự thay đổi của tổng số tiền lương và tiền lương bình quân, hoàn toàn chịu sự quyết định của một số quy luật khác. Tính chất chu kỳ của tái sản xuất và sự đình trệ chu kỳ của sản xuất đã quyết định sự hạ thấp thường xuyên tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của các nước tư bản chủ nghĩa.

(xem tiếp bảng Chỉ số tiền lương... trang 542)

Năm 1932, tổng số tiền lương đã trả trong ngành chế tạo chế biến của Mỹ giảm xuống 60% so với năm 1920. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1932, tổng số tiền

CHỈ SỐ TIỀN LƯƠNG ĐÃ TRẢ TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP, NGÀNH VẬN TẢI VÀ NGÀNH MẬU DỊCH CỦA MỸ

(lấy năm 1929 là 100) (1)

NĂM	Ngành chế tạo chế biến	Ngành vận tải (đường sắt điện khí hóa và xe hơi công cộng)	MẬU DỊCH	
			Bán lẻ	Bán buôn
1	2	3	4	5
1920	106,2	—	—	—
1921	68,5	—	—	—
1922	73,6	—	—	—
1923	93,2	—	—	—
1924	87,0	—	—	—
1925	91,6	—	—	—
1926	94,4	—	—	—
1927	92,8	—	—	—
1928	93,7	—	—	—
1929	100,0	100,0	100,0	100,0
1930	81,0	93,5	95,3	95,3
1931	61,4	83,4	83,1	81,9
1932	42,3	68,0	63,2	64,2
1933	45,4	58,9	55,2	56,8
1934	58,4	62,2	60,9	63,0
1935	67,1	63,7	62,1	65,6
1936	77,5	67,2	66,3	69,4
1937	92,4	70,6	73,1	76,6
1938	70,2	69,6	70,5	74,7

lương của Mỹ mới tăng lên một ít, nhưng mãi đến năm 1937 vẫn chưa đạt tới mức của những năm trước khủng hoảng. Đến năm 1938, tổng số tiền lương đã trả lại một lần nữa giảm xuống tuyệt đối.

Hiện tượng đó không phải chỉ là kết quả trực tiếp của sự giảm bớt số lượng nhân viên công tác, mà còn là kết quả trực tiếp của sự giảm bớt tiền lương bình quân của họ nữa.

(1) *« Niên giám kinh tế thế giới năm 1938—1939 ».*

CHỈ SỐ TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN TRONG NGÀNH CHẾ TẠO CHẾ BIẾN CỦA MỸ

(lấy năm 1923 — 1925 là 100) (1)

NĂM	Tiền lương bình quân	NĂM	Tiền lương bình quân
1920	109,4	1930	96,8
1921	93,4	1931	86,8
1922	89,4	1932	70,4
1923	99,1	1933	68,2
1924	99,6	1934	75,3
1925	101,3	1935	81,2
1926	102,4	1936	87,5
1927	102,9	1937	96,4
1928	103,8	1938	89,3
1929	104,2		

Bảng trên nói rõ, quy luật vận động của tiền lương bình quân trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản là suất lương hạ xuống không ngừng.

Do sự khác nhau của chất lượng hao phí lao động trong các ngành kinh tế quốc dân, cho nên tỷ lệ của tổng số tiền lương giữa các ngành ấy sẽ không phù hợp với tỷ lệ số lượng về hao phí lao động giữa các ngành.

Tỷ trọng tiền lương của các ngành trong toàn bộ tổng số tiền lương, có thể nhỏ hơn mà cũng có thể lớn hơn tỷ trọng của khối lượng hao phí lao động của các ngành đó trong toàn bộ khối lượng hao phí lao động. Điều này phụ thuộc vào mức tiền lương bình quân của mỗi một ngành; mà mức tiền lương bình quân lại do chất lượng bình quân của hao phí lao động quyết định (nhưng phải xét đến chính sách tiền lương).

(1) « *Niên giám kinh tế thế giới 1938 — 1939* », chỉ số tiền lương bình quân tìm được bằng cách lấy tổng số tiền lương đã trả chia cho chỉ số công nhân tại chức bình quân mỗi tháng.

Nhưng nói chung, quan hệ tỷ lệ của tổng số tiền lương giữa các ngành lớn trong nền kinh tế quốc dân hết sức gần với quan hệ tỷ lệ về hao phí lao động. Điều đó có thể chứng minh bằng những con số dưới đây.

QUAN HỆ TỶ LỆ VỀ HAO PHÍ LAO ĐỘNG VÀ TỔNG SỐ TIỀN LƯƠNG TRONG CÁC NGÀNH SẢN XUẤT VẬT CHẤT CHỦ YẾU CỦA LIÊN-XÔ (năm 1937) (1)

NGÀNH	Tỷ lệ % so với tổng số	
	Tổng số tiền lương	Số công nhân viên chức
1—Công nghiệp (2)	53,0	51,0
2—Nông nghiệp (nông trường xô-viết)	9,0	13,0
3—Ngành kiến trúc	11,0	9,0
4—Ngành vận tải và bưu điện	17,0	15,0
5—Ngành mậu dịch và nhà ăn công cộng	10,0	12,0
Tổng cộng (1+2....+5)	100,0	100,0

Qua các số liệu ở bảng trên, chúng ta có thể thấy, trừ nông nghiệp ra, chênh lệch giữa tỷ lệ tổng số tiền lương với tỷ lệ hao phí lao động của các ngành không xa nhau lắm, nhưng chênh lệch ấy vẫn tồn tại, chẳng qua chỉ khác nhau về phương hướng biểu hiện trong các ngành mà thôi. Trong công nghiệp, ngành kiến trúc và ngành vận tải, tỷ trọng tiền lương cao hơn tỷ trọng hao phí lao động của các ngành đó. Trong nông nghiệp (nông trường quốc doanh) và mậu dịch, tỷ trọng tiền lương lại thấp hơn tỷ trọng hao phí lao động của những ngành đó.

(1) *Tổng kết thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô.*

(2) Tính cả lâm nghiệp.

Như thế nghĩa là, tiền lương bình quân trong các ngành công nghiệp, ngành kiến trúc và ngành vận tải cao hơn một ít so với mức bình quân của tiền lương trong toàn bộ lĩnh vực sản xuất vật chất, nhưng trong ngành nông nghiệp và mậu dịch thì thấp hơn. Đứng về nguyên tắc phân phối theo lao động mà nói, điều đó có nghĩa là, chất lượng (trình độ lành nghề) bình quân của hao phí lao động trong 3 ngành đầu (1) cao hơn chất lượng bình quân của hao phí lao động trong toàn bộ lĩnh vực sản xuất vật chất, còn hai ngành sau (2) thì thấp hơn. Ngoài ra, trong nông nghiệp, sở dĩ tiền lương bình quân thấp hơn, còn là vì « chi phí » sinh hoạt ở đây có thấp hơn.

Bởi vì các ngành trong lĩnh vực không sản xuất có mức tiền lương bình quân khác nhau, mà chủ yếu là do số lượng nhân viên công tác ở đây khác nhau, cho nên cũng đã quy định tổng số tiền lương khác nhau cho các ngành đó.

Tỷ trọng tổng số tiền lương của lĩnh vực không sản xuất trong tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân là một con số tương đối lớn và rất cố định.

(*xem tiếp bảng Quan hệ tỷ lệ... trang 546*)

Tổng số tiền lương của lĩnh vực không sản xuất cộng với tổng số tiền lương của các tổ chức xã hội do hội viên đóng góp, chiếm chừng 1/4 tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân.

Sở dĩ tỷ trọng tổng số tiền lương của lĩnh vực không sản xuất lớn như thế, là vì sự phát triển rộng rãi của các ngành giáo dục, nghệ thuật và bảo vệ sức khỏe.

---

(1) Chỉ công nghiệp, ngành kiến trúc, ngành vận tải — (*N.D*)
(2) Chỉ ngành nông nghiệp, mậu dịch — (*N.D*)

QUAN HỆ TỶ LỆ VỀ TỔNG SỐ TIỀN LƯƠNG CỦA CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN THUỘC LĨNH VỰC KHÔNG SẢN XUẤT (1937) (1)

NGÀNH	Tỷ lệ % so với tổng số
1—Giáo dục	39,0
2—Nghệ thuật	2,0
3—Bảo vệ sức khỏe	14,0
4—Nhà ở và sự nghiệp công dụng	8,0
Cộng (1+2+3+4)	63,0
5—Cơ quan Nhà nước và đoàn thể xã hội	34,0
6—Cơ quan tín dụng	3,0
Cộng (5 + 6)	37,0
Tổng cộng	100,00

TỶ TRỌNG TIỀN LƯƠNG CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC Ở LĨNH VỰC KHÔNG SẢN XUẤT TRONG TỔNG SỐ TIỀN LƯƠNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN (2)

NĂM	1928	1932	1937
Tỷ lệ %	24,0	23,0	23,0

Tổng số tiền lương của lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực không sản xuất họp thành tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân.

---

(1) « *Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô* ».

(2) Con số đại thể. Lĩnh vực không sản xuất gồm có cơ quan Nhà nước và các đoàn thể xã hội, cơ quan giáo dục, nghệ thuật và bảo vệ sức khỏe.

Tiền lương bình quân của nền kinh tế quốc dân có thể tìm được bằng cách chia tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân cho số công nhân viên chức của nền kinh tế quốc dân.

Tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của nền kinh tế quốc dân ban đầu thường thường căn cứ vào đề án tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của các Bộ và các ngành của nền kinh tế quốc dân để xác định.

Đồng thời, những đề án ấy lại căn cứ vào những đề án về tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của các loại nhân viên công tác.

Các đề án đầu tiên về tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của các Bộ và các ngành chưa phải đã hoàn toàn chính xác, bởi vì khi lập những đề án đó, vẫn chưa biết được con số cuối cùng của tổng số tiền lương trong nền kinh tế quốc dân. Quỹ tiền lương của nền kinh tế quốc dân không phải là sự tổng cộng giản đơn tổng số tiền lương của các ngành, mà là kết quả của sự nhịp nhàng cân đối với các chỉ tiêu liên quan với nhau của kế hoạch kinh tế quốc dân.

Các đề án đầu tiên về tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của các Bộ và các ngành kinh tế quốc dân, là những tài liệu cần thiết để lập dự thảo sơ bộ về kế hoạch tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tuy rằng trong một số trường hợp nào đó, những dự thảo này cũng có thể lập riêng, không gắn liền với đề án tiền lương của các ngành.

Trên thực tế, toàn bộ quá trình tính toán để xác định đề án tiền lương của nền kinh tế quốc dân có thể chia làm mấy bước như sau :

1— Đầu tiên, xác định tiền lương bình quân của các loại nhân viên công tác (công nhân viên chức, nhân viên kỹ thuật công trình, nhân viên tạp vụ), của các Bộ và các ngành kinh tế quốc dân trong kỳ báo cáo.

2— Tính đến số lượng hao phí lao động và việc nâng cao trình độ lành nghề của công nhân, tính đến việc nâng cao tiền lương của những công nhân bị quy định quá thấp trong kỳ báo cáo, và tính đến việc nâng cao hơn nữa tiền lương của những ngành có tính chất quyết định trong nền kinh tế quốc dân v.v..., để quy định số phần trăm ước lượng về tăng tiền lương bình quân.

3— Căn cứ vào tiền lương bình quân của kỳ báo cáo và số phần trăm về tăng lương trong kỳ kế hoạch, xác định đại thể tiền lương bình quân của các loại nhân viên công tác, của các Bộ và các ngành kinh tế quốc dân.

4— Căn cứ vào tiền lương bình quân và số nhân viên công tác để xác định tổng số tiền lương của các loại nhân viên công tác, của các Bộ và các ngành kinh tế quốc dân.

5— Dùng phương pháp cộng tổng số tiền lương của các ngành kinh tế quốc dân với nhau, để xác định tổng số tiền lương của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

6— Lấy tổng số tiền lương chia cho tổng số công nhân viên chức để xác định tiền lương bình quân của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Bước sau cùng của công tác lập kế hoạch tiền lương là so sánh tổng số tiền lương và những thu nhập tiền tệ khác của nhân dân với tổng mức lưu chuyển hàng hóa dự định (tính theo giá cả kỳ báo cáo). Căn cứ vào kết quả so sánh, sẽ có thể xác định giá cả bán lẻ nên giảm bao nhiêu. Nếu vì giảm giá cả, mà thu nhập tiền tệ của nhân dân (trong đó kể cả tổng số tiền lương) vượt hẳn tổng số của mức lưu chuyển hàng hóa với phục vụ có tính chất tiêu dùng (tiền thuê nhà, phục vụ, vận tải v.v...), thì phải hạ thấp đề án đầu tiên về tiền lương (nếu không có phương pháp nào có thể làm cho tiền lương và mức lưu chuyển hàng hóa cân đối với nhau).

Việc so sánh tổng số tiền lương và mức lưu chuyền hàng hóa nói trên tiến hành bằng bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân (tham khảo chương kế hoạch lưu chuyền hàng hóa bán lẻ của nền kinh tế quốc dân).

IV. CĂN CỨ VÀO SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG HAO PHÍ LAO ĐỘNG ĐỂ XÁC ĐỊNH TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN. VẤN ĐỀ TÍNH ĐỔI LAO ĐỘNG PHỨC TẠP THÀNH LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN.

Bởi vì tổng số tiền lương một mặt do số công nhân viên chức quyết định, mặt khác do tiền lương bình quân quyết định, cho nên nhiệm vụ của chúng ta là phải xác định số lượng của cả hai chỉ tiêu đó trong kỳ kế hoạch. Số công nhân viên chức của mỗi ngành do kế hoạch lao động xác định. Cho nên, khi xác định tổng số tiền lương của các ngành, thì nhiệm vụ đầu tiên là phải xác định tiền lương bình quân, mà trước hết là tiền lương bình quân của các loại nhân viên công tác trong ngành đó.

Tiền lương bình quân của các loại nhân viên công tác phải tỷ lệ với hao phí lao động bình quân của mỗi nhân viên công tác thuộc loại đó. Tiền lương bình quân tỷ lệ với số lượng và chất lượng bình quân của hao phí lao động, cho nên điều kiện cần thiết để lập kế hoạch tiền lương bình quân là :

1— Xác định số lượng bình quân của hao phí lao động ;

2— Xác định chất lượng bình quân của hao phí lao động.

Số lượng hao phí lao động trước hết do khoảng thời gian làm việc quyết định. Thời gian làm việc (thời gian mà quá trình lao động trải qua) càng dài, thì số lượng hao phí lao động càng lớn.

Nhưng mặc dù chỉ tiêu khoảng thời gian làm việc quan trọng đến đâu, nó vẫn không thể hiện được toàn vẹn số lượng lao động thực tế đã hao phí, cho nên căn cứ vào chỉ tiêu này vẫn không thể xác định được tiền lương là cái do số lượng hao phí lao động quyết định.

Trong trường hợp thời gian ngày làm việc bằng nhau, nhưng do cường độ lao động khác nhau, tức sự hao phí sức người trong một đơn vị thời gian làm việc khác nhau, nên số lượng hao phí lao động có thể lớn hơn một ít hay nhỏ hơn một ít. Do đó, khi khoảng thời gian làm việc bằng nhau, thì trong những ngành có cường độ lao động cao hơn nên quy định tiền lương bình quân cao hơn một ít. Ví dụ, trong những ngành áp dụng phương pháp sản xuất dây chuyền với tốc độ nhanh, nếu những điều kiện khác giống nhau, thì tiền lương bình quân phải cao hơn các ngành sản xuất bình thường khác.

Số lượng hao phí lao động còn do tính chất nặng nhọc của lao động quyết định. Lao động nặng nhọc hao phí nhiều thể lực hơn lao động nhẹ nhàng. Nếu thời gian công tác dài như nhau, trong trường hợp lao động nặng nhọc hơn thì số lượng hao phí lao động sẽ nhiều hơn khi lao động nhẹ nhàng.

Do đó, mức tiền lương bình quân của những ngành nặng nhọc như ngành khai thác và một số ngành khác phải được quy định cao hơn.

Khi quy định tiền lương bình quân còn phải xét xem quá trình thao tác kỹ thuật có làm thiệt hại đến sức khỏe của nhân viên công tác không. Rất rõ ràng là, trong một khoảng thời gian làm việc như nhau, trong trường hợp những điều kiện khác giống nhau, đối với những ngành

sản xuất có hại đến sức khỏe, thì sức người nhất định phải hao phí nhiều hơn các ngành sản xuất bình thường khác. Nghĩa là, trong những ngành sản xuất có hại cho sức khỏe, số lượng bình quân về hao phí lao động cũng phải nhiều hơn, cho nên tiền lương của những ngành đó cũng phải quy định cao hơn. Do đó, ví dụ trong những phân xưởng nhiệt độ cao của ngành luyện kim có màu và luyện kim màu đen, và trong một số phân xưởng của ngành công nghiệp hóa học, mức tiền lương bình quân thường quy định cao hơn một ít.

Do đó ta thấy rằng, muốn căn cứ vào số lượng hao phí lao động để quy định tiền lương, thì phải xét đến những nhân tố như thời gian làm việc, cường độ lao động, tính chất nặng nhọc của lao động và ảnh hưởng của điều kiện lao động đối với sức khỏe.

Vì trong những ngành khác nhau, số lượng hao phí lao động cũng khác nhau, cho nên quan hệ tỷ lệ về tiền lương bình quân của các loại nhân viên công tác, của các Bộ và các ngành kinh tế quốc dân cũng phải khác nhau.

Quá trình phức tạp nhất của việc lập kế hoạch tiền lương bình quân là xác định mức tiền lương bình quân theo chất lượng của hao phí lao động. Chất lượng của hao phí lao động biểu hiện ở trình độ lành nghề.

Việc quy định tiền lương theo trình độ lành nghề của lao động tiến hành như sau:

1 — Căn cứ vào trình độ phức tạp của mỗi công tác để quy định bậc lương nhất định. Công tác càng phức tạp thì bậc lương càng cao.

2 — Bậc lương nhất định phù hợp với bậc công tác nhất định. Trong mỗi một thang lương gồm có nhiều bậc lương, và mỗi một bậc lại có một hệ số nhất định. Lấy bậc thứ nhất làm đơn vị tiền lương. Độ lớn của hệ số giữa các bậc biểu hiện mức độ chênh lệch của tiền lương. Chúng ta có thể dùng một thang lương trong ngành chế tạo máy móc để nói rõ điểm này :

NGẠCH BẬC	1	2	3	4	5	6	7	8
Hệ số tiền lương	1,0	1,12	1,28	1,46	1,68	1,94	2,25	2,6
Quan hệ giữa bậc tiếp theo sau với bậc trước nó	—	1,12	1,14	1,14	1,15	1,15	1,16	1,16

Căn cứ vào thang lương, có thể tính đổi các loại lao động có trình độ phức tạp khác nhau trong một nghề chuyên môn, thành một đơn vị tính toán thống nhất. Nhưng không phải chỉ giữa những trình độ lành nghề khác nhau trong một nghề chuyên môn (ví dụ, giữa những người thợ tiện có trình độ lành nghề khác nhau), mà giữa các nghề chuyên môn khác nhau cũng phải quy định đơn vị tính toán lao động thống nhất. Giải quyết vấn đề thứ hai phức tạp hơn vấn đề thứ nhất. Trên thực tế, vấn đề này được giải quyết bằng cách quy định suất lương khác nhau cho bậc 1 của những thang lương khác nhau. Ví dụ, nếu suất lương giờ của thợ tiện bậc 1 trong ngành chế tạo máy móc là 1,5 rúp, suất lương giờ của công nhân sắp chữ bậc 1 trong công nghiệp in là 1 rúp, thì từ đó có thể xác định : trình độ lành nghề của người thợ tiện thường nhất bằng 1,5 lần trình độ lành nghề của công nhân sắp chữ thường nhất.

Muốn xác định sự thay đổi và phương hướng thay đổi của trình độ lành nghề bình quân, thì phải xác định bậc bình quân gia quyền của thang lương trong kỳ kế hoạch, và đem so sánh với bậc bình quân gia quyền của thang lương cùng loại trong kỳ báo cáo.

Việc nâng cao trình độ lành nghề đến một mức nào đó, quyết định trình độ nâng cao tiền lương bình quân trong kỳ kế hoạch. Trên thực tế, việc quy định thang

lương và hệ số ngạch bậc đã có tính đến tính chất nặng nhọc của lao động và ảnh hưởng của điều kiện lao động đối với sức khỏe, thì, khi xác định chất lượng hao phí lao động sẽ không cần tính đến những nhân tố ấy nữa (tuy rằng tính chất nặng nhọc của lao động và ảnh hưởng của điều kiện lao động đối với sức khỏe không liên quan với chất lượng hao phí lao động, nhưng liên quan với số lượng hao phí lao động). Bởi vì, giữa các loại nhân viên công tác của các ngành, các Bộ khác nhau, số lượng bình quân về hao phí lao động khác nhau, đặc biệt là trình độ lành nghề bình quân khác nhau, cho nên tiền lương bình quân của họ cũng khác nhau. Do mức độ nâng cao trình độ lành nghề bình quân khác nhau, cho nên trong kế hoạch kinh tế quốc dân, tốc độ nâng cao tiền lương bình quân của các loại nhân viên công tác, các Bộ và các ngành cũng quy định khác nhau.

Đồng thời, còn phải chú ý rằng trong kỳ báo cáo có thể xảy ra hiện tượng tiền lương bình quân của một loại nhân viên công tác nào đó bị quy định quá thấp, như vậy thì trong kỳ kế hoạch phải quy định tốc độ tăng tiền lương bình quân của loại nhân viên công tác đó cao hơn. Điểm đó không mâu thuẫn gì với quy luật trả lương theo số lượng và chất lượng hao phí lao động. Ngược hẳn lại, nâng cao tiền lương của những nhân viên công tác đó chính là uốn nắn hiện tượng vi phạm quy luật phân phối theo lao động, đồng thời quy định tỷ lệ đúng đắn giữa tiền lương và hao phí lao động.

Như trên đã nói, việc tính đổi những trình độ lành nghề khác nhau trong một loại lao động, cũng như việc tính đổi những trình độ lành nghề khác nhau giữa các loại lao động thành một đơn vị tính toán, được tiến hành thông qua các bậc trong một loại thang lương và quan hệ tỷ lệ giữa những bậc 1 trong các thang lương khác nhau, nói một cách khác, việc tính đổi đó tiến hành theo

trị số tương đối. Chất lượng lao động khác nhau biểu hiện trên số lượng tương đối khác nhau.

Thế là đã nảy ra một vấn đề, tức là quan hệ tỷ lệ số lượng giữa những trình độ lành nghề của lao động có trình độ phức tạp khác nhau lấy cái gì làm căn cứ? Phải biết rằng, ngay trong một nghề chuyên môn, trình độ lành nghề của lao động phức tạp hơn cũng không thể trực tiếp đo lường bằng trình độ lành nghề của lao động giản đơn.

Trong công tác thực tế, việc tính đổi lao động phức tạp thành lao động giản đơn, tiến hành theo phương pháp so sánh, phân tích và tổng hợp. Làm như thế có đúng không, còn phải đợi thực tiễn giải quyết. Rất rõ ràng, vấn đề đó cũng phải được giải quyết về mặt lý luận. Vấn đề này được giải quyết ra sao, có thể dùng kinh nghiệm thực tế toàn diện trong nhiều năm qua để chứng minh.

Đối với những vấn đề này, Mác đã có chỉ thị rứt khoát. Theo Mác, lao động phức tạp không phải là một thứ khác hẳn lao động giản đơn, mà chính là bội số của lao động giản đơn.

Mác nói:

> « Lao động phức tạp chỉ là bội số của lao động giản đơn, hay nói cho đúng hơn là lao động giản đơn nhân bội lên... ». (1)

Điểm đó có thể thấy rõ qua sự thật này: rất nhiều lao động phức tạp có thể chia thành nhiều phần việc giản đơn nhất, trong đó mỗi một phần việc được hoàn thành bằng lao động giản đơn. Ví dụ, trong phương pháp sản xuất dây chuyền tự động, rất nhiều việc lao động hết sức phức tạp được chia thành những phần việc giản đơn nhất, và có thể được hoàn thành rất dễ dàng bởi những người công nhân có trình độ lành nghề rất thấp.

---

(1) Mác: *Tư bản*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, q. I, t. 1, tr. 68.

« Kinh nghiệm chứng tỏ rằng luôn luôn có sự quy đổi ra như vậy ». (1)

Trong điều kiện tư bản chủ nghĩa, việc tính đổi lao động phức tạp thành lao động giản đơn, không phải do bản thân người sản xuất quyết định, mà hình thành một cách tự phát.

« Những tỷ lệ khác nhau, theo đó các thứ lao động khác nhau được qui thành lao động giản đơn coi là đơn vị đo lường của các lao động khác nhau, những tỷ lệ ấy tự xác lập trong xã hội, bất chấp những người sản xuất, và những người này vẫn tưởng những tỷ lệ đó là do những tập quán cổ truyền quy định ra ». (1)

Trong điều kiện tư bản chủ nghĩa, tức là trong trạng thái sản xuất vô chính phủ, thì việc đổi lao động phức tạp thành lao động giản đơn rất không chính xác và sai lệch rất nhiều so với tỷ lệ thực tế của lao động phức tạp do ảnh hưởng của cung cầu sức lao động. Nhưng trong điều kiện sản xuất xã hội chủ nghĩa, việc đổi các loại lao động phức tạp khác nhau thành lao động giản đơn, lại được đặt trên cơ sở khoa học.

Rõ ràng ta thấy ngay, tỷ lệ số lượng giữa các bậc trong thang lương cũng như tỷ lệ số lượng giữa suất lương bậc 1 trong các thang lương biểu hiện số lượng khác nhau của cùng một loại lao động (chỉ những lao động cùng loại có trình độ phức tạp khác nhau) và chất lượng khác nhau của các loại lao động, phải dùng một đơn vị tính toán thống nhất và có căn cứ khoa học. Thời gian lao động bình quân, hay là hao phí lao động bình quân cần thiết để học thành tài một nghề nào đó, hay là những chỉ tiêu khác có thể dùng đơn vị số lượng để biểu hiện chất lượng khác nhau của lao động, đều có thể làm đơn vị tính toán gần đúng.

(1) Mác : *Tư bản*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, q. I, t. 1, tr. 68.

Vấn đề tính đổi lao động phức tạp ra lao động giản đơn, là một vấn đề lý luận về phương pháp vô cùng quan trọng và có ý nghĩa kinh tế quốc dân. Nếu vấn đề đó được giải quyết một cách khoa học thì sẽ làm cho quy luật phân phối theo lao động phát huy triệt để tác dụng của nó, và sẽ nâng cao nhanh chóng chất lượng của công tác kế hoạch kinh tế quốc dân.

V. QUAN HỆ TỶ LỆ GIỮA TỐC ĐỘ TĂNG TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN VÀ TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Muốn lập kế hoạch tiền lương bình quân, trước tiên phải quy định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa tốc độ tăng tiền lương bình quân và tốc độ tăng năng suất lao động. Tốc độ tăng tiền lương bình quân thấp hơn tốc độ tăng năng suất lao động, đó là một trong những nguyên lý quan trọng nhất của công tác kế hoạch. Trên thực tế, trong kế hoạch kinh tế quốc dân thường thường vẫn quy định tốc độ tăng tiền lương bình quân thấp hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đã quy định tăng tiền lương bình quân trong công nghiệp lên 40%, trong khi nâng cao năng suất lao động lên 110%. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, quy định tăng tiền lương 25%, trong khi nâng cao năng suất lao động lên 63%. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba, quy định tăng tiền lương 37%, trong khi nâng cao năng suất lao động lên 65%.

Trong kế hoạch 5 năm sau chiến tranh (1946-1950) đã quy định đến năm 1950, tiền lương bình quân phải

tăng 48% và năng suất lao động phải nâng cao 36% so với năm 1940, nhưng nếu đem so sánh tiền lương bình quân và năng suất lao động năm 1950 với kỳ báo cáo, tức là năm 1945, thì tốc độ tăng tiền lương bình quân vẫn thấp hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951-1955) đã quy định tăng tiền lương thực tế của công nhân viên chức trong nền kinh tế quốc dân lên 35%, nghĩa là mức tăng tiền lương bằng tiền phải ít hơn 35%, đồng thời quy định nâng cao năng suất lao động trong các ngành chủ yếu của nền kinh tế quốc dân lên chừng 50%.

Việc quy định tốc độ tăng năng suất lao động cao hơn tốc độ tăng tiền lương bình quân một ít, là kết quả của các quá trình dưới đây. Tốc độ tăng tiền lương bình quân, chủ yếu là do việc nâng cao trình độ lành nghề quyết định; nhưng tốc độ tăng năng suất lao động, không những do việc nâng cao trình độ lành nghề quyết định, mà còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác, ví dụ phụ thuộc vào việc nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất.

Tốc độ tăng năng suất lao động càng cao, các nhân tố khác, trừ trình độ lành nghề, chiếm tỷ trọng càng lớn trong việc nâng cao năng suất lao động, thì tốc độ tăng năng suất lao động nhất định cũng sẽ lớn hơn tốc độ tăng tiền lương. Như thế, cũng sẽ hạ giá thành được nhiều hơn, tăng thêm khối lượng tiền tệ tích lũy và hạ thấp giá cả.

Quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ nâng cao trình độ lành nghề bình quân và tốc độ tăng năng suất lao động, là cơ sở để xác định quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ tăng tiền lương bình quân và tốc độ tăng năng suất lao động. Nhưng điều đó không có nghĩa là, những đề án như tích lũy, giá cả không có ảnh hưởng rất lớn đối với mức độ chênh lệch giữa tốc độ tăng tiền lương bình quân và tốc độ tăng năng suất lao động. Trong trường hợp những điều kiện khác giống

nhau, nếu quan hệ tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng thay đổi có lợi cho tích lũy thì tốc độ tăng năng suất lao động nhất định sẽ cao hơn tốc độ tăng tiền lương bình quân. Cũng giống như thế, khi những điều kiện khác giống nhau, mức độ hạ giá cả càng lớn, thì tốc độ tăng tiền lương bình quân nhất định sẽ càng thấp, còn tốc độ tăng năng suất lao động thì sẽ càng vượt quá tốc độ tăng tiền lương bình quân.

Giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương bình quân, có một quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Nhờ nâng cao năng suất lao động, sản phẩm xã hội và vật phẩm tiêu dùng trong đó cũng dần dần tăng lên, do đó mà có khả năng tăng tiền lương bình quân. Nhưng việc xác định tốc độ tăng tiền lương bình quân của các ngành thực ra không trực tiếp phụ thuộc vào tốc độ tăng năng suất lao động. Về điểm này, chúng ta có thể thấy rất rõ, đặc biệt là qua những tài liệu có liên quan trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô.

(*xem tiếp bảng Quan hệ tỷ lệ... trang 559*)

Khi xác định quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ tăng tiền lương bình quân và tốc độ tăng năng suất lao động của các ngành tương đối nhỏ trong nền kinh tế quốc dân, thì sự chênh lệch giữa những tỷ lệ ấy càng lớn hơn nữa.

Do đó phải rút ra kết luận : việc quy định tốc độ tăng khác nhau của tiền lương bình quân trong các ngành kinh tế quốc dân, không thể do tốc độ tăng năng suất lao động của các ngành đó quyết định. Điểm đó dã được chứng minh qua thực tiễn của việc lập và thực hiện kế hoạch tiền lương bình quân và kế hoạch năng suất lao động. Nhưng đồng thời tất cả chúng ta đều biết rằng, việc nâng cao tiền lương trực tiếp dựa vào việc nâng cao năng suất lao

QUAN HỆ TỶ LỆ GIỮA TỐC ĐỘ TĂNG TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN VÀ TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI (1)

Các ngành kinh tế quốc dân	Tỷ lệ % giữa năm 1937 với năm 1932		Xếp hạng theo tốc độ	
	Tiền lương bình quân	Năng suất lao động	Tiền lương	Năng suất lao động
1	2	3	4	5
1—Công nghiệp (hạng lớn)	125,0	163,0	2	3
2—Nông nghiệp (nông trường quốc doanh Liên bang)	151,0	246,0	1	1
3—Ngành kiến trúc	117,0	175,0	4	2
4—Ngành vận tải (vận tải đường sắt và đường thủy)	124,0	148,0	3	5
5—Mậu dịch (gồm cả nhà ăn công cộng)	113,0	153,0	5	4

động. Các chế độ tiền lương, như tiền lương tính theo sản phẩm, tiền lương lũy tiến tính theo sản phẩm, chính là xây dựng trên nguyên tắc đó.

Do đó ta thấy, một mặt việc quy định tốc độ tăng tiền lương bình quân phải dựa vào việc nâng cao năng suất lao động ; nhưng mặt khác, việc tăng tiền lương bình quân trong các ngành lại không thể thay đổi theo cùng

---

(1) « *Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô* ».

một số lượng với việc nâng cao năng suất lao động. Mâu thuẫn đó được giải quyết bằng cách tìm hiểu trình độ nâng cao khác nhau của tiêu chuẩn sản xuất trong các ngành. Đi đôi với việc nâng cao trình độ kỹ thuật và tổ chức sản xuất, tiêu chuẩn sản xuất cũng sẽ nâng cao lên. Do đó, trong những ngành mà trình độ kỹ thuật nâng cao tương đối nhanh, thì mức độ nâng cao tiêu chuẩn sản xuất cũng tương đối lớn. Do đó mà khi xác định các mức độ nâng cao khác nhau của tiêu chuẩn sản xuất, chúng ta sẽ nhận ra trong việc nâng cao năng suất lao động, rốt cuộc có bao nhiêu là do trình độ kỹ thuật sản xuất khác nhau quyết định.

Mức độ nâng cao khác nhau của tiêu chuẩn sản xuất cũng quyết định quan hệ lệ thuộc khác nhau giữa tốc độ tăng tiền lương và tốc độ tăng năng suất lao động trong các ngành khác nhau của nền kinh tế quốc dân. Do đó mà trong các ngành khác nhau, tốc độ tăng năng suất lao động vượt quá tốc độ tăng tiền lương tất nhiên cũng sẽ với mức độ khác nhau.

VI. TIỀN LƯƠNG LÀ ĐÒN BẨY KINH TẾ ĐỂ QUẢN LÝ SẢN XUẤT

Kế hoạch tiền lương lập ra theo những quy luật về sản xuất và phân phối của chủ nghĩa xã hội, không có nghĩa là phản ánh một cách tiêu cực những quy luật ấy trong các chỉ tiêu của kế hoạch tiền lương, mà là thông qua tiền lương để ảnh hưởng tích cực đến số lượng và chất lượng hao phí lao động, ảnh hưởng đến tổ chức lao động và toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Như thế nghĩa là, kế hoạch tiền lương được đề ra căn cứ vào quy luật kinh tế và có xét đến chính sách của Nhà nước Xô-viết. Nhưng như thế không phải là nói rằng, kế hoạch tiền lương được lập ra trên cơ sở hai thứ lý luận về phương pháp. Chính sách tiền lương và quy luật kinh tế không mâu thuẫn với nhau, bởi vì tác dụng khách quan của những quy luật ấy và chính sách tiền lương của Nhà nước Xô-viết đều là để đi đến cùng một mục đích — sử dụng có hiệu quả nhất sức lao động và nâng cao mức trả công bằng vật chất theo lao động.

Chính sách tiền lương thực hiện trong lĩnh vực sản xuất, trước tiên nhằm mục đích làm cho tiền lương trở thành đòn bẩy kinh tế để quản lý sản xuất, đó là vì sức lao động là lực lượng sản xuất chủ yếu, mà dưới chế độ xã hội chủ nghĩa thì việc khen thưởng bằng vật chất lại có tác dụng kích thích chủ yếu đối với hao phí lao động.

Tiền lương là một phương tiện vô cùng quan trọng để phân phối đúng đắn sức lao động cho các khu vực cũng như cho các ngành kinh tế quốc dân.

Việc phân phối đúng đắn sức lao động cho các khu vực và cho các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định đối với việc quy định tỷ lệ sản xuất giữa các ngành và giữa các khu vực cũng như đối với toàn bộ cấu thành của nền kinh tế quốc dân. Về lý luận mà nói, nhiệm vụ đó được giải quyết bằng bảng cân đối lao động, nhưng trên thực tế thì thực hiện bằng cách tuyển dụng có tổ chức và phân phối hợp lý sức lao động. Nhưng, nếu cho rằng việc tuyển dụng và phân phối có tổ chức sức lao động có thể thực hiện bằng trình tự động viên và điều động thì không đúng.

Muốn thực hiện công tác tuyển dụng sức lao động một cách có tổ chức, thì phải tạo điều kiện vật chất cho người công tác, mà trước tiên là phải quy định một thứ tiền lương thế nào cho người công nhân muốn đến công

tác ở ngành đó hoặc ở khu vực đó. Đương nhiên, nếu điều kiện tái sản xuất sức lao động ở đâu cũng giống nhau, thì lúc đó tiền lương cũng không thể có tác dụng tích cực về mặt phân phối sức lao động nữa. Nhưng, trong các ngành khác nhau thì điều kiện sản xuất, điều kiện nhà ở, sinh hoạt và các điều kiện khác cũng khác nhau. Hơn nữa, trong những khu vực khác nhau thì « chi phí » sinh hoạt cũng khác nhau. Giả thử là trong những ngành và những khu vực mà điều kiện công tác, sinh hoạt và « chi phí » sinh hoạt hết sức khác nhau, nếu quy định tiền lương đồng loạt cho những công nhân có trình độ lành nghề tương đương, thì nhất định sẽ xảy ra tình trạng thiếu sức lao động trong những ngành hoặc khu vực có điều kiện tương đối kém. Dù cho tình trạng ấy không xảy ra chăng nữa, công nhân cũng không muốn làm việc lâu trong những ngành và khu vực có những điều kiện tương đối kém ấy. Rất rõ ràng, phân phối sức lao động như thế sẽ không thúc đẩy được nền kinh tế quốc dân phát triển.

Do đó, khi lập kế hoạch tiền lương của các ngành và các khu vực phải chú ý sự chênh lệch về điều kiện tái sản xuất sức lao động. Khi những điều kiện khác đã như nhau thì trong những ngành và khu vực có điều kiện sản xuất hoặc điều kiện cư trú và sinh hoạt kém hơn, hoặc là « chi phí » sinh hoạt cao hơn, thì phải quy định tiền lương cao hơn một chút. Tiền lương trong những ngành và các khu vực ấy, phải cao hơn mức tiền lương bình quân, hễ điều kiện tái sản xuất sức lao động của họ kém hơn điều kiện trung bình bao nhiêu thì mức lương của họ cao hơn bấy nhiêu.

Tiền lương có một tầm quan trọng đặc biệt trong việc thu hút sức lao động vào các ngành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, trong việc hình thành lực lượng công nhân, cán bộ và nhân viên kỹ thuật công trình thường trực của những ngành đó.

Những ngành quan trọng mà ta nói đó là ngành công nghiệp nặng, đặc biệt là công nghiệp than đá, công nghiệp luyện kim, công nghiệp dầu hỏa và một số ngành khác. Trong những ngành ấy, tiền lương được quy định rất cao:

> « Muốn thu hút được sức lao động vào các ngành sản xuất quan trọng, muốn tổ chức được lực lượng công nhân, cán bộ thường trực, thì đối với công nhân cũng như nhân viên kỹ thuật công trình của những ngành công nghiệp nặng (công nghiệp than đá, công nghiệp luyện kim và công nghiệp dầu hỏa) đều phải quy định tiền lương tương đối cao hơn »(1).

Nếu nói rằng, đối với những ngành kinh tế quốc dân quan trọng, chúng ta đã quy định mức tiền lương rất cao, thế thì khi áp dụng vào trong xí nghiệp, nguyên tắc ấy có nghĩa là tiền lương của những nhóm chủ yếu gồm những công nhân lành nghề phải được quy định cao hơn.

> « Trong mỗi ngành công nghiệp, trong mỗi xí nghiệp, trong mỗi xưởng máy, có những nhóm chủ yếu gồm những công nhân tương đối lành nghề, chúng ta cần phải gắn chặt họ với sản xuất, nếu trước hết và nhất là chúng ta muốn thật sự đảm bảo ổn định số lượng công nhân cho xí nghiệp. Chính những nhóm công nhân chủ yếu đó tạo thành một mắt xích cơ bản là sản xuất. Gắn bó được họ vào xí nghiệp, vào xưởng máy, là gắn bó được tất cả số công nhân, là xóa bỏ tận gốc tình trạng bấp bênh về nhân công. Nhưng làm thế nào mà gắn bó được họ vào xí nghiệp? Người ta chỉ có thể gắn bó được họ bằng cách cho họ lên bậc, tăng lương cho họ, bằng cách tổ chức chế độ tiền lương sao cho tài năng của người lao động được đánh giá đúng mức » (2).

Sở dĩ quy định mức tiền lương cao hơn cho những nhóm công nhân chủ yếu trong các xí nghiệp và quy định tiền lương rất cao cho các ngành kinh tế quốc dân quan

---

(1) *Quy định về kế hoạch 5 năm khôi phục và phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, 1946 — 1950.*

(2) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 452.

trọng (ví dụ công nghiệp than đá, công nghiệp luyện kim và công nghiệp dầu hỏa), không những vì trình độ lành nghề ở đây rất cao hoặc điều kiện lao động ở đây nặng nhọc hơn (điểm này thuộc về khái niệm số lượng và chất lượng hao phí lao động), mà còn vì các ngành đó có tác dụng quyết định đối với việc phát triển nền kinh tế quốc dân và các ngành khác. Do đó, sở dĩ ở đây quy định tiền lương cao hơn không phải vì số lượng hao phí lao động nhiều hơn và trình độ lành nghề cao hơn, mà là vì phải gắn bó những cán bộ thường trực, làm các nghề chủ yếu vào sản xuất, vì kế hoạch có thể hoàn thành được hay không phần lớn là còn tùy theo tình hình công tác của họ.

Chỉ khi nào có chế độ thích hợp, tiền lương mới có thể trở thành đòn bẩy kinh tế để quản lý sản xuất. Chế độ đó phải phù hợp với quy luật phân phối theo lao động. Quy luật phân phối theo lao động nói rõ rằng, phải căn cứ theo số lượng và chất lượng hao phí lao động mà trả lương. Nhưng quy luật đó vẫn chưa trả lời được vấn đề sau đây, tức là chế độ tiền lương phải như thế nào, nghĩa là thông qua một công cụ gì để có thể làm cho tiền lương trở thành đón bẩy quản lý sản xuất.

Nói một cách trừu tượng, các chế độ tiền lương khác nhau đều có thể thực hiện việc trả lương theo số lượng và chất lượng lao động. Ví dụ : với chế độ tiền lương tính theo thời gian thì quy luật phân phối theo lao động vẫn giữ được tác dụng của nó, bởi vì tiền lương mỗi giờ của công nhân lành nghề cao hơn công nhân không lành nghề. Nhưng giả thử tiền lương tính theo thời gian là chế độ tiền lương chiếm địa vị thống trị trong sản xuất thì nó không thể là công cụ để quản lý sản xuất một cách tích cực được.

Nhiệm vụ của chúng ta là phải quy định một chế độ tiền lương không những có thể phản ánh đúng đắn số lượng và chất lượng hao phí lao động, mà còn có thể làm

cho số lượng hao phí lao động tăng thêm, đặc biệt là làm cho chất lượng hao phí lao động nâng cao. Đấy chính là ý nghĩa của vấn đề tiền lương làm đòn bẩy kinh tế để quản lý sản xuất. Nếu không thì tiền lương chỉ là sự phản ánh hao phí lao động một cách tiêu cực mà thôi.

Muốn cho tiền lương có thể thực sự trở thành đòn bẩy quản lý sản xuất, phải làm công tác tổ chức tiền lương.

> « Tổ chức tiền lương, tức là nói rằng phải làm cho tiền lương trở thành đòn bẩy chủ yếu để thúc đẩy sản xuất phát triển » (Mô-lô-tốp).

Tổ chức tiền lương trước hết nghĩa là phải lập ra một chế độ tiền lương có tác dụng :

Thứ nhất, nâng cao trình độ lành nghề của công nhân, thúc đẩy công nhân không lành nghề tiến lên ngạch bậc công nhân lành nghề.

> « ... Tổ chức tiền lương, tức là phải làm cho tiền lương củng cố được khâu quyết định của sản xuất, và khiến cho mọi người đạt được trình độ lành nghề rất cao » (Sta-lin).

Thứ hai, mở rộng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa, áp dụng phương pháp làm việc tiên tiến, phương pháp mới vào sản xuất.

Thứ ba, nâng cao năng suất lao động, tăng cường tiết kiệm hao phí vật tư như nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu, nâng cao mức sử dụng thiết bị và cải tiến chất lượng của sản phẩm.

Tất cả những điều đó sẽ tạo khả năng để mở rộng sản xuất, tăng sản lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm nhiều hơn nữa, hạ giá thành và tăng thêm tích lũy nội bộ.

Chế độ tiền lương tính theo sản phẩm là chế độ tiền lương cơ bản trong lĩnh vực sản xuất vật chất.

Trong chế độ tiền lương tính theo sản phẩm, việc trả lương theo số lượng và chất lượng hao phí lao động có

thể kết hợp một cách hiệu quả nhất với sự quan tâm của công nhân đối với việc nâng cao năng suất lao động.

Trong khi thi hành chế độ tiền lương tính theo sản phẩm, phải quy định một tiêu chuẩn sản xuất sản phẩm nhất định. Lấy xuất lương của bậc lương tương đương với công tác đó chia cho tiêu chuẩn sản xuất sản phẩm, thì có thể tính được mức trả công theo đơn vị sản phẩm. Ví dụ, tiêu chuẩn sản xuất sản phẩm trong 8 giờ là 80 chiếc. Giả thử công tác này thuộc bậc 8 của thang lương, xuất lương (mức trả công) một giờ là 3 rúp 90 cô-pếch. Như thế, mức trả công cho mỗi sản phẩm là 39 cô-pếch. Số lượng thành phẩm và mức lương của nó do số lượng hao phí lao động và trình độ lành nghề trực tiếp quyết định. Trình độ lành nghề càng cao, thì những sản phẩm do lao động ấy làm ra sẽ càng phức tạp, tiền lương của mỗi sản phẩm cũng sẽ càng cao. Hao phí lao động càng nhiều thì sản phẩm sản xuất ra cũng nhất định càng nhiều

Như thế sẽ làm cho công nhân chú ý nâng cao năng suất lao động của mình và tăng thêm số lượng hao phí lao động, và xét cho cùng, tức là làm cho năng suất lao động nâng cao và tiền lương tăng thêm. Nhưng phải chỉ rõ rằng, số lượng hao phí lao động tăng thêm không phải là do kéo dài ngày làm việc. Hao phí lao động sở dĩ tăng lên là nhờ sử dụng thời gian làm việc có kết quả hơn, cường độ lao động hợp lý hơn, tổ chức lao động hoàn thiện hơn cũng như nhờ áp dụng phương pháp công tác mới v.v...

Chế độ tiền lương lũy tiến tính theo sản phẩm là một loại chế độ tiền lương tính theo sản phẩm. Chế độ này và chế độ tiền lương trực tiếp tính theo sản phẩm hay chế độ tính theo sản phẩm thông thường, khác nhau ở chỗ: phần sản phẩm vượt quá tiêu chuẩn sản xuất đã định, được trả công theo đơn giá cao hơn một bậc.

Ví dụ, giả thử tiêu chuẩn sản xuất một ngày là 80 sản phẩm, mức trả công cho mỗi sản phẩm là 39 cô-pếch, nếu trong một ngày mà sản xuất nhiều hơn tiêu chuẩn đã định 20 sản phẩm, như vậy, thì với chế độ tiền lương trực tiếp tính theo sản phẩm, số 20 sản phẩm sản xuất dôi ra đó sẽ được tính theo đơn giá 39 cô-pếch, do đó, tổng số thu nhập sẽ là 39 rúp.

(80 × 39) = 31 rúp 20 cô-pếch
20 × 39 = 7 rúp 80 cô-pếch

100 × 39 = 39 rúp.

Với chế độ tiền lương lũy tiến tính theo sản phẩm, thì số 20 sản phẩm sản xuất dôi ra sẽ được tính theo đơn giá cao hơn một bậc. Ví dụ cứ mỗi sản phẩm là 59 cô-pếch. Vậy trong trường hợp này, người công nhân nhận được tất cả là 43 rúp.

80 × 39 = 31 rúp 20 cô-pếch
20 × 59 = 11 rúp 80 cô-pếch

100 × 43 = 43 rúp

Nếu sản xuất vượt quá tiêu chuẩn nhiều hơn nữa, thì đơn giá của mỗi sản phẩm vượt tiêu chuẩn lại phải quy định cao hơn.

Một loại tiền lương tính theo sản phẩm khác, là chế độ tiền lương tính theo sản phẩm có thưởng thi hành trong trường hợp hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng, kế hoạch hạ giá thành và kế hoạch tiết kiệm tạp phí. Số tiền thưởng này được quy định theo tỷ lệ thuận hoặc tỷ lệ lũy tiến với suất % của tiền lương cơ bản. Loại tiền lương này chủ yếu áp dụng đối với nhân viên kỹ thuật và công trình.

Ngoài chế độ tiền lương tính theo sản phẩm và các hình thức khác của nó ra, người ta còn áp dụng chế độ tiền lương tính theo thời gian.

Tiền lương tính theo thời gian có hai hình thức: tiền lương tính theo thời gian giản đơn và tiền lương tính theo thời gian có thưởng. Tiền lương tính theo thời gian giản đơn là tiền lương phát theo suất lương hay tiền lương phải trả trong thời gian hoàn thành công việc. Chế độ tiền lương này phản ánh số lượng hao phí lao động và trình độ lành nghề của lao động, nhưng không phản ánh năng suất của lao động đã hao phí. Do đó nó được áp dụng vào những nơi chưa có chỉ tiêu sản xuất sản phẩm nhất định. Chế độ tiền lương tính theo thời gian chủ yếu áp dụng cho viên chức của các Bộ và các cơ quan chủ quản.

Chế độ tiền lương tính theo thời gian có thưởng là một hình thức tiền lương có lĩnh thêm một số thù lao ngoài tiêu chuẩn quy định, vì trong thời gian hoàn thành công việc, đã tiết kiệm được hao phí vật tư như nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, đã giảm bớt phế phẩm, đã cải tiến chỉ tiêu chất lượng. Chế độ tiền lương tính theo thời gian có thưởng là hình thức kết hợp tiền lương tính theo sản phẩm và tiền lương tính theo thời gian. Loại tiền lương này chủ yếu áp dụng cho những nhân viên lãnh đạo sản xuất của các Bộ sản xuất.

Nhiệm vụ của công tác kế hoạch về mặt chế độ tiền lương là:

1— Kiểm tra hiệu quả của những chế độ tiền lương hiện hành và vạch ra những khuyết điểm trong khi vận dụng nó.

2 — Làm cho chế độ tiền lương ngày càng hoàn thiện và phù hợp với quy luật trả công theo lao động và sự cần thiết phải tiếp tục nâng cao năng suất lao động. Điều đó, trước hết, có quan hệ với những chế độ tiền lương tương đối phức tạp hay tương đối mới, như chế độ tiền lương lũy tiến tính theo sản phẩm và chế độ tiền lương tính theo thời gian có thưởng.

« Phải ngày càng hoàn thiện chế độ tiền lương lũy tiến tính theo sản phẩm của công nhân và chế độ khen thưởng cho những nhân viên kỹ thuật công trình hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất, đồng thời không ngừng nâng cao tác dụng của tiền thưởng trong tiền lương » (1).

3— Xóa bỏ các hình thức bình quân trực tiếp và công khai, áp dụng các chế độ tiền lương có khá nhiều tác dụng để thay thế cho các chế độ tiền lương kém tác dụng, cố hết sức thực hiện chế độ tiền lương tính theo sản phẩm cho công nhân và thực hiện chế độ tiền lương có thưởng đối với nhân viên lãnh đạo.

« . .Về mặt quy định tiền lương, phải thi hành chế độ tiền lương tính theo sản phẩm đối với công nhân, thi hành chế độ tiền lương có thưởng đối với nhân viên lãnh đạo cũng như biện pháp trả lương cho lao động lành nghề cao hơn lao động không lành nghề, nghiêm chỉnh và triệt để chấp hành nguyên tắc khen thưởng bằng vật chất cho những người có thành tích công tác xuất sắc.

Phải triệt để trừ bỏ những hiện tượng bình quân xấu xa về mặt tiền lương, phải làm sao cho chế độ tính theo sản phẩm và chế độ khen thưởng có thể thiết thực trở thành đòn bẩy rất quan trọng để nâng cao năng suất lao động và do đó để phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân » (2).

VII. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG TRONG LĨNH VỰC KHÔNG SẢN XUẤT

Ở trên đã nói, những quy luật về sản xuất và phân phối của chủ nghĩa xã hội là cơ sở của đề án tiền lương

---

(1) *« Quy định về kế hoạch 5 năm khôi phục và phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, 1946—1950 ».*

(2) « Nghị quyết của hội nghị đại biểu lâm thời toàn quốc lần thứ 18 của Đảng Cộng sản Liên-xô ».

trong lĩnh vực sản xuất vật chất. Điều đó vẫn hoàn toàn có ý nghĩa trong khi lập kế hoạch tiền lương của nhân viên công tác trong lĩnh vực không sản xuất. Chỉ khác là việc lập kế hoạch tiền lương của lĩnh vực không sản xuất còn có một số đặc điểm riêng.

Đứng về nguồn gốc mà nói thì tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân là gồm cả tổng số tiền lương của nhân viên công tác trong các cơ quan theo chế độ hạch toán kinh tế và tổng số tiền lương của nhân viên công tác trong các cơ quan được ngân sách đài thọ.

Loại tổng số tiền lương thứ nhất, hình thành trong các ngành sản xuất vật chất (lĩnh vực sản xuất). Để có số tiền này, xí nghiệp phải bán sản phẩm của mình đi. Loại tổng số tiền lương thứ hai thuộc về lĩnh vực không sản xuất, do thu nhập của ngân sách Nhà nước đài thọ.

Loại tổng số tiền lương thứ nhất hình thành do sự phân phối lần đầu thu nhập quốc dân vào lĩnh vực sản xuất ; loại tổng số tiền lương thứ hai hình thành do sự phân phối lần thứ hai hay phân phối lại thu nhập quốc dân.

Cũng giống như trong lĩnh vực sản xuất, kế hoạch tiền lương bình quân và kế hoạch tổng số tiền lương trong lĩnh vực không sản xuất cũng lập theo các loại nhân viên công tác, các Bộ và các ngành. Trừ một số ít trường hợp, còn thì tiền lương của nhân viên công tác ở lĩnh vực không sản xuất được quy định theo chế độ tiền lương tiêu chuẩn mà Chính phủ đã phê chuẩn đối với nhân viên trong biên chế. Chế độ tiền lương tiêu chuẩn của nhân viên trong biên chế, chẳng hạn thang lương, đã được định ra có tính đến trình độ lành nghề của lao động. Khi quy định tiền lương tiêu chuẩn cho nhân viên trong biên chế, còn phải xét đến trình độ phụ trách của nhân viên công tác đối với công tác mà họ phải hoàn thành.

Trong lĩnh vực không sản xuất, không sản xuất ra sản phẩm hiện vật, cho nên ở đây không có một chỉ tiêu năng suất lao động cố định và chặt chẽ, do đó khi lập kế hoạch tiền lương bình quân của nhân viên công tác trong lĩnh vực không sản xuất, cũng không có quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương bình quân.

VIII. CĂN CỨ VÀO GIÁ CẢ VÀ LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA ĐỂ KIỂM TRA TỔNG SỐ TIỀN LƯƠNG

Tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của nền kinh tế quốc dân đã xác định, cũng như tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của các ngành, các Bộ và các loại nhân viên công tác, chỉ mới là đề án đầu tiên, bởi vì những đề án này chưa cân đối với những chỉ tiêu rất quan trọng trong kế hoạch như tổng mức lưu chuyển hàng hóa, mức giá cả bán lẻ v.v...

Rất rõ ràng, đề án tổng mức lưu chuyển hàng hóa và mức giá cả bán lẻ có ảnh hưởng trực tiếp đối với đề án tổng số tiền lương. Với một tốc độ tăng lên nhất định của tổng mức lưu chuyển hàng hóa, thì tốc độ tăng lên của tổng số tiền lương sẽ tỷ lệ nghịch với việc hạ giá cả bán lẻ. Mức độ hạ giá cả quy định càng nhỏ, thì tổng số tiền lương có thể tăng lên càng nhiều ; ngược lại mức độ hạ giá cả quy định càng lớn thì tổng số tiền lương tất nhiên phải quy định càng ít.

Để nói rõ những điều trên, chúng ta hãy so sánh tốc độ tăng tổng số tiền lương với tốc độ tăng khối lượng hiện vật của lưu chuyển hàng hóa trong điều kiện mức giá cả bán lẻ khác nhau.

Để cho ví dụ đơn giản hơn, chúng ta lại giả thử rằng toàn bộ quỹ tiền lương đều được dùng để mua hàng hóa cung cấp cho công nhân viên chức.

TÍNH CHẤT PHỤ THUỘC CỦA TỐC ĐỘ TĂNG TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA GIÁ CẢ

CÁC TRƯỜNG HỢP	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch
I		
1—Khối lượng hiện vật của lưu chuyển hàng hóa	100,00	200,0
2—Chỉ số giá cả bán lẻ	1,0	0,7
3—Tổng mức lưu chuyển hàng hóa tính theo giá cả hiện hành	100,0	140,0
4—Tổng số tiền lương có thể quy định	100,0	140,0
II		
1—Khối lượng hiện vật của lưu chuyển hàng hóa	100,0	200,0
2—Chỉ số giá cả bán lẻ	1,0	0,85
3—Tổng mức lưu chuyển hàng hóa tính theo giá cả hiện hành	100,0	170,0
4—Tổng số tiền lương có thể quy định	100,0	170,0
III		
1—Khối lượng hiện vật của lưu chuyển hàng hóa	100,0	200,0
2—Chỉ số giá cả bán lẻ	1,0	1,0
3—Tổng mức lưu chuyển hàng hóa tính theo giá cả hiện hành	100,0	200,0
4— Tổng số tiền lương có thể quy định	100,0	200,0

Trong ba trường hợp nói trên, tốc độ tăng khối lượng hiện vật của lưu chuyển hàng hóa ngang nhau (tăng lên gấp đôi), còn mức cũ của mức lưu chuyển hàng hóa, giá cả và tiền lương thì đều như nhau. Nhưng trong trường hợp thứ nhất, giá cả giảm 30%, do đó tổng số tiền lương có thể tăng 40% ; trong trường hợp thứ hai, giá cả giảm 15%, nên tiền lương có thể tăng 70% ; trong trường hợp thứ ba, căn bản không dự định hạ giá cả, cho nên tổng số tiền lương có thể tăng lên gấp đôi.

Bởi vì sự biến động của tổng số tiền lương là tùy thuộc vào mức giá cả, mà mức giá cả lại không những do tình hình thay đổi của tổng số tiền lương quyết định, mà còn do tình hình thay đổi của lưu chuyển hàng hóa quyết định, cho nên tốc độ tăng của tổng số tiền lương do tốc độ tăng của lưu chuyển hàng hóa quyết định về nhiều mặt. Nếu quy định mức lưu chuyển hàng hóa tăng lên càng nhiều thì khi những điều kiện khác giống nhau, tốc độ tăng của tổng số tiền lương có thể càng cao ; trái lại, quy định càng ít thì tốc độ tăng của tổng số tiền lương có thể càng thấp.

Nhưng nếu tăng thật nhiều tổng số tiền lương, thì tốc độ tăng tiền lương bình quân có thể xảy ra tình trạng là nó sẽ không phù hợp với mức tăng trình độ lành nghề và mâu thuẫn với đề án hạ giá thành sản phẩm. Do đó, tuy rằng mức lưu chuyển hàng hóa tăng nhanh lên sẽ tạo ra những khả năng ngày càng lớn cho việc tăng tổng số tiền lương, nhưng tiền lương không thể tăng lên với tốc độ như mức lưu chuyển hàng hóa được. Mâu thuẫn đó được giải quyết trong đề án giảm giá cả.

Nếu việc tăng mức lưu chuyển hàng hóa và việc giảm giá cả, giúp ta có khả năng tăng tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân với một tốc độ cao hơn tốc độ quy định trong đề án đầu tiên, thì như thế có nghĩa là phải nâng cao tất cả những đề án tiền lương khác như đề án

tiền lương bình quân của nền kinh tế quốc dân, đề án tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của các ngành, các Bộ và các loại nhân viên công tác. Do đó, ta có thể nhận thấy, nếu nói rằng đầu tiên, quá trình của công tác kế hoạch đi từ sản xuất đến phân phối, thì cuối cùng sẽ ngược lại—đi từ phân phối đến sản xuất.

Sau khi đề án tiền lương đã cân đối với mức giá cả, mức lưu chuyển hàng hóa và những chỉ tiêu liên quan khác, thì có thể xác định lần cuối cùng tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của các ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

IX. KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ. QUỸ SỰ NGHIỆP SINH HOẠT VĂN HÓA

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, ngoài tiền lương danh nghĩa hoặc tiền lương bằng tiền ra, còn có tiền lương thực tế.

Để xác định chỉ số tiền lương thực tế, cần phải tính:

1— Tiền lương danh nghĩa hoặc tiền lương bằng tiền.

2— Thu nhập tiền tệ của người lao động, tức là tiền trợ cấp, học bổng, tiền dưỡng lão và các khoản khác do Nhà nước và công đoàn cấp phát cho người lao động.

3— Sự thay đổi chỉ số ngân sách của người lao động (ở đây chủ yếu nói sự thay đổi phụ thuộc vào sự thay đổi giá cả bán lẻ vật phẩm tiêu dùng.)

4— Giá trị những công việc phục vụ không mất tiền như học tập, bồi dưỡng kỹ thuật, chữa bệnh v.v...

Thu nhập tiền tệ của người lao động (ngoài tiền lương bằng tiền) và giá trị những công việc phục vụ không mất tiền họp lại thành quỹ sự nghiệp sinh hoạt văn hóa của người lao động, quỹ này có khi gọi là quỹ tiêu dùng tập thể.

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, thường thường quy định tốc độ tăng của quỹ sự nghiệp sinh hoạt văn hóa nhanh hơn quỹ tiền lương Do đó, tốc độ tăng tiền lương thực tế phải được quy định cao hơn tốc độ tăng tiền lương bằng tiền.

Vì tiền lương thực tế có thể tăng nhanh hơn tiền lương danh nghĩa, cho nên việc quy định quan hệ tỷ lệ về tốc độ tăng giữa năng suất lao động và tiền lương thực tế có thể chênh lệch rất nhiều với việc quy định quan hệ tỷ lệ về tốc độ tăng giữa năng suất lao động và tiền lương bằng tiền. Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tốc độ tăng tiền lương thực tế trong nền kinh tế quốc dân quy định cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động, còn tốc độ tăng tiền lương danh nghĩa thì đương nhiên là quy định thấp hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

QUAN HỆ TỶ LỆ GIỮA TỐC ĐỘ TĂNG TIỀN LƯƠNG VÀ TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG TOÀN BỘ LĨNH VỰC SẢN XUẤT VẬT CHẤT TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI

(tính theo tỷ lệ phần trăm, lấy năm 1932 là 100)

	Năm 1932	Năm 1937
1—Năng suất lao động	100,0	144,0
2—Tiền lương bằng tiền bình quân	100,0	122,0
3—Tiền lương thực tế	100,0	196,0

Đương nhiên, như thế không có nghĩa là bất cứ trong kỳ kế hoạch nào cũng vậy, tốc độ tăng tiền lương thực tế đều phải nhanh hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

Thường thường tốc độ tăng tiền lương thực tế được quy định nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương danh nghĩa, bởi vì trong mỗi kỳ kế hoạch (chỉ thời kỳ tương đối dài), đều quy định hạ giá cả bán lẻ. Nhưng không phải trong bất cứ trường hợp nào, tốc độ tăng tiền lương thực tế nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương bằng tiền cũng đều có nghĩa là nhanh hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

Làm thế nào để giải thích tính chất của đề án về tỷ lệ giữa tiền lương thực tế và năng suất lao động ? Vì sao có trường hợp thì quy định tốc độ tăng tiền lương thực tế chậm hơn tốc độ tăng năng suất lao động, mà có trường hợp lại quy định nhanh hơn ? Phân tích cho đến cùng thì đó là do tính chất thay đổi của quan hệ tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng quyết định. Nếu tốc độ tăng tiền lương thực tế chậm hơn tốc độ tăng năng suất lao động, thì điều đó có nghĩa là tỷ trọng tích lũy trong thu nhập quốc dân tăng lên ; nếu tốc độ tăng tiền lương thực tế vượt quá tốc độ nâng cao năng suất lao động, thì điều đó có nghĩa là tỷ trọng tiêu dùng trong thu nhập quốc dân tăng lên.

Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tốc độ tăng tiền lương thực tế được quy định chậm hơn tốc độ tăng năng suất lao động, tỷ trọng tích lũy trong thu nhập quốc dân năm 1927-28 là 18,9%, đến năm 1932-33 lên tới 33,6%. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tỷ trọng tiêu dùng trong thu nhập quốc dân từ 73% (1932) nâng cao đến 79% (1937), do đó, tốc độ tăng tiền lương thực tế được quy định nhanh hơn tốc độ tăng năng suất lao động rất nhiều.

Trong trường hợp những điều kiện khác giống nhau tỷ trọng tích lũy tăng lên càng nhiều, thì tốc độ tăng tiền lương thực tế càng chậm hơn tốc độ tăng năng suất lao động; trái lại tỷ trọng tiêu dùng tăng lên càng nhiều, thì tốc độ tăng tiền lương thực tế sẽ càng nhanh hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

Cũng như khi lập kế hoạch tiền lương bằng tiền, khi lập kế hoạch tiền lương thực tế phải dựa theo quy luật trả lương theo số lượng và chất lượng hao phí lao động. Đồng thời, tiền lương thực tế cũng đã nói lên (phần nào) nguyên tắc phân phối theo nhu cầu của chủ nghĩa cộng sản (1). Ví dụ, việc chữa bệnh và học tập không mất tiền đối với người lao động và gia đình họ, chính là đã không theo nguyên tắc hao phí lao động, mà theo nguyên tắc nhu cầu về những công việc phục vụ ấy. Phần lớn thu nhập tiền tệ của người lao động, chẳng hạn các loại tiền trợ cấp do Nhà nước và công đoàn cấp cho, cũng được phân phối theo nhu cầu. Ví dụ như tiền trợ cấp của Nhà nước cho gia đình đông con. Khi xác định số tiền trợ cấp, thì phải chú ý đến số tiền đài thọ cho trẻ em đi học. Số tiền trợ cấp này tùy theo số con cái chứ không phụ thuộc vào số lượng hao phí lao động.

Số tiền học bổng cấp cho học sinh để theo học đến một trình độ nhất định cũng được phân phối theo nhu cầu. Ví dụ, một gia đình nào đó có một học sinh vào đại học, một gia đình khác có hai người, như vậy số thu nhập tiền tệ dưới hình thức học bổng mà gia đình thứ hai nhận được, sẽ gấp đôi gia đình thứ nhất, dù rằng hao phí lao động của gia đình thứ hai có thể ít hơn gia đình thứ nhất.

---

(1) Do đó, danh từ tiền lương thực tế trở nên không sát với tình hình thực tế, vì đã gọi là « tiền lương » thì tức là trả công theo lao động.

Tiền trợ cấp trong trường hợp đau ốm và sinh đẻ có hơi khác. Những số tiền trợ cấp đó tính theo thời kỳ thanh toán dài hay ngắn và suất lương ngày của người lao động. Mà suất lương ngày thì lại có quan hệ trực tiếp với số lượng tiền lương biểu hiện số lượng và chất lượng hao phí lao động, mà họ đã nhận được. Thời kỳ phát tiền phụ cấp dài hay ngắn thì do một nguyên tắc khác quyết định, tức là căn cứ theo nhu cầu. Do đó là thấy, nếu nói rằng tổng số tiền lương được phân phối cho công nhân viên chức theo số lượng và chất lượng hao phí lao động, thì một phần rất lớn quỹ sự nghiệp sinh hoạt văn hóa được phân phối theo nhu cầu.

Quỹ sự nghiệp sinh hoạt văn hóa tăng nhanh hơn tổng số tiền lương cá nhân. Nhưng mặc dù quỹ tiêu dùng về sinh hoạt văn hóa và tiền lương thực tế có ý nghĩa to lớn như thế nào, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, phần chủ yếu của kế hoạch tiền lương vẫn là kế hoạch tiền lương bằng tiền.

(xem tiếp bảng Tổng số tiền lương... trang 579)

X. NHỮNG BẢNG MẪU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

TỔNG SỐ TIỀN LƯƠNG VÀ TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN CỦA CÁC BỘ VÀ CÁC LOẠI NHÂN VIÊN CÔNG TÁC

Các Bộ và các loại nhân viên công tác	Tiền lương bình quân toàn năm (tính theo rúp)			Tổng số tiền lương toàn năm (tính theo 1.000.000 rúp)		
	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
Bộ Công nghiệp than đá						
Công nhân						
Viên chức						
Nhân viên kỹ thuật công trình						
Nhân viên tạp vụ						
Bộ Công nghiệp luyện kim màu đen						
Công nhân						
Viên chức						
Nhân viên kỹ thuật công trình						
Nhân viên tạp vụ						
Các Bộ khác						
Công nhân						
Viên chức						
Nhân viên kỹ thuật công trình						
Nhân viên tạp vụ						

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN VÀ TỔNG SỐ TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN	Tiền lương bình quân toàn năm (tính theo rúp)			Tổng số tiền lương toàn năm (tính theo 1.000.000 rúp)		
	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
1—*Công nghiệp*						
a. Đại công nghiệp						
Trong đó :						
Công nhân						
Viên chức						
Nhân viên kỹ thuật công trình						
Nhân viên tạp vụ						
b. Tiểu công nghiệp						
2— *Nông nghiệp* (Nông trường quốc doanh)						
3—*Lâm nghiệp*						
4—*Ngành kiến trúc*						
5—*Ngành vận tải* (các ngành)						
6—*Bưu điện*						
7—*Mậu dịch*						
8—*Nhà ăn công cộng*						
9—*Nhà ở và sự nghiệp công dụng*						
10—*Bảo vệ sức khỏe*						
11—*Giáo dục*						
12—*Nghệ thuật*						
13—*Cơ quan Nhà nước*						
14—*Các ngành khác*						
Tổng cộng toàn bộ nền kinh tế quốc dân						

CHƯƠNG XI

KẾ HOẠCH LƯU CHUYỀN HÀNG HÓA BÁN LẺ CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

I. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ

Kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ trực tiếp biểu hiện yêu cầu chủ yếu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, tức thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tăng và sự phát triển toàn diện của mọi người trong xã hội. Một phần nhất định của nhu cầu xã hội được phản ánh qua kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ.

Toàn bộ nhu cầu của xã hội bao gồm nhu cầu của xã hội và nhu cầu cá nhân của nhân dân ; kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ phản ánh một phần nhất định của nhu cầu cá nhân.

Toàn bộ nhu cầu của nhân dân có thể chia làm hai phần. Phần thứ nhất, cũng là phần chủ yếu nhất, là nhu cầu về vật phẩm tiêu dùng (như bánh mì, đường, thịt, quần áo, giầy dép v.v...); phần thứ hai là nhu cầu về những tư liệu tiêu dùng khác. Những tư liệu tiêu dùng này khác

với loại vật phẩm tiêu dùng nói trên, nó không có hình thái vật chất, nhưng đối với nhân dân cũng rất cần thiết, ví dụ như : việc đi xe, đi tàu, việc phục vụ cho vấn đề sức khỏe và việc học tập.

Toàn bộ nhu cầu về vật phẩm tiêu dùng cũng có thể chia thành hai phần : phần thứ nhất là vật phẩm tiêu dùng có hình thái hàng hóa, những hàng hóa này có thể mua bán, như : đường, thịt, giầy dép bán ở các cửa hàng. Phần thứ hai là vật phẩm tiêu dùng không có hình thái hàng hóa, loại sản phẩm này chủ yếu là những sản phẩm của nông dân dùng vào nhu cầu của bản thân mình, như các loại thức ăn của nông dân.

Đối với những vật phẩm tiêu dùng không có hình thái hàng hóa, người ta không trực tiếp lập kế hoạch.

Do đó, kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ không phải bao gồm toàn bộ vật phẩm tiêu dùng,mà chỉ bao gồm một phần vật phẩm tiêu dùng. Phần vật phẩm tiêu dùng này không những luôn luôn tăng lên tuyệt đối, mà còn tăng lên tương đối nữa. Tỷ trọng của phần vật phẩm tiêu dùng có hình thái hàng hóa thì ngày càng tăng lên, còn phần vật phẩm tiêu dùng không có hình thái hàng hóa thì tuy số lượng ngày càng tăng, nhưng tỷ trọng của nó lại ngày càng giảm đi.

Kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ của Liên-xô, chủ yếu bao gồm vật phẩm tiêu dùng cá nhân ; còn những vật phẩm tiêu dùng trong lĩnh vực sản xuất (như máy kéo, xe hơi)thì phản ánh trong kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật.

Vì kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ biểu hiện vật phẩm tiêu dùng cá nhân, cho nên bộ phận này của kế hoạch kinh tế quốc dân chính là một bộ phận của toàn bộ kế hoạch vật phẩm tiêu dùng cá nhân. Xét về mặt khác, vì việc lưu chuyển hàng hóa phản ánh quá trình lưu thông, cho nên kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ là một bộ phận của kế hoạch quá trình lưu thông.

Đảng và Chính phủ Liên-xô đề ra và thực hiện từng bước nhiệm vụ nâng cao không ngừng mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động và nhân dân cả nước, nhiệm vụ đó cũng là nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ.

Khi lập kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ, đồng thời cũng đề ra nhiệm vụ tăng hết sức nhanh những vật phẩm tiêu dùng của nông dân.

> « Điều đó phù hợp với đường lối mà chính quyền Xô-viết đã ban bố là làm cho đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân thành thị và nông thôn dần dần xấp xỉ nhau » (1).

II. MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ VÀ TỐC ĐỘ TĂNG CỦA NÓ Ở LIÊN-XÔ

Trong các kế hoạch kinh tế quốc dân của Liên-xô, người ta đều quy định mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ tăng lên nhiều hơn so với kỳ báo cáo.

Việc không ngừng mở rộng sản xuất công nghiệp khu vực II và sản xuất nông nghiệp, là cơ sở vật chất để quy định mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ tăng lên không ngừng.

Việc tăng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ được quy định với một tốc độ cao. Mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ trong 5 năm trung bình tăng chừng 70 đến 80%, còn tốc độ tăng của dân số trong 5 năm chỉ chừng 8%. Như thế có nghĩa là, số vật phẩm tiêu dùng cá nhân tính theo đầu người đã tăng lên rõ rệt. Trong các thời kỳ, căn cứ vào nhiệm vụ đề ra cho các thời kỳ đó, tốc độ tăng mức lưu chuyển hàng hóa được quy định khác nhau.

---

(1) Mô-lô-tốp: *Kế hoạch 5 năm lần thứ 3 phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô*, Trung-văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 55.

MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ VÀ TỐC ĐỘ TĂNG CỦA NÓ TRONG CÁC KẾ HOẠCH 5 NĂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ

(Đơn vị : 1 tỷ rúp

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất			Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (3)			Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (4)			Kế hoạch 5 năm lần thứ tư (5)			Kế hoạch 5 năm lần thứ năm (6)
Năm 1927—28 (Con số báo cáo)	Năm 1932—33 (Con số kế hoạch)	Tỷ lệ % giữa năm 1932—33 với năm 1927—28	Năm 1932 (Con số báo cáo)	Năm 1937 (Con số kế hoạch)	Tỷ lệ (%) giữa năm 1937 với năm 1932	Năm 1937 (Con số báo báo)	Năm 1942 (Con số kế hoạch)	Tỷ lệ (%) giữa năm 1942 với năm 1937	Năm 1940 (Con số báo cáo)	Năm 1950 (Con số kế hoạch)	Tỷ lệ (%) giữa năm 1950 với năm 1940	Tỷ lệ (%) giữa năm 1955 với năm 1950
12,4	20,8	167,9 (1) 210,0 (2)	40,3	92,5	229,5	126,0	206,0	163,5	175,5	275,0	156,7	170,0

(1) Tính theo giá hiện hành hồi đó.
(2) Tính theo giá cố định năm 1927—28, con số trong bảng là con số gần đúng.
(3) Tính theo giá cố định năm 1932.
(4) Tính theo giá cố định năm 1937 (không kể ngành ăn uống).
(5) Tính theo giá cố định.
(6) Tính theo giá cố định, con số trong bảng là con số gần đúng.

Nhìn vào những con số trong bảng, ta thấy rằng, tốc độ tăng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ quy định trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ước chừng 110%, kế hoạch 5 năm lần thứ hai 130%, kế hoạch 5 năm lần thứ ba 64%, kế hoạch 5 năm lần thứ tư 57%, kế hoạch 5 năm lần thứ năm 70%. Vì nội dung hiện vật của mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ chủ yếu là do sản phẩm công nghiệp khu vực II quyết định, cho nên tốc độ tăng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ trong các thời kỳ đều không giống nhau, điều đó chủ yếu là do tốc độ tăng sản xuất vật phẩm tiêu dùng trong các thời kỳ cũng không giống nhau mà ra.

Cũng giống như tốc độ tăng toàn bộ nền sản xuất xã hội, tốc độ tăng sản xuất vật phẩm tiêu dùng phụ thuộc vào : 1) khối lượng hao phí lao động ; 2) năng suất lao động ; 3) tiết kiệm hao phí vật tư. Ngoài ra, quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng, cũng có ảnh hưởng rất lớn tới tốc độ tăng sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Song, nhân tố trực tiếp quyết định mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ vẫn biểu hiện ở mặt sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Tốc độ tăng theo kế hoạch của mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ, có quan hệ lệ thuộc chặt chẽ về số lượng với tốc độ tăng theo kế hoạch của sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Điểm này chúng ta sẽ có thể thấy rõ qua các số liệu dưới đây :

(xem tiếp bảng Tốc độ tăng... trang 586)

Bảng trên cho ta thấy rằng, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai và lần thứ ba, tốc độ tăng theo kế hoạch của mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và sản xuất công nghiệp khu vực II không chênh lệch nhau mấy, đến thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ năm thì hoàn toàn bằng nhau.

TỐC ĐỘ TĂNG THEO KẾ HOẠCH CỦA MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ VÀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT VẬT PHẨM TIÊU DÙNG Ở LIÊN-XÔ

(*Tính theo giá cố định*)

CHỈ TIÊU	Kế hoạch 5 năm lần thứ hai : tỷ lệ tăng từ năm 1933 đến năm 1937	Kế hoạch 5 năm lần thứ ba : tỷ lệ tăng từ năm 1938 đến năm 1942	Kế hoạch 5 năm lần thứ năm : tỷ lệ tăng từ năm 1951 đến năm 1955
1—Mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ	129,5	63,5	70,0
2— Sản xuất công nghiệp khu vực II	133,6	69,0	70,0

Quy luật vận động của sản xuất công nghiệp khu vực II là sản xuất của nó được mở rộng với tốc độ cao (nhưng vẫn thấp hơn tốc độ của sản xuất công nghiệp khu vực I), cho nên tốc độ tăng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ cũng sẽ được quy định rất cao.

Trong điều kiện toàn bộ mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ tăng lên với tốc độ cao, người ta sẽ quy định tốc độ tăng khác nhau đối với hàng hóa thực phẩm và hàng hóa không phải thực phẩm. Thông thường người ta quy định tốc độ của hàng hóa thực phẩm thấp hơn tốc độ của hàng hóa không phải thực phẩm. Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tốc độ của loại thứ nhất là 128,5%, tốc độ của loại thứ hai là 160%; trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba, tốc độ của loại thứ nhất là 53%, tốc độ của loại thứ hai là 72,5%. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm, đối với hàng hóa không phải thực phẩm cũng quy định tốc độ tăng khá cao. Đồng thời, đối với các

mặt hàng thuộc hai loại hàng hóa kể trên cũng quy định tốc độ tăng không giống nhau. Ví dụ, kế hoạch 5 năm lần thứ năm quy định khối lượng mỡ bán cho nhân dân tăng 70%, sản phẩm thịt — 90%, đường — 100%, hàng dệt bằng bông, gai, tơ — 70%, hàng dệt kim — 120%, đồ dùng trong nhà — 200%, xe đạp — 250%, v.v...

Việc quy định tốc độ tăng khác nhau đối với hàng hóa thực phẩm và hàng hóa không phải thực phẩm là do nhu cầu của nhân dân quyết định. Nhu cầu của nhân dân về hàng hóa thực phẩm đã được thỏa mãn nhiều hơn so với nhu cầu của họ về hàng hóa không phải thực phẩm, cho nên quy định tốc độ tăng của hàng hóa không phải thực phẩm cao hơn. Cũng với nguyên nhân đó, người ta quy định tốc độ tăng khác nhau đối với các loại hàng hóa.

Dựa vào những điểm đã nói ở trên, có thể rút ra được kết luận như sau : muốn quy định tốc độ tăng của hàng hóa thực phẩm, hàng hóa không phải thực phẩm và những loại hàng hóa khác, muốn xác định tỷ lệ đúng đắn giữa các loại hàng hóa ấy, thì việc nghiên cứu nhu cầu của nhân dân, nghiên cứu cấu thành nhu cầu mua sắm của nhân dân có một ý nghĩa quan trọng bậc nhất.

III. KẾ HOẠCH TỔNG MỨC NHU CẦU MUA SẮM CỦA NHÂN DÂN. THU NHẬP TIỀN TỆ CỦA NHÂN DÂN

Tổng mức và cấu thành của lưu chuyển hàng hóa, một mặt là do tổng mức và cấu thành của tiêu dùng quyết định, mặt khác lại do tổng mức và cấu thành của sản xuất quyết định. Chính vì những vật phẩm tiêu dùng ghi

trong kế hoạch lưu chuyển hàng hóa là để chuẩn bị thỏa mãn nhu cầu của cá nhân, cho nên điểm xuất phát của việc lập kế hoạch lưu chuyển hàng hóa chủ yếu phải do tính chất tiêu dùng của nhân dân quyết định.

> « Tiêu dùng đẻ ra sản xuất ở hai mặt. 1) Vì sản phẩm phải được tiêu dùng mới trở thành sản phẩm thực tế, ví dụ một cái áo, trên thực tế chỉ trở thành cái áo khi người ta mặc nó... (tiêu dùng đẻ ra sản xuất); 2) vì tiêu dùng sáng tạo ra nhu cầu cho sản xuất mới, do đó sáng tạo ra động lực nội tại, đứng về quan niệm mà nói thì là tiền đề của sản xuất. Tiêu dùng tạo ra động lực của sản xuất; đồng thời nó cũng tạo ra đối tượng của sản xuất, mà đối tượng này phát huy tác dụng như là người quyết định mục đích của sản xuất... Nếu không có nhu cầu, sẽ không có sản xuất; còn tiêu dùng thì lại đẻ ra nhu cầu » (1).

Nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của phương pháp lập kế hoạch lưu chuyển hàng hóa, là quy định quan hệ cung cầu hàng hóa cho chính xác, tức quy định một quan hệ cung cầu cân đối.

Ý nghĩa của quan hệ này là ở chỗ nó biểu hiện một tỷ lệ quan trọng của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, tức tỷ lệ giữa sản xuất và tiêu dùng. Xét cho cùng, quan hệ cung cầu là do quan hệ tỷ lệ quan trọng giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng quyết định. Do đó, mặc dù lập kế hoạch nhu cầu của nhân dân hay là lập kế hoạch cung cấp hàng hóa, đều phải dựa vào kế hoạch tỷ lệ giữa tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng.

Quan hệ cung cầu một mặt do tổng mức và cấu thành của nhu cầu quyết định, mặt khác lại do tổng mức và cấu thành của cung cấp quyết định. Do đó cần phải xác định

---

(1) Mác : *Phê phán chính trị kinh tế học*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1955, tr. 154.

những số liệu này, nếu không sẽ không thể quy định được những quan hệ tỷ lệ nói trên.

Trước hết phải xác định nhu cầu về mặt số lượng, cũng tức là xác định tổng mức nhu cầu của nhân dân.

Mức nhu cầu của nhân dân lớn hay nhỏ, tức là khoản chi tiêu của nhân dân để mua sắm vật phẩm tiêu dùng cá nhân, trước hết do thu nhập tiền tệ của nhân dân nhiều hay ít quyết định. Thu nhập tiền tệ của nhân dân càng nhiều, thì khoản chi tiêu của họ để mua sắm vật phẩm tiêu dùng cũng sẽ càng lớn. Do đó, để giải quyết nhiệm vụ xác định khối lượng nhu cầu lớn hay nhỏ, cần phải biết rõ :

a — Các loại thu nhập tiền tệ của nhân dân ;

b — Tổng số thu nhập tiền tệ của nhân dân.

Có rất nhiều nguồn thu nhập tiền tệ của nhân dân, nhưng tất cả có thể quy thành hai loại :

1— Thu nhập tiền tệ nhận được từ cơ quan Nhà nước và tổ chức hợp tác xã.

2— Thu nhập tiền tệ nhận được do bán hàng hóa và phục vụ giữa các khối nhân dân với nhau.

Sở dĩ cần phải chia thu nhập tiền tệ của nhân dân ra như vậy, là vì tổng số những thu nhập đó phụ thuộc vào số thu nhập tiền tệ của nhân dân nhận được từ các cơ quan Nhà nước và tổ chức hợp tác xã. Còn thu nhập tiền tệ của những khối nhân dân cá biệt nhận được khi bán hàng hóa cho khối nhân dân khác (nông trang viên bán sản phẩm của mình cho nhân dân thành thị) thì không thể khiến cho tổng số thu nhập tiền tệ của nhân dân thay đổi. Đấy chỉ là sự phân phối lại tổng số thu nhập giữa các khối nhân dân mà thôi. Khi ấy, vì tiền tệ từ một khối nhân dân này chuyển sang một khối nhân dân khác, cho nên cấu thành nhu cầu mua sắm của nhân dân cũng sẽ

có sự thay đổi. Chính vì vậy, cho nên cũng cần phải tính số thu nhập tiền tệ của các khối nhân dân nhận được từ khối nhân dân khác.

Tiền lương của công nhân viên chức là thu nhập tiền tệ chủ yếu nhất của nhân dân.

Tổng số tiền lương do số lượng công nhân viên chức tại chức của nền kinh tế quốc dân và số tiền lương bình quân quyết định.

Thu nhập tiền tệ của nông trang viên đứng hàng thứ hai trong thu nhập tiền tệ của nhân dân.

Tổng số thu nhập tiền tệ của nông trang viên gồm 4 khoản sau đây :

1— Thu thập tiền tệ nhận được do bán nông sản cho cơ quan Nhà nước và tổ chức hợp tác xã ;

2— Thu nhập tiền tệ nhận được do bán nông sản cho các khối nhân dân khác ở thị trường nông trang tập thể ;

3— Thu nhập tiền tệ nhận được do kinh doanh các xí nghiệp phụ của nông trang tập thể ;

4— Các khoản thu nhập tiền tệ khác.

Xin nêu một số tài liệu về thu nhập tiền tệ của nông trang viên để nói rõ thêm ý nghĩa của các khoản kể trên:

(xem tiếp bảng Thu nhập tiền tệ... trang 591)

Nhìn vào bảng trên, ta thấy số thu nhập tiền tệ mà nông trang viên thu được trong việc bán nông sản cho cơ quan Nhà nước và tổ chức hợp tác xã là lớn nhất.

Khi xác định mức nhu cầu mua sắm của nông trang viên, không phải tính toàn bộ thu nhập tiền tệ của nông trang, mà chỉ cần tính phần thuộc sở hữu của nông trang viên. Muốn tìm được phần thu nhập này, phải đem thu nhập tiền tệ của nông trang tập thể trừ đi các khoản chi tiêu dưới đây :

1 — Phần bán cho Nhà nước theo nghĩa vụ ;

THU NHẬP TIỀN TỆ CỦA NÔNG TRANG VIÊN NĂM 1935 (1)

NGUỒN THU NHẬP	Số tiền (đơn vị : 1 tỷ rúp)	Tỷ lệ so với tổng số
Tổng số thu nhập tiền tệ	8,88	100,0
Trong đó :		
1—Thu nhập tiền tệ nhận được do bán nông sản cho cơ quan Nhà nước và tổ chức hợp tác xã	5,25	59,1
2—Thu nhập tiền tệ nhận được do bán nông sản cho các khối nhân dân ở thị trường nông trang tập thể.	1,89	21,3
3—Thu nhập tiền tệ nhận được trong việc kinh doanh xí nghiệp phụ và các khoản thu nhập tiền tệ khác.	1,74	19,6

2— Chỉ tiêu về mặt sản xuất, hành chính và sinh hoạt văn hóa.

3— Quỹ không chia chuẩn bị cho tái sản xuất mở rộng ;

4— Dự trữ bảo hiểm của nông trang tập thể.

Toàn bộ số thu nhập tiền tệ của nông trang viên (trong đó kể cả thu nhập do bán hàng hóa ở thị trường nông trang tập thể) là dựa vào :

1— Việc tăng sản lượng (sản phẩm của ngành trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi và sản phẩm nghề phụ) của nông trang tập thể. Ở đây cần phải nhớ rằng, tổng sản lượng của nông trang tập thể chủ yếu là do sản phẩm của ngành trồng trọt quyết định.

---

(1) *«Kinh tế kế hoạch»*, số 9, năm 1938.

2 — Tỷ suất hàng hóa của nông sản.

3 — Mức giá cả nông sản.

4 — Quan hệ tỷ lệ giữa thu nhập tiền tệ thuộc sở hữu cá nhân nông trang viên với toàn bộ thu nhập tiền tệ thuộc sở hữu của nông trang tập thể.

Mấy điều kiện quyết định thu nhập tiền tệ của nông trang viên kể trên có thể kết hợp với nhau theo nhiều hình thức, sự kết hợp đó tất nhiên cần phải phản ánh qua tình hình và số lượng thu nhập tiền tệ của nông trang viên.

Thu nhập tiền tệ của công nhân viên chức và thu nhập tiền tệ của nông trang viên chiếm một bộ phận chủ yếu trong toàn bộ tổng số thu nhập tiền tệ của nhân dân. Ngoài khoản thu nhập này ra, còn có những thu nhập tiền tệ khác, như tiền thâm niên, tiền phụ cấp, học bổng, tiền thưởng công trái, lợi tức công trái, lợi tức tiền gửi Ngân hàng v.v... Trong kỳ kế hoạch, nhân dân cũng có thể sử dụng một phần tiền gửi Ngân hàng hoặc tiền mặt để dành của họ.

Sau khi đã xác định được số thu nhập tiền tệ của nhân dân, vẫn chưa thể quyết định được nhu cầu mua sắm của nhân dân lớn hay nhỏ. Nhân dân không những dùng thu nhập của họ để mua hàng hóa, mà còn dùng để trả những khoản chi phí về phục vụ (như tiền thuê nhà, tiền trả sự nghiệp công dụng, tiền xe cộ đi lại v.v...). Ngoài ra, nhân dân còn phải đóng kinh phí cho những đoàn thể xã hội mà họ tham gia (đoàn thể phí) và đóng thuế. Tất cả những khoản chi này, đều không phải là chi tiêu về hàng hóa. Cuối cùng, nhân dân còn để dành một phần thu nhập của mình (mua công trái, tăng thêm tiền gửi Ngân hàng, dự trữ thêm tiền mặt).

Căn cứ vào sự tính toán trên, mức nhu cầu mua sắm của nhân dân sẽ bằng: thu nhập tiền tệ của nhân dân

trừ đi chi tiêu không phải về hàng hóa và mức tăng tiền để dành (1).

IV. KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG CUNG CẤP HÀNG HÓA ĐẢM BẢO NHU CẦU MUA SẮM CỦA NHÂN DÂN

Nhu cầu mua sắm của nhân dân phải được đảm bảo bằng những hàng hóa có số lượng và chất lượng nhất định. Số lượng vật phẩm tiêu dùng cá nhân chuẩn bị bán cho nhân dân là khối lượng cung cấp hàng hóa cho nhu cầu mua sắm của nhân dân. Số lượng hàng hóa này làm thành quỹ thị trường, cũng tức là quỹ hàng hóa của thị trường vật phẩm thường dùng. Quỹ thị trường lớn hay nhỏ phụ thuộc vào một số nhân tố, trước hết là phụ thuộc vào khối lượng sản xuất ; mức sản xuất càng cao, thì mức sản xuất vật phẩm tiêu dùng (sản phẩm chuẩn bị cho thị trường vật phẩm thường dùng) cũng sẽ càng cao.

Nhưng, thực là sai lầm nếu cho rằng tốc độ tăng toàn bộ nền sản xuất vật chất và tốc độ tăng vật phẩm tiêu dùng ngang nhau, nghĩa là nói rằng, nếu sản xuất vật chất tăng gấp đôi, thì sản xuất vật phẩm tiêu dùng cũng tăng gấp đôi.

Quy luật phát triển của nền sản xuất vật chất là : sản xuất tư liệu sản xuất, nói chung, phải tăng nhanh hơn sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Việc nắm vững quy luật của quan hệ so sánh đó có

---

(1) Nếu việc tích lũy tiền tệ của nhân dân giảm đi, thì mức nhu cầu mua sắm của họ sẽ tăng lên bằng số đã giảm.

một ý nghĩa rất lớn, bởi vì lợi dụng quy luật đó, người ta có thể dự kiến được (dù là đại thể) tình hình phát triển sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Vì việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng là nhân tố quyết định để xác định khối lượng của quỹ thị trường, cho nên tốc độ tăng của quỹ thị trường rất sát với tốc độ tăng sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Trong thời kỳ cá biệt, sản xuất vật phẩm tiêu dùng cũng có thể tăng nhanh hơn sản xuất tư liệu sản xuất, quỹ thị trường khi đó cũng sẽ tăng nhanh hơn tốc độ tăng toàn bộ nền sản xuất.

Nếu sản lượng vật phẩm tiêu dùng giữ nguyên như cũ, thì quỹ thị trường sẽ do tỷ lệ hàng hóa trong vật phẩm tiêu dùng quyết định. Tỷ suất hàng hóa hoặc tỷ trọng của hàng hóa trong tổng giá trị sản xuất, phụ thuộc vào một loạt những nhân tố kinh tế quốc dân. Một trong những nhân tố quan trọng đó là sản xuất được tiến hành trong một hình thái xã hội như thế nào.

Bảng dưới đây sẽ có thể chứng minh năng suất hàng hóa phụ thuộc vào hình thái xã hội của sản xuất như thế nào.

TỶ LỆ CỦA SẢN PHẨM HÀNG HÓA VỀ NGŨ CỐC TRƯỚC VÀ SAU KHI TẬP THỂ HÓA NÔNG NGHIỆP Ở LIÊN-XÔ

	Tổng sản lượng ngũ cốc (đơn vị : 1 triệu pút)	Sản phẩm hàng hóa (đơn vị : 1 triệu pút)	Tỷ lệ % của sản phẩm hàng hóa so với tổng sản lượng
Năm 1926-27 trước tập thể hóa (kinh tế tiểu nông)	4.749,0	630,0	13,0
Năm 1938-39 sau tập thể hóa (kinh tế tập thể đại quy mô)	5.779,3	2.229,4	38,0

Năm 1938—39, khi mà toàn bộ sản xuất nông nghiệp hầu như đã được tập thể hóa, thì về ngũ cốc, tỷ trọng sản lượng hàng hóa là 38%, còn tỷ trọng năm 1926—27 chỉ có 13%. Chúng ta sẽ thấy rõ ý nghĩa của việc tăng tỷ trọng này đối với việc giải quyết vấn đề lương thực, qua bài tính dưới đây:

Giả thiết sản lượng hàng hóa ngũ cốc năm 1938—39 vẫn ở mức cũ, thì Nhà nước sẽ không thể có được 2.229 triệu pút ngũ cốc hàng hóa, mà chỉ được 798 triệu pút ngũ cốc hàng hóa, nghĩa là, Nhà nước sẽ mua hụt đi 1.431 triệu pút ngũ cốc hàng hóa.

Theo đà phát triển và củng cố của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, tỷ trọng sản phẩm hàng hóa cũng sẽ ngày một tăng.

Chương trình sản xuất của kế hoạch kinh tế quốc dân là cơ sở để lập kế hoạch tổng khối lượng hàng hóa về vật phẩm thường dùng. Toàn bộ thành phẩm chuẩn bị đưa vào thị trường vật phẩm thường dùng đều nằm trong tổng khối lượng hàng hóa về vật phẩm thường dùng. Thuộc loại này, chủ yếu là sản phẩm công nghiệp và nông sản dùng để tiêu dùng. Ngoài ra, trong tổng khối lượng hàng hóa còn có một phần nhỏ vật phẩm tiêu dùng dùng cho sản xuất (như dầu hỏa, than, đinh, vật liệu kiến trúc v.v. .).

Hầu hết các Bộ chủ quản và các tổ chức hợp tác xã đều sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng hàng ngày.

Tổng khối lượng hàng hóa phải tính theo ba mặt dưới đây:

1— Biểu hiện bằng hiện vật;

2— Giá cả cố định;

3— Giá cả hiện hành.

Tổng khối lượng hàng hóa tính bằng hiện vật biểu hiện giá trị sử dụng cụ thể, với tài liệu này, sẽ có thể lập ra kế hoạch về mức cung cấp vật tư đáp ứng những nhu cầu cụ thể của thị trường vật phẩm thường dùng.

Tổng giá trị hàng hóa tính bằng giá cả cố định có thể xác định được khối lượng tự nhiên của việc lưu chuyển hàng hóa, có thể xác định được tình hình và cấu thành của lưu chuyển hàng hóa, điểm này có một ý nghĩa rất lớn trong khi lập kế hoạch cấu thành nhu cầu mua sắm.

Với tổng giá trị hàng hóa tính bằng giá cả hiện hành, có thể tiến hành cân đối giữa cung cấp vật tư và nhu cầu mua sắm (cả hai đều tính bằng giá cả hiện hành).

Tổng giá trị hàng hóa nông nghiệp được quyết định bởi chương trình sản xuất nông nghiệp.

Có mấy cách huy động sản phẩm hàng hóa trong nông nghiệp như sau :

A. Thu mua tập trung :

1— Nông trang tập thể và nôn dân cá thể bán cho Nhà nước theo nghĩa vụ (hạt giống, thịt, mỡ, sữa bò, khoai tây, gạo, hạt quỳ, da, lông) ;

2— Trả công bằng hiện vật cho trạm máy móc — máy kéo ;

3— Nộp các loại cây công nghiệp đặt mua ;

4— Nhà nước thu mua lương thực và thịt ;

5— Trả nợ ;

6— Trả công bằng hiện vật cho xưởng xay bột (1).

B. Thu mua không tập trung: Nhà nước và hợp tác xã thu mua lẻ tẻ về những sản phẩm như : thịt, sữa bò, khoai tây v.v...

C. Mậu dịch ở thị trường nông trang tập thể : một phần sản phẩm của nông trang tập thể và nông trang viên đem bán ở thị trường.

Trong tổng khối lượng hàng hóa tiêu dùng, quỹ thị trường lớn hay nhỏ sẽ do số lượng của quỹ ngoài thị trường quyết định.

---

(1) Chính phủ xây dựng các xưởng xay bột ở các nơi để xay bột cho nông dân, lấy công bằng hiện vật (ngũ cốc). (*N. D.*)

Việc phân chia sản lượng hàng hóa ra quỹ ngoài thị trường và quỹ thị trường cần phải căn cứ vào kế hoạch phân phối hàng hóa.

BẢNG KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI HÀNG HÓA

(Tính theo các loại hàng hóa)

CÔNG DỤNG	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch
1	2	3
1— Tổng khối lượng hàng hóa		
2— Quỹ ngoài thị trường — Tổng cộng		
Trong đó :		
Dành cho việc chế biến của công nghiệp		
Dành cho việc tiêu dùng của công nghiệp		
3— Quỹ thị trường — Tổng cộng		
Trong đó :		
Dành cho quỹ thành thị		
Dành cho quỹ nông thôn		
Dành cho quỹ đặc biệt		

Cấu thành của quỹ ngoài thị trường. Quỹ ngoài thị trường gồm những vật phẩm tiêu dùng đáp ứng các nhu cầu dưới đây :

1— Dự trữ Nhà nước ;

2— Xuất khẩu ;

3 - Nhu cầu của cơ quan ngân sách ;

4— Nhu cầu của công nghiệp ;

5 – Dành cho việc chế biến của công nghiệp ;

6— Tăng thêm dự trữ thường xuyên trong lĩnh vực sản xuất.

Tất cả những sản phẩm không đưa vào thị trường vật phẩm thường dùng kể dưới đây, thì làm thành quỹ ngoài thị trường.

1 — Dự trữ Nhà nước. Trong chế độ kinh tế có kế hoạch, ngoài việc lập dự trữ thường xuyên ra, không những phải lập dự trữ Nhà nước bao gồm một số lớn tư liệu sản xuất, mà còn lập dự trữ Nhà nước bao gồm một số lớn vật phẩm tiêu dùng.

Dự trữ Nhà nước về vật phẩm tiêu dùng nhằm thỏa mãn hai nhu cầu dưới đây :

a) Dùng để giải quyết các khó khăn do thiên tai gây ra (như hạn, lụt, động đất v. v...) ;

b) Dùng để đề phòng sự tấn công của các nước tư bản chủ nghĩa.

Dự trữ Nhà nước khác với dự trữ thường xuyên, dự trữ thường xuyên phân tán ở các xí nghiệp, thuộc quyền sử dụng của từng xí nghiệp, còn dự trữ Nhà nước là dự trữ tập trung, phải được Chính phủ chuẩn y mới được huy động. Muốn có một khối lượng dự trữ Nhà nước thật lớn, thì phải tăng thêm dự trữ Nhà nước, do đó sẽ phải lấy một bộ phận trong tổng khối lượng hàng hóa của vật phẩm tiêu dùng để bổ sung cho dự trữ Nhà nước. Tổng khối lượng dự trữ Nhà nước được quyết định trên đại thể.

2 — Xuất khẩu. Nếu đã định xuất khẩu vật phẩm tiêu dùng, thì trong tổng khối lượng hàng hóa của vật phẩm tiêu dùng sẽ có một phần không đưa vào thị trường vật phẩm thường dùng. Số hàng hóa dùng để xuất khẩu này nằm trong quỹ ngoài thị trường. Số lượng hàng hóa vật phẩm tiêu dùng chuẩn bị để xuất khẩu, được xác định theo kế hoạch của ngành ngoại thương.

3 – Nhu cầu của cơ quan ngân sách. Cơ quan do Nhà nước đài thọ kinh phí, gọi là cơ quan ngân sách, những cơ quan đó là : Bộ Y tế, Bộ Giáo dục, Bộ Quốc phòng

v.v... Những cơ quan này đều cần vật phẩm tiêu dùng như bệnh viện thuộc Bộ Y tế cần có thực phẩm, quần áo v.v... Số lượng vật phẩm tiêu dùng phân phối cho những cơ quan này được xác định theo số lượng nhân viên và tiêu chuẩn tiêu dùng ; chẳng hạn khi phân phối số lượng vật phẩm tiêu dùng cho quân đội, một mặt phải căn cứ vào quân số, một mặt phải căn cứ vào tiêu chuẩn tiêu dùng của mỗi quân nhân.

4—Nhu cầu của công nghiệp. Đây là nói số vật phẩm tiêu dùng cần thiết cho những ngành sản xuất vật chất nào đó. Ví dụ da và vải để làm đệm ghế ngồi trong xe hơi, toa chở khách.

Nhu cầu của công nghiệp cần được bảo đảm trước nhất, vì nhu cầu đó có ý nghĩa quan trọng bậc nhất về mặt kinh tế. Số lượng nhu cầu của công nghiệp nhiều hay ít, phụ thuộc vào khối lượng sản xuất công nghiệp và tiêu chuẩn tiêu dùng của đơn vị sản phẩm công nghiệp.

5—Dành cho việc chế biến của công nghiệp. Chế biến tức là đem một loại vật phẩm tiêu dùng này chế thành một loại vật phẩm tiêu dùng khác, ví dụ, chế thịt thành lạp sường, may vải thành quần áo v.v... Rất rõ ràng rằng số sản phẩm dùng cho việc chế biến của công nghiệp này không thể tính vào quỹ thị trường mà phải tính vào số lượng của quỹ ngoài thị trường. Ví dụ, tổng sản lượng vải là 5.000 triệu thước, mà xưởng may quần áo dùng 1.000 triệu thước để may quần áo, thì chỉ có 4.000 triệu thước còn lại được tính vào quỹ thị trường.

Số lượng dùng cho việc chế biến của công nghiệp, do chương trình sản xuất và tiêu chuẩn hao phí vật liệu cần thiết của các ngành chế biến quyết định.

6—Dự trữ thường xuyên trong lĩnh vực sản xuất. Trong lĩnh vực sản xuất có dự trữ về nguyên liệu, nửa thành phẩm, vật liệu chính và vật liệu phụ. Có đủ dự trữ

thường xuyên, sản xuất mới được bảo đảm tiến hành liên tục.

« ..Nếu muốn cho quá trình sản xuất không bị đứt quãng, thì trong suốt thời kỳ mà sản phẩm mới chưa thay thế được sản phẩm cũ, cần phải dự trữ một số lượng nhất định về loại nguyên liệu đó » (1).

Phần vật phẩm tiêu dùng để tăng thêm dự trữ cho sản xuất này không thể cung cấp cho nhu cầu của thị trường.

Tổng số hàng hóa dùng vào các mặt như tăng thêm dự trữ Nhà nước, xuất khẩu, nhu cầu của cơ quan ngân sách, nhu cầu của công nghiệp, dành cho việc chế biến của công nghiệp và tăng thêm dự trữ thường xuyên trong lĩnh vực sản xuất, hợp thành tổng khối lượng quỹ ngoài thị trường. Muốn tính quỹ thị trường, phải đem tổng khối lượng hàng hóa của vật phẩm tiêu dùng trừ đi quỹ ngoài thị trường về vật phẩm tiêu dùng rồi cộng với số vật phẩm tiêu dùng nhập khẩu chuẩn bị cung cấp cho nhân dân. Ví dụ, giả thiết tổng khối lượng hàng hóa của vật phẩm tiêu dùng là 100, quỹ ngoài thị trường là 20, số vật phẩm tiêu dùng nhập khẩu là 2, trong trường hợp này, số lượng của quỹ thị trường sẽ bằng 82 (100 — 20 + 2).

V. BẢNG CÂN ĐỐI THU CHI TIỀN TỆ CỦA NHÂN DÂN

Sau khi đã xác định được nhu cầu mua sắm của nhân dân và mức cung cấp vật tư (quỹ thị trường), có thể đem hai con số này so sánh với nhau và xác định

(1) Mác : *Tư bản*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh, 1953, q. II, tr. 155.

quan hệ tỷ lệ giữa hai bên. Việc đối chiếu nhu cầu mua sắm của nhân dân với mức cung cấp vật tư, và làm cho hai bên cân đối với nhau, chủ yếu là dựa vào bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân. Trong bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân, sẽ tính toàn bộ thu nhập tiền tệ của nhân dân, chi tiêu không phải về hàng hóa và tiền để dành của họ, và tính mức nhu cầu mua sắm (chi tiêu về hàng hóa). Số lượng quỹ thị trường cần phải nhất trí với mức nhu cầu mua sắm của nhân dân.

Ví dụ, nếu thu nhập tiền tệ của nhân dân bằng 500 tỷ rúp, chỉ tiêu không phải về hàng hóa là 100 tỷ rúp, tiền để dành là 50 tỷ rúp, trong trường hợp này, nhu cầu mua sắm của nhân dân sẽ bằng 350 tỷ rúp (500 tỷ - 100-50). Do đó, sau khi trừ đi mức tăng dự trữ của mậu dịch, quỹ thị trường cũng phải bằng 350 tỷ rúp.

(*xem tiếp Bảng cân đối thu chi tiền tệ... trang 602—603*)

Bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân không những có ý nghĩa to lớn đối với việc lập kế hoạch lưu chuyển hàng hóa, mà cũng rất cần thiết trong việc lập kế hoạch chi tiêu không phải về hàng hóa, và về tiền để dành của nhân dân.

Bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân là điều kiện cần thiết để giải quyết vấn đề trung tâm của việc lưu chuyển hàng hóa, tức là quy định một quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa mức nhu cầu mua sắm và mức cung cấp vật tư.

Bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân lập ra như trên, giúp ta có thể xác định được :

1 — Tổng số thu nhập, tình hình phân phối thu nhập giữa các khối nhân dân, nguồn hình thành thu nhập.

2 — Số chi tiêu không phải về hàng hóa, mục này rất quan trọng vì quỹ mua sắm của nhân dân nhiều hay ít, không chỉ do tổng số thu nhập quyết định, mà còn do số lượng chi tiêu không phải về hàng hóa quyết định.

BẢNG CÂN ĐỐI THU CHI TIỀN TỆ CỦA NHÂN DÂN (Mẫu)

CHỈ TIÊU	Tổng dân số		Dân cư thành thị		Dân cư nông thôn	
	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch
I—Thu nhập tiền tệ của nhân dân						
1—Thu nhập tiền tệ nhận được từ cơ quan Nhà nước và tổ chức hợp tác xã.						
a. Tiền lương						
b. Thu nhập tiền tệ của nông trang viên lĩnh được ở nông trang tập thể						
c. Thu nhập của nông trang viên do bán sản phẩm cho cơ quan Nhà nước và tổ chức hợp tác xã						
d. Tiền lương của xã viên hợp tác xã thủ công nghiệp						
đ. Thu nhập trong việc vận tải bằng xe ngựa						
e. Tiền tuất và phụ cấp						
g. Học bổng						
h. Thu nhập tiền tệ nhận được từ hệ thống tài chính						
i. Thu nhập khác bằng tiền						
Cộng						
2- Thu nhập tiền tệ nhận được do bán hàng hóa cho nhân dân và phục vụ						
a. Thu nhập thu được do bán sản phẩm trên thị trường nông trang tập thể và lao động phục vụ						
b. Thu nhập của những người làm nghề thủ công chưa vào hợp tác xã						

(Xem tiếp trang sau)

CHỈ TIÊU	Tổng dân số		Dân cư thành thị		Dân cư nông thôn	
	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch
c. Thu nhập của nông dân cá thể.						
d. Tiền từ nơi khác mang tới hoặc gửi đến						
Cộng						
Tổng cộng toàn bộ thu nhập tiền tệ						
II—Chi tiêu tiền tệ của nhân dân						
1—Chi tiêu tiền tệ trả cho cơ quan Nhà nước và tổ chức hợp tác xã						
a. Mua hàng hóa(trong đó bao gồm cả những thực phẩm mua ở ngành ăn uống công cộng)						
b. Trả tiền về phục vụ.						
c. Đoàn thể phí nộp cho đoàn thể xã hội						
d. Thuế						
đ. Những khoản chi tiêu khác						
Cộng						
2—Chi tiêu tiền tệ trong việc mua hàng của cá nhân khác, trả tiền phục vụ						
Tổng cộng chi tiêu						
Tổng số tiền từ địa phương đó gửi đi						
3—Dự trữ của nhân dân						
a Mua công trái Nhà nước						
b. Tiền cổ phần gia nhập hợp tác xã						
c. Tăng thêm tiền gửi Ngân hàng						
Tổng cộng chi tiêu và tích lũy						
Số hết dư tăng giảm về tiền mặt của nhân dân						

3 — Mức nhu cầu mua sắm, con số này có thể tính đại thể căn cứ vào hiệu số giữa tổng số thu nhập với tổng số chi tiêu không phải về hàng hóa và chi tiêu về phục vụ.

4 — Mức tích lũy của nhân dân.

Vì chi tiêu về hàng hóa, được coi là bộ phận quan trọng nhất trong toàn bộ chi tiêu của nhân dân, phụ thuộc vào mức cung cấp hàng hóa, cho nên phải sau khi đã xác định mức cung cấp hàng hóa, mới có thể làm cho tất cả các bộ phận trong bảng cân đối thu chi tiền tệ nhịp nhàng cân đối với nhau. Việc lập xong bảng cân đối thu chi tiền tệ lần cuối cùng là kết quả cuối cùng của công tác lập kế hoạch lưu chuyển hàng hóa và một số bộ phận khác của kế hoạch kinh tế quốc dân.

Bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân cuối cùng đã lập xong là kết quả của một giai đoạn công tác vô cùng phức tạp. Nhiệm vụ trước nhất là căn cứ vào dự thảo sơ bộ về nhu cầu mua sắm và mức cung cấp vật tư, để tìm ra những hiện tượng không cân đối, đồng thời quy định phương pháp xóa bỏ những hiện tượng đó.

Ví dụ, nếu mức nhu cầu mua sắm đã định là 350 tỷ rúp, mà mức cung cấp vật tư, tức quỹ thị trường bằng 300 tỷ rúp. Rõ ràng là, trên cơ sở quan hệ tỷ lệ đó, quyết không thể lập ra được một kế hoạch lưu chuyển hàng hóa hiện thực. Để xóa bỏ hiện tượng không cân đối ấy, có thể áp dụng mấy phương pháp dưới đây.

Có thể xóa bỏ bằng cách đẩy mạnh sản xuất vật phẩm tiêu dùng, tăng thêm tổng khối lượng hàng hóa và giảm bớt quỹ ngoài thị trường. Nhưng, không phải lúc nào cũng làm được điều đó. Chẳng hạn nếu đẩy mạnh sản xuất vật phẩm tiêu dùng thì quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng, giữa tích lũy và tiêu dùng có thể có sự thay đổi không tốt.

Do đó, phải đồng thời phân tích nhu cầu mua sắm. Dự thảo sơ bộ về nhu cầu mua sắm, thường không hoàn toàn chính xác. Cho nên, hiện tượng không cân đối đó chỉ có thể xóa bỏ được bằng cách rút bớt con số dự thảo về nhu cầu mua sắm, đặc biệt là bằng cách tăng phần tích lũy và chi tiêu không phải về hàng hóa của nhân dân và sau cùng là bằng cách rút bớt con số dự thảo về thu nhập tiền tệ của nhân dân. Nếu những phương pháp nói trên đều vô dụng cả thì còn có thể giải quyết bằng cách điều chỉnh mức vật giá.

Như trên đã chỉ rõ, hiện tượng mất cân đối giữa cung và cầu có thể là kết quả của việc nhu cầu vượt quá cung cấp. Song, hiện tượng hợp với quy luật nhất, là khi lập kế hoạch, việc cung cấp hàng hóa vượt quá nhu cầu về hàng hóa.

Muốn xóa bỏ hiện tượng mất cân đối này (tức cung cấp lớn hơn nhu cầu) cần phải tăng thêm nhu cầu mua sắm, nhưng chủ yếu vẫn là dựa vào việc giảm giá cả.

Ví dụ, nhu cầu của nhân dân là 350 triệu rúp, mà mức cung cấp hàng hóa là 400 triệu rúp (tính theo giá cả kỳ báo cáo). Trong trường hợp này, để cho cung cầu cân đối với nhau, cần phải tăng nhu cầu mua sắm của nhân dân lên tới 400 triệu rúp, hoặc giảm giá cả đi 50 triệu rúp (12,5%). Nếu số thu nhập tiền tệ của nhân dân quy định trong kỳ kế hoạch đã đúng mức rồi, thì phải dùng cách giảm giá cả để xóa bỏ hiện tượng mất cân đối đó.

Về vấn đề xét xem những phương pháp nào là căn bản nhất, và việc phối hợp sử dụng những phương pháp đó như thế nào, chúng ta sẽ có thể thấy rõ sau khi đã tiến hành phân tích bản dự thảo dựa trên cơ sở nhiệm vụ chính trị và kinh tế của kế hoạch kinh tế quốc dân.

VI. KẾ HOẠCH CẤU THÀNH NHU CẦU MUA SẮM CỦA NHÂN DÂN. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CẤU THÀNH NHU CẦU MUA SẮM CỦA NHÂN DÂN BẰNG DỰ TOÁN GIA ĐÌNH

Muốn xác định kế hoạch lưu chuyển hàng hóa, không những phải biết tổng mức nhu cần mua sắm của nhân dân và tổng mức cung cấp hàng hóa, mà còn phải biết cấu thành nhu cầu mua sắm của nhân dân (tức phải biết quan hệ tỷ lệ giữa những nhu cầu về các loại hàng hóa) và cấu thành cung cấp hàng hóa. Quyết không thể thỏa mãn nhu cầu của nhân dân một cách chung chung, vì toàn bộ nhu cầu của nhân dân rất cụ thể, như nhu cầu về thực phẩm, quần áo, giầy dép v.v...

Nói chung, toàn bộ nhu cầu về vật phẩm tiêu dùng có thể chia làm mấy loại như sau :

1) Nhu cầu của nhân dân về thực phẩm ;

2) Nhu cầu của nhân dân về quần áo, giầy dép ;

3) Nhu cầu của nhân dân về vật phẩm thường dùng trong đời sống ;

4) Nhu cầu của nhân dân về đồ dùng văn hóa.

Mấy loại hàng hóa trên đây chiếm những tỷ trọng khác nhau trong toàn bộ nhu cầu mua sắm của nhân dân, thực phẩm đứng hàng thứ nhất, quần áo giầy dép đứng hàng thứ hai.

Quan hệ tỷ lệ giữa mấy loại hàng hóa đó không phải là thường xuyên không thay đổi. Trước hết, vì mức sống vật chất của nhân dân thay đổi, do đó tỷ trọng của một loại hàng hóa nào đó cũng thay đổi theo. Ví dụ, nhờ hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm sau chiến tranh, mức sống vật chất của nhân dân nâng cao, nên tỷ trọng chi tiêu của nhân dân về mua quần áo, giầy dép và đồ dùng văn hóa cũng tăng lên.

Tỷ lệ nhu cầu về những loại hàng hóa kể trên không giống nhau đối với các khối nhân dân khác nhau.

Đối với tất cả các khối nhân dân, nhu cầu thực phẩm là nhu cầu thường xuyên, và xảy ra cùng một lúc với việc tiêu dùng. Nhu cầu này chỉ gồm một số ít loại hàng và tính chất thời vụ cũng không nhiều lắm.

Trái lại, nhu cầu của nhân dân về tất cả những hàng hóa như quần áo, giầy dép, đồ dùng trong nhà và đồ dùng văn hóa v.v... hầu như đều có tính chất định kỳ, vì sự tiêu dùng về những hàng hóa đó cần phải trải qua một quá trình tương đối dài. Thứ hàng hóa này gồm rất nhiều loại khác nhau, vì nhu cầu về những hàng hóa có thể sử dụng lâu dài phụ thuộc vào các nhu cầu khác nhau của nhân dân.

Nhu cầu về loại hàng như quần áo, giày dép có tính chất thời vụ rõ rệt.

Trong những điều kiện tự nhiên khác nhau thì cấu thành nhu cầu của nhân dân cũng không giống nhau. Xong xét cho cùng, sự thay đổi cấu thành nhu cầu do điều kiện kinh tế quyết định. Vì điều kiện kinh tế luôn luôn thay đổi, cho nên trong mỗi kỳ kế hoạch đều phải xác định cấu thành nhu cầu mới. Điểm này có ý nghĩa đặc biệt to lớn trong khi lập kế hoạch dài hạn từ 5 đến 10 hoặc 15 năm, vì trong một thời kỳ dài như vậy, cấu thành nhu cầu mua sắm của nhân dân sẽ thay đổi rất lớn.

Quyết định cấu thành nhu cầu là một trong những vấn đề trung tâm của kế hoạch lưu chuyển hàng hóa, vì chỉ khi nào có quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa cấu thành nhu cầu và cấu thành cung cấp, thì mới có thể xác định được tỷ lệ đúng đắn giữa mức cung cấp và nhu cầu.

Do đó cần phải nghiên cứu cấu thành nhu cầu của nhân dân. Khi nghiên cứu cấu thành nhu cầu có thể áp dụng những phương pháp dưới đây.

Căn cứ vào tài liệu của cơ quan thương nghiệp để nghiên cứu cấu thành nhu cầu. Tài liệu báo cáo của cơ quan thương nghiệp sẽ thể hiện rõ toàn bộ hàng hóa và tổng số từng loại hàng hóa đã bán ra, cùng số hàng hóa còn tồn kho v.v... Như vậy sẽ có thể xác định được cấu thành hàng hóa đã bán trước đây.

Cấu thành tiêu thụ hàng hóa biểu hiện cấu thành nhu cầu hàng hóa, quan hệ cung cầu hình thành trong kỳ báo cáo càng chính xác, thì sự biểu hiện đó càng phù hợp với thực tế.

Nhưng dù trong điều kiện quan hệ cung cầu thích đáng nhất, nếu dựa theo tài liệu của cơ quan thương nghiệp cũng chỉ có thể xác định được cấu thành nhu cầu rất chung chung thôi, chứ không thể xác định được cấu thành nhu cầu của các khối nhân dân, chủ yếu nhất là không thể xác định được cấu thành nhu cầu của kỳ kế hoạch, vì cấu thành nhu cầu của kỳ kế hoạch không hoàn toàn giống với cấu thành nhu cầu của kỳ báo cáo.

Những khuyết điểm kể trên có thể khắc phục được đến một mức độ rất lớn bằng phương pháp tính theo dự toán gia đình.

Căn cứ vào việc điều tra dự toán gia đình của những khối nhân dân khác nhau, sẽ có thể xác định được những nhân tố quan trọng dưới đây:

1 — Có thể xác định được tình hình phân phối số thu nhập của các khối nhân dân khác nhau vào 3 mặt: chi tiêu về hàng hóa, chi tiêu không phải về hàng hóa và để dành.

Như vậy sẽ có thể xác định được số lượng thu nhập mà toàn bộ nhân dân và các khối nhân dân đã dành ra để mua hàng hóa. Nếu chúng ta có tài liệu điều tra về dự toán gia đình của thành thị và nông thôn, thì sẽ có thể thấy rõ rằng, quan hệ tỷ lệ giữa chi tiêu về hàng hóa và chi tiêu không phải về hàng hóa của dân cư thành thị và

dân cư nông thôn không giống nhau. Tỷ lệ chi tiêu không phải về hàng hóa của dân cư thành thị lớn hơn tỷ lệ chi tiêu ấy của dân cư nông thôn.

2— Điều tra qua dự toán gia đình sẽ có thể xác định được cấu thành của chi tiêu về hàng hóa, nhất là tình hình phân phối chi tiêu về hàng hóa trong việc mua hàng nông nghiệp và mua hàng công nghiệp. Như vậy sẽ có thể xác định được trong phần chi tiêu về hàng hóa có bao nhiêu dùng để mua nông sản và bao nhiêu để mua hàng công nghiệp. Về tỷ lệ mua sắm hai loại đó, giữa dân cư thành thị và dân cư nông thôn khác nhau rất nhiều. Khoản chi tiêu của dân cư thành thị để mua nông sản thì tương đối lớn hơn của dân cư nông thôn. Vì rằng khác với công nhân và viên chức, việc trả công lao động cho nông trang viên không những bằng tiền mà còn bằng hiện vật (ngũ cốc, rau, thịt v.v...).

Rõ ràng, nếu nắm được tình hình phân phối những khoản chi tiêu đó, sẽ có thể lập kế hoạch cấu thành lưu chuyển hàng hóa ở thành thị và nông thôn v.v. .

Muốn có tài liệu thật đầy đủ về cấu thành tiêu dùng của nhân dân, và dùng những tài liệu đó để lập ra kế hoạch lưu chuyển hàng hóa, thì phải căn cứ vào số thu nhập của những khối nhân dân khác nhau để làm dự toán. Như vậy nghĩa là,

1) Phải lập dự toán cho dân cư thành thị và nông thôn ;

2) Lập dự toán cho các khối nhân dân như: công nhân, viên chức, học sinh, những người lĩnh tiền dưỡng lão, hợp tác xã và những người thủ công ngoài hợp tác xã, nông dân cá thể v.v...

Khi điều tra dự toán gia đình của nhân dân, cần phải xét tới mức thu nhập khác nhau, vì trong cùng một khối nhân dân, ví dụ cùng là công nhân, nhưng thu nhập gia đình của họ có thể không giống nhau.

Làm thế nào sử dụng được dự toán gia đình của nhân dân để dự tính cấu thành nhu cầu mua sắm ?

Giả thử cấu thành nhu cầu mua sắm vẫn nguyên như cũ, thì vấn đề rất dễ giải quyết. Căn cứ vào dự toán gia đình của nhân dân để tìm hiểu cấu thành nhu cầu của kỳ báo cáo, xong coi cấu thành đó là cấu thành của kỳ kế hoạch.

Nhưng mọi người đều biết rằng, cấu thành nhu cầu của nhân dân luôn luôn thay đổi, hơn nữa nó do hàng loạt nhân tố quyết định. Vì cấu thành nhu cầu của nhân dân trên một mức độ rất lớn phụ thuộc vào số lượng thu nhập của nhân dân, cho nên số thu nhập của dự toán được dùng làm căn cứ để dự tính cấu thành nhu cầu mới, phải bằng số thu nhập của kỳ kế hoạch.

Bây giờ xin lấy ví dụ để nói rõ về điểm này :

Giả thiết thu nhập bình quân của một gia đình trong kỳ báo cáo tất cả là 10.000 rúp, mà cấu thành chi tiêu của họ như sau : (chỉ tính theo những chỉ tiêu tương đối lớn) :

1— Chi tiêu không phải về hàng hóa	15%
2— Chi tiêu về hàng hóa	75%
Trong đó :	
a— Mua thực phẩm	50%
Các khoản chi cụ thể như sau :	
— bánh mì, lương thực đã xay sạch và những thứ khác	13%
— dầu	8%
— thịt và xúc xích	9%
— đường	4%
b— Mua hàng hóa không phải thực phẩm	25%
Các khoản chi cụ thể như sau :	
— quần áo	6%
— vải	4%
— giầy dép	2%
— đồ dùng về sinh hoạt trong gia đình	5%
3— Để dành (mức tăng)	10%
a— mua công trái	7%
b— gửi Ngân hàng	2%
c— mức tăng tiền mặt	1%

Giả thử thu nhập bình quân của mỗi gia đình trong kỳ kế hoạch là 10.000 rúp, thì có thể lấy cấu thành chi tiêu nói trên của kỳ báo cáo dùng cho kỳ kế hoạch.

Nhưng, giả thiết rằng số thu nhập bình quân của mỗi gia đình trong kỳ kế hoạch từ 10.000 rúp tăng tới 15 000 rúp, thì rõ ràng là vì thu nhập tăng lên rất nhiều, cho nên cấu thành chi tiêu của nhân dân, tức là cấu thành nhu cầu của nhân dân cũng sẽ thay đổi theo. Cho nên muốn dự tính cấu thành nhu cầu mới, không thể dùng dự toán kỳ báo cáo với số thu nhập là 10.000 rúp mà phải dùng dự toán kỳ báo cáo với số thu nhập là 15.000 rúp, nói thế có nghĩa là phải sử dụng dự toán của kỳ báo cáo có thu nhập bằng thu nhập của kỳ kế hoạch để tính.

Qua tài liệu điều tra dự toán gia đình của các loại dân cư, lúc nào cũng có thể chọn ra được những tài liệu như thế.

Bây giờ giả thiết cấu thành của dự toán có thu nhập là 15.000 rúp như sau :

1— Chi tiêu không phải về hàng hóa	20%
2— Chi tiêu về hàng hóa.	68%
Trong đó :	
a— Mua thực phẩm	35%
Các khoản chi cụ thể như sau :	
— Bánh mì, lương thực đã xay sạch và những thức khác :	5%
— Dầu	9%
— Thịt và xúc xích	10%
— Đường	4%
b— Mua hàng hóa không phải thực phẩm	33%
Các khoản chi cụ thể như sau :	
— Quần áo	12%
— Giầy dép	4%
— Vải	3%
—Đồ dùng về sinh hoạt trong gia đình	4%
3— Để dành (mức tăng)	12%

Trong đó :

a— Mua công trái	8%
b— Gửi ngân hàng	2,5%
c— Mức tăng tiền mặt	1,5%

Đem dự toán có thu nhập 10.000 rúp so sánh với dự toán có thu nhập 15.000 rúp, ta sẽ thấy rõ, cấu thành thay đổi theo sự tăng thu nhập. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là sự thay đổi của cấu thành này tất nhiên hoàn toàn giống với sự thay đổi mà dự toán hiện tại đã biểu hiện. Cấu thành thay đổi theo thu nhập, đấy là điểm quan trọng nhất đối với việc giải thích vấn đề.

Trên đây là cấu thành chi tiêu mới phù hợp với thu nhập mới, cấu thành này có thể dùng làm cơ sở cho dự thảo cấu thành nhu cầu của nhân dân trong kỳ kế hoạch.

Dự thảo cấu thành nhu cầu đó càng cách xa mức thu nhập bình quân của toàn thể nhân dân và càng gần với thu nhập của những khối nhân dân khác nhau, thì nó càng chính xác.

Nhưng, mặc dù tài liệu điều tra về dự toán gia đình đầy đủ đến đâu, mặc dù nghiên cứu tài liệu dự toán đó như thế nào, nếu chỉ dựa vào cấu thành của dự toán và căn cứ vào thu nhập của kỳ kế hoạch để xác định cấu thành nhu cầu, thì cũng khó mà xác định đúng đắn cấu thành nhu cầu mới của kỳ kế hoạch.

Vì nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh chóng, trên cơ sở đó các loại nhu cầu của nhân dân cũng tăng lên nhanh chóng. Cho nên rất rõ ràng rằng, khi cấu thành nhu cầu thay đổi theo số lượng thu nhập của kỳ báo cáo, thì tính quy luật mà nó biểu hiện không thể nói lên được mức độ thay đổi của cấu thành nhu cầu trong kỳ kế hoạch như thế nào. Do đó ta thấy, phương pháp trên không thể dự tính được tất cả những sự thay đổi mới trong cấu thành nhu cầu, mà chỉ có thể dùng để tính toán sơ lược lúc ban đầu mà thôi. Muốn

xác định lần cuối cùng cấu thành nhu cầu của nhân dân, còn cần phải tiến hành nghiên cứu kỹ càng một số nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới cấu thành nhu cầu.

Về mặt tiêu dùng hay về mặt sản xuất đều có những nhân tố đó cả. Nhân tố chủ yếu về mặt tiêu dùng, trước hết là cấu thành dân cư. Cấu thành dân cư có một ý nghĩa to lớn đối với việc lập kế hoạch cấu thành lưu chuyển hàng hóa, vì cấu thành dân cư quyết định cấu thành tiêu dùng trên một mức độ rất lớn, đồng thời cũng quyết định cấu thành nhu cầu.

Điều đặc biệt quan trọng là phải biết được những thành phần dưới đây trong nhân dân.

1— Thành phần xã hội ;

2— Thành thị và nông thôn ;

3— Sự khác nhau về nghề nghiệp ;

4— Sự khác nhau về dân tộc ;

5— Tuổi tác ;

6— Tỷ lệ nam nữ ;

7— Sự phân bố dân cư ở các vùng.

Trong tình hình nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh chóng,cấu thành dân cư cũng có sự thay đổi rất lớn. Ví dụ, ở Liên-xô năm 1926 dân cư thành thị chiếm chừng 18%, dân cư nông thôn chiếm hơn 82% ; nhưng đến năm 1939 tỷ trọng của dân cư thành thị chiếm gần 33%, và dân cư nông thôn chiếm 67%.

Vì cấu thành tiêu dùng của dân cư thành thị và dân cư nông thôn không giống nhau, cho nên sự thay đổi cấu thành dân cư dẫn đến sự thay đổi rất lớn về cấu thành nhu cầu của nhân dân. Vì tỷ trọng dân cư thành thị tăng lên, nên tỷ trọng của hàng hóa thực phẩm trong tiêu dùng cũng tăng lên rõ rệt.

Tài liệu về tình hình thay đổi cấu thành dân cư đã dẫn chứng ở trên chứng tỏ rằng, muốn xác định một cách chính xác cấu thành nhu cầu, cần phải nghiên cứu hết sức kỹ cấu thành dân cư.

Cấu thành sản xuất vật chất đã hình thành là một trong những nhân tố quan trọng có ảnh hưởng tới cấu thành nhu cầu của nhân dân. Cấu thành sản xuất vật chất, trên mức độ rất lớn quyết định cấu thành tiêu dùng của kỳ kế hoạch.

Những nhu cầu mới của nhân dân sinh ra, thông thường là do kết quả của sự xuất hiện sản phẩm mới. Ví dụ, trước đây chưa sản xuất máy hát, cho nên khi ấy không có nhu cầu về máy hát, nhưng từ khi việc sản xuất máy hát đã có một quy mô khá lớn thì nhu cầu về giá trị sử dụng đó đã xuất hiện.

> «... Sản xuất để ra tiêu dùng, 1) vì nó tạo ra vật chất cho tiêu dùng ; 2) vì nó quyết định cách tiêu dùng ; 3) vì nó khêu gợi cho lòng người tiêu dùng một nhu cầu về những sản phẩm mà nhờ nó mới trở thành đối tượng để sản xuất ra » (1).

Tóm lại, muốn xác định cấu thành nhu cầu của nhân dân, ngoài tài liệu của cơ quan thương nghiệp và tài liệu điều tra dự toán gia đình ra, còn phải nghiên cứu kỹ những nhân tố về mặt tiêu dùng, trước hết là nghiên cứu cấu thành dân cư ; đồng thời cũng cần nghiên cứu những nhân tố về mặt sản xuất làm thay đổi cấu thành tiêu dùng. Chỉ có nghiên cứu một cách đầy đủ hết thảy mọi điều kiện ảnh hưởng đến cấu thành tiêu dùng, mới có thể xác định một cách chính xác cấu thành nhu cầu của nhân dân trong kỳ kế hoạch.

---

(1) Mác : *« Phê phán chính trị kinh tế học »*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1955, tr 115

VII. BẢNG CÂN ĐỐI CUNG CẦU VẬT PHẨM TIÊU DÙNG CÁ NHÂN

Cấu thành nhu cầu mua sắm của nhân dân hoặc nhu cầu của nhân dân về các loại hàng hóa, cần phải cân đối với việc cung cấp những hàng hóa có liên quan. Ví dụ, nhu cầu của nhân dân về thực phẩm (bánh mì, thịt đường) cần phải cân đối với việc cung cấp, tức cân đối với quỹ thị trường về bánh mì, thịt, đường. Nhu cầu của nhân dân về quần áo, giầy dép cần phải cân đối với quỹ thị trường về quần áo, giầy dép.

Để kiểm tra mức độ thỏa mãn nhu cầu của việc cung cấp các loại hàng hóa, để quy định một tương quan hợp lý giữa cung và cầu, cần phải lập ra bảng cân đối cung cầu dựa theo những loại vật phẩm thường dùng quan trọng nhất. Mẫu bảng cân đối như sau :

(xem tiếp Bảng cân đối cung cầu vật phẩm... trang 616)

Dựa theo mẫu trên đây (hoặc mẫu tương tự như vậy), trước tiên có thể bắt tay vào lập bảng cân đối cung cầu sơ bộ, sau đó mới lập bảng cân đối cung cầu cuối cùng, như vậy là giải quyết được vấn đề trung tâm của việc lưu chuyển hàng hóa, tức xác định quan hệ đúng đắn giữa cấu thành nhu cầu mua sắm với cấu thành cung cấp hàng hóa. Nghĩa là, thông qua bảng cân đối cung cầu sẽ có thể tìm ra được hiện tượng không phù hợp có thể còn tồn tại giữa cấu thành cung và cầu. Xóa bỏ hiện tượng mất cân đối đó là một vấn đề có ý nghĩa vô cùng to lớn, vì chỉ khi nào cấu thành của hai mặt cung cầu thích ứng với nhau, mới có thể xác định được tỷ lệ đúng đắn giữa tổng khối lượng cung và cầu.

Dù rằng tổng khối lượng hàng hóa có vượt quá tổng khối lượng nhu cầu của nhân dân đi nữa, nhưng nếu tỷ lệ giữa cấu thành cung và cầu không chính xác, cũng sẽ gây ra hiện tượng không cân đối giữa tổng khối lượng cung và cầu.

BẢNG CÂN ĐỐI CUNG CẦU VẬT PHẨM TIÊU DÙNG CỦA NHÂN DÂN (mẫu)

TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	Nhu cầu			Cung cấp			Nhu cầu vượt quá cung cấp (—) hoặc cung cấp vượt quá nhu cầu (+)		
		dân cư nông thôn	dân cư thành thị	Tổng cộng	dân cư nông thôn	dân cư thành thị	Tổng cộng	dân cư nông thôn	dân cư thành thị	Tổng cộng
I— Vật phẩm tiêu dùng										
1. Đường cát và đường										
2. Dầu thực vật										
3. Muối ăn										
4. Hàng vải										
5. Giầy dép v.v...										
Cộng mục I										
II— Tư liệu sản xuất										
1. Vật liệu kiến trúc										
2. Phân bón v v...										
Cộng mục II										
Tổng cộng (I + II)										

Xin lấy ví dụ để nói rõ. Giả thử số lượng nhu cầu mua sắm bằng 350 tỷ rúp, mà số lượng quỹ thị trường bằng 380 tỷ rúp. Giả thiết cấu thành nhu cầu của nhân dân như sau: chi tiêu để mua thực phẩm là 70%, chi tiêu để mua hàng hóa không phải thực phẩm là 30%; lại giả thiết cấu thành của cung cấp hàng hóa là: thực phẩm chiếm 50%, không phải thực phẩm chiếm 50%. Như vậy, rõ ràng là mặc dù quỹ thị trường vượt quá quỹ mua sắm, nhưng tổng khối lượng nhu cầu mua sắm vẫn không được đáp ứng đầy đủ.

Chỉ có khi nào lập được chính xác bảng cân đối cung cầu và bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân, mới có thể xác định được quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa số lượng và cấu thành của nhu cầu mua sắm với số lượng và cấu thành của việc cung cấp hàng hóa. Sự chính xác của việc lập bảng cân đối cung cầu là điều kiện cần thiết để lập bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân được chính xác.

Sau khi bảng cân dối thu chi tiền tệ của nhân dân và bảng cân đối cung cầu đã lập được chính xác, thì có thể lập được kế hoạch lưu chuyển hàng hóa.

VIII. KẾ HOẠCH LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ THEO KHU VỰC

Kế hoạch lưu chuyển hàng hóa cần phải lập theo sự phân chia khu vực (các nước Cộng hòa, cac tỉnh, các biên khu), theo thành thị và nông thôn.

Do đó, sẽ phải dựa theo sự phân chia khu vực để lập bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân và báng cân đối cung cầu v.v...

Phương pháp giải quyết những vấn đề này đã nói trên đây cũng có thể áp dụng trong việc lập kế hoạch lưu chuyển hàng hóa của khu vực, nhưng nó cũng có một số đặc điểm.

Ví dụ, trong phạm vi cả nước, thu nhập tiền tệ của nhân dân bằng : tổng số các khoản chi tiêu không phải về hàng hóa, chi tiêu về hàng hóa và mức tăng tiền để dành của nhân dân, nhưng đẳng thức này thường là không có trong phạm vi các khu vực ,đó là do kết quả của việc phân phối lại thu chi tiền tệ và tích lũy giữa các khu vực. Hầu như trong mỗi khu vực, con số thu nhập và tích lũy đều không những phụ thuộc vào số thu nhập thu được ngay trong khu vực đó mà còn phụ thuộc vào số thu nhập nhận được từ các khu vực khác. Tình hình này hết sức rõ rệt trong những khu vực có hàng loạt nhân công đi đến khu vực khác làm những công việc có tính chất thời vụ và ở những khu vực có các viện an dưỡng và viện điều dưỡng v . v...

Đứng về mặt khác mà nói, thì nhân dân trong mỗi khu vực không những dùng thu nhập của cá nhân để chi tiêu trong phạm vi khu vực mình ở, mà còn đem sang khu vực khác để mua sắm. Ở những nơi gần thành phố, việc chi tiêu như thế có một tầm quan trọng rất lớn.

Do đó, trong bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân theo khu vực, cần phải tính tới số thu nhập thu được từ khu vực khác và số chi tiêu thực hiện ở ngoài phạm vi khu vực đó.

Đặc điểm của việc lập bảng cân đối cung cầu theo sự phân chia khu vực là : phần cung cấp của bảng cân đối cung cầu toàn quốc được tính theo nguồn vật phẩm tiêu dùng trong cả nước, còn phần cung cấp trong bảng cân đối của khu vực, thì không thể chỉ tính theo những nguồn sản phẩm của khu vực. Trong nguồn sản phẩm của khu vực, phần cung cấp cho địa phương tiêu dùng nên nằm

trong số lượng cung cấp hàng hóa của khu vực đó, còn phần cung cấp cho sự tiêu dùng giữa vùng này với vùng khác thì phải thống nhất tập trung phân phối.

Những hàng hóa dùng để cung cấp cho nhu cầu mua sắm của nhân dân trong các khu vực gồm có hai khoản : thứ nhất, những sản phẩm do địa phương sản xuất cung cấp cho địa phương tiêu dùng ; thứ hai, những sản phẩm có tính chất trao đổi giữa khu vực này với khu vực khác được phân phối theo trình tự tập trung cung cấp.

Muốn xác định được số lượng sản phẩm cung cấp cho địa phương tiêu dùng, cần phải biết được số lượng loại hàng hóa đó của địa phương (khu, tỉnh) ấy sản xuất ra. Muốn xác định số lượng sản phẩm của một khu vực nào đó sản xuất ra để cung cấp cho khu vực khác, thì phải căn cứ vào kế hoạch phân phối sản phẩm kế hoạch giữa các khu vực.

Muốn xác định số hàng hóa được cung cấp ngay tại địa phương cũng như xác định số lượng vật phẩm tiêu dùng thừa hoặc thiếu ở khu vực đó, cần phải lập bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng theo khu vực về những sản phẩm chủ yếu.

Muốn lập bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng theo khu vực về những vật phẩm thường dùng mà có đường tiêu thụ rộng rãi, thì cần phải biết :

1— Tổng sản lượng hàng hóa của khu vực đó ;

2— Sự thay đổi mức tồn kho hàng hóa ở đầu kỳ và cuối kỳ kế hoạch ;

3— Tổng khối lượng hàng hóa cung cấp cho nhu cầu của khu vực đó và đưa ra ngoài.

Vì tổng khối lượng nhu cầu của khu vực không những gồm có nhu cầu của thị trường mà còn gồm cả nhu cầu ngoài thị trường, cho nên, không những cần

phải biết nhu cầu của nhân dân được xác định theo bảng cân đối cung cầu, mà còn phải biết nhu cầu của người tiêu dùng ngoài thị trường nữa. Căn cứ vào bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng của khu vực, sẽ có thể xác định được mức thừa thiếu các loại sản phẩm, nhờ đó mà có thể lập kế hoạch chuyển đi và chuyển đến. Khi xác định việc chuyển đến một khu vực nào đó, trước hết cần nghiên cứu đầy đủ ý nghĩa của khu vực đó đối với nền kinh tế quốc dân, phải bảo đảm nhu cầu của các khu vực kinh tế quan trọng trong nước.

Khi lập bảng cân đối cung cầu và bảng cân đối sản xuất và tiêu dùng, cần phải làm cho giữa kế hoạch lưu chuyển hàng hóa và chương trình sản xuất đạt đến mức nhịp nhàng cần thiết.

Sự nhịp nhàng ấy đạt được là nhờ chế độ đặt hàng trước giữa cơ quan thương nghiệp và ngành công nghiệp. Chế độ này là một trong những hình thức quan trọng để cho tiêu dùng (thông qua phạm vi lưu thông) ảnh hưởng tới sản xuất.

Cũng giống như tất cả mọi kế hoạch khác, kế hoạch lưu chuyển hàng hóa cần phải lập thành kế hoạch ngắn hạn và kế hoạch dài hạn. Kế hoạch lưu chuyển hàng hóa lập theo quý và theo tháng có một ý nghĩa rất lớn, bởi vì qua tình hình lưu chuyển hàng hóa, có thể nhìn thấy rõ sự thay đổi nhanh chóng trong khoảng một năm. Vì thu nhập của một số người nào đó có tính chất thời vụ (nông nghiệp, ngành kiến trúc), do đó, chẳng hạn khi Nhà nước thanh toán tiền thu mua cho nông nghiệp, tức vào khoảng Thu, Đông, khi ấy tổng số nhu cầu mua sắm sẽ tăng lên vùn vụt.

Thời tiết thay đổi, cũng làm cho cấu thành nhu cầu thay đổi rất lớn, ví dụ như nhu cầu về áo rét, áo mặc mát v.v...

Sau khi nhu cầu mua sắm của nhân dân đã cân đối với việc cung cấp vật phẩm tiêu dùng cá nhân rồi, thì có thể xác định lần cuối cùng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và cấu thành của nó theo từng phạm vi như mậu dịch quốc doanh, mậu dịch hợp tác xã, mậu dịch thành thị và mậu dịch nông thôn, mậu dịch của các khu vực kinh tế quốc dân.

(xem tiếp Những bảng mẫu quan trọng... trang 622)

IX. NHỮNG BẢNG MẪU QUAN TRỌNG CỦA KẾ HOẠCH LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ

KẾ HOẠCH TỔNG KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA CỦA QUỸ NGOÀI THỊ TRƯỜNG VÀ QUỸ THỊ TRƯỜNG (Mẫu)

(Đơn vị: 1 tỷ rúp)

LOẠI HÀNG HÓA	TỔNG KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA			QUỸ NGOÀI THỊ TRƯỜNG			QUỸ THỊ TRƯỜNG			Tỷ trọng của quỹ thị trường (tính theo tỷ lệ % so với tổng số)	
	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch
1. Thực phẩm (1)											
2. Đồ dùng trong gia đình (1)											
3. Vải (1)											
4. Quần áo (1)											
5. Giầy dép (1)											
6. Đồ trang sức.											
Tổng cộng											

(1) Lại lần lượt ghi riêng ra từng mặt hàng (biểu hiện bằng hiện vật).

KẾ HOẠCH VỀ TÌNH HÌNH VÀ CẤU THÀNH CỦA LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ (Mẫu)

(Đơn vị : 1 triệu rúp)

LOẠI HÀNG HÓA	Kỳ báo cáo			Kỳ kế hoạch			Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo			Tỷ trọng (tỷ lệ % so với tổng số)			
										Kỳ báo cáo		Kỳ kế hoạch	
	Thành thị	Nông thôn	Cộng	Thành thị	Nông thôn	Cộng	Thành thị	Nông thôn	Cộng	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
1—Thực phẩm 2—Không phải thực phẩm													
Cộng 3—Ngành ăn uống													
Tổng cộng													

CHƯƠNG XII

KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP VĂN HÓA XÃ HỘI

I. Ý NGHĨA, NHIỆM VỤ CHUNG VÀ NHỮNG BỘ PHẬN CỦA KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP VĂN HÓA XÃ HỘI

Như ở chương trên đã nói, nhân dân không những đòi hỏi vật phẩm tiêu dùng mà còn đòi hỏi được phục vụ về văn hóa xã hội. Theo đà phát triển lực lượng sản xuất của xã hội xã hội chủ nghĩa, những nhu cầu đó sẽ ngày càng tăng lên, đồng thời, khả năng thỏa mãn đầy đủ nhu cầu về văn hóa xã hội của nhân dân cũng ngày càng tăng. Chính ở điểm này, đã biểu hiện hết sức rõ tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Bản thân việc cải thiện các sự nghiệp văn hóa xã hội của nhân dân, ngược lại có ảnh hưởng rất lớn tới việc nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh sản xuất và tăng thêm của cải của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Muốn thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu về văn hóa xã hội của nhân dân thì cần phải nắm được tính chất, quy luật và sự biểu hiện về số lượng của những nhu cầu đó, phải xác định khả năng thỏa mãn những nhu cầu đó, đồng thời quy định những phương sách cụ thể để bảo đảm thỏa mãn những nhu cầu đó. Thế là đã đẻ ra nhiệm vụ lập kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội.

Kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội có những đặc điểm nhất định, chủ yếu nhất là:

1 — Trong xã hội xã hội chủ nghĩa và ngay trong thời kỳ quá độ, một bộ phận rất lớn nhu cầu về văn hóa xã hội của nhân dân được thỏa mãn theo nguyên tắc phân phối theo nhu cầu. Ví dụ, phục vụ về chữa bệnh cho nhân dân v.v...

2 — Sự thỏa mãn một số nhu cầu về văn hóa xã hội nào đó mang tính chất tập thể. Ví dụ, thỏa mãn nhu cầu của nhân dân về học tập tại trường và các ngành nghệ thuật sân khấu v.v...

3 — Một bộ phận rất lớn nhu cầu của nhân dân về mặt phục vụ văn hóa xã hội được thỏa mãn ngay trong quá trình xảy ra sự phục vụ đó. Ví dụ, việc thỏa mãn nhu cầu phục vụ của nhân dân về bảo vệ sức khỏe, học tập tại trường v.v... Ở đây, quá trình xảy ra sự phục vụ và quá trình hưởng thụ sự phục vụ kết hợp với nhau trong cùng một lúc và ở cùng một nơi.

4 — Phần lớn những phương sách về văn hóa xã hội, là do các nước Cộng hòa và các tỉnh tự lập kế hoạch. Hệ thống quản lý sự nghiệp văn hóa xã hội của nhân dân thành lập theo cách đó. Ví dụ, không có một Bộ Giáo dục thống nhất, mà chỉ có Bộ Giáo dục của các nước Cộng hòa. Kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội mà Trung ương lập ra, chỉ là để lãnh đạo chung, để hướng dẫn chiều hướng phát triển của các sự nghiệp văn hóa xã hội và cấp phát cho những sự nghiệp đó một phần tiền mà thôi.

Kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội lập theo hệ thống như thế chủ yếu là do đặc điểm dân tộc của nhân dân và đặc điểm địa phương của nền kinh tế quốc dân quyết định.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội là :

1 — Ra sức phát triển sự nghiệp văn hóa xã hội cho nhân dân.

2 — Tăng thêm hết sức nhanh chóng những sự nghiệp văn hóa xã hội của những khối nhân dân chậm tiến.

Về tình hình thực hiện nhiệm vụ ra sức phát triển sự nghiệp văn hóa xã hội cho nhân dân, có thể thấy rõ qua các số liệu dưới đây: chi tiêu của Nhà nước cho sự nghiệp văn hóa xã hội trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất tăng 2,2 lần, kế hoạch 5 năm lần thứ hai tăng 2,7 lần. Trong thời kỳ sau chiến tranh, do hoàn thành kế hoạch 5 năm từ 1946 đến 1950, nên khoản chi tiêu của Nhà nước dành cho sự nghiệp văn hóa xã hội của nhân dân lao động, đã bằng 3 lần năm 1940.

Việc giải quyết nhiệm vụ thứ hai biểu hiện ở chỗ các sự nghiệp văn hóa xã hội của nhân dân nông thôn đã tăng lên với tốc độ rất nhanh. Sự nghiệp văn hóa xã hội ở nhiều nước Cộng hòa dân tộc càng tăng lên với tốc độ nhanh hơn nữa. Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tổng cộng số học sinh trường tiểu học và trung học ở Liên-xô tăng 38%, còn ở nước Cộng hòa Ca-da-khi lại tăng 77%, ở nước Cộng hòa Tuyếc-mê-ni tăng 78%, ở nước Cộng hòa Kiếc-gi-di tăng 82%.

Nhu cầu về văn hóa xã hội của nhân dân trong xã hội xã hội chủ nghĩa có nhiều tính chất khác nhau. Do đó kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội gồm có mấy bộ phận chủ yếu sau đây:

1 — Kế hoạch phát triển nhà ở và sự nghiệp công dụng;

2 — Kế hoạch phát triển sự nghiệp bảo vệ sức khỏe;

3 — Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục;

4 — Kế hoạch phát triển nghệ thuật (rạp hát, rạp chiếu bóng).

Nhu cầu về văn hóa xã hội phổ biến nhất là nhu cầu của nhân dân về nhà ở, sự nghiệp công dụng, bảo vệ sức khỏe và học tập.

Các loại kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội, như kế hoạch nhà ở, kế hoạch bảo vệ sức khỏe, kế hoạch giáo dục, đều có những đặc điểm khác nhau, nhưng trình tự chung trong việc lập kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội vẫn không ngoài những mục dưới đây :

1 — Tìm hiểu tổng số dân cư cần thiết các sự nghiệp văn hóa xã hội, ví dụ, tìm hiểu số lượng trẻ em 7 tuổi để xác định mức chiêu sinh vào lớp một bậc tiểu học.

2 — Định ra tiêu chuẩn sử dụng sự nghiệp văn hóa xã hội, ví dụ tiêu chuẩn diện tích cư trú của mỗi người dân, tiêu chuẩn giáo viên của trường tiểu học và trung học, tiêu chuẩn phòng học của mỗi lớp v.v...

3 — Xác định (tính toán) số nhân lực, vật lực, tài lực cần thiết cho các sự nghiệp văn hóa xã hội.

4 — Làm cho số nhân viên cần thiết cân đối với việc đào tạo ra số nhân viên đó, làm cho chi tiêu tài vụ cân đối với số thu nhập của ngân sách Nhà nước Liên-xô, của ngân sách các nước Cộng hòa và ngân sách địa phương v.v...

II. KẾ HOẠCH NHÀ Ở VÀ SỰ NGHIỆP CÔNG DỤNG

Nhiệm vụ chủ yếu nhất của kế hoạch nhà ở và sự nghiệp công dụng là cải tiến từng bước điều kiện ăn ở và điều kiện về sự nghiệp công dụng cho nhân dân, nhằm bảo đảm cho nhu cầu của nhân dân về nhà ở và sự nghiệp công dụng trong xã hội cộng sản chủ nghĩa mai sau được thỏa mãn đầy đủ. Nhiệm vụ chung đó đã được giải quyết

một phần trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Đối với những người sản xuất tiên tiến, những người công tác Sta-kha-nốp, những người có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, những học giả và những người lao động khác, Nhà nước Xô-viết đã đảm bảo một diện tích cư trú đầy đủ cho họ.

Việc cải thiện điều kiện ăn ở của nhân dân tiến hành dưới các hình thức : 1) Giữ nguyên và sửa lại những nhà ở hiện có. 2) Xây dựng nhà mới.

Trong những kế hoạch 5 năm, quy mô xây dựng nhà ở được quy định rất lớn. Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm từ 1951 đến 1955, chỉ riêng tổng diện tích nhà mới do cơ quan kiến trúc của Nhà nước xây dựng ở các thành phố và khu công nhân cũng đã tới trên dưới 105 triệu mét vuông.

Những chỉ tiêu chủ yếu nhất của kế hoạch nhà ở và sự nghiệp công dụng như sau :

(xem tiếp bảng Chỉ tiêu, trang 629)

Kế hoạch nhà ở và sự nghiệp công dụng có thể chia làm 2 bộ phận : thứ nhất, kế hoạch nhà ở ; thứ hai, kế hoạch sự nghiệp công dụng. Trong kế hoạch nhà ở ghi tổng số nhà ở của thành phố. Kế hoạch nhà ở của thành phố khác hẳn kế hoạch nhà ở trong khu vực nông nghiệp. Việc xây dựng nhà ở trong thành phố có tính chất hoàn toàn khác các khu vực nông nghiệp. Thông thường là, ở thành phố xây dựng nhà cửa tương đối cao, còn ở nông thôn thì chỉ xây dựng nhà rất nhỏ vừa đủ cho một gia đình ở. Việc xây dựng nhà ở trong thành phố, chủ yếu dựa vào Nhà nước, phí tổn do ngân sách địa phương, ngân sách các nước Cộng hòa và ngân sách Nhà nước Liên-xô đài thọ. Ở các khu vực nông nghiệp việc xây dựng nhà ở cho nông trang viên do từng nông trang tập thể và nông trang viên tự bỏ tiền ra làm.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
1	2	3	4	5
I.—Sự nghiệp nhà ở				
1.—Tổng số nhà ở	1000m²			
2.—Diện tích nhà ở mới tăng thêm	1000m²			
3.—Tiêu chuẩn diện tích cư trú trung bình của mỗi người	m²			
4.—Tổng số nhà ở của các ngành kinh tế quốc dân				
1) Công nghiệp than đá				
a.—Tổng số nhà ở	1000m²			
b.—Tiêu chuẩn diện tích cư trú trung bình	m²			
2) Ngành luyện kim màu đen.				
a.—Tổng số nhà ở	1000m²			
b.—Tiêu chuẩn diện tích cư trú trung bình	m²			
Những ngành khác				
II.—Sự nghiệp công dụng				
1.—Số lượng nhà có đặt ống nước máy	1000 cái			
2.—Tiêu chuẩn nước dùng trong mỗi ngày đêm của mỗi người	lít			
3.—Số lượng phòng tắm	cái			
4.—Số chỗ trong phòng tắm	1000			
5.—Số lượng khách chuyên chở	10000ng			
1). Xe điện	»			
2) Xe điện không có đường ray	»			
3) Xe hơi công cộng	»			
4) Xe điện ngầm	»			

Khối lượng nhu cầu nhà ở trong thành phố, trước hết do số dân cần nhà ở quyết định. Số này có thể chia thành hai loại.

Loại thứ nhất là : số dân hiện có trong thành phố đòi hỏi cải thiện điều kiện ăn ở của mình hoặc đòi hỏi nhà ở mới. Trong loại này, có một số thì đã có đủ diện tích cư trú, nhưng cần tiến hành sửa chữa lớn ; một số khác có nhà ở, không phải sửa chữa, nhưng diện tích cư trú của họ không đủ tiêu chuẩn ; một số nữa thì tuy có nhà ở, nhưng đã hỏng, phải phá đi ; cuối cùng, một số tuy đã có nhà ở vừa ý, nhưng vì nguyên nhân này khác, những nhà ở đó cũng phải phá đi.

Loại thứ hai là : một số dân mới vào thành phố, tức là những người từ vùng khác tới, chủ yếu là từ những khu vực nông nghiệp. Mọi người đều biết, việc mở rộng sản xuất ở thành phố cần bổ sung sức lao động, trong đó có một số là nông dân. Muốn tính được số lượng của bộ phận này, cần phải biết số sức lao động cần thiết cho thành phố và số dân có năng lực lao động ở thành phố.

Người ta căn cứ vào bảng cân đối sức lao động thành thị để xác định số sức lao động bổ sung lấy từ nông thôn lên. Ngoài ra, còn phải biết hệ số gia đình, vì diện tích cư trú không chỉ cần thiết cho bản thân nhân viên công tác mà còn cần cho gia đình họ nữa.

Sau khi đã xác định tổng số người cần có diện tích cư trú, cần phải xác định tiêu chuẩn diện tích cư trú của mỗi người dân. Trong giai đoạn thứ nhất của công tác kế hoạch, những tiêu chuẩn đó chỉ có thể quy định đại khái, sau đó còn phải tiến hành so sánh khối lượng nhu cầu nhà ở với nguồn vật tư, nguồn tài vụ và những nguồn khác nữa mới có thể xác định được lần cuối cùng. Tiêu chuẩn diện tích cư trú của nhân dân có thể không giống nhau tùy theo khả năng hiện có nhiều hay ít. Khi khả năng rất ít thì tiêu chuẩn diện tích cư trú sẽ hẹp,

nếu khả năng tăng lên thì tiêu chuẩn diện tích cư trú cũng sẽ tăng lên.

Sau khi đã nắm được số dân cần có diện tích cư trú và tiêu chuẩn diện tích cư trú đại khái của một người dân, sẽ có thể bước đầu tính ra khối lượng nhu cầu về diện tích cư trú của nhân dân trong kỳ kế hoạch.

Ví dụ, giả thiết đã biết tổng số dân cần có diện tích cư trú của thành phố A là 100.000 người, ngoài ra, số nhân khẩu nông thôn chuẩn bị bổ sung cho thành thị là 25.000 người, tổng cộng có 125.000 người. Tiêu chuẩn diện tích cư trú của một người dân tạm định là 8 mét vuông. Như vậy, số diện tích cư trú cần thiết sẽ là 1 triệu mét vuông. Căn cứ vào khối lượng nhu cầu về diện tích cư trú sơ bộ tính ra đó, có thể xác định được khối lượng nhu cầu về vật liệu kiến trúc và các vật tư khác, có thể xác định được phí tổn xây dựng và số lượng tiền cần thiết cho việc xây dựng nhà mới.

Khối lượng nhu cầu về vật liệu kiến trúc và các vật tư khác cần phải so sánh đối chiếu với khả năng về vật tư, để quyết định lần cuối cùng tổng khối lượng xây dựng nhà mới và tiêu chuẩn diện tích cư trú của mỗi người.

Khối lượng nhu cầu của nhân dân về sự nghiệp công dụng được xác định theo số dân và khối lượng nhu cầu về các loại sự nghiệp công dụng của mỗi người. Ví dụ, thành phố A có 1 triệu dân, khối lượng nước dùng trong một ngày đêm của mỗi người là 100 lít (tổng khối lượng nước hao phí), như thế, số nước cần cho toàn thành phố đó trong mỗi ngày đêm sẽ là : 100 triệu lít.

Do lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh chóng ở những khu vực mới, nên có rất nhiều thành phố mới đã dần dần xuất hiện.

Việc phát triển sản xuất ở những khu vực cũ, đòi hỏi phải sửa chữa mở rộng rất nhiều thành phố hiện có với một quy mô lớn. Việc xây dựng thành phố mới và

sửa chữa mở rộng thành phố cũ, được tiến hành theo kế hoạch chung, dài hạn, với thời gian từ 10, 15 đến 25 năm.

Việc nghiên cứu kế hoạch chung về sửa chữa mở rộng thành phố cũ và xây dựng thành phố mới là một nhiệm vụ có tính chất chuyên môn rất to lớn.

Ở đây cần phải nêu ra ba vấn đề kế hoạch chủ yếu nhất, quyết định việc giải quyết đúng đắn nhiệm vụ này, là :

1 — Dùng phương pháp chính xác để tính nhu cầu về xây dựng nhà ở và sự nghiệp công dụng của thành phố mới .

2 — Xác định tính chất kiến trúc của công trình kiến trúc mới hoặc tính chất sửa chữa mở rộng của các công trình kiến trúc cũ .

3 — Lựa chọn kiểu mẫu xây dựng (bố trí) thành phố mới hoặc thành phố được sửa chữa mở rộng.

Khi xây dựng thành phố mới, vấn đề đặt ra trước tiên là cần bao nhiêu diện tích cư trú. Như trên đã nói, nhu cầu đó phụ thuộc vào số dân cần có diện tích cư trú và tiêu chuẩn diện tích cư trú của mỗi người. Nhưng, trong những thành phố mới sắp xuất hiện ấy, người nào cũng cần có nhà ở cả, cho nên cần ước lượng số dân của những thành phố đó.

Ước lượng số dân đó như thế nào?

Muốn ước lượng số dân của một thành phố nào đó sẽ được xây dựng, có thể dùng phương pháp «tìm hiểu sự hình thành của số dân cơ bản trong thành phố». Dưới đây, chúng tôi sẽ giải thích thực chất của phương pháp này. Đã nói thành phố mới xuất hiện trên cơ sở sản xuất, nên trước hết cần xác định số dân cơ bản cần cho sản xuất. Số dân này tức là số dân nòng cốt, tức cơ sở của toàn bộ dân cư sau này của thành phố đó.

Muốn tính số dân cơ bản này, trước hết cần phải xác định khối lượng nhu cầu sức lao động. Khối lượng nhu

cầu này được xác định theo tổng sản lượng và năng suất lao động sau này. Tiếp đó, phải xác định tổng số dân cư cơ bản, tức là không những phải xác định tổng số những người làm việc, mà còn phải xác định tổng số người trong gia đình của họ. Do đó, cần phải biết hệ số gia đình, tức tỷ lệ giữa tổng số nhân khẩu trong gia đình với số người trong gia đình làm công tác. Ví dụ, một nhà có bốn người, trong đó có một người làm công tác, như thế hệ số gia đình sẽ bằng bốn (4 : 1). Như vậy ta thấy rằng, giả thử cần sáu vạn công nhân, hệ số gia đình là bốn, thì tổng số người hình thành nên số dân cơ bản của thành phố sẽ là 24 vạn (60.000 × 4).

Sau khi đã xác định số dân cơ bản của thành phố, lại phải ước lượng tổng số dân sau này. Muốn thế, không những phải biết số dân cơ bản của thành phố, mà còn phải biết tỷ trọng của nó trong tổng số dân của toàn thành phố.

Tỷ trọng của bộ phận dân cư này có thể xác định dựa theo cấu thành dân cư ở những thành phố khác tương tự. Giả thiết, tỷ trọng của số dân cơ bản của thành phố là 60%, như thế, cũng trong ví dụ trên, tổng số dân trong toàn thành phố sẽ lên đến chừng 40 vạn người (240.000 : 0,6). Cố nhiên, tính theo phương pháp này không phải là đã đạt được kết quả chính xác, mà còn phải sửa chữa lại. Nhưng với số dân đã tính và tiêu chuẩn diện tích cư trú dự trù cho một người dân, chúng ta có thể tính ra tổng khối lượng nhu cầu về diện tích cư trú của thành phố mới. Nếu tiêu chuẩn diện tích cư trú định cho mỗi người là mười mét vuông, thì khối lượng nhu cầu về diện tích cư trú của tổng số dân nói trên sẽ là 4 triệu mét vuông (400.000 × 10).

Tính chất kiến trúc nhà ở có thể có mấy loại dưới đây :

1 — Nhà ở loại lớn cao mười tầng, mười hai tầng đến mười bốn tầng ;

2 — Nhà ở loại nhỏ cao một tầng, hai tầng đến ba tầng ;

3 — Nhà ở loại vừa cao bốn tầng, năm tầng đến sáu tầng ;

4 — Nhà ở loại lớn, loại vừa, loại nhỏ hỗn hợp.

Trong các loại kiến trúc đó, loại nào thích hợp nhất ?

Điểm này phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố. Nhất định không thể nói chỉ cần xây dựng nhà loại lớn, hoặc chỉ cần loại vừa và loại nhỏ. Vấn đề này không thể giải quyết một cách thống nhất được. Vấn đề tính chất kiến trúc, trong từng kế hoạch cụ thể đều phải xét tới nhiều điều kiện đặc biệt để giải quyết riêng, ví dụ phải xét tới số dân sau này của thành phố, kiểu thành phố, cùng triển vọng phát triển và phí tổn xây dựng nó v.v...Trong thực tiễn công tác xây dựng nhà cửa, Liên-xô áp dụng nhiều cách kiến trúc nhà cửa có tính chất khác nhau.

Khi xây dựng thành phố mới và sửa chữa mở rộng thành phố cũ, cần phải xác định kiểu bố trí thành phố.

Kiểu bố trí thành phố có mấy loại dưới đây :

1— Thành phố hình chữ nhật, hình dáng loại thành phố này là hình chữ nhật. Lê-nin-gơ-rát được xây dựng theo kiểu này.

2— Thành phố kiểu đường thẳng. Loại thành phố này chủ yếu là bố trí theo một đường thẳng, như Sta-lin-gơ-rát được xây dựng theo kiểu đó. Thành phố này được bố trí theo một đường thẳng ở hữu ngạn sông Von-ga.

3— Thành phố hình tròn, đường phố xếp theo hình nan hoa bánh xe.

Trong loại thành phố này, nhà cửa được bố trí thành hình tròn, một số đường phố xếp thành những vòng tròn, có vòng lớn và vòng nhỏ, một số đường phố khác xếp theo kiểu nan hoa bánh xe, có thể từ trung tâm thành

phố chạy thẳng ra các ngả ngoại ô. Thành phố Mát-scơ-va xây dựng theo kiểu này. Ở Mát-scơ-va, có vòng tròn nhỏ A và vòng tròn lớn B, lại có các đường từ trung tâm thành phố chạy về các hướng đông nam và tây bắc.

III. KẾ HOẠCH BẢO VỆ SỨC KHỎE

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc bảo vệ sức khỏe cho người lao động và toàn dân gắn liền với nhiệm vụ chung về cải thiện điều kiện sinh hoạt cho nhân dân lao động.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sức khỏe của người lao động không những không được bảo vệ, mà trái lại, vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển nên sức khỏe của họ ngày càng bị suy nhược, tỷ lệ bệnh tật rất cao, tỷ lệ chết tăng lên, tuổi thọ rút ngắn lại.

Chỉ có trong xã hội mà chính quyền thuộc về tay nhân dân, Nhà nước quan tâm tới việc cải thiện đời sống của nhân dân lao động và bảo đảm lợi ích của họ, mới có thể đề ra và thực hiện thuận lợi nhiệm vụ tăng cường sức khỏe cho nhân dân lao động, giảm bớt và hoàn toàn tiêu diệt bệnh tật, giảm bớt tỷ lệ chết và tăng thêm tuổi thọ của mọi người. Xin nêu những con số dưới đây để nói rõ nhiệm vụ này đã được giải quyết tới mức nào. Trước khi bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tức năm 1926-27, ở Liên-xô, tuổi thọ trung bình của đàn ông là 41,9 tuổi, của đàn bà là 46,9 tuổi, còn trong thời Nga hoàng, đàn ông trung bình chỉ sống 31,6 tuổi, đàn bà chỉ sống 41,9 tuổi. Cuối thời kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tỷ lệ chết của nhân khẩu Liên-xô so với thời Nga hoàng giảm xuống 32%.

Những nhiệm vụ nói trên được giải quyết bằng nhiều biện pháp. Trong đó, kế hoạch về biện pháp bảo vệ sức khỏe cho nhân dân có một ý nghĩa to lớn.

Những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch đó là :

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ báo cáo với kỳ kế hoạch
1.— Số thầy thuốc	1000 ng.			
Trong đó :				
Ở thành thị	1000 ng.			
Ở khu vực nông nghiệp	1000 ng.			
2.— Số giường bệnh	1000 cái			
Trong đó :				
Ở thành thị	1000 cái			
Ở khu vực nông nghiệp	1000 cái			
3.— Số giường ngủ ở viện điều dưỡng và nơi điều dưỡng	1000 cái			
4.— Số giường ngủ ở viện an dưỡng	1000 cái			
5.— Số giường ngủ ở nhà giữ trẻ	1000 cái			
Trong đó :				
Ở thành thị	1000 cái			
Ở khu vực nông nghiệp	1000 cái			
6.— Số nhà thể thao	1000 ng.			

Trong mỗi kỳ kế hoạch, đều quy định nâng cao chỉ tiêu bảo vệ sức khỏe như tăng thêm số thầy thuốc và số giường bệnh v.v... Ví dụ, trong chỉ thị của Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ 19 về kế hoạch 5 năm lần thứ năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, đã quy định : Số giường ở bệnh viện ít nhất tăng 20%, số giường ở

viện điều dưỡng ít nhất tăng 20%, số người nhận vào viện điều dưỡng tăng chừng 15%, số người nhận vào viện an dưỡng tăng chừng 30%, số trẻ em nhận vào nhà giữ trẻ tăng chừng 20%, số trẻ em nhận vào vườn trẻ tăng chừng 40%. Số thầy thuốc trong khoảng từ 1951 đến 1955 ít nhất tăng 25%. Đồng thời, tốc độ tăng những chỉ tiêu đó ở vùng nông thôn thường nhanh hơn ở thành thị. Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã quy định số giường bệnh ở thành thị tăng 44%, ở nông thôn thì tăng 98%. Sở dĩ như vậy là vì thiết bị chữa bệnh phục vụ cho nhân dân nông thôn không nhiều bằng thành thị, cho nên cần phải phát triển nhanh chóng sự nghiệp bảo vệ sức khỏe ở khu vực nông nghiệp.

Muốn tính được nhiều chỉ tiêu của kế hoạch bảo vệ sức khỏe, phải sử dụng các loại số liệu như số dân, thành phần nhân dân, tỷ lệ bệnh tật trong nhân dân và một số tiêu chuẩn nào đó. Ví dụ muốn tính số thầy thuốc cần cho thành thị thì phải tìm hiểu số dân và thành phần dân cư ở thành thị, tỷ lệ bệnh tật của các khối nhân dân và con số bệnh nhân do một thầy thuốc chữa.

Phải chỉ rõ rằng, không phải bất kỳ khi nào cũng có thể thỏa mãn hết thảy mọi nhu cầu của nhân dân về mặt bảo vệ và tăng cường sức khỏe của họ. Ví dụ nhu cầu về điều dưỡng của nhân dân sẽ lớn hơn số lượng có thể thu nhận vào các viện điều dưỡng và nơi điều dưỡng.

Do đó, khi tính một số chỉ tiêu nào đó của kế hoạch bảo vệ sức khỏe, không những phải căn cứ vào nhu cầu của nhân dân, mà còn phải tùy theo số tiền của Nhà nước và công đoàn đài thọ trong việc cải tiến sự nghiệp bảo vệ sức khỏe.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn luôn tăng thêm số vốn dùng vào sự nghiệp bảo vệ sức khỏe, do đó mức độ thỏa mãn nhu cầu của nhân dân về mặt tăng cường sức khỏe của họ cũng ngày càng nâng cao.

Những số liệu dưới đây sẽ nói rõ sự thực đó. Trước cách mạng, tức là trong thời Nga hoàng (phạm vi nước Cộng hòa liên bang Nga ngày nay), cứ một nghìn người mới có chừng một thầy thuốc phục vụ. Thế mà đến thời kỳ đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ở nước Cộng hòa liên bang Nga cứ một nghìn người đã có 4 thầy thuốc phục vụ.

Do hoàn thành kế hoạch 5 năm sau chiến tranh từ 1946 đến 1950, số giường bệnh ở thành thị và nông thôn so với năm 1940 tăng 25%. Đến năm 1950, số thầy thuốc trong cả nước tăng 75% so với năm 1940. Những chỉ tiêu đó của kế hoạch bảo vệ sức khỏe ngày càng tăng, phản ánh sự nâng cao việc phục vụ về chữa bệnh cho nhân dân.

Như vậy, nhiệm vụ chủ yếu nhất, tức giảm bớt tỷ lệ bệnh tật và kéo dài tuổi thọ của con người, đã được dần dần giải quyết.

IV. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Nhiệm vụ chủ yếu nhất của kế hoạch giáo dục, là phải làm sao cho các tầng lớp nhân dân có thể học tới đại học. Nhưng nhiệm vụ đó chỉ đến xã hội cộng sản chủ nghĩa mới có thể giải quyết triệt để được, trong các thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ đó được giải quyết lần lượt từng bước một.

Về mặt giải quyết nhiệm vụ này, việc thi hành nghị quyết của Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ 18, có một tầm quan trọng lớn lao. Bản nghị quyết chỉ rõ, phải

> « Áp dụng mọi biện pháp, nhằm thực sự đẩy mạnh lên một bước nữa việc thực hiện một nhiệm vụ lịch sử

là nâng cao trình độ *văn hóa, kỹ thuật của giai cấp công nhân* Liên-xô lên ngang với trình độ của nhân viên công tác kỹ thuật công trình » (1).

Hướng theo nhiệm vụ nói trên, đã quy định tốc độ nâng cao các bậc giáo dục đối với nhân dân Liên-xô. Trong mấy năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, số học sinh trường trung tiểu học và trường đại học đã bắt đầu tăng nhanh chóng.

Trong giai đoạn thứ nhất của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã chú trọng đề ra nhiệm vụ xóa nạn mù chữ và gần như mù chữ trong nhân dân.

Thậm chí ở những nước mà chủ nghĩa tư bản đã phát triển tới trình độ trung bình, nhưng sau khi đã lật đo chế độ tư bản chủ nghĩa rồi, cũng vẫn còn rất nhiều người mù chữ và gần như mù chữ.

Những số liệu dưới đây có thể nói rõ tình trạng thất học đó.

Trong những năm đầu sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, đã thực hiện một kế hoạch to lớn nhằm xóa bỏ nạn mù chữ và gần như mù chữ trong nhân dân. Tuy vậy, trước kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tức năm 1927—28, tỷ lệ biết chữ của nhân dân Liên-xô mới chỉ đạt tới 58,4%, trong đó thành thị đạt 78,5%, ở nông thôn đạt 48,3% (tính theo tỷ lệ trong số người từ 8 đến 50 tuổi).

Nhờ hoàn thành thuận lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nên nhiệm vụ xóa nạn mù chữ và gần như mù chữ trong nhân dân đã được giải quyết gần hết, năm 1932 tỷ lệ biết chữ trong nhân dân đã đạt tới 90%, trong đó ở thành thị đạt 97%, ở nông thôn đạt 88%(2).

---

(1) « *Nghị quyết của Đảng cộng sản Liên-xô về vấn đề xây dựng kinh tế*», Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh.1953, t. 2, tr. 239.

(2) *Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô*, Nga văn, Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô xuất bản, Mát-scơ-va, tr. 276.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, vấn đề xóa nạn mù chữ và gần như mù chữ này đã được giải quyết triệt để.

Đi đôi với việc xóa nạn mù chữ, và gần như mù chữ trong nhân dân, công tác mở rộng các bậc giáo dục cũng được đẩy mạnh. Ngay trong thời kỳ bắt đầu công cuộc xóa nạn mù chữ và gần như mù chữ, đã đề ra nhiệm vụ phổ cập giáo dục tiểu học và sau đó là trung học 7 năm cho các tầng lớp nhân dân.

Trong điều kiện nhất định, khi mà bậc giáo dục tiểu học đã phổ cập tới tuyệt đại đa số nhân dân theo những lứa tuổi tương xứng rồi, thì sẽ lập kế hoạch tăng số học sinh trung học với một tốc độ hết sức nhanh chóng.

Về điểm này, sẽ thấy rõ ở tài liệu dưới đây. Do hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, số học sinh tiểu học tăng 90%, số học sinh trung học tăng 209%. Do kết quả hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ hai, số học sinh tiểu học tăng 17%, số học sinh trung học tăng 143%. Đi đôi với việc phổ cập giáo dục trung học trong nhân dân, tốc độ tăng số lượng sinh viên đại học cũng ngày càng nâng cao.

Do đó, chúng ta có thể rút ra những quy luật chung trong việc quy định tốc độ nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, theo từng bậc như sau :

Trong giai đoạn thứ nhất của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, tức sau khi lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, việc xóa nạn mù chữ và gần như mù chữ trong nhân dân được quy định với tốc độ nhanh nhất. Tình trạng đó được xóa bỏ đến đâu thì tốc độ phát triển của bậc giáo dục này dần dần giảm đến đấy.

Do bậc giáo dục tiểu học đã phổ cập trong nhân dân, nên tốc độ phát triển của nó cũng dần dần giảm đi, trong khi ấy tốc độ phát triển bậc giáo dục trung học lại tăng lên.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tốc độ phát triển bậc giáo dục đại học đang tăng lên ngày càng nhanh. Đi đôi với việc phổ cập rộng rãi bậc giáo dục trung học, tốc độ phát triển bậc giáo dục đại học dần dần bắt đầu vượt quá tốc độ phát triển của giáo dục trung học. Điểm này sẽ được chứng minh bằng số liệu dưới đây. Năm 1950 số học sinh trường trung học so với năm 1940 tăng 30%, trong khi số sinh viên đại học tăng đến 54%.

Trong mấy kế hoạch 5 năm trước đây, đã giải quyết xong nhiệm vụ thực hiện phổ cập giáo dục 7 năm. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm từ năm 1951 đến 1955, lại đề ra một nhiệm vụ mới và to lớn, tức là trong hầu hết những thành phố ở Liên-xô, phải sửa đổi lại từ phổ cập giáo dục theo chế độ 7 năm tiến lên phổ cập giáo dục theo chế độ mười năm, đồng thời bắt tay thi hành việc dạy kỹ thuật tổng hợp ở trường trung học. Trong kế hoạch 5 năm tới, phải thực hiện phổ cập giáo dục theo chế độ 10 năm ở những thành phố còn lại và ở các khu vực nông nghiệp.

Nếu nhiệm vụ đó được giải quyết, thì sẽ tạo mọi điều kiện cần thiết để sau này tiến tới phổ cập giáo dục đại học.

Kế hoạch giáo dục gồm có mấy bộ phận. Trong kế hoạch giáo dục chung (không kể kế hoạch giáo dục đại học được ghi vào kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên gia cao cấp) bao gồm :

1 — Kế hoạch phát triển giáo dục bao gồm ba bậc tiểu học, trung học 7 năm và 10 năm ;

2 — Kế hoạch phát triển giáo dục văn hóa câu lạc bộ (hệ thống câu lạc bộ, nhà văn hóa, phòng đọc sách) ;

3 — Kế hoạch tăng thêm thư viện và tổng số sách ở thư viện ;

4 — Kế hoạch phát triển ngành xuất bản.

Những chỉ tiêu chủ yếu nhất của kế hoạch phát triển giáo dục tiểu học, trung học 7 năm và 10 năm như sau :

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
1—Tổng số học sinh trường tiểu học, trường 7 năm và trường 10 năm	1000			
2—Số học sinh tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 4)	1000			
3—Số học sinh trường 7 năm (từ lớp 5 đến lớp 7)	1000			
4—Số học sinh trường 10 năm (từ lớp 8 đến lớp 10)	1000			
5—Số giáo viên (1)	1000			
6—Số trường (1)	trường			

Giáo dục tiểu học và giáo dục trung học chiếm một tỷ trọng lớn nhất trong tất cả các khoản chi tiêu về sự nghiệp giáo dục. Bậc giáo dục trung học chia thành 2 loại : chế độ 7 năm và chế độ 10 năm.

Trong mỗi kỳ kế hoạch, số học sinh trung học và tiểu học được quy định tăng lên nhiều hơn thời kỳ trước. Sự thật đó, sẽ thấy rõ ở các số liệu dưới đây.

(1) Ghi lần lượt số trường tiểu học, số trường 7 năm và số trường 10 năm.

SỐ HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC VÀ TIỂU HỌC

(đơn vị : 1 triệu người)

Trước cách mạng (1914—1915)	Đầu kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1927—1928)	Cuối kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1932—1933)	Cuối kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1937—1938)	Cuối kỳ kế hoạch 5 năm sau chiến tranh (1950)
7,8	11,4	21,4	29,6	37,0 (1)

Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, số học sinh trung học và tiểu học tăng 88% ; trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai tăng 38% ; kế hoạch 5 năm sau chiến tranh tăng 28% (2).

Việc tăng số lượng tuyệt đối và việc giảm tỷ lệ tăng (tính theo tỷ lệ %) của số học sinh trung học và tiểu học, đã trở thành một quy luật, quy luật này phản ánh tình hình phổ cập ngày càng rộng rãi bậc giáo dục tiểu học và trung học.

Khi lập kế hoạch phát triển giáo dục tiểu học, trung học 7 năm và 10 năm, trước hết phải xác định số học sinh.

Người ta phải tính số học sinh lần lượt theo trường tiểu học, trường 7 năm và trường 10 năm.

Trong việc tính toán đó người ta thường áp dụng cách tính chuyển lớp.

Dưới đây sẽ trình bày rõ cách tính cụ thể :

Giả thiết số học sinh các lớp trong đầu kỳ kế hoạch là :

(1) Không kể trường trung học kỹ thuật và trường chuyên nghiệp trung cấp.

(2) Năm 1945, tổng số học sinh trường trung tiểu học, trường trung học kỹ thuật và trường chuyên nghiệp trung cấp là 29 triệu người.

(đơn vị : 1000 người)

Tiểu học					Trường 7 năm				Trường 10 năm				Tổng cộng
Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Tổng cộng	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Tổng cộng	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Tổng cộng	
95	93	90	86	364	80	73	65	218	25	23	20	68	650

Muốn xác định số học sinh tiểu học, cần phải xác định số học sinh các lớp 1, 2, 3, 4. Nếu không có số học sinh ra trường, tức là bị đuổi hoặc thôi học, nếu không phải tuyển thêm học sinh vào lớp 2, 3, 4, thì phải trừ đi (86 nghìn) số học sinh lớp 4 tốt nghiệp trong kỳ kế hoạch, còn số học sinh lớp 4 sẽ là số học sinh lớp 3 đã có trước đây (90 nghìn), số học sinh lớp 3 sẽ là số học sinh lớp 2 trước đây (93 nghìn), số học sinh lớp hai sẽ là số học sinh lớp 1 trước đây (95 nghìn).

Con số học sinh lớp 1, thì phụ thuộc vào số trẻ em 7 tuổi (trẻ em ở vùng đó) và số trẻ em từ 7 tuổi trở lên mà năm trước chưa vào học lớp 1 được vì những nguyên nhân nào đó.

Muốn xác định mức chiêu sinh vào lớp 1, cần phải có tài liệu thống kê về số trẻ em 7 tuổi. Giả thiết dựa vào những tài liệu đã có, biết rằng số trẻ em cần vào học lớp 1 có 100 nghìn em, như thế tổng số học sinh tiểu học và việc phân phối cho các lớp trong kỳ kế hoạch sẽ như sau :

(đơn vị : 1000 người)

Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Tổng cộng
100	95	93	90	378

Tổng số học sinh có thể tính như sau :

364.000 — 86.000 + 100.000 = 378.000

Dựa theo kết quả của cách tính chuyển lớp nói trên, chúng ta sẽ nắm được tình hình phân phối và tổng số của học sinh trường 7 năm và trường 10 năm như sau :

(đơn vị : 1000 người)

Trường 7 năm				Trường 10 năm			
Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Tổng cộng	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Tổng cộng
86	80	73	239	33	25	23	81

Như vậy, số học sinh tiểu học sẽ từ 364.000 tăng tới 378.000 người, số học sinh trường 7 năm từ 218.000 tăng lên đến 239.000 người, số học sinh trường 10 năm từ 68.000 tăng lên đến 81.000 người. Tổng số học sinh tiểu học, trường 7 năm và trường 10 năm từ 650.000 tăng lên đến 698.000 người.

Số giáo viên được tính theo số lớp hoặc số giờ dạy học và môn học mà một giáo viên phụ trách.

Ở trường tiểu học, mỗi giáo viên thường phụ trách tất cả các môn học của một lớp. Do đó, muốn tính số giáo viên của trường tiểu học, thì phải xác định số lớp. Số lớp phụ thuộc vào tổng số học sinh và số học sinh mỗi lớp. Thường thường mỗi lớp ở trường tiểu học quy định từ 30 đến 40 người. Vì rằng giáo viên phụ trách tất cả các môn của một lớp, cho nên không cần tính số giáo viên chuyên dạy từng môn.

Trong trường 7 năm và 10 năm, môn học của mỗi giáo viên phụ trách được tính theo số giờ dạy học. Ở các trường này, mỗi giáo viên mỗi tuần thường dạy từ 18 đến 20 giờ về môn của mình phụ trách. Số giờ dạy mỗi môn được xác định theo kế hoạch giáo dục. Số giáo viên tính theo từng môn học riêng (vật lý, toán v.v...). Muốn

Dựa theo kết quả của cách tính chuyển lớp nói trên, chúng ta sẽ nắm được tình hình phân phối và tổng số của học sinh trường 7 năm và trường 10 năm như sau :

(đơn vị : 1000 người)

Trường 7 năm				Trường 10 năm			
Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Tổng cộng	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Tổng cộng
86	80	73	239	33	25	23	81

Như vậy, số học sinh tiểu học sẽ từ 364.000 tăng tới 378.000 người, số học sinh trường 7 năm từ 218.000 tăng lên đến 239.000 người, số học sinh trường 10 năm từ 68.000 tăng lên đến 81.000 người. Tổng số học sinh tiểu học, trường 7 năm và trường 10 năm từ 650.000 tăng lên đến 698.000 người.

Số giáo viên được tính theo số lớp hoặc số giờ dạy học và môn học mà một giáo viên phụ trách.

Ở trường tiểu học, mỗi giáo viên thường phụ trách tất cả các môn học của một lớp. Do đó, muốn tính số giáo viên của trường tiểu học, thì phải xác định số lớp. Số lớp phụ thuộc vào tổng số học sinh và số học sinh mỗi lớp. Thường thường mỗi lớp ở trường tiểu học quy định từ 30 đến 40 người. Vì rằng giáo viên phụ trách tất cả các môn của một lớp, cho nên không cần tính số giáo viên chuyên dạy từng môn.

Trong trường 7 năm và 10 năm, môn học của mỗi giáo viên phụ trách được tính theo số giờ dạy học. Ở các trường này, mỗi giáo viên mỗi tuần thường dạy từ 18 đến 20 giờ về môn của mình phụ trách. Số giờ dạy mỗi môn được xác định theo kế hoạch giáo dục. Số giáo viên tính theo từng môn học riêng (vật lý, toán v.v...). Muốn

xác định số giáo viên của từng môn, phải lấy tổng số giờ dạy của từng môn chia cho tổng số giờ mà một giáo viên phụ trách môn đó có thể dạy trong một năm. Về tài liệu giảng dạy, trường sở, kinh phí cần cho trường tiểu học và trung học cũng căn cứ vào tổng số học sinh hoặc số lớp và những tiêu chuẩn có liên quan để tính ra.

Đem so sánh khối lượng nhu cầu của nhân dân về sự nghiệp công dụng, sự nghiệp bảo vệ sức khỏe, sự nghiệp giáo dục đã sơ bộ xác định đó với khả năng về tài vụ, vật tư và các thứ khác, chúng ta có thể tìm thấy những khả năng bổ sung mới, nhằm làm cho các kế hoạch về sự nghiệp văn hóa xã hội đi đến chỗ hoàn thiện hơn.

CHƯƠNG XIII

KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ CHI PHÍ LƯU THÔNG

I. QUY LUẬT GIÁ TRỊ VỚI KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Việc lập kế hoạch giá thành sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất vật chất, cũng như việc lập kế hoạch giá cả, đều dựa vào tác dụng của quy luật giá trị.

Vì lẽ đó, trước hết chúng ta phải hiểu rõ tính chất và tác dụng của quy luật giá trị.

Quy luật giá trị sinh ra cùng một lúc với sản xuất hàng hóa. Trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa giản đơn, quy luật giá trị điều tiết sản xuất và điều tiết việc trao đổi hàng hóa.

Tác dụng của quy luật giá trị trong lĩnh vực sản xuất là ở chỗ nó quyết định sự hao phí lao động xã hội cần thiết trong việc sản xuất các loại hàng hóa khác nhau, do đó mà điều tiết tỷ lệ của sản xuất hàng hóa.

Tác dụng của quy luật giá trị trong lĩnh vực lưu thông là ở chỗ nó quyết định tỷ lệ trao đổi giữa các loại hàng hóa khác nhau. Sự hao phí lao động xã hội cần

thiết để sản xuất các loại hàng hóa khác nhau cũng như tỷ lệ của sản xuất hàng hóa và của trao đổi hàng hóa được quy định theo quy luật giá trị, thực hiện một cách tự phát do kết quả của sự cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa.

Do đó, tác dụng của quy luật giá trị coi như là người điều tiết sản xuất và lưu thông, ở đây chỉ có tính chất tương đối. Ngoài tác dụng tích cực khi nó là người điều tiết, quy luật giá trị còn tỏ ra một sức mạnh phá hoại.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, quy luật giá trị không ngừng phát sinh tác dụng như một quy luật kinh tế chung nhất, hơn nữa, tác dụng của nó ngày càng được tăng cường, đặc biệt là tác dụng phá hoại của quy luật giá trị ngày càng dữ dội. Điều đó biểu hiện trong tình trạng mất cân đối ngày càng tăng giữa các ngành và các bộ phận kinh tế trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và nói cho cùng, chính là biểu hiện ở những cuộc khủng hoảng kinh tế có tính chất phá hoại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trên cơ sở quy luật giá trị, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã sản sinh ra một số quy luật kinh tế mới biểu hiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những quy luật đó là quy luật giá trị thặng dư, quy luật lợi nhuận bình quân, quy luật giá cả sản xuất v.v... Sau đó, theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, lại đẻ ra quy luật lợi nhuận lũng đoạn cao, một hình thức biểu hiện của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. (1)

---

(1) Luận điểm này do chúng tôi sửa lại theo « Sách giáo khoa chính trị kinh tế học », xuất bản lần thứ ba của Liên-xô. Xem bản tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, 1960, tr. 318 — 319. (N.D.)

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, quy luật giá trị vẫn tiếp tục gây tác dụng. Sở dĩ nó còn có tác dụng là vì vẫn còn có sản xuất hàng hóa. Tuy trình độ sản xuất hàng hóa của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ có khác nhau, song trong tất cả mọi thành phần kinh tế của thời kỳ đó, đều còn sản xuất hàng hóa cả.

Nền kinh tế trong thời kỳ quá độ gồm có năm thành phần dưới đây : kinh tế xã hội chủ nghĩa quốc doanh, kinh tế hợp tác xã xã hội chủ nghĩa có hình thức sở hữu tập thể, kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế hàng hóa nhỏ và kinh tế tư bản tư nhân.

Trong thành phần kinh tế tư bản tư nhân, vẫn còn tồn tại việc sản xuất hàng hóa theo lối tư bản chủ nghĩa. Hầu hết sản phẩm của kinh tế tư bản tư nhân đều coi là hàng hóa để sản xuất, nghĩa là, mục đích của sản xuất là để bán trên thị trường. Trong thành phần kinh tế này chẳng những đối tượng lao động là hàng hóa mà cả sức lao động cũng là hàng hóa.

Trong kinh tế hàng hóa nhỏ, sản xuất không hoàn toàn có tính chất sản xuất hàng hóa. Hầu hết sản phẩm dùng để cung cấp cho cá nhân người sản xuất tiêu dùng, phần sản phẩm đó không bán ra, cho nên nó không có hình thái hàng hóa ; nhưng còn một phần sản phẩm khác thì sản xuất để đem bán ra thị trường, phần sản phẩm đó là hàng hóa.

Trong kinh tế tư bản Nhà nước thì phần lớn sản phẩm sản xuất ra là hàng hóa. Nhưng thành phần kinh tế này chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong sản xuất nên bản thân nó cũng không thể đại biểu cho một phương thức sản xuất riêng biệt được.

Kinh tế tư bản Nhà nước là hình thức kinh tế do Nhà nước cùng kinh doanh chung với tư bản tư nhân trong điều kiện kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo.

Trong kinh tế hợp tác xã thì hợp tác xã sản xuất nông nghiệp chiếm một tỷ trọng lớn nhất trong sản xuất. Phần rất lớn sản phẩm của thành phần kinh tế này cũng dùng để cung cấp cho nội bộ tiêu dùng, phần còn lại coi là hàng hóa để bán ra.

Kinh tế hợp tác xã là hình thức kinh tế nảy nở ra trên cơ sở những người sản xuất hàng hóa nhỏ tự nguyện kết hợp với nhau.

Việc sản xuất hàng hóa của nông trang tập thể, hình thức cao của kinh tế hợp tác xã, khác hẳn việc sản xuất hàng hóa của người sản xuất nhỏ, vì :

Thứ nhất, cơ sở sản xuất hàng hóa của kinh tế hợp tác xã không phải là chế độ tư hữu, mà là chế độ sở hữu công cộng, tức chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất ;

Thứ hai, việc sản xuất hàng hóa của kinh tế hợp tác xã tiến hành theo một quy mô lớn.

Những điều kiện đó, đặc biệt là điều kiện thứ nhất, đã quyết định :

1— Trong điều kiện có chính quyền công nông và kinh tế xã hội chủ nghĩa quốc doanh, việc sản xuất hàng hóa của kinh tế hợp tác xã không thể chuyển thành việc sản xuất hàng hóa theo lối tư bản tư nhân được ; đồng thời, cũng không thể thường xuyên đẻ ra chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ quá độ như sản xuất hàng hóa nhỏ.

2— Trong kinh tế hợp tác xã, do tác dụng của hình thức sở hữu toàn dân (trạm máy móc — máy kéo) đang ngày càng mở rộng, nên đã tạo khả năng cho sau này chuyển từ trao đổi hàng hóa sang trao đổi sản phẩm trực tiếp giữa kinh tế hợp tác xã với kinh tế xã hội chủ nghĩa(1).

---

(1) Luận điểm này hiện nay không còn phù hợp với tình hình thực tế của Liên-xô nữa, các trạm máy móc — máy kéo đã cải tổ thành những trạm kỹ thuật sửa chữa, các nông trang tập thể mua máy nông nghiệp của Nhà nước. Xem thêm chương «Cơ sở kinh tế của chế độ nông trang tập thể» trong Sách giáo khoa chính trị kinh tế học, xuất bản lần thứ ba, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, tr. 769. (*N D.*)

3— Sản xuất hàng hóa có chiều hướng mất đi dần dần, vì tư liệu sản xuất chủ yếu trong nội bộ của mỗi hợp tác xã sản xuất, của mỗi nông trang tập thể sẽ không còn là hàng hóa nữa. Toàn bộ tư liệu sản xuất chủ yếu của mỗi nông trang tập thể đều thuộc sở hữu công cộng của tất cả những người sản xuất, hơn nữa, những tư liệu sản xuất chủ yếu trong nội bộ các nông trang tập thể cũng sẽ không tiến hành mua bán nữa. Nhưng, trước khi kết hợp lại thành nông trang tập thể thì những người sản xuất nhỏ có thể mua bán tư liệu sản xuất (súc vật cày, hạt giống v.v...) được.

Tuy vậy, việc sản xuất hàng hóa của kinh tế hợp tác xã trong thời kỳ quá độ chẳng những không bị tiêu diệt mà còn được mở rộng, vì toàn bộ sản xuất trong kinh tế hợp tác xã tăng lên hết sức nhanh chóng, do đó phần hàng hóa cũng tăng lên.

Vấn đề sản xuất hàng hóa của kinh tế quốc doanh, lại không giống như thế. Mọi tư liệu sản xuất trong kinh tế quốc doanh xã hội chủ nghĩa đều thuộc sở hữu toàn dân. Tư liệu sản xuất của các xí nghiệp quốc doanh không phải là của những người sản xuất trong xí nghiệp đó, mà là của Nhà nước. Tính chất xã hội của sản xuất cũng như con đẻ của nó là tính chất xã hội của phân phối, giúp cho chúng ta có khả năng xóa bỏ việc sản xuất hàng hóa và tổ chức việc phân phối trực tiếp.

Thật ra, một phần sản phẩm trao đổi giữa các ngành kinh tế quốc doanh đã mất tính chất hàng hóa của nó rồi (1). Về thực chất, thì phần sản phẩm đó không phải là đem bán mà là đem phân phối trực tiếp.

---

(1) Sau Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ 20, luận điểm này đã bị bác bỏ. Hiện nay, tư liệu sản xuất trao đổi giữa các ngành (xí nghiệp quốc doanh) vẫn gọi là hàng hóa.

Về vấn đề sản xuất hàng hóa và việc trao đổi tư liệu sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, bạn đọc có thể tham khảo chương XXVIII (Sản xuất hàng hóa — Quy luật giá trị và tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa) trong sách giáo khoa Chính trị kinh tế học, xuất bản lần thứ 3, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, tr. 698. (*N.D.*)

Việc phân phối những sản phẩm đó không phải dựa trên nguyên tắc trao đổi ngang giá mà là phân phối theo các nhu cầu khác nhau của nền kinh tế quốc dân. Tuy giữa các xí nghiệp trong thành phần kinh tế quốc doanh cũng « bán » cho nhau sản phẩm của mình, song quyền sở hữu về những sản phẩm đó không hề vì thế mà thay đổi. Thí dụ như mỏ than quốc doanh bán than cho nhà máy luyện kim quốc doanh hay nhà máy luyện kim quốc doanh bán kim loại cho nhà máy chế tạo máy móc quốc doanh, thì những than và kim loại đó cũng vẫn thuộc về Nhà nước như trước. Xét về thực chất mà nói, quá trình đó không phải là mua bán, mà chẳng qua chỉ có bề ngoài của việc mua bán mà thôi.

Đồng thời, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa phải duy trì mối liên hệ về kinh tế với các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân. Mối liên hệ đó chủ yếu là thực hiện dưới hình thức quan hệ hàng hóa. Một phần sản phẩm do thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa sản xuất ra, được chuyển sang thành phần kinh tế khác không phải bằng hình thức trao đổi sản phẩm trực tiếp mà là bằng hình thức bán thực sự.

Thí dụ, xí nghiệp quốc doanh đem máy móc nông nghiệp bán cho kinh tế nông dân cá thể và cho nông trang tập thể, hoặc xí nghiệp quốc doanh bán các thứ vật phẩm tiêu dùng cho nhân dân qua hệ thống mậu dịch, trong những trường hợp này, Nhà nước đã mất quyền sở hữu đối với một số sản phẩm. Do đó ta có thể thấy rằng, một bộ phận sản xuất của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ là sản xuất hàng hóa.

Tóm lại, trong thời kỳ quá độ, tất cả mọi ngành kinh tế quốc dân đều có sản xuất hàng hóa, đành rằng mức độ có khác nhau.

Tình hình đó đã quyết định phạm vi tác dụng rộng lớn của quy luật giá trị trong thời kỳ quá độ. Tỷ trọng

của kinh tế hàng hóa nhỏ và kinh tế tư bản tư nhân trong toàn bộ nền sản xuất xã hội càng lớn thì phạm vi tác dụng của quy luật giá trị cũng càng lớn.

Nhưng vì trong thời kỳ quá độ, việc sản xuất hàng hóa đã không còn bao trùm được toàn bộ lĩnh vực sản xuất như trước nữa, cho nên phạm vi tác dụng của quy luật giá trị cũng bị hạn chế.

Tuy các thành phần kinh tế không phải xã hội chủ nghĩa chiếm một tỷ trọng rất lớn trong nền kinh tế của thời kỳ quá độ, nhưng nó không đóng vai trò thống trị, và cũng không đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế. Còn thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa quốc doanh, đã có tác dụng chủ đạo; cơ sở kinh tế của thành phần này không phải là chế độ tư hữu mà là chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất. Tuy rằng quy luật giá trị có ảnh hưởng rất lớn đối với việc sản xuất của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa quốc doanh trong thời kỳ quá độ, song sự phát triển sản xuất của nó chủ yếu quyết định bởi những quy luật kinh tế mới, vốn có của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Kế hoạch hóa kinh tế quốc dân cùng toàn bộ chính sách kinh tế của Nhà nước trong thời kỳ quá độ cũng đang có tác dụng về mặt này.

Do sự phát triển của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa mà nền kinh tế nhiều thành phần của thời kỳ quá độ sẽ chuyển biến thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa duy nhất. Sự chuyển biến đó đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ quá độ và sự thống trị toàn diện của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nhưng ngay trong chế độ xã hội chủ nghĩa, tuy bị hạn chế trong một phạm vi nhất định, quy luật giá trị vẫn có tác dụng. Quy luật giá trị sở dĩ tiếp tục có tác dụng là do mấy nguyên nhân dưới đây.

Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa thực hiện trong hai hình thức sở hữu: một là hình thức sở hữu của Nhà nước cũng tức là của toàn dân, hai là hình thức sở hữu không phải của toàn dân mà là của nông trang tập thể — hợp tác xã. Tư liệu sản xuất và sản phẩm của xí nghiệp quốc doanh là tài sản của toàn dân, còn trong nông trang tập thể thì một phần tư liệu sản xuất và toàn bộ sản phẩm là tài sản riêng của từng nông trang tập thể.

> « Như vậy, Nhà nước chỉ có thể sử dụng sản phẩm của xí nghiệp quốc doanh, còn các nông trang tập thể thì được sử dụng sản phẩm của nó như là tài sản riêng của mình vậy.
>
> Nhưng các nông trang tập thể không muốn bán sản phẩm của họ dưới một hình thức nào khác hình thức hàng hóa, để đổi lấy những thứ họ cần dùng» (1).

Việc sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa nhất định không phải là việc sản xuất hàng hóa thông thường, không phải là việc sản xuất hàng hóa đơn thuần. Cơ sở của sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không phải là chế độ tư hữu mà là chế độ sở hữu công cộng, phần sản phẩm mang hình thái hàng hóa là những sản phẩm của những người sản xuất liên hợp (Nhà nước, nông trang tập thể và các loại hợp tác xã khác). Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sức lao động, đất đai và phần lớn tư liệu sản xuất đều không phải là hàng hóa.

Bởi vậy, sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là một thứ sản xuất hàng hóa đặc biệt. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sản xuất hàng hóa (dù là sản xuất hàng hóa đặc biệt đi nữa) còn tồn tại thì quy luật giá trị tất nhiên cũng tồn tại và phát sinh tác dụng.

---

(1) Sta-lin: *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953, tr. 14.

> « Ở đâu có hàng hóa và sản xuất hàng hóa thì quy luật giá trị tất nhiên còn tồn tại » (1).

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quy luật giá trị vẫn là một quy luật kinh tế, nhưng xét về tính chất và tác dụng, thì quy luật này căn bản khác với quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) nền kinh tế quốc dân.

1 — Quy luật giá trị không phải sinh ra từ bản chất của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa mà là từ những đặc điểm của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa trong một giai đoạn nhất định của quá trình phát triển chủ nghĩa xã hội ; nói một cách khác, tức là sinh ra trong hoàn cảnh còn tồn tại hình thức sở hữu nông trang tập thể và hợp tác xã, ngoài hình thức sở hữu toàn dân, Nhà nước.

2 — Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quy luật giá trị thực ra không hề có tác dụng toàn diện. Phạm vi phát sinh tác dụng của quy luật giá trị bị hạn chế vì sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa bị hạn chế.

3 — Quy luật giá trị không phải là một quy luật kinh tế vĩnh viễn. Khi đã xây dựng được hình thức sở hữu toàn dân duy nhất trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân thì cơ sở kinh tế của sản xuất hàng hóa cũng sẽ bị xóa bỏ.

> « Nếu sản xuất hàng hóa không còn nữa thì giá trị và các hình thức của nó cùng quy luật giá trị cũng mất theo » (2).

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, phạm vi phát sinh tác dụng của quy luật giá trị bị hạn chế ở chỗ :

---

(1) Stà-lin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1953 tr. 17.

(2) Sách đã dẫn, tr. 19 — 20.

Thứ nhất, trong phạm vi lưu thông hàng hóa, chủ yếu là trong phạm vi lưu thông hàng hóa cung cấp cho tiêu dùng cá nhân, quy luật giá trị vẫn giữ được tác dụng điều tiết trên một mức độ nào đó.

Thứ hai, quy luật giá trị không phải là người điều tiết sản xuất. Quy luật giá trị có thể ảnh hưởng đến sản xuất, nhưng không thể điều tiết được sản xuất, không thể quyết định được sự phát triển của các ngành sản xuất, không thể quyết định được sự phân phối tư liệu sản xuất giữa các bộ phận khác nhau của sản xuất xã hội, không thể quyết định được sự phân phối lao động giữa các ngành khác nhau của nền kinh tế quốc dân.

Quy luật giá trị có ảnh hưởng đến sản xuất, sự thật đó có nghĩa là quy luật giá trị chẳng những có tác dụng trong lĩnh vực lưu thông mà còn có tác dụng trong lĩnh vực sản xuất với mức độ nào đó.

Tác dụng của quy luật giá trị chỉ có thể biểu hiện bằng hình thái tiền tệ. Mọi người đều biết, giá trị biểu hiện sự hao phí *lao động trừu tượng* xã hội cần thiết. Hình thái thích hợp với sự biểu hiện lao động trừu tượng vẫn là hình thái tiền tệ của giá trị.

II. Ý NGHĨA VÀ NHIỆM VỤ CỦA KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT VẬT CHẤT

Đã nói rằng quy luật giá trị có tác dụng trong lĩnh vực sản xuất thì cần phải thông qua một hình thức nào đó có thể biểu hiện được giá trị để lập kế hoạch giá trị, tức là phải thông qua hình thái tiền tệ (như: hình thái

hao phí tiền tệ trong khi sản xuất sản phẩm, tức là hình thái giá thành, và các hình thái tiền tệ khác biểu hiện giá trị như giá cả và thu nhập thuần túy v.v...) để tính toán và lập kế hoạch giá trị. Tuy giá thành cũng là biểu hiện của giá trị, song không phải như thế nghĩa là giá thành và giá trị là những phạm trù giống nhau.

Thông thường thì giá thành sản phẩm của các ngành sản xuất hiện đại được cấu tạo bởi các nhân tố sau đây:

1— Tiền lương ;
2— Biểu hiện tiền tệ của hao phí nguyên liệu ;
3— Biểu hiện tiền tệ của hao phí vật liệu ;
4— Biểu hiện tiền tệ của hao phí nhiên liệu ;
5— Biểu hiện tiền tệ của hao phí điện lực ;
6— Biểu hiện tiền tệ của khấu hao ;
7— Biểu hiện tiền tệ của các hao phí khác.

Tiền lương biểu hiện một bộ phận giá trị vừa mới sáng tạo ra. Biểu hiện tiền tệ của hao phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, điện lực và khấu hao nói lên giá trị di chuyển. Trong các hao phí khác cũng biểu hiện một bộ phận của v và một bộ phận của c. Căn cứ vào đó, giá thành sản phẩm thường biểu hiện thành c+v, tức là chỉ biểu hiện một bộ phận của giá trị, vì toàn bộ giá trị phải là c+v+m. Trong một số trường hợp nào đó, giá thành cũng gồm cả lợi tức cho vay và một phần nhỏ m khác. Do đó, bất cứ trong một ngành cá biệt nào đó, hoặc trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thì giá thành đều được cấu tạo bởi c+v và một phần nhỏ của m.

Giá thành biểu hiện một phần lớn giá trị. Giá thành đã là một bộ phận của giá trị thì sự thay đổi của giá trị cũng phải biểu hiện trong giá thành.

Sự vận động của giá trị có tính quy luật. Quy luật vận động của giá trị là: trong chế độ kinh tế có kế hoạch, giá trị của toàn bộ sản phẩm xã hội không ngừng tăng lên, còn giá trị của đơn vị sản phẩm thì không ngừng hạ

xuống. Điều này xuất phát từ tình hình như sau: dưới chế độ kinh tế có kế hoạch, trong lĩnh vực sản xuất vật chất, khối lượng hao phí lao động tăng lên không ngừng, trình độ lành nghề của lao động cũng không ngừng nâng cao, như thế có nghĩa là giá trị của toàn bộ sản phẩm xã hội cũng tăng thêm. Đồng thời, năng suất lao động và trình độ tiết kiệm hao phí vật tư đều được nâng cao không ngừng, do đó số lượng giá trị sử dụng tăng lên nhanh hơn lượng giá trị của sản phẩm, cho nên giá trị của mỗi đơn vị sản phẩm sẽ không ngừng hạ xuống. Thí dụ như, lượng giá trị của toàn bộ sản phẩm xã hội tăng từ 100 lên 120, mà số lượng giá trị sử dụng lại tăng từ 100 lên 200, như vậy lượng giá trị của mỗi đơn vị giá trị sử dụng giảm từ 1 đến 0,6.

Quy luật vận động đó của giá trị cũng quyết định quy luật chung của công tác kế hoạch giá thành, tức là trong mỗi thời kỳ kế hoạch, trong khi tổng giá thành của toàn bộ sản phẩm vật chất tăng lên thì cũng quy định hạ giá thành của đơn vị sản phẩm.

Sự lệ thuộc lẫn nhau giữa việc giảm giá trị của đơn vị sản phẩm và hạ giá thành của đơn vị sản phẩm đã nói trên, không có nghĩa là giữa hai mặt đó có một mối quan hệ lệ thuộc trực tiếp về số lượng. Thí dụ, giá trị đơn vị sản phẩm hạ xuống một nửa không có nghĩa là giá thành của đơn vị sản phẩm cũng phải hạ xuống một nửa, vì không bao giờ có quan hệ thuộc trực tiếp như kiểu đó.

Thứ nhất, vì giá thành chỉ là một loại biểu hiện tiền tệ của giá trị, giá thành của bất cứ sản phẩm nào cũng đều không nói lên được toàn bộ giá cả của thứ sản phẩm ấy, vì giá cả (hoặc biểu hiện tiền tệ của giá trị) thường xuyên tách rời giá trị.

Thứ hai, vì giá thành chẳng những chỉ biểu hiện hao phí trong quá trình sản xuất mà còn phản ánh tình hình phân phối giá trị mới sáng tạo cho v và m. Do đó, ngay

trong điều kiện lượng giá trị bằng nhau, số lượng của giá thành cũng có thể khác nhau. Thí dụ, nếu c bằng 50, v bằng 25, m bằng 25, cộng cả lại là 100, thế thì, giá thành sẽ bằng 75. Nhưng nếu c bằng 50, v bằng 30, m bằng 20, cộng cả lại tuy vẫn là 100, nhưng giá thành lại là 80.

Do những nguyên nhân trên mà việc hạ giá thành đơn vị sản phẩm không nhất trí với việc hạ giá trị của đơn vị sản phẩm.

Quy luật chung là : việc hạ giá trị đơn vị sản phẩm nhanh hơn việc hạ giá thành của đơn vị sản phẩm.

Việc hạ giá thành có một ý nghĩa kinh tế quốc dân to lớn. Giá thành hạ xuống tạo khả năng giảm giá cả. Nhờ giá cả vật phẩm tiêu dùng giảm xuống mà có thể nâng cao tiền lương thực tế, nâng cao sức mua của nhân dân, đồng thời củng cố chế độ tiền tệ của nền kinh tế quốc dân.

Giá thành hạ xuống càng nhiều thì càng có khả năng hạ giá cả nhiều hơn. Bởi vậy, trong những kỳ kế hoạch mà giá thành hạ xuống nhiều, thì có thể quy định mức độ hạ giá cả lớn hơn. Nhưng nói như thế không có nghĩa là tỷ lệ phần trăm hoặc tốc độ của việc hạ giá thành sẽ quyết định một cách máy móc tỷ lệ phần trăm hoặc tốc độ của việc hạ giá cả. Giả thử rằng, nếu cần phải nâng cao tỷ trọng tích lũy trong kỳ kế hoạch thì tốc độ hạ giá cả phải chậm hơn tốc độ hạ giá thành ; thậm chí trong một số trường hợp nào đó, hoàn toàn không thể quy định hạ giá cả được.

Nhờ hạ giá thành, số tích lũy trong lĩnh vực sản xuất vật chất sẽ tăng lên. Một phần trong số tích lũy đó được giữ lại trong nội bộ sản xuất để mở rộng sản xuất hiện tại và để cung cấp cho các nhu cầu khác của sản xuất. Do đó thấy rằng, việc hạ giá thành vẫn là điều kiện quan trọng để phát triển chế độ hạch toán kinh tế. Phần kia trong số tích lũy phải nộp vào ngân sách Nhà nước, để

tăng thêm thu nhập của ngân sách Nhà nước, củng cố được nền tài chính nước nhà. Giá thành hạ xuống càng nhiều thì thu nhập của ngân sách Nhà nước cũng tăng lên càng nhiều, và Nhà nước càng có thể dùng nhiều vốn vào các mặt : xây dựng cơ bản, sự nghiệp văn hóa xã hội cùng các nhu cầu chung khác của xã hội.

Nhiệm vụ chung của kế hoạch giá thành là bảo đảm thực hiện tiết kiệm trong quá trình sản xuất vật chất, cho nên nội dung chủ yếu của kế hoạch giá thành là giảm bớt các loại hao phí trong sản xuất.

Nhiệm vụ chung này cần phải cụ thể hóa thêm.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch giá thành là : quy định và bảo đảm tiết kiệm đến mức tối đa về hao phí toàn bộ lao động xã hội cần thiết, cũng tức là phải tiết kiệm được lao động sống và lao động vật hóa tới mức tối đa. Việc tiết kiệm hao phí toàn bộ lao động tới mức tối đa có nghĩa là tiết kiệm các thứ hao phí lao động sống, hạ thấp tiêu chuẩn hao phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, điện lực và khấu hao, cũng như giảm bớt hao phí vật tư dùng trong việc quản lý sản xuất (tức là một phần chi phí quản lý hành chính) trong mỗi đơn vị sản phẩm.

Nhiệm vụ thứ hai của kế hoạch giá thành là bảo đảm hạ giá thành sản phẩm một cách thích đáng. Nhiệm vụ này có quan hệ mật thiết với nhiệm vụ thứ nhất. Giải quyết được nhiệm vụ thứ nhất là điều kiện quan trọng để hoàn thành nhiệm vụ thứ hai. Nhưng trong việc giải quyết nhiệm vụ thứ hai, cũng có những đặc điểm riêng, cần phải được trình bày rõ thêm. Thoạt mới nhìn, tựa hồ đối với từng ngành đều phải quy định nhiệm vụ hạ giá thành tới mức tối đa, vì có như thế mới đạt được mức tích lũy tối đa. Song, trong xí nghiệp xã hội chủ nghĩa không thể nào quy định nhiệm vụ như thế được. Nhiệm vụ đó có thể đề ra trong các xí nghiệp tư bản tư nhân. Nguyên nhân như đã nói trên, giá thành chẳng

những chỉ phản ánh việc sản xuất mà còn phản ánh việc phân phối. Giá thành sản phẩm của ngành nào cũng vậy, đều gồm có hai bộ phận chủ yếu là tiền lương và hao phí vật tư, trong đó tiền lương chiếm một tỷ trọng tương đối lớn. Nếu quy định hạ giá thành tới mức tối đa thì cũng phải hạ tiền lương có tính chất sản xuất của mỗi đơn vị sản phẩm tới mức tối đa, như thế có nghĩa là, đã vứt bỏ chính sách dựa vào việc tăng năng suất lao động để nâng cao tiền lương, đình chỉ hẳn việc tăng tiền lương, thậm chí còn hạ thấp tiền lương. Đứng trên quan điểm sản xuất tư bản chủ nghĩa mà xét thì quy định nhiệm vụ như thế là hoàn toàn phù hợp với quy luật. Nhưng đối với sản xuất xã hội chủ nghĩa thì đấy lại là một biện pháp trái nguyên tắc. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mức tiêu dùng được nâng cao không ngừng, việc nâng cao không ngừng mức tiêu dùng thực hiện không những bằng cách hạ thấp giá cả vật phẩm tiêu dùng, mà còn bằng cách nâng cao tiền lương. Mọi người đều hiểu rằng, việc tăng lương một cách đúng đắn là một lực lượng kích thích to lớn làm cho năng suất lao động nâng cao. Không nâng cao tiền lương thì không thể nào thực hiện được nguyên tắc phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội.

Hạ giá thành của từng ngành sản xuất tới mức tối đa còn có nghĩa là giảm tới mức tối đa biểu hiện tiền tệ của hao phí vật tư trong giá thành. Như thế có nghĩa là, trong trường hợp tiêu chuẩn hao phí vật tư đã được xác định, thì phải quy định giá mua thấp nhất đối với nguyên liệu, vật liệu và nhiên liệu.

Theo quan điểm của chủ nghĩa tư bản, việc quy định nhiệm vụ như thế cũng hoàn toàn phù hợp với quy luật; nhưng trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, đấy cũng là một biện pháp trái nguyên tắc. Vì trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, cần phải tạo những điều kiện phát triển có lợi cho tất cả mọi ngành; nếu đã quy định giá mua tương đối

thấp cho một số ngành nào đó, thì một số ngành khác bán sản phẩm của họ theo giá ấy sẽ rơi vào tình trạng thiệt thòi. Thí dụ, quy định giá mua kim loại rất thấp cho nhà máy chế tạo máy móc thì ngành công nghiệp luyện kim bán những thứ kim loại đó ra sẽ bị lỗ vốn, như thế sẽ phá hoại chế độ hạch toán kinh tế của ngành công nghiệp luyện kim. Do đó thấy rằng, phải quy định một giá mua như thế nào cho thích hợp nhất, chứ không phải là thấp nhất cho tất cả các ngành sản xuất có liên quan chặt chẽ với nhau.

Cho nên, kế hoạch hạ giá thành chẳng những biểu hiện sự tiết kiệm hao phí lao động sống và lao động vật hóa, mà còn phải biểu hiện sự so sánh nhất định giữa sự tiết kiệm đó với việc nâng cao tiền lương có tính chất sản xuất. Kế hoạch giá thành phản ánh tỷ lệ giá cả của các loại tư liệu sản xuất. Do đó, kế hoạch giá thành chẳng những biểu hiện sản xuất (sự tiết kiệm hao phí toàn bộ lao động), mà còn biểu hiện các quá trình chủ yếu của phân phối (tiền lương và giá cả). Tình hình đó đã quyết định những đặc điểm riêng trong việc giải quyết nhiệm vụ thứ hai của kế hoạch giá thành sản phẩm.

Đặc điểm đó là : bảo đảm hạ giá thành sản phẩm của từng ngành, việc hạ giá thành ấy phải tính đến vấn đề tăng mức tiêu dùng (tiền lương), tính đến lợi ích về mặt sản xuất của các ngành có liên quan, đồng thời làm cho tích lũy tăng thêm. Còn nhiệm vụ hạ giá thành tới mức tối đa thì phải được quy định về phương diện giá trị của sản phẩm. Giá thành chẳng những biểu hiện sản xuất mà còn biểu hiện phân phối, nhưng giá trị thì lại khác, nó chỉ trực tiếp phản ánh sản xuất, và hơn nữa, phụ thuộc vào hao phí toàn bộ lao động trong việc sản xuất sản phẩm. Những hao phí đó cũng phải giảm xuống tới mức tối đa.

Kế hoạch giá thành sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất vật chất là một bộ phận tổng hợp của toàn bộ kế hoạch

kinh tế quốc dân. Nó phản ánh sản lượng, năng suất lao động, hao phí lao động, tiền lương, tiêu chuẩn hao phí vật tư, mức giá cả tư liệu sản xuất và phần rất lớn chi phí quản lý sản xuất. Do đó thấy rằng, kế hoạch giá thành sản phẩm có liên quan trực tiếp với việc giải quyết rất nhiều vấn đề quan trọng về mặt sản xuất và phân phối.

III. KẾ HOẠCH TỐC ĐỘ HẠ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT VẬT CHẤT

Chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch giá thành là tốc độ hạ giá thành hoặc tỷ lệ phần trăm về hạ giá thành.

Qua các tài liệu có liên quan của các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, chúng ta có thể thấy được tình hình chung về tốc độ hạ giá thành như sau :

TỐC ĐỘ HẠ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN-XÔ

Tỷ lệ % của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (năm 1932 so với năm 1927—1928)	Tỷ lệ % của kế hoạch 5 năm lần thứ hai (năm 1937 so với năm 1932)	Tỷ lệ % của kế hoạch 5 năm lần thứ ba (năm 1942 so với năm 1937)	Tỷ lệ % của kế hoạch 5 năm lần thứ tư (năm 1950 so với năm 1946)	Tỷ lệ % của kế hoạch 5 năm lần thứ năm (năm 1955 so với năm 1950)
6,0 (1)	10,0 (1)	10,0 (1)	17,0 (1)	25,0 (2)

(1) Con số đại khái.

(2) *Chỉ thị của Đại hội lần thứ 19 Đảng cộng sản (b) Liên-xô về kế hoạch 5 năm lần thứ năm từ 1951—1955*, Trung-văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1952, tr. 32.

Khi nghiên cứu tốc độ hạ giá thành, chẳng những phải chú ý đến tỷ lệ phần trăm về hạ giá thành là bao nhiêu, mà còn phải chú ý đến số lượng tuyệt đối của mỗi phần trăm hạ xuống. Số lượng tuyệt đối chứa trong mỗi phần trăm đó luôn luôn tăng lên trong các kỳ kế hoạch nối tiếp nhau. Thí dụ, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai mỗi phần trăm hạ xuống của giá thành công nghiệp đại biểu cho độ 800 triệu rúp, còn trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ ba, mỗi phần trăm đại biểu cho độ 2.000 triệu rúp. Do đó thấy rằng, nếu trong kỳ kế hoạch quy định tỷ lệ phần trăm về hạ giá thành tương đối thấp, thì cũng không có nghĩa là con số tuyệt đối về mức tiết kiệm được do hạ giá thành cũng quy định rất nhỏ. Thí dụ, giá thành của toàn bộ sản phẩm ở đầu kỳ báo cáo là 250.000 triệu rúp, giá thành phải hạ xuống tới 20%, thế thì mức tiết kiệm được do hạ giá thành sẽ là 50.000 triệu rúp. Lại giả sử giá thành của toàn bộ sản phẩm ở đầu kỳ kế hoạch là 500.000 triệu rúp, theo quy định phải hạ xuống 15%, thì mức tiết kiệm được do hạ giá thành sẽ là 75.000 triệu rúp.

Việc nâng cao tốc độ hạ giá thành chỉ có thể làm được trong các thời kỳ cá biệt. Thí dụ, tỷ lệ phần trăm về hạ giá thành sản phẩm công nghiệp trong kế hoạch 5 năm từ 1951 — 1955 (là 25%) quy định cao hơn tỷ lệ phần trăm của kế hoạch 5 năm từ 1946 — 1950 (là 17%). Người ta cũng có thể quy định nâng cao tốc độ hạ giá thành theo từng năm một của kế hoạch 5 năm. Những tài liệu có liên quan trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô sẽ nói rõ điều đó :

(*xem tiếp bảng Tình hình tăng... trang 666*)

Nhìn bảng trên đây, ta có thể thấy rằng giá thành trong năm thứ nhất của kế hoạch 5 năm lần thứ hai được quy định hạ xuống 1,5%, năm thứ hai là 4,7%, năm thứ

TÌNH HÌNH TĂNG LÊN CỦA TỐC ĐỘ HẠ GIÁ THÀNH TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ

(tỷ lệ % so với năm trước)

	Năm 1933	Năm 1934	Năm 1935	Năm 1936	Năm 1937
Toàn bộ công nghiệp	— 1,5	— 4,7	— 6,7	— 7,6	—8,5

ba là 6,7%, năm thứ tư là 7,6% và năm thứ năm là 8,5%. Điều đó cũng có nghĩa là tốc độ hạ giá thành tăng dần lên từng năm một.

Tốc độ hạ giá thành sản phẩm quy định cho các ngành kinh tế quốc dân, không giống nhau. Tình hình này có thể nhìn thấy qua những tài liệu có liên quan của kế hoạch 5 năm lần thứ năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô sau đây :

TỶ LỆ PHẦN TRĂM VỀ HẠ GIÁ THÀNH CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN CHỦ YẾU TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NĂM (1)

(*So sánh năm 1955 với năm 1950*)

1 — Công nghiệp	25,0
2 — Ngành kiến trúc	20,0
3 — Vận tải đường sắt	15,0
4 — Mậu dịch bán lẻ *(chi phí lưu thông)*	23,0

(1) Chỉ thị của Đại hội Đảng cộng sản (b) Liên-xô lần thứ 19 về kế hoạch 5 năm lần thứ năm từ 1951 — 1955, Trung văn, nhà xuất bản Nhân dân, Bắc kinh, 1952, tr. 32.

Các tình hình trên nói rõ rằng :

1—Trong cùng một ngành, ở các thời kỳ khác nhau, tỷ lệ phần trăm về hạ giá thành được quy định khác nhau (có thể so sánh tỷ lệ hạ giá thành của các ngành trong các kế hoạch 5 năm đã qua);

2—Trong các ngành khác nhau, ở cùng một thời kỳ, tỷ lệ phần trăm về hạ giá thành được quy định khác nhau (có thể so sánh tỷ lệ hạ giá thành của các ngành trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ năm).

Vậy rút cục nên giải thích như thế nào? Quy đến cùng, đó là vì sự thay đổi giá trị sản xuất của đơn vị sản phẩm rất khác nhau, biểu hiện tiền tệ của giá trị luôn luôn thay đổi và tình hình phân phối giá trị mới sáng tạo trong v và m (tức là bộ phận tiêu dùng và bộ phận tích lũy của giá trị) không giống nhau.

Giá trị sản xuất của đơn vị sản phẩm hạ xuống càng nhiều thì giá thành cũng có thể hạ xuống càng nhiều. Đồng thời, sự thay đổi liên tục của biểu hiện tiền tệ của giá trị (như việc hạ thấp giá cả với những mức độ khác nhau) cũng sẽ dẫn đến việc hạ thấp giá thành với những mức độ khác nhau, mặc dù hiệu quả kinh tế của việc hạ thấp đó hoàn toàn khác hẳn. Ngoài ra, sự phân phối khác nhau về giá trị mới sáng tạo, như hạ thấp tỷ trọng v (trong điều kiện số tuyệt đối của nó tăng lên), sẽ có thể làm cho giá thành sản phẩm hạ xuống rất nhiều.

IV. NHỮNG NHÂN TỐ CÓ TÍNH CHẤT SẢN XUẤT CỦA VIỆC HẠ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Những nhân tố trực tiếp của việc hạ giá thành là :

1— Tốc độ tăng năng suất lao động phải nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương ;

2— Hạ thấp tiêu chuẩn hao phí vật tư (nguyên liệu, nhiên liệu v.v...) biểu hiện bằng tiền ;

3— Giảm bớt tiêu chuẩn chi tiêu tiền tệ khác.

Tốc độ tăng năng suất lao động vượt quá tốc độ tăng tiền lương là một tỷ lệ vô cùng quan trọng, theo đúng tỷ lệ đó thì có thể bảo đảm cho giá thành hạ xuống vì chi tiêu tiền lương giảm bớt tương đối. Trong trường hợp những điều kiện khác giống nhau, nếu tỷ lệ đó càng lớn thì mức độ hạ giá thành cũng càng lớn.

Điểm này ta có thể thấy trong thí dụ dưới đây :

ẢNH HƯỞNG CỦA QUAN HỆ TỶ LỆ KHÁC NHAU GIỮA TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI VIỆC HẠ GIÁ THÀNH

ĐỀ ÁN	Kỳ báo cáo			Kỳ kế hoạch			
	Giá thành	Trong đó		Tốc độ tăng năng suất lao động nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương	Tiền lương (4 : 5)	Giá thành (3 + 6)	Tỷ lệ hạ giá thành (2 — 7)
		Hao phí vật tư	Tiền lương				
1	2	3	4	5	6	7	8
1	100,0	50,0	50,0	1,0	50,0	100,0	0
2	100,0	50,0	50,0	1,25	40,0	90,0	10,0
3	100,0	50,0	50,0	1,50	33,0	83,0	17,0

Tốc độ tăng năng suất lao động nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương nhiều hay ít, vừa phụ thuộc vào tốc độ tăng năng suất lao động lại vừa phụ thuộc vào tốc độ tăng tiền lương. Trong trường hợp những điều hiện khác giống nhau, mức độ nâng cao năng suất lao động càng lớn thì mức độ hạ giá thành cũng có thể càng lớn.

Việc nâng cao năng suất lao động và tiền lương phụ thuộc vào rất nhiều điều kiện. Vấn đề này đã được nghiên cứu trong các chương có liên quan của môn học này.

Tiêu chuẩn hao phí vật tư là một tỷ lệ biểu hiện khối lượng hao phí nguyên liệu, nhiên liệu v.v... của một số lượng sản phẩm nhất định, thông thường là của một đơn vị sản phẩm, thí dụ sản xuất một tấn gang phải hao phí hai tấn quặng sắt. Trong trường hợp những điều kiện khác giống nhau, nếu tỷ lệ đó càng nhỏ, tức là tiêu chuẩn hao phí vật tư càng nhỏ, thì biểu hiện tiền tệ của hao phí vật tư cũng sẽ càng ít đi, do đó mức độ hạ giá thành cũng sẽ nhiều lên.

Toàn bộ khối lượng tiết kiệm về hao phí vật tư gồm có khối lượng tiết kiệm về tài sản cố định có tính chất sản xuất và tài sản lưu động có tính chất sản xuất. Vì tài sản lưu động có tính chất sản xuất chiếm một tỷ trọng quyết định trong tổng khối lượng hao phí vật tư, cho nên tổng khối lượng tiết kiệm về hao phí vật tư, chủ yếu quyết định bởi việc giảm bớt tiêu chuẩn hao phí về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu v.v...Nhưng muốn tiết kiệm được nguyên liệu và các thứ khác, cần phải áp dụng các biện pháp sau đây :

1— Thực hiện quá trình thao tác kỹ thuật mới, đồng thời làm cho quá trình thao tác kỹ thuật hiện có được hoàn thiện. Như thế, sẽ có thể giảm bớt được số nguyên liệu, nhiên liệu, điện lực cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm.

Thí dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã quy định phải áp dụng lối hàn điện và đơn giản hóa kết cấu của máy móc để giảm tiêu chuẩn hao phí kim loại trong ngành chế tạo máy móc xuống 20%. Việc dùng thế phẩm có một ý nghĩa rất lớn về mặt tiết kiệm hao phí những vật tư quý giá. Ví dụ sau đây có thể giúp chúng ta nhìn thấy

tác dụng của việc dùng thế phẩm đối với vấn đề hạ giá thành : nếu giá thành rượu cồn nấu bằng ngũ cốc là 100, thì giá thành rượu cồn nấu bằng khoai tây sẽ có thể hạ xuống tới 30, 40%.

2— Giảm bớt và hoàn toàn chấm dứt tình trạng hao hụt nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu v.v... trong quá trình vận tải và bốc dỡ, chấm dứt tình trạng hao hụt vật liệu trong quá trình sản xuất ở nơi làm việc, chấm dứt sự thiệt hại vì sản phẩm hỏng.

Nếu chấm dứt được mọi sự thiệt hại, thì có thể giảm bớt được tỷ lệ phần trăm về tiêu chuẩn hao phí vật tư. Điều đó có thể thấy rõ qua các số liệu sau đây : trước chiến tranh, trong ngành sản xuất vật liệu thép, chỉ riêng những thiệt hại vì sản phẩm hỏng đã chiếm chừng 6% giá thành sản phẩm ; trong ngành nấu thủy tinh, những thiệt hại do đánh vỡ thủy tinh đã lên đến chừng 15% giá thành sản phẩm.

3— Dùng các vật liệu bỏ đi trong sản xuất để làm nguyên liệu và nhiên liệu.

Việc dùng các vật liệu bỏ đi là một khả năng tiềm tàng to lớn để giảm bớt hao phí vật tư. Thí dụ trong ngành luyện kim có màu có thể dùng những hơi bay ra để chế a-xít xuyn-phua-ríc, như thế sẽ giảm được rất nhiều hao phí về quặng đồng ; trong ngành luyện kim màu đen, có thể dùng bã quặng để làm xi-măng ; trong ngành xẻ gỗ có thể dùng rất nhiều những loại gỗ bỏ đi ; trong ngành này, sự tiết kiệm đó thật là rõ ràng, vì cứ sản xuất ra 1 mét khối gỗ tấm thì phải hao phí độ 1 mét khối rưỡi gỗ tròn.

4 — Cải tiến chất lượng nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, nhờ đó có thể hạ thấp tiêu chuẩn hao phí vật tư cần thiết để sản xuất mỗi đơn vị sản phẩm. Chẳng hạn, giảm bớt thành phần tro và số lượng lưu huỳnh trong

than đá thì sẽ nâng cao được chất lượng của than, sẽ có thể hạ thấp được tiêu chuẩn hao phí nhiên liệu của các ngành luyện kim, ngành vận tải và các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân ; việc nâng cao tỷ lệ đường trong củ cải đường sẽ làm giảm bớt hao phí về củ cải đường để sản xuất mỗi tạ đường ; việc nâng cao khối lượng dầu trong hạt có dầu sẽ làm giảm bớt hao phí về hạt có dầu để sản xuất mỗi tạ dầu thực vật ; v.v...

Tài sản cố định tiết kiệm được là do sử dụng có hiệu quả nhất những tài sản cố định ấy. Việc sử dụng có hiệu quả nhất những tài sản cố định có thể thực hiện bằng cách nâng cao khối lượng công tác của tài sản cố định về thời gian và về cường độ. Do tăng thêm thời gian sử dụng tài sản cố định, sẽ rút ngắn được thời gian máy ngừng và tăng thêm thời gian máy chạy. Để làm được như thế, người ta tăng thêm số kíp công tác và khắc phục hiện tượng máy ngừng ; mà việc khắc phục hiện tượng máy ngừng lại là kết quả của việc trừ bỏ những tai nạn, những hiện tượng nghỉ việc đợi nguyên liệu, cũng như đẩy mạnh công việc sửa chữa thiết bị nhằm giảm bớt thời giờ chết.

Nâng cao cường độ sử dụng tài sản cố định sẽ có thể đẩy nhanh được quá trình thao tác kỹ thuật. Thí dụ, rút ngắn được thời gian nấu thép trong lò mác-tanh thì sẽ rút ngắn được chu kỳ sản xuất và sản xuất được nhiều sản phẩm hơn trong một đơn vị thời gian công tác.

Tăng cường việc sử dụng thiết bị, thì tỷ suất khấu hao sẽ tăng thêm, do đó mà mức khấu hao cũng tăng thêm. Nhưng, trong khi tăng cường việc sử dụng tài sản cố định, mức độ tăng của mức khấu hao sẽ nhỏ hơn một ít so với mức độ tăng của khối lượng sản phẩm, do đó mức khấu hao trong mỗi đơn vị sản phẩm cũng sẽ giảm xuống.

Những điều nói trên có thể thấy trong bảng dưới đây:

MỨC GIẢM KHẤU HAO CỦA ĐƠN VỊ SẢN PHẨM DO CẢI TIẾN VIỆC SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(con số giả thiết)

	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo (con số tuyệt đối)	KỲ KẾ HOẠCH	
			Con số tuyệt đối	tăng thêm (+) hoặc giảm đi (—) (tính theo tỷ lệ %)
1	Số lượng sản phẩm (đơn vị : cái)	1 000	1 500	+ 50,0
2	Tài sản cố định (đơn vị : rúp)	200.000	200.000	—
3	Tỷ suất khấu hao	0,05	0,06	+ 20,0
4	Mức khấu hao (đơn vị : rúp) (2×3)	10.000	12.000	+ 20,0
5	Mức khấu hao trong đơn vị sản phẩm (4 : 1)	10	8	— 20,0

Việc nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm hao phí vật tư có tác dụng khác nhau đối với việc hạ giá thành sản phẩm trong các ngành. Đó là vì chẳng những tốc độ tiết kiệm lao động sống và lao động vật hóa không bằng nhau, mà hơn nữa tác dụng (tỷ trọng đã chiếm) của lao động sống và lao động vật hóa trong việc sản xuất các loại sản phẩm cũng khác nhau.

Các quan hệ so sánh giữa lao động sống và lao động vật hóa biểu hiện thành các quan hệ so sánh giữa tiền lương và hao phí vật tư tính thành tiền trong giá thành sản phẩm của các ngành.

QUAN HỆ SO SÁNH GIỮA TIỀN LƯƠNG VÀ HAO PHÍ VẬT TƯ TRONG GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP KHÁC NHAU (1)

	Ngành khai thác gỗ	Ngành khai thác than	Ngành khai khoáng	Ngành làm gạch	Ngành chế tạo máy móc	Ngành xẻ gỗ	Ngành luyện kim màu đen	Ngành công nghiệp hóa học cơ bản	Ngành khai thác dầu hỏa	Ngành đóng giầy da	Ngành dệt vải	Ngành may mặc	Ngành làm đường	Ngành làm thực phẩm bằng thịt	Ngành làm bán h mì
Tiền lương	77	70	63	59	43	31	30	30	29	20	17	11	11	10	4
Hao phí vật tư	23	30	37	41	57	69	70	70	71	80	83	89	89	90	96
Tổng cộng	100	100	100	100	106	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

(1) Những số liệu này là số liệu trước chiến tranh. Để tiện so sánh, « các khoản chi tiêu khác » đã được gạt ra ngoài giá thành.

Qua bảng trên, có thể thấy rằng, trong giá thành sản phẩm của các ngành khai thác gỗ, khai thác than, khai khoáng, tỷ trọng tiền lương lớn hơn tỷ trọng hao phí vật tư rất nhiều. Nhưng trong một số ngành khác, đặc biệt là trong các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng (ngành đóng giầy da, ngành dệt vải, ngành may mặc, ngành làm đường, ngành làm thực phẩm bằng thịt, ngành làm bánh mì) thì hao phí vật tư lại chiếm một tỷ trọng rất lớn trong giá thành sản phẩm.

Bởi vậy, dù mức độ giảm tiền lương và hao phí vật tư trong các ngành nói trên có ngang nhau, cũng vẫn có những ảnh hưởng khác nhau đối với việc hạ giá thành.

Bây giờ lấy ngành khai thác than và ngành dệt vải làm thí dụ. Trong giá thành của ngành khai thác than, tỷ trọng tiền lương rất lớn (70%), còn trong giá thành ngành dệt vải, tỷ trọng hao phí vật tư lại rất lớn (83%). Bây giờ giả thiết rằng, nhờ tốc độ tăng năng suất lao động nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương, kết quả là tiền lương trong mỗi đơn vị sản phẩm giảm xuống được 10% ; đồng thời lại giả thiết hao phí vật tư cũng giảm xuống 10%.

Qua bảng sau đây, ta có thể thấy rằng với điều kiện cấu thành giá thành như thế, tiền lương trong đơn vị sản phẩm của ngành khai thác than giảm bớt 10%, thì mức tiết kiệm của nó chiếm 70% toàn bộ khối lượng tiết kiệm ; hao phí vật tư giảm xuống 10%, thì chỉ chiếm có 30% toàn bộ khối lượng tiết kiệm do hạ giá thành. Trong ngành dệt vải, tiền lương trong đơn vị sản phẩm giảm bớt 10% thì chỉ chiếm 17% trong toàn bộ khối lượng tiết kiệm do hạ giá thành ; hao phí vật tư giảm bớt 10% thì lại chiếm những 83%.

(xem tiếp bảng Ảnh hưởng... trang 675)

Tác dụng của các yếu tố trong hao phí vật tư—nguyên liệu, vật liệu, điện lực, khấu hao — về mặt hạ giá thành cũng khác nhau, là vì những yếu tố này chiếm những tỷ

ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG TỶ TRỌNG KHÁC VỀ TIỀN LƯƠNG VÀ HAO PHÍ VẬT TƯ ĐỐI VỚI VIỆC HẠ GIÁ THÀNH.

Tên ngành và yếu tố giá thành	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch		
		Mức giảm hao phí trong đơn vị sản phẩm	Khối lượng tiết kiệm hao phí	Tỷ trọng tiết kiệm (tỷ lệ % so với tổng số)
Ngành khai thác than				
1— Tiền lương	70	10,0	7	70,0
2— Hao phí vật tư	30	10,0	3	30,0
Tổng cộng :	100	10,0	10,0	100,0
Ngành dệt vải				
1— Tiền lương	17	10,0	1,7	17,0
2— Hao phí vật tư	83	10,0	8,3	83,0
Tổng cộng :	100	10,0	10	100,0

trọng khác nhau trong giá thành của các ngành khác nhau. Trong ngành chế tạo máy móc, đặc biệt là trong ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng, hao phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn (từ 40 đến 90%) trong giá thành sản phẩm.

Trong giá thành của các ngành làm gạch và luyện kim màu đen, tỷ trọng hao phí nhiên liệu và điện lực rất lớn (chừng 20%). Trong giá thành sản phẩm của ngành khai thác dầu hỏa, tỷ trọng khấu hao hết sức lớn—chừng hơn 40% ; còn trong các ngành khác, tỷ trọng khấu hao trong giá thành sản phẩm chỉ có 2%, 3% hoặc trên dưới 5%.

Các quan hệ so sánh khác nhau giữa tiền lương và hao phí vật tư cùng các cấu thành khác nhau về hao phí vật tư đã quyết định những đặc điểm trong công tác kế hoạch hạ giá thành của các ngành, trong đó, đặc điểm chủ yếu là : các biện pháp đã quy định nhằm nâng cao

năng suất lao động, nhằm tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có những tác dụng khác nhau trong các ngành kinh tế quốc dân.

∴

Tốc độ tăng năng suất lao động nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương, việc giảm bớt tiêu chuẩn hao phí vật tư và giảm bớt các thứ chi tiêu khác, là những nhân tố nội tại của việc hạ giá thành trong các xí nghiệp. Nhưng việc hạ giá thành chẳng những chỉ dựa vào những nhân tố có tác dụng trong nội bộ của các xí nghiệp, mà còn phải dựa vào các nhân tố chung khác có tác dụng trong tất cả các ngành và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Những nhân tố chung này gồm có :

1— Giảm bớt hao phí vận tải : hao phí vận tải được giảm bớt là do rút ngắn quãng đường vận tải và sử dụng tốt nhất các phương thức vận tải có giá cước tương đối thấp.

Quãng đường vận tải rút ngắn là nhờ đã bố trí việc sản xuất gần khu vực nguyên liệu, nhiên liệu và khu vực tiêu dùng sản phẩm tư liệu sản xuất.

Nhờ rút ngắn quãng đường vận tải, cho nên tuy giá cước (giá cả) mỗi tấn/km chưa giảm bớt, song nói về cả quãng đường thì giá cước mỗi tấn có giảm xuống. Thí dụ, trong kỳ báo cáo, giá cước mỗi tấn/km than quy định là 5 cô-pếch, đến kỳ kế hoạch, giá cước vẫn như cũ, song quãng đường vận tải đã giảm từ 700km xuống còn 600km, như thế, xét trên cả quãng đường thì giá cước mỗi tấn than trong kỳ kế hoạch đã giảm từ 35 rúp xuống 30 rúp, hay là nói, đã giảm được 5 rúp. Do đó, giá than bán cho xí nghiệp dùng than sẽ hạ xuống. Trong trường hợp này, biểu hiện tiền tệ của nhiên liệu hao phí trong xí nghiệp sẽ giảm bớt, nhờ đó, giá thành sản phẩm ở đấy cũng sẽ

hạ thấp. Nhờ sử dụng tốt nhất những công cụ vận tải có giá cước tương đối thấp, nên hao phí về vận tải cũng giảm xuống và cũng phát sinh những tác dụng như trên.

2— Lợi dụng điều kiện thiên nhiên trong sản xuất, cũng sẽ tiết kiệm được hao phí về lao động sống và lao động vật hóa, giảm bớt được giá trị, do đó hạ được giá thành sản phẩm. Thí dụ, ở một số khu vực khai thác than, vỉa than nằm gần mặt đất, tầng than rất dày, cho nên giá thành khai thác than ở đấy hạ hơn ở những khu vực có điều kiện khai thác tương đối kém. Bởi vậy, nếu nói rằng ở những khu vực có điều kiện thiên nhiên thuận lợi, tốc độ khai thác than sẽ nhanh hơn, thì khi những điều kiện khác giống nhau, giá thành sản phẩm của xí nghiệp ở khu vực đó sẽ hạ thấp.

Bây giờ xin giải thích bằng bảng sau đây (để nêu rõ ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng của các khu vực đối với giá thành bình quân của các ngành, giả thiết giá thành sản phẩm của các khu vực đều không thay đổi).

(xem tiếp bảng Ảnh hưởng của sự thay đổi... trang 678)

Qua bảng trên đây, ta có thể thấy rằng, tuy giá thành đơn vị sản phẩm của các khu vực không thay đổi, song giá thành bình quân của đơn vị sản phẩm lại từ 80 hạ xuống 76. Đó là kết quả của việc nâng cao tỷ trọng sản xuất của những khu vực mà giá thành sản phẩm tương đối thấp.

Ảnh hưởng của điều kiện thiên nhiên đối với giá thành sản phẩm có ý nghĩa rất lớn trong tất cả mọi ngành khai thác, đặc biệt là ngành nông nghiệp. Bởi vậy khi lập kế hoạch giá thành sản phẩm của những ngành đó, cần phải tính đến việc lợi dụng những điều kiện thiên nhiên thuận lợi để ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm.

.·.

ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAY ĐỔI SẢN LƯỢNG CỦA CÁC KHU VỰC ĐỐI VỚI GIÁ THÀNH BÌNH QUÂN CỦA CÁC NGÀNH

Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo			Kỳ kế hoạch		
	Khu A	Khu B	Tổng cộng	Khu A	Khu B	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
1— Sản lượng	150	150	300	300	450	750
2— Giá thành đơn vị sản phẩm	100	60	—	100	60	—
3— Tổng giá thành của toàn bộ sản phẩm	15.000	9.000	24.000	30.000	27.000	57.000
4— Giá thành bình quân của đơn vị sản phẩm	—	—	80	—	—	76

Khi lập kế hoạch giá thành, ta có thể nhận thấy trong thời kỳ đầu, giá thành sản phẩm của xí nghiệp mới cao hơn xí nghiệp cũ, song điều đó không có nghĩa là xí nghiệp mới sẽ là xí nghiệp có « doanh lợi ít hơn ».

> « Không thể dùng con mắt của bọn con buôn, không thể căn cứ vào tình hình trước mắt mà xét vấn đề sinh lợi được. Phải đứng trên toàn bộ nền kinh tế quốc dân, trong suốt thời gian nhiều năm về sau mà xét vấn đề đó » (1).

Do đó ta có thể thấy rằng, khi lựa chọn đề án xây dựng xí nghiệp mới, nhất định phải so sánh giá thành sản

---

(1) Sta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Trung văn, Mát-scơ-va, 1949, tr. 513.

phẩm trong suốt thời gian mà xí nghiệp đó phát sinh tác dụng. Chỉ có như thế mới có thể rút ra được những kết luận chính xác nhất về doanh lợi kinh tế của các đề án xây dựng.

Bây giờ giả thiết một xí nghiệp nào đó có 2 đề án xây dựng. Trong đề án thứ nhất, giá thành sản phẩm của xí nghiệp đó mấy năm đầu quy định tương đối thấp; trong đề án thứ hai, giá thành sản phẩm trong mấy năm sau quy định tương đối thấp. Thế thì, giải quyết vấn đề đó như thế nào, rút cục nên dùng đề án nào để làm cho giá thành sản phẩm thấp nhất ? Để giải thích vấn đề này, chúng ta lập một bảng tính toán bằng những số giả định như sau :

(*xem tiếp Bảng tính toán để tìm giá thành... trang 680*)

Bảng trên đây cho ta thấy rằng, giá thành đơn vị sản phẩm năm thứ nhất và năm thứ hai trong đề án thứ nhất hạ hơn đề án thứ hai. Nếu chỉ so sánh 3 năm trước thì đề án thứ nhất vẫn có lợi hơn. Nhưng, nếu đem so sánh giá thành bình quân của sản phẩm trong 4 năm thì giá thành đơn vị sản phẩm của đề án thứ nhất là 9,2, của đề án thứ hai là 9,0. Nếu đem so sánh toàn bộ giá thành sản phẩm trong cả 5 năm, thì giá thành bình quân của đơn vị sản phẩm trong đề án thứ nhất là 8,9, giá thành toàn bộ là 5.350; còn giá thành bình quân của đơn vị sản phẩm trong đề án thứ hai là 7,7, giá thành toàn bộ sản phẩm là 4.635. Do đó, đứng trên quan điểm kinh tế quốc dân đúng đắn để xét tương lai phát triển của nền sản xuất, thì sẽ thấy rằng giá thành sản phẩm trong đề án thứ hai tương đối hạ hơn, do đấy mà cũng giải quyết được vấn đề đã nêu ra, tức là nên dùng đề án thứ hai.

BẢNG TÍNH TOÁN ĐỂ TÌM GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THẤP NHẤT (trong vài năm)

CHỈ TIÊU	Đề án xây dựng thứ nhất						Đề án xây dựng thứ hai					
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm	Tổng cộng 5 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm	Tổng cộng 5 năm
Sản lượng	100	110	120	130	140	600	70	90	110	140	190	600
Giá thành đơn vị sản phẩm	10	9,5	9,0	8,5	8,0	(8,9)	11	10,5	9,0	7	5	(7,7)
Giá thành toàn bộ sản phẩm	1.000	1.045	1.080	1.105	1.120	5.350	770	945	990	980	950	4.635

V. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ BIỂU HIỆN TIỀN TỆ CỦA GIÁ TRỊ CŨNG NHƯ CỦA SỰ PHÂN PHỐI VÀ PHÂN PHỐI LẠI GIÁ TRỊ MỚI SÁNG TẠO ĐỐI VỚI GIÁ THÀNH

Ở trên đã nói, giá thành sản phẩm hợp thành bởi biểu hiện tiền tệ của một bộ phận hao phí lao động sống và biểu hiện tiền tệ của lao động vật hóa hoặc biểu hiện tiền tệ của hao phí vật tư.

Biểu hiện tiền tệ của một bộ phận hao phí lao động sống, hoặc tiền lương, là phần dùng để trao đổi với vật phẩm tiêu dùng.

Giá cả vật phẩm tiêu dùng trong kỳ kế hoạch có thể vẫn như cũ, nhưng cũng có thể hạ xuống (trong một số trường hợp nào đó, giá cả vật phẩm tiêu dùng vẫn có thể cao lên).

Khi những điều kiện khác giống nhau, nếu giá cả vật phẩm tiêu dùng hạ xuống, thì tiền lương sẽ tăng chậm lại. Nếu trong một trường hợp nào đó, giá cả vật phẩm tiêu dùng chưa thay đổi, và trong một trường hợp khác, có hạ xuống một ít, thì khi những điều kiện khác giống nhau, tiền lương trong trường hợp thứ hai sẽ được nâng lên chậm hơn trường hợp thứ nhất. Mức độ chậm lại của việc tăng lương sẽ ngang với mức độ hạ giá cả vật phẩm tiêu dùng. Về điểm này, ta sẽ thấy rõ trong thí dụ sau đây :

Giả thiết rằng toàn bộ tiền lương đều đem mua vật phẩm tiêu dùng, tổng số tiền lương ở đầu kỳ kế hoạch là 100, tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng để trao đổi với tiền lương cũng bằng 100. Lại giả thiết rằng tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng trong kỳ kế hoạch tăng lên 160, tức là tăng 60%. Nếu giá cả vật phẩm tiêu dùng không hạ xuống thì tổng số tiền lương cũng có thể tăng lên đến

160, tức là tăng 60%. Nhưng bây giờ chúng ta giả thiết rằng giá cả vật phẩm tiêu dùng hạ xuống 25%, do đó biểu hiện giá cả của tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng là 120, trong trường hợp này, tiền lương cũng chỉ có thể tăng lên đến 120, tức là tăng lên 1,2 lần. Nói một cách khác, trong trường hợp thứ hai, mức độ chậm lại của việc tăng tổng số tiền lương sẽ bằng mức độ hạ giá cả, tức là bằng 25% (1,2 : 1,6 = 0,75).

Do đó thấy rằng, tuy biểu hiện hiện vật của tiền lương như nhau, song biểu hiện tiền tệ của tổng số tiền lương trong trường hợp thứ hai ít hơn trường hợp thứ nhất nhiều.

Tốc độ tăng tiền lương bằng tiền trong trường hợp thứ hai phải chậm hơn trong trường hợp thứ nhất, cho nên trong điều kiện tốc độ tăng năng suất lao động giống nhau, thì giá thành trong trường hợp thứ hai sẽ hạ xuống nhanh hơn trong trường hợp thứ nhất một ít. Giả thiết giá thành ở đầu kỳ kế hoạch cấu tạo như sau : tiền lương chiếm 50%, hao phí vật tư cũng chiếm 50%; lại giả thiết năng suất lao động được nâng cao gấp đôi, còn hao phí vật tư vẫn như cũ không thay đổi. Sau khi đã có những con số cụ thể nói trên, sẽ có thể tính mức độ hạ giá thành trong trường hợp thứ nhất và trường hợp thứ hai như sau :

(xem tiếp Bảng tính toán... trang 683)

Qua bảng tính toán trên, ta có thể thấy, trong trường hợp thứ nhất, hoặc là nói trong đề án thứ nhất, giá thành hạ xuống 10%, trong trường hợp thứ hai hạ xuống 20%. Rõ ràng, giá thành có hiện tượng hạ thấp khác nhau, không phải là do sự khác nhau của tốc độ tăng tiền lương thực tế sinh ra, mà là do sự khác nhau về tốc độ tăng biểu hiện bằng tiền của tiền lương mà ra ; biểu hiện tiền tệ khác nhau của giá trị vật phẩm tiêu dùng chính là cơ

BẢNG TÍNH TOÁN

KỲ BÁO CÁO				KỲ KẾ HOẠCH					
Các trường hợp khác nhau	Giá thành đơn vị sản phẩm	Trong đó: Hao phí vật tư	Trong đó: Tiền lương	Chỉ số nâng cao năng suất lao động	Mức giảm tiền lương do nâng cao năng suất lao động (4 : 5)	Chỉ số nâng cao tiền lương bình quân bằng tiền	Mức tăng tiền lương do nâng cao tiền lương bình quân bằng tiền (6 × 7)	Giá thành (3 + 8)	Tỷ suất hạ giá thành (2 — 9)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	100,0	50,0	50,0	2,0	25,0	1,6	40,0	90,0	—10,0
2	100,0	50,0	50,0	2,0	25,0	1,2	30,0	80,0	—20,0

sở của những tốc độ tăng khác nhau đó. Còn cần phải chỉ ra rằng, vì mức độ hạ giá cả vật phẩm tiêu dùng chính là mức độ hạ thấp tốc độ tăng tiền lương bằng tiền (so sánh với trường hợp thứ nhất), cho nên khối lượng tích lũy của nền kinh tế quốc dân trong trường hợp thứ hai vẫn giống như trong trường hợp thứ nhất. Đồng thời, trong trường hợp thứ hai, tình hình phân phối tích lũy giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng cũng có thể khác đi. Nếu chỉ hạ giá cả vật phẩm tiêu dùng, còn giá cả tư liệu sản xuất vẫn không thay đổi, thì trong trường hợp thứ hai, tích lũy bằng tiền trong các ngành sản xuất tư liệu sản xuất sẽ nhiều hơn trong trường hợp thứ nhất.

Việc phân phối giá trị mới sáng tạo cho các mặt tích lũy và tiêu dùng có thể có ảnh hưởng rất lớn đối với giá thành.

Tuy có những trường hợp lượng giá trị mới sáng tạo giống nhau, nhưng số lượng phần tiêu dùng và phần tích lũy trong giá trị lại có thể khác nhau. Điều đó là do tình hình phân phối giá trị mới sáng tạo quyết định. Nếu tỷ trọng của mức tích lũy trong kỳ kế hoạch vẫn như trong kỳ báo cáo thì tỷ lệ phần trăm về mức tăng của phần tiêu dùng phải bằng tỷ lệ phần trăm về mức tăng của toàn bộ giá trị mới sáng tạo. Thí dụ, nếu giá trị mới sáng tạo tăng từ 100 lên 150, tức là tăng 50%, mà tỷ trọng tích lũy vẫn là 25%, thì phần tiêu dùng của giá trị sẽ tăng từ 75 đến 112,5, tức là tăng 50%. Nhưng nếu tỷ trọng tích lũy tăng lên đến 30% thì phần tiêu dùng của giá trị sẽ tăng từ 75 đến 105, tức là tăng 40%. Ngược lại, nếu tỷ trọng tích lũy từ 25% giảm xuống còn 20% thì phần tiêu dùng của giá trị cũng sẽ tăng từ 75 đến 120, hoặc là tăng 60%. Mức độ tăng phần tiêu dùng trong giá trị đã khác nhau, cho nên mức độ tăng tiền lương cũng sẽ khác nhau, do đó, khi những điều kiện khác giống nhau, mức độ hạ giá thành sản phẩm cũng sẽ khác nhau.

.·.

Ở trên đã nói, hao phí lao động vật hóa (giá trị di chuyển) thể hiện trong giá thành như là biểu hiện tiền tệ của hao phí vật tư. Nhưng khi tiêu chuẩn hao phí vật tư không thay đổi, biểu hiện tiền tệ của giá trị di chuyển lại có thể thay đổi. Chẳng hạn, nếu giá cả tư liệu sản xuất hạ xuống thì biểu hiện tiền tệ của hao phí vật tư trong các ngành tiêu dùng những tư liệu sản xuất đó sẽ giảm xuống, do đó mà giá thành sản phẩm của những ngành ấy cũng sẽ hạ xuống. Cho nên, ta có thể thấy rằng, nếu

biểu hiện tiền tệ của giá trị di chuyền thay đồi thì sẽ có ảnh hưởng đối với giá thành sản phầm.

Nếu nhờ hạ giá cả tư liệu sản xuất mà tiết kiệm được hao phí vật tư thì số tiền dùng cho vật tư sẽ giảm nhanh hơn khối lượng tiết kiệm những vật tư đó một ít. Thí dụ sau đây sẽ giải thích điều đó. Nếu trong kỳ báo cáo, nấu 1 tấn gang phải tốn 2 tấn quặng sắt, giá mỗi tấn quặng sắt là 25 rúp ; đến kỳ kế hoạch, quy định tiêu chuẩn quặng sắt để nấu một tấn gang là 1,8 tấn, giá mỗi tấn là 22,5 rúp, thì khối lượng tiết kiệm về quặng sắt là 10%, khối lượng tiết kiệm về hao phí tiền tệ sẽ là 19%.

Cũng có thể có trường hợp như sau : việc lập kế hoạch chi tiêu tiền tệ về vật tư phải tiến hành dưới điều kiện nâng cao giá cả tư liệu sản xuất.

(*xem tiếp bảng Sự thay đổi giá thành... trang 686*)

Chỉ tiêu tiền tệ của vật tư sẽ thay đồi vì giá cả thay đồi, điều đó có nghĩa là tích lũy được phân phối lại. Căn cứ vào sự hạ thấp hoặc nâng cao giá cả tư liệu sản xuất để lập kế hoạch hạ thấp hoặc nâng cao giá thành, cũng có nghĩa là tăng thêm hoặc giảm bớt số tích lũy của từng ngành cá biệt trong điều kiện tổng số tích lũy của nền kinh tế quốc dân không thay đổi.

Giả thiết có 2 ngành kinh tế quốc dân là A và B, ngành A chế tạo tư liệu sản xuất cho ngành B, lại giả thiết trong kỳ kế hoạch, giá cả những tư liệu sản xuất đó hạ xuống hoặc nâng lên 10%.

Trong trường hợp thứ nhất, ta có thể thấy rằng giá cả sản phầm của ngành A đã giảm xuống 10 đơn vị, thì tích lũy của ngành đó cũng giảm xuống 10 đơn vị ; đồng thời giá thành của ngành B tiêu dùng sản phầm của ngành A cũng giảm xuống 10 đơn vị, song số tích lũy lại tăng lên 10 đơn vị.

SỰ THAY ĐỔI GIÁ THÀNH DO SỰ THAY ĐỔI GIÁ CẢ SINH RA

Ngành A (chế tạo tư liệu sản xuất cho ngành B)		Ngành B (tiêu dùng tư liệu sản xuất của ngành A)	
KỲ BÁO CÁO			
1. Giá thành sản phẩm	80	1. Giá thành sản phẩm	180
		Trong đó : Sản lượng của ngành A	100
2. Giá cả sản phẩm	100	2. Giá cả sản phẩm	200
3. Tích lũy (2—1)	20	3. Tích lũy (2—1)	20
Tổng số tích lũy của cả 2 ngành là 40			
KỲ KẾ HOẠCH (Trường hợp thứ nhất : Giá cả sản phẩm của ngành A hạ xuống, do đó giá thành sản phẩm của ngành B cũng hạ xuống).			
1. Giá thành sản phẩm	80	1. Giá thành sản phẩm	170
		Trong đó : sản lượng của ngành A	90
2. Giá cả sản phẩm	90	2. Giá cả sản phẩm	200
3. Tích lũy (2—1)	10	3. Tích lũy (2—1)	30
Tổng số tích lũy của cả hai ngành là 40			
KỲ KẾ HOẠCH (Trường hợp thứ hai : giá cả sản phẩm của ngành A tăng lên, do đó giá thành sản phẩm của ngành B cũng tăng lên).			
1. Giá thành sản phẩm	80	1. Giá thành sản phẩm	190
		Trong đó : sản lượng của ngành A	110
2. Giá cả sảnphẩm	110	2. Giá cả sản phẩm	200
3. Tích lũy (2—1)	30	3. Tích lũy (2—1)	10
Tổng số tích lũy của cả hai ngành là 40			

Tuy trường hợp thứ hai trái ngược với trường hợp thứ nhất, song ngay trong trường hợp đó, tổng số tích lũy của cả 2 ngành cộng lại vẫn như cũ, không thay đổi.

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Việc lập và tính toán kế hoạch hạ giá thành cùng những chỉ tiêu chủ yếu của nó—khối lượng tiết kiệm và tỷ suất hạ giá thành—phải căn cứ vào sản phẩm có thể so sánh được (tức là loại sản phẩm mà trước kia đã sản xuất). Chỉ có trong trường hợp đó, mới có thể so sánh mức giá thành của kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo, mới có thể xác định được mức và tỷ suất hạ giá thành. Nếu loại sản phẩm đó chưa từng sản xuất trong kỳ báo cáo thì không có cách nào so sánh được.

Đối với sản phẩm không thể so sánh được thì lập kế hoạch chi phí để quyết định tổng sản lượng của nó và mức giá thành đơn vị sản phẩm.

Khi lập kế hoạch hạ giá thành của nền kinh tế quốc dân, cần phải xác định :

1— Các loại chi phí và tổng số chi phí đã bỏ ra để sản xuất các loại đơn vị sản phẩm, như 1 tấn gang, 1 chiếc đầu máy xe lửa, một tạ ngũ cốc (trong nông trường quốc doanh), khối lượng hàng hóa luân chuyển một tấn/km (trong ngành vận tải đường sắt) v.v...

2— Khối lượng tiết kiệm và tỷ suất hạ thấp các loại hao phí, tổng khối lượng tiết kiệm và tỷ suất hạ giá thành của mỗi loại sản phẩm.

3— Khối lượng tiết kiệm và tỷ suất hạ thấp bình quân giá thành của các Bộ, các ngành quan trọng — như công nghiệp, nông nghiệp (nông trường quốc doanh) v.v... và của toàn bộ lĩnh vực sản xuất vật chất.

Muốn giải quyết những nhiệm vụ đó cần phải:

a) Xác định tiêu chuẩn hao phí lao động và tiền lương, tức là xác định quan hệ so sánh giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương.

b) Xác định tiêu chuẩn hao phí biểu hiện bằng hiện vật. Thí dụ: số tấn quặng sắt hao phí khi nấu một tấn gang, số tấn kim loại hao phí khi chế tạo một đầu máy xe lửa.

c) Quy định giá cả nguyên liệu, nhiên liệu và các vật tư khác. Thí dụ: giá cả một tấn quặng sắt, giá cả một tấn kim loại.

đ) Các khoản chi tiêu khác.

Muốn xác định tất cả các loại hao phí thì phải phân loại chính xác các loại hao phí đó.

Mặc dầu các loại hao phí ở mỗi ngành đều có đặc điểm riêng, nhưng đối với những hao phí trong sản xuất đều có thể tiến hành phân loại như nhau được. Không có điều kiện đó thì không có cách nào lập được kế hoạch chung về hạ giá thành của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

BẢNG PHÂN LOẠI ĐẠI CƯƠNG NHỮNG HAO PHÍ TRONG VIỆC SẢN XUẤT SẢN PHẨM

1— Tiền lương

a) Tiền lương của công nhân sản xuất

b) Tiền lương của nhân viên kỹ thuật công trình

c) Tiền lương của viên chức và nhân viên tạp vụ

đ) Tiền lương phụ thêm

Tổng cộng tiền lương (a+b+c+đ)

2— Hao phí vật tư

e) Nguyên liệu:

Trong đó : — Nguyên liệu do công nghiệp sản xuất
— Nguyên liệu do nông nghiệp sản xuất

g) Vật liệu :

Trong đó : Vật liệu cơ bản
— Vật liệu phụ

h) Nhiên liệu, hơi nước

i) Điện lực

k) Khấu hao

Tổng cộng hao phí vật tư (e+g+h+i+k)

3— Chi tiêu về quản lý hành chính

4— Chi tiêu về sản phẩm đang chế tạo (+, —)

5—Chi tiêu về việc bán hàng của ngành thương nghiệp

l) Tiền lương

m) Hao phí vật tư

6 — Chi tiêu về đào tạo cán bộ và công tác nghiên cứu khoa học.

Giá thành toàn bộ (1+2+3+4+5+6)

Các loại hao phí và tổng số hao phí của các loại sản phẩm do các ngành sản xuất và các Bộ chủ quản sản xuất, đều phải tính theo bảng phân loại này, hoặc một bảng tương tự như thế.

Muốn xác định khối lượng tiết kiệm và tỷ suất hạ thấp các loại hao phí, cần phải :

1— Xác định khối lượng các loại hao phí để đảm bảo sản lượng của kỳ kế hoạch theo tiêu chuẩn hao phí của kỳ báo cáo.

2— Xác định khối lượng các loại hao phí để đảm bảo sản lượng của kỳ kế hoạch theo tiêu chuẩn hao phí của kỳ kế hoạch.

3— Lấy 1—2, sẽ có được khối lượng tiết kiệm các loại hao phí. Đem so sánh khối lượng tiết kiệm với khối lượng các loại hao phí sẽ tìm được tỷ suất hạ thấp các loại hao phí.

Sau khi đã có các con số đó rồi, có thể tính được tổng khối lượng tiết kiệm và tỷ suất hạ giá thành của các loại sản phẩm.

Để tiện việc trình bày, xin nêu ví dụ sau đây :

BẢNG TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ TỶ SUẤT HẠ THẤP CÁC LOẠI HAO PHÍ

CÁC LOẠI HAO PHÍ	Kỳ kế hoạch			
	Khối lượng hao phí của sản phẩm trong kỳ kế hoạch tính theo tiêu chuẩn hao phí của kỳ báo cáo	Khối lượng hao phí của sản phẩm trong kỳ kế hoạch tính theo tiêu chuẩn hao phí của kỳ kế hoạch	Khối lượng tiết kiệm (2 — 3)	Tỷ suất hạ thấp hao phí (4 : 2 × 100)
1	2	3	4	5
1. Tiền lương	50.000	45.000	5.000	10,0
2. Nguyên liệu	70.000	66.500	3.500	5,0
3. Vật liệu	20.000	18.000	2.000	10,0
4. Nhiên liệu	25.000	22.500	2.500	10,0
5. Điện lực	15.000	12.000	3.000	20,0
6. Khấu hao	8.000	7.600	400	5,0
7. Các khoản chi tiêu khác	12.000	8.400	3.600	30,0
Tổng cộng	200.000	180.000	20.000	10,0

Qua bảng tính toán này, ta có thể thấy rằng: tiền lương hạ xuống 10%, nguyên liệu — 5%, vật liệu — 10%, nhiên liệu — 10%, điện lực — 20%, khấu hao — 5%, các khoản chi khác — 30%, tổng số hao phí — 10%. Do đó thấy rằng, tính như thế chẳng những có thể tìm được khối lượng tiết kiệm và tỷ suất hạ thấp các loại hao phí, mà còn có thể tìm được tổng khối lượng tiết kiệm và tỷ suất hạ giá thành các loại sản phẩm.

Phương pháp tính này sẽ trở nên phức tạp khi cần phân bổ một loại hao phí chung nào đó cho các loại sản phẩm. Thí dụ, xưởng chế tạo máy móc nông nghiệp chế tạo các thứ thiết bị khác nhau (cày, bừa v.v...), trong trường hợp này sẽ đẻ ra một vấn đề : phải theo tỷ lệ nào và nguyên tắc nào để phân bổ một khoản chi tiêu, như tiền lương của nhân viên tạp vụ, cho các loại sản phẩm. Phần nào trong tiền lương đó phải coi là hao phí để chế tạo cày, phần nào phải coi là hao phí để chế tạo bừa v.v...

Người ta có thể dùng những phương pháp khác nhau để phân phối những hao phí chung này, nhưng trong rất nhiều trường hợp, nó đều được phân phối theo tỷ lệ của tiền lương có tính chất sản xuất.

Khi cần phải phân bổ tổng số hao phí vào các sản phẩm kép thì phương pháp tính này càng phức tạp hơn. Thí dụ, ở một số ngành nào đó, trong cùng một quá trình sản xuất, có thể sản xuất ra vài loại sản phẩm, như nhà máy điện sản xuất ra điện lực và hơi nước, ngành luyện than cốc sản suất ra than cốc và hơi than, ngành nông nghiệp sản xuất ra ngũ cốc và rơm, thịt và da sống. Trong trường hợp này, sẽ đẻ ra một nhiệm vụ là phải theo tỷ lệ nào và nguyên tắc nào để phân bổ toàn bộ hao phí (đã không phải là hao phí cá biệt nữa) cho các loại sản phẩm kép, chẳng hạn phân bổ toàn bộ hao phí cho điện lực và hơi nước v.v...

Phương pháp phân bổ những hao phí đó cho các sản phẩm kép chưa được nghiên cứu đầy đủ. Thường thường người ta phân bổ những hao phí đó theo tỷ lệ giá cả của những sản phẩm nói trên.

Muốn xác định tổng khối lượng tiết kiệm đã đạt được nhờ hạ giá thành và xác định tỷ suất hạ thấp bình quân giá thành của toàn bộ sản phẩm do các Bộ và các ngành quan trọng sản xuất ra, cần phải :

1—Xác định giá thành của tổng khối lượng sản phẩm trong kỳ kế hoạch theo giá thành của kỳ báo cáo.

2—Xác định giá thành của tổng khối lượng sản phẩm trong kỳ kế hoạch theo giá thành của kỳ kế hoạch.

3—Lấy giá thành thứ nhất trừ giá thành thứ hai, sẽ có được tổng khối lượng tiết kiệm đạt được nhờ hạ giá thành.

Để thấy rõ vấn đề này, xin nêu ví dụ tính toán dưới đây :

(xem tiếp Bảng tính toán... trang 693)

Qua bảng trên ta có thể thấy rằng, giá thành của tổng khối lượng sản phẩm trong kỳ kế hoạch tính theo giá thành của kỳ báo cáo là 600.000 ; giá thành của tổng khối lượng sản phẩm trong kỳ kế hoạch tính theo giá thành của kỳ kế hoạch là 495.000. Lấy giá thành thứ nhất trừ đi giá thành thứ hai, ta có tổng khối lượng tiết kiệm là 105.000, so sánh khối lượng tiết kiệm đó với 600.000 thì sẽ có tỷ suất hạ thấp bình quân của giá thành là 17,5%.

Tổng khối lượng tiết kiệm của toàn bộ sản phẩm nhiều hay ít và tỷ suất hạ thấp bình quân của giá thành nhiều hay ít cũng tùy thuộc vào phương hướng thay đổi của cấu thành sản xuất. Khi tỷ suất hạ giá thành các loại sản phẩm không thay đổi, nếu nâng cao tỷ trọng loại sản phẩm có tỷ suất hạ giá thành rất cao thì tổng khối lượng tiết kiệm sẽ tăng thêm, tỷ suất hạ thấp bình quân

BẢNG TÍNH TOÁN TỔNG KHỐI LƯỢNG TIẾT KIỆM ĐẠT ĐƯỢC NHỜ HẠ GIÁ THÀNH VÀ TỶ SUẤT HẠ GIÁ THÀNH BÌNH QUÂN

Tên sản phẩm	Giá thành đơn vị sản phẩm trong kỳ báo cáo	Thời kỳ kế hoạch					
		Giá thành đơn vị sản phẩm	Số lượng sản phẩm	Giá thành toàn bộ sản phẩm		Khối lượng tiết kiệm đạt được nhờ hạ giá thành (5—6)	Tỷ suất hạ giá thành (7 : 5 × 100)
				Tính theo giá thành của kỳ báo cáo (4×2)	Tính theo giá thành của kỳ kế hoạch (4×3)		
1	2	3	4	5	6	7	8
A	150	120	1.000	150.000	120.000	30.000	— 20,0
B	200	150	1.000	200.000	150.000	50.000	— 25,0
C	250	225	1.000	250.000	225.000	25.000	— 10,0
Tổng cộng	—	—	3.000	600.000	495.000	105.000	— 17,5

của giá thành sẽ cao lên. Bảng sau đây sẽ nói rõ điểm này.

(*xem tiếp bảng Việc nâng cao... trang 694*)

Qua bảng trên ta có thể thấy rằng, tỷ suất hạ giá thành của ba loại sản phẩm A, B, C vẫn giống như bảng trước, tổng khối lượng sản phẩm cũng không thay đổi, chỉ có tỷ trọng của sản phẩm B có tỷ suất hạ giá thành rất cao là tăng lên. Bởi vậy, tổng khối lượng tiết kiệm không phải là 105.000 mà là 117.500, tỷ suất hạ thấp

VIỆC NÂNG CAO TỶ TRỌNG SẢN PHẦM CÓ TỶ SUẤT HẠ GIÁ THÀNH RẤT CAO VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC NÂNG CAO ĐÓ ĐỐI VỚI TỔNG KHỐI LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ TỶ SUẤT HẠ THẤP BÌNH QUÂN CỦA GIÁ THÀNH

Tên sản phẩm	Giá thành đơn vị sản phẩm trong kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch					
		Giá thành đơn vị sản phẩm	Số lượng sản phẩm	Giá thành toàn bộ sản phẩm: Tính theo giá thành của kỳ báo cáo (4×2)	Giá thành toàn bộ sản phẩm: Tính theo giá thành của kỳ kế hoạch (4×3)	Khối lượng tiết kiệm đạt được nhờ hạ giá thành (5—6)	Tỷ suất hạ giá thành (7 : 5 × 100)
1	2	3	4	5	6	7	8
A	150	120	1.000	150.000	120.000	30.000	—20,0
B	200	150	1.500	300.000	225.000	75.000	—25,0
C	250	225	500	125.000	112.500	12.500	—10,0
Tổng cộng	—	—	3.000	575.000	457.500	117.500	—20,4

bình quân của giá thành không phải là 17,5% mà là 20,4%.

Chúng ta thấy ngay rằng, nếu nâng cao tỷ trọng của sản phẩm có tỷ suất hạ giá thành rất thấp thì sẽ dẫn đến sự giảm bớt tổng khối lượng tiết kiệm, và giảm bớt tỷ suất hạ thấp bình quân của giá thành. Khi phân tích kế hoạch hạ giá thành của các ngành và tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch ấy, cần phải chú ý đến sự thay đổi của cấu thành sản xuất, vì chỉ có trong điều kiện đó mới

xác định được ảnh hưởng của sự thay đổi cấu thành sản xuất đối với tổng khối lượng tiết kiệm và tỷ suất hạ thấp bình quân của giá thành. Sở dĩ phải làm như thế, còn vì có một số cán bộ kinh tế dùng cách nâng cao tỷ trọng của sản phẩm có tỷ suất hạ giá thành rất cao để tăng tổng khối lượng tiết kiệm và nâng cao tỷ suất hạ thấp bình quân của giá thành, và giảm bớt tỷ trọng của loại sản phẩm nào có tỷ suất hạ giá thành rất thấp. Như thế thì kế hoạch hạ giá thành đã hoàn thành vượt mức, nhưng lại phá vỡ kế hoạch cấu thành sản xuất, cũng có nghĩa là phá hoại sự phát triển có kế hoạch, theo tỷ lệ của nền kinh tế quốc dân.

Qua bảng trên ta có thể thấy rằng, tổng khối lượng tiết kiệm đã biểu hiện khối lượng tiết kiệm khác nhau của các loại sản phẩm, trong tỷ suất hạ thấp bình quân của giá thành cũng bao gồm các tỷ suất hạ thấp khác nhau của giá thành các loại sản phẩm. Chẳng những như thế, trong một số trường hợp nào đó, trong tổng khối lượng tiết kiệm còn có thể ẩn náu sự lỗ vốn của một loại sản phẩm cá biệt, còn trong tỷ suất hạ thấp bình quân của giá thành cũng có thể ẩn náu sự nâng cao giá thành của một loại sản phẩm cá biệt. Trường hợp này có thể thấy trong bảng sau đây :

(xem tiếp bảng Tổng khối lượng... trang 696)

Qua bảng trên ta có thể thấy rằng, tuy tổng khối lượng tiết kiệm là 55.000, nhưng số chi tiêu vượt mức của sản phẩm C lên đến 25.000 ; tuy tỷ suất hạ thấp bình quân của giá thành là 9,2%, nhưng giá thành của sản phẩm C lại cao hơn 10%.

.·.

Trong kỳ kế hoạch, giá thành sản phẩm được tính theo năng suất lao động mới, tiền lương mới và giá cả mới của các loại vật tư (nguyên liệu, vật liệu). Cách tính toán đó là chính xác, vì mỗi xí nghiệp, mỗi ngành

TỔNG KHỐI LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ TỶ SUẤT HẠ THẤP BÌNH QUÂN CỦA GIÁ THÀNH ĐẠT ĐƯỢC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ SỰ CHI TIÊU VƯỢT MỨC VÀ NÂNG CAO GIÁ THÀNH CỦA SẢN PHẨM CÁ BIỆT (SẢN PHẨM C)

Tên sản phẩm	Giá thành đơn vị sản phẩm trong kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch					
		Giá thành đơn vị sản phẩm	Số lượng sản phẩm	Giá thành toàn bộ sản phẩm		Khối lượng tiết kiệm đạt được nhờ hạ giá thành (5 – 6)	Tỷ suất hạ giá thành (7 : 5 × 100)
				Tính theo giá thành của kỳ báo cáo (4×2)	Tính theo giá thành của kỳ kế hoạch (4×3)		
1	2	3	4	5	6	7	8
A	150	120	1.000	150.000	120.000	30.000	—20,0
B	200	150	1.000	200.000	150.000	50.000	—25,0
C	250	275	1.000	250.000	275.000	--25.000	+10,0
Tổng cộng	—	—	3.000	600.000	545.000	55.000	— 9,2

đều phải biết số lượng hao phí biểu hiện bằng tiền. Tính giá thành theo biểu hiện tiền tệ là điều cần thiết đối với việc lập kế hoạch giá cả và tính toán số thu nhập thuần túy (lợi nhuận) v.v...

Nhưng tính giá thành theo cách này cũng không thể nêu rõ được toàn bộ khối lượng tiết kiệm thực sự về hao phí lao động và hao phí vật tư, vì :

1— Trong khi năng suất lao động nâng cao thì tiền lương cũng nâng cao theo.

2— Giá cả các thứ vật tư thay đổi.

Hai sự thay đổi đó đều phản ánh trong giá thành. Do đó, nếu căn cứ vào việc hạ giá thành mà nhận định mức độ tiết kiệm hao phí lao động và hao phí vật tư, thì có thể rút ra những kết luận không chính xác.

Thí dụ, có 2 ngành mà cấu thành giá thành như nhau, mức độ nâng cao năng suất lao động cũng như nhau, nhưng mức độ tăng tiền lương của 2 ngành khác nhau (do rất nhiều nguyên nhân), do đó khi những điều kiện khác giống nhau thì mức độ hạ giá thành và khối lượng tiết kiệm đạt được nhờ hạ giá thành của 2 ngành đó cũng sẽ khác nhau. Nhưng sự khác nhau về mức độ nâng cao tiền lương có thể không phải do tình hình công tác của bản thân ngành đó quyết định. Chẳng hạn, tiền lương trong một ngành nào đó tăng lên tương đối nhanh có thể là do tiền lương trong ngành đó trước đây tăng lên chậm.

Giá cả vật tư thay đổi khác nhau cũng sẽ làm cho người ta không hiểu biết chính xác khối lượng tiết kiệm thực sự về hao phí vật tư.

Thí dụ trong một ngành nào đó, tiêu chuẩn hao phí vật tư đã hạ xuống 10%, nhưng giá cả vật tư vẫn như cũ ; trong một ngành khác, tiêu chuẩn hao phí vật tư không giảm bớt, nhưng giá cả vật tư tổng cộng hạ xuống 15%. Như vậy, khi những điều kiện khác giống nhau, thì mức độ hạ giá thành và khối lượng tiết kiệm đạt được nhờ hạ giá thành trong ngành thứ hai phải nhiều hơn, tuy trên thực tế, ngành thứ hai chưa thực hiện được chút tiết kiệm nào.

Muốn xóa bỏ ảnh hưởng do giá cả vật tư gây nên, thì ngoài việc tính giá thành theo giá cả hiện hành ra, còn phải tính giá thành theo giá cả của kỳ báo cáo. Muốn nắm được toàn bộ khối lượng tiết kiệm thực tế về hao phí lao động và hao phí vật tư, tức là khối lượng

tiết kiệm về hao phí lao động chung trong một xí nghiệp hoặc một ngành nào đó, thì phải căn cứ vào tiền lương cũ để tính hao phí về lao động sống và dựa theo giá cả cố định để tính hao phí vật tư.

Muốn thế, cần phải xác định:

a) Hao phí lao động sau khi nâng cao năng suất lao động trong kỳ kế hoạch;

b) Mức trả công lao động theo giờ tính theo tiền lương trong kỳ báo cáo;

c) Mức tiền lương bằng tiền trong trường hợp hao phí lao động mới của kỳ kế hoạch (tích số giữa a $\times$ b);

d) Tiêu chuẩn hao phí vật tư, tức là tiêu chuẩn hao phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, điện lực trong đơn vị sản phẩm;

e) Giá cả đơn vị của các loại vật tư trong kỳ báo cáo, như giá cả 1 tấn nguyên liệu trong kỳ báo cáo v.v..;

g) Tiêu chuẩn hao phí vật tư mới biểu hiện bằng tiền tính theo giá cả của kỳ báo cáo (tích số của đ $\times$ e);

h) Mức khấu hao bằng tiền tính theo giá tiền cũ của tài sản cố định;

i) Chi tiêu về quản lý hành chính trong điều kiện hao phí lao động mới nhưng vẫn giữ nguyên tiền lương cũ của nhân viên quản lý hành chính và trong điều kiện hao phí vật tư mới nhưng vẫn giữ nguyên giá cả của các vật liệu mà bộ máy quản lý hành chính đã tiêu dùng.

Biểu hiện tiền tệ của các loại hao phí ghi trong các mục c, g, h, i, là biểu hiện tiền tệ của hao phí một phần lao động sống và toàn bộ lao động vật hóa trong điều kiện mới, nhưng trong đó chưa tính tiền lương mới và giá cả mới.

Như thế là toàn bộ khối lượng tiết kiệm giá trị biểu hiện bằng tiền, đạt được do kết quả của việc tiết kiệm lao động sống và hao phí vật tư (lao động vật hóa), đã thể hiện rõ.

Để giải thích những điều nói trên, chúng ta hãy làm một bài tính bằng số như sau.

Khi tiến hành tính toán các khoản đó, giả thiết rằng:

1— Hao phí lao động sống hạ xuống 40%, có nghĩa là năng suất lao động nâng cao lên 67%;

2— Tiền lương tăng lên 30%;

3— Hao phí về nguyên liệu hạ xuống 10%;

4— Giá cả nguyên liệu hạ xuống 10%;

5— Hao phí vật liệu và giá cả vật liệu chưa thay đổi;

6— Hao phí nhiên liệu giảm xuống 20%;

7— Giá cả nhiên liệu nâng cao lên 12,5%;

8— Hao phí điện lực giảm xuống 20%;

9— Giá cả điện lực hạ xuống 15%;

10— Khấu hao giảm xuống 30%;

11— Các khoản chi tiêu khác có tính đến năng suất lao động nâng cao và tiền lương của nhân viên quản lý hành chính tăng lên và theo giá cả mới thì giảm xuống 20%; còn các khoản chi tiêu khác chưa tính đến tiền lương tăng lên và giá cả mới của vật tư thì giảm xuống 50%.

(*xem tiếp Bảng tính toán so sánh... trang 700*)

Trong điều kiện trên, giá thành từ 200 rúp hạ xuống 163,6 rúp, cũng tức là giảm 36,4 rúp hoặc 18,2%. Nếu không tính đến ảnh hưởng của việc tăng lương và sự thay đổi giá cả thì toàn bộ hao phí sẽ giảm từ 200 rúp xuống 146,3 rúp. Trong trường hợp sau, toàn bộ khối lượng tiết kiệm sẽ lên tới 53,7 rúp, hay là nói tiết kiệm được chừng 27%.

Đương nhiên, những con số đó đều là giả thiết cả. Trong kỳ kế hoạch, hao phí lao động, tiền lương, hao phí vật tư và giá cả vật tư đều có sự thay đổi khác nhau. Ở đây, tức là trong bảng tính toán trên, điều quan trọng là đã nêu lên được toàn bộ khối lượng tiết kiệm, tức là

BẢNG TÍNH TOÁN SO SÁNH SỰ TIẾT KIỆM DO HẠ GIÁ THÀNH VỚI SỰ TIẾT KIỆM DO GIẢM BỚT LAO ĐỘNG VÀ HAO PHÍ VẬT TƯ

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	
				Tính khối lượng tiết kiệm đạt được nhờ hạ giá thành (tiêu chuẩn hao phí mới, tiền lương mới và giá cả mới)	Tính toàn bộ khối lượng tiết kiệm (tiêu chuẩn hao phí mới trong điều kiện vẫn giữ nguyên tiền lương cũ và giá cả cũ)
1	Hao phí lao động	giờ	10,0	6,0	6,0
2	Tiền lương mỗi giờ (kể cả mức phụ thêm)	rúp	6,0	7,8	6,0
3	Toàn bộ tiền lương (1 × 2)	rúp	60,0	46,8	36,0
4	Hao phí nguyên liệu	tấn	2,0	1,8	1,8
5	Giá cả mỗi tấn nguyên liệu	rúp	25,0	22,5	25,0
6	Giá cả toàn bộ nguyên liệu (4 × 5)	rúp	50,0	40,5	45,0
7	Hao phí vật liệu	tấn	0,4	0,4	0,4
8	Giá cả mỗi tấn vật liệu	rúp	10,0	10,0	10,0
9	Giá cả vật liệu (7 × 8)	rúp	4,0	4,0	4,0
10	Hao phí nhiên liệu	tấn	1,25	1,0	1,0
11	Giá cả mỗi tấn nhiên liệu	rúp	40,0	45,0	40,0
12	Giá cả toàn bộ nhiên liệu (10 × 11)	rúp	50,0	45,0	40,0
13	Hao phí điện lực	kw/giờ	100,0	80,0	80,0
14	Giá cả mỗi ki-lô-oát giờ điện	cô-phếc	5,0	4,25	5,0
15	Giá cả toàn bộ điện lực (13 × 14)	rúp	5,0	3,4	4,0
16	Khấu hao (toàn bộ)	rúp	9,0	6,3	6,3
17	Các khoản chi tiêu khác (toàn bộ)	rúp	22,0	17,6	11,0
18	Tổng cộng (3+6+9+12+15+16+17)	rúp	200,0	163,6	146,3
19	Khối lượng tiết kiệm	rúp	—	36,4	53,7
20	So sánh với kỳ báo cáo (%)		—	18,2	26,9

đã nêu lên được khối lượng tiết kiệm đạt được do nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm hao phí vật tư, có gạt bỏ ảnh hưởng của việc tăng lương và sự thay đổi giá cả.

VII. KẾ HOẠCH CHI PHÍ LƯU THÔNG MẬU DỊCH

Ngành mậu dịch phải lập kế hoạch chi phí lưu thông. Chi phí lưu thông là những chi tiêu cần thiết trong việc bán hàng, tức là phí tổn vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến kho hàng mậu dịch và phí tổn có liên quan đến việc bán hàng cho khách hàng. Giảm bớt được chi phí lưu thông là có thể tiết kiệm được chi tiêu về mậu dịch, cho nên người ta thường ghi vấn đề giảm chi phí lưu thông vào kế hoạch chung về hạ giá thành sản phẩm.

Tổng số chi phí lưu thông mậu dịch phụ thuộc vào các loại chi phí lưu thông. Toàn bộ chi phí lưu thông của ngành mậu dịch gồm mấy loại chi phí sau đây :

1—Tiền lương của nhân viên công tác mậu dịch ;

2—Tiền lương phụ thêm ;

3—Phí tổn vận tải ;

4—Khấu hao ;

5—Thuê nhà ;

6—Phí tổn sửa chữa thường xuyên ;

7—Công vụ phí (bưu phí, tiền điện báo, tiền điện thoại, văn phòng phí) ;

8—Công tác phí ;

9—Phí tổn về chế biến, xếp loại và gói bọc hàng hóa ;

10—Lợi tức tiền vay (mức chênh lệch) ;

11—Mất mát ;

12—Phí tổn về đào tạo cán bộ ;

13—Các khoản chi khác.

Trong toàn bộ chi phí lưu thông thì chi phí về tiền lương và vận tải chiếm một tỷ trọng lớn nhất, hai khoản đó chiếm chừng 70% tổng số chi phí lưu thông mậu dịch.

Tiền lương trả cho nhân viên công tác mậu dịch chiếm chừng 40% tổng số chi phí lưu thông.

Do việc lưu chuyển hàng hóa phát triển, số chi tiêu tiền lương cũng theo đó tăng lên, do đấy mà tổng số tiền lương cũng không ngừng tăng lên.

Nhiệm vụ của việc lập kế hoạch chi phí lưu thông là phải làm cho tốc độ tăng lên của lưu chuyển hàng hóa nhanh hơn tốc độ tăng lên của tổng số tiền lương, để giảm bớt chi tiêu tiền lương trong mỗi đơn vị lưu chuyển hàng hóa.

Số nhân viên công tác mậu dịch và tiền lương bình quân quyết định tổng số tiền lương. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và năng suất lao động lại quyết định số nhân viên công tác mậu dịch. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa ảnh hưởng đến số nhân viên công tác mậu dịch theo tỷ lệ thuận. Cho nên, theo đà tăng lên của lưu chuyển hàng hóa, phải làm cho số nhân viên công tác mậu dịch tăng lên thích ứng với số tăng thêm của bản thân tổng mức lưu chuyển hàng hóa. Ngược lại, do việc tăng năng suất lao động của nhân viên công tác mậu dịch mà dần dần giảm bớt được khối lượng nhu cầu về sức lao động.

Cần phải quy định tốc độ tăng tiền lương bình quân thấp hơn tốc độ tăng năng suất lao động một ít, vì chỉ có như thế, tổng số tiền lương mới tăng chậm hơn tốc độ tăng của lưu chuyển hàng hóa.

Phí tổn về vận tải nhiều hay ít quyết định bởi :

1—Tổng khối lượng vận tải và cấu thành vận tải ;

2—Quãng đường vận tải của hàng hóa ;

3—Giá trị vận tải ;

4—Loại phương thức vận tải.

Tổng khối lượng và cấu thành của lưu chuyển hàng hóa quyết định tổng khối lượng vận tải. Vì lưu chuyển hàng hóa thường xuyên tăng lên, cho nên khi những điều kiện khác giống nhau thì tổng khối lượng vận tải phải tăng lên cùng một tỷ lệ với lưu chuyển hàng hóa.

Cấu thành lưu chuyển hàng hóa phụ thuộc ngày càng nhiều vào những sản phẩm được công nghiệp chế biến, cho nên sự thay đổi của cấu thành lưu chuyển hàng hóa theo phương hướng đó sẽ ảnh hưởng tới tổng số phí tổn vận tải theo tỷ lệ nghịch.

Độ dài quãng đường vận tải tỷ lệ thuận với số lượng phí tổn vận tải. Như thế có nghĩa là, khi những điều kiện khác giống nhau, quãng đường vận tải hàng hóa càng ngắn, thì khối lượng vận tải càng ít, do đó mà phí tổn vận tải cũng càng ít.

Quãng đường vận tải vật phẩm tiêu dùng hàng ngày quyết định bởi :

1—Sự phân bố khu sản xuất và khu tiêu dùng, tức là sự phân bố việc sản xuất các loại vật phẩm tiêu dùng hàng ngày và sự bố trí lưới thương nghiệp bán lẻ ;

2—Sự bố trí khâu trung gian giữa khu sản xuất khu tiêu dùng, tức là sự bố trí trạm bán buôn và kho hàng.

Mặc dù sự phân bố khu sản xuất và khu tiêu dùng giống nhau, nhưng vì sự bố trí khâu trung gian giữa khu sản xuất và khu tiêu dùng khác nhau, nên quãng đường vận tải hàng hóa cũng sẽ khác nhau.

Cuối cùng, bản thân kế hoạch vận tải cũng sẽ ảnh hưởng đến quãng đường vận tải hàng hóa. Thí dụ, nếu kế hoạch vận tải hàng hóa không chính xác thì có thể xảy ra tình trạng vận tải ngược chiều, do đó kéo dài quãng đường vận tải bình quân của hàng hóa. Nhiệm vụ của kế hoạch là phải rút ngắn quãng đường vận tải.

Phí tổn vận tải còn phụ thuộc vào giá trị vận tải. Giá trị vận tải càng thấp thì phí tổn vận tải sẽ càng ít, ngược lại giá trị vận tải càng cao thì phí tổn vận tải sẽ càng nhiều. Tuy mức giá trị vận tải không phụ thuộc ngành mậu dịch, song nếu ngành mậu dịch sử dụng các loại phương thức vận tải khác nhau thì cũng có thể ảnh hưởng tới giá trị vận tải.

Các phương thức vận tải khác nhau có giá trị vận tải khác nhau, cho nên nếu tỷ trọng của phương thức vận tải có giá trị vận tải tương đối thấp được nâng cao lên thì tổng giá trị vận tải sẽ hạ xuống.

Nhiệm vụ của kế hoạch phí tổn vận tải là phải giảm bớt phí tổn vận tải tới mức tối đa trong mỗi đơn vị lưu chuyển hàng hóa. Như thế có nghĩa là, tốc độ tăng của lưu chuyển hàng hóa phải nhanh hơn hẳn tốc độ tăng của phí tổn vận tải.

Sau khi đã tính được từng loại chi phí lưu thông rồi, sẽ có thể xác định được tổng số chi phí lưu thông mậu dịch. Giả thiết rằng, tổng số chi phí lưu thông là 50.000 triệu rúp, vậy muốn xác định được mức chi phí lưu thông, thì phải so sánh tổng số chi phí lưu thông với tổng mức lưu chuyển hàng hóa; nếu tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ là 500.000 triệu rúp, thì mức chi phí lưu thông trong trường hợp này sẽ là 10%.

Muốn xác định khối lượng tiết kiệm đạt được do việc giảm bớt chi phí lưu thông, cần phải so sánh tổng số chi phí lưu thông dự tính với tổng số chi phí lưu thông tính ra theo tổng mức lưu chuyển hàng hóa mới đã dự tính, nhưng vẫn giữ mức chi phí lưu thông của kỳ báo cáo. Xin nêu một thí dụ để giải thích rõ. Giả thiết rằng, mức chi phí lưu thông trong kỳ báo cáo là 12%, nếu tính theo mức lưu chuyển hàng hóa mà giá trị dự tính là 500.000 triệu rúp, thì giá trị tuyệt đối của nó sẽ là 60.000 triệu rúp; nếu chi phí lưu thông dự tính là 50.000 triệu rúp

thì khối lượng tiết kiệm đạt được nhờ giảm bớt chi phí lưu thông sẽ là 10.000 triệu rúp, nếu biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm thì sẽ là 16,7%.

VIII. BẢNG CHUNG CỦA KẾ HOẠCH HẠ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ CHI PHÍ LƯU THÔNG TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Tất cả những điều tổng kết chủ yếu về việc tính toán hạ giá thành sản phẩm và giảm bớt chi phí lưu thông mậu dịch đều được thể hiện trong bảng kế hoạch hạ giá thành sản phẩm trong nền kinh tế quốc dân sau đây :

(*xem tiếp Bảng chung của kế hoạch... trang 706*)

BẢNG CHUNG CUA KẾ HOẠCH HẠ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ CHI PHÍ LƯU THÔNG MẬU DỊCH TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Số thứ tự	Ngành kinh tế quốc dân	Khối lượng tiết kiệm hao phí và tỷ suất hạ giá thành											
		Tiền lương trong trường hợp tốc độ tăng năng suất lao động nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương		Nguyên liệu và vật liệu		Nhiên liệu và điện lực		Khấu hao		Khoản chi tiêu khác (chi tiêu về quản lý hành chính)		Tổng cộng	
		Khối lượng tiết kiệm (1 triệu rúp)	Tỷ lệ % so với kỳ báo cáo	Khối lượng tiết kiệm (1 triệu rúp)	Tỷ lệ % so với kỳ báo cáo	Khối lượng tiết kiệm (1 triệu rúp)	Tỷ lệ % so với kỳ báo cáo	Khối lượng tiết kiệm (1 triệu rúp)	Tỷ lệ % so với kỳ báo cáo	Khối lượng tiết kiệm (1 triệu rúp)	Tỷ lệ % so với kỳ báo cáo	Tổng khối lượng tiết kiệm (1 triệu rúp)	Tỷ lệ % so với kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	**Công nghiệp** Trong đó :												

Xem tiếp trang 707

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	— Công nghiệp nặng — Công nghiệp nhẹ — Công nghiệp thực phẩm												
2	Hợp tác xã thủ công nghiệp												
3	Nông nghiệp (nông trường quốc doanh và trạm máy nông nghiệp)												
4	Ngành kiến trúc (kiến trúc thuần túy)												
5	Ngành vận tải Trong đó : — Đường sắt — Đường thủy — Xe hơi												
6	Mậu dịch (chi phí lưu thông)												
	Tổng cộng :												

CHƯƠNG XIV

KẾ HOẠCH GIÁ CẢ SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT VẬT CHẤT

I. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH GIÁ CẢ

Kế hoạch giá cả là một trong những vấn đề phức tạp nhất trong hệ thống phương pháp lập kế hoạch kinh tế quốc dân. Việc giải quyết thuận lợi vấn đề này, trên một mức độ rất lớn đã quyết định toàn bộ quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

> « Tất cả những vấn đề kinh tế chủ yếu và do đó tất cả những vấn đề chính trị chủ yếu của Nhà nước xô-viết đều kết hợp chặt chẽ với nhau trong vấn đề giá cả » (1).

Hết thảy mọi quá trình quan trọng của tái sản xuất mở rộng đều phản ánh vào trong giá cả của hàng hóa và của toàn bộ sản phẩm xã hội. Chúng ta sẽ thấy rõ điều đó qua tình hình dưới đây. Giá cả hàng hóa gồm có giá thành và tích lũy, mà giá thành thì gồm hao phí vật tư

---

(1) Nghị quyết về « *Giảm giá cả xuất xưởng và giá cả bán lẻ* » đã được thông qua trong hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô từ ngày 7 đến 12-2-1927, căn cứ vào báo cáo của đồng chí Mi-cai-an và đồng chí Quy-bi-xép.

và tiền lương có tính chất sản xuất. Vì vậy, giá cả biểu hiện sự hao phí vật tư trong sản xuất và sự hao phí lao động trong sản xuất (tiền lương và tích lũy). Các khoản hao phí cần thiết để sản xuất ra toàn bộ sản phẩm xã hội càng nhiều thì giá cả của toàn bộ sản phẩm xã hội càng cao; hao phí cần thiết để sản xuất ra đơn vị sản phẩm càng ít thì giá cả đơn vị sản phẩm cũng càng thấp. Vì giá cả hàng hóa là do hao phí vật tư, tiền lương và tích lũy hợp thành, cho nên giá cả sẽ biểu hiện (tuy không được đầy đủ) sản phẩm sản xuất ra được phân phối thành quỹ bù đắp (hao phí vật tư), quỹ tiêu dùng (tiền lương) và quỹ tích lũy như thế nào.

Hao phí vật tư càng nhiều thì quỹ bù đắp cũng càng lớn; tiền lương càng nhiều thì quỹ tiêu dùng cũng càng lớn; tích lũy bằng tiền tính theo giá cả càng nhiều thì quỹ tích lũy cũng càng lớn.

Giá cả hàng hóa phản ánh chi phí lưu thông. Ví dụ, trong giá thành đầy đủ có cả chi phí về bán sản phẩm, trong giá cả bán lẻ gồm cả chi phí lưu thông của mậu dịch bán lẻ.

Giá cả đã dùng biểu hiện tiền tệ để nói rõ mọi quá trình kinh tế chủ yếu, cho nên kế hoạch giá cả phản ánh một cách tổng hợp toàn bộ quá trình lập kế hoạch kinh tế quốc dân và các bộ phận của nó (như kế hoạch sản xuất, kế hoạch lao động, kế hoạch giá thành, kế hoạch tích lũy, kế hoạch tài chính v.v...).

Do giá cả hàng hóa, bằng một hình thức nào đó, phản ánh quá trình sản xuất và phân phối, cho nên tính chất của kế hoạch giá cả sẽ trực tiếp quyết định bởi các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội về sản xuất và phân phối. Ví dụ quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội nói rõ sự cần thiết của việc hạ giá cả, bởi vì hạ giá cả là điều kiện quan trọng để nâng cao mức sống vật chất của nhân dân.

Quy luật phát triển có kế hoạch (theo tỷ lệ) đòi hỏi phải quy định một quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa giá cả các loại hàng hóa. Quy luật giá trị thì nói rõ cơ sở của giá cả hàng hóa là giá trị sản xuất của hàng hóa.

Nhiều nhiệm vụ kinh tế, và do đó nhiều nhiệm vụ chính trị, được giải quyết trong lúc lập kế hoạch giá cả. Nhiệm vụ đặc biệt, cũng tức là nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch giá cả là :

1 — Lập kế hoạch hạ giá cả ;

2 — Quy định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa các giá cả.

Hai nhiệm vụ trên đây có liên hệ chặt chẽ với nhau. Việc quy định hạ giá bao nhiêu và tỷ lệ hạ giá đối với toàn bộ hàng hóa và từng loại hàng hóa, trực tiếp đề cập tới vấn đề quan hệ tỷ lệ giữa các giá cả.

Thế nhưng, hai nhiệm vụ ấy vẫn biểu hiện những quá trình khác nhau : tỷ lệ hạ giá nói rõ tốc độ hạ thấp giá cả, tức là hạ giá nhanh hay chậm; còn quan hệ tỷ lệ của giá cả lại nói lên một loại hàng hóa phải có một mức giá cả như thế nào khi so sánh với những hàng hóa khác có liên quan.

II. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ CÁC LOẠI GIÁ CẢ VÀ HỆ THỐNG GIÁ CẢ

Kế hoạch giá cả bao gồm toàn bộ hệ thống giá cả. Hệ thống giá cả sản phẩm vật chất hiện nay gồm mấy loại giá cả dưới đây :

1 — Giá cả bán buôn công nghiệp ;

2 — Giá cả thu mua ;

3 — Giá cả tiêu thụ của cơ quan thu mua ;

4 — Giá cả kiến trúc ;

5 — Cước phí hàng hóa (giá cả vận tải) ;

6 — Giá cả bán buôn mậu dịch ;

7 — Giá cả bán lẻ của mậu dịch quốc doanh và mậu dịch hợp tác xã ;

8 — Giá cả bán lẻ của mậu dịch thị trường nông trang tập thể.

Bởi vì hết thầy những giá cả trên đây đều có liên hệ với nhau, nghĩa là mỗi loại giá cả đều do các loại giá cả khác quyết định về mặt số lượng, cho nên chúng cấu tạo thành một hệ thống giá cả.

Giá cả bán buôn công nghiệp là một loại giá cả quy định cho việc bán buôn (tức bán hàng loạt) những sản phẩm công nghiệp. Đối với những sản phẩm công nghiệp sau đây, cần phải quy định giá cả bán buôn.

1 — Tư liệu sản xuất bán cho các ngành công nghiệp sản xuất ra tư liệu sản xuất, các ngành công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng, các ngành nông nghiệp, kiến trúc, vận tải và các ngành kinh tế quốc dân khác.

2— Vật phẩm tiêu dùng bán qua mậu dịch bán buôn.

Giá cả bán buôn công nghiệp hình thành trong nội bộ các xí nghiệp và các ngành công nghiệp. Giá cả bán buôn sản phẩm của xí nghiệp là giá cả sản phẩm xí nghiệp bán trong ngành mình.

Xí nghiệp bán sản phẩm của mình cho Tổng cục quản lý theo giá cả bán buôn. Giá cả bán buôn của xí nghiệp gồm giá thành công xưởng cộng với lợi nhuận xí nghiệp. Vì giá trị sản xuất của các xí nghiệp sản xuất cùng một loại sản phẩm không giống nhau, cho nên mức giá thành và số lượng sản phẩm thặng dư tất nhiên cũng khác nhau. Nếu quy định một giá cả bán buôn thống nhất cho tất cả mọi xí nghiệp thì có xí nghiệp thu được lãi vượt mức, một số xí nghiệp khác chỉ được lãi rất ít, những xí nghiệp còn lại thì phải chịu lỗ vốn. Để tránh xảy ra tình trạng

trên đây, cần phải quy định những giá cả bán buôn khác nhau cho những xí nghiệp khác nhau cùng sản xuất một loại sản phẩm. Tổng cục quản lý sẽ dựa vào những giá bán buôn khác nhau đó để tiến hành kết toán với mỗi xí nghiệp, còn bản thân Tổng cục quản lý thì phải bán sản phẩm của các công xưởng theo giá cả bán buôn thống nhất.

Giá cả bán buôn của ngành là giá cả của từng ngành khi bán sản phẩm của mình cho các ngành khác. Giá cả bán buôn của ngành là do giá thành của tờ-rớt (tức giá thành đầy đủ), lợi nhuận của ngành và thuế kinh doanh (áp dụng cho ngành phải nộp thuế kinh doanh) cấu tạo thành.

Giá cả bán buôn của ngành có thể chia ra mấy loại dưới đây :

1— Giá giao hàng của kho xuất hàng, tức giá cả ở nơi sản xuất sản phẩm, trong đó không gồm cước phí để chở sản phẩm từ người xuất hàng (người sản xuất) đến người tiêu dùng.

2— Giá giao hàng của trạm xuất hàng, trong đó gồm một phần cước phí chuyên chở sản phẩm từ người xuất hàng (người sản xuất) đến người tiêu dùng (tức là bao gồm phần cước phí vận tải từ kho người sản xuất đến trạm xuất hàng).

3— Giá giao hàng của trạm đến, trong đó gồm phần lớn cước phí để chở sản phẩm từ người xuất hàng (người sản xuất) đến người tiêu dùng (tức là bao gồm cước phí vận tải từ kho người sản xuất đến trạm nhận hàng do người tiêu dùng chỉ định).

4— Giá giao hàng của kho nhận hàng, trong đó bao gồm toàn bộ cước phí chuyên chở sản phẩm từ người xuất hàng (người sản xuất) đến người tiêu dùng (tức là cước phí từ kho người sản xuất đến kho người tiêu dùng).

Giá cả thu mua chủ yếu quy định cho nông sản, loại giá cả này là một trong những giá cả bán buôn sản xuất. Việc thu mua nông sản tiến hành theo hai trình tự : tập trung và không tập trung.

Vì vậy, các loại giá cả thu mua nông sản có thể chia ra hai loại dưới đây :

1—Giá cả thu mua nông sản tập trung : thuộc loại này có giá cả nông sản mà nông trang tập thể bán cho Nhà nước theo nghĩa vụ và theo hợp đồng đặt mua.

Loại giá cả này còn gồm giá cả nông sản mà Nhà nước và tổ chức hợp tác xã mua của nông trang tập thể theo hình thức tập trung, sau khi nông trang tập thể đã hoàn thành việc bán theo nghĩa vụ và theo hợp đồng đặt mua. Ví dụ, sau khi nông trang tập thể đã hoàn thành việc bán ngũ cốc theo nghĩa vụ, nếu còn thừa thì Nhà nước có thể mua những thứ ngũ cốc ấy qua phương thức tập trung. Giá cả quy định cho bộ phận sản phẩm này cao hơn giá cả sản phẩm cùng loại khi bán theo nghĩa vụ.

Thuộc loại giá cả thu mua nông sản tập trung, còn có giá cả sản phẩm hàng hóa của nông trường quốc doanh; sản phẩm hàng hóa của nông trường quốc doanh hầu như nộp toàn bộ cho Nhà nước.

2— Giá cả thu mua nông sản không tập trung : đây là giá cả của một phần nông sản mà nông trang tập thể bán cho tổ chức Nhà nước địa phương, chủ yếu là cho tổ chức hợp tác xã địa phương.

Việc thu mua không tập trung chỉ gồm một số ít sản phẩm chăn nuôi, đối tượng chủ yếu của nó là những sản phẩm như khoai, các thứ rau và hoa quả, những loại cây dại (như hoa quả dại, nấm).

Giá cả tiêu thụ của cơ quan thu mua. Đây là giá cả của những nông sản đã thu mua mà cơ quan thu mua đem bán cho ngành công nghiệp chế biến hoặc cơ quan

mậu dịch bán lẻ. Cơ quan thu mua mua nông sản theo giá cả đã định, nó phải thanh toán các khoản chi tiêu thường xuyên, cước phí vận tải, các chi phí lưu thông khác, những khoản chi tiêu có tính chất sản xuất (phân loại, rửa sạch, sấy khô, đôi khi phải chế biến), ngoài ra còn phải có lợi nhuận. Cơ quan thu mua cũng phải nộp thuế kinh doanh. Do đó, trong giá cả bán buôn của cơ quan thu mua về những nông sản đã thu mua được, có giá cả thu mua, chi phí lưu thông, chi phí sản xuất, lợi nhuận của cơ quan thu mua và thuế kinh doanh.

Giá cả kiến trúc là giá cả quy định cho các sản phẩm ngành kiến trúc. Ngành kiến trúc cũng chế tạo ra sản phẩm vật chất như những ngành sản xuất vật chất khác. Thành phẩm của ngành kiến trúc là nhà cửa và công xưởng đã xây dựng xong. Đối với mỗi đối tượng kiến trúc, đều phải tính giá trị dự toán về kiến trúc, giá trị dự toán này phản ánh giá thành công trình kiến trúc. Giá thành kiến trúc cộng với lợi nhuận của cơ quan kiến trúc sẽ là giá cả của sản phẩm kiến trúc.

Cước phí. Cước phí về chuyên chở hàng hóa bằng các phương thức vận tải cũng nằm trong giá cả của sản phẩm vật chất. Bởi vì ngành vận tải là một ngành sản xuất vật chất, hơn nữa hầu hết hàng hóa đều được vận tải hàng loạt, cho nên cước phí cũng có thể coi là một loại giá cả bán buôn trong lĩnh vực sản xuất. Cước phí thường được quy định theo tấn/km. Cước phí mỗi tấn/km phải căn cứ vào giá thành mỗi tấn/km để quy định. Trong giá thành mỗi tấn/km có những khoản chi tiêu về tiền lương, nhiên liệu, vật liệu, điện lực, khấu hao và chi phí quản lý hành chính.

Giá thành vận tải và lợi nhuận của ngành vận tải là hai bộ phận họp thành giá cả vận tải (cước phí).

Giá cả bán buôn mậu dịch. Đây là giá cả của mậu dịch bán buôn khi bán hàng loạt hàng hóa cho mậu dịch

bán lẻ. Giá cả bán buôn mậu dịch được hình thành trên cơ sở giá cả bán buôn sản phẩm công nghiệp và giá cả tiêu thụ nông sản của cơ quan thu mua.

Các ngành sản xuất công nghiệp chế tạo vật phẩm tiêu dùng cho nhân dân, trực tiếp bán sản phẩm cho cơ quan mậu dịch bán buôn theo giá cả bán buôn sản xuất đã quy định. Cơ quan thu mua lại bán một phần sản phẩm đã thu mua được cho cơ quan mậu dịch bán buôn theo giá cả tiêu thụ. Về phía mậu dịch bán buôn, có các khoản chi tiêu về mua bán hàng hóa (tiền lương cho nhân viên công tác ngành mậu dịch bán buôn, cước phí v.v...) và những chi tiêu có tính chất sản xuất như phân loại, gói bọc hàng hóa. Ngoài ra, mậu dịch bán buôn còn phải có lợi nhuận. Vì vậy, giá cả bán buôn mậu dịch gồm những yếu tố sau đây: giá cả bán buôn công nghiệp hay giá cả tiêu thụ của cơ quan thu mua, chi phí lưu thông của mậu dịch bán buôn, chi phí sản xuất trong mậu dịch bán buôn và lợi nhuận của mậu dịch bán buôn.

Giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã. Đây là giá cả của những hàng hóa mà Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã bán cho nhân dân. Giá cả bán lẻ có thể xem là giá cả tiêu dùng cuối cùng. Như thế có nghĩa là, cuối cùng giá trị sẽ được thực hiện trong giá cả bán lẻ. (Mỗi một loại giá cả đều trở thành một yếu tố cấu tạo để nhập vào loại giá cả sau. Ví dụ, giá cả bán buôn của thép nằm trong giá cả bán buôn máy kéo, (một phần) giá cả bán buôn máy kéo nằm trong giá cả bán buôn lương thực v.v...).

Giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã trực tiếp hình thành trên cơ sở giá cả bán buôn mậu dịch. Trong giá bán lẻ phải tính thêm chi phí lưu thông của mậu dịch bán lẻ, phần chi phí sản xuất (phân loại, đóng gói v.v...) trong mậu dịch bán lẻ, và lợi nhuận của mậu dịch bán lẻ. Vì giá cả bán lẻ hình thành

căn cứ vào giá cả bán buôn mậu dịch, đồng thời cơ sở của giá cả bán buôn mậu dịch là giá cả bán buôn công nghiệp hoặc giá cả bán buôn (giá cả tiêu thụ) của cơ quan thu mua, mà những giá cả này lại có những yếu tố cấu tạo của nó, do đó toàn bộ quá trình hình thành giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã có thể chia ra hai loại :

1— Hình thức thứ nhất (chủ yếu) của toàn bộ quá trình hình thành giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã. Hình thức này là quá trình hình thành giá cả bán lẻ sản phẩm công nghiệp. Toàn bộ quá trình hình thành giá cả bán lẻ sản phẩm công nghiệp như sau :

a) giá thành công xưởng của sản phẩm;

b) giá thành tờ-rớt (tức giá thành đầy đủ) của sản phẩm ;

c) giá cả bán buôn công nghiệp;

d) giá cả bán buôn mậu dịch;

đ) giá cả bán lẻ mậu dịch;

2— Hình thức thứ hai của toàn bộ quá trình hình thành giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã. Hình thức này là quá trình hình thành giá cả bán lẻ của một phần nông sản. Toàn bộ quá trình hình thành giá cả bán lẻ của loại hàng hóa này như sau :

a) giá cả thu mua nông sản ;

b) giá cả bán buôn của cơ quan thu mua ;

c) giá cả bán buôn mậu dịch (trong trường hợp hàng hóa từ cơ quan thu mua chuyển vào lĩnh vực mậu dịch bán buôn) ;

d) giá cả bán lẻ mậu dịch.

Giá cả bán lẻ của mậu dịch nông trang tập thể. Ngoài giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã do Nhà nước và tổ chức hợp tác xã quy định ra, còn có giá cả bán lẻ của mậu dịch nông trang tập thể. Nông

dân tập thể và nông trang tập thể, khi bán sản phẩm trên thị trường nông trang tập thể, sẽ căn cứ vào giá cả hình thành trên loại thị trường này để giao dịch.

III. KẾ HOẠCH GIÁ CẢ BÁN BUÔN (GIÁ CẢ SẢN XUẤT)

Toàn bộ công tác kế hoạch giá cả có thể chia làm hai quá trình nối tiếp nhau :

1— Công tác kế hoạch giá cả bán buôn chủ yếu thuộc lĩnh vực sản xuất.

2— Công tác kế hoạch giá cả bán lẻ thuộc lĩnh vực tiêu dùng.

Sản xuất và tiêu dùng có liên quan chặt chẽ với nhau, cho nên việc lập kế hoạch giá cả sản xuất và việc lập kế hoạch giá cả tiêu dùng là hai quá trình không thể tách rời nhau được. Nhưng đồng thời, kế hoạch giá cả bán buôn và kế hoạch giá cả bán lẻ không những có cơ sở chung mà hơn nữa cũng có những đặc điểm khác nhau. Sở dĩ cần phải có sự phân chia tổng quát về kế hoạch giá cả như vậy, là vì giá cả bán buôn là quá trình đầu tiên và chủ yếu của sự hình thành giá cả.

Do đó có thể kết luận rằng, trước hết phải nghiên cứu vấn đề lý luận chung về kế hoạch giá cả sản xuất. Cần phải chỉ rõ, vấn đề lý luận này trong chừng mực nào đó cũng có liên quan tới kế hoạch giá cả bán lẻ. Đó là một việc tất nhiên, bởi vì giá cả bán lẻ là giá cả tiêu dùng, nó hình thành trên cơ sở giá cả sản xuất.

Cũng như bất cứ kế hoạch giá cả nào khác, mục đích cơ bản của việc lập kế hoạch giá cả bán buôn là để lập kế hoạch hạ giá cả. Mục đích này của kế hoạch giá cả

là do chính sách giá cả đối với nông nghiệp trực tiếp quyết định, mà cơ sở khách quan của chính sách này lại là các quy luật kinh tế chi phối việc tái sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Trong chỉ thị của Đảng và Chính phủ về vấn đề kinh tế, đã nhấn mạnh sự cần thiết phải hạ giá cả một cách có hệ thống.

> « ... Chính sách không ngừng hạ giá sản phẩm công nghiệp là nền tảng chủ yếu của chính sách kinh tế nước ta. Không có nó, thì sẽ không thể cải tiến và hợp lý hóa được nền kinh tế công nghiệp của nước ta, cũng như không thể củng cố được khối liên minh công nông » (1).

Khi lập kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân, thường đều quy định hạ giá cả xuống rất nhiều.

Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, đã từng quy định hạ giá cả như sau :

TÌNH HÌNH HẠ GIÁ CẢ (TÍNH THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM) SO SÁNH GIỮA NĂM 1932—1933 VỚI NĂM 1927—1928

(con số kế hoạch 5 năm lần thứ nhất)

1— Giá cả bán buôn của công nghiệp quốc doanh	24,0
Trong đó : khu vực A	29,9
khu vực B	18,3
2— Giá cả ngành kiến trúc	41,3

---

(1) Sta-lin : *Toàn tập*, Trung văn, Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, 1954, q. 10, tr. 195—196

Việc thực hiện chính sách hạ giá cả có thể thấy rõ trong quá trình phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô sau chiến tranh. Trong thời gian từ năm 1948 đến năm 1953, đã hạ giá cả bán lẻ 6 lần.

TÌNH HÌNH HẠ GIÁ CẢ BÁN LẺ TỪ NĂM 1948 ĐẾN NĂM 1953

Thời gian hạ giá cả	Số tiền nhân dân tiết kiệm được hàng năm do hạ giá cả
Năm 1948 (khi thủ tiêu chế độ cung cấp ở cuối năm đó)	trên 86 tỷ rúp
Năm 1949 (bắt đầu từ 1—3)	trên 71 tỷ rúp
Năm 1950 (bắt đầu từ 1—3)	trên 110 tỷ rúp
Năm 1951 (bắt đầu từ 1—3)	chừng 35 tỷ rúp
Năm 1952 (bắt đầu từ 1—4)	trên 28 tỷ rúp
Năm 1953 (bắt đầu từ 1—4)	trên 53 tỷ rúp

Việc hạ giá cả bán lẻ này chỉ có thể làm được trên cơ sở hạ giá cả bán buôn. Việc lập kế hoạch không ngừng hạ thấp giá cả là dựa vào quy luật khách quan của sự vận động giá trị dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, giá trị của toàn bộ sản phẩm xã hội tăng lên không ngừng, mà tổng khối lượng giá trị sử dụng cũng tăng lên rất nhanh, do đó, giá trị của đơn vị sản phẩm sẽ không ngừng giảm xuống.

Cơ sở của quy luật này là sự tăng lên không ngừng của số lượng sức lao động do phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa quyết định và sự tiết kiệm hao phí toàn bộ lao động xã hội.

Việc lập kế hoạch hạ thấp giá cả đã căn cứ vào sự giảm bớt giá trị của đơn vị sản phẩm, thế thì có phải là tỷ suất hạ giá cả của đơn vị sản phẩm phải nhất trí với tốc độ giảm bớt giá trị của nó hay không, hay là tốc

độ hạ giá cả của đơn vị sản phẩm phải khác với tốc độ giảm bớt giá trị của nó? Nếu ý thứ hai là đúng thì nguyên nhân gì làm cho giá cả và giá trị cách rời nhau, và cách rời đến mức độ nào? Hiểu rõ được những vấn đề ấy có ý nghĩa rất lớn đối với lý luận về phương pháp kế hoạch cũng như đối với thực tiễn. Trên thực tế, nếu sự thay đổi giá cả nhất trí với sự thay đổi của giá trị thì một tỷ suất hạ thấp giá cả như thế nào đó sẽ được quy định ra; nhưng nếu sự thay đổi giá cả và sự thay đổi giá trị không nhất trí với nhau, thì tỷ suất hạ thấp giá cả được quy định ra lại phải khác đi. Tốc độ hạ thấp giá cả có một ý nghĩa kinh tế rất quan trọng, bởi vì trong một chừng mực rất lớn, nó quyết định tốc độ nâng cao sức mua của đồng rúp, quyết định tốc độ nâng cao mức sống vật chất của nhân dân cũng như tốc độ tăng tổng số tiền tệ của cả nước.

Thực tiễn của việc lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân đã chứng tỏ rằng, tuy cơ sở của việc hạ thấp giá cả là giảm bớt giá trị của đơn vị sản phẩm, nhưng về số lượng, việc hạ thấp giá cả không nhất trí với việc giảm bớt giá trị. Chẳng hạn, nếu giá trị đơn vị sản phẩm giảm đi 50%, thì không có nghĩa là giá cả đơn vị sản phẩm cũng hạ bớt 50%.

Đồng thời, thực tiễn của công tác kế hoạch cũng chứng minh rằng, tuy giá trị hàng hóa giảm xuống không ngừng, nhưng trong những thời kỳ cá biệt giá cả của những hàng hóa đó không nhất định phải hạ xuống. Tình hình dưới đây có thể nói rõ điểm đó. Nhờ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, năng suất lao động trong tất cả mọi ngành kinh tế quốc dân đều nâng cao rất nhanh: ngành công nghiệp 82%, ngành kiến trúc 83%, ngành vận tải đường sắt 48%, năng suất lao động trong ngành nông nghiệp cũng tăng lên rõ rệt; đồng thời cũng đã tiết kiệm được hao phí vật tư, tức là hao phí lao động vật hóa.

Do đó thấy rằng, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã tiết kiệm được một khối lượng lớn về toàn bộ lao động (gồm lao động sống và lao động vật hóa). Vì lượng giá trị của hàng hóa là do khối lượng hao phí toàn bộ lao động quyết định, cho nên sự tiết kiệm toàn bộ lao động sẽ có nghĩa là giảm bớt rất nhiều giá trị hàng hóa. Nhưng mặc dù như vậy, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai vẫn chưa hạ được giá cả bán lẻ của vật phẩm tiêu dùng.

Qua những điểm trên ta thấy :

1—Việc giảm bớt không ngừng giá trị hàng hóa (việc giảm bớt này là cơ sở của việc hạ thấp giá cả) vẫn là một quy luật chung. Nhưng quy luật này chưa thể quyết định được mức độ giảm giá cả trong những kỳ kế hoạch cá biệt.

2—Để hiểu rõ tính chất quy luật của kế hoạch hạ giá cả, cần phải phân tích cụ thể, tìm hiểu những điều kiện khách quan đã quyết định sự thay đổi giá cả không ăn khớp với sự thay đổi của giá trị.

Mức độ khác nhau giữa tốc độ hạ thấp giá cả của đơn vị sản phẩm và tốc độ giảm bớt giá trị của đơn vị sản phẩm là do sự khác nhau về tình hình thay đổi của các bộ phận cấu tạo nên giá trị và của các yếu tố cấu tạo nên giá cả quyết định.

Giá trị hàng hóa gồm hai bộ phận, tức là giá trị di chuyển và giá trị mới sáng tạo. Giá cả gồm những yếu tố sau đây : hao phí vật tư, tiền lương của công nhân viên chức trong lĩnh vực sản xuất và tích lũy bằng tiền.

Giá trị di chuyển biểu hiện thành hao phí vật tư, giá trị mới sáng tạo biểu hiện thành tiền lương và tích lũy bằng tiền. Do đó có thể thấy rằng, các bộ phận của giá trị được phản ánh qua các yếu tố cấu tạo nên giá cả.

Nhưng giá cả thực ra không chỉ đơn thuần là biểu hiện của giá trị, mà là *biểu hiện tiền tệ* của giá trị. Vì vậy,

sự cách rời giữa giá cả và giá trị đã nằm ngay trong hình thái giá cả, trong hình thái các bộ phận cấu tạo nên giá cả. Mác nói :

> « Nhưng nếu như giá cả, vì là chỉ số của lượng giá trị của hàng hóa, nên là chỉ số của tỷ lệ trao đổi giữa hàng hóa và tiền tệ, thì không phải vì thế mà ngược lại, chỉ số của tỷ lệ trao đổi giữa hàng hóa và tiền tệ phải nhất định là chỉ số của lượng giá trị của hàng hóa... Lượng của giá trị biểu hiện một quan hệ sản xuất, tức là sự liên hệ mật thiết giữa một sản phẩm nào đó với thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra sản phẩm đó. Khi giá trị biến thành giá cả, thì quan hệ tất yếu đó thể hiện ra là quan hệ trao đổi giữa một hàng hóa thường dùng và hàng hóa tiền tệ tồn tại ngoài hàng hóa ấy. Nhưng quan hệ trao đổi có thể biểu hiện hoặc chính ngay giá trị của hàng hóa, hoặc giá cả bất ngờ cao hơn hay thấp hơn thu được khi bán hàng hóa, trong những hoàn cảnh nhất định. Như vậy có thể có một độ cách, một sự chênh lệch về số lượng giữa giá cả và giá trị của một hàng hóa, và khả năng đó lại nằm ngay trong bản thân hình thái giá cả » (1).

Khả năng cách rời giữa giá cả và giá trị đã nằm ngay trong hình thái giá cả, thế thì nguyên lý này cũng có thể áp dụng thích hợp cho các bộ phận cấu tạo của giá cả.

Tình hình thay đổi của yếu tố thứ nhất của giá cả — hao phí vật tư — và tình hình thay đổi của giá trị di chuyển không nhất trí với nhau ; tình hình thay đổi của yếu tố thứ 2 và yếu tố thứ 3 của giá cả — tiền lương và tích lũy — cũng không nhất trí với tình hình thay đổi của giá trị mới sáng tạo.

Vì lý do về phương pháp, chúng ta nghiên cứu sau biểu hiện tiền tệ của yếu tố thứ nhất của giá cả là hao phí vật tư.

---

(1) Mác : *Tư bản*, Việt văn, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, q. I, t. I, tr. 146.

Trước hết, chúng ta hãy nghiên cứu về tình hình thay đổi của giá trị mới sáng tạo và về tiền lương. Chúng ta biết rằng, do việc nâng cao năng suất của lao động sống, cho nên sự giảm bớt giá trị mới sáng tạo trong đơn vị sản phẩm sẽ tỷ lệ thuận với việc nâng cao năng suất lao động (1).

Chúng ta lại biết rằng, song song với việc nâng cao năng suất lao động sống, tiền lương bình quân cũng được nâng cao. Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, tốc độ tăng năng suất lao động được quy định cao hơn tốc độ tăng tiền lương.

Tốc độ tăng tiền lương bình quân thấp hơn tốc độ tăng năng suất lao động, điều đó có nghĩa là tiền lương trong đơn vị sản phẩm giảm bớt, và giá cả hạ thấp. Thế nhưng, mức độ hạ thấp giá cả nhờ giảm bớt tiền lương phải nhỏ hơn mức độ giảm bớt giá trị nhờ nâng cao năng suất lao động. Điểm này có thể thấy rõ qua những điều dưới đây : *tốc độ tăng năng suất lao động tỷ lệ thuận với việc giảm bớt giá trị, nhưng tốc độ tăng tiền lương lại tỷ lệ nghịch với việc hạ thấp giá cả.* Năng suất lao động càng cao thì giá trị của đơn vị sản phẩm càng ít đi, nhưng ngược lại, tiền lương càng tăng lên, thì khả năng hạ thấp giá cả càng ít. *Vì theo đà nâng cao năng suất lao động, đã phải quy định tăng tiền lương (tuy tốc độ tăng tiền lương có chậm hơn), cho nên tốc độ hạ thấp giá cả sẽ không nhất trí với tốc độ giảm bớt giá trị, tốc độ hạ thấp giá cả tất nhiên phải nhỏ hơn tốc độ giảm bớt giá trị.*

Để giải thích điểm đó, chúng ta làm bài tính sau đây (con số trong bảng đều là giả thiết)

(*xem tiếp bảng Sự thay đổi khác nhau... trang 724*)

Nhìn vào bảng trên ta thấy, số lượng sản phẩm từ 100 cái tăng lên tới 200. Sở dĩ có sự tăng lên như vậy là nhờ năng suất lao động nâng cao gấp đôi.

---

(1) Không kể việc nâng cao trình độ lành nghề.

SỰ THAY ĐỔI KHÁC NHAU CỦA GIÁ TRỊ VÀ GIÁ CẢ DO TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG GÂY NÊN

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch
Tính toán giá trị			
1) Chỉ số năng suất lao động	—	1,0	1,0
2) Số lượng sản phẩm	cái	100	200
3) Giá trị di chuyển	rúp	100	200
4) Giá trị mới sáng tạo	rúp	100	100
5) Giá trị toàn bộ sản phẩm (3 + 4)	rúp	200	300
6) Giá trị đơn vị sản phẩm (5 : 2)	rúp	2,0	1,5
Tính toán giá cả			
7) Số lượng sản phẩm	cái	100	200
8) Hao phí vật tư	rúp	100	200
9) Tiền lương	rúp	50	80
10) Chỉ số tiền lương	—	1,0	1,6
11) Tích lũy	rúp	50	50
12) Giá cả toàn bộ sản phẩm (8 + 9 + 4)	rúp	200	330
13) Giá cả đơn vị sản phẩm (12 : 7)	rúp	2,0	1,65

Giá trị di chuyển từ 100 rúp tăng lên tới 200 rúp, tức là bằng với mức tăng của *số lượng sản phẩm*. Trên thực tế, nhờ tiết kiệm hao phí vật tư (nguyên liệu và nhiên liệu) của đơn vị sản phẩm, nên giá trị di chuyển phải tăng chậm hơn một chút. Nhưng trong ví dụ này, để tiện trình bày, đã giả thiết là tiêu chuẩn hao phí vật tư không thay đổi.

Giá trị mới sáng tạo không tăng, bởi vì sản phẩm tăng lên gấp đôi là nhờ năng suất lao động tăng lên gấp đôi mà ra. Đồng thời, chúng ta giả thiết rằng việc nâng cao năng suất lao động không phải dựa vào việc nâng cao trình độ lành nghề của công nhân, mà là dựa vào các nhân tố khác (như nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất). Rất rõ ràng là trong trường hợp này, năng suất lao động tăng lên sẽ không ảnh hưởng tới tổng lượng giá trị mới sáng tạo, bởi vì số lượng hao phí lao động thực ra không có gì thay đổi.

Do những sự thay đổi kể trên, giá trị toàn bộ sản phẩm đã từ 200 rúp tăng lên tới 300 rúp. Vì số lượng sản phẩm đã từ 100 cái tăng lên 200, cho nên giá trị của mỗi sản phẩm lại từ 2 rúp giảm xuống còn 1,5 rúp.

Giá cả sản phẩm thay đổi như thế nào ? Rõ ràng là, số lượng sản phẩm khi tính giá cả chính là số lượng sản phẩm khi tính giá trị. Số lượng hao phí vật tư cũng chính là số lượng giá trị di chuyển, bởi vì tiêu chuẩn hao phí vật tư không hề thay đổi. Ở đây, để tiện trình bày, chúng ta cũng giả thiết rằng giá cả nguyên liệu, nhiên liệu vẫn đứng nguyên. Tình hình tiền lương và tích lũy như sau : tiền lương và tích lũy phản ánh giá trị mới sáng tạo ; trong kỳ báo cáo, tiền lương là 50 rúp, tích lũy cũng là 50 rúp. Do đó, giá trị mới sáng tạo bằng 100 rúp. Trong kỳ kế hoạch, tiền lương được nâng cao 60%, tức là bằng 80 rúp.

Cố nhiên, không nhất thiết phải nâng cao tiền lương lên 60%. Tỷ lệ phần trăm về tăng lương ở đây có thể là một con số khác ; giống như vậy, tỷ lệ phần trăm về nâng cao năng suất lao động cũng có thể là một con số khác. Điều quan trọng trong thí dụ này là nói lên một nguyên tắc, đó là tốc độ tăng năng suất lao động phải cao hơn tốc độ tăng tiền lương. Về mặt tích lũy, cũng vì để tiện trình bày, chúng ta đã giả thiết rằng số lượng

của nó không thay đổi. Thực ra, tích lũy cần phải được tăng lên (điểm này sẽ nói ở đoạn sau).

Sau khi đã cộng các bộ phận (hao phí vật tư, tiền lương và tích lũy) cấu tạo nên giá cả, giá cả của toàn bộ sản phẩm từ 200 rúp tăng lên đến 330 rúp. Vì số lượng sản phẩm đã từ 100 cái tăng lên tới 200 cái, cho nên giá cả của đơn vị sản phẩm lại từ 2 rúp giảm xuống còn 1,65 rúp. Trên kia đã xác định giá trị của đơn vị sản phẩm từ 2 rúp giảm xuống 1,5 rúp. Do đó có thể thấy rằng, tốc độc giảm bớt giá trị là 25% $\left(\frac{1,5}{2,0}=0,750\right)$ mà tốc độ hạ thấp giá cả chỉ là 17,5% $\left(\frac{1,65}{2,00}=0,825\right)$

Vì vậy, ví dụ trên chứng minh rằng: sự giảm bớt giá trị và sự hạ thấp giá cả của đơn vị sản phẩm, do nâng cao năng suất lao động và tiền lương, là khác nhau; mức độ hạ thấp giá cả và mức độ giảm bớt giá trị của đơn vị sản phẩm không nhất trí với nhau.

Tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương đã có những ảnh hưởng khác nhau đối với sự thay đổi của giá trị và giá cả, thế thì, trong trường hợp các điều kiện khác giống nhau, mức độ cách rời giữa sự hạ thấp giá cả và sự giảm bớt giá trị sẽ do tốc độ tăng năng suất lao động vượt quá tốc độ tăng tiền lương với mức độ bao nhiêu quyết định. Tốc độ tăng năng suất lao động vượt quá tốc độ tăng tiền lương càng nhiều thì mức độ cách rời giữa sự hạ thấp giá cả và sự giảm bớt giá trị càng nhỏ đi. Ngược lại, tốc độ tăng năng suất lao động vượt quá tốc độ tăng tiền lương càng ít thì mức độ cách rời giữa sự thay đổi giá cả và sự thay đổi giá trị càng lớn thêm. Như thế có nghĩa là, trong trường hợp thứ nhất, tốc độ hạ thấp giá cả tuy nhỏ hơn tốc độ giảm bớt giá trị, nhưng tốc độ hạ thấp giá cả sẽ càng ngày càng

đi gần tốc độ giảm bớt giá trị ; còn trong trường hợp thứ hai, tốc độ hạ thấp giá cả lại càng ngày càng nhỏ hơn tốc độ giảm bớt giá trị. Giả thiết rằng trong ví dụ mà chúng ta nêu trên kia, tiền lương không phải tăng 60% mà tăng 20%, thì giá cả toàn bộ sản phẩm sẽ bằng 310 rúp, giá cả đơn vị sản phẩm sẽ là 1,55 rúp, tức là gần bằng giá trị đơn vị sản phẩm. Ngược lại, nếu tiền lương tăng 80% thì giá cả toàn bộ sản phẩm sẽ bằng 340 rúp, giá cả đơn vị sản phẩm sẽ là 1,7 rúp, tức là tốc độ hạ thấp giá cả đã rõ rệt nhỏ hơn tốc độ giảm bớt giá trị.

Nếu tốc độ tăng năng suất lao động nhỏ hơn tốc độ tăng tiền lương, thế thì, trong trường hợp giữ nguyên mức tích lũy và các điều kiện khác đều như nhau, giá trị tuy có giảm xuống, nhưng giá cả chẳng những không thể giảm xuống, mà trái lại sẽ tăng lên.

Vì mức độ hạ thấp giá cả của đơn vị sản phẩm nhỏ hơn mức độ giảm bớt giá trị của nó, còn việc tăng tổng khối lượng sản phẩm lại nhanh hơn sự giảm bớt giá trị đơn vị sản phẩm, cho nên ở mỗi kỳ kế hoạch, mức tăng giá cả toàn bộ sản phẩm xã hội sẽ lớn hơn mức tăng giá trị của toàn bộ sản phẩm xã hội.

Điểm này có thể thấy rõ trong ví dụ đã nêu trên kia. Giá trị của toàn bộ sản phẩm từ 200 rúp tăng lên tới 300 rúp, mà giá cả của toàn bộ sản phẩm lại từ 200 rúp tăng lên tới 330 rúp.

Do tình hình giảm bớt giá trị đơn vị sản phẩm không nhất trí với tình hình hạ thấp giá cả, hơn nữa tình hình tăng giá trị toàn bộ sản phẩm xã hội cũng không giống tình hình tăng giá cả, cho nên mới nẩy ra một vấn đề là làm thế nào để cho giá trị được thực hiện. Cần phải thấy rằng, nếu sự giảm bớt giá trị đơn vị sản phẩm nhanh hơn sự hạ thấp giá cả, thế thì mức độ cao thấp của giá cả sẽ không thể phản ánh được lượng giá trị, do đó trong trường hợp này, toàn bộ giá trị của sản phẩm

sẽ không thể thực hiện được thông qua giá cả. Thế nhưng, thực tiễn của kế hoạch giá cả lại nói lên một tình hình ngược lại : trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sự thực hiện giá trị của hàng hóa không hề gặp phải một khó khăn nào. Vì sao như vậy? Hàng hóa đã trao đổi theo giá cả, thì giá trị của hàng hóa phải thông qua giá cả của hàng hóa mới thực hiện được. Vì mức độ hạ thấp giá cả hàng hóa nhỏ hơn mức độ giảm bớt giá trị, cho nên biểu hiện tiền tệ của giá trị trong mỗi đơn vị hàng hóa sẽ lớn hơn, do đó mà trong khi trao đổi, toàn bộ giá trị của hàng hóa có thể thực hiện được. Trên đây đã nói, quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương có những ảnh hưởng khác nhau đối với giá trị và giá cả. Điều kiện cần thiết để có những ảnh hưởng khác nhau đó, tức là tốc độ tăng tiền lương bình quân phải lớn hơn tốc độ nâng cao trình độ lành nghề trung bình của công nhân. Nếu việc tăng tiền lương dựa vào tốc độ nâng cao trình độ lành nghề của công nhân, thì trong trường hợp các điều kiện khác như nhau, việc tốc độ tăng năng suất lao động vượt quá tốc độ tăng tiền lương sẽ không làm cho sự giảm bớt giá trị và sự hạ thấp giá cả có những tốc độ khác nhau. Ví dụ dưới đây sẽ nói rõ điểm đó. Giả thiết rằng khi sản xuất một thành phẩm, phải mất đến 50 giờ lao động sống, tiền lương mỗi giờ là 5 rúp, như vậy tổng cộng tiền lương là 250 rúp. Lại giả thiết rằng năng suất lao động tăng lên gấp đôi, trong đó nhờ nâng cao trình độ lành nghề của công nhân mà tăng được 30%, đồng thời tiền lương cũng tăng 30%.

Nếu không tính đến việc nâng cao trình độ lành nghề của công nhân, thì việc nâng cao năng suất lao động gấp đôi có nghĩa là giá trị tính bằng thời gian lao động từ 50 giờ giảm bớt còn 25 giờ. Nhưng như trên đã nói, trình độ lành nghề của công nhân đã tăng lên 30%, như thế có nghĩa là, sự hao phí lao động của mỗi

giờ hiện nay biểu hiện lao động phức tạp hơn trước đây —hiện nay, lao động trong một giờ bằng trước đây lao động trong 1,3 giờ. Như vậy, hao phí lao động trong 25 giờ sẽ bằng 32,5 giờ lao động trước đây. Do đó, giá trị của đơn vị thành phẩm sẽ hạ xuống 35% $\left(\frac{32,5}{50}=0,65\right)$. Vì tiền lương mỗi giờ đã từ 5 rúp tăng lên tới 6,5 rúp (tức 5×1,3), cho nên tiền lương của 25 giờ lao động phức tạp hơn sẽ bằng 162,5 rúp (tức 6,5 × 25). Tiền lương của 50 giờ trước đây là 250 rúp, do đó có thể thấy rằng, tiền lương trong một đơn vị thành phẩm (tức là một phần của giá cả đơn vị thành phẩm) cũng hạ xuống 35% $\left(\frac{162,5}{250,0}=0,65\right)$.

Nhưng thường thường người ta quy định tốc độ tăng tiền lương bình quân nhanh hơn tốc độ nâng cao trình độ lành nghề trung bình của sức lao động, cho nên, quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương sẽ làm cho tốc độ giảm bớt giá trị và hạ thấp giá cả khác nhau. Vấn đề là ở chỗ, sự tăng lương không những phải phản ánh việc nâng cao trình độ lành nghề của sức lao động, mà còn phải là một phương tiện để kích thích nâng cao năng suất lao động, tăng cường kỷ luật lao động và cải tiến tổ chức sản xuất. Mặt khác, trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, hoàn toàn có khả năng khiến cho tiền lương tăng nhanh hơn việc nâng cao trình độ lành nghề của công nhân. Việc nâng cao năng suất lao động đã nhanh hơn nhiều so với việc nâng cao trình độ lành nghề của công nhân, thế thì, sản lượng vật phẩm tiêu dùng tính theo số lượng công nhân cũng sẽ nâng cao nhanh hơn so với việc nâng cao trình độ lành nghề của công nhân, do đó việc tăng tiền lương có thể nhanh hơn việc nâng cao trình độ lành nghề của công nhân.

Đồng thời, còn có một số nguyên nhân có tính chất

cục bộ quyết định việc tăng tiền lương nhanh hơn việc nâng cao trình độ lành nghề của công nhân. Những nguyên nhân ấy là :

1 – Vì mức sống vật chất của công nhân sản xuất hơi thấp hơn các tầng lớp nhân dân khác, do đó phải làm cho mức tiêu dùng của công nhân sản xuất tăng lên tương đối nhanh.

2— Do sửa đổi chế độ tiền lương, cho nên tiền lương phải tăng thêm không kể trình độ lành nghề có được nâng cao hay không.

3— Việc nâng cao giá cả vật phẩm tiêu dùng cá nhân và giá cả của những việc phục vụ có tính chất tiêu dùng.

Ví dụ, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tức là năm 1935, đã từng thực hiện giá cả thống nhất về bánh mì. Giá cả này được quy định theo mức trung bình giữa giá cả mậu dịch công khai (1) và giá cả mậu dịch cung cấp. Do đó, mức trung bình của giá cả bánh mì cao hơn giá cả mậu dịch cung cấp một ít. Thế rồi, để công nhân viên chức khỏi thiệt hại vì giá bánh mì cao lên, Chính phủ đã tăng thêm tổng số tiền lương của công nhân viên chức độ 4.500 triệu rúp.

Tốc độ tăng tiền lương hơi cao hơn tốc độ nâng cao trình độ lành nghề của sức lao động, điều đó không có nghĩa là phá hoại quy luật phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội. Yêu cầu chủ yếu của quy luật này là số lượng tiền lương phải *tỷ lệ thuận* với số lượng và chất lượng lao động đã hao phí. Nếu trình độ lành nghề của một công nhân này gấp đôi trình độ lành nghề của một công nhân khác, thế thì, tiền lương của người công nhân thứ nhất cũng phải gấp đôi tiền lương người công

---

(1) Bán thẳng cho nhân dân, không theo lối dùng phiếu cung cấp. (*N.D.*)

nhân thứ hai. Nhưng mức tuyệt đối của tiền lương có thể khác nhau. Ví dụ, tiền lương của người công nhân thứ nhất nhận được có thể là 5 rúp một giờ, còn tiền lương của người thứ hai là 2,5 rúp ; tiền lương người thứ nhất có thể tăng tới 6,5 rúp (tăng 30%), tiền lương người thứ hai tăng tới 3,25 rúp (tức tăng 30%). Nhưng tiền lương cũng có thể tăng lên như sau : người thứ nhất tăng tới 7,5 rúp (tăng 50%) người thứ hai tăng tới 3,75 rúp (tăng 50%). Ở đây, mặc dù tiền lương tăng lên thế nào đi nữa, số lượng của nó vẫn tỷ lệ thuận với hao phí lao động.

Trên đây đã giả thiết rằng, sở dĩ mức độ hạ thấp giá cả và mức độ giảm bớt giá trị của đơn vị sản phẩm có khác nhau, hoàn toàn là do quan hệ tỷ lệ giữa năng suất lao động và tiền lương quyết định, số lượng của phần tích lũy trong giá cả thực ra không thay đổi.

Giả thiết này có mục đích làm cho việc phân tích và trình bày ảnh hưởng của quan hệ tỷ lệ giữa năng suất lao động và tiền lương đối với sự hạ thấp giá cả được dễ dàng hơn. Thực ra, số lượng tích lũy bằng tiền không thể nào đứng nguyên được trong trường hợp giá cả toàn bộ sản phẩm tăng lên. Nếu số lượng tích lũy bằng tiền không thay đổi, có nghĩa là tỷ trọng tích lũy bằng tiền bị giảm bớt. Điểm này có thể thấy rõ thí dụ dưới đây. Giả thiết rằng giá cả toàn bộ sản phẩm trong kỳ báo cáo bằng 200 rúp, tích lũy bằng tiền là 50 rúp, tức là 25% của giá cả. Giá cả toàn bộ sản phẩm trong kỳ kế hoạch bằng 330 rúp, nhưng vì tích lũy bằng tiền vẫn là 50 rúp, do đó tỷ trọng của tích lũy bằng tiền sẽ giảm xuống còn 15,2%. Cố nhiên trong những thời kỳ cá biệt, tỷ trọng tích lũy bằng tiền có thể giảm xuống, song quy luật chung của tình hình tích lũy xã hội chủ nghĩa là : tích lũy không những tăng lên về mặt tuyệt đối mà cả về mặt tương đối. Điểm này sẽ thấy rõ qua những tài liệu dưới đây.

Trước kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tức là vào năm 1927 — 28, tỷ trọng của tích lũy trong thu nhập quốc dân là 18,9%. Cuối thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tức là năm 1937, tỷ trọng ấy là 24,5%. Theo quy định của kế hoạch 5 năm lần thứ ba, thì tỷ trọng của tích lũy trong thu nhập quốc dân phải tăng lên tới 27,7%.

Tổng số lượng tích lũy phải không ngừng tăng lên, bởi vì nền sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển theo quy luật sản xuất tăng lên không ngừng. Sở dĩ tỷ trọng tích lũy phải tăng lên là vì sản xuất tư liệu sản xuất được ưu tiên phát triển so với toàn bộ nền sản xuất. Do đó, tỷ trọng của tích lũy bằng tiền trong giá cả sản phẩm xã hội cũng phải tăng lên. Khi các điều kiện khác như nhau, thì tình hình này (tức là tỷ trọng tích lũy tăng lên) sẽ làm cho tốc độ hạ thấp giá cả càng chênh lệch với tốc độ giảm bớt giá trị.

Thế nhưng, nếu tỷ trọng của tích lũy trong giá cả không thay đổi thì mức độ chênh lệch giữa tốc độ hạ thấp giá cả và tốc độ giảm bớt giá trị cố nhiên lớn hơn chút ít so với khi tỷ trọng tích lũy giảm xuống.

Bây giờ chúng ta hãy sửa đổi chút ít bảng tính toán vừa nêu ra ở trang 724, để giải thích tình hình ấy bằng con số. Phần thứ nhất (tính toán giá trị) của bảng tính toán vẫn không thay đổi.

(*xem tiếp bảng Sự thay đổi khác nhau... trang 733*)

Trong thí dụ này, ngoài tích lũy ra, các điều kiện khác đều giống như bảng tính toán ở trang 724. Trong bài tính trước, số lượng tích lũy không thay đổi nhưng tỷ trọng tích lũy giảm xuống. Còn trong thí dụ này, tỷ trọng tích lũy không thay đổi nhưng số lượng tích lũy lại tăng lên do tổng số sản phẩm tăng lên. Do chỗ tổng số lượng tích lũy tăng lên, nên giá cả đơn vị sản phẩm không phải

SỰ THAY ĐỔI KHÁC NHAU CỦA GIÁ TRỊ VÀ GIÁ CẢ DO TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VƯỢT QUÁ TỐC ĐỘ TĂNG TIỀN LƯƠNG TRONG KHI TỶ TRỌNG TÍCH LŨY KHÔNG THAY ĐỔI GÂY NÊN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch
Tính toán giá trị			
1) Số lượng sản phẩm	cái	100	200
2) Giá trị di chuyển	rúp	100	200
3) Giá trị mới sáng tạo	rúp	100	100
4) Giá trị toàn bộ sản phẩm (2+3)	rúp	200	300
5) Giá trị đơn vị sản phẩm (4 : 1)	rúp	2,0	1,5
Tính toán giá cả trong trường hợp tăng tiền lương và tỷ trọng tích lũy không thay đổi.			
6) Số lượng sản phẩm	cái	100	200
7) Hao phí vật tư	rúp	100	200
8) Tiền lương	rúp	50	80
9) Tỷ trọng của tích lũy trong giá cả	%	25	25
10) Tích lũy	rúp	50	93
11) Giá cả toàn bộ sản phẩm (7+8+10)	rúp	200	373
12) Giá cả đơn vị sản phẩm (11 : 6)	rúp	2,0	1,87

là 1,65 rúp như trước nữa mà là 1,87 rúp. Giá trị đơn vị sản phẩm vẫn giống như trước, tức là 1,5 rúp.

Do đó có thể thấy rằng, trong điều kiện tích lũy tăng lên, tuy tỷ trọng tích lũy không thay đổi, nhưng tốc độ hạ thấp giá cả lại chậm hơn tốc độ giảm bớt giá trị.

Trên đây đã nói rằng, tỷ trọng tích lũy phải tăng lên. Đó là một quy luật chung. Trong những thời kỳ cá biệt, tỷ trọng tích lũy trong giá cả cũng có thể giảm xuống.

Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã từng quy định nâng cho tỷ trọng tích lũy trong giá cả, nhưng trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai lại quy định giảm tỷ trọng tích lũy trong giá cả.

Thực tiễn của công tác kế hoạch chứng minh rằng: việc giảm bớt tỷ trọng của tích lũy (đây là nói trong thời kỳ cá biệt) có thể ảnh hưởng đến sự hạ thấp giá cả, do đó trong điều kiện giá trị hàng hóa giảm xuống tương đối ít, có thể quy định tỷ lệ phần trăm về hạ thấp giá cả tương đối cao. Nhưng nếu nâng cao tỷ trọng tích lũy, thì ảnh hưởng đối với việc hạ thấp giá cả lại trái hẳn với trên. Những đề án có liên quan trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, đã chứng minh cho tình hình nói trên.

(*xem tiếp bảng Đề án về năng suất... trang 735*)

Nếu chúng ta so sánh con số trong đề án kế hoạch 5 năm lần thứ nhất với con số trong đề án kế hoạch 5 năm lần thứ hai, sẽ thấy tình hình như sau. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, quy định năng suất lao động tăng 63%, hao phí vật tư giảm 16,5%, còn trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất thì quy định năng suất lao động tăng 110%, và hao phí vật tư giảm 30%. Do đó có thể thấy rằng, kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã quy định tốc độ giảm bớt hao phí lao động chung nhỏ hơn rất nhiều so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, do đó tốc độ giảm bớt giá trị đơn vị sản phẩm cũng chậm hơn kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Nhưng ngược lại, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tốc độ hạ thấp giá cả bán lẻ cao hơn rất nhiều so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tức là hạ

ĐỀ ÁN VỀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG, HAO PHÍ VẬT TƯ VÀ HẠ THẤP GIÁ CẢ TRONG KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT VÀ LẦN THỨ HAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN-XÔ (1)

CHỈ TIÊU	Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928 — 29 đến 1932 — 33)	Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933 — 1937)
1) Năng suất lao động	+ 110,0	+ 63,0
2) Hao phí vật tư (tiêu chuẩn hao phí)		
a) Nguyên liệu	— 28,0 (2)	
b) Nhiên liệu	— 30,0	— 16,5 (3)
3) Giá cả		
Giá cả xuất xưởng	— 24,0	
Giá cả bán lẻ	— 22,0 (4)	— 35,0 (5)

35%, còn giá cả bán lẻ trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất chỉ hạ có 22%.

---

(1) Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô ;

Kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô.

(2) Con số 28,0 là tỷ lệ phần trăm về giảm tiêu chuẩn hao phí nguyên liệu công nghiệp ; tỷ lệ giảm tiêu chuẩn hao phí nguyên liệu nông nghiệp quy định là 18%.

(3) Tỷ lệ phần trăm về giảm tiêu chuẩn hao phí nguyên liệu, vật liệu và nhiên liệu.

(4) Tỷ lệ phần trăm về giảm chỉ số giá cả bán lẻ của Cục thống kê trung ương.

(5) Tỷ lệ phần trăm về giảm giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh.

Nhất định không thể giải thích việc quy định tốc độ hạ thấp giá cả tương đối cao trong đề án kế hoạch 5 năm lần thứ hai là do tốc độ tăng tiền lương bị quy định tương đối thấp tạo nên. Bởi vì trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã quy định phải tăng tiền lương bình quân lên 25% trong khi năng suất lao động nâng cao 63%, còn trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất thì quy định năng suất lao động tăng 110% và tiền lương tăng 47%.

Do đó thấy rằng, mặc dù trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tiền lương tăng lên tương đối ít, chênh lệch giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương tương đối nhỏ, điều này đáng lẽ phải làm cho tốc độ hạ thấp giá cả chậm hơn tốc độ hạ thấp giá cả trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nhưng trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai lại quy định một tỷ lệ phần trăm tương đối cao về mặt hạ giá cả. Cố nhiên, trong tỷ lệ phần trăm về hạ giá cả bán lẻ, có một phần có thể do việc giảm bớt chi phí lưu thông tạo nên, nhưng trong hai kế hoạch 5 năm nói trên, việc giảm bớt chi phí lưu thông đều có ảnh hưởng đối với giá cả. Do đó, sở dĩ tỷ lệ hạ giá cả trong hai kế hoạch 5 năm nói trên không giống nhau, chủ yếu là vì trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tỷ trọng tích lũy thay đổi rất nhiều.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai quy định phải giảm bớt tỷ trọng tích lũy thực tế, do đó cũng phải giảm bớt tỷ trọng tích lũy bằng tiền, còn trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất lại quy định phải nâng cao tỷ trọng tích lũy.

Tỷ trọng tích lũy trong giá cả hàng hóa giảm xuống nhiều như thế có ảnh hưởng rất lớn tới tốc độ hạ thấp giá cả trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai ; tốc độ hạ thấp giá cả trong thời kỳ này được quy định tương đối cao hơn thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tuy rằng mức độ giảm bớt giá trị sản xuất trong kế hoạch 5 năm

lần thứ hai thấp hơn trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Nếu chúng ta biết được quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương cùng tỷ trọng tích lũy bằng tiền có ảnh hưởng như thế nào đối với tốc độ hạ thấp giá cả, thì cũng có thể suy ra sự chênh lệch giữa tốc độ giảm bớt hao phí vật tư biểu hiện bằng tiền và tốc độ giảm bớt giá trị di chuyển như thế nào.

Tốc độ hạ thấp giá cả chậm hơn tốc độ giảm bớt giá trị, cho nên giá trị đơn vị sản phẩm — trong đó có giá trị di chuyển—sẽ có biểu hiện tiền tệ tương đối lớn. Do đó, tốc độ giảm bớt biểu hiện tiền tệ của hao phí vật tư cũng không thể bằng tốc độ giảm bớt giá trị di chuyển.

Hao phí vật tư (nguyên liệu, nhiên liệu v.v...) được tiết kiệm không ngừng, có nghĩa là giá trị di chuyển trong đơn vị sản phẩm và biểu hiện tiền tệ của hao phí vật tư trong đơn vị sản phẩm đều được giảm bớt. Nhưng vì giá trị di chuyển trong đơn vị sản phẩm có biểu hiện tiền tệ tương đối lớn, cho nên tốc độ giảm bớt biểu hiện tiền tệ của hao phí vật tư trong giá cả sản phẩm sẽ thấp hơn tốc độ giảm bớt giá trị di chuyển trong sản phẩm ấy. Nguyên lý này có thể giải thích bằng ví dụ dưới đây. Giả thiết rằng giá trị sản xuất một tấn quặng sắt, từ 4 giờ lao động giảm xuống còn 2 giờ, tức là giảm đi 50%, trong khi đó, biểu hiện tiền tệ của 1 giờ lao động từ 5 rúp tăng lên tới 6 rúp, do đó biểu hiện tiền tệ của giá trị quặng sắt từ 20 rúp (4 × 5) giảm xuống còn 12 rúp (2 × 6) tức là giảm đi 40%. Bây giờ giả thiết rằng chúng ta có một ngành công nghiệp luyện kim. Quặng sắt hao phí vào việc sản xuất gang là giá trị di chuyển, đồng thời cũng là hao phí vật tư. Chúng ta lại giả thiết rằng quặng sắt được sử dụng một cách tiết kiệm, trước đây sản xuất một tấn gang cần đến hai tấn quặng sắt, bây giờ chỉ cần 1,8 tấn. Điều đó có nghĩa là giá trị di chuyển dưới hình thức quặng sắt

từ 8 giờ (4 × 2) giảm xuống còn 3,6 giờ (2 ×1,8), tức là giảm đi 55%. Thế nhưng biểu hiện tiền tệ của hao phí vật tư (quặng sắt) thì chỉ giảm từ 40 rúp (8 × 5) xuống còn 21,6 rúp (3,6 × 6), tức giảm đi 46%, nghĩa là giảm ít hơn giá trị di chuyển (quặng sắt).

Do đó thấy rằng, ba yếu tố cấu tạo nên giá cả — hao phí vật tư, tiền lương và tích lũy (cả 3 đều dựa trên cơ sở giá trị) — có thể theo những tỷ lệ khác nhau để hợp thành giá cả, vì thế cũng sẽ quyết định tốc độ hạ thấp giá cả với những mức độ khác nhau. Rất rõ ràng, tốc độ hạ thấp giá cả căn bản do tốc độ giảm bớt giá trị đơn vị sản phẩm, tức là do nhiều nhân tố có tính chất sản xuất (mức độ tiết kiệm lao động sống và lao động vật hóa) quyết định. Nhưng quan hệ tỷ lệ khác nhau giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương, cũng như sự tăng giảm của tỷ trọng tích lũy, nghĩa là những quá trình phân phối khác nhau, cũng có thể làm thay đổi rất nhiều tốc độ hạ thấp giá cả.

Việc tốc độ hạ thấp giá cả chậm hơn tốc độ giảm bớt giá trị, không ảnh hưởng gì đến quy luật chung sau đây, tức là sự giảm bớt giá trị sản xuất hàng hóa là cơ sở để lập kế hoạch hạ thấp giá cả hàng hóa. Tốc độ hạ thấp giá cả tương đối chậm, điều đó chỉ nói lên rằng việc hạ thấp giá cả không những do sản xuất quyết định mà còn do phân phối quyết định.

Cơ sở của kế hoạch hạ thấp giá cả đã là sự giảm bớt giá trị, thế thì trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, khi giá trị giảm càng nhiều, giá cả cũng có thể hạ xuống càng nhiều. Vì lượng giá trị là do số lượng hao phí toàn bộ lao động quyết định, cho nên khi các điều kiện khác đều không đổi, lao động sống và lao động vật hóa tiết kiệm được càng nhiều, thì tốc độ hạ thấp giá cả cũng có thể quy định càng cao.

Giá cả cách rời giá trị là một tất yếu khách quan. Do đó, mặc dù giá cả là biểu hiện tiền tệ của giá trị, *nhưng việc lập kế hoạch giá cả lại không thể dựa trên nguyên tắc giá cả phù hợp với giá trị, mà phải dựa trên nguyên tắc giá cả cách rời giá trị.*

Nếu kế hoạch giá cả dựa trên nguyên tắc giá cả phù hợp với giá trị, thì sẽ trái với quy luật phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội. Quy luật phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội nói rõ, số lượng vật phẩm tiêu dùng mà mỗi người lao động nhận được trực tiếp phụ thuộc vào số lượng và chất lượng lao động mà người ấy đã bỏ ra. Nếu như thời gian ngày làm việc của toàn thể những người lao động đại khái như nhau, thì số lượng vật phẩm tiêu dùng mà mỗi người lao động có thể nhận được sẽ trực tiếp phụ thuộc vào việc nâng cao năng suất lao động của những người ấy. Nhưng việc nâng cao năng suất lao động thực ra không thể sửa đổi được giá trị của toàn bộ sản phẩm, do đó, nếu giá cả phù hợp giá trị, thì giá cả của toàn bộ sản phẩm cũng phải là không đổi. Vì vậy, trong trường hợp quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận cấu tạo nên giá cả không bị phá vỡ, thì bộ phận coi là tiền lương trong giá cả cũng không cần thay đổi. Trong trường hợp này, việc nâng cao năng suất lao động sẽ không thể và cũng không nên dẫn tới sự tăng thêm mức trả công bằng tiền cho những người tham gia sản xuất. Giả thiết rằng trong một ngành sản xuất xã hội nào đó, giá cả và giá trị sản xuất của toàn bộ sản phẩm hoàn toàn phù hợp với nhau, tức là đều bằng 100, trong đó c là 50, v là 25, m là 25. Chúng ta lại giả thiết rằng, nhờ đã cải tiến toàn bộ tổ chức lao động, công nhân ở ngành này đã nâng cao năng suất lao động chung lên gấp đôi, lúc đó, lượng giá trị vẫn như cũ, bằng 100. Vì giá cả sản phẩm phải phù hợp với giá trị, cho nên giá cả cũng phải bằng 100, đồng thời phải tiền

hành phân phối dựa theo tỷ lệ cũ, tức là tỷ lệ mà tổng số tiền lương bằng 25. Cố nhiên, giá trị mỗi đơn vị sản phẩm, cũng tức là giá cả của mỗi đơn vị sản phẩm, phải giảm xuống một nửa. Do đó, với tiền lương như trước, công nhân ngành này có thể mua được một số sản phẩm nhiều hơn trước gấp đôi. Nhưng ở đây, chúng ta sẽ vấp phải một số khó khăn mới không tài nào khắc phục được:

1— Không phải là sự nâng cao năng suất lao động của nhân viên công tác ở bất cứ một ngành nào cũng đều có nghĩa là tăng thêm vật phẩm tiêu dùng, bởi vì những thứ của ngành này sản xuất ra có thể là tư liệu sản xuất.

2—Những khó khăn chủ yếu là, mặc dù sự nâng cao năng suất lao động của nhân viên công tác trong một ngành nào đó làm tăng thêm vật phẩm tiêu dùng (giá trị sản xuất vẫn không thay đổi), làm cho giá cả vật phẩm tiêu dùng giảm xuống một cách tương xứng, trong trường hợp này, toàn thể những người tiêu dùng đều được lợi ích như nhau, trong đó kể cả một số người tiêu dùng không liên quan gì tới việc nâng cao năng suất lao động. Như vậy thì tiền lương, coi là một phương tiện kích thích nâng cao năng suất lao động sẽ mất hết ý nghĩa của nó. Đồng thời, chế độ hạch toán kinh tế là một phương pháp quản lý xí nghiệp cũng bị phá hoại. Sở dĩ chế độ hạch toán kinh tế bị phá hoại, chẳng những vì tiền lương hoàn toàn trở thành một phạm trù phân phối không có liên quan gì đến sản xuất, mà còn vì sự nâng cao năng suất lao động không làm cho tích lũy trong nội bộ sản xuất tăng lên tương xứng.

Nếu kế hoạch giá cả dựa trên cơ sở giá cả phù hợp với giá trị, như vậy có nghĩa là xét đến cùng, giá cả sẽ tự động thay đổi theo sự thay đổi của giá trị, cũng tức là thực tế đã thủ tiêu giá cả. Nếu giá cả phù hợp với giá trị và về mọi mặt, đều không có một chút gì

phân biệt với giá trị, thế thì, giá cả vốn được coi là một phạm trù khác với giá trị cũng sẽ đi đến chỗ tự thủ tiêu. Như vậy thì giá cả sẽ không còn là một đòn bẩy có hiệu lực để quản lý sản xuất và phân phối nữa.

Tuy rằng giá cả không thể dựa trên cơ sở giá cả phù hợp với giá trị, nhưng như thế không có nghĩa là, trong khi lập kế hoạch giá cả không cần phải xác định giá trị của các loại hàng hóa và của toàn bộ sản phẩm xã hội.

Đúng như viện sĩ Stơ-ru-mi-lin đã nói một cách hoàn toàn chính xác rằng :

> « Giá cả hoàn toàn phù hợp với giá trị sẽ không thể có được một tác dụng kích thích đặc biệt nào đối với sự thay đoi tỷ lệ sản xuất hiện tại, như thế chẳng khác gì vứt bỏ hết mọi chính sách giá cả.
>
> Nhưng muốn vận dụng được giá cả một cách hoàn toàn có ý thức và có kế hoạch thì phải biết rõ giá cả của một sản phẩm nào đó cách rời giá trị của nó theo phương hướng nào và với mức độ là bao nhiêu ».

Thật vậy, muốn xác định giá cả cách rời giá trị theo phương hướng nào và với mức độ là bao nhiêu, chẳng những phải biết rõ giá cả lớn hay nhỏ, mà cũng còn phải biết giá trị lớn hay nhỏ, nếu không sẽ không thể xác định được phương hướng thay đổi của giá cả, sẽ không thể tính toán được mức độ giá cả cách rời giá trị. Ví dụ, chỉ biết giá cả một tấn than là 40 rúp mà không biết giá trị của mỗi tấn than là bao nhiêu, thì sẽ không thể nói giá cả than cao hay thấp hơn giá trị của nó, càng không thể quyết định mức độ cách rời giữa giá cả và giá trị. Nếu biết được giá trị của than là bao nhiêu, những vấn đề này sẽ được giải quyết một cách dễ dàng. Giả thiết rằng giá trị một tấn than là 50 rúp, thì ta sẽ có thể nói ngay rằng giá cả than cách rời giá trị theo hướng đi xuống, nghĩa là, giá cả thấp hơn giá trị và mức độ chênh lệch là 20%.

Sau khi giá trị các loại hàng hóa đã được xác định, sẽ có thể giải quyết rất nhiều vấn đề vô cùng quan trọng, trong đó gồm có :

1— Nhờ đã xác định được giá trị các loại hàng hóa, nên có thể vạch rõ chi phí sản xuất xã hội thực tế của mỗi loại hàng hóa. Chỉ dựa vào giá cả và giá thành thì không thể làm được việc này, bởi vì giá cả mỗi loại hàng hóa thường thấp hoặc cao hơn chi phí sản xuất thực tế, còn giá thành thì chỉ phản ánh được một phần chi phí sản xuất mà thôi.

2 — Căn cứ vào điểm đó, trên cơ sở khoa học sâu sắc hơn, với những kiến thức đầy đủ hơn, có thể quy định mức giá cả các loại hàng hóa, và mức độ hạ thấp giá cả trong kế hoạch kinh tế quốc dân.

3 — Nhờ đã xác định được giá trị các loại hàng hóa, sẽ có thể tính toán mức độ cách rời giữa giá cả và giá trị, sẽ có thể xác định được mức độ tách rời việc trao đổi ngang giá của một loại hàng hóa khi trao đổi với một loại hàng hóa khác, tức là khi hai loại hàng hóa trao đổi với nhau theo một giá cả nào đó, có xẩy ra trường hợp một loại hàng được lãi mà loại hàng kia lại bị lỗ hay không, mức độ lỗ lãi ra sao.

4 — Nhờ đã so sánh giá cả và giá trị của các loại hàng hóa được trao đổi, nên có thể xác định được lượng giá trị di chuyển từ một số xí nghiệp hoặc một số ngành nào đó sang những xí nghiệp hoặc ngành khác, do đó có thể tính được đầy đủ hơn hiệu quả công tác thực tế của mỗi xí nghiệp hay mỗi ngành.

5 — Căn cứ vào đấy sẽ có thể nghiên cứu lại một lần nữa vấn đề tính chất doanh lợi, vấn đề lợi nhuận, vấn đề tiền trợ cấp cũng như những vấn đề thuộc những phạm trù quan trọng khác của sản xuất và phân phối.

6 — Đặc biệt cần phải vạch rõ rằng, việc xác định lượng giá trị là bao nhiêu, có một tầm quan trọng lớn

lao đối với phương pháp lập bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân, bảng cân đối tài vụ ngành và các bảng cân đối tiền tệ khác cũng như bảng cân đối chung của nền kinh tế quốc dân.

Để giải quyết được những vấn đề trên, cần phải nghiên cứu ra những phương pháp nhất định để tính toán giá trị. Tiếc rằng một vấn đề kế hoạch vô cùng quan trọng như vậy, mà mãi đến nay vẫn chưa được coi là một đối tượng nghiên cứu của đông đảo các nhà kinh tế học. Chính tình trạng này đã nói rõ vì sao hiện nay vẫn chưa có những kiến thức khoa học để giải quyết những vấn đề kể trên. Những vấn đề này nếu được giải quyết một cách sáng tạo, sẽ làm cho chúng ta hiểu rõ quy luật giá trị hơn nữa.

Sự trình bày duy nhất về vấn đề tính toán giá trị trong tác phẩm của viện sĩ Stơ-ru-mi-lin rất đáng được chúng ta chú ý. Trong cuốn sách « Ngành luyện kim màu đen của nước Nga và Liên-xô », viện sĩ Stơ-ru-mi-lin đã nghiên cứu tình hình nâng cao năng suất lao động của ngành luyện kim màu đen trong 200 năm gần đây, đồng thời vạch ra một phương pháp có thể dùng để tính toán khối lượng hao phí lao động chung. Đối tượng nghiên cứu của ông là vấn đề sản xuất của ngành gang và những ngành có liên quan với gang, nhưng rất rõ ràng là phương pháp mà ông đã giới thiệu ra cũng có thể ứng dụng vào các ngành kinh tế quốc dân khác.

Nói đơn giản thì thực chất của phương pháp đó là :

Trước hết phải xác định hao phí lao động sống trong việc sản xuất gang, sau đó sẽ xác định hao phí lao động vật hóa như quặng sắt, than và từng loại hao phí vật tư khác. Tổng số hao phí lao động sống và lao động vật hóa bằng với khối lượng hao phí lao động chung, tính

toán được khối lượng hao phí lao động chung sẽ có thể đo được lượng giá trị biểu hiện bằng lao động.

Phương pháp này có thể gọi là *phương pháp tính giá trị căn cứ vào khối lượng hao phí lao động chung.*

Phương pháp tính toán giá trị theo khối lượng hao phí lao động chung dựa trên những căn cứ lý luận khoa học nói trên, đồng thời cũng là một phương pháp vô cùng phức tạp, muốn áp dụng phương pháp này cần phải có một sự lao động bền bỉ và sáng tạo, cần phải có hàng loạt tài liệu thống kê và kinh tế. Khó khăn chủ yếu của phương pháp này là về mặt tính toán lao động vật hóa. Muốn dùng khối lượng hao phí lao động (ngày, giờ) để biểu hiện các thứ hao phí vật tư, sẽ phải phân tích các thứ hao phí vật tư ra hao phí lao động sống và hao phí vật tư, mà hao phí vật tư này lại phải phân tích như thế một lần nữa. Ví dụ, muốn tính khối lượng hao phí lao động vật hóa trong quặng sắt đã hao phí khi sản xuất gang, thì phải tính số lao động sống dùng vào việc khai thác quặng sắt và số lao động vật hóa trong hao phí vật tư (gỗ chống hầm, khấu hao thiết bị v.v.) cần cho công việc khai thác. Nếu như việc áp dụng phương pháp này vào những ngành như ngành luyện kim màu đen mà đã khó khăn nhiều như thế, thì trong những ngành mà hao phí vật tư phức tạp hơn, có nhiều loại sản phẩm hơn như ngành chế tạo máy móc, thì lại càng khó khăn gấp bội. Ngoài ra, muốn tính khối lượng hao phí lao động có thể so sánh được, *còn phải giải quyết* vấn đề tính đổi lao động phức tạp ra lao động giản đơn, bởi vì bản thân chỉ tiêu « khối lượng hao phí lao động » nếu không liên hệ với chất lượng của hao phí lao động, thì vẫn chưa nói rõ được lượng giá trị lớn nhỏ ra sao (giả thiết là lượng giá trị được biểu hiện bằng lao động). Ví dụ, trong hai ngành lớn của nền kinh tế quốc dân là ngành chế tạo máy móc và ngành khai khoáng, mỗi 100

công nhân mỗi ngày làm 800 giờ, như thế không có nghĩa là, giá trị mà họ sáng tạo đều ngang với 800 giờ lao động, bởi vì lao động của công nhân chế tạo máy móc phức tạp hơn lao động của công nhân mỏ, do đó, trong một giờ lao động, người công nhân chế tạo máy móc sáng tạo ra được nhiều giá trị hơn người công nhân mỏ.

Phương pháp tương đối đơn giản để tính lượng giá trị là trước hết tính toán giá trị mới sáng tạo. Phương pháp tính toán này rất giản tiện, tức là cộng tiền lương bình quân và số lượng tích lũy lại, mà số lượng tích lũy thì được xác định theo suất tích lũy bình quân của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. « Suất » tích lũy bình quân, hay tỷ lệ phần trăm của tích lũy trong thu nhập quốc dân, thường là do kế hoạch kinh tế quốc dân quy định.

Vì vậy, nếu tiền lương bình quân mỗi ngày của công nhân ngành chế tạo máy móc là 30 rúp, còn của công nhân mỏ là 24 rúp, « suất » tích lũy bình quân là 25%, thế thì, giá trị mới sáng tạo của công nhân ngành chế tạo máy móc là 40 rúp, còn giá trị mới sáng tạo của công nhân mỏ là 32 rúp.

Sau đó, cộng giá trị di chuyển và giá trị mới sáng tạo lại với nhau, giá trị di chuyển bằng khối lượng hao phí vật tư tính bằng tiền. Cần phải chú ý tới sự chênh lệch trong việc tính toán giá trị di chuyển ở giai đoạn đầu và ở các giai đoạn sau. Trong giai đoạn đầu của việc hình thành sản phẩm xã hội, cũng tức là trong ngành khai thác, lượng giá trị di chuyển không nhiều lắm, có thể tạm thời coi lượng giá trị di chuyển bằng khối lượng hao phí vật tư biểu hiện bằng tiền được tính ra khi lập dự toán sản xuất hoặc dự toán giá thành sản phẩm. Trong các giai đoạn sau của việc hình thành sản phẩm xã hội, tức là sau khi chuyển từ ngành khai thác sang ngành chế biến, tỷ trọng giá trị di chuyển tăng lên không ngừng, trong lúc này, giá trị di chuyển cũng phải bằng

khối lượng hao phí vật tư, có điều là số lượng này chính xác hơn vì đã gồm cả giá trị mới sáng tạo của ngành khai thác. Càng đi xa ngành khai thác, thì sự tính toán giá trị di chuyển cũng càng chính xác, bởi vì tỷ trọng giá trị di chuyển của ngành khai thác trong toàn bộ giá trị di chuyển sẽ không ngừng giảm bớt.

Phương pháp tính giá trị như thế, có thể gọi là *phương pháp tính giá trị căn cứ vào tiền lương và « suất » tích lũy bình quân*.

Có thể giải thích phương pháp ấy như sau : yếu tố cấu tạo nên giá trị vừa mới tăng thêm được biểu hiện là sự tích lũy tiền lương. Dựa vào nguyên tắc làm như nhau hưởng như nhau, có thể giả thiết rằng : tổng số của tiền lương với « suất » tích lũy bình quân của mỗi công nhân, phản ánh lên những lượng giá trị khác nhau do những người công nhân ấy sáng tạo ra. Do việc trả công cho mỗi người sản xuất tỷ lệ thuận với số lao động mà họ đã bỏ ra, cho nên số sản phẩm thặng dư (ở đây, sản phẩm thặng dư biểu hiện thành tích lũy) mà mỗi người sản xuất sáng tạo sẽ tỷ lệ thuận với mức trả công mà họ nhận được. Điều này phản ánh qua « suất » tích lũy bình quân. Nếu như tiền lương mỗi ngày của một người công nhân nào đó là 30 rúp, còn tiền lương mỗi ngày của một công nhân khác là 24 rúp, mà « suất » tích lũy bình quân là 25%, thì số lượng tuyệt đối của tích lũy sẽ là 10 rúp và 8 rúp. Tỷ lệ giữa tiền lương của 2 người sẽ là 1,25 (tức 30 : 24), tỷ lệ giữa tích lũy của 2 người cũng là 1,25 (tức 10 : 8).

Việc căn cứ vào tiền lương và « suất » tích lũy để tính toán chính xác lượng giá trị phải được tiến hành như sau : tính « suất » tích lũy trong lĩnh vực sản xuất vật chất, đồng thời khi tính giá trị lấy « suất » tích lũy này thay vào « suất » tích lũy của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. « Suất » tích lũy trong lĩnh vực sản xuất vật

chất bằng với suất sản phẩm thặng dư. Tích lũy của toàn bộ nền kinh tế quốc dân chỉ là bộ phận sản phẩm thặng dư dùng để mở rộng sản xuất, mà trong khi tính toán giá trị lại phải xác định số lượng của toàn bộ sản phẩm thặng dư. Vì một phần sản phẩm thặng dư được dùng vào lĩnh vực không sản xuất, cho nên số lượng tích lũy của toàn bộ nền kinh tế quốc dân phải nhỏ hơn số lượng sản phẩm thặng dư.

Trên kia đã nói, nhiệm vụ thứ hai của kế hoạch giá cả là phải quy định một quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa các giá cả.

Giá cả đã biểu hiện giá trị tính bằng tiền, do đó, *nhiệm vụ này cũng là quy định một tỷ lệ đúng đắn giữa những biểu hiện tiền tệ của giá trị các loại hàng hóa*, tức là quy định một tỷ lệ giữa chúng sao cho phù hợp với lợi ích của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

Rất rõ ràng là, bản thân hình thái giá cả đã lấy việc giá cả cách rời giá trị làm tiền đề, vì vậy quyết không nên và cũng không thể quy kết việc xác định tỷ lệ đúng đắn giữa biểu hiện tiền tệ của giá trị hàng hóa thành việc xác định tỷ lệ ngang giá giữa giá trị các loại hàng hóa được trao đổi thông qua quan hệ tỷ lệ của giá cả. Nếu chúng ta có thể nhìn nhận vấn đề quan hệ tỷ lệ giá cả như vậy, thì nó sẽ không thể tiếp tục tồn tại thành một vấn đề riêng biệt nữa. Cố nhiên nói thế không có nghĩa là quan hệ tỷ lệ của giá cả sẽ không phản ánh quan hệ tỷ lệ của giá trị, vì nếu như vậy thì giá cả trở thành một thứ hoàn toàn tách khỏi giá trị. Nhưng quan hệ tỷ lệ của giá cả là quan hệ tỷ lệ phản ánh giá trị thông qua hình thức biểu hiện là tiền tệ, do đó cũng tức là thông qua việc giá cả cách rời giá trị (mà sự cách rời này là do bản thân hình thái giá cả quyết định).

Bằng cách quy định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa các giá cả, Nhà nước xã hội chủ nghĩa tác động tích cực tới

sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng và tích lũy, đồng thời xây dựng một tỷ lệ đúng đắn giữa các lĩnh vực trên và trong nội bộ các lĩnh vực đó cho phù hợp với nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Mỗi một kỳ kế hoạch đều phải giải quyết lại vấn đề quan hệ tỷ lệ giá cả, chứ nhất định không thể cho rằng có thể xác định một quan hệ tỷ lệ giá cả mãi mãi không thay đổi. *Quan hệ tỷ lệ của giá cả biểu hiện các loại tỷ lệ của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa dưới hình thái tiền tệ, mà những tỷ lệ này lại không ngừng thay đổi, điều đó quyết định những quan hệ tỷ lệ giá cả đã định ra trước đây cũng phải được thay đổi một cách tương xứng.*

Bản thân việc hạ thấp giá cả có nghĩa là: khi mức chung về giá cả đã giảm xuống thì giá cả các loại hàng sẽ giảm xuống với những mức độ khác nhau. Vì vậy, quan hệ tỷ lệ của giá cả trong mỗi kỳ kế hoạch đều phải thay đổi. Nếu như giá cả của mọi hàng hóa đều giảm xuống với mức độ như nhau, ví dụ đều giảm đi 10%, thì quan hệ tỷ lệ của giá cả sẽ vẫn giữ nguyên không thay đổi, mà cũng sẽ không đề ra nhiệm vụ lập kế hoạch về quan hệ tỷ lệ giá cả nữa. Sở dĩ phải quy định những tốc độ hạ giá cả khác nhau cho những hàng hóa khác nhau, là do những nguyên nhân cụ thể khác nhau quyết định, trong đó các nguyên nhân chủ yếu là:

1— Việc nâng cao mức độ tiết kiệm hao phí vật tư trong đơn vị sản phẩm của từng ngành không giống nhau về mặt tốc độ, sở dĩ như thế là vì trong một số ngành kinh tế quốc dân, sự cải tiến quá trình kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhanh hơn ở các ngành khác.

2— Tốc độ nâng cao năng suất lao động và tiền lương của các ngành không giống nhau, do đó việc nâng cao mức độ tiết kiệm tiền lương trong đơn vị sản phẩm cũng không giống nhau.

3— Do tác dụng của những nguyên nhân trên đây,

giá thành sản phẩm của các ngành sẽ giảm xuống với những tốc độ khác nhau, do đó tốc độ tích lũy bằng tiền của các ngành cũng không giống nhau.

Tất cả những điểm nói trên là nguyên nhân chủ yếu về mặt sản xuất, quyết định giá cả của các loại hàng hóa giảm xuống với tốc độ khác nhau. Mặt khác, sở dĩ phải sửa đổi giá cả hàng hóa cũng là do nhu cầu của nền kinh tế quốc dân quyết định.

Nhu cầu ngày càng tăng của xã hội xã hội chủ nghĩa quyết định phải lập kế hoạch đẩy mạnh việc sản xuất hàng hóa. Nhưng mức độ tăng của các loại nhu cầu không giống nhau, do đó, nhu cầu về những hàng hóa khác nhau cũng tăng lên với những mức độ khác nhau. Mức độ tăng lên của nhu cầu phải được điều chỉnh thông qua những mức độ hạ thấp khác nhau của giá cả.

Căn cứ vào những điểm trên; những nguyên nhân làm cho tốc độ hạ thấp giá cả các loại hàng hóa phải khác nhau có thể quy vào hai điểm sau đây:

1 – Sự thay đổi giá trị của các loại hàng hóa không giống nhau.

2—Mức độ thay đổi nhu cầu của xã hội xã hội chủ nghĩa về các loại hàng hóa không giống nhau.

Tóm lại, mức độ hạ thấp giá cả các loại hàng hóa và do đó quan hệ tỷ lệ mới giữa những giá cả ấy, một mặt là do quan hệ tỷ lệ mới của nhu cầu trong xã hội xã hội chủ nghĩa về các loại hàng hóa quyết định, đồng thời lại do quan hệ tỷ lệ mới giữa giá trị sản xuất của những hàng hóa ấy quyết định.

Cũng giống như việc xác định bất cứ một quan hệ tỷ lệ nào khác, việc xác định quan hệ tỷ lệ của giá cả đòi hỏi phải xác định hai mặt trong tỷ lệ, nghĩa là:

1—Phải dựa vào quy luật tái sản xuất xã hội chủ nghĩa để xác định giá cả. Không có những giá cả đã được xác định trước, thì nhất định không thể xác định

được quan hệ tỷ lệ của giá cả, nhưng giá cả của bất cứ hàng hóa nào cũng chỉ có thể căn cứ vào quy luật sản xuất và phân phối của chủ nghĩa xã hội để xác định.

2 — Phải biết rõ sự thay đổi nhất định về giá cả là tùy theo chính sách giá cả. Sự thay đổi giá cả này là một phương tiện có hiệu lực để quản lý các quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng và tích lũy.

Nội dung kinh tế của giá cả kết hợp với chính sách giá cả, là căn cứ chủ yếu nhất quyết định phương pháp lập kế hoạch quan hệ tỷ lệ của giá cả.

Cố nhiên, chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, nó có quan hệ rất mật thiết với những quy luật kinh tế của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đối với giá cả cũng vậy. Tuy nội dung kinh tế và nội dung chính trị của giá cả có những sự kết hợp khác nhau, nhưng vẫn là hai mặt của một vấn đề. *Nếu không phân biệt được hai mặt ấy, sẽ không thể hiểu được đặc điểm của giá cả dưới chế độ xô-viết, tức một mặt nó là biểu hiện tiền tệ của giá trị, đồng thời lại là một đòn bẩy có hiệu lực để quản lý nền kinh tế quốc dân.*

Kế hoạch về quan hệ tỷ lệ của giá cả bán buôn biểu hiện cụ thể hơn trong các kế hoạch về những quan hệ tỷ lệ quan trọng sau đây :

1 — Quan hệ tỷ lệ giá cả giữa sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp. Việc quy định quan hệ tỷ lệ giá cả giữa sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp phải phù hợp với lợi ích chung của giai cấp công nhân và nông dân. Quan hệ tỷ lệ này phải củng cố được khối liên minh công nông, phát triển được sản xuất công nông nghiệp, đồng thời mở rộng cơ sở kỹ thuật của nông nghiệp. Nói về phương pháp lập, thì kế hoạch quan hệ tỷ lệ giá cả giữa sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp vô cùng phức tạp, bởi vì việc xác định quy mô phân phối lại thu nhập quốc dân giữa thành thị

và nông thôn chủ yếu là phải thông qua quan hệ tỷ lệ này.

Tính chất phức tạp của quá trình lập kế hoạch quan hệ tỷ lệ giá cả giữa sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp thể hiện ở hai điểm sau đây :

a) Phải chú ý rằng một số hàng hóa có đến mấy thứ giá cả. Mọi người đều biết rằng, công nghiệp cung cấp rất nhiều loại tư liệu sản xuất, trong đó có máy nông nghiệp, xe hơi, nhiên liệu, phân bón v. v., cho các nông trang tập thể theo giá cả ưu đãi rất thấp. Mặt khác, nông trang tập thể lại cung cấp sản phẩm trồng trọt và sản phẩm chăn nuôi cho Nhà nước theo giá cả rất thấp (1), đồng thời bán với một giá cả tương đối cao cho Nhà nước và hợp tác xã những sản phẩm còn thừa sau khi đã bán theo nghĩa vụ ; cuối cùng, bản thân người nông dân tập thể bán ra thị trường nông trang tập thể những sản phẩm thừa của mình với một giá cả cao hơn nữa. Trong khi đó, nông dân tập thể và nông trang tập thể mua vật phẩm tiêu dùng từ hệ thống Mậu dịch hợp tác xã và Mậu dịch quốc doanh. Nếu chỉ xuất phát từ một loại quan hệ tỷ lệ giá cả, ví dụ chỉ xuất phát từ quan hệ tỷ lệ giá cả giữa công nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho nông trang tập thể và nông trang tập thể bán nông sản cho Nhà nước, thì không thể xác định được tỷ lệ giá cả chính xác giữa sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp. Quan hệ tỷ lệ giá cả giữa sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp quy định

(1) Việc quy định giá cả thu mua nông sản tương đối thấp là hoàn toàn hợp với quy luật. Người nông dân tập thể nhận được sự trả công lao động chủ yếu là dưới hình thức hiện vật; v không thể và cũng không nên phản ánh toàn bộ sự tiêu dùng của người nông dân tập thể, vì vậy v trong giá cả thu mua nông sản cũng sẽ không lớn lắm.

trong kế hoạch, phải nói lên được mức chênh lệch cuối cùng có lợi cho bên nào, nhưng điều đó sẽ không thực hiện được nếu không tính đến tất cả các loại giá cả khác nhau.

b) Phải xác định một quan hệ tỷ lệ giá cả giữa sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp như dưới đây: một mặt, nó phải làm cho nông trang tập thể ngày càng hào hứng với việc mua tư liệu sản xuất của công nghiệp, đồng thời lại có thể bảo đảm đầy đủ tích lũy cho những ngành công nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất cho nông trang tập thể; về những nông sản của nông trang tập thể bán cho Nhà nước và hợp tác xã thì phải quy định giá cả không cao quá, để chế tạo ra những vật phẩm tiêu dùng giá rẻ, nhưng đồng thời lại phải làm sao cho nông trang tập thể có thể tích lũy được nhanh chóng. Như vậy, ta thấy ngay rằng nhiệm vụ quy định quan hệ tỷ lệ giá cả đúng đắn giữa sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp có những mâu thuẫn nhất định, điều này sẽ gây khó khăn cho việc giải quyết nhiệm vụ trên đây.

2— Quan hệ tỷ lệ giá cả giữa tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Phải quy định cho tư liệu sản xuất một giá cả như thế nào để cho một mặt, nó phải bảo đảm phát triển được ngành sản xuất tư liệu sản xuất, đồng thời lại phải phù hợp với lợi ích thiết thân, trước mắt của người lao động. Muốn thế, nếu các điều kiện khác như nhau, thì giá cả những tư liệu sản xuất để chế tạo ra những vật phẩm cần thiết, phải thấp hơn giá cả những tư liệu sản xuất để chế tạo những vật phẩm thứ yếu (như xa xỉ phẩm, ngay đến cả hàng tơ lụa, hàng len dạ v.v. cũng vậy).

Đặc điểm lớn nhất khi lập kế hoạch quan hệ tỷ lệ giá cả giữa tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, là phải quy định giá cả tư liệu sản xuất thấp hơn giá trị của

nó. Điều này có thể được chứng minh như sau, tức là giá cả tư liệu sản xuất hầu như hoàn toàn không gồm thuế kinh doanh, mà thuế kinh doanh lại là hình thái chủ yếu của sản phẩm thặng dư trong công nghiệp.

Giá cả tư liệu sản xuất phải thấp hơn giá trị của nó, thế thì, điều đó có nghĩa là giá cả vật phẩm tiêu dùng phải quy định cao hơn giá trị của nó chăng? Thoạt nhìn thì tựa hồ như giá cả vật phẩm tiêu dùng phải cao hơn giá trị của nó, bởi vì :

a) Tiền lỗ của bên này phải được bù bằng tiền lãi của bên kia ;

b) Như mọi người đều biết, hầu như là toàn bộ thuế kinh doanh đều đánh vào vật phẩm tiêu dùng.

Thế nhưng, nếu giá cả vật phẩm tiêu dùng cao hơn giá trị của nó thì làm thế nào để tiêu thụ được những vật phẩm tiêu dùng ấy? Làm thế nào để có thể bù đắp được « phần cao hơn » so với giá trị ấy? Vật phẩm tiêu dùng được trao đổi với tiền lương, trong trường hợp này, số tiền lương sẽ phải lớn hơn giá trị vật phẩm tiêu dùng. Nhưng tiền lương là một phần của giá trị, nó là một yếu tố cấu tạo nên giá cả vật phẩm tiêu dùng, do đó nó không thể cao hơn « giá trị ».

Như thế sẽ nảy ra một vấn đề : nếu giá cả vật phẩm tiêu dùng được quy định trên mức giá trị, còn giá cả tư liệu sản xuất lại thấp hơn giá trị, thì một phần giá trị của tư liệu sản xuất phải được thực hiện bằng giá cả như thế nào? Phần giá trị ấy được thực hiện bằng cách đánh thuế kinh doanh vào vật phẩm tiêu dùng. Nếu toàn bộ sản phẩm thặng dư trong ngành sản xuất tư liệu sản xuất được thực hiện ngay trong giá cả của nó, dựa vào thuế kinh doanh hoặc những khoản khác đánh vào tư liệu sản xuất, thì giá cả vật phẩm tiêu dùng sẽ có thể giữ nguyên mức cũ. Tuy nhiên, thuế kinh doanh của vật phẩm tiêu dùng có giảm xuống, nhưng giá cả tư liệu sản xuất

lại nâng cao, do đó giá thành sản xuất của vật phẩm tiêu dùng cũng phải cao lên (trong trường hợp các điều kiện khác như nhau), và số lượng cao lên đó sẽ bằng số lượng giảm bớt thuế kinh doanh đánh vào vật phẩm tiêu dùng.

3—Quan hệ tỷ lệ giá cả giữa ngành khai thác và ngành chế biến. Đặc điểm khi quy định quan hệ tỷ lệ này là giá cả sản phẩm của ngành chế biến trên mức độ rất lớn phụ thuộc vào giá cả sản phẩm ngành khai thác, đặc biệt là giá cả nhiên liệu, bởi vì hết thảy mọi ngành đều cần đến nhiên liệu, hơn nữa nhiên liệu lại chiếm một tỷ trọng rất lớn trong giá thành của nhiều ngành công nghiệp. Nếu giá cả sản phẩm ngành khai thác thay đổi, bất cứ là giảm xuống hay tăng lên, đều làm thay đổi giá cả sản phẩm ngành chế biến. Do đó, nếu giảm giá cả than hay những nhiên liệu khác thì cũng phải sửa đổi toàn bộ giá cả bán buôn. Mức giá cả sản phẩm ngành khai thác đã có ảnh hưởng rất lớn đối với mức giá cả, đặc biệt là mức giá cả của những ngành hao phí nhiều nhiên liệu như ngành luyện kim màu đen và ngành chế tạo vật liệu kiến trúc, mà giá cả sản phẩm của những ngành này lại ảnh hưởng tới giá cả các ngành khác, do đó, nhiệm vụ trước tiên là quy định quan hệ tỷ lệ giá cả giữa nhiên liệu và những sản phẩm hao phí nhiều nhiên liệu.

4 — Quan hệ tỷ lệ giữa những giá cả có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển một số ngành nào đó (những ngành mà sản phẩm của nó hết sức cần thiết). Về mặt này, chẳng hạn, phải quy định giá cả loại vật liệu thép đặc biệt cao hơn giá cả loại vật liệu thép thông thường, phải quy định giá cả loại sợi mịn cao hơn loại sợi vừa, phải nâng cao giá cả thu mua loại bông dài sợi, đồng thời quy định giá cả thành phẩm cao hơn giá cả nửa thành phẩm v.v... Thuộc vào loại quan hệ tỷ lệ này, còn có quan hệ tỷ lệ giữa các loại giá cả bán buôn có ảnh

hưởng rất lớn đối với việc tiêu dùng các thứ tư liệu sản xuất, giá cả bán buôn phải có tác dụng kích thích tiêu dùng những tư liệu sản xuất mà số lượng dồi dào, mặt khác lại phải có tác dụng hạn chế tiêu dùng những tư liệu sản xuất còn thiếu thốn. Ví dụ, phải quy định giá cả bán buôn kim loại có màu cao hơn giá cả bán buôn kim loại màu đen; giá cả bán buôn xi-măng phải cao hơn giá cả bán buôn vôi ; giá cả bán buôn nhiên liệu lấy ở dầu hỏa ra phải cao hơn giá cả các thứ nhiên liệu khác; giá cả bán buôn than đá phải cao hơn giá cả bán buôn than bùn v.v...

5 — Quan hệ tỷ lệ giữa các loại giá cả có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển các khu vực và việc bố trí cân đối sự sản xuất. Về mặt này, phải quy định giá cả tương đối cao cho những nhiên liệu và nguyên liệu v.v... sản xuất ngay trong khu vực (nghĩa là tỷ lệ giá cả phải cao hơn tỷ lệ giá thành); đồng thời đối với những sản phẩm có ý nghĩa toàn Liên bang mới phát triển ở các khu vực, cũng phải quy định giá cả tương đối cao. Ví dụ, giá cả xi-măng ở khu vực miền Đông phải cao hơn khu vực miền Nam, giá cả dầu hỏa ở khu vực sông Vôn-ga phải cao hơn dầu hỏa vùng Ba-cu và Gơ-rô-dơ-nây.

Quan hệ tỷ lệ giữa giá cả thu mua nông sản của các khu vực cũng thuộc vào loại này.

> « Ví dụ, giá cả thu mua củ cải đường ở miền Trung-Á, Nam Cô-ca-dơ, Xi-bi-ri phải cao gấp rưỡi ở miền Uy-cơ-ren, lưu vực sông Vôn-ga và tỉnh Cuốc-scơ ; giá cả thu mua bông ở Nam Cô-ca-dơ và Uy-cơ-ren cao gấp rưỡi ở Trung Á ; giá cả thu mua thuốc lá ở Nam Cô-ca-dơ, Cơ-ri-mê và miền ven biển biên khu Cơ-rát-snô-đa (ở đây người ta trồng thuốc lá ở vùng núi) cao gấp đôi ở Trung Á và vùng thảo nguyên thuộc biên khu Cơ-rát-snô-đa » ; « giá cả thu mua khoai tây ở khu vực miền Bắc và miền Đông cao từ gấp đôi đến gấp bốn lần miền Nam và miền Trung » (1).

---

(1) Du-lét-zky : *Tích lũy nội bộ của công nghiệp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Liên-xô, 1948, tr. 357 — 3580.

6 — Quan hệ tỷ lệ giữa những giá cả có ảnh hưởng rất lớn đối với việc hạ giá thành và tăng tích lũy. Quan hệ tỷ lệ này có thể quy định như sau, tức là xác định một tỷ lệ giá cả thích đáng giữa tư liệu sản xuất đã hao phí và sản phẩm đã chế tạo ra, nhằm làm cho các xí nghiệp càng hăng hái tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu v.v...

7 — Quan hệ tỷ lệ giá cả giữa việc sản xuất và vận tải sản phẩm. Khi quy định quan hệ tỷ lệ này, vấn đề rất quan trọng là bảo đảm hạ thấp nhanh chóng giá cả vận tải để giảm bớt một cách có hệ thống tỷ trọng của phí tồn vận tải trong giá cả tiêu dùng. Biện pháp giảm bớt tỷ trọng phí tồn vận tải là giảm bớt giá cả vận tải, nhưng chủ yếu là rút ngắn quãng đường vận tải. Việc giải quyết nhiệm vụ chung trên đây, đối với một số trường hợp cá biệt mà nói, chẳng những không cản trở việc giảm giá cước, hơn nữa cũng không cản trở việc nâng cao giá cước nếu việc hợp lý hóa ngành vận tải đòi hỏi nâng cao giá cước. Ví dụ phải nâng cao giá cước của mỗi tấn/km nếu quãng đường vận tải vật liệu kiến trúc bằng đá quá 250 km, và quãng đường vận tải củi quá 360km.

Một vấn đề có liên quan chặt chẽ với việc quy định giá cả vận tải, đó là vấn đề quy định quan hệ tỷ lệ giá cả giữa các khu vực. Do sự khác nhau về những điều kiện sản xuất như trình độ kỹ thuật, nhân tố tự nhiên v.v..., nên giá thành sản xuất của cùng một sản phẩm ở các khu vực cũng khác nhau. Ví dụ, giá thành than đá ở Cu-dơ-bát thấp hơn than ở Đôn-bát, giá thành khai thác dầu hỏa ở lưu vực sông Vôn-ga cao hơn ở vùng Ba-cu v.v... Do đó, cùng một sản phẩm, sẽ có những mức giá cả khác nhau ở những khu vực khác nhau. Điều này có thể dẫn tới, mà thực tế là đang dẫn tới tình trạng sau đây, là những người làm công tác kinh tế thường nhận thấy rằng việc chuyên chở từ một nơi xa những sản phẩm giá tương đối rẻ lợi

hơn là việc chuyên chở cũng thứ sản phẩm ấy nhưng giá tương đối đắt từ một nơi gần. Ví dụ, vùng lân cận Mát-scơ-va tuy cũng sản xuất than đá, nhưng than đá vùng Đôn-bát vẫn chuyên chở vào tỉnh Mát-scơ-va. Xuất phát từ quan điểm hạch toán kinh tế, người làm công tác kinh tế chỉ giải quyết vấn đề làm thế nào tiết kiệm được cho xí nghiệp mình, đặc biệt là vấn đề tiết kiệm về mặt vận tải. Nhưng trên lợi ích của toàn bộ nền kinh tế quốc dân mà xét, quan điểm này của người làm công tác kinh tế có khi không được chính xác. Đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, trong rất nhiều trường hợp, rút ngắn quãng đường vận tải vẫn có lợi hơn. Vì vậy nảy ra nhiệm vụ là làm thế nào để căn cứ vào tình hình vận tải mà quy định được một tỷ lệ giá cả thích đáng giữa các khu vực, nhằm đạt được mức tiết kiệm lớn nhất về hao phí toàn bộ lao động xã hội. Muốn thế, phải căn cứ vào các loại hàng hóa, quãng đường vận tải và tính chất vận tải để quy định giá cước chênh lệch. Kế hoạch tỷ lệ giá cước giữa vận tải đường sắt và đường sông, giữa vận tải đường sắt và đường bộ có một ý nghĩa quyết định về mặt vận tải. Có thể tóm tắt công tác kế hoạch tỷ lệ giá cước giữa mấy loại vận tải là : quy định giá cước đường sông tương đối thấp (đặc biệt là về việc vận tải đường xa những hàng hóa như dầu hỏa, gỗ, muối, lương thực v.v...) để tạo điều kiện vận tải có lợi nhất cho vận tải đường sông, đồng thời quy định giá cước tương đối thấp cho việc vận tải xe hơi đường gần, nhằm tập trung những việc chở hàng đường gần mà nếu dùng đường sắt thì không hợp lý.

Tính chất phức tạp của công tác xác định quan hệ tỷ lệ giá cả bán buôn cho chính xác là ở chỗ quan hệ tỷ lệ này thường thường chứa đầy mâu thuẫn, bởi vì phải xây dựng được một quan hệ cân đối nhất định giữa lợi ích của những người sản xuất đã thực hiện chế độ hạch toán kinh tế (bên cung cấp) và những người tiêu dùng cũng đã

thực hiện chế độ hạch toán kinh tế (bên nhu cầu).

Ví dụ, mọi người đều biết rằng, kế hoạch sản xuất mặt hàng của hàng hóa thường hay bị vỡ. Để tăng cường chế độ hạch toán kinh tế, phải quy định lợi nhuận khác nhau cho các loại hàng hóa, mà cơ sở của lợi nhuận khác nhau là mức giá thành khác nhau. Nhưng vì lợi nhuận khác nhau, nên việc sản xuất một loại hàng hóa nào đó có lợi hơn việc sản xuất loại hàng hóa khác. Để tăng thêm tích lũy về vốn lưu động tự có, những người làm công tác kinh tế bèn tìm cách hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất những hàng hóa có lợi nhuận tương đối nhiều, trái lại coi nhẹ việc sản xuất những hàng hóa có lợi nhuận tương đối ít, đặc biệt là coi nhẹ việc sản xuất những hàng « lỗ vốn ».

Trong Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ 18, đồng chí Mi-cai-an đã vạch rõ :

> « Những người làm công tác kinh tế tìm cách hoàn thành vượt mức những mặt hàng có lãi mà không chịu hoàn thành những mặt hàng lỗ vốn, nhưng thực ra đối với chúng ta, những mặt hàng lỗ vốn cũng không kém quan trọng so với những mặt hàng có lãi».

Nếu xí nghiệp cung cấp hàng hóa không chấp hành kế hoạch về mặt hàng thì họ sẽ phá hoại việc sản xuất của xí nghiệp sử dụng loại hàng hóa đó, do đó cũng sẽ phá vỡ quan hệ tỷ lệ kế hoạch trong nền kinh tế quốc dân.

IV. KẾ HOẠCH GIÁ CẢ BÁN LẺ (GIÁ CẢ TIÊU DÙNG)

Cũng như tất cả các kế hoạch giá cả khác, kế hoạch giá cả bán lẻ vật phẩm tiêu dùng cũng dựa vào những quy luật kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa. Những vấn đề chủ yếu nhất của kế hoạch giá cả bán lẻ là :

Thứ nhất, quy định nhiệm vụ giảm giá cả bán lẻ của toàn bộ vật phẩm tiêu dùng cá nhân.

Thứ hai, xác định mức độ giảm giá cả bán lẻ của các loại hàng hóa và quy định tỷ lệ đúng đắn giữa giá cả những hàng hóa ấy.

Kế hoạch hạ thấp giá cả bán lẻ của toàn bộ hàng hóa cũng như của các loại hàng hóa quyết định việc nâng cao mức sống vật chất của nhân dân với một mức độ rất lớn và trong một số trường hợp nào đó, với một mức độ có tính chất quyết định. Do đó thấy rằng, kế hoạch hạ thấp giá cả bán lẻ là một trong những biểu hiện rất quan trọng, và trong một số trường hợp nào đó, là biểu hiện quan trọng nhất về tác dụng của yêu cầu chủ yếu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội — thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tăng và sự phát triển toàn diện của mọi người trong xã hội.

Vì giá cả bán lẻ biểu hiện giá trị của vật phẩm tiêu dùng nên kế hoạch hạ thấp giá cả bán lẻ có liên quan chặt chẽ với tác dụng của quy luật giá trị.

Trong thời kỳ sau chiến tranh, nhờ hạ thấp giá cả bán lẻ một cách có hệ thống (năm nào cũng có giảm) và đại quy mô, nên mức giá cả bán lẻ vật phẩm tiêu dùng trong (quý 4) năm 1952 đã giảm đi 50% so với (quý 4) năm 1947. Như thế có nghĩa là, số hàng hóa mua được với 100 đồng rúp trong năm 1952 tăng gấp đôi năm 1947. Năm 1953 lại giảm giá cả bán lẻ lần thứ 6, do đó mức giá cả bán lẻ lại càng hạ thấp. Việc giảm giá cả bán lẻ một cách đại quy mô có thể thấy hết sức rõ qua sự so sánh dưới đây :

(xem tiếp bảng Mức giá cả thực phẩm... trang 760)

Qua bảng trên, ta thấy giá cả những sản phẩm chủ yếu trên đây ở Liên-xô giảm xuống từ 13% đến trên dưới 61%, còn ở Mỹ thì tăng lên từ 4% đến 28%, ở

MỨC GIÁ CẢ THỰC PHẨM CHỦ YẾU NĂM 1952
(tỷ lệ % so với giá cả cuối năm 1947)

TÊN HÀNG HÓA	TÊN NƯỚC			
	Liên-xô	Mỹ	Anh	Pháp
Bánh mì	39	128	190	208
Thịt	42	126	135	188
Bơ	87	104	225	192
Sữa	72	118	130	174
Đường	49	106	233	376

Anh tăng lên từ 30% đến 133%, ở Pháp tăng lên từ 74% đến 275%.

Việc giảm giá cả bán lẻ một cách có hệ thống ở Liên-xô được tiến hành theo trình tự kế hoạch. Trong kế hoạch kinh tế quốc dân có quy định nhiệm vụ giảm giá cả bán lẻ.

Việc giảm giá cả bán lẻ toàn bộ vật phẩm tiêu dùng cá nhân hoặc tỷ suất hạ thấp bình quân của giá cả bán lẻ, trực tiếp phụ thuộc vào việc giảm bớt giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng và việc tăng thu nhập tiền tệ của nhân dân.

Vì giá cả bán lẻ là biểu hiện tiền tệ của giá trị vật phẩm tiêu dùng, cho nên việc giảm bớt giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng, sẽ dẫn tới sự giảm bớt biểu hiện tiền tệ của giá trị, cũng tức là dẫn tới sự hạ thấp giá cả bán lẻ. Việc giảm bớt giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng quyết định bởi:

1— Sự giảm bớt giá trị của những tư liệu sản xuất (như ngũ cốc, củ cải đường, bông, các thứ nguyên liệu khác, nhiên liệu, điện lực, thiết bị cung cấp cho khu vực II) cần thiết cho ngành sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng.

2— Việc nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm hao phí vật tư của bản thân ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Giá trị vật phẩm tiêu dùng giảm xuống càng nhiều thì mức độ giảm giá cả bán lẻ cũng càng lớn.

Nhưng tốc độ giảm giá cả bán lẻ, hay tỷ suất hạ thấp giá cả bán lẻ, cũng phụ thuộc vào việc tăng tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng. Ví dụ, nếu giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng giảm bớt 50%, đồng thời tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng cũng tăng lên gấp đôi, thì trong trường hợp các điều kiện khác như nhau, giá cả vật phẩm tiêu dùng cũng có thể giảm xuống 50% Trong trường hợp này, nhờ giá cả bán lẻ giảm xuống 50%, sức mua của nhân dân sẽ tăng lên gấp đôi — nhu cầu này của nhân dân sẽ được thỏa mãn bằng số vật phẩm tiêu dùng cá nhân đã tăng lên gấp đôi. Nếu giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng giảm xuống 50%, mà tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng chỉ tăng lên gấp rưỡi, thì giá cả bán lẻ sẽ không thể giảm được 50%. Ngược lại, nếu giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng giảm xuống 50%, mà tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng tăng lên gấp 2,5 lần, thì trong trường hợp các điều kiện khác như nhau, giá cả bán lẻ vật phẩm tiêu dùng sẽ có thể giảm xuống 60%, tức là lớn hơn mức độ giảm bớt giá trị của nó. Cố nhiên, tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng tăng lên cũng trực tiếp do giá trị sản xuất của nó quyết định.

Nhưng ở những thời kỳ cá biệt, mức độ tăng của tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng tung ra thị trường, có thể nhỏ hơn mức độ giảm giá trị sản xuất, do hai nguyên nhân sau đây :

1—Do việc phát triển gấp rút sản xuất tư liệu sản xuất, có thể phải dùng thật nhiều nguồn lao động để chế tạo những tư liệu sản xuất cần thiết cho bản thân ngành sản

xuất ra tư liệu sản xuất. Do đó, bộ phận sản lượng tư liệu sản xuất dùng để sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng không thể tăng lên ngang với mức độ giảm giá trị sản xuất mà vật phẩm tiêu dùng có thể đạt tới.

2 — Trong thời kỳ đó, cần phải tăng hết sức nhanh khối lượng dự trữ vật phẩm tiêu dùng, mức xuất khẩu và cung cấp cho quân đội.

Nhưng nói chung, mức độ tăng của tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng phải lớn hơn mức độ giảm giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng. Đó là vì khi giá trị sản xuất của mỗi đơn vị vật phẩm tiêu dùng giảm bớt thì khối lượng hao phí lao động của ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng cũng tăng lên. Nếu giá trị sản xuất vật phẩm tiêu dùng giảm bớt, ví dụ 50%, đồng thời khối lượng hao phí lao động của ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng tăng lên 50%, thì tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng sẽ tăng lên 200%. Trong thời kỳ không cần tăng nhanh sản lượng tư liệu sản xuất cần thiết cho bản thân ngành sản xuất tư liệu sản xuất, khối lượng hao phí lao động của ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng sẽ có thể tăng lên nhanh hơn.

Trong những điều kiện dưới đây, mức độ tăng tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng bán trên thị trường cũng có thể lớn hơn mức độ giảm giá trị sản xuất của nó, đó là khi dự trữ vật phẩm tiêu dùng hạ xuống đến mức tối thiểu, hoặc thậm chí đem một phần dự trữ bán cho nhân dân, và khi việc xuất khẩu vật phẩm tiêu dùng tăng lên rất ít, đặc biệt là khi việc xuất khẩu giảm xuống v.v...

Thoạt mới nhìn, quy luật vận động nói chung của tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng là mức độ tăng của nó lớn hơn mức độ giảm giá trị sản xuất của nó, thì tựa hồ như mức độ hạ thấp giá cả bán lẻ cũng có thể lớn hơn mức độ giảm bớt giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng. Nhưng sau khi nghiên cứu vấn đề này một cách toàn diện hơn, sẽ thấy rằng thực ra không phải như vậy.

Việc hạ thấp giá cả bán lẻ toàn bộ hàng hóa thực ra không phải chỉ do việc giảm bớt giá trị sản xuất của nó và sản lượng vật phẩm tiêu dùng quyết định. Giá cả bán lẻ đã là *biểu hiện tiền tệ* của giá trị hàng hóa, thì số lượng của biểu hiện tiền tệ ấy cũng do số lượng thu nhập tiền tệ của nhân dân quyết định. Cố nhiên, bản thân số lượng thu nhập tiền tệ của nhân dân cũng thay đổi theo mức giá cả Chẳng hạn, trong một trường hợp nào đó, giá cả được quy định giảm xuống 15%, còn trong trường hợp khác, lại quy định giảm xuống 30%, thì khi các điều kiện khác như nhau, mức độ tăng thêm thu nhập tiền tệ của nhân dân trong trường hợp thứ hai phải nhỏ hơn trong trường hợp thứ nhất. Nhưng cơ sở thu nhập tiền tệ của nhân dân không phải là giá cả vật phẩm tiêu dùng mà là sản xuất vật chất. Sản xuất mở rộng là nhờ nâng cao năng suất lao động và tăng số lượng nhân viên công tác, do đó, điều này sẽ quyết định sự tăng lên tất nhiên của tổng số tiền lương và thu nhập tiền tệ của nông dân tập thể cũng như việc tăng thêm thu nhập tiền tệ của toàn thể nhân dân.

Như trên đã nói, tiền lương bình quân phải được nâng cao chậm hơn năng suất lao động, nhưng tiền lương bình quân có thể và phải được nâng cao nhanh hơn trình độ lành nghề của công nhân. Chính do tình hình đó mà việc giảm bớt giá cả hàng hóa mới không thể đạt tới mức độ giảm bớt giá trị sản xuất của nó.

Khi nghiên cứu vấn đề giảm giá cả bán lẻ vật phẩm tiêu dùng, còn phải xét tới những trường hợp khác. Sản xuất tư liệu sản xuất phải tăng nhanh hơn sản xuất vật phẩm tiêu dùng, cho nên để nâng cao số lượng công nhân và năng suất lao động trong toàn bộ sản xuất xã hội, chủ yếu phải dựa vào việc nâng cao số lượng công nhân và năng suất lao động trong những ngành sản xuất tư liệu sản xuất.

Như thế có nghĩa là, việc tăng tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân chủ yếu vẫn phải dựa vào khu vực I của nền sản xuất xã hội. Trong một chừng mực nhất định, việc phát triển tương đối nhanh khu vực I, cũng không hề làm cho tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân tăng nhanh hơn sản xuất của khu vực II. Tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân sẽ tăng chậm hơn sản xuất của khu vực II, do đó, giá cả vật phẩm tiêu dùng mới có thể giảm xuống. Nhưng việc phát triển tương đối nhanh khu vực I, sẽ khiến cho tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân tăng nhanh hơn tổng lượng giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng, do đó, việc hạ thấp giá cả vật phẩm tiêu dùng sẽ không thể đạt tới mức độ giảm bớt giá trị sản xuất của nó.

Điểm này có thể thấy rõ ở ví dụ dưới đây. Trong ví dụ này, giả thiết rằng tiền lương bình quân tăng nhanh hơn trình độ lành nghề.

(*xem tiếp bảng Ảnh hưởng của việc ưu tiên... trang 765*)

Những con số ở bảng này đều là giả thiết, nhưng lại có thể phản ánh được một cách khái quát quan hệ tỷ lệ của tái sản xuất thực tế.

Trong ví dụ trên, ta giả thiết có những điều kiện sau đây :

1 — Sản xuất tư liệu sản xuất tăng nhanh hơn sản xuất vật phẩm tiêu dùng (xem khoản 3 và khoản 9 trong bảng trên).

2 – Trong ngành sản xuất tư liệu sản xuất, hao phí lao động tăng 50%, năng suất lao động nâng cao 80%, do đó sản lượng từ 100 tăng lên tới 270 (tức 100×1,5 ×1,8) ; trình độ lành nghề nâng cao 10%, tiền lương bình quân tăng trên 20%, nhờ hao phí lao động (số công nhân) tăng lên 50% và tiền lương bình quân tăng 20% nên tổng số tiền lương đã từ 50 tăng lên tới 90 (50× 1,5×1,2), tức là tăng 80%.

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN KHU VỰC I VÀ VIỆC TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN TĂNG NHANH HƠN TRÌNH ĐỘ LÀNH NGHỀ ĐỐI VỚI VIỆC TĂNG TỔNG SỐ TIỀN LƯƠNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN NHANH HƠN TỔNG LƯỢNG GIÁ TRỊ VẬT PHẨM TIÊU DÙNG

Khu vực và chỉ tiêu của nền sản xuất xã hội	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	Tỷ lệ % tăng lên giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo
Khu vực I (sản xuất tư liệu sản xuất)			
1) Chỉ số hao phí lao động	1,0	1,5	50
2) Chỉ số năng suất lao động	1,0	1,8	80
3) Sản lượng	100	270	170
4) Chỉ số trình độ lành nghề	1,0	1,1	10
5) Chỉ số tiền lương bình quân	1,0	1,2	20
6) Tổng số tiền lương	50	90	80
Khu vực II (sản xuất vật phẩm tiêu dùng)			
7) Chỉ số hao phí lao động	1,0	1,2	20
8) Chỉ số năng suất lao động	1,0	1,8	80
9) Sản lượng	100	216	116
10) Chỉ số trình độ lành nghề	1,0	1,1	10
11) Chỉ số tiền lương bình quân	1,0	1,2	20
12) Tổng số tiền lương	50	72	44
Tổng kết			
13) Chỉ số tổng lượng giá trị vật phẩm tiêu dùng (7×10)	1,0	1,32	32
14) Chỉ số khối lượng sản xuất vật phẩm tiêu dùng (9 : 100)	1,0	2,16	110
15) Chỉ số giá trị đơn vị vật phẩm tiêu dùng (13 : 14)	1,0	0,62	– 38
16) Chỉ số tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân : $\left(\frac{6+12}{100}\right)$	1,0	1,62	62

3— Trong ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng, hao phí lao động tăng 20%, cũng có nghĩa là tăng ít hơn ngành sản xuất tư liệu sản xuất, vì tốc độ tăng của khu vực II chậm hơn khu vực I; tình hình nâng cao năng suất lao động cũng như ở khu vực I tức là tăng 80%. Do hao phí lao động tăng 20% và năng suất lao động tăng 80% nên sản lượng vật phẩm tiêu dùng đã từ 100 tăng lên tới 216 ($100 \times 1,2 \times 1,8$), tức là tăng 116%. Mức nâng cao trình độ lành nghề và tiền lương bình quân giống như khu vực I. Do hao phí lao động và tiền lương bình quân đều tăng lên 20% nên tổng số tiền lương từ 50 tăng lên tới 72 ($50 \times 1,2 \times 1,2$), tức là tăng 44%.

Qua những con số trên, có thể thấy rằng tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân từ 100 (50 của khu vực I cộng với 50 của khu vực II) tăng lên tới 162 (90 của khu vực I cộng với 72 của khu vực II), tức là tăng 62%; sản lượng vật phẩm tiêu dùng từ 100 tăng lên tới 216, tức là tăng 116%. Điều kiện này giúp chúng ta có thể giảm giá cả vật phẩm tiêu dùng xuống 25% ($216 \times 0,75 = 162$). Như vậy, biểu hiện tiền tệ của quỹ tiêu dùng sẽ bằng tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân. Vì khối lượng hao phí lao động tăng 20% và trình độ lành nghề của lao động nâng cao 10% nên tổng giá trị vật phẩm tiêu dùng từ 100 tăng lên tới 132 ($100 \times 1,2 \times 1,1$).

Giá trị của đơn vị vật phẩm tiêu dùng giảm 38% ($132 : 216 = 0,62$).

Vì vậy, mức độ tăng tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân (62%) lớn hơn mức độ tăng giá trị vật phẩm tiêu dùng (32%), nhưng nhỏ hơn mức độ tăng khối lượng hiện vật về vật phẩm tiêu dùng (116%). Cho nên mức độ hạ thấp giá cả vật phẩm tiêu dùng không thể bằng mức độ giảm bớt giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng (giá trị của đơn vị vật phẩm tiêu dùng giảm 38%, mà giá cả của nó chỉ giảm 25%).

Trong ví dụ trên, chúng ta giả thiết rằng tiền lương bình quân tăng lên hơi nhanh hơn việc nâng cao trình độ lành nghề, cũng tức là việc tăng tiền lương bình quân nhanh hơn việc tăng giá trị sản xuất do nâng cao trình độ lành nghề. Điều đó là hoàn toàn có thể được, bởi vì số lượng vật phẩm tiêu dùng không những tăng lên nhanh hơn giá trị vật phẩm tiêu dùng, mà còn tăng nhanh hơn tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân.

Tiền lương bình quân tăng lên nhanh hơn trình độ lành nghề, điều này nói rõ việc tăng tổng số tiền lương nhanh hơn việc tăng thêm giá trị sản xuất do sử dụng lao động phức tạp hơn, mà điều đó sẽ khiến cho chúng ta không thể giảm giá cả ngang với mức độ giảm giá trị sản xuất. Chúng ta lại giả thiết rằng, mức độ nâng cao tiền lương bình quân và trình độ lành nghề đều như nhau. Trong thí dụ trên, điều này có nghĩa là tổng số tiền lương của khu vực I từ 50 tăng lên tới 82,5 ($50 \times 1,5 \times 1,1$), tổng số tiền lương của khu vực II từ 50 tăng lên tới 66 ($50 \times 1,2 \times 1,1$), tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân từ 100 tăng lên tới 148,5 tức là tăng 48,5%, nhưng toàn bộ giá trị sản xuất vật phẩm tiêu dùng chỉ từ 100 tăng lên tới 132, tức là tăng 32%.

Vì vậy, ngay cả trong trường hợp mức độ tăng tiền lương bình quân chỉ bằng mức độ nâng cao trình độ lành nghề, thì tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân cũng vẫn tăng nhanh hơn toàn bộ giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng. Cho nên, mức độ hạ thấp giá cả vật phẩm tiêu dùng, vẫn nhỏ hơn mức độ giảm bớt giá trị sản xuất của mỗi đơn vị tư liệu sản xuất. Nguyên nhân là khu vực I tăng lên nhanh hơn khu vực II.

Do đó thấy rằng, sở dĩ mức độ hạ thấp giá cả vật phẩm tiêu dùng quy định nhỏ hơn mức độ giảm bớt giá trị sản xuất của nó, là vì :

1 — Để kích thích việc nâng cao hơn nữa năng suất lao động và vì những nguyên nhân khác, phải bảo đảm nâng cao tiền lương bình quân nhanh hơn trình độ lành nghề, nhằm làm cho mức độ tăng tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân lớn hơn mức độ tăng tổng lượng giá trị vật phẩm tiêu dùng.

2— Phải ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, do đó, số lượng công nhân của khu vực I càng tăng lên nhiều, làm cho mức độ tăng tổng số tiền lương của nền kinh tế quốc dân lớn hơn mức độ tăng tổng lượng giá trị vật phẩm tiêu dùng.

Tóm tắt những điểm trên, phải đi tới kết luận : mức độ hạ thấp giá cả bán lẻ vật phẩm tiêu dùng nhỏ hơn mức độ giảm bớt giá trị, không phải vì kế hoạch tiền lương lập không được chính xác (tuy tình trạng này cũng có thể xảy ra), mà vì đó là một sự cần thiết về kinh tế.

Việc hạ thấp giá cả bán lẻ vật phẩm tiêu dùng có liên quan đến toàn thể nhân dân. Nhân dân không những thu được thu nhập tiền tệ dưới hình thức tiền lương, mà còn thu được những loại thu nhập tiền tệ khác, như thu nhập tiền tệ tính theo ngày công của nông dân tập thể, tiền thâm niên, các khoản phụ cấp v.v... Vì vậy, tốc độ hạ thấp giá cả bán lẻ chẳng những do tốc độ giảm bớt giá trị vật phẩm tiêu dùng (vì tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng tăng lên tương xứng) quyết định chẳng những do tốc độ tăng tiền lương quyết định, mà còn do tốc độ tăng các loại thu nhập tiền tệ khác của nhân dân, nói khác đi là do tốc độ tăng của mọi thứ thu nhập tiền tệ của nhân dân quyết định.

Nhân dân dùng một phần thu nhập tiền tệ của mình để nộp thuế, mua công trái, trả tiền thuê nhà và dùng vào những nhu cầu khác không liên quan với việc mua vật phẩm tiêu dùng cá nhân.

Phần chi tiêu tiền tệ này của nhân dân ảnh hưởng đến tốc độ tăng của phần chi tiêu tiền tệ mà họ dùng để mua những vật phẩm tiêu dùng cá nhân. Cho nên việc hạ thấp giá cả bán lẻ cũng phụ thuộc vào tốc độ tăng các loại chi tiêu không phải để mua hàng hóa của nhân dân.

Việc giảm giá cả bán lẻ không những lệ thuộc vào việc giảm bớt giá trị sản xuất vật phẩm tiêu dùng và việc tăng thêm tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng, mà còn lệ thuộc vào việc tăng tổng số tiền lương và mọi thứ thu nhập tiền tệ của nhân dân. Vì vậy, trong điều kiện giảm bớt giá trị vật phẩm tiêu dùng và tăng thêm tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng tới một mức độ nhất định, tổng số tiền lương và toàn bộ thu nhập tiền tệ của nhân dân tăng càng ít, thì tốc độ hạ thấp giá cả sẽ càng lớn. Ngược lại, trong trường hợp các điều kiện khác như nhau, tổng số tiền lương tăng càng nhiều thì mức độ hạ thấp giá cả bán lẻ lại càng nhỏ. Do đó, trong trường hợp các điều kiện khác như nhau, tốc độ hạ thấp giá cả bán lẻ tỷ lệ nghịch với tốc độ tăng thu nhập tiền tệ của nhân dân.

Vì mức độ giảm bớt giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng không giống nhau, cho nên tốc độ hạ thấp giá cả bán lẻ của vật phẩm tiêu dùng quy định trong kế hoạch kinh tế quốc dân cũng khác nhau. Ví dụ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, đã quy định trong 5 năm hạ thấp giá cả bán lẻ 22%, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai quy định giảm 35%. Tốc độ giảm giá cả bán lẻ như vậy quả là rất cao so với một thời gian là 5 năm. Nếu ta cho rằng giá cả bán lẻ hạ thấp là do mức độ giảm bớt giá trị vật phẩm tiêu dùng mà ra—thế thì giá cả giảm xuống 35% phải có nghĩa là giá trị sản xuất cũng giảm xuống 35%. Nhưng muốn giảm giá trị sản xuất của vật phẩm tiêu dùng xuống 35%,

thì phải nâng cao năng suất của lao động sống chừng 50%, đồng thời cũng phải nâng cao việc tiết kiệm hao phí lao động vật hóa lên tới mức như vậy (1). Thực ra, muốn giảm giá cả bán lẻ 35% thì phải giảm bớt giá trị sản xuất vật phẩm tiêu dùng trên 35%, vì rằng trong mỗi kế hoạch 5 năm đều quy định tăng thêm thu nhập tiền tệ của nhân dân. Do đó, nếu giảm giá cả bán lẻ 35% thì năng suất của lao động sống và sự tiết kiệm lao động vật hóa phải được nâng cao lên trên 50%. Nếu không cần phát triển thật nhanh chóng khu vực I và tăng tích lũy với tốc độ cao, hoặc là vật phẩm tiêu dùng đã được dự trữ rất nhiều, hoặc có những nguồn khác có thể tăng thêm nhiều số lượng vật phẩm tiêu dùng bán ra trên thị trường vật phẩm thường dùng, thì nhiệm vụ giảm giá cả bán lẻ vật phẩm tiêu dùng với tốc độ cao sẽ dễ giải quyết. Khi ấy, ngay cả việc giảm giá cả bán lẻ mà trong đó tốc độ giảm giá cả bán lẻ vật phẩm tiêu dùng lớn hơn tốc độ giảm bớt giá trị sản xuất của nó, cũng có thể làm được.

∴

Đối với những hàng hóa khác nhau, người ta quy định tốc độ giảm giá cả bán lẻ hay tỷ suất hạ giá cả khác nhau. Điểm này có thể thấy rõ ở những con số trong bảng dưới đây :

(*xem tiếp bảng Việc giảm giá cả bán lẻ... trang 771*)

Qua những con số trong bảng, chúng ta có thể thấy rằng, mức độ hạ thấp giá cả bán lẻ quy định cho các loại hàng hóa là từ 5% đến 50%, trong giới hạn đó, giá cả tuần tự giảm xuống 7%, 8%, 10%, 12% v.v...

---

(1) Nâng cao năng suất của lao động sống và việc tiết kiệm lao động vật hóa lên 50%, thì bằng giá trị từ 100 giảm còn 67 hoặc giảm xuống 33% (100 : 150 = 0,67).

VIỆC GIẢM GIÁ CẢ BÁN LẺ CỦA NHÀ NƯỚC LIÊN-XÔ BẮT ĐẦU TỪ 1-4-53 TRỞ ĐI (1)

TÊN HÀNG HÓA	Tỷ suất giảm giá cả	TÊN HÀNG HÓA	Tỷ suất giảm giá cả
— Bột mì, bánh mì, chế phẩm, bột mì, gạo, gạo tẻ, đậu	10,0	— Hàng len	5,0
— Mỡ, trứng	10,0	— Hàng bằng gai	8,0
— Đường, kẹo và các thứ điểm tâm khác làm bằng đường	10,0	— Hàng vải và hàng tơ lụa	15,0
— Cá và chế phẩm bằng cá	10,0	— Áo khoác bằng hàng gai	7,0
— Thịt và chế phẩm bằng thịt	15,0	— Áo khoác bằng hàng tơ lụa	12,0
— Chè, cà-phê, ca-cao	20,0	— Áo khoác bằng hàng vải	14,0
— Muối	30,0	— Giầy da	8,0
— Khoai tây, rau (cải, củ cải, củ cải đường)	50,0	— Giầy làm bằng thế phẩm da có đế da	12,0
— Hoa quả (táo, lê, nho, quýt, cam, chanh)	50,0	— Giầy làm bằng thế phẩm da có đế cao su	20,0
— Rượu nho	5,0	— Đồ dùng trong nhà	5,0
— Rượu Vốt-ca	11,0	— Đồ nhôm	10,0
— Rượu bia	15,0	— Đồ sắt mạ	30,0
— Thuốc lá thượng hạng	10,0	— Cào cỏ, liềm, hái và các thứ nông cụ nhỏ khác	20,0
— Các loại thuốc lá khác	5,0	— Kính lắp cửa sổ	10,0
— Diêm	17,0	— Xi-măng	25,0
Xà-phòng tắm giặt	15,0	— Xe đạp	10,0
— Xà-phòng cạo mặt	20,0	— Nhạc cụ	10,0
		— Súng săn	15,0

(1) Trích ở quyết định « Lại giảm giá bán lẻ của Nhà nước về thực phẩm và sản phẩm công nghiệp » của Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô và Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô công bố ngày 1-4-53, trong bản quyết định này, có những con số giảm giá cả bán lẻ tỉ mỉ hơn nữa.

Vì sao đối với những hàng khác nhau lại phải quy định những tỷ suất giảm giá cả khác nhau ?

Sở dĩ phải quy định những tỷ suất giảm giá cả khác nhau cho những hàng hóa khác nhau là vì nhu cầu của nhân dân về những hàng hóa khác nhau không giống với quan hệ tỷ lệ giữa giá trị sản xuất của các loại hàng hóa ấy. Ở đây, nhu cầu của nhân dân có ý nghĩa quan trọng bậc nhất.

Nhu cầu của nhân dân biểu hiện ở nhu cầu của họ đối với hàng hóa. Do việc giảm giá cả hàng hóa, mức nhu cầu hàng hóa sẽ tăng lên. Mức độ giảm giá cả hàng hóa không giống nhau, cho nên nhu cầu của nhân dân về những hàng hóa ấy cũng tăng lên với mức độ khác nhau.

Ví dụ, giá cả một loại hàng hóa nào đó giảm 25%, giá cả một loại hàng khác giảm 50%, thì trong trường hợp các điều kiện khác như nhau, nhu cầu của nhân dân về loại hàng thứ hai sẽ tăng nhanh hơn là nhu cầu về loại hàng thứ nhất.

Sở dĩ nhu cầu của nhân dân về các loại hàng phải tăng lên với những mức độ khác nhau là vì mức độ thỏa mãn các loại nhu cầu không giống nhau. Nhân dân có những loại nhu cầu khác nhau, mà mức độ thỏa mãn mỗi loại nhu cầu thì lại khác hẳn. Ví dụ, mức độ thỏa mãn nhu cầu về bánh mì của nhân dân lớn hơn mức độ thỏa mãn nhu cầu về thịt ; mức độ thỏa mãn nhu cầu về hàng vải lớn hơn mức độ thỏa mãn nhu cầu về hàng len v.v... Nếu nhu cầu của nhân dân về một sản phẩm được thỏa mãn nhiều hơn nhu cầu về một sản phẩm khác, thì trong trường hợp các điều kiện khác như nhau, nhu cầu của nhân dân về sản phẩm thứ hai sẽ tăng nhiều hơn nhu cầu về sản phẩm thứ nhất. Mức độ tăng lên khác nhau của nhu cầu về các loại sản phẩm cũng phụ thuộc vào mức độ giảm khác nhau của giá cả những

hàng hóa ấy. Nếu nhu cầu về một loại hàng hóa nào đó được thỏa mãn ít hơn, bây giờ ta giảm giá cả hàng hóa ấy nhiều hơn, thì trong trường hợp các điều kiện khác như nhau, nhu cầu về loại hàng hóa ấy nhất định sẽ tăng lên nhiều hơn và do đó, nhu cầu của nhân dân về loại hàng hóa ấy cũng được thỏa mãn nhiều hơn. Do đó thấy rằng, sở dĩ mức độ hạ thấp giá cả các loại hàng hóa được quy định khác nhau là nhằm thỏa mãn đầy đủ nhất các loại nhu cầu của nhân dân (điều này biểu hiện mức độ tăng khác nhau về nhu cầu của nhân dân đối với các loại hàng hóa). Nguyên lý này do đặc điểm chủ yếu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội — *thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu ngày càng tăng và sự phát triển toàn diện của mọi người trong xã hội — quyết định*.

Nhưng, chúng ta sẽ sai lầm nếu cho rằng tỷ suất hạ giá cả vật phẩm tiêu dùng cá nhân được quy định khác nhau chỉ là do nhu cầu của nhân dân quyết định. Nếu nhu cầu của nhân dân là nguyên nhân duy nhất quyết định tỷ suất hạ giá cả khác nhau thì dù trong điều kiện nào cũng vậy, đều phải quy định tỷ lệ giảm giá cả cao nhất cho những loại hàng có mức độ thỏa mãn nhu cầu kém nhất. Nếu áp dụng vào những hàng hóa cá biệt, thì điểm này có nghĩa như sau :

Ví dụ, mức độ thỏa mãn nhu cầu của nhân dân về mỡ và thịt kém hơn mức độ thỏa mãn nhu cầu về bánh mì và chế phẩm bột mì, mức độ thỏa mãn nhu cầu về hàng len kém hơn mức độ thỏa mãn nhu cầu về hàng vải v.v... Như vậy, nếu chỉ xuất phát từ nhu cầu, thì phải luôn luôn quy định tỷ suất hạ giá cả mỡ và thịt cao hơn tỷ suất hạ giá cả bánh mì và chế phẩm bột mì, quy định tỷ suất hạ giá cả hàng len cao hơn tỷ suất hạ giá cả hàng vải v.v...

Nếu mức cung cấp (sản lượng) hàng hóa có thể tăng lên vô hạn thì có thể lập được kế hoạch như vậy. Nhưng tỷ suất hạ giá cả các loại hàng hóa, còn do khả năng, tức là số lượng hàng hóa, quyết định. Hàng hóa nào mà số lượng tăng lên càng nhiều, thì khả năng hạ thấp giá cả hàng hóa ấy càng lớn. Ví dụ, giả thiết có hai loại hàng hóa, nhu cầu của nhân dân về hai loại ấy đều là 100, lại giả thiết rằng mức cung cấp loại hàng thứ nhất tăng lên đến 150, mức cung cấp loại hàng thứ hai tăng lên đến 200, thế thì, giá cả loại hàng thứ nhất sẽ có thể giảm 33%, giá cả loại hàng thứ hai có thể giảm 50%.

Tóm tắt những điểm trên, phải đi tới kết luận : sự khác nhau về mức độ hạ thấp giá cả các loại hàng hóa, tuy chủ yếu là do mức độ tăng lên khác nhau của nhu cầu (đó là sự tất nhiên) quyết định, nhưng mặt khác cũng quyết định bởi khả năng cung cấp các loại hàng hóa đó rất nhiều. Do đó, tỷ suất hạ thấp khác nhau của giá cả các loại hàng hóa biểu hiện quan hệ phối hợp cân đối nhất định giữa nhu cầu của nhân dân với việc cung cấp các loại hàng ấy.

Khối lượng cung cấp hàng hóa biểu hiện sản lượng hàng hóa, mà sản lượng hàng hóa lại thay đổi theo giá trị sản xuất. Giá trị sản xuất của đơn vị hàng hóa giảm xuống càng nhiều thì sản lượng hàng hóa ấy có thể càng nhiều. Ví dụ, nếu giá trị một loại hàng hóa giảm đi 33%, thì với khối lượng hao phí như cũ để sản xuất ra loại hàng hóa ấy, sẽ có thể tăng sản lượng lên 50% ; nếu giá trị một loại hàng hóa khác giảm đi 50% thì với khối lượng hao phí như cũ để sản xuất ra loại hàng hóa ấy, có thể tăng sản lượng lên 100%.

Mức độ hạ thấp giá cả các loại hàng hóa đã do mức độ tăng số lượng những hàng hóa ấy quyết định, mà mức độ tăng này lại thay đổi tùy theo mức độ giảm bớt giá trị sản xuất của nó, cho nên tỷ suất hạ giá cả khác nhau của

các loại hàng hóa cũng trực tiếp do tốc độ giảm khác nhau của giá trị sản xuất của các loại hàng hóa ấy quyết định. Đây chính là một biểu hiện của tác dụng của quy luật giá trị.

Vì tỷ suất hạ giá cả các loại hàng hóa biểu hiện các loại quan hệ cung cầu khác nhau, cho nên quy cho đến cùng thì tỷ suất hạ giá cả khác nhau của các loại hàng hóa lệ thuộc vào quan hệ tỷ lệ giữa các nhu cầu khác nhau của nhân dân đối với hàng hóa và mức độ giảm bớt khác nhau của giá trị các loại hàng hóa ấy.

Trên kia đã nói, quan hệ lệ thuộc giữa tỷ suất hạ giá cả các loại hàng hóa và tốc độ giảm bớt giá trị là một biểu hiện của tác dụng của quy luật giá trị.

Nhưng như thế không có nghĩa là, việc giảm bớt giá trị các loại hàng hóa sẽ tự động quyết định tỷ suất hạ giá cả các loại hàng hóa ấy.

Trong một chừng mực nào đó, cơ quan kế hoạch có thể quy định mức độ hạ thấp giá cả một loại hàng hóa này lớn hơn một loại hàng hóa khác, mặc dù mức độ giảm bớt giá trị của hai loại hàng hóa ấy giống nhau. Điểm này có thể thấy rõ trong ví dụ dưới đây :

(*xem tiếp bảng Khả năng hạ thấp giá cả...trang 776*)

Trong ví dụ trên, tuy mức độ giảm bớt giá trị của loại hàng thứ nhất và loại hàng thứ hai bằng nhau, tức là giảm 20%, nhưng, mức độ hạ thấp giá cả của hai loại hàng hóa lại khác nhau, giá cả loại hàng thứ nhất giảm 30%, giá cả loại hàng thứ hai giảm 10%. Tuy mức độ hạ thấp giá cả khác nhau, nhưng tổng số giá cả của loại hàng thứ nhất và loại hàng thứ hai (70 + 90) cũng bằng tổng số giá trị hai loại hàng ấy (80 + 80). Giá cả loại hàng thứ nhất có thể hạ thấp nhiều hơn là nhờ giá trị của loại hàng thứ hai giảm bớt, điều này biểu hiện ở chỗ giá cả loại hàng thứ hai giảm xuống ít hơn. Từ

KHẢ NĂNG HẠ THẤP GIÁ CẢ CÁC LOẠI HÀNG HÓA VỚI MỨC ĐỘ KHÁC NHAU TRONG KHI GIÁ TRỊ CỦA NÓ GIẢM BỚT VỚI MỨC ĐỘ GIỐNG NHAU

HÀNG HÓA	GIÁ TRỊ			GIÁ CẢ		
	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch		Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch	
		Tỷ lệ giảm (%)	Lượng tuyệt đối của giá trị		Tỷ lệ giảm (%)	Lượng tuyệt đối của giá cả
Loại thứ 1	100	20	80	100	30	70
Loại thứ 2	100	20	80	100	10	90
Tổng cộng	200	20	160	200	20	160

chỗ này, phải rút ra kết luận : nếu nhìn vào giá trị để nghiên cứu việc hạ thấp giá cả, thì sự hạ thấp giá cả của từng loại hàng cá biệt có thể có những điểm rất khác với việc hạ thấp giá cả toàn bộ hàng hóa. Trong trường hợp các điều kiện khác như nhau, thì giá cả bán lẻ toàn bộ vật phẩm tiêu dùng chỉ có thể hạ thấp bằng với mức độ giảm bớt giá trị của nó. Nhưng cũng trong những điều kiện như nhau, giá cả bán lẻ từng loại hàng hóa cá biệt có thể hạ thấp với những mức độ khác nhau. Nhưng mức độ hạ thấp khác nhau về giá cả bán lẻ này có hạn độ nhất định. Hạn độ chung ấy chính là tổng lượng giá trị của hàng hóa.

Việc quy định mức độ hạ thấp giá cả của một loại hàng hóa nào đó lớn hơn mức độ giảm bớt giá trị của nó trong khuôn khổ tổng lượng giá trị, thường thường phải làm sao cho giá cả các loại hàng khác đừng cao vọt. Chúng ta có thể dùng ví dụ trên đây để nói rõ điểm này.

Giả thiết giá cả loại hàng thứ nhất giảm xuống 45%, do đó giá cả mới của nó là 60, đồng thời giá cả loại hàng thứ hai không thay đổi, tức vẫn là 100, thế thì tổng số giá cả của loại hàng thứ nhất và loại hàng thứ hai sẽ bằng 160, cũng tức là bằng tổng số giá trị của hai loại hàng ấy. Nhưng nếu giá cả của loại hàng thứ nhất giảm đi 41%, giá cả mới của nó sẽ bằng 59. Muốn cho tổng số giá cả loại hàng thứ nhất và loại hàng thứ hai bằng tổng số giá trị của chúng (tức 160), thì trong trường hợp này, phải nâng giá cả của loại hàng thứ hai từ 100 lên 101. Do đó, có thể thấy rằng, trong hạn độ tổng lượng giá trị là 160, giá cả của loại hàng thứ nhất không thể giảm bớt trên 40%, bởi vì giảm bớt giá cả loại hàng đó với mức độ lớn hơn nữa thì giá cả của loại hàng khác sẽ cao vọt lên.

Khi lập kế hoạch hạ giá cả các loại hàng hóa phải xét đến quan hệ lệ thuộc giữa việc hạ giá cả các loại hàng hóa. Việc hạ thấp giá cả của một loại hàng hóa nào đó, thường thường không làm cho nhu cầu về loại hàng đó tăng lên tương xứng, mà ngược lại khiến cho mức độ tăng nhu cầu về các hàng hóa khác lớn hơn mức độ giảm giá cả của những hàng hóa ấy. Ví dụ, giả thiết quan hệ cung cầu trong kỳ kế hoạch của hai loại hàng khác nhau như bảng dưới đây, sự hình thành của quan hệ cung cầu này giúp chúng ta có khả năng hạ thấp được giá cả của các loại hàng ấy.

(*xem tiếp bảng Hàng hóa, trang 778*)

Qua ví dụ trên, có thể thấy rằng: do mức cung cấp vượt quá mức nhu cầu, cho nên có thể hạ thấp giá cả, mà sau khi giá cả được giảm bớt thích đáng, mức cung cấp hàng hóa lại phù hợp với mức nhu cầu. Ví dụ, mức nhu cầu loại hàng thứ nhất là 200, mức cung cấp của nó tính theo giá cả sau khi đã được giảm cũng là 200. Giữa

HÀNG HÓA	Trước khi giảm giá cả		Mức độ giảm giá cả		Mức cung cấp sau khi giảm giá cả	
	Mức nhu cầu biểu hiện bằng tiền	Mức cung cấp biểu hiện bằng tiền	Số lượng tuyệt đối	Tính theo %	Tính theo giá cả sau khi giảm	Tính theo giá cả cố định
Loại thứ 1	200	400	—200	—50,0	200	400
Loại thứ 2	200	250	— 50	—20,0	200	250

mức nhu cầu của loại hàng thứ hai và mức cung cấp tính theo giá cả của loại hàng ấy, sau khi đã được giảm, cũng có quan hệ tỷ lệ như vậy.

Do đó, tựa hồ như việc giảm giá cả loại hàng thứ nhất và loại hàng thứ hai được quy định rất chính xác. Bây giờ chúng ta lại giả thiết rằng, do chỗ giá cả loại hàng thứ nhất giảm đi một nửa, nhưng mức nhu cầu của nó không tăng gấp đôi, mà chỉ tăng lên 75%. Ở đây có thể là vì mức nhu cầu tăng lên như vậy cũng đã đủ thỏa mãn nhu cầu về loại hàng thứ nhất rồi, cũng có thể là vì nhân dân cần dành tiền để mua thêm một số hàng khác. Do mức nhu cầu về loại hàng thứ nhất tăng lên 75% mà giá cả của nó lại giảm xuống một nửa, nên số tiền của nhân dân dùng để mua loại hàng thứ nhất sẽ là 175 rúp $\left(\text{tức } \frac{200 \times 1,75}{2}\right)$. Như thế, trong việc mua loại hàng thứ nhất, nhân dân đã tiết kiệm được 25 rúp (200 — 175). Nhưng mặt khác, loại hàng thứ nhất còn đọng lại 25 rúp không bán đi được.

Nếu như nhu cầu của nhân dân về loại hàng thứ hai rất lớn, họ sẽ đem số tiền tiết kiệm được trong việc mua loại hàng thứ nhất để mua loại hàng thứ hai. Như

thế nghĩa là, mức nhu cầu của nhân dân về loại hàng thứ hai sẽ không phải là 200 mà là 225 rúp. Nhưng tính theo giá cả sau khi đã giảm, mức cung cấp loại hàng thứ hai chỉ là 200. Do đó, một hiện tượng không cân đối khác xảy ra, tức là thiếu mất 25 rúp loại hàng thứ hai.

Qua ví dụ trên đây có thể thấy rằng, việc hạ thấp giá cả loại hàng thứ nhất và loại hàng thứ hai đều quy định không được chính xác. Sở dĩ xảy ra tình trạng này, là vì biện pháp giảm giá cả quá cứng nhắc, chưa ước lượng được toàn diện các loại nhu cầu của nhân dân và đã coi nhẹ quan hệ lệ thuộc giữa việc hạ thấp giá cả các loại hàng hóa.

Việc quy định những tỷ suất hạ giá cả bán lẻ khác nhau cho các loại hàng hóa đã nói rõ rằng trong kỳ kế hoạch, giá cả của các loại vật phẩm tiêu dùng cá nhân sẽ có một quan hệ tỷ lệ mới. Ví dụ, nếu giá cả một loại hàng từ 100 giảm xuống còn 40, giá cả của một loại hàng khác từ 100 giảm xuống còn 80, điều đó nói lên rằng, quan hệ tỷ lệ giữa giá cả hai loại hàng ấy đã không phải là 1 so với 1 như trước nữa, mà lại là 1 so với 2.

Khi quy định mức giá cả bán lẻ mới cho một loại hàng nào đó, phải xét tới quan hệ tỷ lệ giữa giá cả của loại hàng ấy với giá cả của các loại hàng khác, nhất là của những loại hàng có thể thay thế cho loại hàng ấy. Ví dụ, khi quy định mức giá cả dầu thảo mộc thì phải xét đến quan hệ tỷ lệ giữa giá cả của nó với giá cả dầu động vật. Những người làm công tác kế hoạch phải xác định được một quan hệ tỷ lệ giá cả thế nào để cho việc cung cấp và nhu cầu về các vật phẩm tiêu dùng cân đối với nhau.

Vì giá cả bán lẻ cũng là biểu hiện tiền tệ của giá trị hàng hóa như giá cả bán buôn, cho nên quan hệ tỷ lệ giữa giá cả bán lẻ các loại hàng hóa sẽ phản ánh quan hệ tỷ lệ giữa giá trị các loại hàng hóa ấy. Nhưng không có nghĩa là, quan hệ tỷ lệ giữa giá cả các loại hàng hóa

bằng quan hệ tỷ lệ giữa giá trị các loại hàng ấy. Do chỗ giá cả hàng hóa cách rời giá trị hàng hóa, cho nên quan hệ tỷ lệ giữa giá cả hàng hóa không phù hợp với quan hệ tỷ lệ giữa giá trị hàng hóa. Ví dụ, nếu quan hệ tỷ lệ giữa giá trị hai loại hàng là 1 so với 1, thì quan hệ tỷ lệ giữa giá cả hai loại hàng ấy có thể là 0,8 so với 1,2, cũng có thể là 1,2 so với 0,8 v.v...

Sở dĩ giá cả các loại hàng hóa cách rời giá trị của chúng, chủ yếu là do chịu ảnh hưởng của quan hệ cung và cầu của các loại hàng hóa ấy. Ví dụ, nếu giá trị của hàng len là 100, mức nhu cầu về hàng len là 110 thì trong trường hợp những điều kiện khác như nhau, giá cả của hàng len sẽ phải là 110, nếu không, sẽ xẩy ra hiện tượng mất cân đối giữa cung cấp và nhu cầu về hàng len.

Muốn cho giá cả bán lẻ các loại hàng hóa có được quan hệ tỷ lệ chính xác, khi lập kế hoạch quan hệ tỷ lệ ấy, không những phải dựa vào quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quy luật giá trị và quy luật phát triển theo tỷ lệ, mà còn phải xét đến quy luật phân phối theo lao động, để biểu hiện được tác dụng của quy luật ấy về mặt phân phối vật phẩm tiêu dùng (thông qua giá cả).

Quy luật phân phối theo lao động nói lên việc trả công lao động cần phải tỷ lệ thuận với số lượng và chất lượng lao động đã hao phí. Đầu tiên tác dụng của quy luật này biểu hiện thành những mức tiền lương bằng tiền khác nhau và cuối cùng biểu hiện thành mức tiền lương thực tế khác nhau. Nói cho cùng, thực hiện quy luật ấy có nghĩa là thực hiện việc trao đổi ngang giá theo tỷ lệ giữa các giá trị. Nếu giá trị do một người sản xuất nào đó sáng tạo ra nhiều gấp đôi một người sản xuất khác, thì những vật phẩm tiêu dùng mà anh ta nhận được, đứng về giá trị mà nói, cũng phải nhiều gấp đôi người kia. Nhưng, mức độ chênh lệch về tiền lương bằng tiền thường không thể phản ánh được mức độ chênh

lệch về tiền lương tính theo giá trị. Ví dụ, giả thiết rằng giá trị do người sản xuất thứ nhất sáng tạo ra nhiều gấp đôi người sản xuất thứ hai, mức trả công bằng tiền của anh ta là 100 rúp, mức trả công bằng tiền của người sản xuất thứ hai là 50 rúp. Nhưng người sản xuất thứ nhất mua vật phẩm tiêu dùng theo giá cả cao hơn giá trị là 25%, còn người sản xuất thứ hai thì mua theo giá cả phù hợp với giá trị. Thế thì, số vật phẩm tiêu dùng mà người sản xuất thứ nhất mua được nếu tính theo giá trị thì không gấp đôi được số vật phẩm tiêu dùng mà người sản xuất thứ hai mua được, mà chỉ nhiều hơn 60%, tuy rằng anh ta đã sáng tạo ra một giá trị gấp đôi người sản xuất thứ hai. Trong trường hợp này, quy luật phân phối theo lao động đã bị phá hoại.

Vì vậy, khi cùng một loại hàng hóa mà có đến mấy loại giá cả khác nhau, thì trong trường hợp cần phải mua hàng hóa với những giá cả khác nhau ấy, tác dụng của quy luật phân phối theo lao động sẽ bị yếu đi. Ví dụ, tình hình mấy năm cuối của thời kỳ chiến tranh là như vậy, lúc bây giờ giá cả dùng trong việc mậu dịch theo chế độ cung cấp là giá cả trước chiến tranh rất thấp, còn giá cả của mậu dịch công khai thì rất cao. Đó là một hiện tượng tất nhiên, nhưng nó lại phá hoại tỷ lệ trao đổi ngang giá giữa giá trị mà tiền lương bằng tiền đã biểu hiện và giá trị vật phẩm tiêu dùng mà các loại giá cả đã biểu hiện. Điểm này có thể thấy rõ ở dưới đây. Năm 1944, trong những ngành công nghiệp của Liên bang, tiền lương bình quân của công nhân là 573 rúp, tiền lương bình quân của nhân viên kỹ thuật công trình là 1209 rúp. Nhìn vào chênh lệch trên đây của tiền lương, thì trung bình, giá trị do mỗi người nhân viên kỹ thuật công trình sáng tạo ra phải nhiều hơn mỗi công nhân 1,1 lần. Bây giờ chúng ta lại giả thiết rằng, công nhân chỉ đến mua hàng ở cửa hàng cung cấp, tức là mua vật

phẩm tiêu dùng với giá rẻ, còn nhân viên kỹ thuật công trình không những mua hàng theo giá rẻ, mà còn mua theo giá cao ở mậu dịch công khai. Rất rõ ràng, mức trả công mà 1 rúp tiền lương của công nhân biểu hiện, đứng về giá trị mà nói, sẽ nhiều hơn mức trả công mà 1 rúp tiền lương của nhân viên kỹ thuật công trình biểu hiện Do đó thấy rằng, mức trả công của nhân viên kỹ thuật công trình không phải là nhiều hơn của công nhân 1,1 lần (cũng tức là không được trả công theo tỷ lệ giá trị mà họ đã sáng tạo) mà nhiều hơn của công nhân chưa đến 1,1 lần.

Nhưng, ngay trong trường hợp giá cả thống nhất, cũng có thể có hiện tượng phá hoại quy luật phân phối theo lao động, bởi vì trong mỗi loại hàng hóa, mức độ cách rời giữa giá cả và giá trị của đơn vị hàng hóa đều không giống nhau, hơn nữa cấu thành tiêu dùng của các tầng lớp nhân dân cũng khác nhau.

Giả thử trong trường hợp cấu thành tiêu dùng khác nhau, mà giữa giá trị và giá cả các loại hàng hóa không hề cách rời nhau, hoặc mức độ cách rời đều ngang nhau, thì 1 rúp thu nhập tiền tệ của nhân dân trao đổi với 1 rúp hàng hóa sẽ biểu hiện cùng một lượng giá trị. Cũng tương tự như vậy, nếu cấu thành tiêu dùng của các tầng lớp nhân dân giống nhau thì tuy rằng mức độ cách rời giữa giá cả và giá trị không ngang nhau, nhưng kết quả vẫn như trường hợp trên.

Nhưng về giá cả đơn vị sản phẩm cách rời giá trị của nó, hơn nữa độ cách rời có thể rất lớn, do đó trong trường hợp cấu thành tiêu dùng không giống nhau, có thể có những sự trao đổi không ngang giá giữa giá trị biểu hiện thành thu nhập tiền tệ của các tầng lớp nhân dân với biểu hiện tiền tệ của giá trị các loại vật phẩm tiêu dùng. Ví dụ, giả thiết rằng giá cả thực phẩm thấp hơn giá trị của nó là 25%, giá cả những thứ không phải

là thực phẩm cao hơn giá trị của nó là 50% (1). Lại giả thiết rằng có hai nhân viên công tác, thu nhập tiền tệ của họ khác nhau, do đó cấu thành tiêu dùng của họ đối với hai loại hàng hóa sau đây cũng không giống nhau : tiền lương của người thứ nhất là 1000 rúp, trong đó 70% dùng để mua thực phẩm, 30% dùng để mua những thứ không phải thực phẩm ; tiền lương của người thứ hai là 4.000 rúp, trong đó 30% dùng để mua thực phẩm, 70% dùng để mua những thứ không phải thực phẩm.

Như vậy, người thứ nhất dùng 1000 rúp để mua hàng hóa, nhưng giá trị hàng hóa mua được lại là 1.133 rúp. Cách tính như sau :

700 rúp	:	0,75	=	933 rúp
300 rúp	:	1,50	=	200 rúp
1.000 rúp	:	0,883	=	1.133 rúp

Người thứ hai dùng 4000 rúp để mua hàng hóa, nhưng giá trị hàng hóa mua được chỉ là 3467 rúp. Cách tính như sau :

1.200 rúp	:	0,75	=	1.600 rúp
2.800 rúp	:	1,50	=	1.867 rúp
4.000 rúp	=	1,154	=	3.467 rúp

Do đó, 1 rúp tiền lương của người thứ nhất trao đổi với 1,133 rúp giá trị hàng hóa, 1 rúp tiền lương của người thứ hai trao đổi với 0,867 rúp giá trị hàng hóa. Như thế nghĩa là, sức mua của mỗi rúp của người thứ nhất nhiều hơn sức mua của mỗi rúp của người thứ hai là 0,3 lần. Như vậy, tuy giá trị do người thứ hai sáng tạo ra gấp 4 người thứ nhất, do đó tiền lương lĩnh được cũng gấp 4 người thứ nhất, cũng tức là biểu hiện nguyên tắc làm như nhau hưởng như nhau, nhưng trong quá trình thực

(1) Nhưng tổng số giá cả và tổng số giá trị có thể bằng nhau.

hiện, nếu tính theo giá trị thì số vật phẩm tiêu dùng mà người thứ hai nhận được lại chỉ gấp 3 người thứ nhất mà thôi. Do đó thấy rằng, nguyên tắc ấy đã bị phá hoại trong quá trình trao đổi giữa tiền tệ và hàng hóa. Chỉ khi nào quy định được một quan hệ tỷ lệ giá cả bán lẻ có xét đến cấu thành tiêu dùng của các loại nhân dân thì mới có thể xóa bỏ được hiện tượng ấy. Cần phải nói rằng, việc giải quyết vấn đề này tương đối khó khăn.

Phương châm lập kế hoạch quan hệ tỷ lệ giá cả bán lẻ là một mặt phải quy định một quan hệ chính xác giữa cấu thành cung và cầu, mặt khác phải giữ vững nguyên tắc làm như nhau hưởng như nhau. Trong một số điều kiện nào đó, việc giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ này có thể là một quá trình mâu thuẫn, bởi vì việc xây dựng quan hệ chính xác giữa cấu thành cung và cầu, đòi hỏi mức độ cách rời giữa giá cả và giá trị của các loại hàng hóa phải khác nhau ; còn việc giữ vững nguyên tắc làm như nhau hưởng như nhau lại đòi hỏi giá cả và giá trị phù hợp với nhau hoặc cách rời với một mức độ như nhau. Đương nhiên, việc giá cả và giá trị cách rời nhau với những mức độ khác nhau, cũng có thể phối hợp thích đáng với nhau được, để cho cấu thành tiêu dùng khác nhau không đến nỗi phá hoại nguyên tắc làm như nhau hưởng như nhau. Nhưng, đó là một vấn đề khó giải quyết vô cùng.

Ở đây cần vạch rõ đặc điểm của giá cả bán lẻ của mậu dịch nông trang tập thể. Mức giá cả này và tỷ suất hạ thấp của nó không trực tiếp do Nhà nước quy định. Nhà nước không dùng cách ra sắc lệnh để quy định mức chung của giá cả bán lẻ của mậu dịch nông trang tập thể, cũng không quy định mức giá cả của từng loại hàng hóa cá biệt. Cũng như tất cả các loại giá cả khác, giá cả này phải dựa trên cơ sở giá trị, nhưng mức giá cả ấy cuối cùng do quan hệ tỷ lệ hình thành giữa nhu cầu mua sắm

ủa nhân dân, chủ yếu là của nhân dân thành thị, với việc cung cấp hàng hóa của nông dân tập thể, quyết định. Giá cả loại hàng hóa ấy giảm xuống là do cung cấp vượt quá nhu cầu.

Nhưng như thế không có nghĩa là, Nhà nước không hề có một tác dụng gì đối với giá cả bán lẻ của mậu dịch nông trang tập thể. Nhà nước một mặt tác động vào nhu cầu mua sắm của nhân dân về loại hàng hóa ấy, đồng thời lại tác động vào việc cung cấp loại hàng hóa ấy.

Tác dụng của Nhà nước đối với nhu cầu mua sắm của nhân dân trên thị trường nông trang tập thể chủ yếu được biểu hiện thông qua giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã. Nhờ việc giảm giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã, giá cả nhiều loại hàng hóa sẽ thấp hơn giá cả của Mậu dịch nông trang tập thể.

Như vậy, nhu cầu của nhân dân thành thị về những hàng hóa ở thị trường nông trang tập thể sẽ bớt đi, do đó mức cung cấp hàng hóa của Mậu dịch nông trang tập thể sẽ lớn hơn mức nhu cầu mua sắm của nhân dân, kết quả là giá cả hàng hóa của Mậu dịch nông trang tập thể đại để sẽ giảm xuống tới mức giá cả của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã. Ví dụ, giả thiết rằng mức nhu cầu của nhân dân đối với hàng hóa ở thị trường nông trang tập thể là 100, mức cung cấp hàng hóa cũng là 100. Lại giả thiết rằng Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã hạ thấp giá cả, do đó mức nhu cầu của nhân dân về hàng hóa ở thị trường nông trang tập thể giảm xuống còn 80. Trong trường hợp này, mức cung cấp hàng hóa ở thị trường nông trang tập thể sẽ nhiều hơn mức nhu cầu là 20. Mà như thế cũng có nghĩa là muốn tiêu thụ được toàn bộ hàng hóa trên thị trường nông trang tập thể, thì phải giảm giá cả trên thị trường nông trang tập thể đi 20%.

Tác dụng của Nhà nước đối với mức cung cấp hàng hóa ở thị trường nông trang tập thể như sau: Nhà nước hết sức khuyến khích nông trang tập thể phát triển sản xuất. Nhờ nông sản tăng lên, Nhà nước và hợp tác xã sẽ thu mua được nhiều nông sản, đồng thời số nông sản của nông trang tập thể và nông dân tập thể bán ra trên thị trường nông trang tập thể sẽ ngày càng tăng lên. Trong điều kiện đó, nếu mức nhu cầu mua sắm của nhân dân quy định được chính xác thì mức cung cấp hàng hóa ở thị trường nông trang tập thể sẽ vượt quá mức nhu cầu của nhân dân theo từng thời kỳ nhất định, do đó giá cả ở thị trường nông trang tập thể cũng sẽ theo đó mà giảm xuống.

Nhà nước đã điều chỉnh được quan hệ cung cầu hàng hóa ở thị trường nông trang tập thể, cho nên mức giá cả và tỷ lệ giá cả ở thị trường nông trang tập thể sẽ trực tiếp chịu ảnh hưởng về kinh tế của kế hoạch Nhà nước. Chính vì vậy mà chúng ta có thể căn bản xóa bỏ được sự vận động tự phát của giá cả trên thị trường nông trang tập thể. Đồng thời, do Nhà nước không trực tiếp quy định giá cả thị trường nông trang tập thể, nên trong kế hoạch kinh tế quốc dân, chúng ta không thể quy định mức và tỷ lệ giá cả bán lẻ ở thị trường nông trang tập thể chính xác được như mức và tỷ lệ giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã. Ngoài ra, sự thay đổi quan hệ cung cầu hàng hóa ở thị trường nông trang tập thể do các nguyên nhân có tính chất tạm thời gây ra, cũng quyết định sự thay đổi hàng quý, hàng tháng, và thậm chí hàng ngày của giá cả trên thị trường nông trang tập thể.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ CHỦ YẾU CỦA PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH GIÁ CẢ

Như trên đã nói, cơ sở để hạ thấp giá cả hàng hóa là

giảm bớt giá trị hàng hóa. Nhưng trên thực tế, việc tính toán tỷ suất hạ giá cả và việc xác định mức giá cả mới, phải lấy các yếu tố cấu tạo nên giá cả, tức là giá thành, lợi nhuận và thuế kinh doanh, làm căn cứ. Sở dĩ phải làm như thế, nhất định không phải vì chưa có một phương pháp tính toán giá trị hoàn thiện, thực tế có thể thi hành được, mà là vì tác dụng của quy luật giá trị biểu hiện thực tế trong hình thái tiền tệ của giá trị. Bởi vậy, khi lập kế hoạch giá cả bán buôn, việc xác định mức giá cả và quan hệ tỷ lệ giá cả, về mặt khách quan cần phải căn cứ vào mức và quan hệ tỷ lệ về biểu hiện tiền tệ của hai thứ : hao phí sản xuất và sản phẩm thặng dư, chứ không phải căn cứ vào mức giá trị hàng hóa và quan hệ tỷ lệ của giá trị hàng hóa.

Trong điều kiện thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, tất nhiên còn các yếu tố giá cả như giá thành và lợi nhuận, cho nên khi lập kế hoạch giá cả cần phải nghiên cứu đến những yếu tố đó. Yếu tố cấu tạo chủ yếu của giá cả là giá thành sản phẩm, do đó muốn tính mức giá cả và tỷ suất hạ giá cả trong kỳ kế hoạch, trước tiên cần phải xác định mức giá thành của các loại sản phẩm. Muốn tính được giá cả bán buôn sản phẩm của xí nghiệp thì tất nhiên cần phải biết giá thành sản phẩm của xí nghiệp. Thí dụ, muốn tính giá cả gang của xưởng Ma-nhi-tô-goóc sản xuất ra, thì cần phải biết giá thành gang của xưởng đó.

Giá cả sản phẩm của xí nghiệp chủ yếu là gây tác dụng trong nội bộ các ngành cá biệt, các Bộ cá biệt. Khi lập kế hoạch kinh tế quốc dân, giá cả ngành tức là giá cả sản phẩm của toàn ngành, có một ý nghĩa chủ yếu, giữa các ngành phải giao dịch với nhau bằng giá cả đó, thí dụ : ngành luyện kim màu đen « bán » kim loại cho các ngành chế tạo máy móc, ngành vận tải đường sắt v.v... theo giá cả của ngành mình.

Muốn tính giá cả của các ngành, nếu chỉ biết có giá thành sản phẩm của các xí nghiệp thì không đủ, mà còn phải biết giá thành sản phẩm của từng ngành nữa. Thế là đẻ ra vấn đề dùng phương pháp gì để tính giá thành của các ngành : giá cả bán buôn của ngành phải lấy giá thành bình quân của ngành làm căn cứ, hay là phải lấy giá thành tương đối thấp của xí nghiệp tiên tiến trong ngành làm căn cứ ?

Rất rõ ràng, tùy theo cách giải quyết khác nhau của vấn đề này mà mức giá thành của ngành cũng tất nhiên sẽ khác nhau.

Thoạt mới nhìn thì hình như khi quy định giá cả bán buôn của ngành, không cần căn cứ vào giá thành bình quân của ngành, mà phải căn cứ vào giá thành tương đối thấp, vì giá thành tương đối thấp phản ánh được tổ chức lao động tiên tiến, trình độ kỹ thuật tương đối cao v.v... Trong công tác thực tế, trường hợp đó sẽ như sau đây. Giả thiết rằng một ngành nào đó cần xác định giá thành của ngành mình, trong ngành đó có 4 xí nghiệp cùng sản xuất ra một loại sản phẩm, giá thành sản phẩm của xí nghiệp đó như sau :

Xí nghiệp	Mức giá thành	Tỷ trọng chiếm trong tổng số sản xuất
Xí nghiệp thứ nhất	70	30,0
Xí nghiệp thứ hai	80	20,0
Xí nghiệp thứ ba	90	30,0
Xí nghiệp thứ tư	100	20,0

Giá thành bình quân

$$= \frac{(70\times 30,0)+(80\times 20,0)+(90\times 30,0)+(100\times 20,0)}{100} = \frac{8400}{100} = 84$$

Giá thành bình quân là 84, nằm giữa giá thành của xí nghiệp thứ hai và thứ ba ; thấp hơn giá thành bình quân là giá thành của xí nghiệp thứ hai, tức là 80, nhưng cũng có thể là một loại giá thành ở vào khoảng giữa giá thành của xí nghiệp thứ nhất và xí nghiệp thứ hai. Nếu căn cứ vào giá thành bình quân tương đối thấp, ví như căn cứ vào giá thành 80 để xác định giá thành của ngành, thì mức giá thành đó sẽ không thể phản ánh được toàn bộ hao phí tiền tệ trong sản xuất của ngành. Điểm này có thể nhìn thấy trong thí dụ trên. Toàn bộ hao phí tiền tệ của 4 xí nghiệp trên là 8.400, nếu lấy giá thành 80 làm giá thành của ngành thì toàn bộ hao phí tiền tệ trong sản xuất chỉ có 8.000. Như thế, rõ ràng là đã rút bớt hao phí sản xuất, dùng cách này để tính hao phí sản xuất là mâu thuẫn với quy luật giá trị. Mâu thuẫn đó có thể giải thích như sau. Đứng trên quan điểm của quy luật giá trị mà xét thì lượng giá trị của đơn vị hàng hóa quyết định bởi khối lượng lao động xã hội cần thiết, cũng có nghĩa là quyết định bởi khối lượng lao động trong điều kiện sản xuất trung bình, kỹ thuật trung bình và cường độ lao động trung bình v.v... Trên thực tiễn, khối lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra mỗi đơn vị hàng hóa được xác định bằng cách lấy tổng khối lượng hao phí lao động của ngành đó chia cho số lượng hàng hóa, nếu không như thế thì sẽ không thể tính được lượng giá trị bình quân, do đó cũng không thể tính được điều kiện sản xuất trung bình để quyết định hao phí lao động xã hội cần thiết. Nhưng, quan điểm này có mâu thuẫn gì với chính sách đuổi kịp xí nghiệp tiên tiến và tiêu chuẩn hao phí bình quân tiên tiến không ? Không, không có mâu thuẫn gì hết. Bởi vì, phương pháp dùng để tính số bình quân (số bình quân gia quyền) của giá thành ngành là đem tổng số giá thành của các xí nghiệp chia cho sản lượng hàng hóa. Nhưng trong giá thành kế hoạch của

mỗi xí nghiệp đã bao gồm tiêu chuẩn hao phí tiên tiến rồi, cho nên phương pháp sản xuất tiên tiến đã được phản ánh trong tổng số giá thành. Do đó, cũng có nghĩa là được phản ánh trong giá thành bình quân của đơn vị hàng hóa của ngành.

Trong công tác thực tế, loại giá thành ngành dùng làm căn cứ khi xác định giá cả ngành có thể cao hơn giá thành ngành bình quân gia quyền của các xí nghiệp thuộc ngành đó. Chẳng hạn, trong thí dụ trên, giá thành bình quân gia quyền của 4 xí nghiệp là 84, nhưng trong đó chưa tính các khoản chi có tính chất chung như chi về việc bán sản phẩm và đào tạo cán bộ của ngành đó. Khi tính giá cả của ngành, cần phải xuất phát từ toàn bộ hao phí của ngành, nghĩa là, cần phải lấy giá thành của ngành làm cơ sở để xác định giá cả của ngành, vì chỉ có như thế, giá thành đó mới biểu hiện được chính xác nhất khối lượng hao phí lao động xã hội cần thiết trung bình của ngành.

Tính giá thành đầy đủ của ngành chỉ là bước đầu của việc lập kế hoạch giá cả. Muốn xác định mức giá cả và tỷ suất hạ giá cả, còn phải tính các bộ phận cấu tạo khác của giá cả, tức là thu nhập thuần túy (lợi nhuận) và thuế kinh doanh. Thu nhập thuần túy và thuế kinh doanh là hình thức biểu hiện của tích lũy bằng tiền (sản phẩm thặng dư). Trước hết, phải xác định số thu nhập thuần túy. Công dụng chính của thu nhập thuần túy là để bổ sung vốn lưu động tự có của xí nghiệp và dùng để xây dựng cơ bản trong xí nghiệp.

Do đó, muốn xác định khối lượng nhu cầu về thu nhập thuần túy, phải tính xem xí nghiệp cần tăng thêm bao nhiêu vốn lưu động tự có và quy mô xây dựng cơ bản lớn nhỏ như thế nào; ngoài ra còn phải tính nhu cầu về vốn bằng tiền mà xí nghiệp dùng trong các hoạt động khác. Số thu nhập thuần túy có thể tính được đúng nhất

bằng cách dựa vào bảng cân đối tài vụ của ngành.

Nhiệm vụ tiếp theo của việc lập kế hoạch mức giá cả là xác định mức thuế kinh doanh. Nói về kỹ thuật tính toán thì số lượng thuế kinh doanh phụ thuộc vào suất thuế, mà suất thuế được xác định theo tỷ lệ % đối với giá cả sản phẩm. Thuế kinh doanh bằng hiệu số giữa giá cả hoàn toàn và giá cả không hoàn toàn. Thí dụ: nếu giá cả hoàn toàn hoặc giá cả tiêu dùng là 150, còn giá cả không hoàn toàn hoặc giá cả sản xuất gồm giá thành và thu nhập thuần túy là 120, thì thuế kinh doanh sẽ là 30. Nhưng, tất cả những việc đó đều thuộc về vấn đề kỹ thuật tính thuế kinh doanh. Nếu xuất phát từ quan điểm kinh tế thì việc tính thuế kinh doanh là một quá trình phức tạp, không thể tiến hành theo cách thức nói trên, vấn đề là ở chỗ: trong thí dụ tính thuế kinh doanh trên, cần phải biết giá cả hoàn toàn của hàng hóa. Do đó có thể thấy, tuy rằng khi tính giá cả, ngoài giá thành và thu nhập thuần túy, còn phải biết được thuế kinh doanh, nhưng bản thân thuế kinh doanh thì chỉ có thể xác định được sau khi biết được giá cả hoàn toàn của hàng hóa. Nhưng đứng về mặt khác mà xét, bản thân của giá cả hàng hóa lại thay đổi theo thuế kinh doanh. Muốn giải quyết mâu thuẫn này, phải xác định quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa giá cả hàng hóa khác nhau và giữa việc cung và cầu hàng hóa. Thông qua bước công tác đó, ta sẽ có thể xác định được giá cả tiêu dùng, cũng tức là mức cần thiết của giá cả hoàn toàn. Giá cả không hoàn toàn (giá thành và thu nhập thuần túy) đã được xác định ở trên, lấy giá cả hoàn toàn so sánh với giá cả không hoàn toàn, ta tính được mức thuế kinh doanh có thể đạt tới, sau đó có thể căn cứ vào đấy mà tính tỷ lệ % của nó đối với giá cả hàng hóa.

Nhưng như thế không có nghĩa là, mức thuế kinh doanh là hiệu số có tính chất toán học giản đơn giữa

hai mức giá cả đó. Khối lượng nhu cầu về thuế kinh doanh có ảnh hưởng rất lớn đối với hiệu số đó. Thí dụ, nếu giá cả không hoàn toàn là 120, khi vì lợi ích của bên tiêu dùng mà phải quy định giá cả hoàn toàn 150 thì thuế kinh doanh sẽ là 30. Nhưng nếu mức thuế kinh doanh không đủ nhu cầu, thì nếu xuất phát từ nhu cầu của Nhà nước, thuế kinh doanh ít nhất phải đến 35, như thế, phải quy định giá cả tiêu dùng cuối cùng cao hơn một chút. Vì các hàng hóa khác nhau có quan hệ tỷ lệ giữa giá cả không hoàn toàn và giá cả hoàn toàn không giống nhau, cho nên mức thuế kinh doanh và tỷ trọng thuế kinh doanh trong giá cả hàng hóa cũng sẽ khác nhau.

Sau khi đã tính được giá thành, thu nhập thuần túy và thuế kinh doanh của ngành, sẽ có thể xác định được mức giá cả bán buôn mới trong kỳ kế hoạch. Lấy giá cả bán buôn làm cơ sở, và xét tới việc giảm chi phí lưu thông và thu nhập thuần túy (lợi nhuận) của ngành mậu dịch, sẽ quy định được mức giá cả bán lẻ mới của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã. Đem so sánh giá cả trong kỳ kế hoạch với giá cả trong kỳ báo cáo, chúng ta sẽ tính được tỷ suất hạ giá cả trong kỳ kế hoạch. Vì mức hạ giá thành và tỷ trọng thu nhập thuần túy trong giá cả của các loại hàng hóa khác nhau, lại vì phải xét đến lợi ích của sản xuất và tiêu dùng, do đó tỷ trọng thuế kinh doanh trong giá cả cũng không ngang nhau, cho nên tỷ xuất hạ giá cả bán lẻ các loại hàng hóa cũng được quy định khác nhau.

Ở trên đã nói, giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã được hình thành căn cứ vào giá cả bán buôn công nghiệp về vật phẩm tiêu dùng và giá cả thu mua một số nông sản nào đó — giá cả bán buôn công nghiệp, chi phí mậu dịch bán buôn và bán lẻ cùng lợi nhuận mậu dịch hợp thành giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã.

Giá cả bán buôn công nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu trong giá cả bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh và Mậu dịch hợp tác xã, sau đó đến chi phí mậu dịch, và sau nữa mới đến lợi nhuận mậu dịch. Trong đó lợi nhuận mậu dịch chiếm một tỷ trọng rất nhỏ. Chi phí mậu dịch cộng với lợi nhuận mậu dịch làm thành thặng số mậu dịch (1). Vì giá cả bán buôn và thặng số mậu dịch là nội dung của giá cả bán lẻ, cho nên việc hạ giá cả bán lẻ quyết định bởi việc hạ giá cả bán buôn công nghiệp về vật phẩm tiêu dùng (là chủ yếu) và việc giảm thặng số mậu dịch (việc giảm thặng số mậu dịch chủ yếu quyết định bởi việc giảm bớt chi phí mậu dịch).

Trong thực tiễn của công tác kế hoạch, tốc độ hạ giá cả bán lẻ có thể có 3 trường hợp như sau :

1 — Tốc độ hạ giá cả bán lẻ đại để phù hợp với tốc độ hạ giá cả bán buôn công nghiệp về vật phẩm tiêu dùng. Trong trường hợp này, tốc độ giảm thặng số mậu dịch và trong đó, tốc độ giảm chi phí mậu dịch sẽ đại để ngang với tốc độ hạ giá cả bán buôn công nghiệp.

2 — Tốc độ hạ giá cả bán lẻ cao hơn tốc độ hạ giá cả bán buôn công nghiệp về vật phẩm tiêu dùng. Thí dụ, tỷ suất hạ giá cả bán buôn công nghiệp là 20%, tỷ suất hạ giá cả bán lẻ là 22%, trong trường hợp này, tốc độ giảm thặng số mậu dịch sẽ cao hơn tốc độ hạ giá cả bán buôn công nghiệp.

3 — Tốc độ hạ giá cả bán lẻ thấp hơn tốc độ hạ giá cả bán buôn công nghiệp về vật phẩm tiêu dùng. Thí dụ, tỷ suất hạ giá cả bán buôn công nghiệp là 22%, tỷ suất hạ giá bán lẻ là 20%, trong trường hợp này tốc

---

(1) Cũng gọi là « Thặng số thương nghiệp», tức số chênh lệch giữa giá bán lẻ và giá bán buôn, dùng để trang trải chi phí lưu thông và tạo nên thu nhập thuần túy của các tổ chức thương nghiệp, do Nhà nước quy định theo kế hoạch. (*N.D.*)

độ giảm thặng số mậu dịch sẽ thấp hơn tốc độ hạ giá cả bán buôn công nghiệp.

Nếu tỷ trọng của thặng số mậu dịch trong giá cả bán lẻ tương đối lớn, thì việc giảm thặng số mậu dịch, chủ yếu là giảm mạnh chi phí mậu dịch, sẽ có ảnh hưởng rất lớn đối với việc hạ giá cả bán lẻ của mậu dịch quốc doanh và mậu dịch hợp tác xã.

Nếu thặng số mậu dịch giảm được ít, thì tốc độ hạ giá cả bán lẻ sẽ chậm, đặc biệt là khi tỷ trọng thặng số mậu dịch trong giá cả bán lẻ rất lớn.

Giả thử rằng giá cả bán buôn công nghiệp đã xác định được rồi, thì khi xác định giá cả bán lẻ, nhiệm vụ của chúng ta chủ yếu là phải quyết định số chi phí mậu dịch.

Trong kế hoạch kinh tế quốc dân, chủ yếu là quy định tỷ suất hạ giá bình quân của các loại hàng hóa có số lượng nhiều — như thực phẩm — và tất cả mọi thứ hàng hóa trong phạm vi từng loại mậu dịch. Tỷ suất hạ giá bình quân được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, tức là phải xét đến tỷ trọng của tất cả mọi thứ hàng hóa. Muốn tính tỷ suất hạ giá bình quân trong kỳ kế hoạch, cần phải làm như sau :

1 — Nhân sản lượng của các loại hàng hóa ấy trong kỳ kế hoạch với giá cả của các loại hàng hóa đó trong kỳ báo cáo, rồi cộng các tích số đó lại.

2 — Nhân sản lượng của các loại hàng hóa ấy trong kỳ kế hoạch với giá cả của những hàng hóa ấy trong kỳ kế hoạch, rồi cộng các tích số đó lại.

3 — Tổng số thứ nhất trừ tổng số thứ hai, sau đó đem chia hiệu số ấy cho tổng số thứ nhất, ta sẽ được tỷ suất hạ giá cả.

Để giải thích rõ hơn, xin nêu một bài tính mẫu như sau :

BẢNG TÍNH TỶ SUẤT HẠ GIÁ BÌNH QUÂN

Tên hàng hóa	Giá cả mỗi tấn hàng (rúp)		Khối lượng hàng hóa trong kỳ kế hoạch (1000 tấn)	Giá cả tổng khối lượng hàng hóa (1 triệu rúp)		Hạ giá cả	
	Kỳ báo cáo	Kỳ kế hoạch		Tính theo giá cả của kỳ báo cáo (4×2)	Tính theo giá cả của kỳ kế hoạch (4×3)	Tính theo 1 triệu rúp (5—6)	Tính theo tỷ lệ % (7 : 5×100)
1	2	3	4	5	6	7	8
A	1.000	750	20.000	20.000	15.000	5.000	25,0
B	15.000	12.000	5.000	75.000	60.000	15.000	20,0
C	25.000	22.500	1.000	25.000	22 500	2 500	10,0
D	13.000	9 100	2.000	26.000	18.200	7.800	30,0
Tổng cộng	—	—	—	146.000	115.700	30.300	20,8

Lập được kế hoạch hạ giá cả và quan hệ tỷ lệ giá cả là nhờ có nhiều phương pháp, những phương pháp này có thể xác định được mức độ hạ giá cả, tính được tỷ lệ phần trăm về hạ giá cả và xác định được biểu hiện số lượng của kết quả thay đổi quan hệ tỷ lệ giá cả. Cũng như khi xác định các chỉ tiêu khác trong kế hoạch kinh tế quốc dân, phương pháp cơ bản của việc lập kế hoạch giá cả là phương pháp cân đối. Điểm này cần phải nhấn mạnh, vì khi nói đến kế hoạch giá cả thì thường coi nhẹ phương pháp cân đối trong việc xác định giá cả.

Giá cả đã phản ánh mọi quá trình tái sản xuất, cho nên khi xác định giá cả, đương nhiên không phải chỉ là dùng một thứ bảng cân đối, mà thực tế là phải sử dụng hết thảy các bảng cân đối tiền tệ. Nhưng mỗi thứ giá cả đều có bảng cân đối nhất định hoàn toàn thích ứng với nó. Thí dụ, khi lập kế hoạch giá cả bán buôn của các ngành công nghiệp thì bảng cân đối tài vụ của các ngành có ý nghĩa rất lớn, vì nhờ có bảng cân đối đó mà có thể xác định được kết quả về mặt tài vụ và có thể thấy trước được số lượng tích lũy trong thời gian đó v.v... Điều này có quan hệ trực tiếp với việc xác định mức giá cả tư liệu sản xuất của các ngành phải tiêu dùng và mức giá cả thành phẩm do các ngành đó sản xuất. Thí dụ, nếu trong bảng cân đối tài vụ cho biết: lợi nhuận của ngành đó trong kỳ kế hoạch phải tăng nhanh hơn hẳn vốn lưu động, thì khi những điều kiện khác như nhau, ta sẽ có thể xác định được giá cả bán buôn sản phẩm của ngành đó phải hạ xuống bao nhiêu. Khi vốn tích lũy không đủ, và lại không tăng thêm tiền cấp phát ngân sách thì bảng cân đối tài vụ của ngành phải nêu rõ giá cả của tư liệu sản xuất mua vào sẽ giảm xuống bao nhiêu; còn bảng cân đối tài vụ của ngành có liên quan cũng sẽ phải nêu rõ: xuất phát từ lợi ích của những ngành tiêu dùng sản phẩm của ngành mình hoặc cung cấp sản phẩm cho ngành

mình, có thể hạ giá cả xuống bao nhiêu.

Khi lập kế hoạch giá cả thu mua nông sản, bảng cân đối kết toán hoặc bảng cân đối quan hệ tiền tệ giữa thành thị và nông thôn có ý nghĩa rất lớn. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân đã từng lập các loại bảng cân đối đó. Nói chung, loại bảng cân đối này đều cần thiết cho việc xác định mức giá cả của toàn bộ hàng hóa trao đổi giữa thành thị và nông thôn.

Khi lập kế hoạch giá cả bán lẻ, bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân có ý nghĩa quyết định đối với việc xác định tổng mức giá cả bán lẻ và tỷ suất hạ giá cả bán lẻ. Mọi người đều biết rằng, nhờ có bảng cân đối đó mà có thể quy định được quan hệ tỷ lệ giữa số thu nhập tiền tệ của nhân dân với số chi tiêu về hàng hóa và chi tiêu không phải về hàng hóa của nhân dân. Thế nhưng, quan hệ tỷ lệ đó chỉ có thể xác định được sau khi đã xác định được mức giá cả bán lẻ. Quan hệ tỷ lệ hình thành giữa mức thu nhập của nhân dân trong kế hoạch với tổng khối lượng vật phẩm tiêu dùng tính theo giá cả của kỳ báo cáo nêu rõ mức độ giá cả bán lẻ có thể hạ xuống được. Thí dụ, nếu xác định số thu nhập tiền tệ của nhân dân sau khi đã trừ số chi tiêu không phải về hàng hóa là 400.000 triệu rúp, mức lưu chuyển hàng hóa tính theo giá cả của kỳ báo cáo là 500.000 triệu rúp, thì khi những điều kiện khác như nhau, sẽ có thể hạ giá cả bán lẻ xuống 20%. Còn việc tính mức giá cả và tỷ suất hạ giá cả của hàng hóa cá biệt thì có thể căn cứ vào bảng cân đối cung và cầu.

Ngoài ra, còn có những bảng cân đối tiền tệ khác hoặc kế hoạch tài vụ lập theo hình thức bảng cân đối có quan hệ trực tiếp tới việc xác định mức và tỷ suất hạ giá cả bán buôn và giá cả bán lẻ, như : bảng cân đối thu nhập quốc dân, ngân sách Nhà nước, kế hoạch tiền mặt v.v... Khi xác định quan hệ tỷ lệ giá cả, ngoài phương pháp cân đối ra, phương pháp chỉ số cũng có ý nghĩa

quan trọng. Nhờ lập được các loại chỉ số giá cả mà có thể xác định được phương hướng hình thành các loại quan hệ tỷ lệ giá cả và mức độ thay đổi của quan hệ tỷ lệ giá cả.

Có mấy loại chỉ số quan trọng nhất như sau :

1— Chỉ số chung về giá cả của sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp ;

2— Chỉ số giá cả bán buôn tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng ;

3 — Chỉ số giá cả của sản phẩm công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến ;

4— Chỉ số giá cả của các loại sản phẩm công nghiệp;

5— Chỉ số giá cả thu mua ;

6 — Chỉ số giá cả các loại nông sản (như : lúa, cây công nghiệp, sản phẩm chăn nuôi...) ;

7 — Chỉ số giá cả của các khu vực.

Nhiệm vụ là : khi xác định một quan hệ tỷ lệ giá cả nào đó thì phải làm cho chỉ số giá cả đã dùng phản ánh đúng đắn quan hệ tỷ lệ đó. Thí dụ, khi xác định quan hệ tỷ lệ giá cả của sản phẩm công nông nghiệp thì : thứ nhất, chẳng những phải lập chỉ số giá cả sản phẩm công nghiệp mà ngành nông nghiệp, tức là nông trang tập thể và nông dân tập thể mua vào, mà còn phải lập chỉ số giá cả sản phẩm nông nghiệp mà cơ quan thu mua và nhân dân thành thị mua vào ; thứ hai, cần phải xét đến các loại giá cả hiện hành như : giá cả nguyên liệu nông nghiệp đem bán cho Nhà nước theo nghĩa vụ, giá cả thu mua nông sản v.v... Nếu không lập chỉ số giá cả một cách chính xác thì không thể phản ánh được quan hệ tỷ lệ tương ứng. Thí dụ, nếu chỉ đơn thuần dựa vào chỉ số chung về giá cả của sản phẩm công nông nghiệp, thì nhất định không thể nhận định được tỷ giá thực tế của những hàng hóa đó và phương hướng phân phối lại thu nhập quốc dân giữa các ngành công nông nghiệp.

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản 5

Chương I — ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN. . . . 7

I. Lê-nin và Sta-lin là người đặt cơ sở cho lý luận kế hoạch kinh tế quốc dân. 7
II. Quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội với việc kế hoạch hóa kinh tế quốc dân 30
III. Đối tượng của kế hoạch kinh tế quốc dân . . 40
IV. Phương pháp của kế hoạch kinh tế quốc dân. . 46
V. Nhiệm vụ của môn kế hoạch kinh tế quốc dân . 48
VI. Địa vị của môn kế hoạch kinh tế quốc dân . . 50

Chương II — PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC LẬP KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN. . . . 55

I. Nhiệm vụ và nguyên tắc của kế hoạch kinh tế quốc dân 55
II. Khoản mục và chỉ tiêu của kế hoạch kinh tế quốc dân 75
III. Phương pháp lập kế hoạch kinh tế quốc dân . 92
IV. Lập và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân 107

Chương III — KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 118

I. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch sản xuất công nghiệp 118
II. Kế hoạch tổng số lượng và tốc độ của toàn bộ sản xuất công nghiệp 120

III. Những nhân tố tăng sản xuất công nghiệp . 125
IV. Kế hoạch quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất công nghiệp về tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng . . 130
V. Kế hoạch sản xuất công nghiệp tư liệu sản xuất 135
VI. Kế hoạch sản xuất công nghiệp vật phẩm tiêu dùng 171
VII. Những bảng mẫu chủ yếu của kế hoạch sản xuất công nghiệp của nền kinh tế quốc dân 188

Chương IV — KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP. 191

I. Đặc điểm và nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch sản xuất nông nghiệp 191
II. Kế hoạch trồng trọt 205
III. Kế hoạch ngành chăn nuôi. 239

Chương V — KẾ HOẠCH VẬN TẢI CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 265

I. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch vận tải . . 265
II. Xác định khối lượng nhu cầu về vận tải hàng hóa của nền kinh tế quốc dân 268
III. Kế hoạch phân phối hàng hóa vận tải cho các phương thức vận tải 283
IV. Kế hoạch chở khách 295
V. Lập kế hoạch vận tải theo nhu cầu của ngành vận tải về nguồn vật chất và kỹ thuật 296
VI. Những bảng mẫu chủ yếu của kế hoạch vận tải đường sắt trong nền kinh tế quốc dân . . . 303

Chương VI — KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 306

I. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch xây dựng cơ bản của nền kinh tế quốc dân. 306
II. Những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch xây dựng cơ bản của nền kinh tế quốc dân 308
III. Số vốn đầu tư vào tài sản cố định của toàn bộ nền kinh tế quốc dân 309
IV. Việc phân phối vốn đầu tư vào tài sản cố định trong nền kinh tế quốc dân 314

V. Bảng quá trình hình thành vốn đầu tư vào tài sản cố định và phân phối vốn đầu tư cho các ngành kinh tế quốc dân. 323
VI. Kế hoạch số vốn đầu tư vào tài sản cố định của các ngành kinh tế quốc dân 322
VII. Kế hoạch sử dụng xí nghiệp mới của nền kinh tế quốc dân. Quan hệ tỷ lệ giữa sử dụng tài sản cố định và đầu tư tài sản cố định. Bảng cân đối tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân 331
VIII. Kế hoạch trình độ kỹ thuật của tài sản cố định có tính chất sản xuất 336
IX. Những bảng mẫu kế hoạch xây dựng cơ bản của nền kinh tế quốc dân 344

Chương VII — KẾ HOẠCH CUNG CẤP VẬT TƯ KỸ THUẬT CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 347

I. Ý nghĩa của việc cung cấp vật tư kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân và nhiệm vụ của kế hoạch cung cấp. 347
II. Xác định nhu cầu của nền kinh tế quốc dân đối với việc cung cấp vật tư kỹ thuật. 356
III. Căn cứ vào những nguồn sẵn có của nền kinh tế quốc dân để xác định tổng khối lượng cung cấp vật tư kỹ thuật 363
IV. Phương pháp lập kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân 367
V. Phương pháp phân loại tiêu chuẩn và ấn định tiêu chuẩn áp dụng khi lập kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân 372
VI. Trình tự lập và công tác tổ chức kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân . 384

Chương VIII — KẾ HOẠCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 392

I. Quy luật tiết kiệm thời gian lao động và phân phối có kế hoạch thời gian lao động là cơ sở lý luận để lập kế hoạch năng suất lao động và kế hoạch số lượng sức lao động 392

II. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch năng suất lao động 398
III. Chỉ tiêu và phương pháp tính chỉ tiêu của kế hoạch năng suất lao động trong các ngành kinh tế quốc dân 401
IV. Phương pháp lập kế hoạch năng suất lao động của toàn xã hội 418
V. Nhân tố nâng cao năng suất lao động 421
VI. Phương pháp lập kế hoạch nâng cao năng suất lao động căn cứ vào những nhân tố nâng cao năng suất lao động 427
VII. Kế hoạch tốc độ tăng năng suất lao động 437
VIII. Về vấn đề kế hoạch tiết kiệm hao phí lao động chung. 436
IX. Phụ lục 444

Chương IX — KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG SỨC LAO ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 446

I. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch sức lao động . . 446
II. Những tỷ lệ chủ yếu trong việc phân phối sức lao động của nền kinh tế quốc dân. 452
III. Khối lượng nhu cầu sức lao động và nguồn sức lao động trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân . 466
IV. Bảng cân đối sức lao động của nền kinh tế quốc dân 470
V. Phân phối sức lao động giữa các khu vực kinh tế quốc dân 475
VI. Kế hoạch khối lượng nhu cầu bổ xung và nguồn bổ xung sức lao động 500
VII. Sự phân phối các loại công nhân chuyên nghiệp lành nghề. Bảng cân đối đào tạo và phân phối các loại công nhân chuyên nghiệp lành nghề. . 504
VIII. Khối lượng nhu cầu chuyên gia và kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên gia. Bảng cân đối cán bộ chuyên gia cao cấp. Kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên gia cao cấp 506
IX. Những bảng mẫu quan trọng nhất của kế hoạch số lượng sức lao động trong nền kinh tế quốc dân. 516
X. Kế hoạch số lượng dân cư. 519

Chương X — KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 533

I. Cơ sở của phương pháp lập kế hoạch tiền lương. 533
II. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch tiền lương . . 538
III. Tổng số tiền lương và tiền lương bình quân của nền kinh tế quốc dân. Quan hệ tỷ lệ của tổng số tiền lương và tiền lương bình quân giữa các ngành kinh tế quốc dân 539
IV. Căn cứ vào số lượng và chất lượng hao phí lao động để xác định tiền lương bình quân. Vấn đề tính đổi lao động phức tạp thành lao động giản đơn 549
V. Quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ tăng tiền lương bình quân và tốc độ tăng năng suất lao động. . . 556
VI. Tiền lương là đòn bẩy kinh tế để quản lý sản xuất. 560
VII. Những đặc điểm của kế hoạch tiền lương trong lĩnh vực không sản xuất 569
VIII. Căn cứ vào giá cả và lưu chuyển hàng hóa để kiểm tra tổng số tiền lương 571
IX. Kế hoạch tiền lương thực tế. Quỹ sự nghiệp sinh hoạt văn hóa 574
X. Những bảng mẫu chủ yếu của kế hoạch tiền lương của nền kinh tế quốc dân 579

Chương XI — KẾ HOẠCH LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 581

I. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ 581
II. Mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và tốc độ tăng của nó ở Liên-xô 583
III. Kế hoạch tổng mức nhu cầu mua sắm của nhân dân. Thu nhập tiền tệ của nhân dân. . . 587
IV. Kế hoạch khối lượng cung cấp hàng hóa đảm bảo nhu cầu mua sắm của nhân dân 593
V. Bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân . . 600
VI. Kế hoạch cấu thành nhu cầu mua sắm của nhân dân. Phương pháp xác định cấu thành nhu cầu mua sắm của nhân dân bằng dự toán gia đình . 606
VII. Bảng cân đối cung cầu vật phẩm tiêu dùng cá nhân. 615

VIII. Kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ theo khu vực. 617
IX. Những bảng mẫu quan trọng của kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ 622

Chương XII — KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP VĂN HÓA XÃ HỘI. 624

I. Ý nghĩa, nhiệm vụ chung và những bộ phận của kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội 624
II. Kế hoạch nhà ở và sự nghiệp công dụng . . . 627
III. Kế hoạch bảo vệ sức khỏe. 635
IV. Kế hoạch giáo dục 638

Chương XIII — KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ CHI PHÍ LƯU THÔNG. 648

I. Quy luật giá trị với kế hoạch giá thành sản phẩm . 648
II. Ý nghĩa và nhiệm vụ của kế hoạch giá thành sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất vật chất. . . . 657
III. Kế hoạch tốc độ hạ giá thành sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất vật chất 664
IV. Những nhân tố có tính chất sản xuất của việc hạ giá thành sản phẩm. 667
V. Ảnh hưởng của sự biểu hiện tiền tệ của giá trị cũng như của sự phân phối và phân phối lại giá trị mới sáng tạo đối với giá thành 681
VI. Những vấn đề cơ bản về phương pháp lập kế hoạch giá thành sản phẩm. 687
VII. Kế hoạch chi phí lưu thông mậu dịch . . . 701
VIII. Bảng chung của kế hoạch hạ giá thành sản phẩm và chi phí lưu thông trong nền kinh tế quốc dân. 705

Chương XIV — KẾ HOẠCH GIÁ CẢ SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT VẬT CHẤT 708

I. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch giá cả . . . 708
II. Khái niệm chung về các loại giá cả và hệ thống giá cả. 710
III. Kế hoạch giá cả bán buôn (giá cả sản xuất) . . 717
IV. Kế hoạch giá cả bán lẻ (giá cả tiêu dùng) . . . 758
V. Những vấn đề chủ yếu của phương pháp lập kế hoạch giá cả. 786

ĐÍNH CHÍNH

cuốn Nguyên lý kế hoạch hóa kinh tế quốc dân

Trang	Dòng	IN LÀ	ĐỌC LÀ
27	15	... lượng của ngày khai thác..	... lượng của *ngành* khai thác...
98	12	.. Tính khối dự trữ...	... Tính khối *lượng* dự trữ...
158	18	... ngành tiêu dùng chủ yếu : vật liệu thép...	... ngành tiêu dùng chủ yếu *về* vật liệu thép...
196	26	... của diện tícnh rộng đất...	... của diện *tích ruộng* đất...
203	26	... khu vực I...	... khu vực *A*...
208	26	... nhập khẩu ngũ cốc...	... *nhập* ngũ cốc...
234	30	... có thể dùng tiêu chuẩn gieo giống tổng hợp bình quân các loại cây ngũ cốc trên toàn bộ diện tích gieo cấy ngũ cốc và trên mỗi éc-ta ngũ cốc...	... có thể dùng *toàn bộ diện tích gieo cấy ngũ cốc và tiêu chuẩn gieo giống tổng hợp bình quân các loại cây ngũ cốc trên mỗi éc-ta ngũ cốc*...
241	25	... khối lượng nhu cầu đầy đủ của mỗi người dân về thịt hay là khối lượng nhu cầu tự nhiên hàng năm là...	... khối lượng nhu cầu đầy đủ *hay là khối lượng nhu cầu tự nhiên của mỗi người dân về thịt hàng năm là*...
256	8	1. Trọng lượng trung bình của tỷ lệ phần trăm súc vật giết thịt (để ăn) tăng lên trong 5 năm...	1-Trọng lượng trung bình của súc vật giết thịt (để ăn) | Tỷ lệ phần trăm tăng lên trong 5 năm
310	7	—hóa học sản xuất	— hóa học *hóa* sản xuất

Trang	Dòng	IN LÀ	ĐỌC LA
367	4	... kỳ kế hoạch là sau khi...	... kỳ kế hoạch *và* sau khi...
398	24	... chỉ phải...	... *thì* phải...
417	32	... chỉ có...	... chỉ *số*...
521	26	... sinh ra mà quan hệ...	... sinh ra *và* quan hệ ..
583	19	... khu vực II...	... khu vực *B*..
585	8	.. khu vực II...	.. khu vực *B*...
—	30	... công nghiệp khu vực II...	.. công nghiệp khu vực *B*...
586	9 và 11	... khu vực II...	.. khu vực *B*...
—	13	... khu vực I ..	... khu vực *A*...
601	11	.. chỉ tiêu không. .	... *chi* tiêu không...
659	26	. quan hệ thuộc trực tiếp ..	... quan hệ *lệ* thuộc trực tiếp...
675	1	...tỷ trọng khác về tiền...	... tỷ trọng khác *nhau* về tiền...
777	1	. . giảm xuống 45%	. . giảm xuống 40%...
782	27	.. Nhưng về giá cả...	... Nhưng *vì* giá cả...

IN 4.150 CUỐN TẠI LIÊN XƯỞNG IN XIII
13, ĐƯỜNG THÀNH—HÀ-NỘI. KHỔ 13×19. XONG NGÀY 30-8-60
SỐ XUẤT BẢN 32. SỐ IN 79. GỬI LƯU CHIỂU THÁNG 8-1960

G.L.

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

24, Quang-Trung — Hà-nội — Giây nói : 2008

ĐÓN ĐỌC NHỮNG BỘ SÁCH LỚN XUẤT BẢN TRONG DỊP ĐẠI HỘI ĐẢNG VÀ KỶ NIỆM 15 NĂM NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

★

NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ VĂN HÓA
1945 — 1960

★

KINH TẾ VIỆT-NAM
1945 — 1960
của Viện Kinh tế thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước

★

LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN-XÔ

Giá : **4đ.20**